HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 1099/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Tờ trình bổ sung số 1159/TTr-UBND-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về làm rõ các nội dung về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 978/BC-BKTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Tn).

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai và khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH KHU VỰC, VỊ TRÍ

Điều 3. Đối với đất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp được phân thành 04 (bốn) khu vực như sau:

a) Khu vực I: thuộc phường Sài Gòn, phường Tân Định, phường Bến Thành, phường Cầu Ông Lãnh, phường Bàn Cờ, phường Xuân Hòa, phường Nhiêu Lộc, phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, phường Chợ Quán, phường An Đông, phường Chợ Lớn, phường Bình Tây, phường Bình Tiên, phường Bình Phú, phường Phú Lâm, phường Diên Hồng, phường Vườn Lài, phường Hòa Hưng, phường Minh Phụng, phường Bình Thới, phường H

Bình, phường Phú Thọ, phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Quới, phường Đức Nhuận, phường Cầu Kiệu, phường Phú Nhuận;

b) Khu vực II: thuộc phường Tân Thuận, phường Phú Thuận, phường Tân Mỹ, phường Tân Hưng, phường Chánh Hưng, phường Phú Định, phường Bình Đông, phường Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, phường Tân Thới Hiệp, phường Thới An, phường An Phú Đông, phường Tân Sơn Hòa, phường Tân Sơn Nhất, phường Tân Hòa, phường Bảy Hiền, phường Tân Bình, phường Tân Sơn, phường Tây Thạnh, phường Tân Sơn Nhì, phường Phú Thọ Hòa, phường Tân Phú, phường Phú Thạnh, phường An Lạc, phường Bình Tân, phường Tân Tạo, phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hòa, phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp, phường An Hội Đông, phường Thông Tây Hội, phường An Hội Tây, phường An Khánh, phường Bình Trưng, phường Cát Lái, phường Phước Long, phường Tăng Nhơn Phú, phường Long Bình, phường Long Phước, phường Long Trường, phường Hiệp Bình, phường Linh Xuân, phường Thủ Đức, phường Tam Bình, phường Thủ Dầu Một, phường Phú Lợi, phường Chánh Hiệp, phường Bình Dương, phường An Phú, phường Bình Hòa, phường Lái Thiêu, phường Thuận An, phường Thuận Giao, phường Đông Hòa, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp, phường Rạch Dừa, phường Tam Thắng, phường Vũng Tàu, phường Phước Thắng;

c) Khu vực III: thuộc xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt, xã Bình Chánh, xã Hưng Long, xã Bình Hưng, xã Củ Chi, xã Tân An Hội, xã Thái Mỹ, xã An Nhơn Tây, xã Nhuận Đức, xã Phú Hòa Đông, xã Bình Mỹ, xã Đông Thạnh, xã Hóc Môn, xã Xuân Thới Sơn, xã Bà Điểm, xã Nhà Bè, xã Hiệp Phước, xã Cần Giờ, xã Thạnh An, xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, phường Tân Hiệp, phường Tân Khánh, phường Tân Uyên, phường Bình Cơ, phường Vĩnh Tân, phường Chánh Phú Hòa, phường Phú An, phường Hòa Lợi, phường Bến Cát, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Thới Hòa, phường Bà Rịa, phường Tam Long, phường Long Hương, phường Tân Hải, phường Tân Phước; phường Tân Thành, phường Phú Mỹ;

d) Khu vực IV: thuộc xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, xã Thường Tân, xã Bắc Tân Uyên, xã Phước Hòa, xã Phú Giáo, xã Phước Thành, xã An Long, xã Thanh An, xã Dầu Tiếng, xã Long Hòa, xã Minh Thạnh, xã Ngãi Giao, xã Kim Long, xã Châu Đức, xã Xuân Sơn, xã Nghĩa Thành, xã Bình Giã, xã Đất Đỏ, xã Long Điền, xã Phước Hải, xã Long Hải, xã Hồ Tràm, xã Xuyên Mộc, xã Hòa Hiệp, xã Hòa Hội, xã Bình Châu, xã Bàu Lâm, Đặc khu Côn Đảo, xã Long Sơn, xã Châu Pha.

2. Đất nông nghiệp được phân thành 03 (ba) vị trí. Tiêu chí cụ thể xác định vị trí đối với đất nông nghiệp được quy định như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung; đất nông nghiệp khác. Chia làm ba (03) vị trí:

Vị trí 1: thửa đất trong phạm vi 200m đầu (từ 0 đến 200m) tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở) hoặc thửa đất không tiếp giáp với lề đường nhưng cùng người sử dụng đất với thửa tiếp giáp lề đường;

Vị trí 2: thửa đất không tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở) trong phạm vi 400m hoặc phần thửa đất sau vị trí 1 trong phạm vi trên 200m đến 400m (trên 200 đến 400m);

Vị trí 3: các vị trí còn lại.

b) Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:

Vị trí 1: thực hiện như cách xác định đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản;

Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi trên 200m đến 400m;

Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Điều 4. Đối với đất phi nông nghiệp

1. Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được phân thành 04 (bốn) khu vực như sau:

a) Khu vực I: thuộc phường Sài Gòn, phường Tân Định, phường Bến Thành, phường Cầu Ông Lãnh, phường Bàn Cờ, phường Xuân Hòa, phường Nhiêu Lộc, phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, phường Chợ Quán, phường An Đông, phường Chợ Lớn, phường Bình Tây, phường Bình Tiên, phường Bình Phú, phường Phú Lâm, phường Diên Hồng, phường Vườn Lài, phường Hòa Hưng, phường Minh Phụng, phường Bình Thới, phường Hòa Bình, phường Phú Thọ, phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Quới, phường Đức Nhuận, phường Cầu Kiệu, phường Phú Nhuận;

b) Khu vực II: thuộc phường Tân Thuận, phường Phú Thuận, phường Tân Mỹ, phường Tân Hưng, phường Chánh Hưng, phường Phú Định, phường Bình Đông, phường Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, phường Tân Thới Hiệp, phường Thới An, phường An Phú Đông, phường Tân Sơn Hòa, phường Tân Sơn Nhất, phường Tân Hòa, phường Bảy Hiền, phường Tân Bình, phường Tân Sơn, phường Tây Thạnh, phường Tân Sơn Nhì, phường Phú Thọ Hòa, phường Tân Phú, phường Phú Thạnh, phường An Lạc, phường Bình Tân, phường Tân Tạo, phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hòa, phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp, phường An Hội Đông, phường Thông Tây Hội, phường An Hội Tây, phường An Khánh, phường Bình Trưng, phường Cát Lái, phường Phước Long, phường Tăng Nhơn Phú, phường Long Bình, phường Long Phước, phường Long Trường, phường Hiệp Bình, phường Linh Xuân, phường Thủ Đức, phường Tam Bình, phường Thủ Dầu Một, phường Phú Lợi, phường Chánh Hiệp, phường Bình Dương, phường An Phú, phường Bình H

phường Lái Thiêu, phường Thuận An, phường Thuận Giao, phường Đông Hòa, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp, phường Rạch Dừa, phường Tam Thắng, phường Vũng Tàu, phường Phước Thắng;

c) Khu vực III: thuộc xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt, xã Bình Chánh, xã Hưng Long, xã Bình Hưng, xã Củ Chi, xã Tân An Hội, xã Thái Mỹ, xã An Nhơn Tây, xã Nhuận Đức, xã Phú Hòa Đông, xã Bình Mỹ, xã Đông Thạnh, xã Hóc Môn, xã Xuân Thới Sơn, xã Bà Điểm, xã Nhà Bè, xã Hiệp Phước, xã Cần Giờ, xã Thạnh An, xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, phường Tân Hiệp, phường Tân Khánh, phường Tân Uyên, phường Bình Cơ, phường Vĩnh Tân, phường Chánh Phú Hòa, phường Phú An, phường Hòa Lợi, phường Bến Cát, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Thới Hòa, phường Bà Rịa, phường Tam Long, phường Long Hương, phường Tân Hải, phường Tân Phước; phường Tân Thành, phường Phú Mỹ;

d) Khu vực IV: thuộc xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, xã Thường Tân, xã Bắc Tân Uyên, xã Phước Hòa, xã Phú Giáo, xã Phước Thành, xã An Long, xã Thanh An, xã Dầu Tiếng, xã Long Hòa, xã Minh Thạnh, xã Ngãi Giao, xã Kim Long, xã Châu Đức, xã Xuân Sơn, xã Nghĩa Thành, xã Bình Giã, xã Đất Đỏ, xã Long Điền, xã Phước Hải, xã Long Hải, xã Hồ Tràm, xã Xuyên Mộc, xã Hòa Hiệp, xã Hòa Hội, xã Bình Châu, xã Bàu Lâm, Đặc khu Côn Đảo, xã Long Sơn, xã Châu Pha.

2. Đất phi nông nghiệp được phân thành 04 (bốn) vị trí. Tiêu chí cụ thể xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp được quy định như sau:

a) Vị trí 1: đất có vị trí mặt tiền đường có tên trong Bảng giá đất, áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt giáp với đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) hiện hữu được quy định trong bảng giá đất;

b) Các vị trí tiếp theo không tiếp giáp mặt tiền đường bao gồm:

Vị trí 2: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 5m trở lên;

Vị trí 3: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với hẻm có độ rộng từ 3m đến dưới 5m;

Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất, khu đất có những vị trí còn lại.

c) Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong của đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên so với mặt tiền đường thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

d) Các vị trí khác của đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 6 được áp dụng theo Phụ lục I đính kèm.

Chương III
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Đối với đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, cụ thể như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Khu vực	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
Khu vực I: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	1.200	960	770
Khu vực II: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	1.000	800	640
Khu vực III: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	700	560	450
Khu vực IV: bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	480	380	300

2. Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

Bảng 2: Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Khu vực	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
Khu vực I: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	1.440	1.150	920
Khu vực II: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	1.200	960	770
Khu vực III: bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	840	670	540
Khu vực IV: bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này.	580	460	370

3. Bảng giá đất rừng sản xuất:

a) Đất rừng sản xuất tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

b) Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất.

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản tính bằng giá đất trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

5. Bảng giá đất chăn nuôi tập trung:

Đất chăn nuôi tập trung được tính bằng 150% đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí, nhưng không vượt quá đất ở cùng khu vực, vị trí.

6. Bảng giá đất làm muối:

Đất làm muối tính bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

7. Bảng giá đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp cao:

Đối với đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao: giá đất nông nghiệp là 320.000 đồng/m^2.

8. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở:

a) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 1 được tính bằng 10% giá đất ở cùng vị trí quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm;

b) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 2 được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 1 quy định tại khoản này;

c) Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 3 được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 2 quy định tại khoản này;

d) Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí quy định tại khoản này;

e) Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở không thấp hơn giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng đất, khu vực, vị trí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở:

a) Vị trí 1: giá đất ở vị trí 1 được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

b) Các vị trí còn lại:

Vị trí 2: giá đất ở vị trí 2 được tính bằng 50% của vị trí 1;

Vị trí 3: giá đất ở vị trí 3 được tính bằng 80% của vị trí 2;

Vị trí 4: giá đất ở vị trí 4 được tính bằng 80% của vị trí 3.

c) Trường hợp các vị trí nêu trên có độ sâu tính từ mép trong của đường (lòng đường, lề đường, vỉa hè) của mặt tiền đường (theo bản đồ địa chính) từ 100m trở lên so với mặt tiền đường thì giá đất tính giảm 10% của từng vị trí.

2. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ:

a) Vị trí 1: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 1 được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

b) Các vị trí còn lại:

Vị trí 2: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 2 tính bằng 50% của vị trí 1;

Vị trí 3: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 3 tính bằng 80% của vị trí 2;

Vị trí 4: giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 4 tính bằng 80% của vị trí 3.

c) Riêng đối với loại hình sử dụng đất đặc thù có mật độ xây dựng thấp, hệ số sử dụng đất thấp như: đất cơ sở lưu trú, dịch vụ cho người chơi gôn (trừ phần đường gôn của sân gôn, sân tập trong sân gôn và hệ thống cây xanh, mặt nước, cảnh quan, hạng mục công trình phục vụ cho việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, kinh doanh sân gôn); trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất; bãi tắm gắn với cơ sở kinh doanh, dịch vụ; cửa hàng xăng dầu, kho chứa xăng dầu; cảng, kho bãi giao nhận hàng hóa (logistics) thì giá đất quy định như sau:

Khu vực I (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 40% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II đính kèm;

Khu vực II (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 50% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm;

Khu vực III (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 60% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm;

Khu vực IV (bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 75% so với giá đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Giá đất không thấp hơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở cùng khu vực, vị trí.

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

a) Vị trí 1: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 1 được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

b) Các vị trí còn lại:

Vị trí 2: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 2 tính bằng 50% của vị trí 1;

Vị trí 3: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 3 tính bằng 80% của vị trí 2;

Vị trí 4: giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ vị trí 4 tính bằng 80% của vị trí 3.

c) Riêng đối với loại hình sử dụng đất đặc thù có mật độ xây dựng thấp, hệ số sử dụng đất thấp như: khu công nghệ thông tin tập trung; kể cả nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, công trình dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công trình hạ tầng và các công trình khác trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung; đất làm sân kho, nhà kho, bãi gắn với khu vực sản xuất; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất thăm dò, khai thác hoặc khai thác gắn với chế biến khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản, kể cả nhà làm việc, nhà nghỉ giữa ca và các công trình khác phục vụ cho người lao động gắn với khu vực khai thác khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; công viên chuyên đề có hoạt động kinh doanh thì giá đất quy định như sau:

Khu vực I (bao gồm các phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 50% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II đính kèm.

Khu vực II (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 60% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Khu vực III (bao gồm các xã, phường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 75% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Khu vực IV (bao gồm các xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này): tính bằng 100% so với giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV đính kèm.

Giá đất không được thấp hơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có nhà ở cùng khu vực, vị trí.

4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng được tính theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Đất tôn giáo, tín ngưỡng:

Đất tôn giáo, tín ngưỡng tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

6. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất trong Khu Công nghệ cao:

a) Đối với đất thương mại, dịch vụ: quy định tại Phụ lục V đính kèm.

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: quy định tại Phụ lục V đính kèm.

Điều 7. Đối với các loại đất khác

1. Các loại đất nông nghiệp khác:

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá của loại đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp không có giá của loại đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng giá của loại đất nông nghiệp trước khi chuyển sang loại đất nông nghiệp khác.

2. Đất mặt nước chuyên dùng:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bằng 50% giá loại đất phi nông nghiệp liền kề cùng loại đất.

c) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính.

3. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định giá đất.

Điều 8. Về thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất./.

Phụ lục I

CÁC VỊ TRÍ KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Việc xác định vị trí mặt tiền đường: Khu đất, thửa đất có vị trí mặt tiền đường phải có ít nhất một mặt giáp với lề đường (đường có tên trong Bảng giá đất ở). Việc xác định vị trí căn cứ vào thực tế, không phụ thuộc vào số thửa, địa chỉ của khu đất, thửa đất.

2. Đối với trường hợp khu đất, thửa đất nằm vị trí không mặt tiền đường thì có địa chỉ đường nào thì áp dụng đơn giá đất của đường đó, trừ các trường hợp nêu tại mục 6.3, 6.4.

3. Việc xác định vị trí các thửa đất, khu đất không mặt tiền: dựa vào chiều rộng nhỏ nhất của hẻm mà muốn vào vị trí đất đó phải đi qua (hình 1).

4. Độ sâu của các vị trí không mặt tiền đường là khoảng cách di chuyển (đường bộ) từ mép trong của lề đường có tên trong bảng giá đất đến thửa đất khu đất (hình 2); các tính chiều dài là lấy từ tim đường các hẻm đi vào.

5. Hẻm đất tính bằng 80% hẻm trải đá, trải nhựa hoặc bê tông, xi măng.

Hình 1: Xác định các vị trí

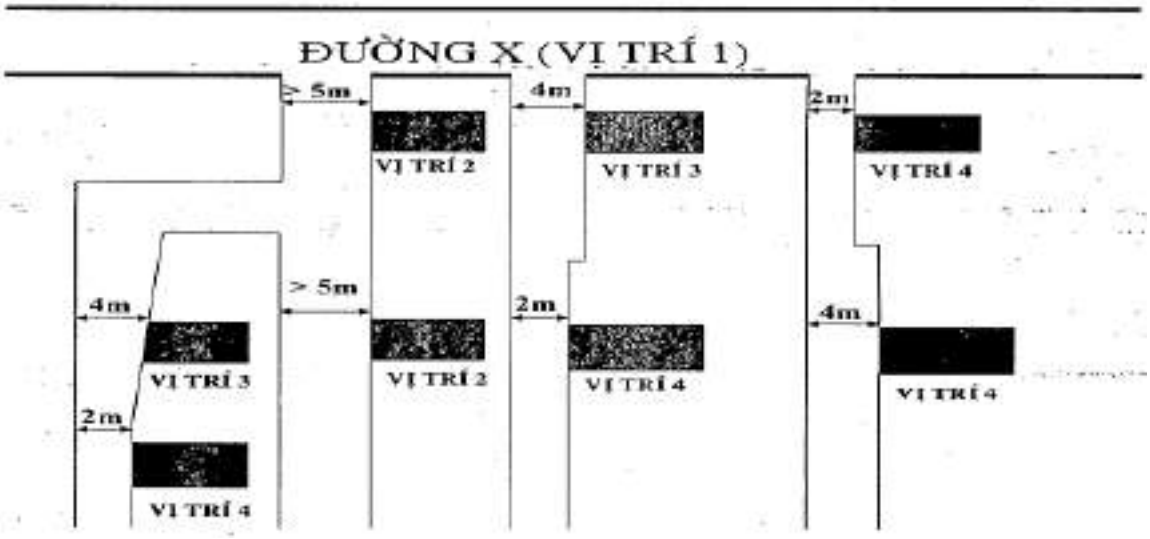

Hình 2: Trường hợp cách lề đường từ 100 m trở lên

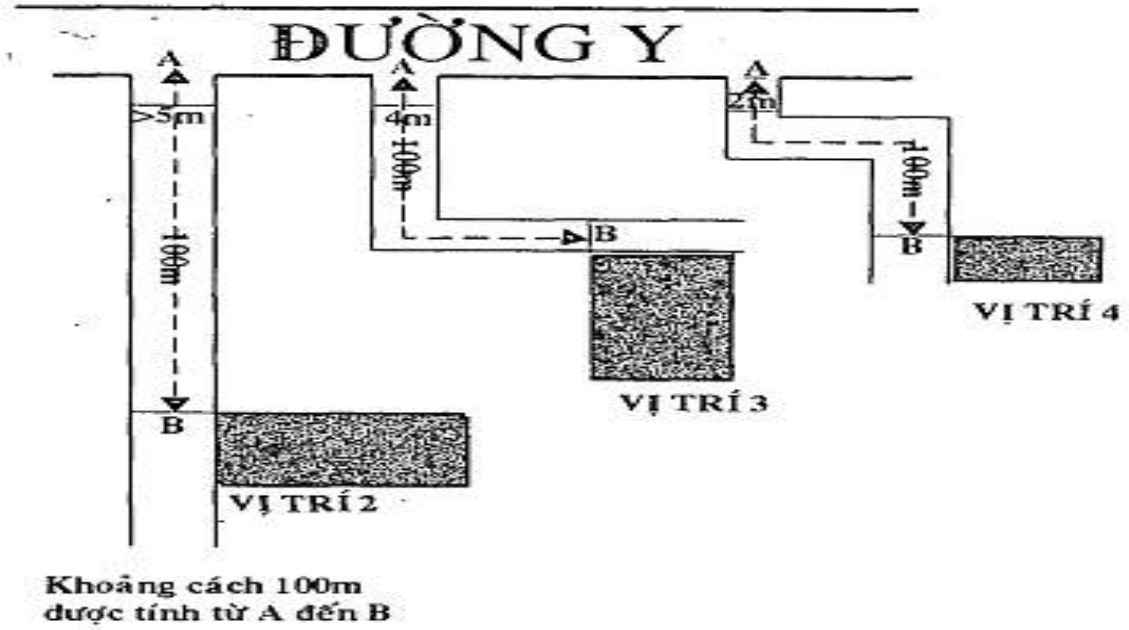

Khoảng cách 100m
được tính từ A đến B

6. **Một số trường hợp đặc biệt:**

6.1. Các trường hợp khu đất, thửa đất có hình thể đặc biệt (áp dụng cho tất cả các vị trí):

a) Trường hợp 1

Khu đất, thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường (hẻm) có hình dáng không cân đối (hình đa giác, chữ L, Chữ T...) có phần diện tích (S2, S3 hình 3) khuất sau phạm vi chiếu theo phương vuông góc so với cạnh tiếp giáp mặt tiền đường (hẻm), thì đơn giá đất phần diện tích bị khuất sau (S2, S3 hình 3) được tính bằng 80% so với đơn giá đất phần tiếp giáp mặt tiền đường (hẻm). Tuy nhiên, chỉ áp dụng khi phần diện tích này từ 15m^2 trở lên (diện tích S2 ≥15m^2 và S3 ≥15m^2).

Hình 3:

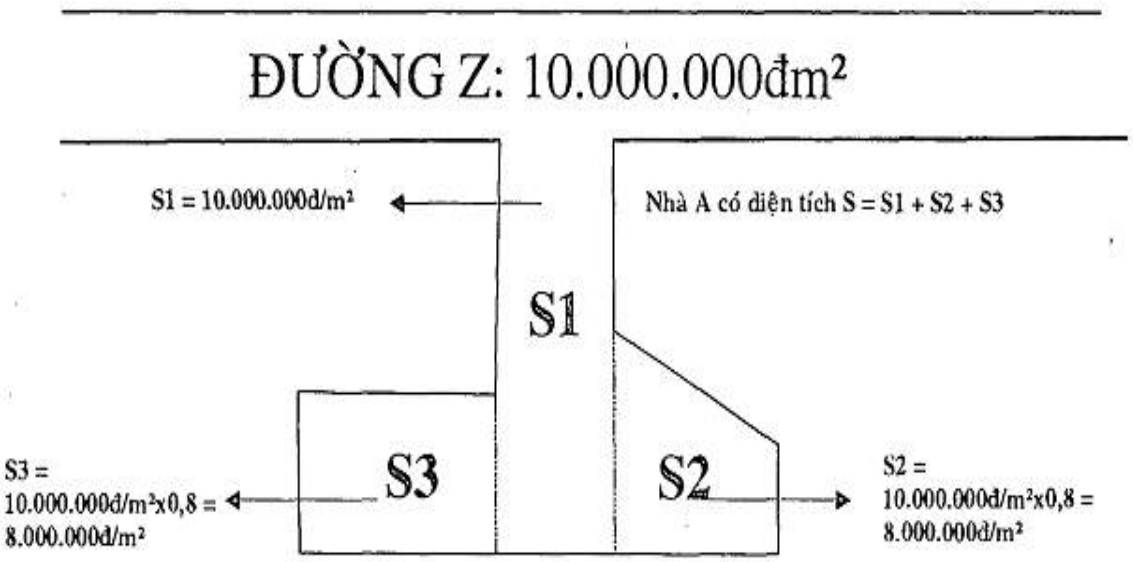

b) Trường hợp 2

b1) Áp dụng đối với đất ở

Khu đất, thửa đất có chiều dài lớn gấp nhiều lần so với chiều rộng, thì đơn giá đất tính theo từng phần diện tích tùy theo khoảng cách so với mặt tiền đường, hẻm theo (hình 4) dưới đây:

Hình 4:

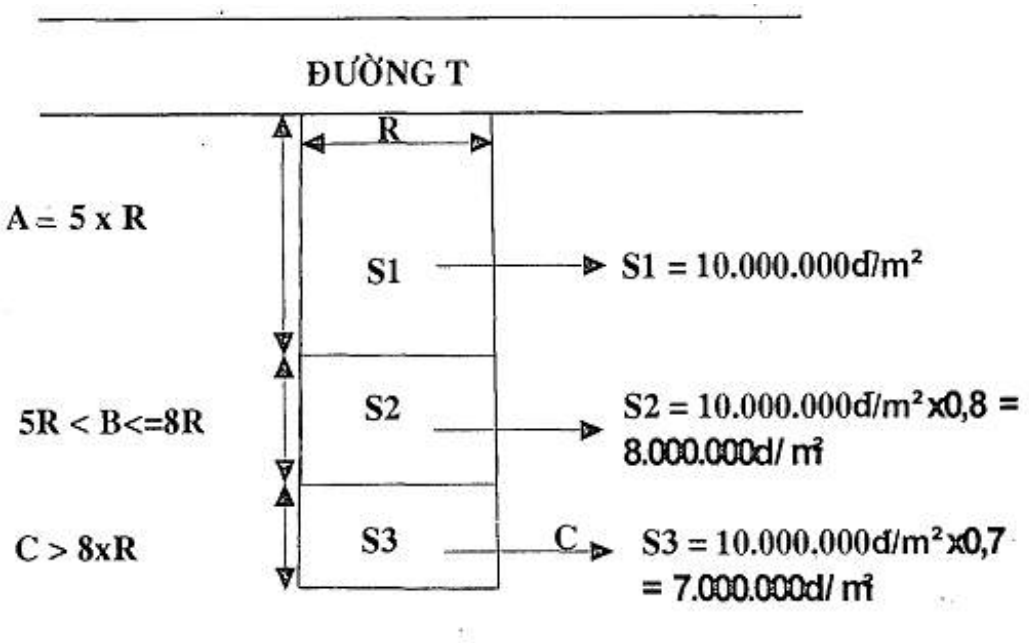

Nhà A có diện tích S = S1 + S2 + S3.

Chiều rộng R.

Chiều dài khu đất, thửa đất = A + B + C.

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi từ mặt tiền đường (hẻm) có chiều dài lớn gấp 5 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính theo đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S1 được tính giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi có chiều dài lớn hơn 5 lần đến 8 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 80% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S2 được tính đơn giá đất bằng 80% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất có chiều dài lớn hơn 8 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 70% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S3 được tính đơn giá bằng 70% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

b2) Áp dụng đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ

Khu đất, thửa đất có chiều dài lớn gấp nhiều lần so với chiều rộng, thì đơn giá đất tính theo từng phần diện tích tùy theo khoảng cách so với mặt tiền đường, hẻm theo (hình 5) dưới đây:

Hình 5:

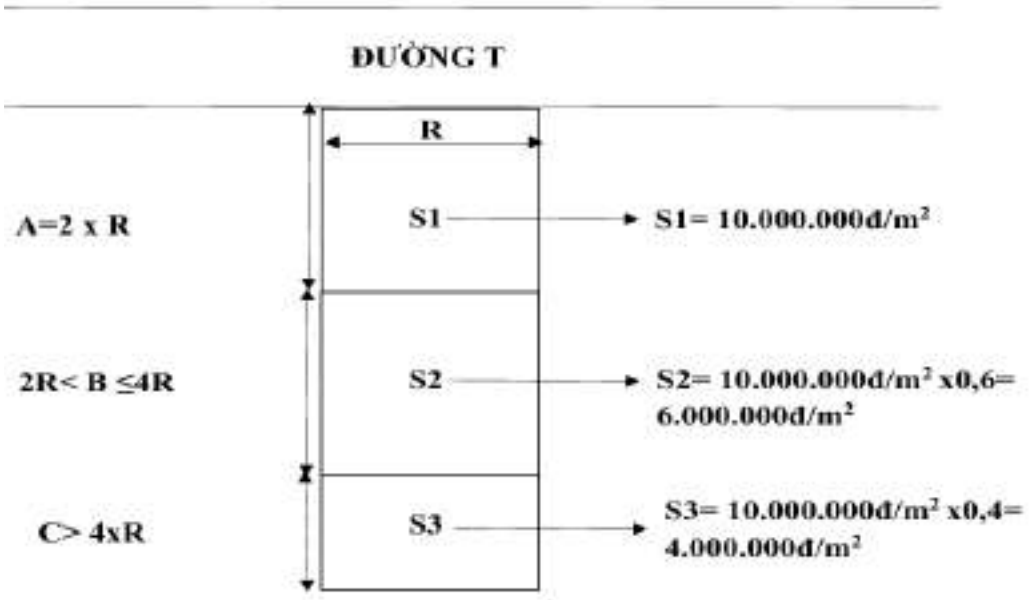

Nhà A có diện tích S = S1 + S2 + S3.

Chiều rộng R.

Chiều dài khu đất, thửa đất = A + B + C.

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi từ mặt tiền đường (hẻm) có chiều dài lớn gấp 2 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính theo đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S1 được tính giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất nằm trong phạm vi có chiều dài lớn hơn 2 lần đến 4 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 60% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S2 được tính đơn giá đất bằng 60% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

- Phần khu đất, thửa đất có chiều dài lớn hơn 4 lần chiều rộng của khu đất, thửa đất thì tính bằng 40% đơn giá đất mặt tiền đường (hẻm), cụ thể: S3 được tính đơn giá bằng 40% giá đất mặt tiền đường (hẻm).

(Nếu khu đất, thửa đất thuộc cả hai trường hợp nêu trên thì khi xác định giá đất được áp dụng theo trường hợp điểm a mục 6.1, sau đó áp dụng trường hợp điểm b mục 6.1)

6.2. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất nằm ở vị trí tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường thì đơn giá đất được xác định theo đường có đơn giá đất cao nhất.

6.3. Khu đất, thửa đất hoặc nhà, đất nằm trong hẻm, có địa chỉ mang tên đường nhưng đường đó không có hẻm dẫn vào mà phải đi bằng hẻm của đường khác hoặc có địa chỉ nhưng chỉ ghi tên ấp, khu phố không ghi tên đường thì đơn giá được tính theo hẻm dẫn ra đường gần nhất.

6.4. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất ở vị trí trong hẻm ra được nhiều đường có đơn giá khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo hẻm dẫn ra đường gần

nhất.

6.5. Khu đất, thửa đất hoặc nhà đất không có đường, hẻm dẫn vào hoặc phải đi vào bằng thuyền, ghe hoặc bờ đất thì đơn giá đất được xác định theo đơn giá đất có vị trí 4 của đường gần nhất đã có giá dẫn đến khu đất nhưng không thấp hơn đơn giá đất của đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí.

6.6. Đối với những khu đất, thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên, tính bằng 110% đơn giá của tuyến đường có đơn giá đất cao nhất.

6.7. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên dạ cầu (song song cầu), tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.8. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên cầu vượt (song song cầu), dưới chân cầu vượt tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.9. Đối với những khu đất, thửa đất nằm trong hành lang bảo vệ của đường điện cao thế tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.10. Đối với những khu đất, thửa đất thuộc đường nhánh dẫn lên cầu vượt tính bằng 70% đơn giá của tuyến đường đó.

6.11. Đối với các thửa đất cách lề đường bằng một con kênh, rạch không được san lấp hoặc phần đất phía bên trong của thửa đất tiếp mặt tiền đường (cùng khuôn viên, cùng chủ sử dụng hoặc sử dụng chung) thì giá đất được tính bằng 70% giá đất của đường đó.

6.12. Đối với khu đất, thửa đất có địa chỉ thuộc địa giới hành chính xã, phường nhưng không có đường đi ra mà phải đi ra đường thuộc xã, phường, giáp ranh khác thì lấy giá đất của tuyến đường có tên trong Bảng giá đất thuộc xã, phường giáp ranh đó để tính giá./.

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN, PHƯỜNG TÂN ĐỊNH, PHƯỜNG BẾN THÀNH, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, PHƯỜNG BÀN CỜ, PHƯỜNG XUÂN HÒA, PHƯỜNG NHIÊU LỘC, PHƯỜNG XÓM CHIẾU, PHƯỜNG KHÁNH HỘI, PHƯỜNG VĨNH HỘI, PHƯỜNG CHỢ QUÁN, PHƯỜNG AN ĐÔNG, PHƯỜNG CHỢ LỚN, PHƯỜNG BÌNH TÂY, PHƯỜNG BÌNH TIÊN, PHƯỜNG BÌNH PHÚ, PHƯỜNG PHÚ LÂM, PHƯỜNG DIÊN HỒNG, PHƯỜNG VƯỜN LÀI, PHƯỜNG HÒA HƯNG, PHƯỜNG MINH PHỤNG, PHƯỜNG BÌNH THỚI, PHƯỜNG HÒA BÌNH, PHƯỜNG PHÚ THỌ, PHƯỜNG GIA ĐỊNH, PHƯỜNG BÌNH THẠNH, PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY, PHƯỜNG BÌNH QUỚI, PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN, PHƯỜNG CẦU KIỆU, PHƯỜNG PHÚ NHUẬN, PHƯỜNG TÂN THUẬN, PHƯỜNG PHÚ THUẬN, PHƯỜNG TÂN MỸ, PHƯỜNG TÂN HƯNG, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH, PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG, PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN, PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY, PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP, PHƯỜNG THỚI AN, PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG, PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ, PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT, PHƯỜNG TÂN HÒA, PHƯỜNG BẢY HIỀN, PHƯỜNG TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN SƠN, PHƯỜNG TÂY THẠNH, PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ, PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA, PHƯỜNG TÂN PHÚ, PHƯỜNG PHÚ THẠNH, PHƯỜNG AN LẠC, PHƯỜNG BÌNH TÂN, PHƯỜNG TÂN TẠO, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG HẠNH THÔNG, PHƯỜNG AN NHƠN, PHƯỜNG GÒ VẤP, PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, PHƯỜNG AN HỘI TÂY, PHƯỜNG AN KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG CÁT LÁI, PHƯỜNG PHƯỚC LONG, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ, PHƯỜNG LONG BÌNH, PHƯỜNG LONG PHƯỚC, PHƯỜNG LONG TRƯỜNG, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, PHƯỜNG LINH XUÂN, PHƯỜNG THỦ ĐỨC, PHƯỜNG TAM BÌNH, XÃ VĨNH LỘC, XÃ TÂN VĨNH LỘC, XÃ BÌNH LỢI, XÃ TÂN NHỰT, XÃ BÌNH CHÁNH, XÃ HƯNG LONG, XÃ BÌNH HƯNG, XÃ ĐÔNG THẠNH, XÃ HÓC MÔN, XÃ XUÂN THỚI SƠN, XÃ BÀ ĐIỂM, XÃ CỦ CHI, XÃ TÂN AN HỘI, XÃ THÁI MỸ, XÃ AN NHƠN TÂY, XÃ NHUẬN ĐỨC, XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG, XÃ BÌNH MỸ, XÃ NHÀ BÈ, XÃ HIỆP PHƯỚC, XÃ BÌNH KHÁNH, XÃ AN THỚI ĐÔNG, XÃ THẠNH AN, XÃ CẦN GIỜ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
2	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	1

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		326.500	228.600	195.900
4	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
5	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
6	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
7	ĐINH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	234.100	163.900	140.500
8	ĐỒNG KHỞI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
9	ĐÔNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		451.700	316.200	271.000
10	HAI BÀ TRƯNG	BẾN BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	450.800	315.600	270.500
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	266.500	186.600	159.900
11	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		400.600	280.400	240.400
12	HÀM NGHI	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	429.300	300.500	257.600
13	HÀN THUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
14	HOÀNG SA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	191.200	133.800	114.700
15	HỒ HUẤN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
16	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	206.100	144.300	123.700
		HÀM NGHI	TÔN THẤT THIỆP	343.700	240.600	206.200
17	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	430.400	301.300	258.200
18	LÊ DUẨN	TRỌN ĐƯỜNG		466.700	326.700	280.000
19	LÊ LỢI	NGUYỄN HUỆ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	687.200	481.000	4

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LÊ THÁNH TÔN	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRƯNG	491.700	344.200	295.000
		HAI BÀ TRƯNG	TÔN ĐỨC THẮNG	466.700	326.700	280.000
21	LÊ VĂN HƯU	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
22	LÝ TỰ TRỌNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRƯNG	429.300	300.500	257.600
		HAI BÀ TRƯNG	TÔN ĐỨC THẮNG	365.700	256.000	219.400
23	MẠC ĐĨNH CHI	NGUYỄN DU	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000
24	MẠC THỊ BƯỞI	TRỌN ĐƯỜNG		470.000	329.000	282.000
25	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
27	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		258.600	181.000	155.200
28	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	227.300	159.100	136.400
29	NGUYỄN DU	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRƯNG	375.200	262.600	225.100
		HAI BÀ TRƯNG	TÔN ĐỨC THẮNG	325.200	227.600	195.100
30	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
31	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỊ NGHÈ 2	368.900	258.200	221.300
32	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500
33	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRƯNG	286.000	200.200	171.600
34	NGUYỄN THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		373.300	261.300	224.000
35	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		208.700	146.100	1

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
37	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
38	NGUYỄN CÔNG TRỨ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
39	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRƯNG	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BỈNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
40	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	351.700	246.200	211.000
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	324.200	226.900	194.500
41	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ DUẨN	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600	199.900	171.400
42	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		229.000	160.300	137.400
43	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
44	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		390.600	273.400	234.400
45	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		325.200	227.600	195.100
46	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẨN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	434.900	304.400	260.900
		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CẦU NGUYỄN TẤT THÀNH	468.200	327.700	280.900
47	TÔN THẤT ĐẠM	TÔN THẤT THIỆP	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	294.400	206.100	176.600
48	TÔN THẤT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		340.300	238.200	204.200
49	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRƯNG	MẠC ĐĨNH CHI	298.100	208.700	1

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	VÕ VĂN KIỆT	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	202.200	141.500	121.300

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ LÊ CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		148.000	103.600	88.800
2	CÂY ĐIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		129.200	90.400	77.500
3	ĐINH CÔNG TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		148.000	103.600	88.800
4	ĐINH TIÊN HOÀNG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	234.100	163.900	140.500
		ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÕ THỊ SÁU	227.200	159.000	136.300
		VÕ THỊ SÁU	CẦU BÔNG	194.600	136.200	116.800
5	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐINH TIÊN HOÀNG	234.100	163.900	140.500
		ĐINH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRƯNG	225.800	158.100	135.500
6	ĐẶNG DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		168.500	118.000	101.100
7	ĐẶNG TẤT	TRỌN ĐƯỜNG		182.900	128.000	109.700
8	HAI BÀ TRƯNG	NGUYỄN VĂN THỦ	VÕ THỊ SÁU	266.500	186.600	159.900
		VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	305.200	213.600	183.100
		NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	CẦU KIỆU	243.500	170.500	146.100
9	HÒA MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		100.400	70.300	60.200
10	HUYỀN QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
11	HUỲNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		171.900	120.300	103.100
12	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		191.200	133.800	114.700
13	LÝ VĂN PHỨC	TRỌN ĐƯỜNG		160.100	112.100	96.100
14	MAI THỊ LỰU	TRỌN ĐƯỜNG		189.200	132.400	113.500
15	MÃ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		126.700	88.700	76.000
16	NGUYỄN HUY TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		160.600	112.400	

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		148.800	104.200	89.300
18	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		197.500	138.300	118.500
19	NGUYỄN PHI KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		139.400	97.600	83.600
20	NGUYỄN THÀNH Ý	TRỌN ĐƯỜNG		181.300	126.900	108.800
21	NGUYỄN VĂN GIAI	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400	122.900
22	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRƯNG	MẠC ĐĨNH CHI	239.200	167.400	143.500
		MẠC ĐĨNH CHI	HOÀNG SA	217.700	152.400	130.600
23	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		160.900	112.600	96.500
24	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRƯNG	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BỈNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
25	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ	227.300	159.100	136.400
		VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ	HOÀNG SA	140.500	98.400	84.300
26	PHAN KẾ BÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		181.700	127.200	109.000
27	PHAN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		153.500	107.500	92.100
28	PHAN NGỮ	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	104.900	89.900
29	PHAN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	104.900	89.900
30	THẠCH THỊ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900	123.400
31	TRẦN DOÃN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		181.300	126.900	108.800
32	TRẦN KHÁNH DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		190.100	133.100	1

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		198.100	138.700	118.900
34	TRẦN NHẬT DUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		198.500	139.000	119.100
35	TRẦN QUANG KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		175.700	123.000	105.400
36	TRẦN QUÝ KHOÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		162.700	113.900	97.600
37	TRƯƠNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		104.200	72.900	62.500
38	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		260.800	182.600	156.500
39	TRẦN NGUYÊN ĐÁN	TRỌN ĐƯỜNG		175.700	123.000	105.400
40	PHÙNG KHẮC KHOAN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	229.000	160.300	137.400
41	MẠC ĐĨNH CHI	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		278.600	195.000	167.200
2	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		262.500	183.800	157.500
3	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		269.300	188.500	161.600
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
5	CỐNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400	162.400
6	ĐẶNG THỊ NHU	TRỌN ĐƯỜNG		264.100	184.900	158.500
7	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		202.300	141.600	121.400
8	ĐỀ THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		211.300	147.900	126.800
9	ĐỖ QUANG ĐẨU	TRỌN ĐƯỜNG		204.300	143.000	122.600
10	HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400	122.900
11	HUỲNH THÚC KHÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
12	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500	257.600
13	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		271.100	189.800	162.700
14	LÝ TỰ TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500	257.600
15	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		221.200	154.800	132.700
16	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		337.200	236.000	202.300
17	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		226.400	158.500	135.800
18	LÊ LAI	CHỢ BẾN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	450.100	315.100	270.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	409.600	286.700	245.800
19	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
20	LÊ THÁNH TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
21	LÊ THỊ HỒNG GẤM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	277.000	193.900	1

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CALMETTE	PHÓ ĐỨC CHÍNH	276.700	193.700	166.000
22	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
23	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800	245.800
24	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRƯNG	CỐNG QUỲNH	305.800	214.100	183.500
25	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800	245.800
27	NGUYỄN CÔNG TRỨ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHÓ ĐỨC CHÍNH	281.000	196.700	168.600
		PHÓ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
28	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500	160.700
29	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	266.400	186.500	159.800
30	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		246.900	172.800	148.100
31	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		271.300	189.900	162.800
32	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300	195.700
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000	177.400
33	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		326.200	228.300	195.700
34	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	398.400	278.900	239.000
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	358.700	251.100	2

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NGUYỄN TRÃI	NGÃ 6 PHÙ ĐỔNG	CỐNG QUỲNH	409.900	286.900	245.900
36	NGUYỄN VĂN TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900	123.400
37	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
38	PHAN CHÂU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
39	PHAN VĂN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		225.500	157.900	135.300
40	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		443.300	310.300	266.000
41	PHẠM NGŨ LÃO	PHÓ ĐỨC CHÍNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	340.100	238.100	204.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	367.900	257.500	220.700
42	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100	176.600
43	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		358.700	251.100	215.200
44	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	428.000	299.600	256.800
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	450.100	315.100	270.100
45	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	320.900	224.600	192.500
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800	212.400
46	TRỊNH VĂN CẤN	TRỌN ĐƯỜNG		239.500	167.700	143.700
47	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		369.300	258.500	221.600
48	TÔN THẤT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100	176.600
49	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500	121.300
50	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		297.200	208.000	1

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAO BÁ NHẠ	TRỌN ĐƯỜNG		200.900	140.600	120.500
2	CỐNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400	162.400
3	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		219.700	153.800	131.800
4	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		219.400	153.600	131.600
5	ĐỀ THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		206.300	144.400	123.800
6	HỒ HẢO HỚN	TRỌN ĐƯỜNG		205.800	144.100	123.500
7	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CỐNG QUỲNH	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	307.400	215.200	184.400
8	NGUYỄN CẢNH CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		211.800	148.300	127.100
9	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500	160.700
10	NGUYỄN KHẮC NHU	TRỌN ĐƯỜNG		230.000	161.000	138.000
11	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300	195.700
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000	177.400
12	NGUYỄN TRÃI	CỐNG QUỲNH	NGUYỄN VĂN CỪ	283.000	198.100	169.800
13	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN HƯNG ĐẠO	182.200	127.500	109.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	231.800	162.300	139.100
14	PHẠM VIẾT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		207.700	145.400	124.600
15	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800	212.400
		NGUYỄN KHẮC NHU	NGUYỄN VĂN CỪ	251.600	176.100	151.000
16	TRẦN ĐÌNH XU	TRỌN ĐƯỜNG		185.800	130.100	111.500
17	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500	1

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀN CỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀN CỜ	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	124.700	106.900
2	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ ĐÔ THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	119.100	102.100
3	CÁCH MẠNG THÁNG 8	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	215.000	150.500	129.000
4	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		262.100	183.500	157.300
5	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ BẢY	CÁCH MẠNG THÁNG 8	190.600	133.400	114.400
6	LÝ THÁI TỔ	TRỌN ĐƯỜNG		186.300	130.400	111.800
7	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		267.300	187.100	160.400
8	NGUYỄN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	119.100	102.100
9	NGUYỄN SƠN HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	124.700	106.900
10	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	305.800	214.100	183.500
		CAO THẮNG	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	267.300	187.100	160.400
11	NGUYỄN THIỆN THUẬT	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	226.800	158.800	136.100
		NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	226.800	158.800	136.100
12	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		179.100	125.400	107.500
13	VÕ VĂN TẦN	CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	267.300	187.100	160.400
14	VƯỜN CHUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	119.100	102.100

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	LÝ CHÍNH THẮNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	197.000	137.900	118.200
2	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGÃ 6 DÂN CHỦ	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	215.000	150.500	129.000
3	CỔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	TRỌN ĐƯỜNG		340.200	238.100	204.100
4	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	HAI BÀ TRƯNG	225.800	158.100	135.500
5	ĐOÀN CÔNG BỬU	LÝ CHÍNH THẮNG	TRẦN QUỐC TOẢN	153.900	107.700	92.300
6	HAI BÀ TRƯNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	266.500	186.600	159.900
		VÕ THỊ SÁU	LÝ CHÍNH THẮNG	305.200	213.600	183.100
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU KIỆU	243.500	170.500	146.100
7	HOÀNG SA	TRẦN QUỐC THẢO	CẦU KIỆU/HAI BÀ TRUNG	138.500	97.000	83.100
8	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRƯƠNG ĐỊNH	CÁCH MẠNG THÁNG 8	226.800	158.800	136.100
9	HUỲNH TỊNH CỦA	LÝ CHÍNH THẮNG	TRẦN QUỐC TOẢN	210.600	147.400	126.400
10	LÊ NGÔ CÁT	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÔ THỜI NHIỆM	202.500	141.800	121.500
11	LÊ QUÝ ĐÔN	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	218.700	153.100	131.200
12	LÝ CHÍNH THẮNG	NGÃ 6 DÂN CHỦ	HAI BÀ TRƯNG	226.800	158.800	136.100
13	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	CẦU CÔNG LÝ	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
14	NGÔ THỜI NHIỆM	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	226.800	158.800	136.100
15	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRƯNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	267.300	187.100	160.400
16	NGUYỄN GIA THIỀU	NGÔ THỜI NHIỆM	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	178.200	124.700	1

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	NGUYỄN THỊ DIỆU	TRƯƠNG ĐỊNH	CÁCH MẠNG THÁNG 8	218.700	153.100	131.200
18	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRƯNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	305.800	214.100	183.500
19	NGUYỄN THÔNG	LÝ CHÍNH THẮNG	HỒ XUÂN HƯƠNG	234.900	164.400	140.900
20	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	179.100	125.400	107.500
21	NGUYỄN VĂN MAI	HAI BÀ TRƯNG	HUỲNH TỊNH CỦA	186.300	130.400	111.800
22	PASTEUR	TRẦN QUỐC TOẢN	VÕ THỊ SÁU	243.000	170.100	145.800
		VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	272.900	191.000	163.700
23	PHẠM ĐÌNH TOÁI	NGUYỄN THÔNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	162.000	113.400	97.200
24	PHẠM NGỌC THẠCH	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600	199.900	171.400
25	SƯ THIỆN CHIỂU	NGUYỄN THÔNG	BÀ HUYỆN THANH QUAN	162.000	113.400	97.200
26	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRƯNG	PHẠM NGỌC THẠCH	298.100	208.700	178.900
27	TRẦN QUỐC THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		210.600	147.400	126.400
28	TRẦN QUỐC TOẢN	TRẦN QUỐC THẢO	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	194.400	136.100	116.600
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRƯNG	210.600	147.400	126.400
29	TRƯƠNG ĐỊNH	LÝ CHÍNH THẮNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	287.700	201.400	172.600
30	TRƯƠNG QUYỀN	VÕ THỊ SÁU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	153.900	107.700	92.300
31	TÚ XƯƠNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	243.000	170.100	145.800
32	VÕ THỊ SÁU	HAI BÀ TRƯNG	NGÃ 6 DÂN CHỦ	226.800	158.800	136.100
33	VÕ VĂN TẦN	CỔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	CÁCH MẠNG THÁNG 8	299.700	209.800	179.800

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NHIÊU LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	TRỌN ĐƯỜNG		197.000	137.900	118.200
2	CÁCH MẠNG THÁNG 8	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT	VÕ THỊ SÁU	183.900	128.700	110.300
		VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	215.000	150.500	129.000
3	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		138.500	97.000	83.100
4	KỲ ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		234.900	164.400	140.900
5	LÊ VĂN SỸ	CẦU LÊ VĂN SỸ	TRẦN QUANG DIỆU	247.100	173.000	148.300
		TRẦN QUANG DIỆU	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	210.600	147.400	126.400
6	LÝ CHÍNH THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
7	NGUYỄN PHÚC NGUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		175.800	123.100	105.500
8	NGUYỄN THÔNG	RANH PHƯỜNG XUÂN HÒA	KỲ ĐỒNG	234.900	164.400	140.900
		KỲ ĐỒNG	TRẦN VĂN ĐANG	210.600	147.400	126.400
9	RẠCH BÙNG BINH	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	124.700	106.900
10	TRẦN QUANG DIỆU	TRẦN VĂN ĐANG	LÊ VĂN SỸ	162.000	113.400	97.200
		LÊ VĂN SỸ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	194.400	136.100	116.600
11	TRẦN QUỐC THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		210.600	147.400	126.400
12	TRẦN VĂN ĐANG	TRỌN ĐƯỜNG		153.900	107.700	92.300
13	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		287.700	201.400	1

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NHIÊU LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	TRƯỜNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		164.900	115.400	98.900
15	ĐỖ THỊ LỜI	TRỌN ĐƯỜNG		174.200	121.900	104.500

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIẾU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN VÂN ĐỒN	ĐOÀN VĂN BƠ	NGUYỄN TẤT THÀNH	213.800	149.700	128.300
2	ĐINH LỄ	TRỌN ĐƯỜNG		220.400	154.300	132.200
3	ĐOÀN NHƯ HÀI	TRỌN ĐƯỜNG		176.800	123.800	106.100
4	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	195.000	136.500	117.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	172.200	120.500	103.300
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIẾU	133.000	93.100	79.800
		XÓM CHIẾU	NGUYỄN THẦN HIẾN	102.400	71.700	61.400
5	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		113.900	79.700	68.300
6	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẤT THÀNH	171.700	120.200	103.000
		NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	246.900	172.800	148.100
7	LÊ QUỐC HƯNG	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	181.800	127.300	109.100
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	236.200	165.300	141.700
8	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		236.200	165.300	141.700
9	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẤT THÀNH	LÊ QUỐC HƯNG	236.200	165.300	141.700
		LÊ QUỐC HƯNG	ĐOÀN VĂN BƠ	181.800	127.300	109.100
10	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		160.200	112.100	96.100
11	NGUYỄN TẤT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	246.900	172.800	148.100
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIẾU	203.900	142.700	122.300
		XÓM CHIẾU	CẦU TÂN THUẬN	183.500	128.500	110.100
12	NGUYỄN THẦN HIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		110.800	77.600	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIẾU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		194.700	136.300	116.800
14	TÔN ĐẢN	ĐOÀN VĂN BƠ	NGUYỄN TẤT THÀNH	130.400	91.300	78.200
15	TÔN THẤT THUYẾT	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN THẦN HIẾN	104.300	73.000	62.600
		NGUYỄN THẦN HIẾN	XÓM CHIẾU	116.300	81.400	69.800
16	TRƯƠNG ĐÌNH HỢI	TRỌN ĐƯỜNG		149.700	104.800	89.800
17	XÓM CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	73.700	63.200

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN VÂN ĐỒN	KHÁNH HỘI	CẦU CALMETTE	213.800	149.700	128.300
2	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
3	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	195.000	136.500	117.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	172.200	120.500	103.300
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIẾU	133.000	93.100	79.800
4	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		113.900	79.700	68.300
5	ĐƯỜNG 10C	TRỌN ĐƯỜNG		177.300	124.100	106.400
6	ĐƯỜNG 20 THƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		91.600	64.100	55.000
7	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH	TRỌN ĐƯỜNG		110.500	77.400	66.300
8	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		159.500	111.700	95.700
9	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
10	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
11	ĐƯỜNG SỐ 7	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
12	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
13	ĐƯỜNG SỐ 10A	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
14	ĐƯỜNG SỐ 10B	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
15	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG		135.600	94.900	81.400
16	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
17	ĐƯỜNG SỐ 12A	TRỌN ĐƯỜNG		131.100	91.800	78.700
18	ĐƯỜNG SỐ 13	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	
19	ĐƯỜNG SỐ 15	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
21	ĐƯỜNG SỐ 19	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
22	ĐƯỜNG SỐ 21	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
23	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
24	ĐƯỜNG SỐ 25	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
25	ĐƯỜNG SỐ 29	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
26	ĐƯỜNG SỐ 30	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
27	ĐƯỜNG SỐ 31	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
28	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
29	ĐƯỜNG SỐ 32A	TRỌN ĐƯỜNG		77.500	54.300	46.500
30	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
31	ĐƯỜNG SỐ 34	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
32	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		77.500	54.300	46.500
33	ĐƯỜNG SỐ 36	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
34	ĐƯỜNG SỐ 37	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
35	ĐƯỜNG SỐ 38	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
36	ĐƯỜNG SỐ 39	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
37	ĐƯỜNG SỐ 40	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
38	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
39	ĐƯỜNG SỐ 43	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
40	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
41	ĐƯỜNG SỐ 45	TRỌN ĐƯỜNG		173.800	121.700	104.300
42	ĐƯỜNG SỐ 47	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
43	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		194.400	136.100	116.600
44	ĐƯỜNG SỐ 49	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
45	ĐƯỜNG SỐ 50	KHÁNH HỘI	HẺM 183 BẾN VÂN ĐỒN	82.000	57.400	49.200
46	HOÀNG DIỆU	ĐOÀN VĂN BƠ	KHÁNH HỘI	225.500	157.900	1
47	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	225.500	157.900	1

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG KHÁNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TẺ	210.300	147.200	126.200
48	LÊ VĂN LINH NỐI DÀI	ĐƯỜNG 48	NGUYỄN HỮU HÀO	229.000	160.300	137.400
49	TÂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		177.100	124.000	106.300
50	TÔN ĐẢN	TÔN THẤT THUYẾT	ĐOÀN VĂN BƠ	130.400	91.300	78.200
51	TÔN THẤT THUYẾT	XÓM CHIẾU	TÔN ĐẢN	106.100	74.300	63.700
52	VĨNH KHÁNH	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	130.900	91.600	78.500
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	120.000	84.000	72.000
53	XÓM CHIẾU	TÔN THẤT THUYẾT	ĐOÀN VĂN BƠ	105.300	73.700	63.200
54	NGUYỄN HỮU HÀO	BẾN VÂN ĐỒN	LÊ VĂN LINH NỐI DÀI	136.100	95.300	81.700

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN VÂN ĐỒN	CẦU NGUYỄN KIỆU	NGUYỄN KHOÁI	164.700	115.300	98.800
		NGUYỄN KHOÁI	CẦU DỪA	178.200	124.700	106.900
		CẦU DỪA	KHÁNH HỘI	213.800	149.700	128.300
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
4	ĐƯỜNG PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	61.100	52.400
5	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
6	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
7	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
8	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
9	ĐƯỜNG SỐ 10	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
10	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
11	ĐƯỜNG SỐ 16	VĨNH HỘI	HẺM 368 TÔN ĐẢN	135.600	94.900	81.400
12	ĐƯỜNG SỐ 18	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
13	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		118.700	83.100	71.200
14	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
15	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	90.700	77.800
16	ĐƯỜNG SỐ 28	TRỌN ĐƯỜNG		140.900	98.600	84.500
17	ĐƯỜNG SỐ 46	TRỌN ĐƯỜNG		101.500	71.100	60.900
18	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		194.400	136.100	116.600
19	ĐƯỜNG SỐ 50	KHÁNH HỘI	HẺM 209 BẾN VÂN ĐỒN	82.000	57.400	

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	HOÀNG DIỆU	KHÁNH HỘI	CUỐI ĐƯỜNG	214.700	150.300	128.800
21	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	225.500	157.900	135.300
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TẺ	210.300	147.200	126.200
		CẦU KÊNH TẺ	TÔN THẤT THUYẾT	161.900	113.300	97.100
22	NGUYỄN KHOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		146.300	102.400	87.800
23	TÔN ĐẢN	VĨNH HỘI	TÔN THẤT THUYẾT	130.400	91.300	78.200
24	TÔN THẤT THUYẾT	TÔN ĐẢN	NGUYỄN KHOÁI	130.100	91.100	78.100
		NGUYỄN KHOÁI	CUỐI ĐƯỜNG	104.300	73.000	62.600
25	VĨNH HỘI	TÔN ĐẢN	KHÁNH HỘI	172.800	121.000	103.700
		KHÁNH HỘI	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG	172.800	121.000	103.700
26	MAI LỢI TRINH (HẺM 209 TÔN THẤT THUYẾT)	TÔN THẤT THUYẾT	VĨNH HỘI	125.300	87.700	75.200

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ QUÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH MẪN ĐẠT	260.000	182.000	156.000
2	CAO ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		149.200	104.400	89.500
3	HÙNG VƯƠNG	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	TRẦN NHÂN TÔN	179.100	125.400	107.500
4	HUỲNH MẪN ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	129.300	90.500	77.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	149.200	104.400	89.500
5	LÊ HỒNG PHONG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	179.100	125.400	107.500
		NGUYỄN TRÃI	TRẦN HƯNG ĐẠO	152.300	106.600	91.400
6	NGUYỄN BIỂU	NGUYỄN TRÃI	CAO ĐẠT	162.800	114.000	97.700
		CAO ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ CŨ)	135.700	95.000	81.400
7	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH MẪN ĐẠT	283.000	198.100	169.800
8	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT (BẾN CHƯƠNG DƯƠNG cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	182.200	127.500	109.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	231.800	162.300	139.100
9	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH MẪN ĐẠT	149.000	104.300	89.400
10	TRẦN BÌNH TRỌNG	VÕ VĂN KIỆT	HÙNG VƯƠNG	192.900	135.000	115.700
11	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH MẪN ĐẠT	251.600	176.100	151.000
12	TRẦN NHÂN TÔN	TRẦN PHÚ	HÙNG VƯƠNG	144.600	101.200	86.800
13	TRẦN PHÚ	HUỲNH MẪN ĐẠT	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	160.300	112.200	

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ QUÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH MẪN ĐẠT	157.800	110.500	94.700

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		113.700	79.600	68.200
2	AN DƯƠNG VƯƠNG	HUỲNH MẪN ĐẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	260.000	182.000	156.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	200.300	140.200	120.200
3	BẠCH VÂN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN TUẤN KHẢI	149.200	104.400	89.500
		TRẦN TUẤN KHẢI	AN BÌNH	129.300	90.500	77.600
4	BÙI HỮU NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		167.300	117.100	100.400
5	CHIÊU ANH CÁC	TRỌN ĐƯỜNG		139.300	97.500	83.600
6	CÔNG TRƯỜNG AN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		174.600	122.200	104.800
7	ĐÀO TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
8	HÙNG VƯƠNG	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ QUYỀN	179.100	125.400	107.500
9	HUỲNH MẪN ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	129.300	90.500	77.600
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	149.200	104.400	89.500
10	NGHĨA THỤC	TRỌN ĐƯỜNG		124.800	87.400	74.900
11	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	162.400	113.700	97.400
12	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	113.000	79.100	67.800
		TRẦN HƯNG ĐẠO	AN DƯƠNG VƯƠNG	141.100	98.800	84.700
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	113.000	79.100	67.800
13	NGUYỄN CHÍ THANH	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ QUYỀN	180.600	126.400	108.400
14	NGUYỄN DUY DƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN CHÍ THANH	183.100	128.200	1

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	NGUYỄN THỜI TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		106.000	74.200	63.600
16	NGUYỄN TRÃI	HUỲNH MẪN ĐẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	283.000	198.100	169.800
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	218.900	153.200	131.300
17	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	145.200	101.600	87.100
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN CHÍ THANH	188.600	132.000	113.200
18	NGUYỄN VĂN ĐỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		123.600	86.500	74.200
19	NHIÊU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		177.300	124.100	106.400
20	PHAN VĂN TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		149.000	104.300	89.400
21	PHƯỚC HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		189.100	132.400	113.500
22	SƯ VẠN HẠNH	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	169.700	118.800	101.800
23	TRẦN HƯNG ĐẠO	HUỲNH MẪN ĐẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	251.600	176.100	151.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	198.800	139.200	119.300
24	TRẦN NHÂN TÔN	AN DƯƠNG VƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	144.600	101.200	86.800
25	TRẦN PHÚ	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN TRÃI	137.900	96.500	82.700
		NGUYỄN TRÃI	AN DƯƠNG VƯƠNG	179.100	125.400	107.500
		AN DƯƠNG VƯƠNG	TRẦN NHÂN TÔN	160.300	112.200	96.200
26	TRẦN TUẤN KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		137.400	96.200	82.400
27	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	HUỲNH MẪN ĐẠT	NGÔ QUYỀN	157.800	110.500	94.700
28	TRẦN XUÂN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		115.900	81.100	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	YẾT KIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		176.500	123.600	105.900
30	MẠC THIÊN TÍCH	PHƯỚC HƯNG	NGÔ QUYỀN	123.000	86.100	73.800

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN ĐIỀM	TRỌN ĐƯỜNG		115.300	80.700	69.200
2	BÀ TRIỆU	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	149.200	104.400	89.500
		LÝ THƯỜNG KIỆT	TRIỆU QUANG PHỤC	114.900	80.400	68.900
3	BÃI SẬY	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	93.700	65.600	56.200
4	CHÂU VĂN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		222.900	156.000	133.700
5	DƯƠNG TỬ GIANG	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	162.000	113.400	97.200
6	ĐẶNG THÁI THÂN	TRỌN ĐƯỜNG		138.400	96.900	83.000
7	ĐỖ NGỌC THẠNH	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	153.400	107.400	92.000
8	ĐỖ VĂN SỬU	TRỌN ĐƯỜNG		99.500	69.700	59.700
9	GIA PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		108.200	75.700	64.900
10	GÒ CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
11	HÀ TÔN QUYỀN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	149.200	104.400	89.500
12	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	CHÂU VĂN LIÊM	173.700	121.600	104.200
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	205.700	144.000	123.400
13	HỒNG BÀNG	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN THỊ NHỎ	181.700	127.200	109.000
14	HỌC LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		167.300	117.100	100.400
15	KIM BIÊN	VÕ VĂN KIỆT	BÃI SẬY	146.500	102.600	87.900
		PHAN VĂN KHỎE	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	146.500	102.600	87.900
16	KÝ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		111.200	77.800	66.700
17	LÃO TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		109.900	76.900	

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		128.400	89.900	77.000
19	LƯƠNG NHỮ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		135.700	95.000	81.400
20	LƯU XUÂN TÍN	TRỌN ĐƯỜNG		91.800	64.300	55.100
21	LÝ THƯỜNG KIỆT	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	159.200	111.400	95.500
22	MẠC CỬU	TRỌN ĐƯỜNG		142.900	100.000	85.700
23	MẠC THIÊN TÍCH	NGÔ QUYỀN	TẢN ĐÀ	123.000	86.100	73.800
24	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		148.900	104.200	89.300
25	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	113.000	79.100	67.800
		TRẦN HƯNG ĐẠO	HỒNG BÀNG	141.100	98.800	84.700
		HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	113.000	79.100	67.800
26	NGUYỄN AN KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		123.000	86.100	73.800
27	NGUYỄN ÁN	TRỌN ĐƯỜNG		97.700	68.400	58.600
28	NGUYỄN CHÍ THANH	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN THỊ NHỎ	180.600	126.400	108.400
29	NGUYỄN KIM	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	113.500	79.500	68.100
30	NGUYỄN THI	TRỌN ĐƯỜNG		146.500	102.600	87.900
31	NGUYỄN THỊ NHỎ	TRANG TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	131.700	92.200	79.000
32	NGUYỄN TRÃI	NGÔ QUYỀN	HỌC LẠC	218.900	153.200	131.300
		HỌC LẠC	HỒNG BÀNG	189.100	132.400	113.500
33	PHẠM BÂN	TRỌN ĐƯỜNG		104.000	72.800	62.400
34	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	125.400	87.800	75.200
		TRIỆU QUANG PHỤC	THUẬN KIỀU	96.600	67.600	

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THUẬN KIỀU	NGUYỄN THỊ NHỎ	109.400	76.600	65.600
35	PHẠM ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		115.000	80.500	69.000
36	PHAN HUY CHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	65.200	55.900
37	PHAN PHÚ TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		88.200	61.700	52.900
38	PHAN VĂN KHOẺ	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	100.100	70.100	60.100
39	PHÓ CƠ ĐIỀU	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN CHÍ THANH	124.200	86.900	74.500
40	PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		114.400	80.100	68.600
41	PHÙNG HƯNG	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	149.200	104.400	89.500
		TRỊNH HOÀI ĐỨC	HỒNG BÀNG	169.100	118.400	101.500
42	PHÚ GIÁO	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
43	PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		137.400	96.200	82.400
44	PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		76.900	53.800	46.100
45	TÂN HÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
46	TÂN HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		125.200	87.600	75.100
47	TÂN THÀNH	THUẬN KIỀU	ĐỖ NGỌC THẠNH	139.300	97.500	83.600
		ĐỖ NGỌC THẠNH	TẠ UYÊN	159.200	111.400	95.500
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	139.300	97.500	83.600
48	TĂNG BẠT HỔ	TRỌN ĐƯỜNG		138.000	96.600	82.800
49	TẠ UYÊN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	218.900	153.200	1
50	TẢN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		182.700	127.900	1

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHỢ LỚN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	THUẬN KIỀU	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	136.900	95.800	82.100
52	TỐNG DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		81.500	57.100	48.900
53	TRẦN CHÁNH CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		129.300	90.500	77.600
54	TRẦN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
55	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÔ QUYỀN	CHÂU VĂN LIÊM	198.800	139.200	119.300
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	216.100	151.300	129.700
56	TRẦN ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600
57	TRẦN TƯỚNG CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
58	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	NGÔ QUYỀN	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	157.800	110.500	94.700
59	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỂU cũ)	ĐOẠN CÒN LẠI		140.800	98.600	84.500
60	TRANG TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		136.100	95.300	81.700
61	TRIỆU QUANG PHỤC	VÕ VĂN KIỆT	HỒNG BÀNG	142.900	100.000	85.700
		HỒNG BÀNG	BÀ TRIỆU	142.900	100.000	85.700
62	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		169.100	118.400	101.500
63	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		131.100	91.800	78.700
64	VẠN TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		149.200	104.400	89.500
65	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
66	VŨ CHÍ HIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		169.100	118.400	101.500
67	XÓM CHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		78.200	54.700	46.900
68	XÓM VÔI	TRỌN ĐƯỜNG		119.400	83.600	71.600

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	34.000	29.200
2	BẾN LÒ GỐM	TRỌN ĐƯỜNG		61.600	43.100	37.000
3	BẾN PHÚ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		54.700	38.300	32.800
4	BỬU ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		58.100	40.700	34.900
5	CAO VĂN LẦU	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	103.200	72.200	61.900
6	CHU VĂN AN	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	202.500	141.800	121.500
7	HẬU GIANG	PHẠM ĐÌNH HỔ	MINH PHỤNG	195.600	136.900	117.400
		MINH PHỤNG	LÒ GỐM	150.600	105.400	90.400
8	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	CẦU PHÚ LÂM	141.700	99.200	85.000
9	HOÀNG LÊ KHA	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	41.700	35.800
10	LÊ QUANG SUNG	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỞNG	104.600	73.200	62.800
		MAI XUÂN THƯỞNG	MINH PHỤNG	79.200	55.400	47.500
		MINH PHỤNG	LÒ GỐM	63.400	44.400	38.000
11	LÊ TẤN KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
12	MAI XUÂN THƯỞNG	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	106.600	74.600	64.000
13	MINH PHỤNG	PHAN VĂN KHOẺ	HỒNG BÀNG	113.400	79.400	68.000
14	NGÔ NHÂN TỊNH	LÊ QUANG SUNG	KÊNH HÀNG BÀNG	148.900	104.200	89.300
15	NGUYỄN HỮU THẬN	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
16	NGUYỄN ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	35.100	30.100
17	NGUYỄN PHẠM TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	41.700	35.800
18	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÊ QUANG SUNG	HỒNG BÀNG	131.700	92.200	

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		102.700	71.900	61.600
20	PHẠM ĐÌNH HỔ	HÔNG BÀNG	KÊNH HÀNG BÀNG	111.800	78.300	67.100
21	PHAN VĂN KHOẺ	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỞNG	100.100	70.100	60.100
		MAI XUÂN THƯỞNG	BÌNH TIÊN	93.600	65.500	56.200
		BÌNH TIÊN	LÒ GỐM	84.200	58.900	50.500
22	THÁP MƯỜI	PHẠM ĐÌNH HỔ	NGÔ NHÂN TỊNH	302.900	212.000	181.700
23	TRẦN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		226.800	158.800	136.100
24	TRẦN TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		91.100	63.800	54.700
25	TRANG TỬ	ĐỖ NGỌC THẠCH	PHẠM ĐÌNH HỔ	108.000	75.600	64.800

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		55.800	39.100	33.500
2	BÃI SẬY	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỞNG	93.600	65.500	56.200
		MAI XUÂN THƯỞNG	BÌNH TIÊN	93.600	65.500	56.200
		BÌNH TIÊN	LÒ GỐM	84.200	58.900	50.500
3	LÒ GỐM	VÕ VĂN KIỆT	BÃI SẬY	61.600	43.100	37.000
4	BÌNH TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	56.700	48.600
5	BÌNH TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
6	CAO VĂN LẦU	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIỆT	99.000	69.300	59.400
7	CHU VĂN AN	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIỆT	156.000	109.200	93.600
8	GIA PHÚ	NGÔ NHÂN TỊNH	PHẠM PHÚ THỨ	84.900	59.400	50.900
9	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	57.800	49.600
10	MAI XUÂN THƯỞNG	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIỆT	84.500	59.200	50.700
11	NGÔ NHÂN TỊNH	BÃI SẬY	VÕ VĂN KIỆT	148.900	104.200	89.300
12	PHẠM ĐÌNH HỔ	BÃI SẬY	PHẠM VĂN CHÍ	89.100	62.400	53.500
13	PHẠM PHÚ THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		79.000	55.300	47.400
14	PHẠM VĂN CHÍ	BÌNH TÂY	BÌNH TIÊN	94.500	66.200	56.700
		BÌNH TIÊN	LÒ GỐM	94.500	66.200	56.700
15	VÕ VĂN KIỆT	NGÔ NHÂN TỊNH	LÒ GỐM	109.000	76.300	65.400
16	VĂN THÂN	BÌNH TIÊN	BÀ LÀI	88.700	62.100	53.200
		BÀ LÀI	LÒ GỐM	70.900	49.600	42.500
17	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN KIỆT	PHẠM VĂN CHÍ	77.500	54.300	46.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÝ CHIÊU HOÀNG	81.000	56.700	48.600
		LÝ CHIÊU HOÀNG	CẦU MỸ THUẬN	72.900	51.000	43.700
		CẦU MỸ THUẬN	NGÃ TƯ VÕ VĂN KIỆT - AN DƯƠNG VƯƠNG	72.900	51.000	43.700
2	BÌNH PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		94.800	66.400	56.900
3	CHỢ LỚN	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	65.800	56.400
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	45.400	38.900
5	HẬU GIANG	CẦU HẬU GIANG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	150.600	105.400	90.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	120.400	84.300	72.200
6	LÝ CHIÊU HOÀNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	87.500	61.300	52.500
7	NGUYỄN VĂN LUÔNG	HẬU GIANG	ĐƯỜNG SỐ 26	116.300	81.400	69.800
		ĐƯỜNG SỐ 26	LÝ CHIÊU HOÀNG	79.700	55.800	47.800
8	NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014)	LÝ CHIÊU HOÀNG	VÕ VĂN KIỆT	65.900	46.100	39.500
9	VÕ VĂN KIỆT	CẦU LÒ GỐM	NGÃ TƯ VÕ VĂN KIỆT - AN DƯƠNG VƯƠNG	92.500	64.800	55.500
10	TRẦN VĂN KIỀU (ĐƯỜNG SỐ 11 KHU DÂN CƯ BÌNH PHÚ)	HẬU GIANG	LÝ CHIÊU HOÀNG	90.700	63.500	54.400
		LÝ CHIÊU HOÀNG	VÀNH ĐAI	84.200	58.900	

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
12	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	63.500	54.400
13	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
14	ĐƯỜNG SỐ 26	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	65.800	56.400
15	ĐƯỜNG SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
16	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
17	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
18	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		77.700	54.400	46.600
19	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
20	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		76.700	53.700	46.000
21	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		58.600	41.000	35.200
22	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	40.800	35.000
23	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	46.300	39.700
24	ĐƯỜNG SỐ 52	TRỌN ĐƯỜNG		64.200	44.900	38.500
25	ĐƯỜNG SỐ 54	TRỌN ĐƯỜNG		64.200	44.900	38.500
26	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	TRỌN ĐƯỜNG		64.600	45.200	38.800
27	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		63.100	44.200	37.900
28	ĐƯỜNG SỐ 64	TRỌN ĐƯỜNG		63.100	44.200	37.900
29	ĐƯỜNG SỐ 72	TRỌN ĐƯỜNG		62.700	43.900	37.600
30	ĐƯỜNG SỐ 74	TRỌN ĐƯỜNG		64.600	45.200	38.800
31	ĐƯỜNG SỐ 76	TRỌN ĐƯỜNG		64.600	45.200	38.800

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		76.600	53.600	46.000
2	BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HẺM 76 BÀ HOM	95.200	66.600	57.100
		HẺM 76 BÀ HOM	AN DƯƠNG VƯƠNG	79.400	55.600	47.600
3	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	TÂN HOÁ	TÂN HOÀ ĐÔNG	74.200	51.900	44.500
		TÂN HOÀ ĐÔNG	BÀ HOM	78.600	55.000	47.200
		BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	78.600	55.000	47.200
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA		68.500	48.000	41.100
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A		57.600	40.300	34.600
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B		60.200	42.100	36.100
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM		68.500	48.000	41.100
8	ĐƯỜNG SỐ 10	KINH DƯƠNG VƯƠNG	BÀ HOM	72.900	51.000	43.700
9	ĐƯỜNG SỐ 11	AN DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 10	68.900	48.200	41.300
10	HẬU GIANG	CẦU HẬU GIANG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	150.600	105.400	90.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	120.400	84.300	72.200
11	HỒNG BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		133.700	93.600	80.200
12	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		133.700	93.600	80.200
13	LÊ TUẤN MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		69.200	48.400	

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	NGUYỄN VĂN LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		118.900	83.200	71.300
15	PHAN ANH	TRỌN ĐƯỜNG		83.900	58.700	50.300
16	TÂN HOÀ ĐÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	100.600	70.400	60.400
		ĐẶNG NGUYÊN CẨN	AN DƯƠNG VƯƠNG	83.900	58.700	50.300
17	TÂN HOÁ	HỒNG BÀNG	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	82.900	58.000	49.700
		ĐẶNG NGUYÊN CẨN	CẦU TÂN HOÁ	82.900	58.000	49.700

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DIÊN HỒNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HẠT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN KIM	125.200	87.600	75.100
2	BẮC HẢI	THÀNH THÁI	LÝ THƯỜNG KIỆT	127.800	89.500	76.700
3	ĐÀO DUY TỪ	TRỌN ĐƯỜNG		134.200	93.900	80.500
4	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	200.800	140.600	120.500
5	HƯNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		91.900	64.300	55.100
6	HÒA HẢO	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÝ THƯỜNG KIỆT	118.700	83.100	71.200
7	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN CHÍ THANH	BẮC HẢI	200.800	140.600	120.500
8	NGÔ QUYỀN	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	141.500	99.100	84.900
9	NGUYỄN NGỌC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		100.400	70.300	50.200
10	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	180.600	126.400	108.400
11	NGUYỄN KIM	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	143.800	100.700	86.300
12	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		126.800	88.800	76.100
13	NGUYỄN TIỂU LA	3 THÁNG 2	HÒA HẢO	122.800	86.000	73.700
		ĐÀO DUY TỪ	NGUYỄN CHÍ THANH	122.800	86.000	73.700
14	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	188.600	132.000	113.200
15	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	133.900	93.700	80.300
16	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	69.200	59.300
17	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	126.000	88.200	75.600
18	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIẾN THÀNH	176.500	123.600	105.900
		TÔ HIẾN THÀNH	BẮC HẢI	223.200	156.200	1

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DIÊN HỒNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	TÔ HIẾN THÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	THÀNH THÁI	174.500	122.200	104.700
20	VĨNH VIỄN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGUYỄN LÂM	130.300	91.200	78.200
		NGUYỄN LÂM	NGUYỄN KIM	100.300	70.200	60.200
		NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	127.300	89.100	76.400

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VƯỜN LÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ HẠT	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	125.200	87.600	75.100
2	CAO THẮNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	3 THÁNG 2	204.800	143.400	122.900
3	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	190.600	133.400	114.400
4	3 THÁNG 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	223.200	156.200	133.900
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	245.400	171.800	147.200
5	HỒ THỊ KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		115.200	80.600	69.100
6	HOÀ HẢO	TRẦN NHÂN TÔN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	118.700	83.100	71.200
7	HÙNG VƯƠNG	LÝ THÁI TỔ	NGUYỄN CHÍ THANH	179.100	125.400	107.500
8	LÊ HỒNG PHONG	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	184.100	128.900	110.500
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	167.300	117.100	100.400
9	LÝ THÁI TỔ	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	167.300	117.100	100.400
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	HÙNG VƯƠNG	176.500	123.600	105.900
10	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỔ	NGÃ 6	209.800	146.900	125.900
11	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	172.500	120.800	103.500
12	NGUYỄN DUY DƯƠNG	BÀ HẠT	NGUYỄN CHÍ THANH	148.500	104.000	89.100
13	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	139.300	97.500	83.600
14	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	188.600	132.000	113.200
15	NHẬT TẢO	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHUNG CƯ ẤN QUANG	111.500	78.100	

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VƯỜN LÀI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	SƯ VẠN HẠNH	3 THÁNG 2	NGÔ GIA TỰ	149.200	104.400	89.500
		NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN CHÍ THANH	129.200	90.400	77.500
17	TRẦN BÌNH TRỌNG	HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	115.200	80.600	69.100
18	TRẦN MINH QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		118.700	83.100	71.200
19	TRẦN NHÂN TÔN	NGÔ GIA TỰ	HÙNG VƯƠNG	118.700	83.100	71.200
20	VĨNH VIỄN	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	130.300	91.200	78.200

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BA VÌ	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	67.300	57.700
2	BẠCH MÃ	TRỌN ĐƯỜNG		97.500	68.300	58.500
3	BỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		96.400	67.500	57.800
4	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	ĐỒNG NAI	111.400	78.000	66.800
		ĐỒNG NAI	THÀNH THÁI	127.800	89.500	76.700
5	CAO THẮNG	3 THÁNG 2	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	186.600	130.600	112.000
6	NGUYỄN GIẢN THANH	TRỌN ĐƯỜNG		101.500	71.100	60.900
7	CÁCH MẠNG THÁNG 8	3 THÁNG 2	GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	183.900	128.700	110.300
8	CHÂU THỚI	TRỌN ĐƯỜNG		87.000	60.900	52.200
9	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		104.000	72.800	62.400
10	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		120.400	84.300	72.200
11	3 THÁNG 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	223.200	156.200	133.900
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	245.400	171.800	147.200
12	HỒ BÁ KIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		104.000	72.800	62.400
13	HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		105.500	73.900	63.300
14	HÒA HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		93.500	65.500	56.100
15	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		103.200	72.200	61.900
16	HƯƠNG GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		101.300	70.900	60.800
17	LÊ HỒNG PHONG	KỲ HÒA	3 THÁNG 2	161.700	113.200	97.000
18	SƯ VẠN HẠNH	TÔ HIẾN THÀNH	3 THÁNG 2	172.900	121.000	1
19	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	69.200	

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	THẤT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		108.900	76.200	65.300
21	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TÔ HIẾN THÀNH	176.500	123.600	105.900
		TÔ HIẾN THÀNH	BẮC HẢI	223.200	156.200	133.900
22	TÔ HIẾN THÀNH	THÀNH THÁI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	200.800	140.600	120.500
23	TRẦN THIỆN CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		140.000	98.000	84.000
24	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		139.200	97.400	83.500
25	DƯƠNG QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		169.100	118.400	101.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẶNG MINH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		124.600	87.200	74.800
2	ĐÀO NGUYÊN PHỔ	TRỌN ĐƯỜNG		125.200	87.600	75.100
3	ĐỖ NGỌC THẠNH	NGUYỄN CHÍ THANH	CUỐI ĐƯỜNG	127.400	89.200	76.400
4	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	182.300	127.600	109.400
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	182.300	127.600	109.400
5	ĐƯỜNG 702 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	DỰ PHÓNG	81.000	56.700	48.600
6	ĐƯỜNG 762 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	72.900	51.000	43.700
7	DƯƠNG TỬ GIANG	NGUYỄN CHÍ THANH	TRẦN QUÝ	137.600	96.300	82.600
8	HÀ TÔN QUYỀN	NGUYỄN CHÍ THANH	3 THÁNG 2	137.600	96.300	82.600
9	HÀN HẢI NGUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		142.600	99.800	85.600
10	HÀN HẢI NGUYÊN (NỐI DÀI)	PHÚ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	105.300	73.700	63.200
11	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	TÂN HÓA	141.700	99.200	85.000
12	HOÀNG ĐỨC TƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
13	HÒA HẢO	LÊ ĐẠI HÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	128.300	89.800	77.000
14	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	XÓM ĐẤT	TÂN HÓA	97.200	68.000	58.300
15	LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	3 THÁNG 2	159.300	111.500	95.600
16	LÒ SIÊU	3 THÁNG 2	HỒNG BÀNG	121.500	85.100	

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	LÝ NAM ĐẾ	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	137.700	96.400	82.600
18	LÝ THƯỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	210.600	147.400	126.400
19	MINH PHỤNG	3 THÁNG 2	HÀN HẢI NGUYÊN	145.800	102.100	87.500
20	NGUYỄN BÁ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		113.000	79.100	67.800
21	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	180.600	126.400	108.400
		LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	157.500	110.300	94.500
		NGUYỄN THỊ NHỎ	3 THÁNG 2	121.500	85.100	72.900
22	NGUYỄN THỊ NHỎ	3 THÁNG 2	HỒNG BÀNG	131.700	92.200	79.000
23	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐẾ	128.300	89.800	77.000
		LÝ NAM ĐẾ	CUỐI ĐƯỜNG	106.900	74.800	64.100
24	PHÓ CƠ ĐIỀU	TRẦN QUÝ	NGUYỄN CHÍ THANH	124.200	86.900	74.500
		3 THÁNG 2	TRẦN QUÝ	131.700	92.200	79.000
25	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	85.100	72.900
26	PHÚ THỌ	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
27	TÂN HÓA	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	82.600	57.800	49.600
28	TÂN KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		137.600	96.300	82.600
29	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ NAM ĐẾ	96.900	67.800	58.100
		LÝ NAM ĐẾ	LÊ ĐẠI HÀNH	74.600	52.200	44.800
		LÊ ĐẠI HÀNH	NHÀ 538 TÂN PHƯỚC	106.900	74.800	64.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MINH PHỤNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NHÀ 540 TÂN PHƯỚC	HẺM 168 TRẦN QUÝ	82.400	57.700	49.400
30	TÂN THÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÒ SIÊU	89.100	62.400	53.500
31	TẠ UYÊN	NGUYỄN CHÍ THANH	3 THÁNG 2	171.100	119.800	102.700
32	THÁI PHIÊN	HÀN HẢI NGUYÊN	NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN	102.400	71.700	61.400
		NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN	3 THÁNG 2	78.800	55.200	47.300
		3 THÁNG 2	HỒNG BÀNG	121.500	85.100	72.900
33	THUẬN KIỀU	NGUYỄN CHÍ THANH	LÊ ĐẠI HÀNH	107.000	74.900	64.200
34	TRẦN QUÝ	LÊ ĐẠI HÀNH	TẠ UYÊN	131.700	92.200	79.000
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	110.300	77.200	66.200
35	VĨNH VIỄN	LÊ ĐẠI HÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	103.200	72.200	61.900

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH THỚI	LÃNH BINH THĂNG	MINH PHỤNG	121.500	85.100	72.900
		MINH PHỤNG	LẠC LONG QUÂN	113.400	79.400	68.000
2	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	MINH PHỤNG	LÃNH BINH THĂNG	91.200	63.800	54.700
3	3 THÁNG 2	HÀN HẢI NGUYÊN	LÒ SIÊU	182.300	127.600	109.400
4	ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 9	CƯ XÁ BÌNH THỚI		119.100	83.400	71.500
5	ĐƯỜNG SỐ 3, 7	CƯ XÁ BÌNH THỚI		119.100	83.400	71.500
6	ĐƯỜNG SỐ 3A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
7	ĐƯỜNG SỐ 4,6,8	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
8	ĐƯỜNG SỐ 5A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
9	ĐƯỜNG SỐ 7A	CƯ XÁ BÌNH THỚI		97.200	68.000	58.300
10	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	85.100	72.900
11	HÀN HẢI NGUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		142.600	99.800	85.600
12	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	KÊNH TÂN HOÁ	129.600	90.700	77.800
13	LẠC LONG QUÂN	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	HÒA BÌNH	129.600	90.700	77.800
14	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	68.000	58.300
15	LÃNH BINH THĂNG	LÒ SIÊU	BÌNH THỚI	143.400	100.400	86.000
16	LÒ SIÊU	LÃNH BINH THĂNG	3 THÁNG 2	93.600	65.500	

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	MINH PHỤNG	BÌNH THỚI	HÀN HẢI NGUYÊN	145.800	102.100	87.500
18	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		131.700	92.200	79.000
19	TÂN HÓA	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	KÊNH TÂN HOÁ	82.600	57.800	49.600
20	THÁI PHIÊN	ĐỘI CUNG	HÀN HẢI NGUYÊN	102.400	71.700	61.400
		NHÀ SỐ 374 THÁI PHIÊN	NHÀ SỐ 296 THÁI PHIÊN	78.800	55.200	47.300
21	XÓM ĐẤT	LẠC LONG QUÂN	3 THÁNG 2	111.000	77.700	66.600
22	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HÓA	HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TÂN HÓA	81.000	56.700	48.600
23	GIÁC VIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		93.300	65.300	56.000
24	PHÚ THỌ	LẠC LONG QUÂN (NỐI DÀI)	HÀN HẢI NGUYÊN	97.200	68.000	58.300

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	BÌNH THỚI	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	129.600	90.700	77.800
2	BÌNH THỚI	LÊ ĐẠI HÀNH	ÔNG ÍCH KHIÊM	121.500	85.100	72.900
3	ĐƯỜNG 100 BÌNH THỚI	BÌNH THỚI	HẺM 86 ÔNG ÍCH KHIÊM	77.000	53.900	46.200
4	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	KHUÔNG VIỆT	129.600	90.700	77.800
5	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	62.900	53.900
6	LẠC LONG QUÂN	HÒA BÌNH	ÂU CƠ	137.700	96.400	82.600
7	NGUYỄN VĂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	53.900	46.200
8	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		131.700	92.200	79.000
9	TỐNG VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	62.400	53.500
10	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	ÂU CƠ	TỐNG VĂN TRÂN	69.900	48.900	41.900

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH THỚI	LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	121.500	85.100	72.900
2	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ LỮ GIA			101.700	71.200	61.000
3	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	65.200	55.900
4	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	LÃNH BINH THĂNG	NHÀ SỐ 63 ĐỘI CUNG	70.200	49.100	42.100
		61 ĐỘI CUNG	BÌNH THỚI	91.200	63.800	54.700
5	ĐƯỜNG 281 LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	124.600	87.200	74.800
6	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	182.300	127.600	109.400
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	182.300	127.600	109.400
7	ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA	ĐƯỜNG 52 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	153.500	107.500	92.100
8	ĐƯỜNG SỐ 3 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	153.500	107.500	92.100
9	HUYỆN TOẠI	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	53.900	46.200
10	LÃNH BINH THĂNG	3 THÁNG 2	BÌNH THỚI	143.400	100.400	86.000
11	LÊ ĐẠI HÀNH	3 THÁNG 2	BÌNH THỚI	202.500	141.800	121.500
12	LÊ THỊ BẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		96.400	67.500	57.800
13	LÊ TUNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.400	40.900	35.000
14	LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	210.600	147.400	126.400
15	LÒ SIÊU	QUÂN SỰ	3 THÁNG 2	93.600	65.500	56.200
16	LÝ THƯỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	210.600	147.400	126.400
17	NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI)	BÌNH THỚI	THIÊN PHƯỚC	105.300	73.700	
18	QUÂN SỰ	TRỌN ĐƯỜNG		72.300	50.600	

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ (NỐI DÀI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	97.700	68.400	58.600
20	TÔN THẤT HIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	96.400	82.600
21	TỐNG LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.600	43.800	37.600
22	TUỆ TĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	85.100	72.900

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	116.300	99.700
2	BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	BẠCH ĐẰNG	153.900	107.700	92.300
		CẦU BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	139.300	97.500	83.600
3	DIÊN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		115.800	81.100	69.500
4	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	179.800	125.900	107.900
5	ĐINH BỘ LĨNH	BẠCH ĐẰNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	139.300	97.500	83.600
6	LÊ VĂN DUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	116.300	99.700
7	ĐỐNG ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	63.500	54.400
8	ĐƯỜNG 16 KHU MIẾU NỒI	TRỌN ĐƯỜNG		83.500	58.500	50.100
9	HỒNG BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		140.100	98.100	84.100
10	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	111.000	77.700	66.600
11	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		123.900	86.700	74.300
12	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	111.800	78.300	67.100
13	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	52.200	44.700
14	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	48.200	41.300
15	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	71.700	50.200	43.000
16	NGUYỄN CỬU VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		120.700	84.500	72.400
17	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	47.600	40.800
18	NGUYỄN HUY TƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	58.900	50.500
19	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		72.000	50.400	43.200
20	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		66.400	46.500	

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG VÀ PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	129.600	90.700	77.800
22	NGUYỄN XUÂN ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	73.700	63.200
23	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	141.800	99.300	85.100
24	PHAN BỘI CHÂU	BẠCH ĐẰNG	VŨ TÙNG	116.600	81.600	70.000
25	PHAN CHU TRINH	BẠCH ĐẰNG	VŨ TÙNG	122.300	85.600	73.400
26	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN VÀ PHƯỜNG CẦU KIỆU	182.700	127.900	109.600
27	PHAN XÍCH LONG	GIÁP PHƯỜNG CẦU KIỆU	VẠN KIẾP	167.500	117.300	100.500
28	PHAN VĂN HÂN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	111.000	77.700	66.600
29	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		87.400	61.200	52.400
30	TRẦN KẾ XƯƠNG	NGUYỄN CÔNG HOAN	VẠN KIẾP	83.500	58.500	50.100
31	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		116.600	81.600	70.000
32	TRƯỜNG SA	CẦU BÔNG	GIÁP PHƯỜNG CẦU KIỆU	164.900	115.400	98.900
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	162.000	113.400	97.200
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU BÔNG	149.900	104.900	89.900
33	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		130.000	91.000	

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GIA ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	86.200	73.900
35	VŨ HUY TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		96.500	67.600	57.900
36	VŨ TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		122.300	85.600	73.400
37	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CẦU THỊ NGHÈ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	209.600	146.700	125.800
		DẠ CẦU THỊ NGHÈ		83.600	58.500	50.200
38	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	47.000	40.300
39	TRẦN VĂN KHÊ	TRỌN ĐƯỜNG		101.700	71.200	61.000
40	TRẦN NGUYÊN ĐÁN	TRƯỜNG SA	PHAN XÍCH LONG	128.000	89.600	76.800

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG	NGÃ 3 HÀNG XANH	CHỢ BÀ CHIỂU	166.100	116.300	99.700
2	BÙI ĐÌNH TUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
3	CHU VĂN AN	NGÃ 5 BÌNH HOÀ	CẦU CHU VĂN AN	113.000	79.100	67.800
		CẦU CHU VĂN AN	ĐINH BỘ LĨNH	128.800	90.200	77.300
		ĐINH BỘ LĨNH	ĐÌNH CẦU SƠN	128.800	90.200	77.300
4	ĐINH BỘ LĨNH	CẦU BÌNH TRIỆU	NGUYỄN XÍ	122.300	85.600	73.400
		NGUYỄN XÍ	BẠCH ĐẰNG	139.300	97.500	83.600
5	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	62.400	53.500
6	HUỲNH ĐÌNH HAI	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	96.400	82.600
7	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỂU	NƠ TRANG LONG	145.000	101.500	87.000
8	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		73.700	51.600	44.200
9	NGUYỄN XÍ	CẦU ĐỎ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	133.700	93.600	80.200
10	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		86.300	60.400	51.800
11	NGUYỄN HUY LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		109.400	76.600	65.600
12	NGUYỄN KHUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		79.100	55.400	47.500
13	NGUYỄN THIỆN THUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		102.900	72.000	61.700
14	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	141.800	99.300	85.100
		LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU BĂNG KY	136.100	95.300	81.700
15	PHAN BỘI CHÂU	BẠCH ĐẰNG	HUỲNH ĐÌNH HAI	116.600	81.600	

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	PHAN CHU TRINH	CHU VĂN AN	CẦU PHAN CHU TRINH	122.300	85.600	73.400
		HUỲNH ĐÌNH HAI	BẠCH ĐẰNG	122.300	85.600	73.400
17	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	182.700	127.900	109.600
18	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	107.700	75.400	64.600
19	QUỐC LỘ 13	ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU BÌNH TRIỆU	136.100	95.300	81.700
20	TRẦN QUÝ CÁP	TRỌN ĐƯỜNG		81.900	57.300	49.100
21	TRẦN VĂN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	53.900	46.200
22	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	BẠCH ĐẰNG	ĐÀI LIỆT SĨ	141.800	99.300	85.100
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	108.500	76.000	65.100
23	TẦM VU	CẦU KINH	QUỐC LỘ 13	95.300	66.700	57.200

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		103.700	72.600	62.200
2	ĐẶNG THÙY TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	69.200	59.300
3	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN VĂN ĐẬU	97.200	68.000	58.300
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	111.000	77.700	66.600
4	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỀU	NƠ TRANG LONG	145.000	101.500	87.000
		NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	111.800	78.300	67.100
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	RANH PHƯỜNG AN NHƠN	115.700	81.000	69.400
5	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	BÌNH LỢI	RANH PHƯỜNG AN NHƠN	74.500	52.200	44.700
6	MAI XUÂN THƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	45.400	38.900
7	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	LÊ QUANG ĐỊNH	HOÀNG HOA THÁM	73.700	51.600	44.200
		HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	72.200	50.500	43.300
8	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	51.000	43.700
9	NGUYỄN XÍ	TRỌN ĐƯỜNG		133.700	93.600	80.200
10	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		57.500	40.300	34.500
11	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	129.600	90.700	77.800
		LÊ QUANG ĐỊNH	PHAN VĂN TRỊ	99.800	69.900	59.900
12	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	141.800	99.300	85.100
		LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN XÍ	136.100	95.300	81.700
		NGUYỄN XÍ	BÌNH LỢI	106.100	74.300	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	PHAN CHU TRINH	CHU VĂN AN	NƠ TRANG LONG	122.300	85.600	73.400
		HUỲNH ĐÌNH HAI	VŨ TÙNG	122.300	85.600	73.400
14	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	107.700	75.400	64.600
		NƠ TRANG LONG	GIÁP PHƯỜNG AN NHƠN	106.100	74.300	63.700
15	TĂNG BẠT HỔ	TRỌN ĐƯỜNG		75.800	53.100	45.500
16	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	47.000	40.300
17	TRẦN QUÝ CÁP	TRỌN ĐƯỜNG		81.900	57.300	49.100
18	VŨ NGỌC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	62.400	53.500
19	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		117.500	82.300	70.500
20	**KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN VÀ KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH CŨ**					
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50m^2 ĐẾN 100m^2)			94.000	75.200	56.400
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M			91.000	72.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50m^2 ĐẾN 100m^2)					
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100m^2 ĐẾN 200m^2)			91.000	72.800	54.600
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 200m^2 ĐẾN 300m^2)			88.000	70.400	52.800
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100m^2 ĐẾN 200m^2)			88.000	70.400	52.800
21	**KHU DÂN CƯ 4,02ha, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH CŨ**					
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU			97.500	78.000	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DÂN CƯ 4,02ha (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50m^2 ĐẾN 100m^2)					

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CÔNG TRƯỜNG HOÀ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		108.500	76.000	65.100
2	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	TRỌN ĐƯỜNG		108.500	76.000	65.100
3	ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	CẦU SÀI GÒN	179.800	125.900	107.900
4	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	102.100	87.500
5	NGUYỄN GIA TRÍ	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	102.100	87.500
6	VÕ OANH	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
7	ĐƯỜNG D5	TRỌN ĐƯỜNG		116.900	81.800	70.100
8	HUỲNH MẪN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		116.600	81.600	70.000
9	HUỲNH TỊNH CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		112.600	78.800	67.600
10	MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
11	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
12	NGÔ TẤT TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	79.400	68.000
13	ĐƯỜNG PHÚ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	57.800	49.600
14	NGUYỄN CÔNG TRỨ	TRỌN ĐƯỜNG		98.600	69.000	59.200
15	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRỌN ĐƯỜNG		151.500	106.100	90.900
16	NGUYỄN VĂN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		112.600	78.800	67.600
17	PHẠM VIẾT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		127.200	89.000	76.300
18	PHAN HUY ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	53.300	

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	PHAN VĂN HÂN	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	121.500	85.100	72.900
20	TRƯỜNG SA	CẦU THỊ NGHÈ	CẦU THỊ NGHÈ 2	127.000	88.900	76.200
21	UNG VĂN KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		130.400	91.300	78.200
22	VÕ DUY NINH	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	57.800	49.600
23	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CẦU THỊ NGHÈ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	209.600	146.700	125.800
		VÒNG XOAY HÀNG XANH	ĐÀI LIỆT SĨ	141.800	99.300	85.100
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	108.500	76.000	65.100
		DẠ CẦU THỊ NGHÈ		83.600	58.500	50.200
24	TRẦN QUANG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	62.900	53.900
25	TÂN CẢNG	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	87.900	75.400

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH QUỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH QUỚI	CẦU KINH	THANH ĐA	80.500	56.400	48.300
		THANH ĐA	BẾN ĐÒ	58.300	40.800	35.000
2	THANH ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		72.600	50.800	43.600

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		74.300	52.000	44.600
2	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		133.300	93.300	80.000
3	ĐỖ TẤN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	61.100	52.400
4	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		78.200	54.700	46.900
5	HỒ VĂN HUÊ	TRỌN ĐƯỜNG		158.200	110.700	94.900
6	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		115.100	80.600	69.100
7	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		227.600	159.300	136.600
8	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	90.200	77.300
9	LÊ TỰ TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		97.600	68.300	58.600
10	NGUYỄN KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		141.200	98.800	84.700
11	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN KIỆM	PHAN XÍCH LONG	110.000	77.000	66.000
		PHAN XÍCH LONG	THÍCH QUẢNG ĐỨC	88.500	62.000	53.100
12	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		93.300	65.300	56.000
13	NGUYỄN VĂN ĐẬU	TRỌN ĐƯỜNG		106.000	74.200	63.600
14	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		199.600	139.700	119.800
15	PHAN XÍCH LONG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	PHAN ĐĂNG LƯU	175.600	122.900	105.400
16	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		94.700	66.300	56.800
17	THÍCH QUẢNG ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		98.100	68.700	58.900
18	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.000	65.100	

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	HỒNG HÀ	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ	HOÀNG MINH GIÁM	128.000	89.600	76.800
		HOÀNG MINH GIÁM	BÙI VĂN THÊM	113.400	79.400	68.000
20	PHỔ QUANG	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HOÀ	ĐÀO DUY ANH	133.500	93.500	80.100
21	BÙI VĂN THÊM	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	79.400	68.000
22	ĐẶNG VĂN SÂM	TRỌN ĐƯỜNG		116.800	81.800	70.100

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU KIỆU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẦM BÁ THƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		87.900	61.500	52.700
2	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		110.600	77.400	66.400
3	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		110.600	77.400	66.400
4	CÙ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		155.500	108.900	93.300
5	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		117.400	82.200	70.400
6	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		71.500	50.100	42.900
7	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		127.100	89.000	76.300
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIỄU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ		177.600	124.300	106.600
		HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO, HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỨ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		187.900	131.500	112.700
		HOA PHƯỢNG		194.400	136.100	116.600
9	HOÀNG VĂN THỤ	TRẦN HUY LIỆU	PHAN ĐÌNH PHÙNG	227.600	159.300	136.600
10	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	173.300	121.300	104.000
11	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	61.100	52.400
12	NGUYỄN CÔNG HOAN	PHAN ĐĂNG LƯU	TRẦN KẾ XƯƠNG	115.700	81.000	69.400
		TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN XÍCH LONG	78.800	55.200	47.300
		PHAN XÍCH LONG	TRƯỜNG SA	170.100	119.100	1

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU KIỆU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	TRẦN HUY LIỆU	109.400	76.600	65.600
14	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		79.900	55.900	47.900
15	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRẦN HUY LIỆU	160.000	112.000	96.000
16	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	TRẦN HUY LIỆU	272.200	190.500	163.300
17	NHIÊU TỨ	TRỌN ĐƯỜNG		80.600	56.400	48.400
18	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		199.600	139.700	119.800
19	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		213.800	149.700	128.300
20	PHAN TÂY HỒ	CẦM BÁ THƯỚC	HẺM SỐ 63 PHAN TÂY HỒ	78.200	54.700	46.900
21	PHAN XÍCH LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	CÙ LAO	228.100	159.700	136.900
		CÙ LAO	GIÁP RANH PHƯỜNG GIA ĐỊNH	217.200	152.000	130.300
22	PHÙNG VĂN CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		94.700	66.300	56.800
23	TRẦN HUY LIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN VĂN TRỖI	187.100	131.000	112.300
24	TRẦN KẾ XƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	RANH PHƯỜNG GIA ĐỊNH	84.200	58.900	50.500
25	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.000	65.100	55.800
26	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		164.900	115.400	98.900

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		116.800	81.800	70.100
2	ĐẶNG VĂN NGỮ	TRỌN ĐƯỜNG		124.200	86.900	74.500
3	ĐÀO DUY TỪ	TRỌN ĐƯỜNG		105.500	73.900	63.300
4	HỒ BIỂU CHÁNH	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH VĂN BÁNH	136.100	95.300	81.700
		HUỲNH VĂN BÁNH	PHƯỜNG NHIÊU LỘC	104.800	73.400	62.900
5	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		112.200	78.500	67.300
6	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		227.600	159.300	136.600
7	HUỲNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG	LÊ VĂN SỸ	173.300	121.300	104.000
		LÊ VĂN SỸ	ĐẶNG VĂN NGỮ	151.400	106.000	90.800
8	LÊ QUÝ ĐÔN	TRỌN ĐƯỜNG		109.900	76.900	65.900
9	LÊ VĂN SỸ	TRỌN ĐƯỜNG		198.500	139.000	119.100
10	MAI VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		88.500	62.000	53.100
11	NGÔ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		88.500	62.000	53.100
12	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		109.400	76.600	65.600
13	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	NGUYỄN VĂN TRỖI	122.000	85.400	73.200
		NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	93.600	65.500	56.200
14	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	TRỌN ĐƯỜNG		160.000	112.000	96.000
15	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		88.500	62.000	53.100
16	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRỌN ĐƯỜNG		272.200	190.500	1

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ NHUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		213.800	149.700	128.300
18	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		98.100	68.700	58.900
19	TRẦN HỮU TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		115.700	81.000	69.400
20	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		187.100	131.000	112.300
21	TRƯƠNG QUỐC DUNG	PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	HOÀNG DIỆU	125.300	87.700	75.200
		HOÀNG DIỆU	TRẦN HỮU TRANG	96.500	67.600	57.900
22	TRƯỜNG SA (VEN KÊNH NHIÊU LỘC THỊ NGHÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		164.900	115.400	98.900

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN NGHÉ	TRỌN ĐƯỜNG		32.400	19.400	16.200
2	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		54.700	32.800	27.400
3	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			69.400	41.600	34.700
4	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			69.400	41.600	34.700
5	VÕ THỊ NHỜ	HUỲNH TẤN PHÁT	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ NAM LONG	50.400	30.200	25.200
6	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BỀN	75.800	45.500	37.900
7	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	TRẦN XUÂN SOẠN	NGUYỄN VĂN LINH	60.800	36.500	30.400
8	NGUYỄN THỊ XIẾU	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	57.200	34.300	28.600
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BẾN NGHÉ			60.800	36.500	30.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			60.800	36.500	30.400

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
12	HUỲNH TẤN PHÁT	TRẦN XUÂN SOẠN	NGUYỄN THỊ THẬP	102.900	61.700	51.500
13	LƯU TRỌNG LƯ	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO 18	56.700	34.000	28.400
14	LÝ PHỤC MAN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
15	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỲNH TẤN PHÁT	LÂM VĂN BỀN	145.800	87.500	72.900
16	NGUYỄN VĂN LINH	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	113.400	68.000	56.700
17	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
18	TÂN MỸ	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG 17	81.000	48.600	40.500
19	TÂN THUẬN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
20	TRẦN TRỌNG CUNG	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN VĂN QUỲ	72.900	43.700	36.500
21	TRẦN VĂN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		60.900	36.500	30.500
22	TRẦN XUÂN SOẠN	TRẠM BIÊN PHÒNG (C13 CŨ)	LÂM VĂN BỀN	81.000	48.600	40.500
23	NGÔ THỊ NHẠN	TÂN MỸ	NGUYỄN THỊ XIẾU	56.700	34.000	

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	LIÊN CẢNG A 5	BẾN NGHÉ	CUỐI ĐƯỜNG	32.400	19.400	16.200
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THUẬN TÂY (BỔ SUNG MỚI)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
26	LÂM VĂN BỀN	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ JAMONA BÙI VĂN BA (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG CŨ)			58.700	55.200	29.400

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHUYÊN DÙNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
2	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUỲ	GÒ Ô MÔI	43.700	26.200	21.900
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	40.500	24.300	20.300
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	36.500	21.900	18.300
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		43.400	26.000	21.700
5	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
6	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
9	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
11	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	52.700	31.600	26.400
12	PHÚ THUẬN	ĐÀO TRÍ	HUỲNH TẤN PHÁT	64.800	38.900	32.400
13	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TẤN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
17	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
18	GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		52.600	31.600	26.300
19	HOÀNG QUỐC VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		60.200	36.100	30.100
20	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400	50.000	

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
22	LÊ THỊ CHỢ	HUỲNH TẤN PHÁT	ĐÀO TRÍ	60.800	36.500	30.400
23	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC RẠCH BÀ BƯỚM (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
24	ĐƯỜNG VÀO SÂN VẬN ĐỘNG	HOÀNG QUỐC VIỆT	SÂN VẬN ĐỘNG QUẬN 7	44.600	26.800	22.300
25	CAO THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG N5	CUỐI ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG	65.500	39.300	32.800
26	PHẠM THI BA	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
27	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ KHẢI VY					
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU VỰC	TRỌN ĐƯỜNG		50.900	30.500	25.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ	TRỌN ĐƯỜNG		40.700	24.400	20.400

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 15B	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	SÔNG PHÚ XUÂN	102.000	61.200	51.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG					
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			61.100	36.700	30.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			52.300	31.400	26.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			48.000	28.800	24.000
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			48.000	28.800	24.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			43.600	26.200	21.800
4	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			81.000	48.600	40.500

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			64.800	38.900	32.400
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU LẦU)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M)	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		52.600	31.600	26.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		48.000	28.800	24.000

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M	TRỌN ĐƯỜNG		36.200	21.700	18.100
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
10	HOÀNG QUỐC VIỆT	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	HUỲNH TẤN PHÁT	60.200	36.100	30.100
11	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400	50.000	41.700
12	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỲNH TẤN PHÁT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HƯNG	145.800	87.500	72.900
13	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN THỊ THẬP	RẠCH THẦY TIÊU	113.400	68.000	56.700
14	PHẠM HỮU LẦU	TRỌN ĐƯỜNG		47.900	28.700	24.000
15	BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
16	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
18	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		117.500	70.500	58.800
19	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800
20	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
21	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	68.000	56.700
22	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
23	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
24	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
25	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
26	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300	63.200	52.700
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100	53.500	44.600
27	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI	RẠCH CẢ CẤM	133.700	80.200	66.900
		RẠCH CẢ CẤM	ĐƯỜNG 23	105.300	63.200	52.700
28	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300	63.200	52.700
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100	53.500	44.600
29	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
30	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
31	HƯNG LONG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
32	LUTHER KING (CR.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
33	MORISON (CR.2103+C.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
34	NGUYỄN ĐỖNG CHI	RẠCH THẦY TIÊU	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	153.900	92.300	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
36	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
37	PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
38	PHAN VĂN CHƯƠNG (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
39	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
40	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
41	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
42	RAYMONDIENNE (C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		179.800	107.900	89.900
43	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU CẢ CẤM 1	202.500	121.500	101.300
		CẦU CẢ CẤM 1	ĐƯỜNG 23	178.200	106.900	89.100
44	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
45	TÔN DẬT TIÊN (CR.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	106.900	89.100
46	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	TÂN PHÚ	PHAN VĂN CHƯƠNG	145.800	87.500	72.900
		ĐỖ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIÊN	145.800	87.500	72.900
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	KHU DÂN CƯ DVCI QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
49	KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
50	KHU DÂN CƯ X51 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
51	KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾ VĂN CẤM	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
2	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			69.400	41.600	34.700
3	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH	71.200	42.700	35.600
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	71.200	42.700	35.600
4	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BỀN (PHƯỜNG TÂN KIỂNG)	LÂM VĂN BỀN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	52.100	31.300	26.100
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			61.300	36.800	30.700
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG					
	ĐƯỜNG >= 16M			70.200	42.100	35.100
	ĐƯỜNG < 16M			61.300	36.800	30.700
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG					
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			82.900	49.700	41.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			69.800	41.900	34.900
	ĐƯỜNG ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			51.000	30.600	25.500

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG					
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			78.500	47.100	39.300
	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			69.800	41.900	34.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <= 12M			61.100	36.700	30.600
9	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			77.000	46.200	38.500
10	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			48.600	29.200	24.300
11	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			77.000	46.200	38.500
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			56.700	34.000	28.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M			60.800	36.500	30.400

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M)	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	42.000	35.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		64.000	38.400	32.000
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG)					
	NGUYỄN THỊ THẬP NỐI DÀI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
18	LÂM VĂN BỀN	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
19	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG	81.000	48.600	40.500
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA	67.900	40.700	34.000
20	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
21	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TẺ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA	86.000	51.600	43.000
22	NGUYỄN THỊ THẬP	LÂM VĂN BỀN	NGUYỄN HỮU THỌ	145.800	87.500	72.900
23	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG	145.800	87.500	72.900
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN	97.200	58.300	48.600
24	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
25	TRẦN XUÂN SOẠN	LÂM VĂN BỀN	CẦU RẠCH ÔNG	81.000	48.600	40.500
26	BÙI BẰNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	89.900	75.000
27	CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	99.700	83.100
28	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
29	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
30	ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
31	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	
32	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
34	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÀ	TÔN DẬT TIÊN	113.400	68.000	56.700
		NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN ĐỒNG CHI	145.800	87.500	72.900
35	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
36	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH	HÀ HUY TẬP	129.600	77.800	64.800
		ĐƯỜNG 10	TRẦN VĂN TRÀ	141.800	85.100	70.900
37	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
38	HÀ HUY TẬP (H.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
39	LÊ VĂN THÊM (R.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
40	LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
41	NGUYỄN BÍNH (H.2109)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
42	NGUYỄN CAO (R.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
43	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		153.900	92.300	77.000
44	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH KÍCH	PHAN VĂN NGHỊ	153.900	92.300	77.000
		PHAN VĂN NGHỊ	ĐƯỜNG N (BẮC)	158.000	94.800	79.000
45	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
46	PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	106.900	89.100

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
48	PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
49	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	ĐỖ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIÊN	145.800	87.500	72.900
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
51	NGÔ THỊ BÌ	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN HỮU THỌ	86.000	51.600	43.000
		NGUYỄN HỮU THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	101.200	60.700	50.600
52	HOÀNG TRỌNG MẬU	TRẦN XUÂN SOẠN	NGÔ THỊ BÌ	101.200	60.700	50.600
		NGÔ THỊ BÌ	RẠCH BÀNG	80.900	48.500	40.500
53	VÕ THỊ ĐẶNG	ĐƯỜNG 25	ĐƯỜNG 41	69.400	41.600	34.700
54	D1	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀNG	80.900	48.500	40.500
55	D6	NGUYỄN HỮU THỌ	D1	80.900	48.500	40.500

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU DƯƠNG LÂN	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
2	BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		62.300	37.400	31.200
3	BẾN Ụ CÂY	CẦU CHÁNH HƯNG	CẦU PHÁT TRIỂN	55.100	33.100	27.600
4	BÙI ĐIỀN	HỒ THÀNH BIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	77.000	46.200	38.500
5	CÁC ĐƯỜNG LÔ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
6	CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.400	44.000	36.700
7	CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		66.500	39.900	33.300
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI>= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		59.900	35.900	30.000
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		56.900	34.100	28.500
11	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		64.700	38.800	32.400
12	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		83.000	49.800	41.500
13	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
14	CAO LỖ	PHẠM THẾ HIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	80.500	48.300	40.300
15	CHÂU THỊ HÒA	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	65.900	39.500	33.000
16	DẠ NAM	TRỌN ĐƯỜNG		85.900	51.500	43.000
17	DÃ TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.400	39.800	33.200
18	ĐẶNG CHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
19	ĐẶNG THÚC LIÊNG	ĐỖ NGỌC QUANG	CUỐI ĐƯỜNG	77.000	46.200	38.500
21	ĐỖ NGỌC QUANG	PHẠM THẾ HIỂN	HỒ THÀNH BIÊN	55.100	33.100	

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐỒNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
23	DƯƠNG BÁ TRẠC	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU SÔNG XÁNG	160.400	96.200	80.200
		TRƯỜNG RẠCH ÔNG	CẢNG PHƯỜNG 1	100.400	60.200	50.200
24	DƯƠNG BẠCH MAI	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
25	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
26	ĐƯỜNG SỐ 111 (P9)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
27	ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
28	HỒ THÀNH BIÊN	PHẠM HÙNG	RẠCH ĐU	60.900	36.500	30.500
29	HOÀNG KIM GIAO	PHẠM HÙNG	BẠCH MAI	59.100	35.500	29.600
30	HƯNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
31	HUỲNH THỊ PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
32	LÊ NINH	HUỲNH THỊ PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 31	60.800	36.500	30.400
33	LÊ QUANG KIM	TRỌN ĐƯỜNG		47.300	28.400	23.700
34	LÊ QUYÊN	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	ĐÔNG HỒ	77.000	46.200	38.500
35	LƯU QUÝ KỲ	TRỌN ĐƯỜNG		52.300	31.400	26.200
36	MAI AM	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
37	NGUYỄN ĐỨC NGỮ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐÔNG HỒ	60.800	36.500	30.400
38	NGUYỄN DUY	CHUNG CƯ 39C LÊ QUANG KIM	CẦU HIỆP ÂN 2	74.500	44.700	37.300

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	NGUYỄN THỊ MƯỜI	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	63.800	38.300	31.900
40	NGUYỄN THỊ TẦN	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	73.900	61.600
41	PHẠM HÙNG	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	85.100	51.100	42.600
		CHÂN CẦU CHÁNH HƯNG	RANH XÃ BÌNH HƯNG	93.200	55.900	46.600
		BA ĐÌNH	HƯNG PHÚ	85.100	51.100	42.600
		HƯNG PHÚ	NGUYỄN DUY	85.100	51.100	42.600
42	PHẠM NHỮ TĂNG	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	63.800	38.300	31.900
43	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU RẠCH ÔNG	CẦU HIỆP ÂN 1	99.600	59.800	49.800
44	PHẠM THỊ TÁNH	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400
45	TẠ QUANG BỬU	CẢNG PHƯỜNG 1	DƯƠNG BÁ TRẠC	69.700	41.800	34.900
		DƯƠNG BÁ TRẠC	ÂU DƯƠNG LÂN	69.700	41.800	34.900
		ÂU DƯƠNG LÂN	PHẠM HÙNG	89.900	53.900	45.000
		PHẠM HÙNG	CẦU TẠ QUANG BỬU	113.400	68.000	56.700
46	TÁM DANH	BÙI ĐIỀN	HẺM LÔ ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	55.100	33.100	27.600
47	THANH LOAN	PHẠM HÙNG	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	59.900	35.900	30.000
48	TRẦN THỊ NGÔI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400

MỤC 37: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	TRẦN THỊ NƠI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400
50	TRẦN VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.500	34.500	28.800
51	VÕ LIÊM SƠN	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	64.700	38.800	32.400
52	VÕ TRỨ	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600

MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	CẢNG PHÚ ĐỊNH	NGÃ TƯ ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIỆT - AN DƯƠNG VƯƠNG	72.900	43.700	36.500
2	BẾN CẦN GIUỘC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
3	BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11)	CẦU CHÀ VÀ	49.400	29.600	24.700
		CẦU CHÀ VÀ	CẦU SỐ 1	90.700	54.400	45.400
		CẦU SỐ 1	CẦU VĨNH MẬU	44.600	26.800	22.300
4	BÌNH ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	19.900	16.600
5	BÙI HUY BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
6	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		65.000	39.000	32.500
7	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		74.000	44.400	37.000
8	CAO XUÂN DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		78.400	47.000	39.200
9	CÂY SUNG	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
10	ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIỆT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
11	ĐINH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	
12	HỒ HỌC LÃM	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	28.200	

MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	HOÀI THANH	TRỌN ĐƯỜNG		51.000	30.600	25.500
14	HOÀNG NGÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	PHÚ ĐỊNH	76.100	45.700	38.100
15	HOÀNG SĨ KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
16	LÊ THÀNH PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		31.100	18.700	15.600
17	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		66.000	39.600	33.000
18	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		42.900	25.700	21.500
19	LƯU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		46.300	27.800	23.200
20	LÝ ĐẠO THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
21	MẠC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		47.800	28.700	23.900
22	MAI HẮC ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
23	MỄ CỐC	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
24	NGÔ SĨ LIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
25	NGUYỄN CHẾ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		86.700	52.000	43.400
26	NGUYỄN DUY	CẦU HIỆP ÂN 2	CUỐI ĐƯỜNG	74.500	44.700	37.300
27	NGUYỄN NGỌC CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
28	NGUYỄN NHƯỢC THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		37.200	22.300	18.600
29	NGUYỄN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		51.000	30.600	25.500
30	NGUYỄN SĨ CỐ	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
31	NGUYỄN VĂN CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	45.700	38.100
32	PHẠM ĐỨC SƠN	ĐƯỜNG SỐ 41	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	76.100	45.700	

MỤC 38: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
34	PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		59.900	35.900	30.000
35	RẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	19.900	16.600
36	TRẦN NGUYÊN HÃN	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	45.700	38.100
37	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
38	TÙNG THIỆN VƯƠNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU)	NGUYỄN VĂN CỦA	90.500	54.300	45.300
		NGUYỄN VĂN CỦA	ĐINH HÒA	117.500	70.500	58.800
		ĐINH HÒA	CUỐI ĐƯỜNG	95.000	57.000	47.500
39	TUY LÝ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
40	ƯU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
41	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		75.300	45.200	37.700
42	VĨNH NAM	TRỌN ĐƯỜNG		64.000	38.400	32.000
43	XÓM CỦI	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200

MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÔNG SAO	PHẠM THẾ HIỂN	BÙI MINH TRỰC	72.900	43.700	36.500
		BÙI MINH TRỰC	TẠ QUANG BỬU	85.800	51.500	42.900
2	BÙI MINH TRỰC	BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	69.700	41.800	34.900
		QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	65.600	39.400	32.800
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		83.000	49.800	41.500
4	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
5	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500
6	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.000	43.800	36.500
7	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500

MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.000	43.800	36.500
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		25.000	15.000	12.500
10	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ CONIC	TRỌN ĐƯỜNG		38.300	23.000	19.200
11	ĐÌNH AN TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	13.600	11.400
12	ĐƯỜNG D8	TRỌN ĐƯỜNG		31.400	18.800	15.700
13	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	15.500	13.000
14	HOÀNG ĐẠO THÚY	TRỌN ĐƯỜNG		21.700	13.000	10.900
15	HOÀNG MINH ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
16	LÊ BÔI	PHẠM THẾ HIỂN	TRỊNH QUANG NGHỊ	48.600	29.200	24.300
17	NGUYỄN VĂN LINH	RANH XÃ BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 1	52.700	31.600	26.400
18	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU HIỆP ÂN 1	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	99.600	59.800	49.800
		CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	CẦU BÀ TÀNG	74.500	44.700	37.300
		CẦU BÀ TÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
19	QUẢN TRỌNG LINH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	

MỤC 39: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU BÌNH ĐIỀN	NGUYỄN VĂN LINH	38.300	23.000	19.200
21	QUỐC LỘ 50	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	69.300	41.600	34.700
		CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	RANH XÃ BÌNH HƯNG	90.000	54.000	45.000
22	RẠCH CÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	18.000	15.000
23	RẠCH LỒNG ĐÈN	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	18.000	15.000
24	TẠ QUANG BỬU	CẦU TẠ QUANG BỬU	QUỐC LỘ 50	90.700	54.400	45.400
		QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
25	TRỊNH QUANG NGHỊ	SÔNG CẦN GIUỘC	RANH XÃ BÌNH HƯNG	37.300	22.400	18.700

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRƯỜNG CHINH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	120.500	72.300	60.300
2	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	43.700	26.200	21.900
3	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP	43.700	26.200	21.900
4	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU CHỢ CẦU	86.100	51.700	43.100
6	NGUYỄN VĂN QUÁ	TRƯỜNG CHINH	ĐỖ MƯỜI (NGÃ TƯ ĐÌNH)	60.800	36.500	30.400
7	PHAN VĂN HỚN	TRƯỜNG CHINH	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	101.900	61.100	51.000
8	TÂN THỚI NHẤT 01	PHAN VĂN HỚN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	46.800	28.100	23.400
9	TÂN THỚI NHẤT 02	TÂN THỚI NHẤT 01	TÂN THỚI NHẤT 05	41.300	24.800	20.700
10	TÂN THỚI NHẤT 06	PHAN VĂN HỚN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	38.500	23.100	19.300
11	TÂN THỚI NHẤT 08	TÂN THỚI NHẤT 02	PHAN VĂN HỚN	49.600	29.800	24.800
		PHAN VĂN HỚN	RẠCH CẦU SA	49.600	29.800	24.800
11	TÂN THỚI NHẤT 17	DƯƠNG THỊ GIANG	TRƯỜNG CHINH	44.100	26.500	22.100
12	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐƯỜNG DN 7	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	46.800	28.100	23.400
13	ĐƯỜNG SỐ 2A(KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M		70.000	42.000	35.000

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	65.000	39.000	32.500
15	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	62.600	37.600	31.300
16	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	60.100	36.100	30.100
17	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	58.200	34.900	29.100
18	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	49.900	29.900	25.000
19	ĐƯỜNG SỐ G1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A1 LỘ GIỚI 60M	60.000	36.000	30.000
20	ĐƯỜNG SỐ 3A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG G1 LỘ GIỚI 12M	56.200	33.700	28.100
21	ĐƯỜNG SỐ H (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	56.200	33.700	28.100
22	DƯƠNG THỊ GIANG	PHAN VĂN HỚN	TÂN THỚI NHẤT 17	44.200	26.500	22.100
23	TÂN THỚI NHẤT 05	TÂN THỚI NHẤT 02	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	22.300	13.400	11.200
24	TÂN THỚI NHẤT 13	TÂN THỚI NHẤT 01	TRƯỜNG CHINH	37.900	22.700	

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐÔNG HƯNG THUẬN 17 NỐI TIẾP HẺM 2023	NGUYỄN VĂN QUÁ	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	28.900	17.300	14.500
26	ĐÔNG HƯNG THUẬN 03	ĐÔNG HƯNG THUẬN 31	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	30.800	18.500	15.400
27	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	ĐƯỜNG DD5	30.800	18.500	15.400
28	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
29	ĐÔNG HƯNG THUẬN 42	ĐƯỜNG DN6	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
30	ĐƯỜNG A1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1 LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
31	ĐƯỜNG B1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
32	ĐƯỜNG B2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
33	ĐƯỜNG C	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
34	ĐƯỜNG D	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
35	ĐƯỜNG E1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900
36	ĐƯỜNG E2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B2 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐƯỜNG SỐ 2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	41.500	24.900	20.800
38	ĐƯỜNG SỐ 8	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
39	ĐƯỜNG SỐ 9	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
40	ĐƯỜNG SỐ 10	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
41	ĐƯỜNG SỐ 11	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
42	ĐƯỜNG SỐ 12	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
43	ĐƯỜNG SỐ 13	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
44	ĐƯỜNG SỐ 14	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
45	ĐƯỜNG SỐ 15	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800

MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	MƯƠNG CẦU SUỐI	43.700	26.200	21.900
2	TÔ KÝ	CẦU VƯỢT QUANG TRUNG	NGÃ 3 BẦU	66.300	39.800	33.200
3	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGUYỄN THỊ BÚP	TÔ KÝ	63.800	38.300	31.900
		TÔ KÝ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	79.700	47.800	39.900
4	HÀ ĐẶC	PHAN VĂN HÙM	NGUYỄN ẢNH THỦ	46.800	28.100	23.400
5	NGUYỄN THÀNH VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700
6	HÀ THỊ KHIÊM	TÔ KÝ	LÊ THỊ NHO	40.000	24.000	20.000
7	LÊ THỊ NHO	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
8	HÀ THỊ KHÉO	NGUYỄN ẢNH THỦ	NHÀ TƯỞNG NIỆM NGUYỄN AN NINH	46.800	28.100	23.400
9	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH	66.700	40.000	33.400
10	PHAN VĂN HÙM	TÔ KÝ	TUYẾN NƯỚC SẠCH	52.300	31.400	26.200
11	NGUYỄN THỊ TRÊN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	TRƯỜNG QUÂN KHU 7	52.300	31.400	26.200
12	TRẦN THỊ NĂM	DƯƠNG THỊ MƯỜI	NGUYỄN ẢNH THỦ	49.600	29.800	24.800
13	BÙI VĂN NGỮ	TÔ KÝ	NGUYỄN ẢNH THỦ	35.800	21.500	17.900
14	HUỲNH THỊ HAI	DƯƠNG THỊ MƯỜI	NGUYỄN ẢNH THỦ	46.800	28.100	23.400

MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	TRỌN ĐƯỜNG		46.800	28.100	23.400
16	DƯƠNG THỊ MƯỜI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN THỊ BÚP	49.600	29.800	24.800
17	TÂN CHÁNH HIỆP 25	HUỲNH THỊ HAI	TÂN CHÁNH HIỆP 18	41.300	24.800	20.700
18	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN ÁNH THỦ	TÂN CHÁNH HIỆP 03	41.300	24.800	20.700
19	TÂN CHÁNH HIỆP 03	TÂN CHÁNH HIỆP 07	TÂN CHÁNH HIỆP 02	41.300	24.800	20.700
20	TÂN CHÁNH HIỆP 18	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 25	46.800	28.100	23.400
21	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 34	46.800	28.100	23.400
22	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÂN CHÁNH HIỆP 36	41.300	24.800	20.700
23	TÂN CHÁNH HIỆP 36	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 33	41.300	24.800	20.700
24	ĐƯỜNG A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ XUYÊN Á)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP 08	LÂM THỊ HỐ	24.100	14.500	12.100
25	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	DƯƠNG THỊ MƯỜI	49.600	29.800	24.800
26	LÂM THỊ HỐ	HUỲNH THỊ HAI	NGUYỄN THỊ BÚP	39.680	23.840	

MỤC 41: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	TRƯƠNG THỊ NGÀO	NGUYỄN THỊ TRÊN	PHAN VĂN HÙM	36.700	22.000	18.400
28	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800

MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SUỐI	LÊ VĂN KHƯƠNG	43.700	26.200	21.900
2	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ VĂN KHƯƠNG	TÔ KÝ	63.800	38.300	31.900
3	TRƯƠNG THỊ HOA	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	DƯƠNG THỊ MƯỜI	46.800	28.100	23.400
4	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	62.000	37.200	31.000
5	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGẢ TƯ TÂN THỚI HIỆP	46.600	28.000	23.300
6	NGUYỄN VĂN QUÁ	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SUỐI	60.800	36.500	30.400
7	DƯƠNG THỊ MƯỜI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN ẢNH THỦ	49.600	29.800	24.800
8	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN ẢNH THỦ	37.300	22.400	18.700
9	NGUYỄN THỊ CĂN	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700
10	TRẦN THỊ BẢY	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	41.300	24.800	20.700
11	NGUYỄN THỊ TRÀNG	NGUYỄN THỊ KIỂU	NGUYỄN ẢNH THỦ	44.100	26.500	22.100
12	HƯƠNG LỘ 80B	NGUYỄN ẢNH THỦ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	48.200	28.900	24.100
13	HIỆP THÀNH 44	HIỆP THÀNH 06	NGUYỄN THỊ BÚP	33.000	19.800	16.500
14	TRẦN THỊ HÈ	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4 CŨ	30.400	18.200	15.200
15	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4 CŨ	41.300	24.800	20.700

MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	TÂN THỚI HIỆP 20	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN TRÁC	32.400	19.400	16.200
17	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	DƯƠNG THỊ MƯỜI	37.300	22.400	18.700
18	ĐƯỜNG K (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG J		23.400	14.000	11.700
19	ĐƯỜNG J (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H		23.400	14.000	11.700
20	ĐƯỜNG G (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		23.400	14.000	11.700
21	ĐƯỜNG F1 (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A		23.100	13.900	11.600
22	ĐƯỜNG E2 (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		23.100	13.900	11.600
23	ĐƯỜNG A (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 31	28.700	17.200	14.400
24	ĐƯỜNG D (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A	24.300	14.600	12.200
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M (HIỆP THÀNH CITY)	TRỌN ĐƯỜNG		31.000	18.600	15.500
26	NGUYỄN THỊ KIỂU	LÊ VĂN KHƯƠNG	DƯƠNG THỊ MƯỜI	30.400	18.200	15.200
27	TTH 14	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	TRƯƠNG THỊ HOA	28.700	17.200	14.400
28	TTH 13	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	TTH 14	21.700	13.000	

MỤC 42: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	TTH 09	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	TTH 14	21.700	13.000	10.900
30	TTH 06	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	CUỐI ĐƯỜNG	23.000	13.800	11.500
31	ĐƯỜNG D1 (KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ THU NHẬP THẤP)			14.800	8.900	7.400
32	ĐƯỜNG B3 (KHU TÂN TIẾN)			23.400	14.000	11.700
33	CHUNG THỊ MINH (HIỆP THÀNH 31)	LÊ VĂN KHƯƠNG	HIỆP THÀNH 25	31.000	18.600	15.500
34	HIỆP THÀNH 43	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGUYỄN THỊ BÚP	31.900	19.100	16.000
35	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	DƯƠNG THỊ MƯỜI	23.400	14.000	11.700

MỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU CẢ BỐN	43.700	26.200	21.900
2	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	62.000	37.200	31.000
3	HÀ HUY GIÁP	CẦU GIAO KHẨU	BÙI CÔNG TRỪNG	44.700	26.800	22.400
4	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	46.600	28.000	23.300
5	LÊ THỊ RIÊNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	LÊ QUANG HOÀ	58.800	35.300	29.400
		LÊ QUANG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	45.900	27.500	23.000
6	DƯƠNG THỊ MẠNH (THỚI AN 13)	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	41.300	24.800	20.700
		LÊ THỊ RIÊNG	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
7	NGUYỄN THỊ KIỀU	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	28.900	17.300	14.500
8	TRẦN THỊ CỜ	LÊ VĂN KHƯƠNG	THỚI AN 05	26.500	15.900	13.300
9	LÊ QUANG HÒA	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU SẮT SẬP	33.700	20.200	16.900
		CẦU SẮT SẬP	TÔ NGỌC VÂN	25.000	15.000	12.500
10	BÙI CÔNG TRỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	14.000	11.700
11	TÔ NGỌC VÂN	CẦU BẾN PHÂN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	35.300	21.200	17.700
		ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	HÀ HUY GIÁP	32.000	19.200	16.000
12	THẠNH XUÂN 13	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	CỔNG GÒ SAO	24.800	14.900	12.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		34.700	20.800	17.400

MỤC 43: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		37.700	22.600	18.900
15	ĐƯỜNG LỘ GIỚI 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỚI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÃ VINH)	TRỌN ĐƯỜNG		20.650	12.400	10.350
16	ĐƯỜNG LỘ GIỚI 30M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỚI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÃ VINH)	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700

MỤC 44: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU CẢ BỐN	NGÃ TƯ GA	43.700	26.200	21.900
		NGÃ TƯ GA	CẦU BÌNH PHƯỚC	34.000	20.400	17.000
2	HÀ HUY GIÁP	CẦU AN LỘC	NGÃ TƯ GA	58.100	34.900	29.100
		NGÃ TƯ GA	SÔNG SÀI GÒN	44.700	26.800	22.400
3	BÙI CÔNG TRỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	14.000	11.700
4	ĐÌNH GIAO KHẨU	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	NGUYỄN THỊ SÁU	HÀ HUY GIÁP	RẠCH GIAO KHẨU	27.500	16.500	13.800
6	THẠNH LỘC 15	QUỐC LỘ 1	SÔNG SÀI GÒN	27.500	16.500	13.800
7	THẠNH LỘC 16	NHÁNH RẼ NGÃ TƯ GA	THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21	27.500	16.500	13.800
8	VƯỜN LÀI	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU SẮT AN PHÚ ĐÔNG	27.000	16.200	13.500
9	AN PHÚ ĐÔNG 03	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	AN PHÚ ĐÔNG 10	20.000	12.000	10.000
10	NGUYỄN THỊ NHUẦN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	HÀ HUY GIÁP	20.000	12.000	10.000
11	BỜ BAO RẠCH CẦU KINH	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	SÔNG SÀI GÒN	20.000	12.000	10.000

MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		128.000	76.800	64.000
2	BẠCH ĐẰNG 2	VÒNG XOAY TRƯỜNG SƠN	RANH PHƯỜNG HẠNH THÔNG	141.400	84.800	70.700
3	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	49.600	41.300
4	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
5	DƯƠNG VÂN NGA	TRỌN ĐƯỜNG		108.200	64.900	54.100
6	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		121.100	72.700	60.600
7	ĐINH ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		90.300	54.200	45.200
8	NGÔ THỊ THU MINH	TRỌN ĐƯỜNG		126.700	76.000	63.400
9	ĐỐNG ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		106.000	63.600	53.000
10	HÁT GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		90.900	54.500	45.500
11	HỒNG HÀ	TRƯỜNG SƠN	RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	128.000	76.800	64.000
12	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN VĂN TRỖI (RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN)	NGÃ 4 BẢY HIỀN (RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT)	196.900	118.100	98.500
13	HUỲNH LAN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
14	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		135.800	81.500	67.900
15	LÊ VĂN SỸ	VÒNG XOAY LĂNG CHA CẢ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	185.300	111.200	92.700
16	NGUYỄN BẶC	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
17	NGUYỄN THANH TUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	49.600	41.300
18	NGUYỄN TRỌNG TUYỂN	HẺM 429 HOÀNG VĂN THỤ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	160.000	96.000	80.000

MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	NGUYỄN VĂN TRỖI	HOÀNG VĂN THỤ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	272.200	163.300	136.100
20	PHẠM CỰ LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.300	48.800	40.700
21	PHẠM VĂN HAI	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT	LÊ VĂN SỸ	174.600	104.800	87.300
		LÊ VĂN SỸ	HOÀNG VĂN THỤ	136.100	81.700	68.100
22	PHAN ĐÌNH GIÓT	TRỌN ĐƯỜNG		144.400	86.600	72.200
23	PHAN THÚC DUYỆN	TRỌN ĐƯỜNG		133.400	80.000	66.700
24	PHỔ QUANG	PHAN ĐÌNH GIÓT	RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	130.900	78.500	65.500
25	SÔNG ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
26	SÔNG ĐÁY	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
27	SÔNG NHUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
28	SÔNG THAO	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
29	SÔNG THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
30	TÂN CANH	TRỌN ĐƯỜNG		143.900	86.300	72.000
31	TÂN SƠN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		176.200	105.700	88.100
32	TẢN VIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		114.300	68.600	57.200
33	THÍCH MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		104.700	62.800	52.400
34	TIỀN GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		117.100	70.300	58.600
35	TRẦN QUỐC HOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		161.800	97.100	80.900
36	TRÀ KHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		99.900	59.900	50.000
37	TRƯỜNG SA	ÚT TỊCH	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	127.800	76.700	

MỤC 45: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		161.800	97.100	80.900
39	YÊN THẾ	TRỌN ĐƯỜNG		128.100	76.900	64.100
40	ĐƯỜNG DỰ ÁN KÊNH MƯƠNG NHẬT BẢN (ĐẶNG VĂN SÂM)	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500

MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BA GIA	TRẦN TRIỆU LUẬT	CUỐI ĐƯỜNG	112.000	67.200	56.000
2	BA VÌ	THĂNG LONG	KÊNH SÂN BAY (A41)	90.900	54.500	45.500
3	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	57.700	48.100
4	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	86.000	51.600	43.000
5	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	182.100	109.300	91.100
6	CHỬ ĐỒNG TỬ	BÀNH VĂN TRÂN	VÂN CÔI	83.100	49.900	41.600
7	CỘNG HOÀ	LĂNG CHA CẢ	RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN	146.600	88.000	73.300
8	ĐẶNG LỘ	NGHĨA PHÁT	CHỬ ĐỒNG TỬ	81.600	49.000	40.800
9	ĐỒ SƠN	THĂNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	90.900	54.500	45.500
10	ĐÔNG SƠN	BA GIA	VÂN CÔI	112.200	67.300	56.100
11	GIẢI PHÓNG	THĂNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	90.900	54.500	45.500
12	HẬU GIANG	TRƯỜNG SƠN	THĂNG LONG	119.800	71.900	59.900
13	HIỆP NHẤT	HẺM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÒA HIỆP	83.100	49.900	41.600
14	HOÀNG SA	GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	LÊ BÌNH	114.300	68.600	57.200
15	HOÀNG VĂN THỤ	LĂNG CHA CẢ	NGÃ 4 BẢY HIỀN	196.900	118.100	98.500
16	HOÀNG VIỆT	HOÀNG VĂN THỤ	LÊ BÌNH	163.300	98.000	81.700
17	HOÀ HIỆP	LÊ BÌNH	HIỆP NHẤT	81.600	49.000	40.800
18	LÊ BÌNH	HOÀNG VĂN THỤ	ÚT TỊCH	102.100	61.300	

MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	LÊ MINH XUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	VÂN CÔI	130.400	78.200	65.200
20	LONG HƯNG	BA GIA	BẾN CÁT	96.200	57.700	48.100
21	LƯU NHÂN CHÚ	PHẠM VĂN HAI	HẺM 766 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	69.800	41.900	34.900
22	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRẦN TRIỆU LUẬT (RANH PHƯỜNG TÂN HÒA)	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	224.600	134.800	112.300
23	NGHĨA PHÁT	BÀNH VĂN TRÂN	BẾN CÁT	103.500	62.100	51.800
24	NGUYỄN CẢNH DỊ	THĂNG LONG	NGUYỄN VĂN MẠI	93.300	56.000	46.700
25	NGUYỄN ĐÌNH KHƠI	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG VIỆT	96.200	57.700	48.100
26	NGUYỄN THÁI BÌNH	CỘNG HÒA	XUÂN DIỆU	136.400	81.800	68.200
27	NGUYỄN TRỌNG LỘI	HẬU GIANG	HẺM 5 NGUYỄN VĂN VĨNH	96.200	57.700	48.100
28	NGUYỄN VĂN MẠI	TRƯỜNG SƠN	CUỐI ĐƯỜNG	104.900	62.900	52.500
29	NGUYỄN VĂN VĨNH	THĂNG LONG	NGUYỄN TRỌNG LỘI	99.200	59.500	49.600
30	PHẠM VĂN HAI	HOÀNG SA	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	174.600	122.200	87.300
31	PHAN THÚC DUYỆN	TRẦN QUỐC HOÀN	THĂNG LONG	133.400	80.000	66.700
32	PHÚ HOÀ	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	124.900	74.900	62.500

MỤC 46: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	SẦM SƠN	BA VÌ	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNGTRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	104.900	62.900	52.500
34	SAO MAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÀNH VĂN TRÂN	95.500	57.300	47.800
35	TÂN KHAI	TỰ CƯỜNG	HIỆP NHẤT	95.500	57.300	47.800
36	THĂNG LONG	CỘNG HOÀ	HẬU GIANG	128.300	77.000	64.200
37	TỰ CƯỜNG	HẺM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TỰ LẬP	94.800	56.900	47.400
38	TỰ LẬP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HIỆP NHẤT	94.800	56.900	47.400
39	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	NGUYỄN VĂN MẠI	161.800	97.100	80.900
40	TRẦN TRIỆU LUẬT	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẾN CÁT	95.500	57.300	47.800
41	TRƯỜNG CHINH	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	XUÂN HỒNG	163.600	98.200	81.800
42	TRƯỜNG SƠN	NGUYỄN VĂN MẠI	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA	161.800	97.100	80.900
43	ÚT TỊCH	CỘNG HOÀ	LÊ BÌNH	128.300	77.000	64.200
44	VÂN CÔI	NGHĨA PHÁT	BÀNH VĂN TRÂN	93.300	56.000	46.700
45	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	155.300	93.200	77.700
46	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	155.300	93.200	77.700
47	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	THĂNG LONG	RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN	137.100	82.300	68.600

MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ	VÒNG XOAY LÊ ĐẠI HÀNH	123.900	74.300	62.000
2	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	LÝ THƯỜNG KIỆT	111.400	66.800	55.700
3	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	57.700	48.100
4	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	86.000	51.600	43.000
5	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGÃ 4 BẢY HIỀN	RANH QUẬN 3 (CŨ), QUẬN 10 (CŨ)	182.100	109.300	91.100
6	CHẤN HƯNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGHĨA HOÀ NỐI DÀI	73.900	44.300	37.000
1	CHÍ LINH	KHAI TRÍ	ĐẠI NGHĨA	83.100	49.900	41.600
8	DÂN TRÍ	NGHĨA HOÀ	KHAI TRÍ	96.200	57.700	48.100
9	DUY TÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN TIẾN	128.300	77.000	64.200
10	ĐẠI NGHĨA	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	81.600	49.000	40.800
11	ĐẤT THÁNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẮC HẢI	93.300	56.000	46.700
12	ĐÔNG HỒ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	92.300	55.400	46.200
13	HƯNG HOÁ	CHẤN HƯNG	NGÃ 3 THÁNH GIA	47.800	28.700	23.900
14	KHAI TRÍ	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	81.600	49.000	40.800
15	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	ÂU CƠ	175.600	105.400	87.800
16	LỘC HƯNG	CHẤN HƯNG	NGÃ 3 NHÀ THỜ LỘC HƯNG	70.000	42.000	35.000
17	LỘC VINH	NGHĨA PHÁT	NGHĨA HOÀ	77.300	46.400	38.700
18	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 4 BẢY HIỀN	TRẦN TRIỆU LUẬT	224.600	134.800	1

MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TRẦN TRIỆU LUẬT	RANH QUẬN 10 (CŨ)	182.600	109.600	91.300
19	NGHĨA HƯNG	HẺM 35 NGHĨA PHÁT	HẺM 221/1 ĐẤT THÁNH VÀ HẺM 81/1 NGHĨA HÒA	67.100	40.300	33.600
20	NGHĨA HOÀ	NGHĨA PHÁT	BẮC HẢI	77.300	46.400	38.700
21	NGHĨA PHÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	BẾN CÁT	95.500	57.300	47.800
		BẾN CÁT	BÀNH VĂN TRÂN	103.500	62.100	51.800
22	NGUYỄN THỊ NHỎ	ÂU CƠ	THIÊN PHƯỚC	106.000	63.600	53.000
23	PHÚ HOÀ	LÝ THƯỜNG KIỆT	LẠC LONG QUÂN	162.200	97.300	81.100
24	PHÚ LỘC	BÀNH VĂN TRÂN	NHÀ SỐ 71/2A PHÚ LỘC	53.200	31.900	26.600
25	TÂN CHÂU	DUY TÂN	TÂN PHƯỚC	90.300	54.200	45.200
26	TÂN LẬP	TÂN THỌ	TÂN XUÂN	78.500	47.100	39.300
27	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN TIẾN	90.900	54.500	45.500
28	TÂN TẠO	LÝ THƯỜNG KIỆT	TÂN XUÂN	90.900	54.500	45.500
29	TÂN THỌ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	90.900	54.500	45.500
30	TÂN TIẾN	TÂN THỌ	ĐÔNG HỒ	129.400	77.600	64.700
31	TÂN TRANG	TRỌN ĐƯỜNG		93.600	56.200	46.800
32	TÂN XUÂN	LẠC LONG QUÂN	LÊ MINH XUÂN	88.100	52.900	44.100
33	THÀNH MỸ	ĐÔNG HỒ	HẺM 373 LÝ THƯỜNG KIỆT	90.900	54.500	45.500
34	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÝ THƯỜNG KIỆT	103.300	62.000	51.700
35	THỦ KHOA HUÂN	PHÚ HOÀ	ĐÔNG HỒ	108.200	64.900	

MỤC 47: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	TỨ HẢI	NGHĨA PHÁT	ĐẤT THÁNH	83.100	49.900	41.600
37	TRẦN TRIỆU LUẬT	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIỆT	95.500	57.300	47.800
38	TRẦN VĂN HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		75.800	45.500	37.900

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	LẠC LONG QUÂN	HỒNG LẠC	123.900	74.300	62.000
2	BÀU CÁT	ĐỒNG ĐEN	VÕ THÀNH TRANG	129.400	77.600	64.700
3	BÀU CÁT 1	ĐỒNG ĐEN	HẺM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
4	BÀU CÁT 2	ĐỒNG ĐEN	HẺM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
5	BÀU CÁT 3	ĐỒNG ĐEN	HẺM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
6	BÀU CÁT 8	ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	78.500	47.100	39.300
7	BẢY HIỀN	HẺM 1129 LẠC LONG QUÂN	1017 LẠC LONG QUÂN	128.300	77.000	64.200
8	CA VĂN THỈNH	VÕ THÀNH TRANG	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
9	CHÂU VĨNH TẾ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	66.100	39.700	33.100
10	CỘNG HOÀ	HOÀNG HOA THÁM	RANH KHU QUÂN ĐỘI	146.600	88.000	73.300
11	ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	TRƯỜNG CHINH	121.100	72.700	60.600
12	ĐƯỜNG A4	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	115.700	69.400	57.900
13	ĐƯỜNG B6	TRỌN ĐƯỜNG		100.500	60.300	50.300
14	THÁI THỊ NHẠN	ÂU CƠ	NI SƯ HUỲNH LIÊN	77.300	46.400	38.700
15	ĐƯỜNG C18	CỘNG HOÀ	HOÀNG KẾ VIÊM	106.000	63.600	53.000
16	ĐƯỜNG C22	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	100.500	60.300	50.300
17	ĐƯỜNG C27	HẺM 58 NGUYỄN MINH HOÀNG	NGUYỄN BÁ TUYỂN (C29)	76.100	45.700	38.100
18	ĐƯỜNG D52	CỘNG HÒA	LÊ TRUNG NGHĨA	75.800	45.500	37.900
19	ĐƯỜNG SỐ 1	HỒNG LẠC	NI SƯ HUỲNH LIÊN	74.300	44.600	

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	NI SƯ HUỲNH LIÊN	74.300	44.600	37.200
21	ĐƯỜNG SỐ 3	NI SƯ HUỲNH LIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	74.300	44.600	37.200
22	ĐƯỜNG SỐ 4	NI SƯ HUỲNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
23	ĐƯỜNG SỐ 5	NI SƯ HUỲNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
24	ĐƯỜNG SỐ 6	NI SƯ HUỲNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
25	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1	NHÀ SỐ 30 ĐƯỜNG SỐ 1	74.300	44.600	37.200
26	BÙI THẾ MỸ	HỒNG LẠC	NI SƯ HUỲNH LIÊN	86.000	51.600	43.000
27	GÒ CẨM ĐỆM	LẠC LONG QUÂN	TRẦN VĂN QUANG	64.200	38.500	32.100
28	HÀ BÁ TƯỜNG	TRƯỜNG CHINH	LÊ LAI	90.900	54.500	45.500
29	HỒNG LẠC	LẠC LONG QUÂN	VÕ THÀNH TRANG	108.800	65.300	54.400
		VÕ THÀNH TRANG	ÂU CƠ	90.900	54.500	45.500
30	HOÀNG HOA THÁM	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	151.700	91.000	75.900
		CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	116.700	70.000	58.400
31	HOÀNG KẾ VIÊM (C21)	ĐƯỜNG A4	CUỐI ĐƯỜNG	100.500	60.300	50.300
32	HUỲNH TỊNH CỦA	SƠN HƯNG	NGUYỄN TỬ NHA	88.100	52.900	44.100
33	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	ÂU CƠ	175.600	105.400	87.800
34	LÊ DUY NHUẬN (C28)	THÉP MỚI	ĐƯỜNG A4	84.700	50.800	

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	LÊ LAI	TRƯỜNG CHINH	ĐỒNG ĐEN	90.900	54.500	45.500
36	LÊ LỢI	TRƯỜNG CHINH	HẺM 11 LÊ LAI	80.600	48.400	40.300
37	LÊ NGÂN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN TỬ NHA	90.300	54.200	45.200
38	LÊ TRUNG NGHĨA (C26)	HOÀNG HOA THÁM	ĐƯỜNG A4	100.500	60.300	50.300
		ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẤN	77.400	46.400	38.700
39	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 4 BẢY HIỀN	MŨI TÀU LẠC LONG QUÂN	224.600	157.200	112.300
40	NĂM CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		86.800	52.100	43.400
41	NGUYỄN BÁ TÒNG	TRƯỜNG CHINH	SƠN HƯNG	71.600	43.000	35.800
42	NGUYỄN BÁ TUYỂN (C29)	NGUYỄN MINH HOÀNG	LÊ DUY NHUẬN	88.100	52.900	44.100
43	NGUYỄN MINH HOÀNG (C25)	HOÀNG HOA THÁM	QUÁCH VĂN TUẤN	100.500	60.300	50.300
44	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	136.400	81.800	68.200
45	NGUYỄN THẾ LỘC	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	100.500	60.300	50.300
46	NGUYỄN TỬ NHA	NĂM CHÂU	NHÀ THỜ VÂN CÔI	81.300	48.800	40.700
47	NGUYỄN VĂN VĨ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	69.600	41.800	34.800
48	NI SƯ HUỲNH LIÊN	LẠC LONG QUÂN	HỒNG LẠC	96.400	57.800	48.200
49	PHẠM PHÚ THỨ	ĐƯỜNG BẢY HIỀN	ĐỒNG ĐEN	112.200	67.300	56.100
50	PHAN BÁ PHIẾN	ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẤN	100.500	60.300	50.300
51	PHAN SÀO NAM	BÀU CÁT	HỒNG LẠC	86.800	52.100	

MỤC 48: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	QUÁCH VĂN TUẤN	CỘNG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	100.500	60.300	50.300
53	QUẢNG HIỀN	NĂM CHÂU	SƠN HƯNG	83.100	49.900	41.600
54	SƠN CANG	TRỌN ĐƯỜNG		69.600	41.800	34.800
55	SƠN HƯNG	HUỲNH TỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	72.900	43.700	36.500
56	TÁI THIẾT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NĂM CHÂU	81.600	49.000	40.800
57	THÉP MỚI	TRỌN ĐƯỜNG		84.700	50.800	42.400
58	TRẦN MAI NINH	TRƯỜNG CHINH	BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
59	TRẦN VĂN QUANG	LẠC LONG QUÂN	ÂU CƠ	99.200	59.500	49.600
60	TRƯƠNG HOÀNG THANH	TRỌN ĐƯỜNG		84.700	50.800	42.400
61	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 4 BẢY HIỀN	ĐỒNG ĐEN	163.600	98.200	81.800
62	TRUNG LANG	TRẦN MAI NINH	LÊ LAI	85.400	51.200	42.700
63	VÕ THÀNH TRANG	LÝ THƯỜNG KIỆT	HỒNG LẠC	91.900	55.100	46.000
64	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	155.300	93.200	77.700
65	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	155.300	93.200	77.700
66	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	137.100	96.000	68.600
67	ĐẶNG MINH TRỨ	NI SƯ HUỲNH LIÊN	BÙI THẾ MỸ	74.300	44.600	37.200

MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ẤP BẮC	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HÒA	101.300	60.800	50.700
2	ÂU CƠ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ	HỒNG LẠC	123.900	74.300	62.000
3	BA VÂN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ÂU CƠ	90.900	54.500	45.500
4	BÀU BÀNG	NÚI THÀNH	BÌNH GIÃ	101.300	60.800	50.700
5	BÀU CÁT	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	168.000	100.800	84.000
6	BÀU CÁT 1	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
7	BÀU CÁT 2	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
8	BÀU CÁT 3	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
9	BÀU CÁT 4	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
10	BÀU CÁT 5	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
11	BÀU CÁT 6	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
12	BÀU CÁT 7	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
13	BÀU CÁT 8	ÂU CƠ	ĐỒNG ĐEN	96.400	57.800	48.200
14	BẾ VĂN ĐÀN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
15	BÌNH GIÃ	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	117.900	70.700	59.000
16	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	CẦU VƯỢT CỘNG HÒA	146.600	88.000	73.300
17	CÙ CHÍNH LAN	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	89.600	53.800	44.800
18	ĐỒNG ĐEN	TRƯỜNG CHINH	HỒNG LẠC	121.100	72.700	

MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	ĐỒNG XOÀI	BÌNH GIÃ	HOÀNG HOA THÁM	110.200	66.100	55.100
20	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	THÂN NHÂN TRUNG	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	84.400	50.600	42.200
21	ĐƯỜNG C1	CỘNG HOÀ	NGUYỄN QUANG BÍCH	84.400	50.600	42.200
22	TRẦN VĂN DANH	HẺM 235 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	84.400	50.600	42.200
23	ĐƯỜNG C3	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	84.400	50.600	42.200
24	HOÀNG HOA THÁM	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	151.700	91.000	75.900
		CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	116.700	70.000	58.400
25	LÊ TẤN QUỐC	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	88.100	52.900	44.100
26	LÊ VĂN HUÂN	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	98.200	58.900	49.100
27	MAI LÃO BẠNG	THÂN NHÂN TRUNG	TRẦN VĂN DƯ	95.100	57.100	47.600
28	NGÔ BỆ	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	79.000	47.400	39.500
29	NGUYỄN CHÁNH SẮT	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	86.000	51.600	43.000
30	NGUYỄN HIẾN LÊ	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THÁM	89.700	53.800	44.900
31	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	110.200	66.100	55.100
32	NGUYỄN QUANG BÍCH (B4)	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THÁM	95.100	57.100	

MỤC 49: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	NHẤT CHI MAI	CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	98.200	58.900	49.100
34	NÚI THÀNH	ẤP BẮC	CỘNG HOÀ	101.300	60.800	50.700
35	PHAN VĂN SỬU	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	98.200	58.900	49.100
36	TÂN KỲ TÂN QUÝ	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	82.900	49.700	41.500
37	TÂN HẢI	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	78.500	47.100	39.300
38	THÂN NHÂN TRUNG	CỘNG HOÀ	MAI LÃO BẠNG	103.700	62.200	51.900
39	TRẦN VĂN DƯ	CỘNG HÒA	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN- CỘNG HÒA	100.500	60.300	50.300
40	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	121.100	72.700	60.600
41	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 3 HOÀNG HOA THÁM - TRƯỜNG CHINH	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH-CỘNG HÒA	163.600	98.200	81.800
42	VĂN CHUNG	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	100.500	60.300	50.300
43	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	137.100	82.300	68.600

MỤC 50: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRẦN THỊ TRỌNG	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	51.000	30.600	25.500
2	HOÀNG BẬT ĐẠT	NGUYỄN PHÚC CHU	TRẦN THỊ TRỌNG	48.200	28.900	24.100
3	HUỲNH VĂN NGHỆ	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	43.700	26.200	21.900
4	NGUYỄN PHÚC CHU	TRƯỜNG CHINH	KÊNH HY VỌNG	68.500	41.100	34.300
5	NGUYỄN SỸ SÁCH	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	70.000	42.000	35.000
6	PHẠM VĂN BẠCH	TRƯỜNG CHINH	RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY	65.800	39.500	32.900
7	PHAN HUY ÍCH	TRƯỜNG CHINH	RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY	85.300	51.200	42.700
8	TÂN TRỤ	NGUYỄN PHÚC CHU	PHAN HUY ÍCH	61.200	36.700	30.600
9	TỐNG VĂN HÊN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN PHÚC CHU	59.800	35.900	29.900
10	TRẦN THÁI TÔNG	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	75.800	45.500	37.900
11	TRẦN THÁNH TÔNG	HUỲNH VĂN NGHỆ	TRẦN THỊ TRỌNG	56.900	34.100	28.500
12	TRẦN VĂN DƯ	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	TƯỜNG RÀO SÂN BAY	100.500	60.300	50.300
13	TRƯỜNG CHINH	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - CỘNG HÒA	CẦU THAM LƯƠNG	126.000	75.600	63.000
14	TÂN SƠN	PHẠM VĂN BẠCH	RANH PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI	64.200	38.500	32.100

MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI XUÂN PHÁI	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	67.200	40.300	33.600
2	CHẾ LAN VIÊN	TRƯỜNG CHINH	CUỐI ĐƯỜNG	76.100	45.700	38.100
3	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	LÊ TRỌNG TẤN	CHẾ LAN VIÊN	87.500	52.500	43.800
4	ĐƯỜNG C1	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	56.700	34.000	28.400
5	ĐƯỜNG C4	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	60.800	36.500	30.400
6	ĐƯỜNG C4A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	60.800	36.500	30.400
7	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	56.700	34.000	28.400
8	ĐƯỜNG C6	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	56.700	34.000	28.400
9	ĐƯỜNG C6A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	56.700	34.000	28.400
10	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C7	ĐƯỜNG S11	60.800	36.500	30.400
11	ĐƯỜNG CC1	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	55.100	33.100	27.600
12	ĐƯỜNG CC2	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	52.700	31.600	26.400
13	ĐƯỜNG CC3	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC2	72.900	43.700	36.500
14	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	56.700	34.000	28.400
16	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	LÊ TRỌNG TẤN	64.800	38.900	32.400
17	ĐƯỜNG CN6	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CN11	89.100	53.500	44.600
18	ĐƯỜNG CN11	ĐƯỜNG CN1	TÂY THẠNH	77.000	46.200	38.500
19	ĐƯỜNG D9	TÂY THẠNH	CHẾ LAN VIÊN	74.500	44.700	37.300
20	ĐƯỜNG D14A	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
21	ĐƯỜNG DC1	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
22	ĐƯỜNG DC11	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
23	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
24	ĐƯỜNG D11	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
25	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
26	ĐƯỜNG D13	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	
27	ĐƯỜNG D14B	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	

MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG D15	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
29	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
30	ĐƯỜNG DC3	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
31	ĐƯỜNG DC4	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN11	64.800	38.900	32.400
32	ĐƯỜNG DC5	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
33	ĐƯỜNG DC7	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
34	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
35	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LƯU CHÍ HIẾU	61.600	37.000	30.800
36	ĐƯỜNG S5	ĐƯỜNG S2	KÊNH 19/5	65.600	39.400	32.800
37	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	68.000	40.800	34.000
38	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	TÂY THẠNH	65.600	39.400	32.800
39	ĐƯỜNG S3	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	ĐƯỜNG S2	64.800	38.900	32.400
40	ĐƯỜNG S7	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
41	ĐƯỜNG S9	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
42	ĐƯỜNG S2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	CUỐI ĐƯỜNG	65.600	39.400	32.800
43	ĐƯỜNG C2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	LƯU CHÍ HIẾU	68.000	40.800	34.000
44	ĐƯỜNG S4 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG S11	68.000	40.800	34.000
45	ĐƯỜNG T3 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T2	KÊNH 19/5	63.200	37.900	31.600
46	ĐƯỜNG T5 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T4A	KÊNH 19/5	63.200	37.900	31.600
47	ĐƯỜNG T1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
48	ĐƯỜNG T4A	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	63.600	38.200	
49	ĐƯỜNG T4B	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	63.600	38.200	

MỤC 51: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TẤN	ĐƯỜNG S1	72.900	43.700	36.500
51	HỒ ĐẮC DI	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
52	HUỲNH VĂN GẤM	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HỒ ĐẮC DI	68.000	40.800	34.000
53	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
54	LƯU CHÍ HIẾU	CHẾ LAN VIÊN	ĐƯỜNG C2	74.500	44.700	37.300
		ĐƯỜNG C2	KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
55	NGUYỄN ĐỖ CUNG	LÊ TRỌNG TẤN	PHẠM NGỌC THẢO	66.900	40.100	33.500
56	NGUYỄN HỮU DẬT	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
57	NGUYỄN HỮU TIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
58	NGUYỄN SÁNG	LÊ TRỌNG TẤN	NGUYỄN ĐỖ CUNG	61.600	37.000	30.800
59	PHẠM NGỌC THẢO	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	NGUYỄN HỮU DẬT	66.900	40.100	33.500
60	TÂN KỲ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
61	TÂY THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
62	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		114.900	68.900	57.500
63	ĐƯỜNG B1	ĐƯỜNG B4	TÂY THẠNH (CHƯA THÔNG)	64.800	38.900	32.400
64	ĐƯỜNG B2	ĐƯỜNG B1	HẺM 229 TÂY THẠNH	64.800	38.900	32.400
65	ĐƯỜNG B3	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
66	ĐƯỜNG B4	ĐƯỜNG B1	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
67	ĐƯỜNG T8	ĐƯỜNG T3	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
68	ĐƯỜNG DC6	TRỌN ĐƯỜNG		70.100	42.100	35.100
69	ĐƯỜNG DC13	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
70	ĐƯỜNG DC8	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
71	CN13	LÊ TRỌNG TẤN	CN1	77.000	46.200	38.500

MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
2	BÌNH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
3	CẦU XÉO	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
4	DÂN TỘC	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
5	DƯƠNG THIỆU TƯỚC	LÝ TUỆ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	60.800	36.500	30.400
6	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	TÂN KỲ TẦN QUÝ	GÒ DẦU	89.100	53.500	44.600
7	DIỆP MINH CHÂU	TÂN SƠN NHÌ	TRƯƠNG VĨNH KÝ	97.200	58.300	48.600
8	ĐOÀN GIỎI	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
9	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TỰ DO 1	81.000	48.600	40.500
10	ĐỖ CÔNG TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
11	ĐỖ ĐỐC CHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
12	ĐỖ NHUẬN	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI HẺM SỐ 01 SƠN KỲ	77.000	46.200	38.500
		CUỐI HẺM SỐ 01 SƠN KỲ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	59.200	35.500	29.600
13	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LÊ TRỌNG TẤN	61.600	37.000	30.800
14	ĐƯỜNG TÂN THẮNG (TÊN CŨ: BỜ BAO TÂN THẮNG)	BÌNH LONG	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	72.900	43.700	36.500
15	ĐƯỜNG SỐ 27 (P.SƠN KỲ)	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
16	ĐẶNG THÊ PHONG	ÂU CƠ	TRẦN TẤN	64.800	38.900	32.400
17	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
18	HỒ NGỌC CẨN	TRẦN HƯNG ĐẠO	THỐNG NHẤT	77.800	46.700	38.900
19	HOA BẰNG	NGUYỄN CỬU ĐÀM	CUỐI ĐƯỜNG	96.400	57.800	

MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LÊ LIỄU	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
21	LÊ ĐÌNH THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
22	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
23	LŨY BÁN BÍCH	LŨY BÁN BÍCH	TRƯƠNG VĨNH KÝ	129.600	77.800	64.800
24	LÝ TUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
25	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
26	NGUYỄN BÁ TÒNG	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
27	NGUYỄN CỬU ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
28	NGUYỄN HẬU	NGUYỄN HẬU	TRƯƠNG VĨNH KÝ	89.100	53.500	44.600
29	NGUYỄN QUÝ ANH	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HẺM 15 CẦU XÉO	72.900	43.700	36.500
30	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
31	NGUYỄN THẾ TRUYỆN	TRƯƠNG VĨNH KÝ	CUỐI ĐƯỜNG	89.100	53.500	44.600
32	NGUYỄN VĂN DƯỠNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400	37.400	31.200
33	NGUYỄN VĂN SĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.700	40.600	33.900
34	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRƯƠNG VĨNH KÝ	87.500	52.500	43.800
35	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
36	PHÙNG CHÍ KIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
37	SƠN KỲ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
38	TÂN KỲ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
39	TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	
40	TÂN SƠN NHÌ	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	

MỤC 52: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	TỰ QUYẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
42	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
43	TRẦN TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
44	TRẦN VĂN ƠN	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
45	TRƯƠNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		106.900	64.100	53.500
46	TRƯƠNG VÂN LĨNH	TRƯƠNG VĨNH KÝ	DÂN TỘC	72.900	43.700	36.500
47	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		114.900	68.900	57.500
48	VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
49	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
50	HÀ THỊ ĐÁT	CẦU XÉO	HOA BẰNG	64.800	38.900	32.400
51	TÂN THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		61.600	37.000	30.800
52	ĐƯỜNG D2	HẺM 20 TÂN THẮNG	TÂN KỲ TÂN QUÝ	61.600	37.000	30.800

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÁC ÁI	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT NHÀ SỐ 98 ĐƯỜNG BÁC ÁI)	77.800	46.700	38.900
2	BÌNH LONG	GÒ DẦU	NGUYỄN SƠN	77.800	46.700	38.900
3	CÁCH MẠNG	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	88.300	53.000	44.200
4	CHÂN LÝ	ĐỘC LẬP	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	58.300	35.000	29.200
5	CHU VĂN AN	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
6	CỘNG HOÀ 3	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN HUYÊN	61.600	37.000	30.800
7	DÂN CHỦ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	77.800	46.700	38.900
8	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	GÒ DẦU	ĐỖ THỪA LUÔNG	89.100	53.500	44.600
9	ĐÀM THẬN HUY	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
10	ĐINH LIỆT	PHÚ THỌ HÒA	NGUYỄN SƠN	81.000	48.600	40.500
11	ĐỖ ĐỐC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
12	ĐỖ ĐỐC LONG	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
13	ĐỖ ĐỐC THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
14	ĐỖ ĐỨC DỤC	PHÚ THỌ HÒA	NGUYỄN SƠN	75.000	45.000	37.500
15	ĐỖ THỊ TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
16	ĐỖ THỪA LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
17	ĐỖ THỪA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		76.400	45.800	38.200
18	ĐỘC LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
19	ĐƯỜNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
20	ĐƯỜNG SỐ 1	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	81.800	49.100	40.900
21	ĐƯỜNG SỐ 2	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỐ	68.900	41.300	

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG SỐ 18 (P.TÂN QUÝ)	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
23	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
24	HÀN MẶC TỬ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	68.900	41.300	34.500
25	HỒ NGỌC CẨN	TRƯƠNG VĨNH KÝ	THỐNG NHẤT	77.800	46.700	38.900
26	HOÀNG NGỌC PHÁCH	NGUYỄN SƠN	LÊ THÚC HOẠCH	79.000	47.400	39.500
27	HOÀNG VĂN HOÈ	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	40.300	33.600
28	ÍCH THIỆN	PHỐ CHỢ	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	68.900	41.300	34.500
29	LÊ CẢNH TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
30	LÊ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
31	LÊ LƯ	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
32	LÊ LỘ	LÊ THÚC HOẠCH	NGUYỄN SƠN	96.400	57.800	48.200
33	LÊ ĐẠI	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
34	LÊ ĐÌNH THỤ	VƯỜN LÀI	ĐƯỜNG SỐ 1	71.300	42.800	35.700
35	LÊ QUỐC TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
36	LÊ SÁT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	53.900	45.000
37	LÊ THIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
38	LÊ THÚC HOẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
39	LÊ VĂN PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		103.700	62.200	51.900
40	LÊ VĨNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		73.400	44.000	36.700
41	LŨY BÁN BÍCH	TRƯƠNG VĨNH KÝ	THOẠI NGỌC HẦU	129.600	77.800	64.800
42	NGUYỄN BÁ TÒNG	TRƯƠNG VĨNH KÝ	YÊN ĐỖ	79.400	47.600	
43	NGUYỄN DỮ	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	NGUYỄN HÁO VĨNH	GÒ DẦU	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
45	NGUYỄN HẬU	TRƯƠNG VĨNH KÝ	VƯỜN LÀI	89.100	53.500	44.600
46	NGUYỄN LỘ TRẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
47	NGUYỄN NGỌC NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
48	NGUYỄN NHỮ LÃM	NGUYỄN SƠN	PHÚ THỌ HÒA	71.300	42.800	35.700
49	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		119.100	71.500	59.600
50	NGUYỄN SUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
51	NGUYỄN QUANG DIÊU	NGUYỄN SÚY	HẺM 20 PHẠM NGỌC	64.800	38.900	32.400
52	NGUYỄN THÁI HỌC	TRƯƠNG VĨNH KÝ	YÊN ĐỖ	77.800	46.700	38.900
53	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
54	NGUYỄN VĂN HUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
55	NGUYỄN VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
56	NGUYỄN VĂN TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
57	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRƯƠNG VĨNH KÝ	HẺM 76 LÊ VVĂN PHAN	87.500	52.500	43.800
58	PHẠM NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
59	PHẠM VẤN	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
60	PHẠM VĂN XẢO	ĐẢM THUẬN HUY	NGUYỄN SƠN	89.100	53.500	44.600
61	PHẠM QUÝ THÍCH	LÊ THÚC HOẠCH	TÂN HƯƠNG	77.800	46.700	38.900
62	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		88.300	53.000	44.200
63	PHỐ CHỢ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	

MỤC 53: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	PHÚ THỌ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		110.200	66.100	55.100
65	TÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
66	TÂN QUÝ	GÒ DẦU	TÂN HƯƠNG	90.700	54.400	45.400
67	TÂN SƠN NHÌ	GÒ DẦU - TRƯƠNG VĨNH KÝ	ĐỘC LẬP	121.500	72.900	60.800
68	TÂY SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
69	THẨM MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
70	THÀNH CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
71	THOẠI NGỌC HẦU	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN SƠN	81.000	48.600	40.500
72	THỐNG NHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
73	TỰ DO 1	TRỌN ĐƯỜNG		85.900	51.500	43.000
74	TRỊNH LỖI	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
75	TRƯƠNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		106.900	64.100	53.500
76	VĂN CAO	TÂN HƯƠNG	NGUYỄN SƠN	90.700	54.400	45.400
77	VÕ CÔNG TỒN	TÂN HƯƠNG	HẺM 211 TÂN QUÝ	72.900	43.700	36.500
78	VÕ HOÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
79	VƯỜN LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		115.000	69.000	57.500
80	VŨ TRỌNG PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
81	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
82	ĐƯỜNG SỐ 41	VĂN CAO	ĐÀM THUẬN HUY	64.800	38.900	32.400
83	PHAN THỊ HÀNH	HẺM 2/2 LÊ THÚC HOẠCH	NHÀ SỐ 2/2/9 LÊ THÚC HOẠCH	64.800	38.900	32.400

MỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	LŨY BÁN BÍCH	97.200	58.300	48.600
2	BÙI CẨM HỔ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
3	CAO VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
4	ĐOÀN HỒNG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
5	KÊNH TÂN HÓA	LŨY BÁN BÍCH	ÂU CƠ, THOẠI NGỌC HẦU	81.000	48.600	40.500
6	HÒA BÌNH	KHUÔNG VIỆT	LŨY BÁN BÍCH	109.400	65.600	54.700
7	HOÀNG XUÂN NHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
8	HUỲNH VĂN CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
9	HUỲNH THIỆN LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
10	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	53.900	45.000
11	LÊ NGÃ	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
12	LÊ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	40.300	33.600
13	LƯƠNG ĐẮC BẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
14	LŨY BÁN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
15	NGHIÊM TOẢN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI HẺM 568 LŨY BÁN BÍCH	77.000	46.200	38.500
		THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI HẺM 48 THOẠI NGỌC HẦU	64.800	38.900	32.400
16	NGUYỄN MINH CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
17	NGUYỄN NGHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
18	NGUYỄN TRỌNG QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	

MỤC 54: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	TÂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
20	THOẠI NGỌC HẦU	ÂU CƠ	LŨY BÁN BÍCH	103.700	62.200	51.900
21	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
22	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.800	49.100	40.900

MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	LŨY BÁN BÍCH	THOẠI NGỌC HẦU	KÊNH TÂN HÓA	129.600	77.800	64.800
2	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		119.100	71.500	59.600
3	LÊ LỘ	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	96.400	57.800	48.200
4	ĐƯỜNG CÂY KEO	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	95.200	57.100	47.600
5	PHAN VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
6	TRẦN QUANG CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
7	TRẦN THỦ ĐỘ	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	90.700	54.400	45.400
8	VĂN CAO	BÌNH LONG	NGUYỄN SƠN	90.700	54.400	45.400
9	HIỀN VƯƠNG	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	89.100	53.500	44.600
		PHAN VĂN NĂM	CUỐI ĐƯỜNG	89.100	53.500	44.600
10	HOÀNG THIỀU HOA	THẠCH LAM	HOÀ BÌNH	89.100	53.500	44.600
11	PHẠM VĂN XẢO	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	89.100	53.500	44.600
12	LÊ SAO	TRỌN ĐƯỜNG		88.300	53.000	44.200
13	THẠCH LAM	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
14	Ỷ LAN	TRỌN ĐƯỜNG		81.800	49.100	40.900
15	CHU THIÊN	NGUYỄN MỸ CA	TÔ HIỆU	81.000	48.600	40.500
16	DƯƠNG KHUÊ	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	81.000	48.600	40.500
17	ĐINH LIỆT	NGUYỄN SƠN	LÊ NIỆM	81.000	48.600	40.500
18	LÊ KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
19	LÊ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
20	TÔ HIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
21	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		79.800	47.900	

MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	LÊ NIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
23	BÌNH LONG	NGUYỄN SƠN	NGÃ TƯ 4 XÃ	77.800	46.700	38.900
24	LƯƠNG THẾ VINH	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
25	NGUYỄN CHÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
26	PHAN ANH	HÒA BÌNH	LƯƠNG MINH NGUYỆT	75.800	45.500	37.900
27	ĐỖ ĐỨC DỤC	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	75.000	45.000	37.500
28	QUÁCH VŨ	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
29	LƯƠNG MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
30	NGUYỄN LÝ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
31	NGUYỄN VĂN VỊNH	HÒA BÌNH	LÝ THÁNH TÔNG	72.100	43.300	36.100
32	HUỲNH VĂN MỘT	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	71.300	42.800	35.700
33	LÝ THÁNH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
34	QUÁCH ĐÌNH BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
35	LÊ CAO LÃNG	TRỌN ĐƯỜNG		70.900	42.500	35.500
36	HOÀNG XUÂN HOÀNH	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
37	NGUYỄN THIỆU LÂU	TÔ HIỆU	LÊ THẬN	68.900	41.300	34.500
38	ĐƯỜNG A KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
39	ĐƯỜNG B KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
40	LÝ THÁI TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.700	40.600	33.900
41	LÊ THẬN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	CHU THIÊN	64.800	38.900	32.400

MỤC 55: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	NGỤY NHƯ KONTUM	THẠCH LAM	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
43	NGUYỄN MỸ CA	ĐƯỜNG CÂY KEO	TRẦN QUANG QUÁ	64.800	38.900	32.400
44	QUÁCH HỮU NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
45	TRẦN VĂN CẨN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
46	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
47	TRẦN THỊ BÁO	PHAN ANH	TÔ HIỆU	64.800	38.900	32.400
48	TRỊNH THỊ THO	THẠCH LAM	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	64.800	38.900	32.400
49	TRẦN THỊ SA	CHU THIÊN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	64.800	38.900	32.400
50	LÊ QUANG CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
51	TRẦN VĂN GIÁP	LÊ QUANG CHIỂU	NGỤY NHƯ KONTUM	63.200	37.900	31.600
52	ĐỖ BÍ	TRỌN ĐƯỜNG		69.300	41.600	34.700
53	NGUYỄN VĂN YẾN	PHAN ANH	TÔ HIỆU	61.600	37.000	30.800
54	TRẦN QUANG QUÁ	TÔ HIỆU	NGUYỄN MỸ CA	61.600	37.000	30.800
55	HÒA BÌNH	LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	87.500	52.500	43.800
56	THOẠI NGỌC HẦU	LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	81.000	48.600	40.500

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		76.600	46.000	38.300
2	BÙI HỮU DIÊN	NGUYỄN THỨC TỰ	CUỐI ĐƯỜNG	37.500	22.500	18.800
		TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
3	BÙI TƯ TOÀN	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	48.500	29.100	24.300
4	CÁC ĐƯỜNG 2, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 16m)	TRỌN ĐƯỜNG		46.700	28.000	23.400
5	CÁC ĐƯỜNG 1A, 2,3, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 15m)	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
6	CÁC ĐƯỜNG 2, 2A, 2B, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 12m)	TRỌN ĐƯỜNG		43.400	26.000	21.700
7	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
8	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
10	CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
11	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 5 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
12	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3, 4 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
13	CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21D THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÀ (PHƯỜNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)					
14	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 4, 6 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THĂNG LONG (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
15	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
16	DƯƠNG BÁ CUNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	DƯƠNG TỰ QUÁN	43.500	26.100	21.800
17	DƯƠNG TỰ QUÁN	HOÀNG VĂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	43.500	26.100	21.800
18	ĐỖ NĂNG TẾ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 17	39.100	23.500	19.600
19	ĐOÀN PHÚ TỨ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.100	21.700	18.100
20	ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
21	ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
22	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		56.500	33.900	28.300
23	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
24	ĐƯỜNG SỐ 1 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)					
25	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
26	ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A	ĐƯỜNG SỐ 4C	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
27	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
28	ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
29	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 2	63.900	38.300	32.000
30	ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
31	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		82.400	49.400	41.200
32	ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		82.400	49.400	41.200
34	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
35	ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
36	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
37	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		47.300	28.400	23.700
38	ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
39	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
40	ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700
42	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
43	ĐƯỜNG SỐ 13B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
44	ĐƯỜNG SỐ 13C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
45	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
46	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
47	ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 17C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
49	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	59.300	49.400
50	ĐƯỜNG SỐ 21D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
51	ĐƯỜNG SỐ 23A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
52	ĐƯỜNG SỐ 23B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
53	ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		63.800	38.300	31.900
54	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
55	HỒ HỌC LÃM	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG TÂN TẠO)	RẠCH CÁT (PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH)	59.300	35.600	29.700
56	HOÀNG VĂN HỢP	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG 1A	59.800	35.900	29.900
57	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	43.500	26.100	21.800
58	KHIẾU NĂNG TĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
59	KINH DƯƠNG VƯƠNG	MŨI TÀU (PHƯỜNG PHÚ LÂM)	CẦU AN LẠC	105.100	63.100	52.600
		CẦU AN LẠC	VÒNG XOAY AN LẠC (PHƯỜNG TÂN TẠO)	81.000	48.600	40.500

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	LÂM HOÀNH	KINH DƯƠNG VƯƠNG	SỐ 71 LÂM HOÀNH	43.300	26.000	21.700
		TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
61	LÊ CƠ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	48.500	29.100	24.300
		RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
62	LÊ CÔNG PHÉP	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
63	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
64	LÊ TẤN BÊ	TRỌN ĐƯỜNG		48.500	29.100	24.300
65	NGÔ Y LINH	AN DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	35.200	21.100	17.600
66	NGUYỄN HỚI	KINH DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	45.800	27.500	22.900
67	NGUYỄN QUÝ YÊM	AN DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.200	21.100	17.600
68	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN THỨC TỰ	54.000	32.400	27.000
69	NGUYỄN THỨC TỰ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	HOÀNG VĂN HỢP	43.500	26.100	21.800
70	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		27.200	16.300	13.600
71	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	43.500	26.100	21.800
72	PHẠM BÀNH	NGUYỄN THỨC TỰ	PHAN CÁT TỰU	41.200	24.700	20.600
73	PHAN CÁT TỰU	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	23.500	19.600
74	PHAN ĐÌNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		47.700	28.600	23.900
75	PHÙNG TÁ CHU	BÀ HOM	KHIẾU NĂNG TĨNH	41.700	25.000	20.900
76	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH XÃ TÂN NHỰT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	51.100	30.700	25.600
77	SINCO	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	20.300	16.900
78	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	39.100	23.500	19.600
79	TÊN LỬA	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 29	90.700	54.400	

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐƯỜNG SỐ 29	TỈNH LỘ 10	70.200	42.100	35.100
80	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	63.500	38.100	31.800
81	TRẦN VĂN GIÀU	TÊN LỬA	ĐƯỜNG SỐ 36 (GIÁP PHƯỜNG TÂN TẠO)	90.700	54.400	45.400
82	VÀNH ĐAI TRONG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TỈNH LỘ 10 (GIÁP PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	92.800	55.700	46.400
83	VŨ HỮU	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	37.500	22.500	18.800
84	VƯƠNG VĂN HUỐNG	TRỌN ĐƯỜNG		41.200	24.700	20.600
85	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		86.800	52.100	43.400
86	HOÀNG HƯNG	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	34.500	20.700	17.300
87	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ AN LẠC - PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	90.700	54.400	45.400
88	CÁC ĐƯỜNG 1, 1A, 1B, 1C, 2, 2A, 2 NỐI DÀI, 3A, 3B, 3C VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CỦA KHU TĐC LÝ CHIÊU HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.900	35.300	29.500
89	CÁC ĐƯỜNG 1, 2, 3, 5, 7, 9 KDC LÝ CHIÊU HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.900	35.300	29.500
90	CÁC ĐƯỜNG 2B, 3A NỐI DÀI, 3B NỐI DÀI, 3C NỐI	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	

MỤC 56: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DÀI, 2C NỐI DÀI, 2D NỐI DÀI THUỘC KHU TĐC AN LẠC					
91	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 3 , 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 THUỘC KDC HƯƠNG LỘ 5	TRỌN ĐƯỜNG		59.300	35.600	29.700
92	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 4, 4 NỐI DÀI KDC LÊ THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		53.900	32.300	27.000
93	TUYẾN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG SỐ 29 ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 10 (THUỘC DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG TÊN LỬA	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
94	TUYẾN ĐƯỜNG RẠCH BÀ TIẾNG (THUỘC DỰ ÁN CẢI TẠO RẠCH BÀ TIẾNG	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
95	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	GIÁP RANH PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	59.000	35.400	29.500

MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN LỘI	VÕ VĂN VÂN	TÂY LÂN	34.000	20.400	17.000
2	BÙI DƯƠNG LỊCH	TRỌN ĐƯỜNG		36.700	22.000	18.400
3	CÂY CÁM	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	13.600	11.400
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 4-5	39.300	23.600	19.700
5	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	39.300	23.600	19.700
6	ĐƯỜNG SỐ 6 (LIÊN KHU 5 CŨ), PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
7	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 5-6	39.300	23.600	19.700
8	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	LIÊN KHU 5-6	39.300	23.600	19.700
9	HỒ VĂN LONG	NGUYỄN THỊ TÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC)	52.500	31.500	26.300
		TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	38.300	23.000	19.200
10	LIÊN KHU 4-5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
11	LIÊN KHU 5-6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA B	TRỌN ĐƯỜNG		28.400	17.000	14.200
12	BÌNH THÀNH	NGUYỄN THỊ TÚ	NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH	55.800	33.500	27.900
		NHÀ SỐ 293 ĐƯỜNG BÌNH THÀNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B)	72.100	43.300	36.100
		ĐƯỜNG SỐ 2 (BHH B)	LIÊN KHU 4-5	55.800	33.500	27.900
13	NGUYỄN THỊ TÚ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	VĨNH LỘC	74.000	44.400	37.000
14	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		27.200	16.300	

MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
16	SÔNG SUỐI	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH SÔNG SUỐI	38.200	22.900	19.100
17	TÂY LÂN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	34.000	20.400	17.000
18	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	53.800	32.300	26.900
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	49.000	29.400	24.500
19	VĨNH LỘC (HƯƠNG LỘ 80)	NGUYỄN THỊ TÚ	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	47.300	28.400	23.700
20	VÕ VĂN VÂN	TỈNH LỘ 10	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	37.400	22.400	18.700
21	VÕ TRẦN CHÍ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	25.600	15.400	12.800
22	ĐƯỜNG 1,2,3,8 THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
23	ĐƯỜNG 1A, 1B, 1C, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 3D, 4, 4A, 4B, 5, 5A, 5B, 5C, 6, 6A, 6B, 10, 10A, 10B, 10C, 12, 12A, 12B, 12C, 14, 14A, 14B, 14C, 14D, 14E, 14F, 16, 16A, THUỘC KHU DÂN CƯ VĨNH LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		52.500	31.500	26.300

MỤC 57: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐỨC ANH	59.000	35.400	29.500

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẦU KINH	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN VĂN CỰ	21.700	13.000	10.900
2	ĐƯỜNG BIA TRUYỀN THỐNG	TỈNH LỘ 10	LÊ ĐÌNH CẨN	40.800	24.500	20.400
3	ĐƯỜNG BỜ SÔNG	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.100	23.500	19.600
4	ĐƯỜNG BỜ TUYẾN	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.000	23.400	19.500
5	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CẦU KINH	40.100	24.100	20.100
6	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU PHỐ 5 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
7	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
8	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU PHỐ 7 PHƯỜNG TÂN TẠO A	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
9	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
10	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
11	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 6	51.500	30.900	25.800

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG SỐ 38A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	51.500	30.900	25.800
13	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	TỈNH LỘ 10	72.100	43.300	36.100
14	ĐƯỜNG SỐ 40A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
15	ĐƯỜNG SỐ 40B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51	45.400	27.200	22.700
16	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
17	ĐƯỜNG SỐ 42A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 49B	ĐƯỜNG SỐ 51	45.400	27.200	22.700
18	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
19	ĐƯỜNG SỐ 44, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 51	51.500	30.900	25.800
20	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	63.900	38.300	32.000
21	ĐƯỜNG SỐ 46A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
22	ĐƯỜNG SỐ 46B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 53A	45.400	27.200	22.700
23	ĐƯỜNG SỐ 47 PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 44	45.400	27.200	22.700

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG SỐ 48, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
25	ĐƯỜNG SỐ 48A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55B	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
26	ĐƯỜNG SỐ 48B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
27	ĐƯỜNG SỐ 48C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
28	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 46	ĐƯỜNG SỐ 40	72.100	43.300	36.100
29	ĐƯỜNG SỐ 49A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40A	ĐƯỜNG SỐ 40B	45.400	27.200	22.700
30	ĐƯỜNG SỐ 49B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 42	45.400	27.200	22.700
31	ĐƯỜNG SỐ 49C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 42A	ĐƯỜNG SỐ 44	45.400	27.200	22.700
32	ĐƯỜNG SỐ 50, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	51.500	30.900	25.800
33	ĐƯỜNG SỐ 50A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
34	ĐƯỜNG SỐ 50B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55A	ĐƯỜNG SỐ 57	45.400	27.200	22.700
35	ĐƯỜNG SỐ 50C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 53C	51.500	30.900	25.800

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 50D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 57A	45.400	27.200	22.700
37	ĐƯỜNG SỐ 51, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 40	CUỐI ĐƯỜNG	47.400	28.400	23.700
38	ĐƯỜNG SỐ 52, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 59	51.500	30.900	25.800
39	ĐƯỜNG SỐ 52A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 53D	ĐƯỜNG SỐ 55	45.400	27.200	22.700
40	ĐƯỜNG SỐ 52B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57C	ĐƯỜNG SỐ 57	45.400	27.200	22.700
41	ĐƯỜNG SỐ 53, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50C	ĐƯỜNG SỐ 46	45.400	27.200	22.700
42	ĐƯỜNG SỐ 53A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48	ĐƯỜNG SỐ 46A	47.400	28.400	23.700
43	ĐƯỜNG SỐ 53B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50A	ĐƯỜNG SỐ 50C	47.400	28.400	23.700
44	ĐƯỜNG SỐ 53C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52A	ĐƯỜNG SỐ 50A	47.400	28.400	23.700
45	ĐƯỜNG SỐ 53D, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	47.400	28.400	23.700
46	ĐƯỜNG SỐ 54, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 57	51.500	30.900	25.800
47	ĐƯỜNG SỐ 54A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 59	51.500	30.900	25.800

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 55, PHƯỜNG TÂN TẠO	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 46	63.900	38.300	32.000
49	ĐƯỜNG SỐ 55A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50D	ĐƯỜNG SỐ 48A	47.400	28.400	23.700
50	ĐƯỜNG SỐ 55B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 48C	ĐƯỜNG SỐ 46A	47.400	28.400	23.700
51	ĐƯỜNG SỐ 57, PHƯỜNG TÂN TẠO	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG SỐ 50	63.900	38.300	32.000
52	ĐƯỜNG SỐ 57A, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 52B	ĐƯỜNG SỐ 50B	47.400	28.400	23.700
53	ĐƯỜNG SỐ 57B, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 50B	ĐƯỜNG SỐ 50D	47.400	28.400	23.700
54	ĐƯỜNG SỐ 57C, PHƯỜNG TÂN TẠO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 52	47.400	28.400	23.700
55	ĐƯỜNG SỐ 59, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		47.400	28.400	23.700
56	ĐƯỜNG SỐ 59B, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		47.400	28.400	23.700
57	HỒ VĂN LONG	TỈNH LỘ 10	CUỐI ĐƯỜNG	38.300	23.000	19.200
58	KÊNH C (NGUYỄN ĐÌNH KIÊN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		20.800	12.500	10.400
59	LÊ ĐÌNH CẨN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	TỈNH LỘ 10	45.500	27.300	22.800
60	LÊ NGUNG	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	23.700	14.200	

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	LỘ TẺ	TRỌN ĐƯỜNG		39.000	23.400	19.500
62	NGUYỄN CỬU PHÚ	TỈNH LỘ 10	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	38.900	23.300	19.500
63	NGUYỄN VĂN CỰ	TRỌN ĐƯỜNG		26.300	15.800	13.200
64	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
65	TẬP ĐOÀN 6B	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
66	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	63.500	38.100	31.800
		LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	53.800	32.300	26.900
		CẦU TÂN TẠO (TỈNH LỘ 10)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	49.000	29.400	24.500
67	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		54.800	32.900	27.400
68	TRẦN THANH MẠI	TỈNH LỘ 10	GIÁP KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	39.000	23.400	19.500
69	TRẦN VĂN GIÀU	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	46.800	28.100	23.400
70	VÕ TRẦN CHÍ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	25.600	15.400	12.800
71	ĐƯỜNG KINH 1	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
72	ĐƯỜNG KINH 2	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
73	ĐƯỜNG KINH 3	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	ĐƯỜNG KINH 4	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
75	ĐƯỜNG KINH 5	TRỌN ĐƯỜNG		23.700	14.200	11.900
76	ĐƯỜNG SỐ 1, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
77	ĐƯỜNG SỐ 2, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
78	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
79	ĐƯỜNG SỐ 3A, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
80	ĐƯỜNG SỐ 3B, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
81	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600
83	ĐƯỜNG SỐ 7 (NỐI DÀI), KHU DÂN CƯ BẮC LƯƠNG BÈO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600

MỤC 58: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN TẠO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	ĐƯỜNG TRẦN THANH MẠI (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		39.000	23.400	19.500
85	ĐƯỜNG SỐ 1,3,5,7,9, 2,4,6,8,10, KHU 17,7 HA, PHƯỜNG TÂN TẠO	TRỌN ĐƯỜNG		39.100	23.500	19.600

MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TỈNH LỘ 10	TÂN HÒA ĐÔNG	76.600	46.000	38.300
2	AO ĐÔI	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH	39.100	23.500	19.600
3	ẤP CHIẾN LƯỢC	TÂN HOÀ ĐÔNG	BÌNH TRỊ ĐÔNG	45.400	27.200	22.700
4	BÌNH LONG	NGÃ TƯ BỐN XÃ	ĐƯỜNG SỐ 1	77.100	46.300	38.600
5	BÌNH TRỊ ĐÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT MỚI cũ)	LÊ VĂN QUỚI	TỈNH LỘ 10	62.800	37.700	31.400
6	CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH	38.700	23.200	19.400
		TÂN HÒA ĐÔNG	MÃ LÒ	49.400	29.600	24.700
7	ĐÌNH NGHI XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	LIÊN KHU 5-11-12	48.400	29.000	24.200
8	ĐÌNH TÂN KHAI, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	BÌNH TRỊ ĐÔNG	37.000	22.200	18.500
9	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 1	47.800	28.700	23.900
10	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	ĐƯỜNG SỐ 18	HẺM 94 ĐƯỜNG SỐ 14	37.300	22.400	18.700
11	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	HẺM 94 ĐƯỜNG SỐ 14	52.800	31.700	26.400
12	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
13	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	HẺM 33 ĐƯỜNG SỐ 12	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500

MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
15	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	39.700	23.800	19.900
16	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
17	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 1	40.900	24.500	20.500
18	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
19	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	29.200	17.500	14.600
20	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	94 ĐƯỜNG SỐ 14	35.000	21.000	17.500
21	HƯƠNG LỘ 2	TRỌN ĐƯỜNG		67.900	40.700	34.000
22	LÊ ĐÌNH CẨN	TỈNH LỘ 10	SỐ 93 LÊ ĐÌNH CẨN	45.500	27.300	22.800
23	LÊ ĐỨC ANH	SỐ 881 LÊ ĐỨC ANH	SỐ 1113 LÊ ĐỨC ANH	51.100	30.700	25.600
24	LÊ VĂN QUỚI	TRỌN ĐƯỜNG		81.600	49.000	40.800
25	LIÊN KHU 1 - 6 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.000	22.200	18.500
26	LIÊN KHU 2 - 5 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	HƯƠNG LỘ 2	53.400	32.000	26.700

MỤC 59: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	LIÊN KHU 5-11-12, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	TÂN HÒA ĐÔNG	ĐÌNH NGHI XUÂN	53.400	32.000	26.700
28	LIÊN KHU PHỐ 10-11, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	PHAN ANH	CUỐI ĐƯỜNG	59.000	35.400	29.500
29	LIÊN KHU 16 - 18 BÌNH TRỊ ĐÔNG	TỈNH LỘ 10	ẤP CHIẾN LƯỢC	43.500	26.100	21.800
30	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỲ TÂN QUÝ	63.800	38.300	31.900
31	PHAN ANH	NGÃ TƯ BỐN XÃ	TÂN HÒA ĐÔNG	74.500	44.700	37.300
32	TÂN HÒA ĐÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	HƯƠNG LỘ 2	64.700	38.800	32.400
33	TỈNH LỘ 10	NGÃ TƯ DA SÀ	914 TỈNH LỘ 10	63.500	38.100	31.800
34	TRƯƠNG PHƯỚC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		49.900	29.900	25.000
35	ĐƯỜNG SỐ 1A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 1	HẺM 42 ĐƯỜNG SỐ 8	40.400	24.200	20.200
36	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	MIẾU GÒ XOÀI	40.800	24.500	20.400

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ẤP CHIẾN LƯỢC	MÃ LÒ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	45.400	27.200	22.700
2	BÌNH LONG	TÂN KỲ TÂN QUÝ	NGÃ TƯ BỐN XÃ	77.100	46.300	38.600
3	ĐƯỜNG MIẾU BÌNH ĐÔNG	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 3	47.800	28.700	23.900
4	ĐƯỜNG MIẾU GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
5	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	41.700	25.000	20.900
6	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	52.800	31.700	26.400
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	33.000	19.800	16.500
8	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	ĐƯỜNG SỐ 2	33.000	19.800	16.500
9	ĐƯỜNG SỐ 1B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU BÌNH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 6	33.000	19.800	16.500
10	ĐƯỜNG SỐ 1C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
11	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	33.000	19.800	16.500
12	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
13	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MÃ LÒ	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
15	ĐƯỜNG SỐ 2A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	LIÊN KHU 8-9	33.000	19.800	16.500
16	ĐƯỜNG SỐ 2B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
17	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
18	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	CUỐI ĐƯỜNG	52.800	31.700	26.400
19	ĐƯỜNG SỐ 3A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
20	ĐƯỜNG SỐ 3B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
21	ĐƯỜNG SỐ 3C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3A	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
22	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
23	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	29.200	17.500	14.600
24	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	39.700	23.800	19.900
25	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	41.300	24.800	20.700

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	52.800	31.700	26.400
27	ĐƯỜNG SỐ 5A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 5B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 8	33.000	19.800	16.500
29	ĐƯỜNG SỐ 5C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5E	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
30	ĐƯỜNG SỐ 5D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 5E, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5C	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
32	ĐƯỜNG SỐ 5F, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 5D	KÊNH NƯỚC ĐEN	33.000	19.800	16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
34	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
35	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
36	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	49.600	29.800	24.800
37	ĐƯỜNG SỐ 7A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	KÊNH NƯỚC ĐEN	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HƯƠNG LỘ 3	41.300	24.800	20.700
39	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	KÊNH NƯỚC ĐEN	40.900	24.500	20.500
40	ĐƯỜNG SỐ 8B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 3	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
41	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	28.400	17.000	14.200
42	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 9A	46.300	27.800	23.200
43	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	DỰ ÁN 415	CUỐI ĐƯỜNG	33.000	19.800	16.500
44	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
45	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
46	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
47	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	BÌNH LONG	ĐƯỜNG SỐ 17	33.000	19.800	16.500
48	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG 26/3	40.900	24.500	20.500
49	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		29.200	17.500	14.600

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG 26/3	41.300	24.800	20.700
51	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
52	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 17	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
53	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	DỰ ÁN 415	35.000	21.000	17.500
54	ĐƯỜNG SỐ 14A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	CUỐI ĐƯỜNG	29.200	17.500	14.600
55	ĐƯỜNG SỐ 14B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LIÊN KHU 7-13	ĐƯỜNG SỐ 2	29.200	17.500	14.600
56	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	ĐƯỜNG 26/3	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
57	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG	41.700	25.000	20.900
58	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		30.900	18.500	15.500
59	ĐƯỜNG SỐ 16A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	MIẾU GÒ XOÀI	DỰ ÁN 415	29.200	17.500	14.600
60	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 19A	39.600	23.800	

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	ĐƯỜNG SỐ 17A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
62	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH	76.500	45.900	38.300
63	ĐƯỜNG SỐ 18A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	30.900	18.500	15.500
64	ĐƯỜNG 18B, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GÒ XOÀI	37.000	22.200	18.500
65	ĐƯỜNG SỐ 18C, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 18B	HƯỚNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	30.900	18.500	15.500
66	ĐƯỜNG SỐ 18D, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		30.900	18.500	15.500
67	ĐƯỜNG SỐ 18E PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG 18B	TRỌN ĐƯỜNG (KHU PHỐ 1)	30.900	18.500	15.500
68	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ-TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	40.900	24.500	20.500
69	ĐƯỜNG SỐ 19A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TÂN KỲ TÂN QUÝ	DỰ ÁN 415	34.000	20.400	17.000
70	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		36.300	21.800	18.200

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	MÃ LÒ	30.900	18.500	15.500
72	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	38.900	23.300	19.500
73	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	ĐƯỜNG SỐ 16	38.900	23.300	19.500
74	ĐƯỜNG SỐ 24A, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	LÊ VĂN QUỚI	CUỐI ĐƯỜNG	35.000	21.000	17.500
75	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	ĐƯỜNG SỐ 16	MIẾU GÒ XOÀI	33.000	19.800	16.500
76	ĐƯỜNG SỐ 26/3 PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ	HƯƠNG LỘ 13 (LÊ TRỌNG TẤN)	CUỐI ĐƯỜNG	49.600	29.800	24.800
77	GÒ XOÀI	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
78	HƯƠNG LỘ 3	TÂN KỲ TÂN QUÝ	ĐƯỜNG SỐ 5	77.100	46.300	38.600
79	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA A	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
80	LÊ TRỌNG TẤN	CẦU BƯNG	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	87.500	52.500	43.800
81	LÊ VĂN QUỚI	TRỌN ĐƯỜNG		81.600	49.000	40.800
82	LIÊN KHU 2-10, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	LÔ TƯ	GÒ XOÀI	33.200	19.900	

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	LIÊN KHU 7-13, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 8B	DỰ ÁN 415	33.000	19.800	16.500
84	LIÊN KHU 8-9, PHƯỜNG BÌNH HƯNG HOÀ A	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 4	30.900	18.500	15.500
85	LÔ TƯ	MÃ LÒ	ĐƯỜNG GÒ XOÀI	30.900	18.500	15.500
86	MÃ LÒ	TỈNH LỘ 10	TÂN KỲ - TÂN QUÝ	63.800	38.300	31.900
87	PHẠM ĐĂNG GIẢNG	RANH QUẬN 12 (CŨ)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	80.600	48.400	40.300
88	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH BÌNH CHÁNH (CŨ)	GIÁP HUYỆN HÓC MÔN (CŨ)	51.100	30.700	25.600
89	TÂN KỲ TÂN QUÝ	BÌNH LONG	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	77.100	46.300	38.600
90	ĐƯỜNG SỐ 20, 22, 17 (LỘ GIỚI 16M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA)	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
91	ĐƯỜNG SỐ 17A, 17B (LỘ GIỚI 12M, KHU DÂN CƯ PHỤ TRỢ PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA)	TRỌN ĐƯỜNG		59.600	35.800	29.800

MỤC 60: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
92	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	ĐỀN RẠCH CẦU SA PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN	59.000	35.400	29.500
93	LÊ VĂN QUỚI	MÃ LÒ	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	81.600	49.000	40.800

MỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	52.400	43.700
2	HẠNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400	37.400	31.200
3	HOÀNG HOA THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
4	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		106.600	64.000	53.300
5	LÊ ĐỨC THỌ	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM HUY THÔNG	101.300	60.800	50.700
6	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
7	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN NGHI	LÊ LAI	69.700	41.800	34.900
		LÊ LAI	PHẠM VĂN ĐỒNG	65.300	39.200	32.700
8	LÊ QUANG ĐỊNH	CẦU HANG	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	94.800	56.900	47.400
9	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		62.800	37.700	31.400
10	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	LÊ QUANG ĐỊNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	61.300	36.800	30.700
11	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		59.000	35.400	29.500
12	NGUYÊN HỒNG	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	62.400	37.400	31.200
13	NGUYỄN KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		106.600	64.000	53.300
14	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	108.900	65.300	54.500
15	NGUYỄN THÁI SƠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA	NGUYỄN KIỆM	95.200	57.100	47.600
		NGUYỄN KIỆM	PHẠM NGŨ LÃO	109.400	65.600	54.700
		PHẠM NGŨ LÃO	PHAN VĂN TRỊ	113.400	68.000	56.700
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	87.300	52.400	

MỤC 61: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HẠNH THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
17	NGUYỄN TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		52.200	31.300	26.100
18	NGUYỄN VĂN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		65.300	39.200	32.700
19	NGUYỄN VĂN CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		78.000	46.800	39.000
20	NGUYỄN VĂN NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		95.200	57.100	47.600
21	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	69.700	41.800	34.900
22	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
23	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	116.600	70.000	58.300
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	102.400	61.400	51.200
24	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GÒ VẤP	GIÁP RANH PHƯỜNG GÒ VẤP	133.600	80.200	66.800
25	THÍCH BỬU ĐĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
26	THIÊN HỘ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
27	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.200	37.300	31.100
28	TRẦN QUỐC TUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	42.000	35.000
29	TRẦN THỊ NGHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		86.000	51.600	43.000
30	TRƯNG NỮ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		73.900	44.300	37.000
31	TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ	TRỌN ĐƯỜNG		42.800	25.700	21.400
32	TÚ MỠ	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
33	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		122.500	73.500	61.300

MỤC 62: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN NHƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG QUẢNG HÀM	TRỌN ĐƯỜNG		87.300	52.400	43.700
2	HUỲNH KHƯƠNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200
3	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	NGUYỄN OANH	101.300	60.800	50.700
4	LƯƠNG NGỌC QUYẾN	PHAN VĂN TRỊ	PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG	62.400	37.400	31.200
		NGUYỄN VĂN NGHI	PHAN VĂN TRỊ	48.100	28.900	24.100
5	NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN VĂN NGHI	PHAN VĂN TRỊ	113.400	68.000	56.700
		PHAN VĂN TRỊ	DƯƠNG QUẢNG HÀM	87.300	52.400	43.700
		DƯƠNG QUẢNG HÀM	CUỐI ĐƯỜNG	82.100	49.300	41.100
7	NGUYỄN VĂN DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
8	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	NGUYỄN OANH	CÔNG VIÊN VĂN HÓA	97.500	58.500	48.800
9	NGUYỄN VĂN NGHI	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	95.200	57.100	47.600
10	PHẠM HUY THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
11	PHAN VĂN TRỊ	PHẠM VĂN ĐỒNG	NGUYỄN THÁI SƠN	116.600	70.000	58.300
12	TRẦN BÁ GIAO	CHUNG CƯ HÀ KIỀU	NGUYỄN THÁI SƠN	46.400	27.800	23.200
13	TRẦN PHÚ CƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
14	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	RẠCH XUYÊN TÂM	NGUYỄN THÁI SƠN	57.200	34.300	28.600
		NGUYỄN THÁI SƠN	NGUYỄN OANH	65.400	39.200	32.700

MỤC 63: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG GÒ VẤP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN	TRỌN ĐƯỜNG		51.800	31.100	25.900
2	LÊ ĐỨC THỌ	PHẠM HUY THÔNG	NGUYỄN OANH	101.300	60.800	50.700
		NGUYỄN OANH	RẠCH BÀ MIÊNG (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	96.100	57.700	48.100
3	LÊ HOÀNG PHÁI	TRỌN ĐƯỜNG		66.100	39.700	33.100
4	LÊ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		59.100	35.500	29.600
5	NGUYỄN OANH	NGÃ SÁU	PHAN VĂN TRỊ	108.900	65.300	54.500
		PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	115.700	69.400	57.900
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	97.500	58.500	48.800
		NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	97.500	58.500	48.800
7	PHẠM HUY THÔNG	PHAN VĂN TRỊ	LÊ ĐỨC THỌ	69.700	41.800	34.900
8	PHAN VĂN TRỊ	NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	94.800	56.900	47.400
9	QUANG TRUNG	NGÃ SÁU GÒ VẤP	THỐNG NHẤT (GIÁP PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI)	133.600	80.200	66.800
10	THỐNG NHẤT	SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	72.900	43.700	36.500
11	THÔNG TÂY HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		57.100	34.300	28.600

MỤC 64: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
2	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN OANH	THỐNG NHẤT	96.100	57.700	48.100
		THỐNG NHẤT	CẦU TRƯỜNG ĐAI	74.000	44.400	37.000
3	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU	69.700	41.800	34.900
		PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	68.000	40.800	34.000
5	NGUYỄN OANH	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU AN LỘC	93.300	56.000	46.700
6	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	THỐNG NHẤT	NGUYỄN OANH	97.500	58.500	48.800
7	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ VĂN THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	74.900	44.900	37.500
8	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	LÊ ĐỨC THỌ	80.200	48.100	40.100
		LÊ ĐỨC THỌ	CẦU BẾN PHÂN	70.000	42.000	35.000
9	TRƯƠNG MINH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		53.500	32.100	26.800
10	TÔ NGỌC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		35.300	21.200	17.700

MỤC 65: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THÔNG HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NGUYỄN VĂN KHỐI	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ VĂN THỌ	66.400	39.800	33.200
		LÊ VĂN THỌ	ĐƯỜNG SỐ 8	66.400	39.800	33.200
2	LÊ VĂN THỌ	QUANG TRUNG	PHẠM VĂN CHIÊU (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI TÂY)	69.700	41.800	34.900
3	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	82.600	49.600	41.300
4	QUANG TRUNG	THỐNG NHẤT	LÊ VĂN THỌ	133.600	80.200	66.800
		LÊ VĂN THỌ	TÂN SƠN	107.400	64.400	53.700
		TÂN SƠN	PHẠM VĂN CHIÊU	90.900	54.500	45.500
5	THỐNG NHẤT	SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT	ĐƯỜNG SỐ 1 (GIÁP PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG)	72.900	43.700	36.500

MỤC 66: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN HỘI TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	HUỲNH VĂN NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
2	LÊ ĐỨC THỌ	LÊ VĂN THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	74.000	44.400	37.000
3	LÊ VĂN THỌ	PHẠM VĂN CHIÊU	LÊ ĐỨC THỌ	68.000	40.800	34.000
4	PHẠM VĂN CHIÊU	QUANG TRUNG	LÊ VĂN THỌ	82.600	49.600	41.300
5	PHẠM VĂN BẠCH	TÂN SƠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	78.400	47.000	39.200
6	PHAN HUY ÍCH	HUỲNH VĂN NGHỆ	QUANG TRUNG	82.600	49.600	41.300
7	QUANG TRUNG	TÂN SƠN	CHỢ CẦU	90.900	54.500	45.500
8	TÂN SƠN	QUANG TRUNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	78.400	47.000	39.200
9	BÙI QUANG LÀ	PHẠM VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
10	ĐỖ THÚC TỊNH	QUANG TRUNG	NGUYỄN DUY CUNG (ĐƯỜNG SỐ 17 CŨ)	58.300	35.000	29.200
11	NGUYỄN DUY CUNG	ĐƯỜNG SỐ 19	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
12	NGUYỄN TƯ GIẢN	PHẠM VĂN BẠCH	PHAN HUY ÍCH	50.200	30.100	25.100
13	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	RANH PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG	41.300	28.900	20.700

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRẦN NÃO	XA LỘ HÀ NỘI	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	152.900	91.700	76.500
		LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	152.900	91.700	76.500
2	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	NGÃ TƯ TRẦN NÃO - LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CẦU ÔNG TRANH	152.900	91.700	76.500
3	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
4	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
5	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
6	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	65.500	39.300	32.800
7	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	65.500	39.300	32.800
8	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
9	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
10	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800
11	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH	65.500	39.300	32.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
13	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
14	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
15	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
16	ĐƯỜNG SỐ 14, 15 PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
17	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG AN KHÁNH	KHU DÂN CƯ HIM LAM	88.600	53.200	44.300
18	ĐƯỜNG SỐ 17, 18 PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	87.500	52.500	43.800
19	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
20	ĐƯỜNG SỐ 19B, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
21	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		97.600	58.600	48.800
22	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG AN KHÁNH	97.600	58.600	48.800
23	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	97.600	58.600	48.800
25	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
26	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
27	ĐƯỜNG SỐ 26, 28 PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
28	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
29	ĐƯỜNG SỐ 29, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
30	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN	88.600	53.200	44.300
31	ĐƯỜNG SỐ 30B, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 30, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
32	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
33	ĐƯỜNG SỐ 32, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 31, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
34	ĐƯỜNG SỐ 33, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	KHU DÂN CƯ DỰ ÁN HÀ QUANG	88.600	53.200	44.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRẦN NÃO	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
		ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
36	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 34, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
37	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
38	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
39	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
40	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
41	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 37, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 39, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
42	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
43	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH	88.600	53.200	44.300
44	ĐƯỜNG SỐ 46, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 45, PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
45	ĐƯỜNG SỐ 47, PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	ĐẶNG HỮU PHỔ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	92.100	55.300	46.100
47	ĐỖ QUANG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	92.100	55.300	46.100
48	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	81.800	49.100	40.900
49	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		78.500	47.100	39.300
50	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THƯỚC	CUỐI ĐƯỜNG	76.000	45.600	38.000
51	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	LÊ THƯỚC	CUỐI ĐƯỜNG	96.200	57.700	48.100
52	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	96.400	57.800	48.200
53	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	89.200	53.500	44.600
54	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG	89.200	53.500	44.600
55	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		89.200	53.500	44.600
56	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	CUỐI ĐƯỜNG	80.500	48.300	40.300
58	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	92.100	55.300	46.100
		TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN BÁ HUÂN	92.100	55.300	46.100
59	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	79.500	47.700	39.800
60	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		79.500	47.700	39.800
61	TRẦN VĂN SẮC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	92.100	55.300	46.100
62	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
63	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	88.600	53.200	44.300
64	ĐƯỜNG 48, 59 PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		88.600	53.200	44.300
65	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	90.500	54.300	45.300
66	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THUỶ	LÊ VĂN MIẾN	84.500	50.700	42

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 49B, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	88.600	53.200	44.300
68	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THÁI LY (ĐƯỜNG 41), PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
69	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		79.500	47.700	39.800
70	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 44	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
71	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 55	CUỐI ĐƯỜNG	79.500	47.700	39.800
72	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	80.500	48.300	40.300
73	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
74	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
75	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
76	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	74.600	44.800	37.300
77	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	83.500	50.100	41.800
78	ĐƯỜNG 66, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	87.500	52.500	43

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	96.000	57.600	48.000
80	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	81.800	49.100	40.900
81	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	85.400	51.200	42.700
82	ĐƯỜNG SỐ 5, KP 1,PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	NGUYỄN Ư DĨ	CUỐI ĐƯỜNG	88.300	53.000	44.200
83	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	TRỌN ĐƯỜNG		96.000	57.600	48.000
84	LÊ THƯỚC, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	103.300	62.000	51.700
85	LÊ VĂN MIẾN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
86	NGÔ QUANG HUY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800
87	NGUYỄN BÁ HUÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	NGUYỄN BÁ LÂN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THỦY	XA LỘ HÀ NỘI	99.500	59.700	49.800
89	NGUYỄN CỪ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XUÂN THUỶ	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
90	NGUYỄN ĐĂNG GIAI, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
91	NGUYỄN DUY HIỆU, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
92	NGUYỄN Ư DĨ, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRẦN NGỌC DIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	103.300	62.000	51.700
93	NGUYỄN VĂN HƯỞNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	CUỐI ĐƯỜNG	132.800	79.700	66.400
94	QUỐC HƯƠNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	132.000	79.200	66.000
95	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	147.600	88.600	73.800
96	TỐNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	99.500	59.700	49.800

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
97	TRẦN NGỌC DIỆN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	116.200	69.700	58.100
98	TRÚC ĐƯỜNG, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN (KHU BÁO CHÍ)	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	116.200	69.700	58.100
99	VÕ TRƯỜNG TOẢN	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	122.700	73.600	61.400
100	VÕ NGUYÊN GIÁP	CHÂN CẦU SÀI GÒN	CẦU RẠCH CHIẾC	137.200	82.300	68.600
101	XUÂN THỦY, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	132.000	79.200	66.000
		QUỐC HƯƠNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	132.000	79.200	66.000
102	ĐƯỜNG CHÍNH (ĐOẠN 1, DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 12M - 17M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	THẢO ĐIỀN, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	99.500	59.700	49.800
103	ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (DỰ ÁN FIDICO), LỘ GIỚI 7M-12M, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		87.800	52.700	43.900
104	AN PHÚ, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	112.800	67.700	56.400

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	74.900	44.900	37.500
106	ĐOÀN HỮU TRƯNG, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		87.800	52.700	43.900
107	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG 8	101.500	60.900	50.800
108	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
109	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 2, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	97.600	58.600	48.800
110	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 3, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 8	73.300	44.000	36.700
111	ĐƯỜNG 5, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	77.200	46.300	38.600
112	ĐƯỜNG 7, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 1, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	73.300	44.000	36.700
113	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	97.600	58.600	48.800
114	ĐƯỜNG 9, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	69.300	41.600	34.700

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
115	ĐƯỜNG 10, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	85.900	51.500	43.000
116	ĐƯỜNG 11, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐOÀN HỮU TRƯNG	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
117	ĐƯỜNG 12, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
118	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	GIANG VĂN MINH	88.800	53.300	44.400
119	ĐƯỜNG 14, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 13, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	73.300	44.000	36.700
120	ĐƯỜNG 15, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	88.800	53.300	44.400
121	ĐƯỜNG 16, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	88.800	53.300	44.400
122	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
123	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
124	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
125	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
126	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	TRỌN ĐƯỜNG		128.800	77.300	64.400
127	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG AN PHÚ (DỰ ÁN SÀI GÒN RIVIERA)	ĐƯỜNG GIANG VĂN MINH	CUỐI ĐƯỜNG	138.600	83.200	69.300
128	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
129	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
130	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
131	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
132	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
133	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
134	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
135	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
136	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
137	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
138	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
139	ĐƯỜNG 6, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐẶNG TIẾN ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, KP4, PHƯỜNG AN PHÚ	88.800	53.300	44.400
140	GIANG VĂN MINH, PHƯỜNG AN PHÚ	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	112.800	67.700	56.400
141	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
142	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
143	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	93.400	56.000	46.700
144	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	92.800	55.700	46.400
145	MAI CHÍ THỌ	HẦM SÔNG SÀI GÒN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	152.900	91.700	76.500
146	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
147	ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN CÔNG TY CARIC	TRỌN ĐƯỜNG		94.100	56.500	47.100

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
148	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
149	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
150	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
151	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	97.000	58.200	48.500
152	ĐƯỜNG 45 (KHU DÂN CƯ LAN ANH), PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		93.800	56.300	46.900
153	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG THẢO ĐIỀN	QUỐC HƯƠNG	XUÂN THỦY	92.600	55.600	46.300
154	AN TƯ CÔNG CHÚA	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	MAI CHÍ THỌ	131.800	79.100	65.900
155	LƯU ĐÌNH LỄ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	MAI CHÍ THỌ	131.800	79.100	65

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 38,4HA, PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		96.500	57.900	48.300
157	TINH THIỀU	DƯƠNG THANH	PHẠM VĂN NGÔN	126.900	76.100	63.500
158	BẠCH ĐÔNG ÔN	LƯƠNG ĐÌNH CỦA	ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG	126.900	76.100	63.500
159	PHẠM VĂN NGÔN	AN TƯ CÔNG CHÚA	CUỐI ĐƯỜNG	126.900	76.100	63.500
160	DƯƠNG THANH	AN TƯ CÔNG CHÚA	BẠCH ĐÔNG ÔN	126.900	76.100	63.500
161	DƯƠNG LÂM	AN TƯ CÔNG CHÚA	CẦU ÔNG TRANH 2	126.900	76.100	63.500
162	ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG	LƯU ĐÌNH LỄ	BẠCH ĐÔNG ÔN	126.900	76.100	63.500
163	ĐẶNG BỈNH THÀNH	AN TƯ CÔNG CHÚA	LƯU ĐÌNH LỄ	126.900	76.100	63.500
164	TRẦN BẠCH ĐẰNG	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM	NÚT GIAO ĐƯỜNG BÙI THIỆN NGỘ VÀ ĐƯỜNG TỐ HỮU	295.000	177.000	147.500
165	TỐ HỮU	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THỦ THIÊM	ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐẰNG VÀ ĐƯỜNG BÙI THIỆN NGỘ	295.000	177.000	147.500
166	NGUYỄN THIỆN THÀNH	TRẦN BẠCH ĐẰNG	NÚT GIAO ĐƯỜNG TRẦN BẠCH ĐẰNG, ĐƯỜNG TỐ HỮU	295.000	177.000	147.500
167	NGUYỄN CƠ THẠCH	CẦU THỦ THIÊM 1	BÙI THIỆN NGỘ	295.000	177.000	147

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
168	HOÀNG THẾ THIỆN	NGUYỄN CƠ THẠCH	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
169	ĐƯỜNG N1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG R7 , PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
170	ĐƯỜNG D1, ĐƯỜNG R5 , PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
171	ĐƯỜNG D9, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	NGUYỄN CƠ THẠCH	HOÀNG THẾ THIỆN	163.000	97.800	81.500
172	ĐƯỜNG D8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIỆN	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
173	ĐƯỜNG D7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N13, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
174	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIỆN	MAI CHÍ THỌ	163.000	97.800	81.500
175	ĐƯỜNG D5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
176	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		163.000	97.800	81.500
177	ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
178	ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	HOÀNG THẾ THIỆN	BÙI THIỆN NGỘ	163.000	97.800	81.500

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
179	ĐƯỜNG N8, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	163.000	97.800	81.500
180	ĐƯỜNG B2, B8, B10, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
181	ĐƯỜNG B4, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
182	ĐƯỜNG SỐ 10, ĐƯỜNG N2, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG D6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
183	ĐƯỜNG B6, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
184	ĐƯỜNG B12, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	BÙI THIỆN NGỘ	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
185	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	ĐƯỜNG SỐ 12, ĐƯỜNG N7, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	163.000	97.800	81.500
186	ĐƯỜNG SỐ 7, ĐƯỜNG B3, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	BÙI THIỆN NGỘ	163.000	97.800	81.500
187	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG AN LỢI ĐÔNG	MAI CHÍ THỌ	BÙI THIỆN NGỘ	163.000	97.800	81.500
188	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI KHU TRONG KHU ĐÔ THỊ MỚI THỦ THIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		163.000	97.800	81.500

MỤC 67: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
189	ĐƯỜNG NỘI BỘ 10m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		54.000	32.400	27.000
190	ĐƯỜNG NỘI BỘ 22,6M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		76.000	45.600	38.000
191	ĐƯỜNG NỘI BỘ 24M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		79.000	47.400	39.500
192	ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,8HA PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CẦU ÔNG TRANH	MAI CHÍ THỌ (NÚT GIAO THÔNG AN PHÚ)	152.900	91.700	76.000
2	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - AN PHÚ	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU NAM LÝ	66.200	39.700	33.100
3	ĐƯỜNG 51-AP	TRỌN ĐƯỜNG		71.600	43.000	35.800
4	ĐƯỜNG 52-AP	TRỌN ĐƯỜNG		71.600	43.000	35.800
5	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 59-AP	71.600	43.000	35.800
6	ĐƯỜNG 54-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 53-AP	71.600	43.000	35.800
7	ĐƯỜNG 55-AP	THÂN VĂN NHIẾP	ĐƯỜNG 59-AP	71.600	43.000	35.800
8	ĐƯỜNG 63-AP	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	71.600	43.000	35.800
9	ĐƯỜNG 57-AP	ĐƯỜNG 51-AP	CUỐI ĐƯỜNG	71.600	43.000	35.800
10	ĐƯỜNG 58-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
11	ĐƯỜNG 59-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
12	ĐƯỜNG 60-AP	ĐƯỜNG 51-AP	THÂN VĂN NHIẾP	71.600	43.000	35.800
13	ĐƯỜNG 61-AP	ĐƯỜNG 51-AP	ĐƯỜNG 53-AP	71.600	43.000	35.800
14	ĐƯỜNG 62-AP	ĐƯỜNG 53-AP	ĐƯỜNG 54-AP	71.600	43.000	35.800
15	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	76.500	45.900	38.300

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG 2 (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỦA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	CUỐI ĐƯỜNG	84.200	50.500	42.100
17	ĐƯỜNG 24, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	72.600	43.600	36.300
18	ĐƯỜNG 25, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	67.500	40.500	33.800
19	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
20	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 26, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
21	ĐƯỜNG 28, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG 27, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ, (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700
22	ĐƯỜNG 29, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	CUỐI ĐƯỜNG	65.300	39.200	32.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIẾP	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
24	THÂN VĂN NHIẾP	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
25	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
26	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
27	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
28	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	THÂN VĂN NHIẾP	70.500	42.300	35.300
29	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	70.500	42.300	35.300
30	ĐƯỜNG SỐ 7 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG BẮC NAM II, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	95.400	57.200	47.700
32	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY I, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	MAI CHÍ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	103.700	62.200	51.900
33	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
34	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
35	ĐƯỜNG SỐ 3 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
37	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
38	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
39	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG 1 (ĐƯỜNG H), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
40	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG SỐ 9 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
42	ĐƯỜNG E (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
43	ĐƯỜNG F (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	90.000	54.000	45.000
44	ĐƯỜNG G (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG BÌNH KHÁNH	95.000	57.000	47.500
45	ĐỒNG VĂN CỐNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 2	73.300	44.000	36.700
46	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1	73.900	44.300	37.000
		CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1	VÕ CHÍ CÔNG	73.900	44.300	

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NÃO	MAI CHÍ THỌ	104.600	62.800	52.300
48	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	101.600	61.000	50.800
49	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
50	VŨ TÔNG PHAN	NGUYỄN HOÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
51	TRẦN LỰU	VŨ TÔNG PHAN	CUỐI ĐƯỜNG	101.600	61.000	50.800
52	ĐƯỜNG SỐ 4 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	93.400	56.000	46.700
53	ĐƯỜNG SỐ 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
54	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN NÃO	NGUYỄN QUÝ CẢNH	93.400	56.000	46.700
55	THÁI THUẬN	NGUYỄN QUÝ CẢNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	ĐƯỜNG 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	101.300	60.800	50.700
57	ĐƯỜNG 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
58	NGUYỄN QUÝ CẢNH	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	101.300	60.800	50.700
59	ĐƯỜNG 8A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 7C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
60	ĐƯỜNG 9 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	THÁI THUẬN	93.400	56.000	46.700
61	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	VŨ TÔNG PHAN, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	93.400	56.000	46.700
62	ĐƯỜNG 11 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	92.800	55.700	46.400

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
63	ĐƯỜNG 12 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	92.800	55.700	46.400
64	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	101.300	60.800	50.700
65	ĐƯỜNG 15 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700
66	DƯƠNG VĂN AN	NGUYỄN HOÀNG	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
67	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 14 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
68	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
69	ĐƯỜNG 18A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 18 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	THÁI THUẬN	ĐƯỜNG 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
71	ĐƯỜNG SỐ 20 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 17 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	101.300	60.800	50.700
72	ĐƯỜNG SỐ 22 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐƯỜNG 16 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
73	ĐƯỜNG SỐ 23 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	DƯƠNG VĂN AN	ĐƯỜNG 19 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	91.300	54.800	45.700
74	ĐƯỜNG SỐ 24 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	93.400	56.000	46.700
75	ĐƯỜNG SỐ 25 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	VŨ TÔNG PHAN	ĐỖ PHÁP THUẬN	93.400	56.000	46.700
76	ĐƯỜNG SỐ 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ PHÁP THUẬN	ĐƯỜNG 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
77	ĐƯỜNG SỐ 29 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.400	56.000	46.700
78	CAO ĐỨC LÂN	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	NGUYỄN HOÀNG	101.300	60.800	50.700
79	ĐỖ PHÁP THUẬN	CAO ĐỨC LÂN	ĐƯỜNG 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
80	BÙI TÁ HÁN	TRỌN ĐƯỜNG		101.300	60.800	50.700
81	ĐƯỜNG SỐ 31A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	89.000	53.400	44.500
82	ĐƯỜNG SỐ 31B (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	CUỐI ĐƯỜNG	101.300	60.800	50.700
83	ĐƯỜNG SỐ 31C (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
84	ĐƯỜNG SỐ 31D (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG SỐ 31E (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
86	ĐƯỜNG SỐ 31F (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 28 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	101.300	60.800	50.700
87	ĐƯỜNG SỐ 32 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CAO ĐỨC LÂN	TRẦN LỰU	93.400	56.000	46.700
88	ĐƯỜNG SỐ 33 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.400	56.000	46.700
89	ĐƯỜNG SỐ 34 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 4A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	93.400	56.000	46.700
90	ĐƯỜNG SỐ 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	93.400	56.000	46.700
91	ĐƯỜNG SỐ 36 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI TÁ HÁN	ĐƯỜNG 35 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	93.400	56.000	46.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
92	ĐƯỜNG SỐ 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	CAO ĐỨC LÂN	93.400	56.000	46.700
93	ĐƯỜNG 3,5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
94	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
		ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
95	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	52.200	31.300	26.100
		ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
96	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
97	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
98	ĐƯỜNG 10, 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
99	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	48.200	28.900	24.100
100	ĐƯỜNG 13,15,16 PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
101	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
102	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
103	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
104	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
105	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
		ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
106	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
107	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
108	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
109	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
110	ĐƯỜNG 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
111	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
112	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
113	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
114	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	45.100	27.100	22.600
115	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	46.100	27.700	23.100
116	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	DỰ ÁN CÔNG TY THỦ THIÊM	46.100	27.700	23.100
		KHU DÂN CƯ HIỆN HỮU	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
117	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	46.100	27.700	23.100
118	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	GIÁO XỨ MỸ HÒA	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	45.100	27.100	22.600
119	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
120	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	47.500	28.500	23.800
121	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
122	ĐƯỜNG 40, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	37.100	22.300	18.600
123	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	42.100	25.300	21.100
124	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.500	30.900	25.800
125	ĐƯỜNG 43, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
126	ĐƯỜNG 44, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
127	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	51.100	30.700	25.600
128	ĐƯỜNG 47, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
129	ĐƯỜNG 48, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	48.200	28.900	24.100
130	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	60.200	36.100	30.100
131	ĐƯỜNG 50, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 46, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 49, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
132	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
133	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
134	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐỖ XUÂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
135	ĐƯỜNG 60, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
136	ĐƯỜNG 61, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 53, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
137	ĐƯỜNG 62, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
138	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
139	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CTY THÁI DƯƠNG - CTY SÀI GÒN MÙA XUÂN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.100	37.300	31.100
140	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), P. BÌNH TRƯNG ĐÔNG, P. BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	66.200	39.700	33.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
141	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	62.100	37.300	31.100
142	ĐƯỜNG SỐ 6 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	62.100	37.300	31.100
143	ĐƯỜNG SỐ 8 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN TÂN HOÀN MỸ), PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	62.100	37.300	31.100
144	NGUYỄN TRUNG NGUYỆT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	54.100	32.500	27.100
145	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
		HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
		ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
146	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.500	30.900	25.800

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
147	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	29.700	17.800	14.900
148	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	BÁT NÀN	66.200	39.700	33.100
149	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
150	ĐƯỜNG 53-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
151	BÁT NÀN	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	60.000	36.000	30.000
152	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
153	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	52.200	31.300	26.100
154	NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	ĐƯỜNG 47-BTT	ĐƯỜNG 53-BTT	60.000	36.000	30.000
155	ĐƯỜNG 47-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
156	ĐƯỜNG 48-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
157	ĐƯỜNG 49-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
158	ĐƯỜNG 50-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	60.000	36.000	30.000
159	ĐƯỜNG 51-BTT	LÊ HỮU KIỀU	NGUYỄN ĐẶNG ĐẠO	60.000	36.000	30.000
160	ĐƯỜNG 52-BTT	LÊ HỮU KIỀU	BÁT NÀN	60.000	36.000	30.000
161	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		29.700	17.800	14.900
162	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
163	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
		ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
164	ĐƯỜNG 14, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
165	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	52.200	31.300	26.100
166	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
167	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG GIỒNG ÔNG TỐ	44.200	26.500	22.100
168	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
169	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
170	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
171	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
172	ĐƯỜNG 22, KHU PHỐ 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
173	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100
174	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
175	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	37.100	22.300	18.600
176	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ HỮU KIỀU	40.100	24.100	20.100
177	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN TƯ NGHIÊM	44.200	26.500	22.100
178	ĐƯỜNG 31, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN TUYỂN	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
179	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI -PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
180	ĐƯỜNG 33, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	44.200	26.500	22.100
181	ĐƯỜNG 34, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
182	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN TUYỂN	NGUYỄN DUY TRINH	40.100	24.100	20.100
183	ĐƯỜNG 36, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
184	ĐƯỜNG 37, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 13, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 35, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
185	ĐƯỜNG 38, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	44.200	26.500	22.100
186	ĐƯỜNG 39, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	LÊ VĂN THỊNH	52.200	31.300	26.100
187	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	35.200	21.100	17.600
188	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
189	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
190	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	40.100	24.100	20.100
191	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	44.200	26.500	22.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
192	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
193	ĐƯỜNG SỐ 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
194	ĐƯỜNG SỐ 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
195	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	57.400	34.400	28.700
196	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1	CẦU XÂY DỰNG	66.200	39.700	33.100
197	NGUYỄN TƯ NGHIÊM, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN TUYỂN	48.600	29.200	24.300
198	NGUYỄN TUYỂN, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
199	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG	ĐƯỜNG SỐ 40	40.100	24.100	20.100
200	HẺM 112, ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 42, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN VĂN GIÁP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	57.200	34.300	28.600
201	MAI CHÍ THỌ	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN	NÚT GIAO CÁT LÁI - XA LỘ HÀ NỘI	152.900	91.700	76.500

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	ĐƯỜNG 10A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	ĐƯỜNG 10 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ - AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
203	ĐƯỜNG SỐ 12A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRẦN LỰU	ĐƯỜNG 37 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	92.800	55.700	46.400
204	ĐƯỜNG SỐ 27A (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 26 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	92.800	55.700	46.400
205	ĐƯỜNG SỐ 43-BTT	LÊ VĂN THỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	51.500	30.900	25.800
206	ĐƯỜNG SỐ 44-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		43.600	26.200	21.800
207	ĐƯỜNG SỐ 45-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		43.600	26.200	21.800
208	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	40.100	24.100	20.100
209	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
210	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐỖ XUÂN HỢP	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
211	ĐƯỜNG 41-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
212	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
213	ĐƯỜNG 43-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
214	ĐƯỜNG 44-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
215	ĐƯỜNG 45-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
216	ĐƯỜNG 46-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
217	ĐƯỜNG 47-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
218	ĐƯỜNG 48-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 40-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 42-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	51.000	30.600	25.500
219	ĐƯỜNG 49-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
220	ĐƯỜNG 50-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	ĐƯỜNG 39-AP (QH TĐC KHU LH TDTT VÀ NHÀ Ở RẠCH CHIẾC)	CUỐI ĐƯỜNG	51.000	30.600	25.500
221	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	54.100	32.500	27.100
222	ĐƯỜNG 52, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.100	32.500	27.100
223	ĐƯỜNG 55, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 54, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 63, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
224	ĐƯỜNG 57, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		51.100	30.700	25.600
225	ĐƯỜNG 58, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
226	ĐƯỜNG 59, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 51, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 56, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	51.100	30.700	25.600
227	ĐƯỜNG 64, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	60.200	36.100	30.100

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
228	ĐƯỜNG 65, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.200	36.100	30.100
229	ĐƯỜNG 46-BTT	TRỌN ĐƯỜNG		46.100	27.700	23.100
230	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	ĐƯỜNG SỐ 5	73.900	44.300	37.000
231	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M ĐẾN 12M - (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở VĂN MINH + DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN - CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN 2), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		87.000	52.200	43.500
232	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M - (KHU NHÀ Ở 280 LƯƠNG ĐỊNH CỦA), KP1, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		93.200	55.900	46.600

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
233	ĐƯỜNG A (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
234	ĐƯỜNG C (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 1 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
235	ĐƯỜNG D (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 2 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 7 (DỰ ÁN 17,3HA), PHƯỜNG AN PHÚ - PHƯỜNG AN KHÁNH	93.200	55.900	46.600
236	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
237	ĐƯỜNG 43 (KHU NHÀ Ở MỸ MỸ - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		98.500	59.100	49.300

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
238	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU A - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
239	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TÂY (DỰ ÁN 131)	LƯƠNG ĐỊNH CỦA	ĐƯỜNG SỐ 5 (DỰ ÁN 131HA), PHƯỜNG AN PHÚ	97.000	58.200	48.500
240	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 12M (KHU B VÀ KHU C - DỰ ÁN 131HA)	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
241	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
242	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
243	ĐƯỜNG M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
244	ĐƯỜNG R (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG D (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐỖ XUÂN HỢP	63.200	37.900	31.600
245	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG K (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	63.200	37.900	31.600
246	ĐƯỜNG T (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG S (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
247	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M - 12M (KHU 30,1HA NAM RẠCH CHIẾC - LAKEVIEW), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
248	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M - 10M (KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 3 THUỘC KHU 30HA NAM RẠCH CHIẾC), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500
249	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU LIÊN HỢP TDTT RẠCH CHIẾC	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	82.600	49.600	41.300
250	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG 41, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	44.200	26.500	22.100
251	ĐƯỜNG 17, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	48.200	28.900	24.100
252	HỒ THỊ NHUNG	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	66.200	39.700	33.100
253	ĐƯỜNG BẮC NAM III, KP5, PHƯỜNG AN PHÚ (QH 87HA)	ĐƯỜNG SONG HÀNH (DỰ ÁN 131HA - 87HA), PHƯỜNG AN PHÚ	CUỐI ĐƯỜNG	95.400	57.200	47.700

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
254	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		76.000	45.600	38.000
255	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
256	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
257	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	68.000	40.800	34.000

MỤC 68: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH TRƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
258	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ NAM RẠCH CHIẾC (60,21HA), PHƯỜNG AN PHÚ	68.000	40.800	34.000
259	ĐƯỜNG SONG HÀNH HƯỚNG NAM ĐƯỜNG CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỖ XUÂN HỢP, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG-AN PHÚ	73.900	44.300	37.000
260	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN 4,8HA CÔNG TY PHÚ NHUẬN - 87HA, PHƯỜNG AN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		90.200	54.100	45.100
261	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ KIÊN	ĐƯỜNG BÁT NÀN	MAI CHÍ THỌ	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỒNG VĂN CỐNG	MAI CHÍ THỌ	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 2	73.300	44.000	36.700
		CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA ĐÔNG	73.300	44.000	36.700
2	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG DẪN CAO TỐC TPHCM - LONG THÀNH - DẦU GIÂY	CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1	73.900	44.300	37.000
		CẦU GIỒNG ÔNG TỐ 1	VÕ CHÍ CÔNG	73.900	44.300	37.000
		VÕ CHÍ CÔNG	PHÀ CÁT LÁI	73.900	44.300	37.000
3	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	51.500	30.900	25.800
4	BÁT NÀN	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
5	ĐƯỜNG 32, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI -PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG (PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY - CÁT LÁI)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG TÂY	35.200	21.100	17.600

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG BÌNH TRƯNG, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	57.400	34.400	28.700
8	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRỊNH KHẮC LẬP	54.000	32.400	27.000
9	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	54.000	32.400	27.000
10	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
11	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	42.000	25.200	21.000
12	ĐƯỜNG 6, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700
13	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỐNG	THÍCH MẬT THỂ	44.600	26.800	22.300
14	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700
15	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỐNG	44.600	26.800	22.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG 19, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 18, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	42.000	25.200	21.000
17	ĐƯỜNG 20, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	42.000	25.200	21.000
18	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	41.900	25.100	21.000
19	ĐƯỜNG SỐ 22, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
20	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
21	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
22	ĐƯỜNG SỐ 25, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
23	THẠNH MỸ LỢI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	49.300	29.600	24.700

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	THÍCH MẬT THỂ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	ĐỒNG VĂN CỐNG	52.700	31.600	26.400
25	TRỊNH KHẮC LẬP, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐỒNG VĂN CỐNG	55.100	33.100	27.600
26	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	39.900	23.900	20.000
27	ĐƯỜNG 2, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
28	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
29	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI - PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
30	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
31	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
32	ĐƯỜNG 12,13, PHƯỜNG CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		37.800	22.700	18.900
33	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	47.500	28.500	23.800

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG CÁT LÁI	47.500	28.500	23.800
35	ĐƯỜNG 26, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 25, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	50.500	30.300	25.300
36	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	LÊ VĂN THỊNH	NGUYỄN ĐÔN TIẾT	45.500	27.300	22.800
37	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI	39.900	23.900	20.000
38	ĐƯỜNG 30, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	LÊ ĐÌNH QUẢN	37.200	22.300	18.600
39	LÊ PHỤNG HIỂU, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CẢNG CÁT LÁI	37.200	22.300	18.600
40	LÊ VĂN THỊNH NỐI DÀI, PHƯỜNG CÁT LÁI	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÊ VĂN THỊNH - ĐƯỜNG 24	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	50.500	30.300	25.300
41	LÊ ĐÌNH QUẢN, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 5, PHƯỜNG CÁT LÁI	ĐƯỜNG 28, PHƯỜNG CÁT LÁI	47.500	28.500	23.800
42	NGUYỄN ĐÔN TIẾT, PHƯỜNG BÌNH TRƯNG ĐÔNG - CÁT LÁI	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	24.100	20.100
43	ĐƯỜNG 52-TML	BÁT NÀN	LÊ HIẾN MAI	84.000	50.400	42.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	ĐƯỜNG 54-TML	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	84.000	50.400	42.000
45	ĐƯỜNG 55-TML	BÁT NÀN	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	84.000	50.400	42.000
46	ĐƯỜNG 56-TML	ĐƯỜNG 52-TML	CUỐI ĐƯỜNG	84.000	50.400	42.000
47	ĐƯỜNG 57-TML	ĐƯỜNG 52-TML	ĐỒNG VĂN CỐNG	84.000	50.400	42.000
48	ĐƯỜNG 58-TML	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	84.000	50.400	42.000
49	ĐƯỜNG 59-TML	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	84.000	50.400	42.000
50	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA , PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		84.000	50.400	42.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG 60-TML	LÊ HIẾN MAI	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.000	51.600	43.000
52	ĐƯỜNG 61-TML	ĐƯỜNG 62-TML	ĐƯỜNG 60-TML	84.000	50.400	42.000
53	ĐƯỜNG 68-TML	TRỌN ĐƯỜNG		84.000	50.400	42.000
54	ĐƯỜNG 62-TML	NGUYỄN THANH SƠN	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.000	51.600	43.000
55	ĐƯỜNG 64-TML	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML	86.000	51.600	43.000
56	ĐƯỜNG 67-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	80.900	48.500	40.500
57	ĐƯỜNG 69-TML	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	84.000	50.400	42.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M – KDC CÁT LÁI 152,92HA	TRỌN ĐƯỜNG		38.800	23.300	19.400
59	ĐƯỜNG 43-CL	ĐƯỜNG 71-CL	ĐƯỜNG 69-CL	47.000	28.200	23.500
60	ĐƯỜNG 57-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	RẠCH BÀ CUA	35.200	21.100	17.600
61	ĐƯỜNG 60-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 62-CL	43.700	26.200	21.900
62	ĐƯỜNG 65-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 39-CL	43.700	26.200	21.900
63	ĐƯỜNG 66-CL	ĐƯỜNG 57-CL	ĐƯỜNG 35-CL	42.100	25.300	21.100
64	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 35-CL	ĐƯỜNG 31-CL	49.900	29.900	25.000
65	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 57-CL	DỰ ÁN CÔNG TY CP XD SÀI GÒN	47.000	28.200	23.500
66	PHAN VĂN ĐÁNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	98.500	59.100	49.300
67	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
68	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	LÊ HỮU KIỀU	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	BÁT NÀN	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
70	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
71	LÊ HIẾN MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
72	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	98.500	59.100	49.300
73	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	ĐƯỜNG 103-TML	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		98.500	59.100	49.300
75	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	98.500	59.100	49.300
76	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
77	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRỌN ĐƯỜNG		86.100	51.700	43.100
78	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	92.300	55.400	46.200
79	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	ĐỒNG VĂN CỐNG	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	NGUYỄN QUANG BẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
81	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	98.500	59.100	49.300
82	PHẠM THẬN DUẬT, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	81.100	48.700	40.600
83	PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
84	PHẠM HY LƯỢNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	PHẠM ĐÔN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1),PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	81.100	48.700	40.600
86	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	PHẠM CÔNG TRỨ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000
87	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		80.000	48.000	40.000
88	QUÁCH GIAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1), PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	CUỐI ĐƯỜNG	80.000	48.000	40.000

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRỌN ĐƯỜNG		80.000	48.000	40.000
90	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ MỸ	73.900	44.300	37.000
91	ĐƯỜNG 53-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HÀ ĐÔ)	BÁT NÀN	TẠ HIỆN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
92	ĐƯỜNG 63-TML (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở CÔNG TY HUY HOÀNG - 174HA)	NGUYỄN AN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
93	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	ĐẶNG NHƯ MAI, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
94	ĐƯỜNG 66-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 65-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH TRUNG TIẾN)	86.100	51.700	43.100
95	ĐƯỜNG 70-TML (DỰ ÁN CÔNG TYPHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
96	ĐƯỜNG 71-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
97	ĐƯỜNG 72-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	ĐƯỜNG 69-TML	86.100	51.700	43.100
98	ĐƯỜNG 73-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
99	ĐƯỜNG 74-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	PHAN BÁ VÀNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
100	ĐƯỜNG 75-TML (DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐÁ BÌNH DƯƠNG)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN MỘNG TUÂN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
101	ĐƯỜNG 76-TML(DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
102	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	86.100	51.700	43.100
103	ĐƯỜNG 78-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 77-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐỒNG VĂN CỐNG	86.100	51.700	43.100
104	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
105	ĐƯỜNG 80-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	ĐƯỜNG 79-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
106	ĐƯỜNG 81-TML (DỰ ÁN CÔNG TY KCN SÀI GÒN)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
107	ĐƯỜNG 82-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	ĐƯỜNG 83-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN ĐỊA LÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
109	ĐƯỜNG 84-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
110	ĐƯỜNG 85-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	TRƯƠNG VĂN BANG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
111	ĐƯỜNG 86-TML (DỰ ÁN CÔNG TY QUANG TRUNG)	LÂM QUANG KY, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	86.100	51.700	43.100
112	ĐƯỜNG 87-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
114	ĐƯỜNG 89-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	TRỌN ĐƯỜNG		86.100	51.700	43.100
115	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	QUÁCH GIAI	86.100	51.700	43.100
116	ĐƯỜNG 91-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
117	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
118	ĐƯỜNG 93-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 92-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
119	ĐƯỜNG 94-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	VŨ PHƯƠNG ĐỀ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
120	ĐƯỜNG 95-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
121	ĐƯỜNG 96-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 88-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	SỬ HY NHAN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
122	ĐƯỜNG 97-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
123	ĐƯỜNG 98-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI(DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	86.100	51.700	43.100
124	ĐƯỜNG 99-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML(DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	CUỐI ĐƯỜNG	86.100	51.700	43.100
125	ĐƯỜNG 100-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN TRỌNG QUẢN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
126	ĐƯỜNG 101-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	ĐÀM VĂN LỄ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	86.100	51.700	43.100
127	ĐƯỜNG 102-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	NGUYỄN KHOA ĐĂNG, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA - KHU 1)	TRƯƠNG GIA MÔ, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 143HA)	86.100	51.700	43.100

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
128	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	BÁT NÀN	ĐƯỜNG 90-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CPĐT THỦ THIÊM)	98.500	59.100	49.300
129	ĐƯỜNG 104-TML (DỰ ÁN CÔNG TY HUY HOÀNG + CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	CUỐI ĐƯỜNG	98.500	59.100	49.300
130	ĐƯỜNG 31-CL (ĐƯỜNG N1-KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 69-CL	37.300	22.400	18.700
131	ĐƯỜNG 33-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 69-CL	37.300	22.400	18.700
132	ĐƯỜNG 34-CL	ĐƯỜNG 70-CL	ĐƯỜNG 58-CL	42.900	25.700	21.500
133	ĐƯỜNG 35-CL	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 66-CL	45.400	27.200	22.700
134	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M ĐẾN 12M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		39.700	23.800	19.900
135	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M ĐẾN 18M - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700

MỤC 69: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CÁT LÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
136	ĐƯỜNG N4, D4, D5 - KHU ĐÔ THỊ CÁT LÁI 44HA	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.400	18.700
137	ĐƯỜNG 46-CL	ĐƯỜNG 69-CL	ĐƯỜNG 60-CL	49.900	29.900	25.000
138	ĐƯỜNG 71-CL	TRỌN ĐƯỜNG		40.400	24.200	20.200
139	ĐƯỜNG 71A-TML (DỰ ÁN CÔNG TY PHÚ NHUẬN)	NGUYỄN VĂN KỈNH, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	ĐƯỜNG 103-TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	90.100	54.100	45.100
140	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN 143HA, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		83.700	50.200	41.900
141	THÍCH MẬT THỂ	ĐƯỜNG 90 - TML (DỰ ÁN 143HA VÀ DỰ ÁN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỦ THIÊM)	ĐƯỜNG 25	52.700	31.600	26.400
142	TRẦN QUÝ KIÊN	BÁT NÀN	NGUYỄN THANH SƠN, PHƯỜNG THẠNH MỸ LỢI (DỰ ÁN 174HA)	98.500	59.100	49.300

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	56.700	34.000	28.400
2	ĐẠI LỘ 2, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
3	ĐẠI LỘ 3, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
4	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 4 BÌNH THÁI	CẦU NĂM LÝ	66.200	39.700	33.100
		CẦU NĂM LÝ	NGUYỄN DUY TRINH	66.200	39.700	33.100
5	ĐƯỜNG 109, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG 1-20, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.100	30.100	25.100
7	ĐƯỜNG 147, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
8	ĐƯỜNG 185, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
9	ĐƯỜNG 18A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 9	50.200	30.100	25.100
10	ĐƯỜNG 18B,PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐẠI LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 6D	50.200	30.100	25.100

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG 21, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
12	ĐƯỜNG 22, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
13	ĐƯỜNG 22-25, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
14	ĐƯỜNG 297, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
15	ĐƯỜNG 339, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
16	ĐƯỜNG 359, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
17	ĐƯỜNG 475, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
18	ĐƯỜNG TRẦN THỊ ĐIỆU, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TĂNG NHƠN PHÚ	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	55.900	33.500	28.000
19	ĐƯỜNG 61	NGÃ 4 ĐƯỜNG 79	ĐỖ XUÂN HỢP	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG 6A, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG 6B, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
22	ĐƯỜNG 6C, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG 18B	50.200	30.100	25.100
23	ĐƯỜNG 6D, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH	ĐƯỜNG 18A	ĐƯỜNG SỐ 21	50.200	30.100	25.100
24	ĐƯỜNG 79, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
25	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
26	HỒ BÁ PHẤN	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
27	NAM HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
28	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
29	TÂY HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
30	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	64.800	38.900	32.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	58.300	35.000	29.200
31	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	56.700	34.000	28.400
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KHANG ĐIỀN, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000

MỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU NHÀ Ở KIẾN Á, PHƯỜNG PHƯỚC LONG B	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BƯNG ÔNG THOÀNN	NGUYỄN DUY TRINH	ĐÌNH PHONG PHÚ	45.400	27.200	22.700
2	CẦU XÂY	ĐẦU TUYẾN (HOÀNG HỮU NAM)	CUỐI TUYẾN NAM CAO	50.200	30.100	25.100
3	CẦU XÂY 2	ĐẦU TUYẾN NAM CAO	CUỐI TUYẾN (CẦU XÂY)	56.000	33.600	28.000
4	DÂN CHỦ, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY BỘT GIẶT VISO	53.500	32.100	26.800
5	DƯƠNG ĐÌNH HỘI	ĐỖ XUÂN HỢP	NGÃ 3 BƯNG ÔNG THOÀN	56.700	34.000	28.400
6	ĐÌNH PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
7	ĐƯỜNG 100A, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	CẦU XÂY	ĐƯỜNG 671	45.400	27.200	22.700
8	ĐƯỜNG 100, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 1A	CỔNG 1 SUỐI TIÊN	45.400	27.200	22.700
		CỔNG 1 SUỐI TIÊN	NAM CAO	40.900	24.500	20.500
9	ĐƯỜNG 11, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG 8	48.600	29.200	24.300
10	ĐƯỜNG 12, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	QUANG TRUNG	ĐƯỜNG 11	48.600	29.200	24.300
11	ĐƯỜNG 120,PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG 138, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
13	ĐƯỜNG 144, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
14	ĐƯỜNG 160, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
15	ĐƯỜNG 179, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
16	ĐƯỜNG 197, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
17	ĐƯỜNG 215, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
18	ĐƯỜNG 245, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
19	ĐƯỜNG 400, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 1	HOÀNG HỮU NAM	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG 442, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	LÃ XUÂN OAI	48.600	29.200	24.300
21	ĐƯỜNG 671, PHƯỜNG TÂN PHÚ	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
22	ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
23	HỒ THỊ TƯ	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	90.700	54.400	45.400

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	HOÀNG HỮU NAM	50.200	30.100	25.100
25	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐÌNH PHONG PHÚ	36.500	21.900	18.300
26	ĐƯỜNG SỐ 207, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
27	ĐƯỜNG SỐ 236, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
28	ĐƯỜNG SỐ 265, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	MAN THIỆN	53.500	32.100	26.800
29	ĐƯỜNG SỐ 275, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	53.500	32.100	26.800
30	ĐƯỜNG SỐ 311, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 265	53.500	32.100	26.800
31	ĐƯỜNG SỐ 379, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
32	ĐƯỜNG SỐ 385, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT (ĐOẠN II)	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
34	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
35	ĐƯỜNG SỐ 68, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	NGÔ QUYỀN	55.900	33.500	28.000
36	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.400	19.400	16.200
37	ĐƯỜNG SỐ 85, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	TÂN LẬP I	55.900	33.500	28.000
38	ĐƯỜNG SỐ 904, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	QUỐC LỘ 22	TÂN HOÀ II	90.700	54.400	45.400
39	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
40	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
41	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
42	KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	55.900	33.500	28.000

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	LÃ XUÂN OAI	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CẦU TĂNG LONG	62.400	37.400	31.200
44	LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
45	LÊ VĂN VIỆT	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	123.900	74.300	62.000
		NGÃ 3 LÃ XUÂN OAI	CẦU BẾN NỌC	95.400	57.200	47.700
		CẦU BẾN NỌC	NGÃ 3 MỸ THÀNH	73.400	44.000	36.700
46	MAN THIỆN	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
47	NAM CAO	TRỌN ĐƯỜNG		53.500	32.100	26.800
48	NGÔ QUYỀN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
49	NGUYỄN CÔNG TRỨ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRẦN HƯNG ĐẠO - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
50	NGUYỄN THÁI HỌC - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	HAI BÀ TRƯNG - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRẦN QUỐC TOẢN - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
51	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
52	PHAN ĐÌNH PHÙNG	KHỔNG TỬ - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ LỢI - PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	53.500	32.100	26.800
53	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
54	QUANG TRUNG (NỐI DÀI)	ĐƯỜNG 12	CUỐI TUYẾN	90.700	54.400	45.400

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	TÂN HOÀ II	TRƯƠNG VĂN THÀNH	MAN THIỆN	68.900	41.300	34.500
56	TÂN LẬP I, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	QUỐC LỘ 50	90.700	54.400	45.400
57	TÂN LẬP II	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
58	TĂNG NHƠN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
59	TRẦN HƯNG ĐẠO	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
60	TRẦN QUỐC TOẢN	KHỔNG TỬ	LÊ LỢI	53.500	32.100	26.800
61	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
62	TRƯƠNG VĂN HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
63	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
64	TÚ XƯƠNG	PHAN CHU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	53.500	32.100	26.800
65	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	CẦU RẠCH CHIẾC	NGÃ 4 THỦ ĐỨC	64.800	38.900	32.400
		NGÃ 4 THỦ ĐỨC	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ	58.300	35.000	29.200
66	ĐƯỜNG SỐ 295, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG SỐ 154, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	45.400	27.200	22.700
67	ĐƯỜNG SỐ 319, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
68	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	48.600	29.200	24.300

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	ĐƯỜNG 106, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	MAN THIỆN	ĐƯỜNG 379	46.200	27.700	23.100
70	ĐƯỜNG 429, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG 385	48.600	29.200	24.300
71	ĐƯỜNG 441, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
72	ĐƯỜNG 447, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
73	ĐƯỜNG 448, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
74	ĐƯỜNG 449, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
75	ĐƯỜNG 455, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
76	ĐƯỜNG 591, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
77	ĐƯỜNG 102, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	ĐƯỜNG 182, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
79	ĐƯỜNG 494, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	HẺM SỐ 32	51.000	30.600	25.500
		HẺM SỐ 32	NGÃ 3 ĐƯỜNG LÀNG TĂNG PHÚ	46.200	27.700	23.100
80	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	NGÃ 3 LÊ VĂN VIỆT (LÃ XUÂN OAI)	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
81	ĐƯỜNG 1, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	ĐƯỜNG SỐ 2,PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	36.500	21.900	18.300
82	ĐƯỜNG 3, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
83	ĐƯỜNG 4, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TRƯƠNG VĂN HẢI	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	36.500	21.900	18.300
84	ĐƯỜNG 7, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	TĂNG NHƠN PHÚ	ĐÌNH PHONG PHÚ	46.200	27.700	23.100

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG 9, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	34.800	20.900	17.400
86	ĐƯỜNG 10, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B	ĐƯỜNG 8, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ) - PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ B (CŨ)	34.800	20.900	17.400
87	ĐƯỜNG SỐ 96, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TRƯƠNG VĂN THÀNH	TÂN HÒA 2	34.000	20.400	17.000
88	ĐƯỜNG SỐ 147, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TÂN LẬP II	XA LỘ HÀ NỘI	53.500	32.100	26.800
89	TỰ DO, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	DÂN CHỦ	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
90	ĐƯỜNG D1, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	CỔNG PHỤ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐƯỜNG D2, PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ A (CŨ)	90.700	54.400	45.400
91	ĐƯỜNG SỐ 77, PHƯỜNG HIỆP PHÚ (CŨ)	TÂN LẬP I	TÂN LẬP II	55.100	33.100	27.600
92	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ MAN THIỆN 3	TRỌN ĐƯỜNG		57.000	34.200	28.500

MỤC 71: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TĂNG NHƠN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	27.000	22.500
94	ĐƯỜNG NỘI BỘ 18M KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÂY DẦU, PHƯỜNG TÂN PHÚ (CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		50.000	30.000	25.000

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI QUỐC KHÁI	NGUYỄN VĂN TĂNG	HỒNG SẾN	36.500	21.900	18.300
2	ĐƯỜNG 15, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	33.200	19.900	16.600
3	ĐƯỜNG 16, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI TUYẾN	35.600	21.400	17.800
4	ĐƯỜNG 23, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	34.500	20.700	17.300
5	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
6	ĐƯỜNG 29, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	29.100	17.500	14.600
7	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
8	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	NGUYỄN XIỂN	35.600	21.400	17.800
9	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG BÌNH	LONG SƠN	CUỐI TUYẾN	37.900	22.700	19.000
10	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG SỐ 11	32.500	19.500	16.300
12	ĐƯỜNG SỐ 13, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
13	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG LONG BÌNH	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
14	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG LONG BÌNH	XA LỘ HÀ NỘI	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	17.800
15	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
16	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
17	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
18	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	CUỐI ĐƯỜNG	33.200	19.900	16.600
19	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	33.200	19.900	16.600
20	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	36.500	21.900	18.300

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	HÀNG TRE, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	LÊ VĂN VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG	47.800	28.700	23.900
22	HOÀNG HỮU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
23	HỒNG SẾN	BÙI QUỐC KHÁI	ĐƯỜNG 20	36.500	21.900	18.300
24	LONG SƠN	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	42.300	25.400	21.200
25	MẠC HIỂN TÍCH	TRẦN TRỌNG KHIÊM	SÔNG ĐỒNG NAI	33.200	19.900	16.600
26	NGUYỄN VĂN TĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
27	NGUYỄN VĂN THẠNH	NGUYỄN VĂN TĂNG	BÙI QUỐC KHÁI	36.500	21.900	18.300
28	NGUYỄN XIỂN	NGÃ 3 LONG THUẬN	CUỐI ĐƯỜNG	56.600	34.000	28.300
29	PHAN ĐẠT ĐỨC	BÙI QUỐC KHÁI	CUỐI TUYẾN	36.500	21.900	18.300
30	PHƯỚC THIỆN - PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
31	TRẦN TRỌNG KHIÊM - PHƯỜNG LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	MẠC HIỂN TÍCH	33.200	19.900	16.600
32	TRƯƠNG HANH, PHƯỜNG LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	33.200	19.900	16.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		33.100	19.900	16.600
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		34.700	20.800	17.400
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		38.100	22.900	19.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		41.400	24.800	20.700

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG BÌNH, LONG THẠNH MỸ GIAI ĐOẠN 1, 2	TRỌN ĐƯỜNG		51.400	30.800	25.700
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		31.000	18.600	15.500
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		35.000	21.000	17.500
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ 31M KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	28.200	23.500
42	ĐƯỜNG SỐ 11, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	HÀNG TRE	36.500	21.900	18.300
43	ĐƯỜNG SỐ 2, P. LONG BÌNH	PHƯỚC THIỆN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
44	ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG BÌNH	PHƯỚC THIỆN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
45	ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
46	ĐƯỜNG SỐ 7, P. LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SỐ 8, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
48	ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG BÌNH	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
49	ĐƯỜNG SỐ 10	NGUYỄN XIỂN	SÔNG ĐỒNG NAI	29.100	17.500	14.600
50	ĐƯỜNG SỐ 3, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	ĐƯỜNG 1A	29.100	17.500	14.600
51	ĐƯỜNG SỐ 1A, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	ĐƯỜNG 1	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
52	ĐƯỜNG SỐ 4, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	DỰ ÁN 7/5	29.100	17.500	14.600
53	ĐƯỜNG SỐ 6, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	HOÀNG HỮU NAM	DỰ ÁN 7/5	29.100	17.500	14.600
54	ĐƯỜNG SỐ 7, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	LŨ ĐOÀN 77	29.100	17.500	14.600
55	ĐƯỜNG SỐ 9, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC	29.100	17.500	14.600
56	ĐƯỜNG SỐ 10, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHUYÊN GIA KHU CNC	29.100	17.500	14.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐƯỜNG SỐ 14, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
58	ĐƯỜNG SỐ 17, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	ĐƯỜNG 20	29.100	17.500	14.600
59	ĐƯỜNG SỐ 18, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
60	ĐƯỜNG SỐ 19, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
61	ĐƯỜNG SỐ 21, P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
62	ĐƯỜNG SỐ 22,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN KHU CNC	29.100	17.500	14.600
63	ĐƯỜNG SỐ 25,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
64	ĐƯỜNG SỐ 26,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
65	ĐƯỜNG SỐ 27,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

MỤC 72: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG SỐ 28,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
67	ĐƯỜNG SỐ 30,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
68	ĐƯỜNG SỐ 31,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
69	ĐƯỜNG SỐ 32,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
70	ĐƯỜNG SỐ 33,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	DỰ ÁN CNC	29.100	17.500	14.600
71	ĐƯỜNG SỐ 34,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC	29.100	17.500	14.600
72	ĐƯỜNG SỐ 35,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	NGUYỄN XIỂN	SÂN GOLF LÂM VIÊN THỦ ĐỨC	29.100	17.500	14.600
73	ĐƯỜNG SỐ 36,P.LONG THẠNH MỸ (CŨ)	ĐƯỜNG 4 (PHƯỜNG LONG BÌNH)	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
74	ĐẶNG NGHIÊM	ĐƯỜNG 24	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600
75	ĐỖ THẾ DIÊN	NGUYỄN VĂN TĂNG	CUỐI TUYẾN	29.100	17.500	14.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CẦU ĐÌNH	LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	25.100	15.100	12.600
2	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TAM ĐA	SÔNG TẮC	38.900	23.300	19.500
3	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 22, ĐƯỜNG SỐ 6 (Thửa 11,12 tờ bản đồ số 7)	38.900	23.300	19.500
4	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	DỰ ÁN ĐÔNG TĂNG LONG	33.200	19.900	16.600
5	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	38.900	23.300	19.500
6	ÍCH THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
7	LÃ XUÂN OAI	CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	59.900	35.900	30.000
8	LÒ LU	LÃ XUÂN OAI	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
9	LONG PHƯỚC	CẦU LONG ĐẠI	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
10	LONG THUẬN	NGÃ 3 LONG THUẬN	LONG PHƯỚC	42.100	25.300	21.100
11	NGUYỄN DUY TRINH	NGÃ 3 LONG TRƯỜNG	NGÃ 3 LONG THUẬN	59.100	35.500	29.600
12	NGUYỄN XIỂN	NGÃ 3 LONG THUẬN	CẦU TRAO TRẢO	56.600	34.000	28.300
13	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	48.400	29.000	24.200
		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	43.700	26.200	21.900
		RẠCH MƯƠNG	SÔNG TẮC (ĐOẠN THEO HƯỚNG TUYẾN MỚI)	39.700	23.800	

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	CUỐI ĐƯỜNG	31.600	19.000	15.800
15	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 20 (THỬA 30, TỜ 06)	31.600	19.000	15.800
16	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	LÒ LU	NHÀ SỐ 48 (THỬA 04, TỜ 07)	31.600	19.000	15.800
17	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
18	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
19	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
20	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
21	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
22	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
23	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
24	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG SỐ 9, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
26	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
27	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
28	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG LONG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CBCNV TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ BÁN CÔNG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		33.300	20.000	16.700
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ 10M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.000	22.200	18.500
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		37.700	22.600	18.900

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ 15M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.000	26.400	22.000
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ 40M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		74.000	44.400	37.000
35	ĐƯỜNG SỐ 2, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	ÍCH THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	25.100	15.100	12.600
36	ĐƯỜNG SỐ 4, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	LÒ LU	HẺM 75 ĐƯỜNG SỐ 4	31.600	19.000	15.800
37	ĐƯỜNG SỐ 19, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		25.100	15.100	12.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHẬT HOÀNG, KHU PHỐ 5 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 30M.	TRỌN ĐƯỜNG		28.000	16.800	14.000
39	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ, DỰ ÁN NHÀ VIỆT NAM (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), KHU PHỐ 17, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 28M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.900	13.100	11.000
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ 30M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		51.800	31.100	25.900
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		41.400	24.800	20.700

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ 60M KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG TĂNG LONG, (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		79.200	47.500	39.600
43	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 284, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 14, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 16M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 340, (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG LONG PHƯỚC, KHU PHỐ 18, LỘ GIỚI TỪ 7M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG ĐÀO DUY YÊN - BÙI MẠNH DŨNG - ĐINH VĂN CHIẾN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 15,5M	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGÔ THỊ THÙY TRANG - NGUYỄN THỊ DIỆU YẾN (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ BÀ NGUYỄN THỊ AN - TRẦN ĐỨC SANG (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 10M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÂN LÔ ÔNG NGUYỄN VĂN NGỌC (PHƯỜNG LONG PHƯỚC CŨ), ĐƯỜNG SỐ 8, KHU PHỐ 19, LỘ GIỚI TỪ 9M ĐẾN 13M.	TRỌN ĐƯỜNG		21.100	12.700	10.600
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 230 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG NGUYỄN XIỂN, KHU PHỐ 8, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 16M.			28.300	17.000	14.200

MỤC 73: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 56 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 12M.			21.100	12.700	10.600
51	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ HẺM 75 (PHƯỜNG TRƯỜNG THẠNH CŨ), ĐƯỜNG LONG THUẬN, KHU PHỐ 13, LỘ GIỚI TỪ 5M ĐẾN 30M.			21.100	12.700	10.600

MỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BƯNG ÔNG THOÀN	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU KINH	45.400	27.200	22.700
2	ĐỖ XUÂN HỢP	TRỌN ĐƯỜNG		66.200	39.700	33.100
3	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TƯ	TRỌN ĐƯỜNG		42.100	25.300	21.100
4	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
5	GÒ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
6	GÒ NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
7	LÃ XUÂN OAI	CẦU TĂNG LONG	NGÃ BA LONG TRƯỜNG	59.900	35.900	30.000
8	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU XÂY DỰNG	TAM ĐA	59.100	35.500	29.600
9	TAM ĐA	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU HAI TÝ	48.400	29.000	24.200
		CẦU HAI TÝ	RẠCH MƯƠNG	43.700	26.200	21.900
10	TRƯỜNG LƯU	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
11	VÕ VĂN HÁT	TRỌN ĐƯỜNG		43.700	26.200	21.900
12	VÕ CHÍ CÔNG	CẦU BÀ CUA	CẦU PHÚ HỮU	56.700	34.000	28.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN VIỆT, PHƯỜNG PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		40.800	24.500	20.400
14	BÙI XUÂN TRẠCH	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU PHƯỚC TẤN	29.600	17.800	14.800
15	ĐƯỜNG SỐ 1	NGUYỄN DUY TRINH	RẠCH MƯƠNG CHÙA	29.600	17.800	14.800
16	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG ÔNG NHIÊU	29.600	17.800	14.800
17	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN DUY TRINH	SÔNG ÔNG NHIÊU	29.600	17.800	

MỤC 74: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG TRƯỜNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	ĐƯỜNG SỐ 4	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 1	29.600	17.800	14.800
19	ĐƯỜNG SỐ 6	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 1	29.600	17.800	14.800
20	ĐƯỜNG SỐ 7	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
21	ĐƯỜNG SỐ 8	LÃ XUÂN OAI	CẦU TƯ MÈO	29.200	17.500	14.600
22	ĐƯỜNG SỐ 9	TAM ĐA	CẦU MƯƠNG GIỮA	24.300	14.600	12.200
23	ĐƯỜNG SỐ 10	TAM ĐA	CẦU BA BỤNG	24.300	14.600	12.200
24	ĐƯỜNG 827	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
25	ĐƯỜNG SỐ 20	BƯNG ÔNG THOÀN	CUỐI TUYẾN	24.300	14.600	12.200
26	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 20	BƯNG ÔNG THOÀN	24.300	14.600	12.200
27	ĐƯỜNG SỐ 885	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 20	29.600	17.800	14.800
28	ĐƯỜNG SỐ 963	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
29	ĐƯỜNG SỐ 822	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
30	ĐƯỜNG SỐ 836	NGUYỄN DUY TRINH	ĐƯỜNG SỐ 882	29.600	17.800	14.800
31	ĐƯỜNG SỐ 882	NGUYỄN DUY TRINH	GÒ CÁT	29.600	17.800	14.800
32	ĐƯỜNG SỐ 898	NGUYỄN DUY TRINH	CUỐI TUYẾN	29.600	17.800	14.800
33	ĐƯỜNG SỐ 970	NGUYỄN DUY TRINH	CẦU BĂNG RẠCH	29.600	17.800	14.800

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
2	ĐƯỜNG SỐ 27, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
3	ĐƯỜNG SỐ 38, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.700	26.200	21.900
4	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	43.700	26.200	21.900
5	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG - TAM PHÚ	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
6	ĐƯỜNG SỐ 35, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
7	HIỆP BÌNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	QUỐC LỘ 13	64.800	38.900	32.400
8	KHA VẠN CÂN	CẦU GÒ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN CÓ ĐƯỜNG SẮT	48.700	29.200	24.400
		ĐƯỜNG SỐ 20 (P.HIỆP BÌNH CHÁNH) ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BÊN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	59.700	35.800	29.900
9	LINH ĐÔNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	TÔ NGỌC VÂN	47.500	28.500	23.800
10	LÝ TẾ XUYÊN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	60.400	36.200	30.200
		ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	60.400	36.200	30.200
12	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	70.500	42.300	35.300
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	70.500	42.300	35.300
		NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	63.500	38.100	31.800
13	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		60.400	36.200	30.200
14	TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
15	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU BÌNH LỢI	CẦU GÒ DƯA	93.200	55.900	46.600
		CẦU GÒ DƯA	TÔ NGỌC VÂN	89.100	53.500	44.600
16	ĐƯỜNG SỐ 22, LINH ĐÔNG	LÝ TẾ XUYÊN	ĐƯỜNG SỐ 30	38.000	22.800	19.000
17	ĐƯỜNG SỐ 25, LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	38.000	22.800	19.000
18	ĐƯỜNG SỐ 30, LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
19	ĐƯỜNG SỐ 5, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI ĐƯỜNG	55.900	33.500	28.000
20	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
21	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
23	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
24	ĐƯỜNG SỐ 14, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	44.600	26.800	22.300
25	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
26	ĐƯỜNG SỐ 18, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
27	ĐƯỜNG SỐ 20, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
28	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	ĐƯỜNG 20	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
29	ĐƯỜNG SỐ 23, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
30	ĐƯỜNG SỐ 24, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG SỐ 26, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	PHẠM VĂN ĐỒNG	CUỐI ĐƯỜNG	50.200	30.100	25.100
32	ĐƯỜNG SỐ 49, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	KHA VẠN CÂN (CÓ ĐƯỜNG SẮT)	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
33	ĐƯỜNG B, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
34	ĐƯỜNG SỐ 36, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
35	ĐƯỜNG SỐ 40, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	39.800	23.900	19.900
36	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	CẦU RẠCH MÔN	NGÃ BA ĐƯỜNG SỐ 26	55.100	33.100	27.600
37	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	TỪ CÔNG VIÊN CHUNG CƯ OPAL RIVERSIDE	CUỐI ĐƯỜNG (GIÁP RANH NHÀ HÀNG BÊN SÔNG)	55.100	33.100	27.600
38	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH CŨ	TỪ NHÀ SỐ 1 ĐƯỜNG SỐ 3	ĐẾN ĐẦU ĐƯỜNG 16	55.100	33.100	27.600
39	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐẦU ĐƯỜNG SỐ 16	GIÁP RANH ĐƯỜNG SỐ 10	55.100	33.100	27.600
40	ĐƯỜNG SỐ 26, LĐ	LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 22	38.900	23.300	

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG SỐ 6, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 35	38.000	22.800	19.000
42	ĐƯỜNG SỐ 8, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 25	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
43	NGUYỄN THỊ NHUNG	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	69.400	41.600	34.700
44	ĐINH THỊ THI	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	69.400	41.600	34.700
45	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
46	ĐƯỜNG SỐ 2, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
47	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
48	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
49	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
50	ĐƯỜNG SỐ 7, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
51	ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	ĐƯỜNG SỐ 9,PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 7, KP.5	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
53	ĐƯỜNG SỐ 10, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
54	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 CŨ	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
55	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	40.700	24.400	20.400
56	ĐƯỜNG SỐ 15, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	39.400	23.600	19.700
57	ĐƯỜNG SỐ 21, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	39.400	23.600	19.700
58	ĐƯỜNG 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 20, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH	CUỐI TUYẾN	42.100	25.300	21.100
59	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	HẺM 606, QL.13	CUỐI TUYẾN	42.100	25.300	21.100

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	58.700	35.200	29.400
61	ĐƯỜNG 2, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
62	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	57.000	34.200	28.500
63	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	57.000	34.200	28.500
64	ĐƯỜNG 9, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 6, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
65	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 16, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	62.900	37.700	31.500

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG 12, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	52.800	31.700	26.400
67	ĐƯỜNG 13, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
68	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	51.100	30.700	25.600
69	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	CUỐI ĐƯỜNG	62.900	37.700	31.500
70	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH	CUỐI TUYẾN	44.600	26.800	22.300
71	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
72	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	66.200	39.700	33.100

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	66.200	39.700	33.100
74	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1	53.800	32.300	26.900
75	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
76	ĐƯỜNG SỐ 29, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ VẠN PHÚC	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
77	ĐƯỜNG SỐ 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	66.200	39.700	33.100
78	ĐƯỜNG SỐ 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐINH THỊ THI	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
79	ĐƯỜNG SỐ 36, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	53.800	32.300	26.900
80	ĐƯỜNG SỐ 37, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900
81	ĐƯỜNG SỐ 50, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		53.800	32.300	26.900
82	ĐƯỜNG SỐ 52, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	53.800	32.300	26.900

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500
84	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		63.000	37.800	31.500
85	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		68.000	40.800	34.000
86	ĐƯỜNG NỘI BỘ 25m KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ			75.000	45.000	37.500
87	TÔ NGỌC VÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU TRẮNG	55.900	33.500	28.000

MỤC 75: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HIỆP BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	ĐƯỜNG NỘI BỘ 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN, PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		63.000	37.800	31.500
89	ĐƯỜNG SỐ 62 (DƯỚI 14M) KHU TRONG KHU DÂN CƯ SỐ 6 (HUD), PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		61.000	36.600	30.500

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	RANH PHƯỜNG DĨ AN	37.200	22.300	18.600
2	ĐƯỜNG SỐ 14 (LINH TRUNG CŨ)	LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	42.900	25.700	21.500
3	ĐẶNG THỊ RÀNH	DƯƠNG VĂN CAM	TÔ NGỌC VÂN	59.100	35.500	29.600
4	ĐÀO TRINH NHẤT	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG DĨ AN	70.500	42.300	35.300
5	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TÂY CŨ)	NGÃ BA NGUYỄN VĂN LỊCH	CUỐI ĐƯỜNG	38.100	22.900	19.100
6	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	42.900	25.700	21.500
7	ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	42.900	25.700	21.500
8	ĐƯỜNG SỐ 2 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	46.200	27.700	23.100
9	ĐƯỜNG SỐ 3 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	34.000	20.400	17.000
10	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 1	37.300	22.400	18.700
11	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 7	36.500	21.900	18.300
12	ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
13	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	35.600	21.400	

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 7	35.600	21.400	17.800
15	ĐƯỜNG SỐ 16 (LINH TRUNG CŨ)	LÊ VĂN CHÍ	ĐƯỜNG SỐ 17	52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG SỐ 17 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	XA LỘ HÀ NỘI	47.000	28.200	23.500
17	ĐƯỜNG SỐ 18 (LINH TRUNG CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	XA LỘ HÀ NỘI	47.000	28.200	23.500
18	ĐƯỜNG SỐ 1 VÀ ĐƯỜNG SỐ 3 (ĐƯỜNG CHỮ U, LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	CUỐI ĐƯỜNG	35.300	21.200	17.700
19	ĐƯỜNG SỐ 4 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	35.300	21.200	17.700
20	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 8 (HIỆP XUÂN)	35.300	21.200	17.700
21	ĐƯỜNG SỐ 7 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 11 (TRUÔNG TRE)	35.300	21.200	17.700
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 2 (VÀNH ĐAI ĐHQG)	36.500	21.900	18.300
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (LINH XUÂN CŨ)	HOÀNG CẦM	ĐƯỜNG SỐ 11	35.300	21.200	17.700
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	HẺM 42 ĐƯỜNG 10	35.300	21.200	17.700

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 5 (BÀ GIANG)	CUỐI ĐƯỜNG	35.300	21.200	17.700
26	ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH XUÂN CŨ)	NGÃ BA ĐƯỜNG BÀ GIANG	RANH PHƯỜNG DĨ AN	37.300	22.400	18.700
27	DƯƠNG VĂN CAM	KHA VẠN CÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	59.100	35.500	29.600
28	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	66.400	39.800	33.200
29	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	143.400	86.000	71.700
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	PHẠM VĂN ĐỒNG	70.500	42.300	35.300
30	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	55.900	33.500	28.000
31	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	65.600	39.400	32.800
32	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	143.400	86.000	71.700
33	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	43.700	26.200	21.900
34	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	42.900	25.700	21.500
35	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG LINH TRUNG)	NGÃ TƯ LINH XUÂN	60.400	36.200	30.200
		NGÃ TƯ LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	53.800	32.300	26.900
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	48.000	28.800	24.000

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	HOÀNG CẦM	NGÃ TƯ LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	51.800	31.100	25.900
37	TÔ NGỌC VÂN	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	86.000	51.600	43.000
38	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	38.100	22.900	19.100
39	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	59.100	35.500	29.600
40	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	58.300	35.000	29.200
41	PHẠM VĂN ĐỒNG	RANH PHƯỜNG LINH TÂY CŨ	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	89.100	53.500	44.600
42	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TÂY CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	PHẠM VĂN ĐỒNG	38.100	22.900	19.100
43	ĐƯỜNG SỐ 6 (LINH TÂY CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 9	42.900	25.700	21.500
		ĐỐI DIỆN ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY	38.100	22.900	19.100
44	ĐƯỜNG SỐ 8 (LINH TÂY CŨ)	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 9	38.100	22.900	19.100
45	ĐƯỜNG SỐ 1 (LINH TRUNG CŨ)	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 4	39.700	23.800	19.900
46	ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH TRUNG CŨ)	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
47	ĐƯỜNG SỐ 10 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8	LINH TRUNG	39.700	23.800	19.900

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 11 (LINH TRUNG CŨ)	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	39.700	23.800	19.900
49	ĐƯỜNG SỐ 12 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	42.900	25.700	21.500
50	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TRUNG CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 1	42.900	25.700	21.500
51	ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH TRUNG CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ 12	42.900	25.700	21.500
52	ĐƯỜNG SỐ 2 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐHQG, LINH XUÂN CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	36.500	21.900	18.300
53	ĐƯỜNG SỐ 15 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 15	RANH PHƯỜNG DĨ AN	36.500	21.900	18.300
54	ĐƯỜNG SỐ 2-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	45.000	27.000	22.500
55	ĐƯỜNG SỐ 4-LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500
56	ĐƯỜNG SỐ 5-LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	45.000	27.000	22.500
57	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (ARECO)	TRỌN ĐƯỜNG		48.000	28.800	24.000

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HẢI MINH)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
59	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TÂN HỒNG UY)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
60	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN THU NHẬP THẤP)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
61	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (DỰ ÁN TRƯỜNG THỊNH)	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
62	ỐNG NƯỚC THÔ	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	34.800	20.900	17.400
63	ĐƯỜNG SỐ 12 - KHU CN LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
64	ĐƯỜNG SỐ 8 - KHU CN LINH TRUNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
65	ĐƯỜNG Đ.A - KHU CN LINH TRUNG	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	ĐƯỜNG VẬN HÀNH SUỐI NHUM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	34.800	20.900	17.400
		ĐƯỜNG SỐ 5 (LINH XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG HOÀNG CẦM	34.800	20.900	17.400
		ĐƯỜNG HOÀNG CẦM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	34.800	20.900	17.400
67	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 8 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
68	ĐƯỜNG SỐ 2 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
69	ĐƯỜNG SỐ 4 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
70	ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 1 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	34.800	20.900	17.400
71	ĐƯỜNG CỎ MÂY - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	ĐƯỜNG SỐ 6 - ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
72	ĐƯỜNG ALEXANDRE DE RHODES	ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
73	ĐƯỜNG SỐ 12 - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	ĐƯỜNG ALEXANDRE DERHODES	ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO	34.800	20.900	17.400

MỤC 76: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LINH XUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	ĐƯỜNG HÀN THUYÊN - ĐẠI HỌC QUỐC GIA	ĐƯỜNG QUẢNG TRƯỜNG SÁNG TẠO	TRỌN ĐƯỜNG	34.800	20.900	17.400
75	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (khu 301)	TRỌN ĐƯỜNG		44.550	26.700	22.300
76	ĐƯỜNG SỐ 13 (LINH TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		44.550	26.700	22.300
77	ĐƯỜNG SỐ 1-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500
78	ĐƯỜNG SỐ 3-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	ĐƯỜNG SỐ 6	45.000	27.000	22.500
79	ĐƯỜNG SỐ 6-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	45.000	27.000	22.500
80	ĐƯỜNG SỐ 7-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	ĐƯỜNG SỐ 2	45.000	27.000	22.500
81	ĐƯỜNG SỐ 8-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	45.000	27.000	22.500

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHƯƠNG DƯƠN	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	55.900	33.500	28.000
2	ĐẶNG VĂN BI	VÕ VĂN NGÂN	NGUYỄN VĂN BÁ	64.800	38.900	32.400
3	ĐOÀN CÔNG HỚN	NGÃ BA HỒ VĂN TƯ	VÕ VĂN NGÂN	61.600	37.000	30.800
4	ĐƯỜNG SỐ 6, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	VÕ VĂN NGÂN	60.800	36.500	30.400
5	ĐƯỜNG SỐ 16, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	36.200	21.700	18.100
6	ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CHƯƠNG DƯƠNG	42.900	25.700	21.500
7	ĐƯỜNG SỐ 36 (BẾN ĐÒ), PHƯỜNG LINH ĐÔNG	KHA VẠN CÂN	CUỐI ĐƯỜNG	46.200	27.700	23.100
8	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CUỐI ĐƯỜNG	43.100	25.900	21.600
9	ĐƯỜNG SỐ 4, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	ĐẶNG VĂN BI	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
10	ĐƯỜNG SỐ 8 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	37.100	22.300	18.600
11	ĐƯỜNG SỐ 9 PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	ĐẶNG VĂN BI	37.100	22.300	18.600
12	ĐƯỜNG SỐ 11, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	HỒ VĂN TƯ	CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	41.300	24.800	20.700
		CẦU PHỐ NHÀ TRÀ	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỌ	37.100	22.300	

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	ĐƯỜNG SỐ 12, PHƯỜNG TRƯỜNG THỌ	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	CUỐI ĐƯỜNG	37.100	22.300	18.600
14	DÂN CHỦ PHƯỜNG BÌNH THỌ	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	72.900	43.700	36.500
15	HỒ VĂN TƯ	NGÃ BA KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 10	61.600	37.000	30.800
		ĐƯỜNG SỐ 10	CUỐI ĐƯỜNG	59.100	35.500	29.600
16	HOÀNG DIỆU 2	KHA VẠN CÂN	LÊ VĂN CHÍ	66.400	39.800	33.200
17	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	143.400	86.000	71.700
		CẦU NGANG	PHẠM VĂN ĐỒNG	64.800	38.900	32.400
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	HOÀNG DIỆU 2	70.500	42.300	35.300
18	LÊ VĂN CHÍ	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	65.600	39.400	32.800
19	NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	64.800	38.900	32.400
20	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	72.900	43.700	36.500
21	TÔ VĨNH DIỆN	VÕ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	64.000	38.400	32.000
22	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CẦU SẮT	48.600	29.200	24.300
		CẦU SẮT	KHA VẠN CÂN	42.100	25.300	

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	VÕ VĂN NGÂN	KHA VẠN CÂN	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	161.200	96.700	80.600
24	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU GÒ DƯA	RẠCH CẦU NGANG	89.100	53.500	44.600
25	ĐƯỜNG SỐ 7, LINH CHIỂU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	42.100	25.300	21.100
26	ĐƯỜNG SỐ 5-LC	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 6	46.200	27.700	23.100
27	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 3 ĐƯỜNG SỐ 11 VÀ ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	32.900	19.700	16.500
28	ĐƯỜNG SỐ 6	NGÃ 3 ĐẶNG VĂN BI	KHO VẬN	37.100	22.300	18.600
29	ĐƯỜNG SỐ 10	NGÃ 3 HỒ VĂN TƯ	ĐƯỜNG SỐ 9	37.100	22.300	18.600
30	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 4 RMK	CUỐI ĐƯỜNG	32.900	19.700	16.500
31	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
32	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
33	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
34	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
36	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
37	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
38	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
39	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
40	NGUYỄN BÁ LUẬT	VÕ VĂN NGÂN	ĐƯỜNG SỐ 4	72.900	43.700	36.500
41	ĐƯỜNG SỐ 4	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	41.900	25.100	21.000
42	ĐƯỜNG SỐ 6	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	46.100	27.700	23.100
43	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN BÁ LUẬT	ĐƯỜNG SỐ 9	41.900	25.100	21.000
44	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐẶNG VĂN BI	ĐƯỜNG SỐ 8	46.100	27.700	23.100
45	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN NGÂN	65.000	39.000	32.500
46	ĐƯỜNG SỐ 13	VÕ VĂN NGÂN	HẺM 20	65.000	39.000	32.500
		HẺM 20	ĐẶNG VĂN BI	51.000	30.600	25.500
47	BÁC ÁI	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
48	CÔNG LÝ	CHU MẠNH TRINH	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
49	ĐOÀN KẾT	VÕ VĂN NGÂN	KHỔNG TỬ	56.700	34.000	28.400
50	ĐỘC LẬP	EINSTEIN	LÊ QUÝ ĐÔN	56.700	34.000	

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐỒNG TIẾN	HỒNG ĐỨC	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
52	HÒA BÌNH	KHỔNG TỬ	ĐẶNG VĂN BI	56.700	34.000	28.400
53	HỮU NGHỊ	VÕ VĂN NGÂN	HÀN THUYÊN	56.700	34.000	28.400
54	NGUYỄN KHUYẾN	ĐOÀN KẾT	THỐNG NHẤT	56.700	34.000	28.400
55	CHU MẠNH TRINH	DÂN CHỦ	THỐNG NHẤT	56.700	34.000	28.400
56	LƯƠNG KHẢI SIÊU	DÂN CHỦ	ĐOÀN KẾT	56.700	34.000	28.400
57	HÀN THUYÊN	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
58	KHỔNG TỬ	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
59	EINSTEIN	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
60	HỒNG ĐỨC	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
61	LÊ QUÝ ĐÔN	BÁC ÁI	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
62	PHAN HUY CHÚ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
63	TAGORE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
64	NGUYỄN CÔNG TRỨ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
65	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
66	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
67	CHU VĂN AN	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
68	ALEXANDREDE RHOHE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	28.400
69	PASTEUR	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	56.700	34.000	

MỤC 77: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ 7/4A KHA VẠN CÂN, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		56.000	33.600	28.000
71	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIMLAM (LINH CHIỂU)	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	23.500	19.600
72	ĐƯỜNG NỘI BỘ DỰ ÁN KHU LALIMA (TRƯỜNG THỌ)	TRỌN ĐƯỜNG		43.100	25.900	21.600
73	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ ĐIỆN LỰC	TRỌN ĐƯỜNG		35.700	21.400	17.900

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	RAANH QUÂN ĐOÀN	48.600	29.200	24.300
2	CÂY KEO	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
3	ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG LINH ĐÔNG (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.000	22.800	19.000
4	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	RANH PHƯỜNG DĨ AN	39.300	23.600	19.700
5	ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	39.300	23.600	19.700
6	ĐƯỜNG BÌNH PHÚ (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		39.300	23.600	19.700
7	LÊ THỊ HOA	TỈNH LỘ 43	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	42.900	25.700	21.500
8	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
9	PHÚ CHÂU	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	48.600	29.200	24.300
10	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	60.400	36.200	30.200
11	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	48.600	29.200	24.300
12	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	55.900	33.500	28.000
13	TAM CHÂU	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	48.600	29.200	24.300
14	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GÒ DƯA	RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	48.600	29.200	24.300
15	TÔ NGỌC VÂN	PHẠM VĂN ĐỒNG	CẦU TRẮNG 2	55.900	33.500	28.000
		CẦU TRẮNG 2	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	48.600	29.200	

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	CÁC ĐƯỜNG NHÁNH LÊN CẦU VƯỢT GÒ DƯA, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
17	Ụ GHE	BÌNH PHÚ	VÀNH ĐAI 2	26.700	16.000	13.400
18	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	30.300	18.200	15.200
19	ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TAM HÀ	HẺM 80 ĐƯỜNG 4	38.000	22.800	19.000
20	ĐƯỜNG SỐ 5 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	15.600	13.000
21	ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 7	26.000	15.600	13.000
22	ĐƯỜNG SỐ 8 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TÔ NGỌC VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 8	26.000	15.600	13.000
23	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.000	22.800	19.000
24	LÝ TẾ XUYÊN (NỐI DÀI)	CÂY KEO	TAM BÌNH	43.300	26.000	21.700
25	NGUYỄN THỊ DIỆP	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	43.700	26.200	21.900
26	NGUYỄN THỊ THÍCH	TỈNH LỘ 43	NGÔ CHÍ QUỐC	43.700	26.200	21.900
27	ĐƯỜNG SỐ 6 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	CẦU BÌNH ĐỨC	ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 1	42.900	25.700	21.500

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG SỐ 11 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
29	ĐƯỜNG SỐ 15 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
30	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
31	ĐƯỜNG SỐ 2 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 23	CUỐI ĐƯỜNG	42.900	25.700	21.500
32	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	ĐƯỜNG SỐ 3	40.500	24.300	20.300
33	ĐƯỜNG SỐ 13 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
34	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
35	ĐƯỜNG SỐ 4 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG SỐ 1 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	PHÚ CHÂU	38.900	23.300	19.500
37	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
38	ĐƯỜNG SỐ 3 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
39	ĐƯỜNG SỐ 4 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
40	ĐƯỜNG SỐ 7 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.250
41	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.800	22.100	18.400
42	ĐƯỜNG SỐ 10 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 11	CHÙA QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN	36.500	21.900	18.250
43	ĐƯỜNG SỐ 12 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.800	22.100	18.400
44	ĐƯỜNG SỐ 11-TB	ĐƯỜNG SỐ 10	NHÀ SỐ 128	41.100	24.700	20.600
45	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU CHỢ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
46	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAVICO PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.100	24.700	20.600
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CHỢ ĐẦU MỐI NÔNG SẢN THỰC PHẨM THỦ ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TỔ 2, HẺM SỐ 10, ĐƯỜNG 7, KHU PHỐ 51 (PHƯỜNG TAM BÌNH CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	20.300	16.900
50	ĐƯỜNG GÒ DƯA	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DƯA	51.000	30.600	25.500
		CHÂN CẦU VƯỢT GÒ DƯA	ĐỖ MƯỜI (CHÂN CẦU VƯỢT BÌNH PHƯỚC)	42.900	25.700	21.500
51	ĐƯỜNG SỐ 22	TỈNH LỘ 43	BÌNH CHIỂU	43.700	26.200	21.900
52	ĐƯỜNG SỐ 23 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 21	40.500	24.300	20.300
53	ĐƯỜNG SỐ 5 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300

MỤC 78: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	ĐƯỜNG SỐ 21 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 23	40.500	24.300	20.300
55	ĐƯỜNG SỐ 17 (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
56	ĐƯỜNG SỐ 2 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
57	ĐƯỜNG SỐ 6 (PHƯỜNG BÌNH CHIỂU CŨ)	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	LÊ THỊ HOA	40.500	24.300	20.300
58	ĐƯỜNG SỐ 15 - KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC (P. BÌNH CHIỂU CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	40.500	24.300	20.300
59	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ HƯNG PHÚ (P. TAM PHÚ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	THANH NIÊN	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN	23.000	11.500	9.200
2	NGUYỄN VĂN BỨA	CẦU LỚN	RANH TỈNH TÂY NINH	23.000	11.500	9.200
3	VĨNH LỘC	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	36.500	18.300	14.600
4	ĐƯỜNG KÊNH RANH	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỨA	23.000	11.500	9.200
5	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
6	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	24.500	12.300	9.800
7	NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2)	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	17.600	8.800	7.000
8	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	23.000	11.500	9.200
9	THỚI HÒA	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
10	NGUYỄN THỊ TUÔI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5-6)	VĨNH LỘC	THỚI HÒA	15.300	7.700	6.100
11	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 68-16	QUÁCH ĐIÊU	KINH TRUNG ƯƠNG	15.300	7.700	6.100
12	LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ẤP 1)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.800	8.400	6.700
13	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 9-20-36	LÊ THỊ NGAY	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
14	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 6-2	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	15.300	7.700	6.100
15	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	13.800	6.900	5.500
16	PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 5-6)	QUÁCH ĐIÊU	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
17	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	KINH LIÊN VÙNG	15.300	7.700	

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	NGUYỄN THỊ NGUYỆN(HẺM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	HẺM 9(NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	9.200	4.600	3.700
19	HÀ THỊ HẰNG (HẺM 5 (NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
20	RẠCH CẦU SUỐI	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
21	NGUYỄN THỊ SƯA (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4-5-6 NGUYỄN THỊ SƯA)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	LIÊN ẤP 1-2-3-4	9.200	4.600	3.700
22	TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	QUÁCH ĐIÊU	9.200	4.600	3.700
23	PHAN THỊ CỢT (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 13)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	NGUYỄN THỊ SƯA	9.200	4.600	3.700
24	NGUYỄN THỊ SẮNG (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 1 (DCHT)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
25	TRẦN THỊ CHẮN (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 4)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	NGUYỄN THỊ BUÔI (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
27	PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỤC ẤP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN)	THỚI HÒA	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN NỐI DÀI	11.500	5.800	4.600
28	LÊ THỊ SỊA(HẺM QUÁCH ĐIÊU 27)	ĐƯỜNG QUÁCH ĐIÊU	CUỐI HẺM	10.700	5.400	4.300
29	TRẦN THỊ ỚI (HẺM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI HẺM	11.500	5.800	4.600
30	NGUYỄN THỊ GIEO (HẺM 4A (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	HẺM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	HẺM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	9.200	4.600	3.700
31	HUỲNH THỊ KIỂN (HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12B)	HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12	HẺM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 9B	9.200	4.600	3.700
32	PHAN THỊ NGẠN (HẺM THỚI HÒA 24)	HẺM THỚI HÒA 24	CUỐI HẺM	10.700	5.400	4.300
33	PHẠM THỊ CHÍNH (HẺM THỚI HÒA 4A6)	HẺM THỚI HÒA 4A	CUỐI HẺM	10.700	5.400	4.300
34	PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A)	HƯƠNG LỘ 80 (VĨNH LỘC)	QUÁCH ĐIÊU	11.500	5.800	

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NGUYỄN THỊ MƯA (HẺM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	PHÍA TÂY	9.200	4.600	3.700
36	PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2-3-4)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ẤP 1-2-3)	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
37	TRƯƠNG THỊ MUỐI (RANH ẤP 2A-1B-1)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ẤP 1-2-3)	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	13.100	6.600	5.200
38	PHAN THỊ KIỀU (HẺM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ẤP 123)	LIÊN ẤP 1-2-3	HẺM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 1-2-3)	11.500	5.800	4.600
39	LÝ THỊ TUYÊN(LIÊN TỔ 5-6-7)	LIÊN ẤP 1-2-3-4	KINH TRUNG ƯƠNG	9.200	4.600	3.700
40	TÔ THỊ BÀI (LIÊN TỔ 13-14-15-16-20 ẤP 6C)	LIÊN ẤP 6, 6C	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
41	NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN)	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	KINH TRUNG ƯƠNG	11.500	5.800	4.600
42	NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-6)	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	LIÊN TỔ 6-14	15.300	7.700	6.100
43	PHAN THỊ TRỌN (HẺM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SƯ 9)	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	HẺM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	11.500	5.800	4.600
44	HUỲNH THỊ DƯA (NHÀ CHÚ SÁU	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2)	A8/10A ẤP 1B	11.500	5.800	

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐỨNG ĐẾN A8/10)					
45	NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHÚ TƯ ƯNG ĐẾN A8/8A)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2)	A8/8A ẤP 1B	9.200	4.600	3.700
46	HỒ THỊ DIỆN (HẺM 25B (NHÁNH CỦA LIÊN ẤP 6-2)	PHÍA ĐÔNG	HẺM 27	9.200	4.600	3.700
47	PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY)	PHÍA NAM	PHÍA BẮC	9.200	4.600	3.700
48	LÊ THỊ DUNG	QUÁCH ĐIÊU	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	9.200	4.600	3.700
49	TRẦN THỊ BỜ (LIÊN TỔ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM)	QUÁCH ĐIÊU	LÊ THỊ DUNG	9.200	4.600	3.700
50	PHAN THỊ TƯ (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TƯ)	QUÁCH ĐIÊU	NHÀ MẸ TƯ	9.200	4.600	3.700
51	ĐÀO THỊ XINH(HẺM THỚI HÒA 6)	THỚI HÒA	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
52	NGUYỄN THỊ SÉT (HẺM THỚI HÒA 12)	THỚI HÒA	CUỐI HẺM	9.200	4.600	3.700
53	LÊ THỊ LỞ (HẺM THỚI HÒA 14)	THỚI HÒA	HẺM THỚI HÒA 14E	9.200	4.600	3.700
54	ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH)	VĨNH LỘC	VĂN PHÒNG ẤP 6C	9.200	4.600	3.700
55	HUỲNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN)	VĨNH LỘC	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ẤP 1-2)	11.500	5.800	

MỤC 79: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	LÊ THỊ MỚI (LIÊN ẤP 6-6C)	VĨNH LỘC	LIÊN ẤP 68-16 (LIÊN ẤP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
57	PHAN THỊ TỘ (TƠ) (HẺM VĨNH LỘC 18)	VĨNH LỘC	LIÊN ẤP 1-2-3	9.200	4.600	3.700
58	ĐƯỜNG CẶP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ PHẠM VĂN HAI CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700
59	ĐƯỜNG CẶP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ VĨNH LỘC A CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KINH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	RANH VĨNH LỘC	16.500	8.300	6.600
2	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG THANH NIÊN	16.500	8.300	6.600
3	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH XÃ VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
4	TRẦN VĂN GIÀU	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	RANH TỈNH TÂY NINH	34.600	17.300	13.800
5	VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VĨNH LỘC - PHƯỜNG BÌNH TÂN	36.500	18.300	14.600
6	HẺM 271 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG (CÔNG VIÊN)	16.100	8.100	6.400
7	HẺM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	HẺM 29 (TRỤ SỞ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ)	16.100	8.100	6.400
8	HẺM 30 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 29	CUỐI HẺM	16.100	8.100	6.400
9	HẺM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 30	HẺM 306	16.100	8.100	6.400
10	HẺM 34 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 306	HẺM 307	16.100	8.100	6.400
11	HẺM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 307	HẺM 51	16.100	8.100	6.400
12	HẺM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI)	LÔ B ẤP 9	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	16.100	8.100	6.400
13	HẺM SỐ 101 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 96	HẺM 100	13.100	6.600	5.200
14	HẺM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 42	13.100	6.600	

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	HẺM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 42	13.100	6.600	5.200
16	HẺM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 94	13.100	6.600	5.200
17	HẺM 110 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI HẺM	13.100	6.600	5.200
18	HẺM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 91	HẺM 93	13.100	6.600	5.200
19	HẺM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 93	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
20	HẺM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 94	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
21	HẺM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 94	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
22	HẺM SỐ 99 (PHẠM VĂN HAI)	HẺM 94	HẺM 96	13.100	6.600	5.200
23	HẺM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 94	13.100	6.600	5.200
24	HẺM 76 (PHẠM VĂN HAI)	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	GIÁO XỨ NINH PHÁT	13.100	6.600	5.200
25	HẺM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HẺM 91	11.500	5.800	4.600
26	HẺM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	KINH A	11.500	5.800	4.600
27	HẺM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	CUỐI HẺM	11.500	5.800	

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	HẺM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HẺM 100	11.500	5.800	4.600
29	HẺM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI HẺM	16.100	8.100	6.400
30	ĐƯỜNG KÊNH RANH	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU (CẦU ĐÔI)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN BỨA	23.000	11.500	9.200
31	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỨA	23.000	11.500	9.200
32	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ VĨNH LỘC	34.500	17.300	13.800
33	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 15-16 (ĐƯỜNG ABC ẤP 5 CŨ)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI ĐƯỜNG	18.400	9.200	7.400
34	ĐƯỜNG LÔ B ẤP 9	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HẺM 58	18.400	9.200	7.400
35	ĐƯỜNG LÔ BC ẤP 3 (PHÂN LÔ BC ẤP 1 CŨ)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	18.400	9.200	7.400
36	ĐƯỜNG SỐ 1 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
37	ĐƯỜNG SỐ 2 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
38	ĐƯỜNG SỐ 3 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
39	ĐƯỜNG SỐ 4 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	28.000	14.000	11.200
40	ĐƯỜNG SỐ 5 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400	10.700	8.600
41	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 6	10.400	5.200	4.200
42	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	13.700	6.900	

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5A	10.400	5.200	4.200
44	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.100	6.100	4.800
45	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 4	14.200	7.100	5.700
46	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC 12HA)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.800	13.400	10.700
47	BẾN LỘI (LIÊN ẤP 1 2 3)	VÕ VĂN VÂN	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	26.800	13.400	10.700
48	NGUYỄN THỊ DỢT(CÂY CÁM)	LIÊN ẤP 1, 2, 3	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	18.700	9.400	7.500
49	LẠI VĂN DŨNG (CÂY CÁM 2)	LIÊN ẤP 1-2-3	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	18.700	9.400	7.500
50	VÕ THỊ HỐI (ĐƯỜNG 1A)	KÊNH LIÊN VÙNG	BẾN LỘI	26.400	13.200	10.600
51	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG 1B)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.800	8.400	6.700
52	LẠI THỊ BỘN (ĐƯỜNG 1C)	VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG 1A	18.400	9.200	7.400
53	TRẦN THỊ ỚN (ĐƯỜNG 4A)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.100	8.100	6.400
54	HUỲNH THỊ CÀ (ĐƯỜNG 5A)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.100	8.100	6.400
55	PHAN THỊ MỌ (ĐƯỜNG 6A)	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	15.300	7.700	6.100
56	NGUYỄN THỊ DIỆU (ĐƯỜNG 6B)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 6A	13.100	6.600	5.200
57	HỒ THỊ ĐỤC (ĐƯỜNG 6D)	LẠI HÙNG CƯỜNG	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100	6.600	5.200
58	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3	VÕ VĂN VÂN	VÕ VĂN VÂN	19.200	9.600	

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5)	VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 20 ẤP 5	15.300	7.700	6.100
60	TRẦN THỊ MƯƠI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2)	LIÊN ẤP 1- 2-3 (BẾN LỘI)	RẠCH CẦU SUỐI	14.600	7.300	5.800
61	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ VĨNH LỘC	13.800	6.900	5.500
62	LẠI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	24.500	12.300	9.800
63	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	57.300	28.700	22.900
64	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	16.500	8.300	6.600
65	ĐƯỜNG SỐ 3 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	20.900	10.500	8.400
66	ĐƯỜNG SỐ 3A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
67	ĐƯỜNG SỐ 3C(KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 6B	23.600	11.800	9.400
68	ĐƯỜNG SỐ 4 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	20.900	10.500	8.400
69	ĐƯỜNG SỐ 4A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	19.500	9.800	7.800
70	ĐƯỜNG SỐ 5 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	31.800	15.900	12.700
71	ĐƯỜNG SỐ 5A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 6D	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
72	ĐƯỜNG SỐ 5B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	18.100	9.100	7.200
73	ĐƯỜNG SỐ 6 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	23.000	11.500	9.200
74	ĐƯỜNG SỐ 6A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5A	27.300	13.700	10.900
75	ĐƯỜNG SỐ 6B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	TRỌN ĐƯỜNG	23.600	11.800	9.400
76	ĐƯỜNG SỐ 6C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3C	19.500	9.800	7.800
77	ĐƯỜNG SỐ 6D (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	17.300	8.700	6.900
78	ĐƯỜNG SỐ 6E (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	19.500	9.800	7.800
79	ĐƯỜNG SỐ 6F (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
80	ĐƯỜNG SỐ 8 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	21.100	10.600	8.400
81	ĐƯỜNG SỐ 8A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	25.500	12.800	10.200
82	ĐƯỜNG SỐ 8B(KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100	9.100	7.200
83	HUỲNH THỊ CỬA (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ TRÁI))	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800	6.900	5.500

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	LẠI THỊ DIỀN (TRỤC TỔ 7 ẤP 2)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2-3	14.600	7.300	5.800
85	LẠI THỊ ĐỜI (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 10 - 11, ẤP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LẠI HÙNG CƯỜNG	13.100	6.600	5.200
86	LẠI THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3B)	ĐÊ BAO 2 - 3	BÌNH HƯNG HÒA B	15.300	7.700	6.100
87	LẠI THỊ THƯƠNG (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 1-3-4 ẤP 2A)	ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7-8-9	ĐƯỜNG TỔ 5 ẤP 2A	13.800	6.900	5.500
88	NGUYỄN THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-4B)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VĂN	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 4	15.300	7.700	6.100
89	NGUYỄN THỊ HƯƠNG (TRỤC TỔ 1-2 ẤP 1A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	13.800	6.900	5.500
90	NGUYỄN THỊ LÙNG (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 17 ẤP 5)	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5	ĐƯỜNG KÊNH TRUNG ƯƠNG	13.100	6.600	5.200
91	NGUYỄN THỊ NGHỄ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9 - 6 - 7, ẤP 2A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100	6.600	5.200
92	NGUYỄN THỊ NUÔI (ĐƯỜNG NỐI DÀI ĐƯỜNG 6B, TỔ 11, 13, 14 ẤP 6A)	NHÀ ÔNG THIỀNVĂN SE	NHÀ BÀ BẢY HỒNG	13.800	6.900	5.500

MỤC 80: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN VĨNH LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ PHẢI)	VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800	6.900	5.500
94	NGUYỄN THỊ TÁM (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 8-9, ẤP 6A)	ĐƯỜNG 6A	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100	6.600	5.200
95	NGUYỄN THỊ CHUYỀN (ĐƯỜNG 3B)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
96	PHẠM THỊ XÉN (ĐƯỜNG 3A)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
97	PHAN THỊ ÀI (ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐÊ BAO 2 - 3	ĐÊ BAO 2 - 3	17.600	8.800	7.000
98	THÁI THỊ XIẾU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9, ẤP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100	6.600	5.200
99	TRỊNH THỊ CẬY (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	15.300	7.700	6.100
100	VÕ THỊ AI (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 3, ẤP 1)	ĐƯỜNG 1A	KÊNH LIÊN VÙNG	9.200	4.600	3.700
101	VÕ THỊ THIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4 ẤP 6A)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH T17	13.800	6.900	5.500
102	KINH LIÊN VÙNG	VĨNH LỘC	RANH PHƯỜNG BÌNH TÂN	13.800	6.900	5.500
103	ĐƯỜNG SỐ 20	HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5)	HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 5)	15.300	7.700	6.100
104	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3	RANH ĐƯỜNG ĐÊ BAO ẤP 2-3	17.600	8.800	7.000

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
2	KINH 5 (BỜ TRÁI VÀ BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
3	LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	CẦU BÀ TỴ	CẦU SÁU OÁNH	11.000	5.500	4.400
4	TRƯƠNG VĂN ĐA	CẦU BÀ TỴ	RANH TỈNH TÂY NINH	11.000	5.500	4.400
5	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH TÂY NINH	12.700	6.400	5.100
6	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
7	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
8	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
9	ĐƯỜNG DẪN CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
10	ĐƯỜNG HẺM C1	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	6.800	3.400	2.700
11	ĐƯỜNG HẺM C11	ĐƯỜNG KÊNH 7	ĐƯỜNG KÊNH 8	6.800	3.400	2.700
12	ĐƯỜNG HẺM C3	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800	3.400	2.700
13	ĐƯỜNG HẺM C4	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH	ĐƯỜNG KÊNH 1	6.800	3.400	2.700
14	ĐƯỜNG HẺM C5	ĐƯỜNG KÊNH 1	ĐƯỜNG KÊNH 2	6.800	3.400	2.700
15	ĐƯỜNG HẺM C7	ĐƯỜNG KÊNH 3	ĐƯỜNG KÊNH 4	6.800	3.400	

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG HẺM C8	ĐƯỜNG KÊNH 4	ĐƯỜNG KÊNH 5	6.800	3.400	2.700
17	ĐƯỜNG HẺM C9	ĐƯỜNG KÊNH 5	ĐƯỜNG KÊNH 6	6.800	3.400	2.700
18	ĐƯỜNG HẺM D2	ĐƯỜNG KÊNH 9	ĐƯỜNG KÊNH 10	6.800	3.400	2.700
19	ĐƯỜNG HẺM D4	ĐƯỜNG KÊNH 11	ĐƯỜNG KÊNH 12	6.800	3.400	2.700
20	ĐƯỜNG HẺM D5	ĐƯỜNG KÊNH 12	ĐƯỜNG KÊNH 13	6.800	3.400	2.700
21	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
22	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
23	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
24	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
25	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
26	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
27	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
28	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
29	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700	3.900	3.100
30	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700	3.900	3.100
31	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
32	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
33	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
34	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
36	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
37	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
38	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
39	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
40	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
41	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700	3.900	3.100
42	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700	3.900	3.100
43	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
44	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
45	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
46	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
47	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
48	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	6.800	3.400	2.700
49	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HINH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
50	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HINH (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
51	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
53	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
54	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
55	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
56	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
57	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
58	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
59	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
60	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
61	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
62	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
63	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
64	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
65	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
66	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
67	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
68	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	6.800	3.400	2.700
69	ĐƯỜNG KÊNH LÒ BÚNG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800	3.400	2.700
70	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
71	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
72	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
73	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
74	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYÊN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
75	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYÊN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
76	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC	6.800	3.400	2.700
77	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
78	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
80	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
81	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800	3.400	2.700
82	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH 6 OÁNH	6.800	3.400	2.700
83	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG TÂY (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
84	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG TÂY (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
85	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
86	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
87	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
88	ĐƯỜNG KÊNH TRẦM LẦY 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
89	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI)	6.800	3.400	2.700
90	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU(BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẲNG CHỎNG (BỜ TRÁI)	6.800	3.400	2.700

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
91	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
92	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700	3.900	3.100
93	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
94	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TĨNH (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700	3.900	3.100
95	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH TÂY NINH	CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	7.700	3.900	3.100
96	KÊNH RAU RĂM (BỜ PHẢI)	TRẦN VĂN GIÀU	TRỌN ĐƯỜNG	7.700	3.900	3.100
97	ĐƯỜNG HẺM C10	ĐƯỜNG KÊNH 6	ĐƯỜNG KÊNH 7	6.800	3.400	2.700
98	ĐƯỜNG HẺM C2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800	3.400	2.700
99	ĐƯỜNG HẺM C6	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 3	6.800	3.400	2.700
100	ĐƯỜNG HẺM D1	ĐƯỜNG KÊNH 8	ĐƯỜNG KÊNH 9	6.800	3.400	2.700
101	ĐƯỜNG HẺM D3	ĐƯỜNG KÊNH 10	ĐƯỜNG KÊNH 11	6.800	3.400	2.700
102	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
103	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800	3.400	2.700
104	BÌNH MINH	TRẦN VĂN GIÀU	KÊNH SỐ 02	13.800	6.900	

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	ĐƯỜNG KÊNH A	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	13.100	6.600	5.200
106	ĐƯỜNG KÊNH C ẤP 7	TRẦN VĂN GIÀU-	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	6.100	3.100	2.400
107	ĐƯỜNG LÁNG LE BÀU CÒ	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.800	8.400	6.700
108	ĐƯỜNG LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A-LMX	MAI BÁ HƯƠNG	8.500	4.300	3.400
109	ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	10.000	5.000	4.000
110	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	10.000	5.000	4.000
111	ĐƯỜNG THÍCH THIỆN HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
112	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C	KÊNH B	32.900	16.500	13.200
	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH B	MAI BÁ HƯƠNG	26.800	13.400	10.700
113	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	RANH TỈNH TÂY NINH	34.600	17.300	13.800
114	ĐƯỜNG VÕ HỮU LỢI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	11.500	5.800	4.600
115	KHOA ĐÔNG (LMX)	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
116	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	11.500	5.800	4.600
117	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
118	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
119	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
120	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 8 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	

MỤC 81: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
121	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
122	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
123	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 12 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
124	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
125	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
126	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
127	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 4 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000	2.500	2.000
128	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 5 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000	2.500	2.000
129	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000	2.500	2.000
130	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000	2.500	2.000
131	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 2 VÀ ẤP 5	MAI BÁ HƯƠNG	KÊNH B	6.900	3.500	2.800
132	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ẤP 5 (TỔ 6)	KÊNH B	THÍCH THIỆN HÒA	6.900	3.500	2.800

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C (XÃ TÂN NHỰT)	KÊNH B (XÃ BÌNH LỢI)	32.900	16.500	13.200
		LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	VÕ TRẦN CHÍ	49.800	24.900	19.900
		VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ BÌNH LỢI	36.200	18.100	14.500
2	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO (VÒNG XOAY AN LẠC)	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN)	44.400	22.200	17.800
		RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG (CẦU BÌNH ĐIỀN)	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	38.300	19.200	15.300
		NGÃ BA QUÁN CHUỐI	NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH (XÃ BÌNH CHÁNH)	32.900	16.500	13.200
3	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CỐNG TÂN KIÊN	26.800	13.400	10.700
4	ĐƯỜNG A (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG HƯNG NHƠN	ĐẾN CUỐI TUYẾN	32.100	16.100	12.800
5	ĐƯỜNG B (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400	10.700	8.600
6	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG A	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400	10.700	8.600
7	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG B	ĐƯỜNG SỐ 1	26.800	13.400	10.700
8	BÀU GỐC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HƯNG NHƠN	20.700	10.400	8.300
9	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CỐNG TÂN KIÊN	NGUYỄN CỬU PHÚ	24.500	12.300	9.800
10	NHÁNH RẼ DƯƠNG ĐÌNH CÚC (TÂN KIÊN)	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CỐNG TÂN KIÊN	15.300	7.700	6.100
11	XÓM HỐ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	15.300	7.700	

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	19.200	9.600	7.700
13	BÔNG VĂN DĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG)	21.400	10.700	8.600
		VÕ TRẦN CHÍ (SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG)	RANH TÂN NHỰT (CŨ)	16.800	8.400	6.700
14	CÁI TRUNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.100	6.600	5.200
15	CÂY BÀNG	HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	19.900	10.000	8.000
16	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐẾN CUỐI TUYẾN	24.500	12.300	9.800
17	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒ BẮC)	HƯNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	36.700	18.400	14.700
18	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 4	21.400	10.700	8.600
19	ĐƯỜNG SỐ 11A (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
20	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400	10.700	8.600
21	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
22	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 2	21.400	10.700	8.600
23	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 5	25.300	12.700	10.100
24	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	KÊNH TƯ KẾ	25.300	12.700	10.100
25	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN TẠO)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	ĐƯỜNG SỐ 15	29.900	15.000	12.000
26	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒ BẮC)	HƯNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	25.300	12.700	

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	26.800	13.400	10.700
28	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 15	21.400	10.700	8.600
29	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	21.400	10.700	8.600
30	HƯNG NHƠN	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU HƯNG NHƠN	29.100	14.600	11.600
		CẦU HƯNG NHƠN	NGUYỄN CỬU PHÚ	23.000	11.500	9.200
31	HUỲNH BÁ CHÁNH	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	SÔNG CHỢ ĐỆM	23.800	11.900	9.500
32	KHUẤT VĂN BÚT	ĐƯỜNG HƯNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	16.800	8.400	6.700
33	KINH 10	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	9.200	4.600	3.700
34	KINH 7	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
35	KINH 8	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
36	KINH 9	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
37	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
38	LÊ BÁ TRINH (KINH 9)	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000	5.000	4.000
39	LIÊN ẤP 17-19 (TÂN KIÊN)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	KHUẤT VĂN BỨC	23.800	11.900	9.500
40	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	36.700	18.400	14.700
41	THẾ LỮ	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ BÌNH LỢI	14.600	7.300	5.800

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
42	TRẦN HỮU NGHIỆP	ĐƯỜNG KINH 10	ĐƯỜNG DK2 (THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 CỤM Y TẾ TÂN KIÊN)	19.200	9.600	7.700
43	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ BÌNH LỢI	THẾ LỮ	15.300	7.700	6.100
44	THẾ LỮ	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	15.300	7.700	6.100
45	BÀ ĐIỂM	THẾ LỮ	KÊNH C	7.700	3.900	3.100
46	BÀ MIÊU	LƯƠNG NGANG	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	6.900	3.500	2.800
47	BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	11.100	5.600	4.400
48	ĐÊ RANH TÂY NINH	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	TÂN LONG	7.700	3.900	3.100
49	ĐÊ SỐ 1	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000	5.000	4.000
50	ĐÊ SỐ 3	ĐÊ SỐ 2	BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500	4.300	3.400
51	ĐÊ SỐ 4	ĐÊ SỐ 2	BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500	4.300	3.400
52	HỒ MINH ĐỨC	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	9.200	4.600	3.700
53	KÊNH 10	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
54	KÊNH 11	LÁNG LE - BÀU CÒ	KÊNH C	10.000	5.000	4.000
55	KÊNH 3 THƯỚC	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
56	KÊNH 4 THƯỚC	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
57	KÊNH 7	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	KÊNH 8	LÁNG LE - BÀU CÒ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200	4.600	3.700
59	KÊNH SÁU OÁNH	LƯƠNG NGANG	RANH TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
60	KÊNH TẮC	CẦU XÃ	TRƯƠNG VĂN ĐA	6.900	3.500	2.800
61	LÁNG CHÀ	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
62	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	THẾ LỮ	RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	14.500	7.300	5.800
63	NGUYỄN THỊ TƯ	LÁNG LE -BÀU CÒ	KÊNH C	9.200	4.600	3.700
64	NGUYỄN VĂN NHIỀU	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000	5.000	4.000
65	Ổ CU KIẾN VÀNG	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỴ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900	3.500	2.800
66	ÔNG ĐỨC	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 1	7.700	3.900	3.100
67	PHAN VĂN LỮ	THẾ LỮ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.800	6.900	5.500
68	TÂN LONG	RANH TỈNH TÂY NINH	CẦU CHỢ ĐỆM	10.700	5.400	4.300
69	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	10.700	5.400	4.300
70	VÕ THỊ DẬU	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	VÕ TRẦN CHÍ	9.200	4.600	3.700
71	VÕ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
72	XÃ HAI	TÂN LONG	RẠCH Ổ CU KIẾN VÀNG	7.700	3.900	3.100
73	XÓM GIỮA	TÂN LONG	THẾ LỮ	8.500	4.300	3.400
74	ĐƯỜNG ẤP 11 (TỔ 12, ẤP 4)	ÔNG ĐỨC	ĐÊ SỐ 1	6.900	3.500	2.800
75	ĐƯỜNG ẤP 14 (TỔ 12, ẤP 3)	LƯƠNG NGANG	LƯƠNG NGANG	6.900	3.500	2.800
76	ĐƯỜNG ẤP 16 (TỔ 10, ẤP 4)	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 4	6.900	3.500	
77	LÁNG CÁT	ĐÊ SỐ 2	ĐÊ SỐ 1	7.700	3.900	

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
78	BÙI THANH KHIẾT	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN HỮU TRÍ	23.000	11.500	9.200
79	NGUYỄN HỮU TRÍ	BÙI THANH KHIẾT	RANH TỈNH TÂY NINH	11.500	5.800	4.600
		LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	BÙI THANH KIẾT	26.800	13.400	10.700
80	TẬP ĐOÀN 7-11	BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	13.100	6.600	5.200
81	BÙI THỊ RÔ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN	13.100	6.600	5.200
82	ĐƯỜNG THIÊNG GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	13.100	6.600	5.200
83	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỒ	9.200	4.600	3.700
84	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH - TRUNG LƯƠNG	RANH TỈNH TÂY NINH	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	19.900	10.000	8.000
		NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ BÌNH CHÁNH, PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH (NÚT GIAO BÌNH THUẬN)	17.600	8.800	7.000
85	HUỲNH THỊ LỚN (MẸ VNAH)	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH (ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI ẤP 1 XÃ BÌNH CHÁNH)	9.200	4.600	3.700
86	RẠCH ÔNG CỐM	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
87	TRẦN THỊ ĐỎ (MẸ VNAH)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG PHAN THỊ THÂU XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
88	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU TĐC	23.000	11.500	9.200

MỤC 82: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN NHỰT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400	10.700	8.600
90	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400	10.700	8.600
91	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	21.400	10.700	8.600
92	TÂN TÚC	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN HỮU TRÍ	26.800	13.400	10.700
93	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
94	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
95	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	26.800	13.400	10.700
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800	13.400	10.700
97	ĐƯỜNG RẠCH ÔNG ĐỒ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
98	ĐƯỜNG BỜ ĐÌNH	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200	4.600	3.700
99	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ 6	BÙI THANH KHIẾT	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	9.200	4.600	3.700

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ HỮU MƯỜI (ĐƯỜNG 7 TẤN)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	HẾT RANH XÃ BÌNH CHÁNH	10.000	5.000	4.000
2	NGUYỄN VĂN XƯỜNG (ĐƯỜNG CHÙA)	TRỌN ĐƯỜNG		10.000	5.000	4.000
3	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU RẠCH GIA	19.900	10.000	8.000
4	ĐƯỜNG ẤP 2 NỐI DÀI	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	HẾT RANH XÃ BÌNH CHÁNH	13.800	6.900	5.500
5	ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ	TRỌN ĐƯỜNG		11.500	5.800	4.600
6	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500	17.300	13.800
7	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500	17.300	13.800
8	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG 8B	23.000	11.500	9.200
9	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500	17.300	13.800
10	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG 6B	23.000	11.500	9.200
11	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 6	30.600	15.300	12.200
12	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
13	TRẦN VĂN NIỆM (TÂN NHIỄU)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	KINH T11	7.700	3.900	3.100
14	ĐƯỜNG ẤP 2	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY-HƯNG LONG	6.100	3.100	

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG SỐ 4D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	23.000	11.500	9.200
16	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 4B	23.000	11.500	9.200
17	ĐƯỜNG SỐ 4C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 3B	ĐƯỜNG SỐ 7	23.000	11.500	9.200
18	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 3	34.500	17.300	13.800
19	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	23.000	11.500	9.200
20	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000	11.500	9.200
21	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 7A	23.000	11.500	9.200
22	ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 8D	23.000	11.500	9.200
23	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	26.800	13.400	10.700
24	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	23.000	11.500	9.200
25	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG 7A	23.000	11.500	9.200
26	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG 8D	23.000	11.500	9.200
27	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	34.500	17.300	

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG 6C	23.000	11.500	9.200
29	ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1A	ĐƯỜNG 1C	23.000	11.500	9.200
30	ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 4C	23.000	11.500	9.200
31	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 3A	ĐƯỜNG 3C	23.000	11.500	9.200
32	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG 8D	34.500	17.300	13.800
33	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG 7A	23.000	11.500	9.200
34	ĐƯỜNG SỐ 8D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 3A	ĐƯỜNG 7A	23.000	11.500	9.200
35	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	34.500	17.300	13.800
36	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 4D	23.000	11.500	9.200
37	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1B	ĐƯỜNG SỐ 7	23.000	11.500	9.200
38	ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 1B	ĐƯỜNG 1E	23.000	11.500	9.200
39	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG 4D	ĐƯỜNG 6B	23.000	11.500	9.200
40	NGUYỄN VĂN LINH	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	CAO TỐC SÀI GÒN - TL	49.800	24.900	

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ	TRỌN TUYẾN		6.900	3.500	2.800
42	NGUYỄN PHÚ CẢNH (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐIỀN)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	BỜ HUỆ	10.000	5.000	4.000
43	PHAN VĂN TÔN (ĐƯỜNG RẠCH CUNG)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	NGUYỄN VĂN LINH	6.900	3.500	2.800
44	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	32.900	16.500	13.200
		NGUYỄN VĂN LINH	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	38.300	19.200	15.300
		BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH TÂY NINH	30.600	15.300	12.200
45	CAO THỊ NHÌ (ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ẤP 3, TÂN QUÝ TÂY)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	BÀ HUỆ	16.800	8.400	6.700
46	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU TÂN QUÝ	18.400	9.200	7.400
47	ĐƯỜNG 13,14,16 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ẤP 1	TỔ 16 ẤP 1	5.400	2.700	2.200
48	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN PHƯƠNG (BỜ HUỆ)	TRỌN ĐƯỜNG		13.800	6.900	5.500
49	ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
50	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	NGÃ BA ĐINH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11-ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	19.200	9.600	7.700

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG MƯƠNG 5 SUỐT ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 17 ẤP 1	TỔ 15 ẤP 1	5.400	2.700	2.200
52	ĐƯỜNG SÁU ĐÀO - AN PHÚ TÂY (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ẤP 3	AN PHÚ TÂY	5.400	2.700	2.200
53	VÕ VĂN QUÂN (ĐƯỜNG KINH T14)	ĐINH ĐỨC THIỆN	CẦU TÂN QUÝ	6.100	3.100	2.400
54	CAO VĂN TÂY (BỜ CHÙA)	ĐƯỜNG T12	ĐƯỜNG T14	10.000	5.000	4.000
55	CAO VĂN XUYÊN (LIÊN ẤP 2-3-4)	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG BỜ HUỆ	6.100	3.100	2.400
56	ĐƯỜNG ẤP TỔ 3- TỔ 5 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 3 ẤP 1	TỔ 5 ẤP 1	7.700	3.900	3.100
57	ĐƯỜNG TỔ 15-16 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 15 ẤP 1	TỔ 16 ẤP 1	7.700	3.900	3.100
58	ĐƯỜNG TỔ 16 ẤP 4	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T14	5.000	2.500	2.000
59	ĐƯỜNG TỔ 7 - TỔ 2 ẤP 1	TỔ 7 ẤP 1	TỔ 02 ẤP 1	7.700	3.900	3.100
60	LÊ VĂN VĂN (ĐƯỜNG 5 LŨY)	HƯƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG T12	5.400	2.700	2.200
61	NGUYỄN THỊ THẾ (ĐƯỜNG KINH T11)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU GIÀ	6.100	3.100	2.400
62	NGUYỄN VĂN CÒ (ĐƯỜNG 7 NỮ - ĐÌNH)	ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7	ĐƯỜNG ĐÊ ẤP 1	6.100	3.100	

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
63	NGUYỄN VĂN ĐIỆU (ĐƯỜNG KÊNH T12)	ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-3	13.400	6.700	5.400
64	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG (ĐƯỜNG ĐÊ ẤP 1)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	6.100	3.100	2.400
65	TRẦN THỊ NGHÈ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	7.700	3.900	3.100
66	TRẦN THỊ SÁU (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-3)	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ẤP 3	ĐƯỜNG T12	5.400	2.700	2.200
67	ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		24.500	12.300	9.800
68	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
69	ĐƯỜNG 18B	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐINH ĐỨC THIỆN	23.000	11.500	9.200
70	HUỲNH VĂN TRÍ	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN THỊ TƯ	9.200	4.600	3.700
71	NGUYỄN THỊ BIẾT (ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	XÃ TÂN NHỰT	16.100	8.100	6.400
72	NGUYỄN THỊ SẢNH (ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ + ĐÊ BAO ÔNG CỐM (ẤP 2 CŨ)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	THÁI THỊ CÒN	10.000	5.000	4.000
73	NGUYỄN THỊ SUNG (ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	RANH TÂN TÚC	13.800	6.900	5.500
74	THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	6.900	3.500	2.800
75	TRỊNH NHƯ KHUÊ	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	23.000	11.500	

MỤC 83: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
77	ĐẶNG PHÚ HIẾU (ĐƯỜNG KÊNH MƯỜI GIẢNG-ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 4)	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH	11.500	5.800	4.600
78	NGUYỄN THỊ TƯ (GIAO THÔNG HÀO ẤP 3)	ĐƯỜNG ĐINH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH	13.100	6.600	5.200
79	LÊ THỊ LẠC (ĐƯỜNG KÊNH T12 ẤP 4 CŨ)	HUỲNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÍ	7.700	3.900	3.100
80	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 - ẤP 3 CŨ)	NGUYỄN THỊ TƯ	RANH XÃ PHƯỚC LÝ	7.700	3.900	3.100
81	ĐƯỜNG 18B	TRỊNH NHƯ KHUÊ	ĐINH ĐỨC THIỆN	23.000	11.500	9.200
82	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DỮNG	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	10.000	5.000	4.000
83	HUỲNH THỊ LỚN (ĐƯỜNG KÊNH A)	HOÀNG PHAN THÁI	RANH XÃ TÂN NHỰT	7.700	3.900	3.100
84	ĐƯỜNG PHAN THỊ THÂU	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	ĐƯỜNG KÊNH A	7.700	3.900	3.100

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG-QUI ĐỨC)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ÔNG ĐỘI	13.800	6.900	5.500
		ÔNG ĐỘI	CẦU ÔNG THÌN	15.400	7.700	6.200
2	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	19.900	10.000	8.000
3	BÙI VĂN SỰ	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC)	TÂM LIỄU	9.200	4.600	3.700
4	ĐINH VĂN ƯỚC (LIÊN ẤP 3-4-5)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	8.000	4.000	3.200
5	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CẦU TÂN QUÝ	BÙI VĂN SỰ	23.000	11.500	9.200
		BÙI VĂN SỰ	RANH TỈNH TÂY NINH	20.300	10.200	8.100
6	TÂN LIỄU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC)	13.800	6.900	5.500
7	NGUYỄN THỊ BẢY (ẤP CHIẾN LƯỢC)	ĐƯỜNG BA BÊ - LONG THƯỢNG	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẪU GIÁO QUỲNH ANH	7.700	3.900	3.100
8	LÊ VĂN SĂNG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ PHƯỚC LÝ, TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
9	NGUYỄN VĂN ĐẠI (7 CÁ 8 LUÔNG)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐINH VĂN ƯỚC	7.700	3.900	3.100
10	VÕ VĂN NGẠN	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ PHƯỚC LÝ, TỈNH TÂY NINH	7.700	3.900	3.100
11	CÂY DƯƠNG	ĐƯỜNG T8	CAO TỐC BẾN LỨC - LONG	6.100	3.100	

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	HỒ VĂN CẦU	ĐƯỜNG HƯNG LONG - QUI ĐỨC	ĐINH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
13	T1	ĐƯỜNG ẤP 6	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100	3.100	2.400
14	T2	ĐƯỜNG ẤP 6	ĐƯỜNG RẠCH SẬY	6.100	3.100	2.400
15	T4	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
16	T8	ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100	3.100	2.400
17	T9	ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100	3.100	2.400
18	NGUYỄN THỊ NGA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG DÂN SINH BẾN LỨC - LONG THÀNH)	7.700	3.900	3.100
19	PHAN THỊ KHAI	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐINH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
20	T5	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG ĐINH VĂN ƯỚC	6.100	3.100	2.400
21	T6	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG TRẦN THỊ GIANG	6.100	3.100	2.400
22	T7	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	CUỐI TUYẾN	6.100	3.100	2.400
23	TRẦN THỊ GIANG (BÀU HÀ)	ĐƯỜNG T5	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG DÂN SINH BẾN LỨC - LONG THÀNH)	6.100	3.100	2.400
24	ÔNG ĐỘI	NGUYỄN VĂN ĐẠI	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.900	3.500	2.800
25	VÕ VĂN THU	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG ÔNG ĐỘI	6.900	3.500	

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C)	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5	7.700	3.900	3.100
27	ĐƯỜNG 4B	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5	6.900	3.500	2.800
28	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5	16.800	8.400	6.700
29	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-2	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU A	11.500	5.800	4.600
30	DƯƠNG THỊ THIỆT (ĐƯỜNG LINH HÒA)	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG 4B	16.800	8.400	6.700
31	LÊ THỊ TÂM(ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16)	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5	7.900	4.000	3.200
32	NGUYỄN VĂN TRÂN (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 4-5)	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	VĂN TIẾN DŨNG	13.800	6.900	5.500
33	PHẠM THỊ SONG (ĐƯỜNG CHÚ LƯỜNG)	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3	10.000	5.000	4.000
34	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	RANH XÃ BÌNH HƯNG	CẦU ÔNG THÌN	50.500	25.300	20.200
		CẦU ÔNG THÌN	RANH TỈNH TÂY NINH	38.300	19.200	15.300
35	VÕ THỊ TƯ (ĐƯỜNG BÀ CẢ)	VĂN TIẾN DŨNG	NGUYỄN VĂN TRÂN (LIÊN ẤP 4-5)	6.100	3.100	2.400
36	ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU A	CAO TỐC BẾN LỨC- LONG THÀNH	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3	3.900	2.000	1.600
37	ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU C	CẦU BÓNG SEO	CẦU BÓNG SEO	3.900	2.000	1.600
38	ĐƯỜNG TAM BỬU TỰ	VĂN TIẾN DŨNG	PHƯỚC CƠ	3.900	2.000	1.600
39	ĐƯỜNG VÕ THỊ ĐIỀU	BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C)	ĐƯỜNG 4B	3.900	2.000	1.600

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	NGUYỄN THỊ GHI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN LIÊN DOANH)	PHƯỚC CƠ	CẦU BÓNG SEO	5.400	2.700	2.200
41	PHƯỚC CƠ (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3)	VĂN TIẾN DŨNG	ĐƯỜNG ĐÊ BAO KHU C	11.500	5.800	4.600
42	HÓC HƯU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ MỸ LỘC, TỈNH TÂY NINH	8.000	4.000	3.200
43	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ CẦN GIUỘC, TÂY NINH	8.000	4.000	3.200
44	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG-QUI ĐỨC	9.000	4.500	3.600
45	NGUYỄN VĂN THÊ (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RẠCH CẦU TRÀM (XÃ MỸ LỘC)	10.200	5.100	4.100
46	NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	TRẦN THỊ NỪNG	9.000	4.500	3.600
47	PHẠM TẤN MƯỜI	VĂN TIẾN DŨNG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	9.000	4.500	3.600
48	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	BÙI VĂN SỰ	RANH TỈNH TÂY NINH	20.300	10.200	8.100
49	CẢ CƯỜNG	BÙI VĂN SỰ	CẦU CẢ CƯỜNG	8.000	4.000	3.200
50	ĐƯỜNG BÙI THỊ NON (ĐƯỜNG CẦU ÔNG CHIẾM-QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIÊN XÃ HƯNG LONG - CẦN GIUỘC	4.600	2.300	1.800
51	TRẦN THỊ NỪNG (ĐÊ BAO KÊNH	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIỄN XÃ HƯNG LONG - CẦN GIUỘC	4.600	2.300	

MỤC 84: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HƯNG LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HỐC HƯU - QUI ĐỨC)					
52	ĐƯỜNG ẤP 6	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	PHẠM THỊ TÁNH (HƯNG LONG - QUI ĐỨC)	14.000	7.000	5.600
53	SONG HÀNH QUỐC LỘ 50	RANH XÃ BÌNH HƯNG	CẦU ÔNG THÌN	48.600	24.300	19.400

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 1 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 6	84.200	42.100	33.700
2	ĐƯỜNG 10 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 1	75.800	37.900	30.300
3	ĐƯỜNG 11A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 6A	99.000	49.500	39.600
4	ĐƯỜNG 11A (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	66.600	33.300	26.600
5	ĐƯỜNG 13A (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	68.900	34.500	27.600
6	ĐƯỜNG 2 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	84.200	42.100	33.700
7	ĐƯỜNG 3 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	71.200	35.600	28.500
8	ĐƯỜNG 4 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 10	75.800	37.900	30.300
9	ĐƯỜNG 4A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
10	ĐƯỜNG 5 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	91.800	45.900	36.700

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG 5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	76.500	38.300	30.600
12	ĐƯỜNG 6 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	78.800	39.400	31.500
13	ĐƯỜNG 6A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	75.800	37.900	30.300
14	ĐƯỜNG 6B (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
15	ĐƯỜNG 8 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	75.800	37.900	30.300
16	ĐƯỜNG C5/22 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	C5/18	ĐƯỜNG SỐ 6	53.600	26.800	21.400
17	ĐƯỜNG C6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	CUỐI TUYẾN	53.600	26.800	21.400
18	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	107.100	53.600	42.800
19	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	107.100	53.600	42.800
20	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	82.600	41.300	33.000
21	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	92.600	46.300	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC BÌNH HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG		91.800	45.900	36.700
23	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
25	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 11C	ĐƯỜNG SỐ 11	75.800	37.900	30.300
26	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
27	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	88.700	44.400	35.500
28	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	68.100	34.100	27.200
29	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	77.300	38.700	30.900
30	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	77.300	38.700	30.900
31	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC HIM LAM 6A)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	91.800	45.900	36.700
32	ĐƯỜNG SỐ 11B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 10A	78.800	39.400	31.500
33	ĐƯỜNG SỐ 11C (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 11B	78.800	39.400	31.500
34	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100	34.100	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500	40.800	32.600
36	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	68.100	34.100	27.200
37	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	78.800	39.400	31.500
38	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	78.800	39.400	31.500
39	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	84.200	42.100	33.700
40	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	53.600	26.800	21.400
41	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	76.500	38.300	30.600
42	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	68.100	34.100	27.200
43	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	53.600	26.800	21.400
44	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	68.900	34.500	27.600
45	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	68.100	34.100	27.200
46	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200	42.100	33.700
47	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 2	68.100	34.100	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	53.600	26.800	21.400
49	ĐƯỜNG SỐ 17/5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 17	CUỐI TUYẾN	53.600	26.800	21.400
50	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100	34.100	27.200
51	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200	42.100	33.700
52	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	68.100	34.100	27.200
53	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	99.500	49.800	39.800
54	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	88.700	44.400	35.500
55	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	88.700	44.400	35.500
56	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	88.700	44.400	35.500
57	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
58	ĐƯỜNG SỐ 1F (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	88.700	44.400	35.500
59	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	78.800	39.400	31.500

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	65.800	32.900	26.300
61	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	88.700	44.400	35.500
62	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	68.100	34.100	27.200
63	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	76.500	38.300	30.600
64	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	75.000	37.500	30.000
65	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	68.100	34.100	27.200
66	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	91.800	45.900	36.700
67	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC BÌNH HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	68.100	34.100	27.200
68	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC HIM LAM 6A)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	76.500	38.300	30.600
69	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200	42.100	33.700
70	ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
71	ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	88.700	44.400	35.500
72	ĐƯỜNG SỐ 2B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	88.700	44.400	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100	34.100	27.200
74	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI TUYẾN	53.600	26.800	21.400
75	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	68.100	34.100	27.200
76	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	103.300	51.700	41.300
77	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	88.700	44.400	35.500
78	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	88.700	44.400	35.500
79	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100	34.100	27.200
80	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	88.700	44.400	35.500
81	ĐƯỜNG SỐ 5A.B.C (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100	34.100	27.200
82	ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	88.700	44.400	35.500
83	ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	88.700	44.400	35.500
84	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	68.100	34.100	27.200

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	68.900	34.500	27.600
86	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	97.900	49.000	39.200
87	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
88	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
89	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700	44.400	35.500
90	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
91	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	68.100	34.100	27.200
92	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	88.700	44.400	35.500
93	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	88.700	44.400	35.500
94	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100	34.100	27.200
95	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500	40.800	32.600
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500	40.800	32.600
97	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	114.800	57.400	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300	38.700	30.900
99	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700	44.400	35.500
100	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	78.800	39.400	31.500
101	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	88.700	44.400	35.500
102	ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	88.700	44.400	35.500
103	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	68.100	34.100	27.200
104	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	145.400	72.700	58.200
105	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	88.700	44.400	35.500
106	ĐƯỜNG SỐ 9A (KDC TRUNG SƠN)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU KÊNH XÁNG	153.000	76.500	61.200
107	PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	NGUYỄN VĂN LINH	88.000	44.000	35.200
		NGUYỄN VĂN LINH	RANH XÃ NHÀ BÈ	72.700	36.400	29.100
108	QUỐC LỘ 50	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	NGUYỄN VĂN LINH	69.400	34.700	27.800
109	BÙI VĂN QUỚI (HẺM C7B)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	ĐƯỜNG CAO LỖ, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	45.900	23.000	18.400

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
110	HUỲNH THỊ BẢY (HẺM C7)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C7/2A	45.900	23.000	18.400
111	HUỲNH VĂN THIỆU (HẺM C7C)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CẦU TÁM NÓ	45.900	23.000	18.400
112	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU ÔNG LỚN	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	52.300	26.200	20.900
113	NGÔ VĂN SỞ (HẺM C7D)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HẺM	45.900	23.000	18.400
114	NGUYỄN THỊ BA (HẺM C5)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	45.900	23.000	18.400
115	NGUYỄN THỊ NĂM (HẺM 31 C5/18)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG CHÁNH HƯNG	45.900	23.000	18.400
116	PHẠM THỊ HƠN (HẺM C6)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HẺM	45.900	23.000	18.400
117	TRẦN TRƯỜNG CUNG (HẺM C9-C10)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C9/7C22	45.900	23.000	18.400
118	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ	52.000	26.000	20.800
119	TRỊNH QUANG NGHỊ	RANH PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG	QUỐC LỘ 50	19.300	9.700	7.700
120	TÂN LIÊM	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3,4	13.800	6.900	5.500
121	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700
122	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	19.200	9.600	7.700
123	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700
125	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
126	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12B	19.200	9.600	7.700
127	ĐƯỜNG SỐ 12B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	19.200	9.600	7.700
128	ĐƯỜNG SỐ 12C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	19.200	9.600	7.700
129	ĐƯỜNG SỐ 12D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12C	25.000	12.500	10.000
130	ĐƯỜNG SỐ 12E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
131	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
132	ĐƯỜNG SỐ 14A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200	9.600	7.700
133	ĐƯỜNG SỐ 14C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14E	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200	9.600	7.700
134	ĐƯỜNG SỐ 14D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14C	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200	9.600	7.700
135	ĐƯỜNG SỐ 14E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 14A	19.200	9.600	7.700
136	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	ĐƯỜNG SỐ 16A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	19.200	9.600	7.700
138	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 8	19.200	9.600	7.700
139	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700
140	ĐƯỜNG SỐ 2D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
141	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700
142	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200	9.600	7.700
143	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200	9.600	7.700
144	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3A	19.200	9.600	7.700
145	ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
146	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6B	ĐƯỜNG SỐ 6B	19.200	9.600	7.700
147	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 6	19.200	9.600	7.700
148	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3B	19.200	9.600	7.700
149	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
150	ĐƯỜNG SỐ 6E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6	19.200	9.600	7.700
151	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200	9.600	7.700
152	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	5.000	2.500	2.000
153	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀ TÀNG	38.300	19.200	15.300
154	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	32.100	16.100	12.800
155	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	33.700	16.900	13.500
156	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
157	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	32.100	16.100	12.800
158	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	RẠCH BÀ TÀNG	33.700	16.900	13.500
159	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 7	32.100	16.100	12.800
160	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	33.700	16.900	13.500
161	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
162	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 18	33.700	16.900	13.500
163	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
164	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 3A	32.100	16.100	12.800
165	ĐƯỜNG SỐ 7F (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	38.300	19.200	15.300
166	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
167	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100	16.100	12.800
168	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 10	32.100	16.100	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
169	DƯƠNG THỊ SANG (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 2)	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	THỬA 81, TỜ 84	25.300	12.700	10.100
170	TRẦN VĂN DỤNG (ĐƯỜNG ÔNG NIỆM)	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CẦU ÔNG NIỆM	15.300	7.700	6.100
171	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
172	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
173	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
174	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
175	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
176	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 10	33.700	16.900	13.500
177	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	33.700	16.900	13.500
178	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 16	33.700	16.900	13.500
179	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	33.700	16.900	13.500
180	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	33.700	16.900	13.500
181	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	33.700	16.900	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
182	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 2, 4	ĐƯỜNG SỐ 10	33.700	16.900	13.500
183	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 16	33.700	16.900	13.500
184	ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 18	33.700	16.900	13.500
185	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	33.700	16.900	13.500
186	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
187	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	33.700	16.900	13.500
188	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700	16.900	13.500
189	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	VÀNH ĐAI TRONG	35.200	17.600	14.100
190	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1	33.700	16.900	13.500
191	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	38.300	19.200	15.300
192	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC GIA HÒA)	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	ĐƯỜNG SỐ 5	34.500	17.300	13.800
193	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	34.500	17.300	13.800
194	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	30.600	15.300	12.200

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
195	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	26.800	13.400	10.700
196	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	23.800	11.900	9.500
197	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	23.800	11.900	9.500
198	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 6	23.800	11.900	9.500
199	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400	10.700	8.600
200	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400	10.700	8.600
201	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	16.800	8.400	6.700
202	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 3A	38.300	19.200	15.300
203	HẺM HUY PHONG	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	13.000	10.400
204	HẺM THÀNH NHÂN	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	13.000	10.400
205	HẺM VĂN PHÒNG ẤP 5	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	CUỐI ĐƯỜNG	26.000	13.000	10.400
206	NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 1)	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	THỬA 48, TỜ 77	26.000	13.000	10.400
207	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	34.500	17.300	13.800
208	ĐƯỜNG D10 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	31.400	15.700	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
209	ĐƯỜNG N11 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400	15.700	12.600
210	ĐƯỜNG N12 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400	15.700	12.600
211	ĐƯỜNG N13 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400	15.700	12.600
212	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	35.200	17.600	14.100
213	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	35.200	17.600	14.100
214	ĐƯỜNG N7 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	35.200	17.600	14.100
215	ĐƯỜNG D3 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỊNH QUANG NGHỊ	TÂN LIÊM	38.300	19.200	15.300
216	ĐƯỜNG D7(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	TÂN LIÊM	38.300	19.200	15.300
217	ĐƯỜNG 2A (KDC TÂN BÌNH)	1A	TRỌN ĐƯỜNG	33.700	16.900	13.500
218	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 21	35.200	17.600	14.100
219	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG 17	35.200	17.600	14.100
220	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	31.400	15.700	12.600
221	ĐƯỜNG D11 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	27.500	13.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
222	ĐƯỜNG D12 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N24	ĐƯỜNG TÂN LIÊM	27.500	13.800	11.000
223	ĐƯỜNG D14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
224	ĐƯỜNG D15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N22	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
225	ĐƯỜNG D16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
226	ĐƯỜNG D17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
227	ĐƯỜNG D18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
228	ĐƯỜNG D19 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
229	ĐƯỜNG D2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N7	27.500	13.800	11.000
230	ĐƯỜNG D20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500	13.800	11.000
231	ĐƯỜNG D4(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
232	ĐƯỜNG D5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG N10	27.500	13.800	11.000
233	ĐƯỜNG D6 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N7	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
234	ĐƯỜNG D8 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N14	ĐƯỜNG N18	27.500	13.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
235	ĐƯỜNG D9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	27.500	13.800	11.000
236	ĐƯỜNG N1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG N12	27.500	13.800	11.000
237	ĐƯỜNG N10 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG N9	27.500	13.800	11.000
238	ĐƯỜNG N14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N9	27.500	13.800	11.000
239	ĐƯỜNG N15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	27.500	13.800	11.000
240	ĐƯỜNG N16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N9	27.500	13.800	11.000
241	ĐƯỜNG N17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	27.500	13.800	11.000
242	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	27.500	13.800	11.000
243	ĐƯỜNG N2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	27.500	13.800	11.000
244	ĐƯỜNG N20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D18	27.500	13.800	11.000
245	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	27.500	13.800	11.000
246	ĐƯỜNG N22(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG D16	27.500	13.800	11.000
247	ĐƯỜNG N23 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D17	ĐƯỜNG D18	27.500	13.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
248	ĐƯỜNG N24 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	RANH DỰ ÁN	27.500	13.800	11.000
249	ĐƯỜNG N25 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D19	ĐƯỜNG N26	27.500	13.800	11.000
250	ĐƯỜNG N26 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG N25	27.500	13.800	11.000
251	ĐƯỜNG N3 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
252	ĐƯỜNG N4 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	27.500	13.800	11.000
253	ĐƯỜNG N5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
254	ĐƯỜNG N6 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	27.500	13.800	11.000
255	ĐƯỜNG N8 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D6	27.500	13.800	11.000
256	ĐƯỜNG N9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D5	ĐƯỜNG N11	27.500	13.800	11.000
257	ĐƯỜNG N31 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG D12	13.800	6.900	5.500
258	ĐƯỜNG D26 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N31	ĐƯỜNG N21	27.500	13.800	11.000
259	ĐƯỜNG N30 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D7	13.800	6.900	5.500
260	ĐƯỜNG N32 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D27	17.600	8.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
261	ĐƯỜNG N33(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D28	17.600	8.800	7.000
262	ĐƯỜNG N34 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG D30	13.800	6.900	5.500
263	ĐƯỜNG N35 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		15.800	7.900	6.300
264	ĐƯỜNG N36 (KDC PHONG PHÚ 4)	QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH	ĐƯỜNG D11	27.500	13.800	11.000
265	ĐƯỜNG N37 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		15.800	7.900	6.300
266	ĐƯỜNG N38 (KDC PHONG PHÚ 4)	QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH	ĐƯỜNG D35	27.500	13.800	11.000
267	ĐƯỜNG N39 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D34	ĐƯỜNG D35	15.800	7.900	6.300
268	ĐƯỜNG D25 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N31	ĐƯỜNG N21	19.200	9.600	7.700
269	ĐƯỜNG D27 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	19.200	9.600	7.700
270	ĐƯỜNG D28 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		14.200	7.100	5.700
271	ĐƯỜNG D29 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		14.200	7.100	5.700
272	ĐƯỜNG D30 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		15.800	7.900	6.300
273	ĐƯỜNG D31 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG 14C	17.600	8.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
274	ĐƯỜNG D32 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N38	15.800	7.900	6.300
275	ĐƯỜNG D33 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N38	ĐƯỜNG N18	15.800	7.900	6.300
276	ĐƯỜNG D34(KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N38	ĐƯỜNG N18	17.600	8.800	7.000
277	ĐƯỜNG D35 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỌN ĐƯỜNG		13.800	6.900	5.500
278	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
279	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	27.500	13.800	11.000
280	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 10A	27.500	13.800	11.000
281	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500	13.800	11.000
282	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 5-ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	27.500	13.800	11.000
283	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500	13.800	11.000
284	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500	13.800	11.000
285	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 7	27.500	13.800	11.000

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
286	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG 22	27.500	13.800	11.000
287	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500	13.800	11.000
288	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22A	ĐƯỜNG 23	27.500	13.800	11.000
289	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 13	27.500	13.800	11.000
290	ĐƯỜNG SỐ 22A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG SỐ 22	27.500	13.800	11.000
291	ĐƯỜNG SỐ 23(KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500	13.800	11.000
292	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
293	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
294	ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500	13.800	11.000
295	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 1	27.500	13.800	11.000
296	ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500	13.800	11.000
297	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 16	27.500	13.800	11.000
298	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 1	27.500	13.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
299	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 22	27.500	13.800	11.000
300	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 21	27.500	13.800	11.000
301	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10A	ĐƯỜNG SỐ 20	27.500	13.800	11.000
302	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	32.900	16.500	13.200
303	ĐƯỜNG D1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N6	27.500	13.800	11.000
304	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN Q8	RANH DỰ ÁN RẠCH SU	38.300	19.200	15.300
305	ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LẠC	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	TRỌN ĐƯỜNG	13.800	6.900	5.500
306	ĐƯỜNG TRẠM ĐIỆN	ĐƯỜNG QL50 ẤP 14	ĐƯỜNG ĐÊ BAO HỢP TÁC XÃ	13.800	6.900	5.500
307	LÊ THỊ CẢI (BỜ BAO HỢP TÁC XÃ)	ĐƯỜNG QL50 ẤP 14	ĐƯỜNG QL50 ẤP 15	13.800	6.900	5.500
308	SỐ 3 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	RẠCH ÔNG CHÔM	38.300	19.200	15.300
309	SỐ 4 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 9	35.200	17.600	14.100
310	SỐ 5 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG	35.200	17.600	14.100
311	SỐ 6 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 7	35.200	17.600	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
312	SỐ 7 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 6	35.200	17.600	14.100
313	SỐ 4C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 9	30.600	15.300	12.200
314	SỐ 3B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	27.500	13.800	11.000
315	SỐ 3D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	27.500	13.800	11.000
316	SỐ 4A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5C	27.500	13.800	11.000
317	SỐ 4D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500	13.800	11.000
318	SỐ 4E (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500	13.800	11.000
319	SỐ 5A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8C	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
320	SỐ 5B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	27.500	13.800	11.000
321	SỐ 5C(KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4C	27.500	13.800	11.000
322	SỐ 6A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500	13.800	11.000
323	SỐ 8 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
324	SỐ 8A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 5B	27.500	13.800	

MỤC 85: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HƯNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
325	SỐ 8B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
326	SỐ 8C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
327	SỐ 9 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	TRỌN ĐƯỜNG	27.500	13.800	11.000
328	SỐ 3A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	26.800	13.400	10.700
329	SỐ 3C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	26.800	13.400	10.700
330	SỐ 4B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	ĐƯỜNG SỐ 9	26.800	13.400	10.700
331	SỐ 7A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 4B	26.800	13.400	10.700
332	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ GIA HÒA	VĂN TIẾN DŨNG (QUỐC LỘ 50)	ĐƯỜNG SỐ 5	34.500	17.300	13.800
333	QUỐC LỘ 50 SONG HÀNH	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ BÌNH HƯNG	50.000	25.000	20.000

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NGUYỄN THỊ THẢNH	ĐẶNG THÚC VỊNH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	17.100	8.600	6.800
2	BÙI CÔNG TRỪNG	CẦU VÕNG	NGÃ 3 ĐỒN	22.900	11.500	9.200
3	BÙI VĂN NGỮ	NGÃ 3 BẦU	NGUYỄN ẢNH THỦ	26.100	13.100	10.400
4	ĐẶNG THÚC VỊNH	NGÃ 3 CHÙA	NGÃ 4 THỚI TỨ	27.500	13.800	11.000
		NGÃ 4 THỚI TỨ	CẦU RẠCH TRA	24.000	12.000	9.600
5	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	22.100	11.100	8.800
6	LÊ THỊ HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		40.000	20.000	16.000
7	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU DỪA	ĐẶNG THÚC VỊNH	27.700	13.900	11.100
8	BÙI THỊ LÙNG	TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	17.200	8.600	6.900
9	NGUYỄN THỊ SÁU	TRẦN THỊ BỐC	NGUYỄN THỊ NGÂU	17.200	8.600	6.900
10	NGUYỄN THỊ NGÂU	ĐẶNG THÚC VINH	ĐỖ VĂN DẬY	17.200	8.600	6.900
11	NGUYỄN ẢNH THỦ	TÔ KÝ	PHƯỜNG HIỆP THÀNH - QUẬN 12	51.500	25.800	20.600
12	VÕ THỊ ĐÀY	ĐẶNG THÚC VỊNH	CẦU BÀ MỄN	12.000	6.000	4.800
		CẦU BÀ MỄN	NHỊ BÌNH 8	9.600	4.800	3.800
13	NHỊ BÌNH 3	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG	SÔNG SÀI GÒN	13.500	6.800	5.400
14	NHỊ BÌNH 8	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (NGÃ 3 CÂY KHẾ)	GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2	11.100	5.600	4.400
15	NHỊ BÌNH 9	Đ. BÙI CÔNG TRỪNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ)	SÔNG SÀI GÒN	11.100	5.600	

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	NHỊ BÌNH 9A	NHỊ BÌNH 9	NHỊ BÌNH 8	11.100	5.600	4.400
17	QUANG TRUNG	TRẦN THỊ BỐC	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	49.000	24.500	19.600
18	THỚI TAM THÔN 13	TRỊNH THỊ MIẾNG	PHẠM THỊ GIẤY	23.800	11.900	9.500
19	TÔ KÝ	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	47.800	23.900	19.100
20	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGỮ (NGÃ 3 BẦU)	NGUYỄN THỊ NGÂU	32.400	16.200	13.000
21	TRUNG ĐÔNG 11 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T2	9.200	4.600	3.700
22	TRUNG ĐÔNG 12 (THỚI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T1	9.200	4.600	3.700
23	TRUNG ĐÔNG 7 (THỚI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	CẦU ĐỘI 4	8.600	4.300	3.400
24	TRUNG ĐÔNG 8 (THỚI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	RẠCH HÓC MÔN	8.600	4.300	3.400
25	TUYẾN 9 XÃ THỚI TAM THÔN	ĐẶNG THÚC VỊNH	NGUYỄN THỊ NGÂU	23.600	11.800	9.400
26	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - THỚI TAM THÔN	NGÃ 3 CHÙA	LÊ THỊ HÀ	20.700	10.400	8.300
27	PHẠM THỊ GIẤY	TÔ KÝ	NGUYỄN THỊ THẢNH	27.100	13.600	10.800
28	TRỊNH THỊ DỐI	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	ĐẶNG THÚC VỊNH	18.000	9.000	7.200
29	NHỊ BÌNH 7	VÕ THỊ ĐẦY	RẠCH BÀ HỒNG	11.700	5.900	

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	NHỊ BÌNH 15	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
31	NHỊ BÌNH 14	BÙI CÔNG TRỪNG	SÔNG SÀI GÒN	11.500	5.800	4.600
32	NHỊ BÌNH 5	NHỊ BÌNH 3	RẠCH BÀ MỄN	10.700	5.400	4.300
33	NHỊ BÌNH 2+12	NHỊ BÌNH 8	BÙI CÔNG TRỪNG	11.700	5.900	4.700
34	NHỊ BÌNH 16	BÙI CÔNG TRỪNG	SÔNG SÀI GÒN	11.700	5.900	4.700
35	NHỊ BÌNH 17	BÙI CÔNG TRỪNG	SÔNG SÀI GÒN	11.700	5.900	4.700
36	NHỊ BÌNH 18	BÙI CÔNG TRỪNG	RẠCH RỖNG GÒN	11.700	5.900	4.700
37	NHỊ BÌNH 19 + HẠI BỊCH 2	BÙI CÔNG TRỪNG	RẠCH ÚT HOÀNG	15.300	7.700	6.100
38	THỚI TAM THÔN 7 (NGUYỄN THỊ NGHÉ)	TRỊNH THỊ MIẾNG	TRẦN THỊ BỐC	23.000	11.500	9.200
39	THỚI TAM THÔN 15-16	TRỊNH THỊ MIẾNG	NGUYỄN THỊ THẢNH	23.000	11.500	9.200
40	ĐÔNG THẠNH 7	TRỊNH THỊ DỐI	CẦU BẾN ĐÁ	11.500	5.800	4.600
		CẦU BẾN ĐÁ	RANH PHƯỜNG THỚI AN	7.700	3.900	3.100
41	NGUYỄN THỊ PHA	ĐẶNG THÚC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	19.200	9.600	7.700
42	ĐÔNG THẠNH 4	ĐẶNG THÚC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	23.000	11.500	9.200
43	ĐÔNG THẠNH 5	ĐẶNG THÚC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	19.200	9.600	7.700
44	ĐÔNG THẠNH 6	ĐÔNG THẠNH 4	TRỊNH THỊ DỐI	19.200	9.600	7.700
45	ĐÔNG THẠNH 8	LÊ VĂN KHƯƠNG	ĐÔNG THẠNH 7	15.300	7.700	6.100
46	NGUYỄN THỊ ÚT	ĐẶNG THÚC VỊNH	ĐÔNG THẠNH 1-2	12.000	6.000	4.800
47	HUỲNH THỊ NA	NGUYỄN THỊ THẢNH	ĐẶNG THÚC VỊNH	12.000	6.000	4.800
		ĐẶNG THÚC VỊNH	ĐÔNG THẠNH 2-3	12.000	6.000	

MỤC 86: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐÔNG THẠNH 2-3	SÔNG RẠCH TRA	9.000	4.500	3.600
48	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	HUỲNH THỊ NA	ĐT 2-3-1	12.000	6.000	4.800
49	NGUYỄN THỊ SÁNG	NGUYỄN THỊ PHA	TAM ĐÔNG 11	12.000	6.000	4.800
50	TRẦN THỊ BỐC	QUANG TRUNG	TRỊNH THỊ MIẾNG	13.500	6.800	5.400
51	PHÙNG THỊ CHUYỆN	ĐẶNG THÚC VỊNH	NGUYỄN THỊ SÁU	12.000	6.000	4.800

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ TRIỆU	QUANG TRUNG	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC	36.200	18.100	14.500
2	ĐỖ VĂN DẬY	LÒ SÁT SINH CŨ	CẦU XÁNG	22.800	11.400	9.100
		CẦU XÁNG	NGÃ 3 LÁNG CHÀ (GIÁP XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG - TP.HCM	18.500	9.300	7.400
3	ĐỒNG TÂM	LÊ QUANG ĐẠO	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2	15.800	7.900	6.300
4	DƯƠNG CÔNG KHI	LÊ QUANG ĐẠO	ĐỖ VĂN DẬY	22.100	11.100	8.800
5	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	ĐỒNG TÂM	LÝ THƯỜNG KIỆT	32.300	16.200	12.900
		LÝ THƯỜNG KIỆT	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	30.300	15.200	12.100
6	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 18	LÊ THỊ LƠ (HẠT ĐIỀU HUỲNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGƠI)	12.200	6.100	4.900
7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	12.200	6.100	4.900
8	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	LÊ THỊ LƠ	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	12.200	6.100	4.900
9	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	12.200	6.100	4.900
10	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẤN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP)	12.200	6.100	4.900

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	LÊ THỊ LƠ	12.200	6.100	4.900
12	ĐƯỜNG TRẦN KHẮCCHÂN NỐI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	22.100	11.100	8.800
13	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG CÔNG KHI	36.000	18.000	14.400
14	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	23.500	18.800
15	LÊ THỊ HÀ	LÊ QUANG ĐẠO	QUANG TRUNG	40.000	20.000	16.000
16	BÙI THỊ LÙNG	TRẦN KHẮC CHÂN NỐI DÀI	QUANG TRUNG	17.200	8.600	6.900
17	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		41.700	20.900	16.700
18	QUANG TRUNG	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	49.000	24.500	19.600
19	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	ĐỒNG TÂM	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	33.800	16.900	13.500
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ (GIÁP XÃ CỦ CHI)	26.100	13.100	10.400
20	HUỲNH THỊ MÀI	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	16.800	8.400	6.700
21	TÂN HIỆP 14-32	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NỐI DÀI	13.500	6.800	5.400
22	TÂN HIỆP 6	DƯƠNG CÔNG KHI	HƯƠNG LỘ 60	13.500	6.800	5.400
23	TÂN HIỆP 8	Đ RỖNG BANG (CHÙA CÔ XI)	HƯƠNG LỘ 65	13.500	6.800	5.400
24	LÊ THỊ LƠ	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	25.300	12.700	10.100
		ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	TÂN HIỆP 6	17.600	8.800	7.000

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	TÔ KÝ	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	47.800	23.900	19.100
26	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		42.700	21.400	17.100
27	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		30.600	15.300	12.200
28	TRUNG MỸ	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2	LÊ THỊ HÀ	15.800	7.900	6.300
		LÊ THỊ HÀ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	15.800	7.900	6.300
29	TRƯNG NỮ VƯƠNG	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	50.900	25.500	20.400
		TRẦN KHẮC CHÂN	KP6-6	40.600	20.300	16.200
30	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - THỚI TAM THÔN	NGÃ 3 CHÙA	LÊ THỊ HÀ	20.700	10.400	8.300
31	TÂN HIỆP 16	TÂN HIỆP 18	ĐỖ VĂN DẬY	23.000	11.500	9.200
32	TÂN HIỆP 17	TÂN HIỆP 18	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HiỆP	23.000	11.500	9.200
33	TÂN HIỆP 25	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
34	TÂN HIỆP 39+40	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
35	TÂN HIỆP 41	TRỌN ĐƯỜNG		23.000	11.500	9.200
36	TÂN HIỆP 47	TÂN HIỆP 18	RANH THỊ TRẤN	23.000	11.500	9.200
37	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	NGUYỄN THỊ AI	23.000	11.500	9.200
38	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	NGUYỄN THỊ AI	ĐỒNG TÂM	23.000	11.500	9.200
39	ĐƯỜNG 08-MH3 (LÊ THỊ TRƯƠNG)	ĐƯỜNG TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 2	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6	15.600	7.800	

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 2 (TRƯƠNG THỊ HAI)	ĐƯỜNG TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	ĐƯỜNG TÔ KÝ	14.400	7.200	5.800
41	ĐƯỜNG TÂN XUÂN 6 (TRƯƠNG THỊ LỘI)	ĐƯỜNG TRUNG MỸ-TÂN XUÂN	ĐƯỜNG LÊ QUANG ĐẠO	17.300	8.700	6.900
42	ĐƯỜNG VÀO CỤM 4 TRƯỜNG (HUỲNH THỊ ƠI)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN AN NINH	13.800	6.900	5.500
43	ĐƯỜNG KP1-03 (LÊ THỊ RI)	ĐƯỜNG QUANG TRUNG	ĐƯỜNG BÀ TRIỆU	14.400	7.200	5.800
44	ĐƯỜNG KP1-01 (LÊ THỊ TAM)	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG BÀ TRIỆU	14.400	7.200	5.800
45	TRẦN THỊ BỐC (NAM THỚI 2)	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	24.500	12.300	9.800
46	THỊ TRẤN - TÂN THỚI NHÌ (KHU PHỐ 4-01)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	HƯƠNG LỘ 60	19.800	9.900	7.900
47	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HIỆP	LÝ NAM ĐẾ	DƯƠNG CÔNG KHI	19.800	9.900	7.900
48	KHU PHỐ 1-02	TRỌN ĐƯỜNG		14.400	7.200	5.800
49	LÊ VĂN PHIÊN (KHU PHỐ 2-01)	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	14.400	7.200	5.800
50	KHU PHỐ 3-01	LÝ THƯỜNG KIỆT	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	14.400	7.200	5.800
51	KHU PHỐ 3-08	LÝ THƯỜNG KIỆT	KHU PHỐ 3-01	14.400	7.200	5.800
52	KHU PHỐ 6-07 (C3)	TRƯNG NỮ VƯƠNG	LIÊN XÃ THỊ TRẤN - TÂN HIỆP	14.400	7.200	5.800
53	TÂN HIỆP 3+13	HUỲNH THỊ MÀI	HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI)	12.200	6.100	

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	TÂN HIỆP 8-1	TÂN HIỆP 14	TÂN HIỆP 8	12.200	6.100	4.900
55	TÂN HIỆP 10	HUỲNH THỊ MÀI	HUỲNH THỊ MÀI	12.200	6.100	4.900
56	TÂN HIỆP 11	HUỲNH THỊ MÀI	TÂN HIỆP 2	12.200	6.100	4.900
57	TÂN HIỆP 16 NỐI DÀI	LIÊN XÃ THỊ TRẤN -TÂN HIỆP	ĐỖ VĂN DẬY	14.400	7.200	5.800
58	TÂN HIỆP 19	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI)	12.200	6.100	4.900
59	TÂN HIỆP 24	HƯƠNG LỘ 65 (DƯƠNG CÔNG KHI)	ĐỐI DIỆN NHÀ 4 TẤM	12.200	6.100	4.900
60	TÂN HIỆP 28	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	NHÀ LÊ VĂN BA	12.200	6.100	4.900
61	TÂN HIỆP 32	TÂN HIỆP 4	TÂN HIỆP 4	12.200	6.100	4.900
62	TÂN HIỆP 34	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	ĐƯỜNG THỊ TRẤN -TÂN HIỆP	12.200	6.100	4.900
63	TÂN HIỆP 35	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	ĐƯỜNG THỊ TRẤN -TÂN HIỆP	12.200	6.100	4.900
64	TÂN HIỆP 44	LÊ THỊ LƠ	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC	12.200	6.100	4.900
65	TÂN HIỆP 46	TÂN HIỆP 18	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC	12.200	6.100	4.900
66	ĐỖ VĂN DẬY 16	ĐƯỜNG ĐỖ VĂN DẬY	NHÀ NGUYỄN THỊ MỸ	12.200	6.100	4.900
67	TÂN HIỆP 1-11	TÂN HIỆP 8-1	HUỲNH THỊ MÀI	12.200	6.100	4.900
68	TÂN XUÂN 1	BÀ TRIỆU	TÂN XUÂN 2	14.400	7.200	5.800
69	TÂN XUÂN 3	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	14.400	7.200	5.800
70	TÂN XUÂN 4	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	14.400	7.200	

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	TÂN XUÂN 5	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	SONG HÀNH - QUỐC LỘ 22	14.400	7.200	5.800
72	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÔ KÝ	TÔ KÝ	DỰ ÁN TANIMEX	13.800	6.900	5.500
73	ẤP ĐÌNH 2	RẠCH HÓC MÔN	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	12.200	6.100	4.900
74	ẤP ĐÌNH 4	LÊ THỊ HÀ	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN (NGUYỄN THỊ AI)	14.400	7.200	5.800
75	ẤP ĐÌNH 5	LÊ THỊ HÀ	SONG HÀNH - QUỐC LỘ 22	14.400	7.200	5.800
76	ẤP CHÁNH 6	TÂN XUÂN 5	TÂN XUÂN 4	12.200	6.100	4.900
77	ẤP CHÁNH 11	TÂN XUÂN 5	TÂN XUÂN 6	12.200	6.100	4.900
78	ẤP CHÁNH 16	TÂN XUÂN 1	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TÔ KÝ	12.200	6.100	4.900
79	06 - MỸ HÒA 3	TÂN XUÂN 6	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	12.200	6.100	4.900
80	04 ẤP MỚI 1	TÂN XUÂN 2	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	12.200	6.100	4.900
81	ẤP CHÁNH 4	LÊ THỊ HÀ	TÂN XUÂN 4	12.200	6.100	4.900
82	ẤP CHÁNH 10	TÂN XUÂN 5	TÂN XUÂN 6	12.200	6.100	4.900
83	01 ẤP MỚI 1	TÔ KÝ	1C ẤP MỚI 1	12.200	6.100	4.900
84	1C ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
85	03 ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
86	3A ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
87	3B ẤP MỚI 1	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	
88	3C ẤP MỚI 1	02 ẤP MỚI 1	3B ẤP MỚI 1	12.200	6.100	

MỤC 87: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÓC MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ẤP ĐÌNH 3	TRỌN ĐƯỜNG		12.200	6.100	4.900
90	LÝ NAM ĐẾ	QUANG TRUNG	THỊ TRẤN TÂN HIỆP	24.500	12.300	9.800
91	LÝ NAM ĐẾ (NỐI DÀI)	TRẦN KHẮC CHÂN	KP6-1(BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ 6 CŨ)	19.800	9.900	7.900

MỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN THỚI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẶNG CÔNG BỈNH	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGUYỄN VĂN BỨA	18.500	9.300	7.400
2	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỚI NHÌ-XUÂN THỚI THƯỢNG-VĨNH LỘC)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGUYỄN VĂN BỨA	20.000	10.000	8.000
3	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	LÊ LỢI	LÊ THỊ HỒNG GẤM	30.300	15.200	12.100
4	HƯƠNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	LÊ THỊ HỒNG GẤM	36.000	18.000	14.400
5	NGUYỄN THỊ SÓC	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 8 - MH2	26.300	13.200	10.500
6	NGUYỄN THỊ THỬ	NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HỚN (TỈNH LỘ 14)	18.000	9.000	7.200
7	NGUYỄN VĂN BỨA	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	PHAN VĂN HỚN	37.500	18.800	15.000
		PHAN VĂN HỚN	GIÁP TỈNH TÂY NINH	28.900	14.500	11.600
8	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	GIÁP RANH XÃ BÀ ĐIỂM	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	33.800	16.900	13.500
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ	26.100	13.100	10.400
9	TRẦN VĂN MƯỜI	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 4 - MH4	19.600	9.800	7.800
10	VÕ THỊ HỒI	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	25.000	12.500	10.000
		KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	NGUYỄN THỊ THỬ	20.000	10.000	

MỤC 88: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN THỚI SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	TRƯƠNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
12	NGUYỄN THỊ NUÔI	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	LÊ LỢI	15.300	7.700	6.100
13	NGUYỄN THỊ ĐÀNH	NGUYỄN VĂN BỨA	DƯƠNG CÔNG KHI	11.500	5.800	4.600
14	LÊ THỊ HỒNG GẤM	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	LÊ THỊ HỒNG GẤM	13.800	6.900	5.500
15	NGUYỄN THỊ LY	TRỌN ĐƯỜNG		13.800	6.900	5.500
16	LÊ THỊ SẺ	NGUYỄN VĂN BỨA	LÊ THỊ KIM	15.000	7.500	6.000
17	LÊ THỊ KIM	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	DƯƠNG CÔNG KHI	15.000	7.500	6.000
18	ĐƯỜNG PHAN THỊ LAN (XUÂN THỚI 2 VÀ XUÂN THỚI SƠN 20)	TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN THỊ THỬ	14.600	7.300	5.800
19	NGUYỄN THỊ BẢY (XUÂN THỚI 3)	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	TRẦN VĂN MƯỜI	15.400	7.700	6.200
20	TRẦN THỊ ĐỪNG (XUÂN THỚI 8)	TRẦN VĂN MƯỜI	VÕ THỊ HỒI	15.400	7.700	6.200
21	PHẠM THỊ MẶN (XUÂN THỚI 23)	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỚI 15	15.400	7.700	6.200
22	LÊ THỊ MY (XUÂN THỚI 5)	TRẦN VĂN MƯỜI	TÂN TIẾN 8	15.400	7.700	6.200
23	KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3	TRỌN ĐƯỜNG		25.000	12.500	10.000

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ ĐIỂM 12 (ĐẶNG THỊ TÁM)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	THÁI THỊ GIỮ	14.900	7.500	6.000
2	BÀ ĐIỂM 2 (PHẠM THỊ HY)	NGUYỄN THỊ SÓC	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỚI THƯỢNG	14.900	7.500	6.000
3	BÀ ĐIỂM 3 (CAO THỊ CÁCH)	NGUYỄN THỊ SÓC	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ XUÂN THỚI THƯỢNG	17.100	8.600	6.800
4	BÀ ĐIỂM 5	NGUYỄN ẢNH THỦ	PHAN VĂN HỚN	22.100	11.100	8.800
5	BÀ ĐIỂM 6	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	21.100	10.600	8.400
6	NGUYỄN THỊ HUÊ	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	26.300	13.200	10.500
7	THÁI THỊ GIỮ	PHAN VĂN HỚN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	18.100	9.100	7.200
8	ĐẶNG CÔNG BỈNH	NGUYỄN VĂN BỨA	GIÁP RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH (CŨ)	18.500	9.300	7.400
9	ĐỒNG TÂM	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	15.800	7.900	6.300
10	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP - TÂN THỚI NHÌ-XUÂN THỚI THƯỢNG-VĨNH LỘC)	NGÃ TƯ DƯƠNG CÔNG KHI VÀ NGUYỄN VĂN BỨA	PHẠM VĂN SÁNG	16.800	8.400	6.700
11	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐỒNG TÂM	32.300	16.200	12.900
12	NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM)	BÀ ĐIỂM 12	NAM LÂN 5	17.500	8.800	

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NAM LÂN 5 (BÀ ĐIỂM)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	THÁI THỊ GIỮ	17.500	8.800	7.000
14	NGUYỄN ẢNH THỦ	PHAN VĂN HỚN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	56.600	28.300	22.600
		LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22) (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	TÔ KÝ	66.900	33.500	26.800
15	NGUYỄN THỊ SÓC	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	26.300	13.200	10.500
16	NGUYỄN THỊ THỬ	NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HỚN (TỈNH LỘ 14)	18.000	9.000	7.200
17	NGUYỄN VĂN BỨA	TRỌN ĐƯỜNG		28.900	14.500	11.600
18	PHẠM VĂN SÁNG	TỈNH LỘ 14 XUÂN THỚI THƯỢNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	17.500	8.800	7.000
19	PHAN VĂN ĐỐI	PHAN VĂN HỚN	CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH)	26.100	13.100	10.400
20	PHAN VĂN HỚN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	TRẦN VĂN MƯỜI	35.400	17.700	14.200
		TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN VĂN BỨA	31.000	15.500	12.400
21	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	CẦU VƯỢT AN SƯƠNG	CẦU BÌNH PHÚ TÂY	41.300	20.700	16.500
22	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	CẦU VƯỢT AN SƯƠNG	NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	51.300	25.700	20.500
		NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	ĐỒNG TÂM (GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN)	33.800	16.900	13.500
23	TÔ KÝ	NGUYỄN ẢNH THỦ	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 1	47.800	23.900	

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN)			
24	TRẦN VĂN MƯỜI	GIÁP RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN	PHAN VĂN HỚN	19.600	9.800	7.800
25	TRUNG MỸ	NGUYỄN ẢNH THỦ	TÂN XUÂN-TRUNG CHÁNH 1 (GIÁP RANH XÃ HÓC MÔN)	15.800	7.900	6.300
26	TRƯƠNG THỊ NHƯ	NGUYỄN VĂN BỨA	NGUYỄN THỊ THỬ	15.300	7.700	6.100
27	BÀ ĐIỂM 1	NGUYỄN THỊ SÓC	PHAN VĂN HỚN	9.500	4.800	3.800
28	BẮC LÂN 2	NGUYỄN THỊ SÓC	BÀ ĐIỂM 3	9.500	4.800	3.800
29	BẮC LÂN 3	TRỌN ĐƯỜNG		9.500	4.800	3.800
30	TÂY BẮC LÂN	BẮC LÂN 3	KÊNH T1	9.500	4.800	3.800
31	ĐÔNG HƯNG LÂN	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	GIÁP BẾN XE AN SƯƠNG	12.200	6.100	4.900
32	TRUNG LÂN 4	TRUNG LÂN 3	BÀ ĐIỂM 10	7.700	3.900	3.100
33	BÀ ĐIỂM 10 (HÀ THỊ THÁNG)	PHAN VĂN HỚN	THÁI THỊ GIỮ	7.700	3.900	3.100
		BÀ ĐIỂM 10 (HÀ THỊ THÁNG)	BÀ ĐIỂM 9	7.700	3.900	3.100
34	BÀ ĐIỂM 11 (TRẦN THỊ CÁT)	THÁI THỊ GiỮ	GIÁP BẾN XE AN SƯƠNG	7.700	3.900	3.100
35	TIỀN LÂN 12	TRỌN ĐƯỜNG		11.500	5.800	4.600
36	TIỀN LÂN 13 (TRẦN NHƯ HIỆP)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	KHU VIỆT TÂN	11.500	5.800	4.600
37	TIỀN LÂN 14	PHAN VĂN ĐỐI	TIỀN LÂN 13	11.500	5.800	
38	TIỀN LÂN 15	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SA	11.500	5.800	

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	BÀ ĐIỂM 9	NGUYỄN THỊ HUÊ	TRUNG LÂN 4	9.200	4.600	3.700
40	BÀ ĐIỂM 4 (PHẠM THỊ KHẾ)	NGUYỄN THỊ SÓC	CUỐI ĐƯỜNG	10.000	5.000	4.000
41	GIÁC ĐẠO (HUỲNH THỊ NHỎ)	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	THƯƠNG MẠI	23.000	11.500	9.200
42	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	23.000	11.500	9.200
43	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	TRUNG MỸ	ĐỒNG TÂM	23.000	11.500	9.200
44	THIÊN QUANG	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	23.000	11.500	9.200
45	KÊNH T1	PHAN VĂN HỚN	RẠCH CẦU SA	15.000	7.500	6.000
		BÀ ĐIỂM 5	XUÂN THỚI THƯỢNG 8	12.800	6.400	5.100
46	KÊNH T2	TIỀN LÂN 14	PHAN VĂN HỚN	13.500	6.800	5.400
		PHAN VĂN HỚN	NGUYỄN THỊ HUÊ	13.500	6.800	5.400
47	TRUNG LÂN 1	NGUYỄN THỊ HUÊ	TRUNG LÂN 3	12.000	6.000	4.800
48	TRUNG LÂN 3	PHAN VĂN HỚN	KÊNH T2	15.000	7.500	6.000
49	ĐÔNG LÂN 5	NGUYỄN THỊ HUÊ	BÀ ĐIỂM 11 (TRẦN THỊ CÁT)	12.000	6.000	4.800
50	NGUYỄN THỊ BÉN	PHAN VĂN HỚN	NGUYỄN VĂN BỨA (TỈNH LỘ 9)	12.000	6.000	4.800
		PHAN VĂN HỚN	TRẦN THỊ DẦN (XUÂN THỚI THƯỢNG 2 CŨ)	12.000	6.000	4.800
51	TRỊNH THỊ DẦN	LÊ THỊ ĐỒ (XUÂN THỚI THƯỢNG 4)	KÊNH TRUNG ƯƠNG	11.300	5.700	4.500

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	XUÂN THỚI THƯỢNG 3	LÊ THỊ ĐỒ (XUÂN THỚI THƯỢNG 4)	KÊNH TRUNG ƯƠNG	12.000	6.000	4.800
53	LÊ THỊ ĐỒ	PHAN VĂN HỚN	KÊNH T1	12.000	6.000	4.800
54	NGUYỄN THỊ TIỂU	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỚI THƯỢNG 8	11.300	5.700	4.500
55	HUỲNH THỊ THIÊU	DƯƠNG CÔNG KHI	NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1)	11.300	5.700	4.500
56	XUÂN THỚI THƯỢNG 18	DƯƠNG CÔNG KHI	KÊNH TRUNG ƯƠNG	11.300	5.700	4.500
57	TRẦN THỊ NHỜ	DƯƠNG CÔNG KHI	NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1)	11.300	5.700	4.500
58	LÝ THỊ NÊ	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
59	XUÂN THỚI THƯỢNG 30	TRỌN ĐƯỜNG		13.500	6.800	5.400
60	NGUYỄN THỊ RA	TRẦN VĂN MƯỜI	XUÂN THỚI THƯỢNG 32	13.500	6.800	5.400
61	XUÂN THỚI THƯỢNG 32	NGUYỄN THỊ TIỂU (XUÂN THỚI THƯỢNG 7)	GIÁP RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN (XUÂN THỚI ĐÔNG CŨ)	10.000	5.000	4.000
62	LÊ THỊ MAI	TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN THỊ THỬ	13.500	6.800	5.400
63	NGUYỄN THỊ NỐI	PHAN VĂN HỚN	XUÂN THỚI THƯỢNG 8	13.500	6.800	5.400
64	XUÂN THỚI THƯỢNG 5	PHAN VĂN HỚN	NGUYỄN THỊ THỬ	13.500	6.800	5.400
65	XUÂN THỚI THƯỢNG 13	PHAN VĂN HỚN	NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1 CŨ)	13.500	6.800	5.400
66	XUÂN THỚI THƯỢNG 14	PHAN VĂN HỚN	DƯƠNG CÔNG KHI	13.500	6.800	5.400

MỤC 89: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀ ĐIỂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	XUÂN THỚI THƯỢNG 21	PHAN VĂN HỚN	NGUYỄN THỊ BÉN (XUÂN THỚI THƯỢNG 1 CŨ)	15.000	7.500	6.000
68	XUÂN THỚI THƯỢNG 22	PHAN VĂN HỚN	XUÂN THỚI THƯỢNG 24	13.500	6.800	5.400
69	HỒ THỊ ĐÒ	THIÊN QUANG	MỸ HUỀ	15.000	7.500	6.000
70	MỸ HUỀ	THIÊN QUANG	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH	15.000	7.500	6.000
71	MỸ HUỀ 6	THIÊN QUANG	NGUYỄN HỮU CẦU	12.300	6.200	4.900
72	XÓM BẮP	NGUYỄN HỮU CẦU	TRUNG MỸ	10.000	5.000	4.000
73	NGUYỄN HỮU CẦU	NGUYỄN ẢNH THỦ	TÔ KÝ	18.600	9.300	7.400
74	NHÀ VUÔNG	QUỐC LỘ 22 (LÊ QUANG ĐẠO)	ĐỒNG TÂM	17.600	8.800	7.000

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.700	5.900	4.700
2	CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	8.600	4.300	3.400
		CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.900	3.500	2.800
3	ĐƯỜNG 35, 40	TRỌN ĐƯỜNG		11.900	6.000	4.800
4	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
5	HỒ VĂN TẮNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
6	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		9.500	4.800	3.800
7	LÊ THỊ SIÊNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	8.300	4.200	3.300
8	ĐƯỜNNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 461	9.700	4.900	3.900
9	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	13.400	6.700	5.400
10	LIÊU BÌNH HƯƠNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 8	14.600	7.300	5.800
11	NGÔ TRI HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		10.200	5.100	4.100
12	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	CẦU AN HẠ	HỒ VĂN TẮNG	17.700	8.900	7.100
		HỒ VĂN TẮNG	TRẦN TỬ BÌNH	21.200	10.600	8.500
		TRẦN TỬ BÌNH	NGUYỄN THỊ TRIỆU	21.800	10.900	8.700
13	SUỐI LỘI	TRỌN ĐƯỜNG		8.300	4.200	3.300
14	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
15	TỈNH LỘ 2	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	SUỐI LỘI	13.500	6.800	5.400
		SUỐI LỘI	TỈNH LỘ 8	13.100	6.600	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	TỈNH LỘ 8	TRƯỜNG CẤP 3 CỦ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	29.900	15.000	12.000
		NGÃ BA TỈNH LỘ 2	NGÃ BA DỐC CẦU LÁNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	19.800	9.900	7.900
		NGÃ BA DỐC CẦU LÁNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỦ CHI)	17.200	8.600	6.900
17	TRẦN TỬ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
18	TRẦN VĂN CHẨM	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
19	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
20	ĐƯỜNG SỐ 01	ĐƯỜNG SỐ 28	ĐƯỜNG SỐ 414	5.700	2.900	2.300
21	ĐƯỜNG SỐ 28	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	5.700	2.900	2.300
22	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG SỐ 406	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	5.700	2.900	2.300
23	ĐƯỜNG SỐ 406	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.700	2.900	2.300
24	LÊ THỊ TRUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
25	ĐƯỜNG SỐ 409	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	5.700	2.900	2.300
26	LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHẨM	5.700	2.900	2.300
27	ĐƯỜNG SỐ 414	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	5.700	2.900	2.300
28	MAI THỊ BUỘI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 417	5.700	2.900	2.300
29	ĐƯỜNG SỐ 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	5.700	2.900	2.300
30	ĐẶNG THỊ DỢT	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	5.700	2.900	
31	NGUYỄN THỊ XẠNH	TỈNH LỘ 8	RANH ĐỒNG DÙ	5.700	2.900	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG SỐ 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH T31A-17	5.700	2.900	2.300
33	TRẦN THỊ TIA	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	5.700	2.900	2.300
34	ĐƯỜNG SỐ 426	TỈNH LỘ 8	KÊNH NỘI ĐỒNG ẤP 1 XÃ PHƯỚC VĨNH AN	5.700	2.900	2.300
35	LÊ THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
36	ĐƯỜNG SỐ 430	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.700	2.900	2.300
37	VÕ THỊ TRÁI	KÊNH NỘI ĐỒNG ẤP 1, XÃ PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700	2.900	2.300
38	VÕ THỊ LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG SỐ 430	5.700	2.900	2.300
39	ĐƯỜNG SỐ 89	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG VÕ THỊ NGHỈ	3.800	1.900	1.500
40	ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ BÌA	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	8.400	4.200	3.400
41	ĐƯỜNG SỐ 84	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 85	5.400	2.700	2.200
42	ĐƯỜNG SỐ 77	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	3.800	1.900	1.500
43	ĐƯỜNG SỐ 80	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 72	5.400	2.700	2.200
44	ĐƯỜNG SỐ 78 (NGUYỄN THỊ NGHĨ)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
45	ĐƯỜNG SỐ 79 (VÕ THỊ SE)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	ĐƯỜNG LÊ THỊ NỬA	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ CẨM	3.800	1.900	1.500
47	ĐƯỜNG SỐ 78 (NGUYỄN THỊ NGHĨ)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
48	ĐƯỜNG SỐ 79 (VÕ THỊ SE)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
49	ĐƯỜNG SỐ LÊ THỊ GIÓT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
50	ĐƯỜNG SỐ 95	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	ĐƯỜNG SỐ 93	4.600	2.300	1.800
51	ĐƯỜNG SỐ 98 (PHAN THỊ NÊ)	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG SỐ 97	7.300	3.700	2.900
52	ĐƯỜNG SỐ 69	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 67	5.300	2.700	2.100
53	ĐƯỜNG SỐ 70	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	5.300	2.700	2.100
54	ĐƯỜNG SỐ 63	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	HẾT TUYẾN	5.200	2.600	2.100
55	ĐƯỜNG SỐ 67 (VÕ THỊ QUẬN)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	5.300	2.700	2.100
56	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
57	ĐƯỜNG VÕ THỊ NHÚA	ĐƯỜNG SỐ 67	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	4.600	2.300	1.800
58	ĐƯỜNG SỐ 65	ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	HẾT TUYẾN	5.200	2.600	2.100
59	ĐƯỜNG SỐ 64	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	NGUYỄN THỊ BI	5.200	2.600	2.100
60	ĐƯỜNG TRẦN THỊ CẨM	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 65	4.300	2.200	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẾT TUYẾN	8.400	4.200	3.400
62	ĐƯỜNG SỐ 92 (ĐÀO THỊ KIỂM)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
63	ĐƯỜNG SỐ 93 (LÊ THỊ NGÓT)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.300	2.700	2.100
64	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	ĐƯỜNG SỐ 85	HẺM SỐ 178, QL22	8.400	4.200	3.400
65	ĐƯỜNG SỐ 97	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	HẾT TUYẾN	5.300	2.700	2.100
66	ĐƯỜNG SỐ 88	ĐƯỜNG SỐ 89	ĐƯỜNG SỐ 87	4.600	2.300	1.800
67	ĐƯỜNG SỐ 68 (CAO THỊ SÁU)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẾT TUYẾN	5.300	2.700	2.100
68	ĐƯỜNG SỐ 58	ĐƯỜNG SỐ 53	HẾT TUYẾN	4.600	2.300	1.800
69	ĐƯỜNG SỐ 56	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 51	4.600	2.300	1.800
70	ĐƯỜNG SỐ 51	ĐƯỜNG SỐ 54	KÊNH N46	4.600	2.300	1.800
71	ĐƯỜNG SỐ 52	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 51	5.300	2.700	2.100
72	ĐƯỜNG SỐ 73 - 73A	ĐƯỜNG SỐ 84	ĐƯỜNG SỐ 77	4.600	2.300	1.800
73	ĐƯỜNG SỐ 74 - 74A	ĐƯỜNG SỐ 84	ĐƯỜNG SỐ 75	4.600	2.300	1.800
74	ĐƯỜNG SỐ 57	ĐƯỜNG SỐ 53	HẾT TUYẾN	4.600	2.300	1.800
75	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 54	HẾT TUYẾN	4.600	2.300	1.800
76	ĐƯỜNG SỐ 72	ĐƯỜNG SỐ 85	ĐƯỜNG SỐ 78	4.600	2.300	1.800
77	ĐƯỜNG SỐ 76	ĐƯỜNG SỐ 83	ĐƯỜNG SỐ 78	4.600	2.300	1.800
78	ĐƯỜNG SỐ 61	ĐƯỜNG SỐ 60	ĐƯỜNG GIỒNG CÁT	5.300	2.700	2.100
79	ĐƯỜNG VÕ THỊ NGHỈ	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	HẾT TUYẾN	7.300	3.700	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	ĐƯỜNG SỐ 85 (NGUYỄN THỊ KHÂU)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
81	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ BI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	HẾT TUYẾN	7.300	3.700	2.900
82	ĐƯỜNG SỐ 50	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	SÔNG RẠCH TRA	5.400	2.700	2.200
83	ĐƯỜNG SỐ 81	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	ĐƯỜNG SỐ 76	4.000	2.000	1.600
84	ĐƯỜNG SỐ 82	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG HỒ THỊ LAI	3.800	1.900	1.500
85	ĐƯỜNG SỐ 99	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	5.400	2.700	2.200
86	ĐƯỜNG SỐ 91	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ THỊ SẮC	5.400	2.700	2.200
87	ĐƯỜNG SỐ 53	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
88	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ BÂU	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẾT TUYẾN	7.300	3.700	2.900
89	ĐƯỜNG VÕ THỊ TRÁI	NGUYỄN THỊ LẮNG	KÊNH ĐỊA PHẬN	4.300	2.200	1.700
90	ĐƯỜNG 426	KÊNH ĐỊA PHẬN	TỈNH LỘ 8	3.100	1.600	1.200
91	ĐƯỜNG 427	VÕ THỊ TRÁI	ĐƯỜNG 429	3.100	1.600	1.200
92	ĐƯỜNG 407	VÕ THỊ LỢI	ĐƯỜNG 405	3.100	1.600	1.200
93	BÀU GIÃ	NGUYỄN THỊ LẮNG	TỈNH LỘ 2	4.700	2.400	1.900
94	ĐƯỜNG VÕ THỊ LỢI	NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG 430	4.200	2.100	1.700
95	ĐƯỜNG 430	NGUYỄN THỊ LẮNG	CÁNH ĐỒNG	4.200	2.100	1.700
96	ĐƯỜNG 419	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	4.200	2.100	
97	ĐƯỜNG 405	ĐƯỜNG 406	BÀU GIẢ	3.100	1.600	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	ĐƯỜNG 406	TỈNH LỘ 2	NHÀ SỐ 39	4.200	2.100	1.700
99	ĐƯỜNG LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	TRẦN VĂN CHẨM	4.300	2.200	1.700
100	ĐƯỜNG 411	TRẦN VĂN CHẨM	TỈNH LỘ 2	4.300	2.200	1.700
101	ĐƯỜNG 412	TRẦN VĂN CHẨM	TỈNH LỘ 2	4.300	2.200	1.700
102	ĐƯỜNG 414	TỈNH LỘ 2	NHÀ SỐ 35	4.300	2.200	1.700
103	ĐƯỜNG 415	ĐƯỜNG 414	KÊNH N31A	3.100	1.600	1.200
104	ĐƯỜNG 413	TỈNH LỘ 2	KÊNH N31A	4.300	2.200	1.700
105	ĐƯỜNG 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	4.300	2.200	1.700
106	ĐƯỜNG 421	NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG 420	4.300	2.200	1.700
107	ĐƯỜNG 418	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	4.300	2.200	1.700
108	ĐƯỜNG 416	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 417	4.300	2.200	1.700
109	ĐƯỜNG 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	4.300	2.200	1.700
110	ĐƯỜNG 422	ĐƯỜNG CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	4.300	2.200	1.700
111	ĐƯỜNG 423	ĐƯỜNG CÂY BÀI	ĐƠN VỊ K75	4.300	2.200	1.700
112	ĐƯỜNG 425	CÂY BÀI	NHÀ SỐ 49	4.300	2.200	1.700
113	ĐƯỜNG SỐ 35	LIÊU BÌNH HƯƠNG	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	4.300	2.200	1.700
114	ĐƯỜNG SỐ 9	LIÊU BÌNH HƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 22	4.300	2.200	1.700
115	ĐƯỜNG SỐ 5	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 2	4.300	2.200	1.700
116	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 28	HẺM SỐ 64	3.100	1.600	1.200
117	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 6	TỈNH LỘ 2	3.100	1.600	1.200
118	ĐƯỜNG SỐ 7	HẺM 171	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	3.100	1.600	1.200
119	ĐƯỜNG VÕ THỊ DÒN	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHẨM	LIÊU BÌNH HƯƠNG	4.400	2.200	1.800
120	HUỲNH THỊ THƠM	TRẦN VĂN CHẨM	LIÊU BÌNH HƯƠNG	4.400	2.200	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
121	ĐƯỜNG SỐ 15	TRẦN VĂN CHẨM	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.500	1.800	1.400
122	ĐƯỜNG SỐ 17	TRẦN VĂN CHẨM	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.200	1.600	1.300
123	ĐƯỜNG SỐ 17 A	ĐƯỜNG SỐ 17	LIÊU BÌNH HƯƠNG	3.100	1.600	1.200
124	ĐƯỜNG SỐ 17 B	ĐƯỜNG SỐ 17	LIÊU BÌNH HƯƠNG	3.100	1.600	1.200
125	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 21	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.100	1.600	1.200
126	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 17	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.100	1.600	1.200
127	ĐƯỜNG SỐ 23	ĐƯỜNG SỐ 34	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.100	1.600	1.200
128	ĐƯỜNG SỐ 25	ĐƯỜNG SỐ 38	HUỲNH VĂN CỌ	3.100	1.600	1.200
129	ĐƯỜNG SỐ 27	ĐƯỜNG SỐ 34	HUỲNH VĂN CỌ	3.100	1.600	1.200
130	ĐƯỜNG SỐ 29	ĐƯỜNG SỐ 34	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.100	1.600	1.200
131	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SỐ 34	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.100	1.600	1.200
132	ĐƯỜNG SỐ 37 A	ĐƯỜNG SỐ 42	ĐƯỜNG SỐ 37	3.100	1.600	1.200
133	ĐƯỜNG SỐ 37	ĐƯỜNG SỐ 40	GIÁP THỊ TRẤN CỦ CHI	3.100	1.600	1.200
134	ĐƯỜNG SỐ 38	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 9	3.100	1.600	1.200
135	ĐƯỜNG SỐ 41	ĐƯỜNG SỐ 43	ĐƯỜNG SỐ 45	3.100	1.600	1.200
136	ĐƯỜNG SỐ 43	ĐƯỜNG SỐ 45	ĐƯỜNG SỐ 45	3.100	1.600	1.200
137	ĐƯỜNG SỐ 45	LIÊU BÌNH HƯƠNG	LIÊU BÌNH HƯƠNG	3.500	1.800	1.400
138	ĐƯỜNG LÊ THỊ SIÊNG	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	KÊNH N46	3.500	1.800	1.400
139	ĐƯỜNG SỐ 47	LÊ THỊ SIÊNG	LÊ THỊ SIÊNG	3.500	1.800	1.400
140	ĐƯỜNG SỐ 49	ĐƯỜNG SỐ 51 (KÊNH N46)	GIAP XÃ TÂN PHÚ TRUNG	3.100	1.600	1.200
141	ĐƯỜNG SỐ 51	ĐƯỜNG SỐ 54	HẺM 37, ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO	3.100	1.600	

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
142	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ XÍCH	LÊ MINH NHỰT	ĐƯƠNG SỐ 54	4.500	2.300	1.800
143	ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO	ĐƯỜNG SỐ 54	ĐƯỜNG SỐ 47	3.800	1.900	1.500
144	ĐƯỜNG SỐ 55	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 32	3.800	1.900	1.500
145	ĐƯỜNG SỐ 57	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 32	5.400	2.700	2.200
146	ĐƯỜNG SỐ 4	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	XÃ TÂN PHÚ TRUNG	5.400	2.700	2.200
147	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯƠNG SỐ 16	5.400	2.700	2.200
148	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NHÚNG	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE	HẾT TUYẾN	5.400	2.700	2.200
149	ĐƯỜNG SỐ 8	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ THỊ SIÊNG	5.400	2.700	2.200
150	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ CHUẨN	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	SUỐI LỘI	5.400	2.700	2.200
151	ĐƯỜNG VÕ THỊ DU	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ SE	5.400	2.700	2.200
152	ĐƯỜNG SỐ 12	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
153	ĐƯỜNG SỐ 14	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG PHAN THỊ CỘNG	5.400	2.700	2.200
154	ĐƯỜNG SỐ 16	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	HẺM SỐ 19, ĐƯỜNG SỐ 10	5.400	2.700	2.200
155	ĐƯỜNG SỐ 18	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 44	5.400	2.700	2.200

MỤC 90: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CỦ CHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
156	ĐƯỜNG PHAN THỊ CỘNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
157	ĐƯỜNG SỐ 22	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 7	5.400	2.700	2.200
158	ĐƯỜNG SỐ 24	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
159	ĐƯỜNG SỐ 28	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 1	5.400	2.700	2.200
160	ĐƯỜNG SỐ 9 A	ĐƯỜNG SỐ 28	TRẦN VĂN CHẨM	4.700	2.400	1.900
161	ĐƯỜNG LÊ THỊ HỒI	LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG NGÔ THỊ NÀO	5.300	2.700	2.100
162	ĐƯỜNG SỐ 26	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
163	ĐƯỜNG SỐ 30	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 9	5.400	2.700	2.200
164	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HÉ	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
165	ĐƯỜNG SỐ 34	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 31	4.700	2.400	1.900
166	ĐƯỜNG SỐ 36	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	LÊ MINH NHỰT	5.400	2.700	2.200
167	ĐƯỜNG SỐ 40	ĐƯỜNG SỐ 35	ĐƯỜNG SỐ 45	4.700	2.400	1.900
168	ĐƯỜNG SỐ 42	ĐƯỜNG SỐ 15	LIÊU BÌNH HƯƠNG	4.700	2.400	1.900
169	ĐƯỜNG SỐ 44	ĐƯỜNG SỐ 18	TỈNH LỘ 2	4.700	2.400	1.900
170	ĐƯỜNG SỐ 54	LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG SỐ 51	5.300	2.700	2.100
171	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀU TRE	TRỌN ĐƯỜNG		7.300	3.700	2.900
2	BÙI THỊ HE	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
3	CAN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.700	5.900	4.700
4	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH 17	7.200	3.600	2.900
5	ĐÀO VĂN THỬ	TRỌN ĐƯỜNG		10.400	5.200	4.200
6	ĐINH CHƯƠNG DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		11.700	5.900	4.700
7	ĐÌNH KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
8	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
9	ĐỖ NGỌC DU	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
10	ĐỖ CƠ QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
11	NGUYỄN THỊ TIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
12	ĐƯỜNG 35, 40	TRỌN ĐƯỜNG		11.900	6.000	4.800
13	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
14	ĐƯỜNG 42 (THỊ TRẤN CỦ CHI)	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
15	GIÁP HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		14.100	7.100	5.600
16	HÀ VĂN LAO	TRỌN ĐƯỜNG		10.400	5.200	4.200
17	HOÀNG BÁ HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
18	HUỲNH VĂN CỌ	TRỌN ĐƯỜNG		9.700	4.900	3.900
19	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		9.500	4.800	3.800
20	LÊ THỌ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
21	LÊ VĨNH HUY	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
22	LIÊU BÌNH HƯƠNG	TỈNH LỘ 8	NGÔ TRI HÓA	14.600	7.300	5.800
23	LƯU KHAI HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
24	NGÔ TRI HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		10.200	5.100	
25	NGUYỄN ĐẠI NĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
27	NGUYỄN GIAO	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
28	NGUYỄN THỊ RÀNH	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 623	12.700	6.400	5.100
29	NGUYỄN PHONG SẮC	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
30	NGUYỄN PHÚC TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
31	NGUYỄN THỊ LẮM	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
32	NGUYỄN THỊ RƯ	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
33	NGUYỄN THỊ TRIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
34	NGUYỄN VĂN KHẠ	BƯU ĐIỆN CỦ CHI	TỈNH LỘ 2	14.600	7.300	5.800
35	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	TỈNH LỘ 2	CẦU BẾN MƯƠNG	9.200	4.600	3.700
36	NGUYỄN VĂN NI	TRỌN ĐƯỜNG		15.700	7.900	6.300
37	NGUYỄN VĂN NÌ	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
38	NGUYỄN VĂN ON	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
39	NGUYỄN VĂN TỶ	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
40	NGUYỄN VĂN XƠ	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
41	NGUYỄN VIẾT XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
42	NHỮ TIẾN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
43	NINH TỐN	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
44	ÔNG ÍCH ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
45	PHẠM HỮU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	PHẠM PHÚ TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
47	PHẠM VĂN CHÈO	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
48	PHẠM THỊ HỐI	TRỌN ĐƯỜNG		14.600	7.300	5.800
49	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 3	NGUYỄN THỊ TRIỆU	21.800	10.900	8.700
		NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐÀO VĂN THỬ	26.300	13.200	10.500
		ĐÀO VĂN THỬ	CỔNG CẠNH BẾN XE CỦ CHI	32.900	16.500	13.200
		CỔNG CẠNH BẾN XE CỦ CHI	NGÃ BA BÀU TRE	21.800	10.900	8.700
		NGÃ BA BÀU TRE	RANH XÃ THÁI MỸ	16.300	8.200	6.500
50	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
51	TỈNH LỘ 2	TỈNH LỘ 8	NGUYỄN VĂN KHẠ	8.300	4.200	3.300
		NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG 390	7.900	4.000	3.200
52	TỈNH LỘ 8	CẦU THẦY CAI (ẤP TAM TÂN – XÃ TÂN AN HỘI)	CÁCH CẦU VƯỢT CỦ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	16.500	8.300	6.600
		CÁCH CẦU VƯỢT CỦ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	TRƯỜNG CẤP 3 CỦ CHI	35.800	17.900	14.300
		TRƯỜNG CẤP 3 CỦ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	29.900	15.000	12.000
53	TRẦN THỊ NGẦN	TRỌN ĐƯỜNG		11.900	6.000	4.800
54	VŨ DUY CHÍ	TRỌN ĐƯỜNG		11.000	5.500	4.400
55	VŨ TỤ	TRỌN ĐƯỜNG		12.300	6.200	4.900
56	ĐƯỜNG BA SA	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	CẦU QUYẾT THẮNG	5.400	2.700	

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	NGUYỄN THỊ NỊ	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	4.900	2.500	2.000
58	NGUYỄN THỊ NHIA	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG BA SA	4.900	2.500	2.000
59	NGUYỄN THỊ TIẾP	ĐƯỜNG TRUNG VIẾT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
60	NGUYỄN THỊ THẠO	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH QUYẾT THẮNG	4.900	2.500	2.000
61	ĐƯỜNG SỐ 613	CAO THỊ BÈO	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
62	ĐƯỜNG SỐ 615	ĐƯỜNG SỐ 617	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
63	PHẠM THỊ MỊNH	ĐƯỜNG SỐ 614	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
64	ĐƯỜNG SỐ 618	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 628	4.900	2.500	2.000
65	ĐƯỜNG SỐ 619	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.900	2.500	2.000
66	PHAN THỊ DƯ	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	5.400	2.700	2.200
67	TRỊNH THỊ CHẮC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG 619	5.400	2.700	2.200
68	ĐƯỜNG SỐ 623	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 624	4.900	2.500	2.000
69	ĐƯỜNG SỐ 625	CAO THỊ BÈO	RANH XÃ TÂN AN HỘI	4.900	2.500	2.000
70	ĐƯỜNG 626, 627	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
71	LÊ THỊ CHỪNG, ĐƯỜNG 628	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
72	ĐƯỜNG TRUNG VIẾT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	NGUYỄN THỊ RÀNH	4.300	2.200	1.700

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HOÀI	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	RANH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC	14.900	7.500	6.000
74	ĐƯỜNG SỐ 355	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	KÊNH N46	6.700	3.400	2.700
75	TRẦN THỊ BÀU	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	6.700	3.400	2.700
76	ĐƯỜNG SỐ 364	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	5.900	3.000	2.400
77	ĐƯỜNG SỐ 365	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 363	6.700	3.400	2.700
78	NGUYỄN THỊ RÕ	TỈNH LỘ 8	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	6.700	3.400	2.700
79	ĐƯỜNG SỐ 369	KÊNH N46	RANH XÃ PHƯỚC HIỆP	6.700	3.400	2.700
80	LÊ THỊ DỆT	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 377	10.200	5.100	4.100
81	ĐƯỜNG SỐ 374	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG SỐ 377	10.200	5.100	4.100
82	ĐẶNG CHIÊM	NGUYỄN VĂN KHẠ	GIÁP HẢI	11.000	5.500	4.400
83	ĐƯỜNG 12B	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	ĐƯỜNG SỐ 12A	7.300	3.700	2.900
84	ĐƯỜNG KHU PHỐ 4	VŨ DUY CHÍ	NGUYỄN VĂN NI	7.300	3.700	2.900
85	ĐƯỜNG SỐ 8A	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	7.300	3.700	2.900
86	LÊ CẨN	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	9.700	4.900	3.900
87	NGUYỄN THỊ SẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100	6.600	5.200
88	TRẦN THỊ HẢI	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	5.100	2.600	2.000
89	CAO THỊ BÈO	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	PHẠM THỊ THÀNG	5.000	2.500	2.000

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
90	PHẠM THỊ THÀNG	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	5.000	2.500	2.000
91	PHẠM THỊ THUNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	5.400	2.700	2.200
92	NGÔ THỊ PHIỆN (ĐƯỜNG 625 NỐI DÀI)	ĐƯƠNG 369	ĐƯỜNG 625	4.900	2.500	2.000
93	TRẦN THỊ DƯ (ĐƯỜNG 363 CỦ)	LÊ MINH NHỰT	LÊ MINH NHỰT	4.800	2.400	1.900
94	TRÌNH THỊ GẮT (ĐƯỜNG 366)	TỈNH LỘ 8	KÊNH N13	8.300	4.200	3.300
		KÊNH N13	NGUYỄN THỊ RÕ	3.400	1.700	1.400
95	BÙI THỊ BÙNG (ĐƯỜNG 368)	BÀU TRE	NGUYỄN THỊ RÕ	3.700	1.900	1.500
96	LÊ THỊ XẤU (ĐƯỜNG 357)	ĐƯỜNG 358	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÀU	3.400	1.700	1.400
97	MAI THỊ NHU (ĐƯỜNG 360)	ĐƯỜNG 361	ĐÀO VĂN THỬ	5.200	2.600	2.100
98	NGUYỄN THỊ QUỞN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ RÕ	TRÌNH THỊ GẮT	3.400	1.700	1.400
99	NGUYỄN THỊ THỞ	ĐƯỜNG MAI THỊ CHỬNG	ĐƯỜNG 369	3.400	1.700	1.400
100	NGUYỄN THỊ DỪNG	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG 358	4.800	2.400	1.900
101	HUỲNH THỊ VÂN	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	4.800	2.400	1.900
102	PHAN THỊ DƯ	QL 22 (NAY LÀ ĐƯỜNG PHAN VĂN KHẢI)	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	8.200	4.100	3.300
103	TRỊNH THỊ CHẮC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG SỐ 618	3.600	1.800	1.400
104	ĐỖ THỊ TỐC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG PHẠM THỊ THUNG	3.600	1.800	1.400
105	PHẠM THỊ MỊNH	CAO THỊ BÈO	CUỐI TUYẾN	2.500	1.300	

MỤC 91: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
106	PHẠM THỊ CHANH	ĐƯỜNG BA SA	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ THẠO	2.700	1.400	1.100
107	LÊ THỊ LONG	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH N41A	2.700	1.400	1.100
108	TÔ THỊ MỪNG	ĐƯỜNG BA SA	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỊ	2.700	1.400	1.100
109	PHẠM THỊ GIÁC	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH N46	2.700	1.400	1.100
110	PHẠM THỊ NGHĨ	ĐƯỜNG SỐ 626	ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO	2.500	1.300	1.000
111	NGUYỄN THỊ ĐEO	ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO	ĐƯỜNG CAO THỊ BÈO	2.500	1.300	1.000
112	ĐỖ THỊ SAO	ĐƯỜNG CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG LÊ THỊ CHỪNG	3.600	1.800	1.400
113	NGUYỄN THỊ RỌC	ĐƯỜNG SỐ 627	CUỐI TUYẾN	2.700	1.400	1.100

MỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÁI MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 7	7.200	3.600	2.900
2	HƯƠNG LỘ 10	TỈNH LỘ 7	KÊNH T38	8.500	4.300	3.400
3	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TỈNH LỘ 7	TỈNH LỘ 6	7.800	3.900	3.100
4	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	NGÃ BA BÀU TRE	TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	16.300	8.200	6.500
		TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	18.400	9.200	7.400
		QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	SUỐI SÂU	14.500	7.300	5.800
5	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
6	TỈNH LỘ 2	ĐIỂM GIAO NGUYỄN VĂN KHẠ VÀ NGUYỄN VĂN KHẠ NỐI DÀI	NGÃ TƯ SỞ	7.900	4.000	3.200
		NGÃ TƯ SỞ	RANH TỈNH TÂY NINH	8.700	4.400	3.500
7	TỈNH LỘ 7	CẦU TÂN THÁI (RANH TỈNH TÂY NINH)	CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	8.500	4.300	3.400
		CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	9.900	5.000	4.000
		NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	9.900	5.000	4.000

MỤC 92: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THÁI MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	8.700	4.400	3.500
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	8.700	4.400	3.500
		CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LÔ 6	6.900	3.500	2.800
		NGÃ TƯ LÔ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800
8	TRƯƠNG THỊ KIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
9	VÕ VĂN ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		8.200	4.100	3.300
10	ĐOÀN MINH TRIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
11	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600	4.300	3.400
12	NGUYỄN THỊ HẸ	TỈNH LỘ 7	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700
13	TRẦN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700
14	ĐƯỜNG SỐ 710	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔNG	4.300	2.200	1.700
15	ĐƯỜNG SỐ 711	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	1.700
16	PHẠM THỊ ĐIỆP	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG VÕ VĂN ĐIỀU	4.900	2.500	2.000
17	TRUNG HƯNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	5.000	2.500	2.000
18	HUỲNH THỊ ĐỪNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG SỐ 726	4.300	2.200	1.700
19	TRẦN THỊ ĐẲNG	KÊNH N25	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300	2.200	

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
2	BẾN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.900	3.000	2.400
3	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
4	CÂY GÕ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
5	ĐỖ ĐĂNG TUYẾN	NGUYỄN THỊ RÀNH	NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG)	8.000	4.000	3.200
6	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		7.800	3.900	3.100
7	NGUYỄN THỊ RÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.300	3.700	2.900
8	TỈNH LỘ 15	TRỌN ĐƯỜNG		9.300	4.700	3.700
9	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
10	TỈNH LỘ 7	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LÔ 6	6.900	3.500	2.800
		NGÃ TƯ LÔ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	8.700	4.400	3.500
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY)	8.300	4.200	3.300
11	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600	4.300	3.400
12	NGUYỄN THỊ NÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900
13	NGUYỄN THỊ GẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
14	ĐƯỜNG SỐ 813	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	KÊNH TRÊN	4.400	2.200	
15	VÕ THỊ MẸO	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	VÕ THỊ BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
17	CÁNH ĐỒNG DƯỢC	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
18	ĐƯỜNG SỐ 787	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG BẾN SÚC	4.400	2.200	1.800
19	ĐƯỜNG SỐ 804	ĐƯỜNG CÂY GÕ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
20	ĐƯỜNG SỐ 781	ĐƯỜNG CÂY GÕ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
21	ĐƯỜNG TRẦN THỊ THUẬN	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 7	5.400	2.700	2.200

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
2	BẾN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		5.900	3.000	2.400
3	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
4	CÂY GÕ	TRỌN ĐƯỜNG		5.600	2.800	2.200
5	ĐỖ ĐĂNG TUYẾN	NGUYỄN THỊ RÀNH	NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG)	8.000	4.000	3.200
6	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		7.800	3.900	3.100
7	NGUYỄN THỊ RÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.300	3.700	2.900
8	TỈNH LỘ 15	TRỌN ĐƯỜNG		9.300	4.700	3.700
9	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
10	TỈNH LỘ 7	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LÔ 6	6.900	3.500	2.800
		NGÃ TƯ LÔ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	2.800
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	8.700	4.400	3.500
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY)	8.300	4.200	3.300
11	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		8.600	4.300	3.400
12	NGUYỄN THỊ NÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900
13	NGUYỄN THỊ GẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
14	ĐƯỜNG SỐ 813	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	KÊNH TRÊN	4.400	2.200	
15	VÕ THỊ MẸO	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	

MỤC 93: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN NHƠN TÂY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	VÕ THỊ BÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
17	CÁNH ĐỒNG DƯỢC	TRỌN ĐƯỜNG		4.300	2.200	1.700
18	ĐƯỜNG SỐ 787	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG BẾN SÚC	4.400	2.200	1.800
19	ĐƯỜNG SỐ 804	ĐƯỜNG CÂY GÕ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
20	ĐƯỜNG SỐ 781	ĐƯỜNG CÂY GÕ	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	4.400	2.200	1.800
21	ĐƯỜNG TRẦN THỊ THUẬN	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 7	5.400	2.700	2.200

MỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHUẬN ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ THIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
2	BÀU LÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
3	BÙI THỊ ĐIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		6.400	3.200	2.600
4	HOÀNG ĐÌNH NGHĨA	CẦU KÊNH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC CỦ CHI	TỈNH LỘ 2	14.100	7.100	5.600
5	ĐƯỜNG PHẠM VĂN CỘI	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	BÀ THIÊN	9.200	4.600	3.700
6	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 623	CÁCH ĐƯỜNG SỐ 534 145M HƯỚNG VỀ TỈNH LỘ 7 (GIÁP RANH XÃ AN NHƠN TÂY)	8.000	4.000	3.200
7	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	CẦU BẾN MƯƠNG	ĐƯỜNG 488	9.200	4.600	3.700
8	NHUẬN ĐỨC	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	NGÃ TƯ BẾN MƯƠNG	9.200	4.600	3.700
9	TỈNH LỘ 15	CẦU RẠCH SƠN	CÁCH ĐƯỜNG BÙI THỊ ĐIỆT 195M HƯỚNG VỀ ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ (GIÁP RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG)	9.300	4.700	3.700
10	TỈNH LỘ 2	KÊNH T31A-13	NGÃ TƯ SỞ	7.900	4.000	3.200
11	TỈNH LỘ 7	KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	8.700	4.400	3.500
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	8.700	4.400	3.500
		NGÃ TƯ LÔ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	6.900	3.500	

MỤC 94: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHUẬN ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG BA SA	CẦU QUYẾT THẮNG	TỈNH LỘ 2	5.400	2.700	2.200
13	ĐƯỜNG SỐ 623	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 624	4.900	2.500	2.000
14	NGUYỄN THỊ KIỆP	ĐƯỜNG SỐ 623	XÃ TRUNG LẬP HẠ	4.300	2.200	1.700
15	ĐƯỜNG N3	Đ. PHẠM VĂN CỘI	ĐƯỜNG SỐ 2	4.100	2.100	1.600
16	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	4.100	2.100	1.600
17	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG BÙI THỊ ĐIỆT	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
18	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG BÙI THỊ ĐIỆT	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
19	ĐƯỜNG H10	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG H11	2.800	1.400	1.100
20	ĐƯỜNG H1	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
21	ĐƯỜNG H3	ĐƯỜNG H12	ĐƯỜNG H14	2.800	1.400	1.100
22	ĐƯỜNG H5	ĐƯỜNG H12	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
23	ĐƯỜNG N3A	ĐƯỜNG H2	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
24	ĐƯỜNG H7	ĐƯỜNG H4	ĐƯỜNG H6	2.800	1.400	1.100
25	ĐƯỜNG H9	ĐƯỜNG H2	ĐƯỜNG H6	2.800	1.400	1.100
26	ĐƯỜNG H11	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG H12	2.800	1.400	1.100
27	ĐƯỜNG H13	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100
28	ĐƯỜNG H15	ĐƯỜNG H16	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
29	ĐƯỜNG H4	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
30	ĐƯỜNG H6	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG N3A	2.800	1.400	1.100
31	ĐƯỜNG H8	ĐƯỜNG N3A	ĐƯỜNG H1	2.800	1.400	1.100
32	ĐƯỜNG H12	ĐƯỜNG N4	ĐƯỜNG N3	2.800	1.400	1.100
33	ĐƯỜNG H14	ĐƯỜNG H5	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100
34	ĐƯỜNG H16	ĐƯỜNG H13	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100
35	ĐƯỜNG N4	RANH PHÍA TÂY	ĐƯỜNG SỐ 1	2.800	1.400	1.100
36	ĐƯỜNG H2	ĐƯỜNG N4	CUỐI ĐƯỜNG	2.800	1.400	1.100

MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN CỎ	TỈNH LỘ 15	SÔNG SÀI GÒN	5.400	2.700	2.200
2	CÁ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
3	CÂY BÀI	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.900	3.500	2.800
4	BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
5	HỒ VĂN TẮNG	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
6	HUỲNH MINH MƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	13.400	6.700	5.400
7	HUỲNH THỊ BẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
8	LÁNG THE	TỈNH LỘ 8	TỈNH LỘ 15	9.000	4.500	3.600
9	NGUYỄN THỊ LẮNG (LIÊN XÃ BÀU HƯNG LỢI)	PHAN VĂN KHẢI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 8	13.400	6.700	5.400
10	NGUYỄN KIM CƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	10.100	5.100	4.000
11	NGUYỄN THỊ NÊ	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	9.200	4.600	3.700
12	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	CẦU BẾN MƯƠNG	TỈNH LỘ 15	9.200	4.600	3.700
13	TỈNH LỘ 15	XÃ NHUẬN ĐỨC	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	9.300	4.700	3.700
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	CÔNG TY CARIMAR	13.700	6.900	5.500
		CÔNG TY CARIMAR	ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	16.100	8.100	6.400
		ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	ĐƯỜNG BẾN THAN	12.000	6.000	4.800
		ĐƯỜNG BẾN THAN	CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	14.700	7.400	

MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	TỈNH LỘ 8	NGÃ BA DỐC CẦU LÁNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỦ CHI)	17.200	8.600	6.900
		CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG XÃ CỦ CHI)	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	19.900	10.000	8.000
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN CŨ)	16.100	8.100	6.400
15	VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		14.900	7.500	6.000
16	CÂY TRẮC	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	5.400	2.700	2.200
17	NGUYỄN THỊ NGỌT	NGUYỄN THỊ NÊ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.800	3.400	2.700
18	NGUYỄN THỊ ĐÓ	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	5.400	2.700	2.200
19	ĐƯỜNG SỐ 436	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	4.900	2.500	2.000
20	NGUYỄN THỊ CHẮC	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ BẰNG	5.400	2.700	2.200
21	LÝ THỊ CHỪNG	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘI)	5.400	2.700	2.200
22	NGUYỄN THỊ CHÂU	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	5.400	2.700	2.200
23	ĐƯỜNG D1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	

MỤC 95: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐƯỜNG NB1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900	8.500	6.800
25	ĐƯỜNG NB2 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900	8.500	6.800
26	ĐƯỜNG NB3 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500
27	ĐƯỜNG NB4, NB5 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÀU TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		7.200	3.600	2.900
2	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	HÀ DUY PHIÊN	VÕ VĂN BÍCH	14.900	7.500	6.000
3	ĐƯỜNG HUỲNH MINH MƯƠNG	TỈNH LỘ 8	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	13.400	6.700	5.400
4	ĐƯỜNG BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	13.400	6.700	5.400
5	ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP (PHẠM THỊ LÒNG)	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG TRUNG AN	9.300	4.700	3.700
6	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ BẮNG	GIÁP ĐƯỜNG TRUNG AN	CẦU ÔNG CHƯƠNG	6.900	3.500	2.800
7	ĐƯỜNNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG (461)	9.700	4.900	3.900
8	ĐƯỜNG SÔNG LU	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	8.700	4.400	3.500
9	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15	KÊNH AB (RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG)	HẺM 1154 - ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ	13.700	6.900	5.500
		HẺM 1154 - TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ	NGÃ TƯ TÂN QUY	16.100	8.100	6.400
		RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	CẦU XÁNG	14.700	7.400	5.900
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 8	NGÃ TƯ TÂN QUI	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	19.900	10.000	8.000
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN	16.100	8.100	6.400
		NGÃ BA TRUNG AN	CẦU PHÚ CƯỜNG	16.900	8.500	6.800
11	ĐƯỜNG HÀ DUY PHIÊN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRA	14.900	7.500	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG TRUNG AN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH KÈ	8.700	4.400	3.500
		CẦU RẠCH KÈ	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	8.000	4.000	3.200
13	ĐƯỜNG VÕ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.600	6.800	5.400
14	ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		14.900	7.500	6.000
15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỈ	TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG)	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	9.200	4.600	3.700
16	ĐƯỜNG SỐ 183	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	12.000	6.000	4.800
17	ĐƯỜNG SỐ 140 (ĐÊ BAO RẠCH TRA)	TỈNH LỘ 15	CỬA PA RAI (ĐÊ BAO RẠCH TRA)	6.900	3.500	2.800
18	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÂM	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	7.600	3.800	3.000
19	ĐƯỜNG SỐ 142	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
20	ĐƯỜNG SỐ 143	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
21	ĐƯỜNG SỐ 144 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH TRA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	6.900	3.500	2.800
22	ĐƯỜNG SỐ 145	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	CẦU CỦ	6.900	3.500	2.800
23	ĐƯỜNG 146 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO ĐỐC PHỦ CA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	6.900	3.500	2.800
24	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ DẦN	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	7.600	3.800	3.000
25	ĐƯỜNG SỐ 148	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
26	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ QUYẾN	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	HẾT TUYẾN	8.200	4.100	3.300
27	ĐƯỜNG SỐ 150	ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH	CẦU CỦ	6.900	3.500	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG SỐ 151 (ĐÊ BAO CÂY XANH)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH DỨA (ĐÊ BAO CÂY XANH)	6.900	3.500	2.800
29	ĐƯỜNG SỐ 152	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
30	ĐƯỜNG SỐ 153	HÀ DUY PHIÊN	ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ	7.000	3.500	2.800
31	ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO RẠCH TRA	8.200	4.100	3.300
32	ĐƯỜNG SỐ 155	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO RẠCH TRA; TRẦN THỊ TRÒ	7.000	3.500	2.800
33	ĐƯỜNG SỐ 156	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
34	ĐƯỜNG SỐ 157	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
35	ĐƯỜNG TRƯƠNG THỊ THƠM	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
36	ĐƯỜNG SỐ 159	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
37	ĐƯỜNG SỐ 160	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
38	ĐƯỜNG SỐ 163	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
39	ĐƯỜNG SỐ 164	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
40	ĐƯỜNG SỐ 165	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
41	ĐƯỜNG SỐ 166	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
42	ĐƯỜNG SỐ 167	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
43	ĐƯỜNG SỐ 168	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
44	ĐƯỜNG SỐ 169	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
45	ĐƯỜNG SỐ 170	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
46	ĐƯỜNG SỐ 171	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SỐ 172	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
48	ĐƯỜNG SỐ 173	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
49	ĐƯỜNG SỐ 174	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
50	ĐƯỜNG SỐ 175	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
51	ĐƯỜNG SỐ 176	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
52	ĐƯỜNG SỐ 177	HÀ DUY PHIÊN	VÕ VĂN BÍCH	7.000	3.500	2.800
53	ĐƯỜNG SỐ 178	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
54	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DA	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
55	ĐƯỜNG LÊ THỊ LƠN	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
56	ĐƯỜNG SỐ 181	TỈNH LỘ 8	LÊ THỊ LƠN	6.900	3.500	2.800
57	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÍCH	ĐƯỜNG 183	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
58	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGHIÊM	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
59	ĐƯỜNG SỐ 185	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
60	ĐƯỜNG SỐ 186	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
61	ĐƯỜNG SỐ 187	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
62	ĐƯỜNG SỐ 188	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
63	ĐƯỜNG ĐỒNG THỊ THIỆM	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
64	ĐƯỜNG SỐ 190	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
65	ĐƯỜNG SỐ 191	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
66	ĐƯỜNG SỐ 192	ĐƯỜNG 191	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
67	ĐƯỜNG SỐ 193	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
68	HẺM SỐ 264	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
69	HẺM SỐ 262	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
70	HẺM SỐ 286	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
71	HẺM SỐ 334	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
72	HẺM SỐ 294	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
73	HẺM SỐ 284	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
74	HẺM SỐ 276	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
75	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ ĐÁT	ĐƯỜNG 206	HUỲNH MINH MƯƠNG	6.900	3.500	2.800
		HUỲNH MINH MƯƠNG	RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	6.900	3.500	2.800
76	ĐƯỜNG DU THỊ HỒI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
77	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ PHỐ	DU THỊ HỒI	NHÀ SỐ 27/17	7.400	3.700	3.000
78	ĐƯỜNG CAO THỊ ĐÁO	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 211	6.900	3.500	2.800
79	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ XƯA	TỈNH LỘ 8	DU THỊ HỒI	6.900	3.500	2.800
80	ĐƯỜNG TRẦN THỊ KIỀU	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 230	7.400	3.700	3.000
81	ĐƯỜNG TRẦN THỊ HỒ	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	7.400	3.700	3.000
82	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ CƯỜNG	ĐƯỜNG BẾN THAN	KÊNH ẤP 3	6.900	3.500	2.800
83	ĐƯỜNG VÕ THỊ HẾT	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
84	ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ TÈN	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG 214	6.900	3.500	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	ĐƯỜNG LƯƠNG THỊ THIỀM	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG 214	6.900	3.500	2.800
86	ĐƯỜNG 214	ĐƯỜNG SÔNG LU	DƯƠNG THỊ TÈN	6.900	3.500	2.800
87	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÁO	ĐƯỜNG SÔNG LU	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
88	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ XIẾU	ĐƯỜNG 214	RANH PHIM TRƯỜNG	6.900	3.500	2.800
89	ĐƯỜNG 213	TỈNH LỘ 8	RANH PHIM TRƯỜNG	6.900	3.500	2.800
90	ĐƯỜNG 229	BẾN THAN	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
91	ĐƯỜNG 224	TỈNH LỘ 8	BẾN THAN	6.900	3.500	2.800
92	ĐƯỜNG 228	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
93	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGĂN	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 231	7.400	3.700	3.000
94	ĐƯỜNG 223	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 230	6.900	3.500	2.800
95	ĐƯỜNG 222	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 231	6.900	3.500	2.800
96	ĐƯỜNG VÕ THỊ NÀO	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
97	ĐƯỜNG 231	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
98	HUỲNH THỊ HẤU	ĐƯỜNG 231	ĐƯỜNG 234	6.900	3.500	2.800
99	ĐƯỜNG 234	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
100	ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ THƯA	BẾN THAN	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	7.400	3.700	3.000
101	ĐƯỜNG 236	BẾN THAN	ĐƯỜNG 237	6.900	3.500	2.800
102	ĐƯỜNG 221	BẾN THAN	ĐƯỜNG 212	6.900	3.500	2.800
103	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MƯỜI	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	7.400	3.700	3.000
104	ĐƯỜNG 232	BẾN THAN	KÊNH 143	7.400	3.700	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	ĐƯỜNG 206	TỈNH LỘ 8	RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	7.400	3.700	3.000
106	ĐƯỜNG 208	TỈNH LỘ 8	HUỲNH THỊ ĐÁT	6.900	3.500	2.800
107	ĐƯỜNG 205	TỈNH LỘ 8	KÊNH 4,5	6.900	3.500	2.800
108	ĐƯỜNG CẦU DÂY	BẾN THAN	RẠCH BÀ BẾP	6.900	3.500	2.800
109	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH	TỈNH LỘ 8	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
110	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HAI	TRUNG AN	ĐƯỜNG VÕ THỊ MẬN	6.900	3.500	2.800
111	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MY	TỈNH LỘ 15	TRUNG AN	6.900	3.500	2.800
112	ĐƯỜNG LÊ THỊ ÂN	TỈNH LỘ 8	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
113	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ NHẶT	TRUNG AN	SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
114	ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH	RẠCH CẦU TRE	SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
115	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÂU	TRUNG AN	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG	6.900	3.500	2.800
116	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TRONG	VÕ THỊ HỒNG	SÔNG LU	7.500	3.800	3.000
117	ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ PHUA	TỈNH LỘ 15	RẠCH CẦU TRE	6.900	3.500	2.800
118	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG	TRUNG AN	CỐNG BÀU NHUM	6.900	3.500	2.800
119	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÓI	VÕ THỊ HỒNG	CUỐI TUYẾN	7.500	3.800	3.000

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
120	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH (464)	SÔNG LU	RẠCH SƠN	6.900	3.500	2.800
121	ĐƯỜNG NHÁNH 2 CẦU TRE	RẠCH BÀU NHUM	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
122	ĐƯỜNG SỐ 470	TỈNH LỘ 15	TRUNG AN	6.900	3.500	2.800
123	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ KÉO	RẠCH CẦU TRE	ĐƯỜNG BẦU TRÂM	6.900	3.500	2.800
124	ĐƯỜNG VÕ THỊ MẬN	SÔNG LU	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH	6.900	3.500	2.800
125	VÕ THỊ NĂM	TRUNG AN	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
126	ĐƯỜNG 460	NGUYỄN THỊ MY	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
127	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÈN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
128	ĐƯỜNG 467	ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH	CẦU RẠCH BÀU NHUM	6.900	3.500	2.800
129	ĐƯỜNG SỐ 1 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 21M	ĐƯỜNG HUỲNH THỊ ĐÁT	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900	3.500	2.800
130	ĐƯỜNG SỐ 2 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M	ĐƯỜNG HUỲNH MINH MƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 3	6.900	3.500	2.800
131	ĐƯỜNG SỐ 3 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900	3.500	

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M					
132	ĐƯỜNG SỐ 4 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 14.5M	SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ	SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ	6.900	3.500	2.800
133	ĐƯỜNG NỘI BỘ (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI.	KẾT NỐI CÁC TUYẾN GIAO THÔNG CÒN LẠI		6.900	3.500	2.800
134	ĐƯỜNG SỐ 7 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 28M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
135	ĐƯỜNG SỐ 12 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
136	ĐƯỜNG SỐ 6 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800

MỤC 96: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
137	ĐƯỜNG SỐ 9 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
138	ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	PHẠM HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH CŨ	CUỐI ĐƯỜNG	56.300	28.200	22.500
2	ĐẶNG NHỮ LÂM	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO DẦU B	40.100	20.100	16.000
3	ĐÀO SƯ TÍCH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU PHƯỚC LỘC	38.800	19.400	15.500
		CẦU PHƯỚC LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	31.900	16.000	12.800
4	ĐÀO TÔNG NGUYÊN	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO DẦU C	40.100	20.100	16.000
5	NGUYỄN VĂN RÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	15.000	12.000
6	DƯƠNG CÁT LỢI	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO DẦU A	40.100	20.100	16.000
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÒ (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		37.500	18.800	15.000
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘ BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		37.100	18.600	14.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 15M	TRỌN ĐƯỜNG		36.400	18.200	14.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		34.200	17.100	

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		42.100	21.100	16.800
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIỂN GIAI ĐOẠN I (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.500	16.800	13.400
12	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.500	18.800	15.000
13	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.100	16.100	12.800
14	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU PETECHIM	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	16.900	13.500
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	11.400	9.100
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.300	16.700	13.300
17	HUỲNH TẤN PHÁT	CẦU PHÚ XUÂN	ĐÀO TÔNG NGUYÊN	64.400	32.200	25.800
		ĐÀO TÔNG NGUYÊN	MŨI NHÀ BÈ	49.600	24.800	

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐỈA 1	CẦU LONG KIỂNG	47.900	24.000	19.200
19	NGUYỄN BÌNH	HUỲNH TẤN PHÁT	CẦU MƯƠNG CHUỐI	32.300	16.200	12.900
20	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU RẠCH ĐỈA 2	CẦU PHƯỚC KIỂN	66.500	33.300	26.600
21	PHẠM HỮU LẦU	CẦU PHƯỚC LONG	LÊ VĂN LƯƠNG	40.600	20.300	16.200
22	PHẠM THỊ KỲ	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO	25.800	12.900	10.300
		NGUYỄN BÌNH	CỐNG NGĂN TRIỀU	25.800	12.900	10.300
23	PHẠM THỊ QUY	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO	25.800	12.900	10.300
24	DƯƠNG THỊ NĂM	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	25.800	12.900	10.300
25	LÊ THỊ KỈNH	LÊ VĂN LƯƠNG	NGUYỄN HỮU THỌ	45.000	22.500	18.000
26	TRẦN THỊ LIỀN	LÊ VĂN LƯƠNG	NGÃ RẺ NHÀ SỐ 1017/56	42.100	21.100	16.800
27	TRẦN THỊ TAO	LÊ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 16 KHU DÂN CƯ PHƯỚC KIỂN	42.100	21.100	16.800
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HỒNG LĨNH (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ MINH LONG (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ GIA VIỆT (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
31	ĐƯỜNG VÀO DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ XUÂN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
32	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ CÔNG TY DVTM-KD NHÀ SÀI GÒN MỚI (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRẦN THÁI (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN AN HUY (XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HƯNG (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN HƯNG PHÚ (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	21.700	

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		36.900	18.500	14.800
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TRÌNH CẢNG SÀI GÒN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ COTEC (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	11.400	9.100
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ T30 (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	35.000	28.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	19.600	15.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	18.100	14.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	16.600	13.300
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY THANH NIÊN (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400

MỤC 97: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở GIÁO VIÊN LÊ HỒNG PHONG (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ BỘ CÔNG AN (TỔNG CỤC 5 - XÃ PHƯỚC KIỂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.500	16.300	13.000
43	HUỲNH THỊ ĐỒNG	HUỲNH TẤN PHÁT	SỐ NHÀ 1979/23	40.100	20.100	16.000
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LAVILA PHƯỚC KIỂN	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
2	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỚI CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		27.000	13.500	10.800
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC (XÃ LONG THỚI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		30.200	15.100	12.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		29.000	14.500	11.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		28.100	14.100	11.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	13.000	10.400

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU (XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	13.300	10.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		21.400	10.700	8.600
6	LÊ THỊ TÁM	TRỌN ĐƯỜNG		20.300	10.200	8.100
7	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU LONG KIỂNG	CẦU RẠCH TÔM	37.600	18.800	15.000
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DƠI	32.000	16.000	12.800
8	NGÔ QUANG THẮM	NGUYỄN VĂN TẠO	LÊ VĂN LƯƠNG	21.000	10.500	8.400
9	NGÃ BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		16.700	8.400	6.700
10	NGUYỄN BÌNH	CẦU MƯƠNG CHUỐI	LÊ VĂN LƯƠNG	25.400	12.700	10.200
		LÊ VĂN LƯƠNG	ĐÀO SƯ TÍCH	21.000	10.500	8.400
11	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU PHƯỚC KIỂN	CẦU BÀ CHIÊM	66.500	33.300	26.600
		CẦU BÀ CHIÊM	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	38.500	19.300	15.400
12	NGUYỄN VĂN TẠO	NGUYỄN BÌNH	CẦU HIỆP PHƯỚC	38.500	19.300	15.400
		CẦU HIỆP PHƯỚC	SÔNG KINH LỘ	21.000	10.500	8.400
		SÔNG KINH LỘ	RANH TỈNH TÂY NINH	15.800	7.900	

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	PHAN VĂN BẢY	KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	CẦU LONG HẬU	24.800	12.400	9.900
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHƠN ĐỨC (CTY VẠN PHÁT HƯNG - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ 28 HECTA (CTY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NHÀ BÈ - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 50M	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	22.700	18.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		37.800	18.900	15.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24M	TRỌN ĐƯỜNG		28.700	14.400	11.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	13.300	10.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	11.700	9.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M	TRỌN ĐƯỜNG		20.500	10.300	8.200
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ CỤC CẢNH SÁT HÌNH SỰ (XÃ LONG THỚI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		30.200	15.100	12.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		28.100	14.100	11.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		27.000	13.500	10.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	13.000	10.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		24.800	12.400	9.900
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ (THE STAR VILLAGE - XÃ LONG THỚI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M	TRỌN ĐƯỜNG		16.800	8.400	

MỤC 98: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 21M	TRỌN ĐƯỜNG		13.000	6.500	5.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		12.600	6.300	5.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		10.900	5.500	4.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
18	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
19	ĐƯỜNG RẠCH GIÀ	TRỌN ĐƯỜNG		7.500	3.800	3.000
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC 1 (XÃ HIỆP PHƯỚC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.900	11.000	8.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		11.400	5.700	4.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
21	ĐƯỜNG SỐ 6	NGUYỄN VĂN TẠO	RANH KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC 1	27.000	13.500	10.800

MỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ XÁN	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	5.100	2.600	2.000
2	ĐÊ EC	RỪNG SÁC	TRẦN QUANG QUỜN	4.400	2.200	1.800
3	HÀ QUANG VÓC	RỪNG SÁC	CẦU KHÁNH VÂN	5.100	2.600	2.000
		CẦU KHÁNH VÂN	ĐÊ EC	4.100	2.100	1.600
4	KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
5	NGUYỄN CÔNG BAO	TAM THÔN HIỆP (KM 4+660)	TAM THÔN HIỆP (KM 5+520)	4.700	2.400	1.900
6	RỪNG SÁC	PHÀ BÌNH KHÁNH	CẦU VƯỢT BẾN LỨC-LONG THÀNH	20.900	10.500	8.400
		CẦU VƯỢT BẾN LỨC-LONG THÀNH	HÀ QUANG VÓC	20.900	10.500	8.400
		HÀ QUANG VÓC	CẦU RẠCH LÁ	20.900	10.500	8.400
		CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	11.600	5.800	4.600
7	TAM THÔN HIỆP	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	5.600	2.800	2.200
8	TRẦN QUANG ĐẠO	TẮC SÔNG CHÀ	RẠCH THỦ HUY	12.200	6.100	4.900
9	TRẦN QUANG QUỜN	RỪNG SÁC	CẦU KHO ĐỒNG	5.100	2.600	2.000
		CẦU KHO ĐỒNG	ĐÊ EC	4.100	2.100	1.600
10	KHU DÂN CƯ AN HÒA	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
11	KHU DÂN CƯ AN LỘC	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500

MỤC 99: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	1.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.600	2.300	1.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.900	2.500	2.000

MỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG AN THỚI ĐÔNG	SÔNG SOÀI RẠP	+1KM	5.100	2.600	2.000
		+1KM	RỪNG SÁC	5.100	2.600	2.000
2	DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐÊ MUỐI ÔNG TIÊN	AO LÀNG	7.200	3.600	2.900
		AO LÀNG	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	8.800	4.400	3.500
		ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐÊ SOÀI RẠP	7.200	3.600	2.900
3	LÝ NHƠN	RỪNG SÁC	CẦU VÀM SÁT II	5.200	2.600	2.100
		CẦU VÀM SÁT II	DƯƠNG VĂN HẠNH	5.200	2.600	2.100
4	QUẢNG XUYÊN	RẠCH GIÔNG	KÊNH BA TỔNG	4.700	2.400	1.900
5	ĐƯỜNG ĐÊ SOÀI RẠP	ĐƯỜNG LÝ NHƠN	BỜ SÔNG SOÀI RẠP	5.100	2.600	2.000
		BỜ SÔNG SOÀI RẠP	DƯƠNG VĂN HẠNH	4.100	2.100	1.600
6	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU	LÝ NHƠN	BẾ ĐÒ DOI LẦU (BẾN ĐÒ CŨ)	4.300	2.200	1.700
7	ĐƯỜNG LIÊN XÃ AN THỚI ĐÔNG - LÝ NHƠN	ĐƯỜNG CẦU RẠCH GIÔNG 2	KÊNH NGAY	4.200	2.100	1.700
		KÊNH NGAY	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẦU	4.200	2.100	1.700
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900

MỤC 100: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		4.900	2.500	2.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		5.100	2.600	2.000
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ VÀM SÁT II	TRỌN ĐƯỜNG		3.800	1.900	1.500
10	RỪNG SÁC	CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	11.600	5.800	4.600

MỤC 101: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	TRỌN KHU		3.000	1.500	1.200
2	KHU DÂN CƯ THẠNH HÒA	TRỌN KHU		3.000	1.500	1.200
3	KHU DÂN CƯ THIỀNG LIỀNG	TRỌN KHU		2.300	1.200	900

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ ĐỒNG HÒA	CẦU ĐÒ ĐỒNG HÒA	DUYÊN HẢI	8.300	4.200	3.300
2	BÙI LÂM	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	12.700	6.400	5.100
3	ĐẶNG VĂN KIỀU	BẾN ĐÒ CƠ KHÍ	DUYÊN HẢI	12.700	6.400	5.100
4	ĐÀO CỬ	DUYÊN HẢI	TẮC XUẤT	20.200	10.100	8.100
		TẮC XUẤT	LÊ HÙNG YÊN	19.300	9.700	7.700
		LÊ HÙNG YÊN	GIỒNG CHÁY	19.300	9.700	7.700
5	DUYÊN HẢI	CHỢ CẦN GIỜ	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC	18.200	9.100	7.300
		NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC	CẦU RẠCH LỠ	15.600	7.800	6.200
		CẦU RẠCH LỠ	THẠNH THỚI	15.800	7.900	6.300
		THẠNH THỚI	NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CŨ)	13.700	6.900	5.500
		NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CŨ)	CHỢ ĐỒNG HÒA	11.600	5.800	4.600
6	ĐƯỜNG CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH	BẾN ĐÒ ĐỒNG TRANH	DUYÊN HẢI	7.000	3.500	2.800
7	GIỒNG AO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	10.200	5.100	4.100
8	LÊ HÙNG YÊN	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	11.600	5.800	4.600
9	LÊ THƯƠNG	DUYÊN HẢI	ĐẶNG VĂN KIỀU	14.800	7.400	5.900
10	LÊ TRỌNG MÂN	ĐÀO CỬ	CẦU CẢNG ĐÔNG LẠNH	12.500	6.300	5.000
11	LƯƠNG VĂN NHO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	17.000	8.500	6.800
		GIỒNG CHÁY	RỪNG SÁC	17.000	8.500	6.800
12	NGUYỄN PHAN VINH	LÊ TRỌNG MÂN	BIỂN ĐÔNG	8.300	4.200	3.300

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	NGUYỄN VĂN MẠNH	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỬ)	DUYÊN HẢI (NGÃ BA ÔNG ÚT)	9.200	4.600	3.700
14	PHAN ĐỨC	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	8.900	4.500	3.600
15	RỪNG SÁC	CẦU HÀ THANH	DUYÊN HẢI	12.500	6.300	5.000
16	TẮC XUẤT	BẾN TẮC XUẤT	BIỂN ĐÔNG	12.500	6.300	5.000
17	THẠNH THỚI	LƯƠNG VĂN NHO	DUYÊN HẢI	11.400	5.700	4.600
		DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	11.400	5.700	4.600
18	GIỒNG CHÁY	GIỒNG CHÁY	DUYÊN HẢI	15.600	7.800	6.200
19	HÒA HIỆP	THẠNH THỚI	CẦU NÒ	11.400	5.700	4.600
		CẦU NÒ	LƯƠNG VĂN NHO	9.100	4.600	3.600
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		5.700	2.900	2.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		6.100	3.100	2.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600	3.300	2.600

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 25M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		7.100	3.600	2.800
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP	TRỌN KHU		5.700	2.900	2.300
22	KHU DÂN CƯ PHƯỚC LỘC					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 9 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		8.800	4.400	3.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.100	4.600	3.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 11 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.400	4.700	3.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.700	4.900	3.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		10.300	5.200	4.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		10.900	5.500	4.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		12.100	6.100	4.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 22 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		12.700	6.400	5.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		13.300	6.700	5.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 29 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		14.800	7.400	

MỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		15.100	7.600	6.000
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CHÀ LÀ	TRỌN KHU		7.000	3.500	2.800
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH	TRỌN KHU		7.000	3.500	2.800

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT, PHƯỜNG PHÚ LỢI, PHƯỜNG CHÁNH HIỆP, PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG, PHƯỜNG AN PHÚ, PHƯỜNG BÌNH HÒA, PHƯỜNG LÁI THIÊU, PHƯỜNG THUẬN AN, PHƯỜNG THUẬN GIAO, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA, PHƯỜNG DĨ AN, PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG HÒA LỢI, PHƯỜNG PHÚ AN, PHƯỜNG TÂY NAM, PHƯỜNG BẾN CÁT, PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA, PHƯỜNG LONG NGUYÊN, PHƯỜNG THỚI HÒA, PHƯỜNG VĨNH TÂN, PHƯỜNG BÌNH CƠ, PHƯỜNG TÂN HIỆP, PHƯỜNG TÂN UYÊN, PHƯỜNG TÂN KHÁNH, XÃ TRỪ VĂN THỐ, XÃ BÀU BÀNG, XÃ THƯỜNG TÂN, XÃ BẮC TÂN UYÊN, XÃ PHÚ GIÁO, XÃ PHƯỚC HÒA, XÃ PHƯỚC THÀNH, XÃ AN LONG, XÃ LONG HÒA, XÃ THANH AN, XÃ DẦU TIẾNG, XÃ MINH THẠNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN THẠNH 24	LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	14.400	8.600	7.200
2	ÂU CƠ	BÁC SĨ YERSIN	CUỐI TUYẾN	34.100	20.500	17.100
3	BÀ TRIỆU	HÙNG VƯƠNG	TRỪ VĂN THỐ	47.900	28.700	24.000
4	BÁC SĨ YERSIN	NGÃ 6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	89.600	53.800	44.800
5	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU ÔNG KIỂM	89.600	53.800	44.800
		CẦU ÔNG KIỂM	CỔNG TRƯỜNG SỸ QUAN CÔNG BINH + NGUYỄN VĂN TIẾT	48.700	29.200	24.400
6	BÀU BÀNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	22.600	13.600	11.300
7	BÙI QUỐC KHÁNH	LÒ CHÉN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG + ĐƯỜNG 30/4	22.600	13.600	11

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN ĐÌNH GIÓT	MŨI DÙI	61.000	36.600	30.500
9	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA)	PHAN ĐÌNH GIÓT	LÊ HỒNG PHONG	46.700	28.000	23.400
		LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	32.700	19.600	16.400
10	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	NGÃ 4 SÂN BANH	MŨI DÙI	52.160	31.300	26.100
		SUỐI CÁT	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
11	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	14.400	8.600	7.200
12	ĐIỀU ONG	BẠCH ĐẰNG	NGÔ TÙNG CHÂU	59.900	35.900	30.000
13	ĐINH BỘ LĨNH	BẠCH ĐẰNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	59.900	35.900	30.000
14	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	HÙNG VƯƠNG	BẠCH ĐẰNG	59.900	35.900	30.000
15	ĐƯỜNG 30/4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	48.600	29.200	24.300
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	42.500	25.500	21.300
16	ĐƯỜNG CHÙA HỘI KHÁNH	BÁC SĨ YERSIN	CTY TNHH HỒNG ĐỨC	34.100	20.500	17.100
		CTY TNHH HỒNG ĐỨC	CUỐI TUYẾN	26.600	16.000	13.300
17	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG 30/4	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	9.800	5.900	4.900

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	4.200	3.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		6.500	3.900	3.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		6.100	3.700	3.100
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		41.500	24.900	20.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		35.900	21.500	18.000
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ			36.000	21.600	18.000

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM		77.400	46.400	38.700
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		48.000	28.800	24.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		35.200	21.100	17.600
24	ĐƯỜNG VEN SÔNG SÀI GÒN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN NHỰA	19.800	11.900	9.900
25	HAI BÀ TRƯNG	VĂN CÔNG KHAI	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	59.900	35.900	30.000
26	HOÀNG VĂN THỤ	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG N9)	57.800	34.700	28.900
27	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	59.900	35.900	30.000
28	HUỲNH VĂN CÙ	NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	40.100	24.100	20.100
		CẦU PHÚ CƯỜNG	NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA	25.400	15.200	12.700
29	LẠC LONG QUÂN	NGUYỄN VĂN TIẾT	TIỂU CHỦNG VIỆN THIÊN CHÚA GIÁO	19.600	11.800	9

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(TRƯỜNG ĐẢNG CŨ)			
30	LÀO CAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	20.000	12.000	10.000
31	LÊ HỒNG PHONG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	26.100	15.700	13.100
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	VÕ MINH ĐỨC	19.500	11.700	9.800
32	LÊ LỢI	NGUYỄN THÁI HỌC	QUANG TRUNG	47.900	28.700	24.000
33	LÊ VĂN TÁM	NGUYỄN TRÃI	THẦY GIÁO CHƯƠNG	35.600	21.400	17.800
34	LÒ CHÉN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÀU BÀNG	28.200	16.900	14.100
35	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THÁI HỌC	VĂN CÔNG KHAI	59.900	35.900	30.000
		VĂN CÔNG KHAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	54.900	32.900	27.500
36	LÝ TỰ TRỌNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	PHAN BỘI CHÂU	24.400	14.600	12.200
37	NGÔ CHÍ QUỐC	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN VĂN TIẾT	37.100	22.300	18.600
38	NGÔ GIA TỰ	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH CÔNG AN TỈNH	27.930	16.800	14.000
39	NGÔ QUYỀN	BẠCH ĐẰNG	PHẠM NGŨ LÃO	59.900	35.900	30.000
40	NGÔ THỊ LAN (ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG RA SÔNG SÀI GÒN)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	SÔNG SÀI GÒN	12.300	7.400	6.200

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	NGÔ TÙNG CHÂU	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐINH BỘ LĨNH	47.900	28.700	24.000
42	NGUYỄN AN NINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÝ THƯỜNG KIỆT	50.100	30.100	25.100
43	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THÀNH LONG	50.100	30.100	25.100
44	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÁC SĨ YERSIN	59.900	35.900	30.000
45	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG TỪ 30/4 ĐẾN LÊ HỒNG PHONG)	ĐƯỜNG 30/4 (SÂN BANH)	LÊ HỒNG PHONG	24.300	14.600	12.200
46	NGUYỄN THÁI HỌC	LÊ LỢI	BẠCH ĐẰNG	59.900	35.900	30.000
47	NGUYỄN TRÃI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	56.400	33.800	28.200
48	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU THẦY NĂNG	CẦU THỦ NGỮ	41.000	24.600	20.500
		CẦU THỦ NGỮ	ĐƯỜNG 30/4	24.100	14.500	12.100
49	NGUYỄN VĂN BÉ (ĐƯỜNG LIÊN KHU 11, 12)	BẠCH ĐẰNG	HUỲNH VĂN CÙ	24.500	14.700	12.300
50	NGUYỄN VĂN CỪ	HUỲNH VĂN CÙ	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP	12.200	7.300	6.100
51	NGUYỄN VĂN HỖN	BÁC SĨ YERSIN	ÂU CƠ	37.900	22.700	19.000
52	NGUYỄN VĂN LỘNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN CÙ	15.800	9.500	7.900
53	NGUYỄN VĂN TIẾT	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	30.800	18.500	15.400
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BẠCH ĐẰNG	24.600	14.800	12

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	PHẠM NGŨ LÃO	BÁC SĨ YERSIN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	30.800	18.500	15.400
55	PHAN BỘI CHÂU	VÕ MINH ĐỨC	CẢNG BÀ LỤA	12.900	7.700	6.500
56	PHAN ĐÌNH GIÓT	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	50.100	30.100	25.100
57	QUANG TRUNG	NGÃ 6	CỔNG UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	59.900	35.900	30.000
58	THẦY GIÁO CHƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	50.100	30.100	25.100
59	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	62.600	37.600	31.300
60	TRẦN BÌNH TRỌNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	21.300	12.800	10.700
61	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6	LÊ LỢI	59.900	35.900	30.000
62	TRẦN PHÚ	THÍCH QUẢNG ĐỨC	RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	37.900	22.700	19.000
		RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG 30/4	34.100	20.500	17.100
63	TRẦN TỬ BÌNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	50.100	30.100	25.100
64	TRỪ VĂN THỐ	VĂN CÔNG KHAI	ĐINH BỘ LĨNH	47.900	28.700	24.000
65	TÚ XƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN VĂN TIẾT	24.600	14.800	12.300
66	TUYẾN NHÁNH HAI BÀ TRƯNG	HAI BÀ TRƯNG	RẠCH THẦY NĂNG	30.000	18.000	15.000

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	VĂN CÔNG KHAI	HÙNG VƯƠNG	BÀU BÀNG	59.900	35.900	30.000
68	VÕ MINH ĐỨC	ĐƯỜNG 30/4	LÊ HỒNG PHONG	15.800	9.500	7.900
69	VÕ THÀNH LONG	BÁC SĨ YERSIN	THÍCH QUẢNG ĐỨC	50.100	30.100	25.100
		VÕ THÀNH LONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	37.600	22.600	18.800
70	XÓM GUỐC	PHAN BỘI CHÂU	LÝ TỰ TRỌNG	12.900	7.700	6.500

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI VĂN BÌNH	PHÚ LỢI	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	14.200	8.500	7.100
2	D1 (ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1)	LÊ HỒNG PHONG	TRẦN VĂN ƠN	33.000	19.800	16.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	NGÃ 4 SÂN BANH	MŨI DÙI	52.160	31.300	26.100
		SUỐI CÁT (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
		MŨI DÙI	SUỐI GIỮA (RANH CHÁNH HIỆP)	45.600	27.400	22.800
4	ĐOÀN THỊ LIÊN	MẪU GIÁO ĐOÀN THỊ LIÊN	LÊ HỒNG PHONG	20.900	12.500	10.500
5	ĐƯỜNG 1/12 (ĐƯỜNG VÀO NHÀ TÙ PHÚ LỢI)	PHÚ LỢI	KHU DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ LỢI	13.300	8.000	6.700
6	ĐƯỜNG 30/4	PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	48.600	29.200	24.300
7	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG HIỆP THÀNH - PHÚ LỢI	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN BÌNH	18.500	11.100	9.300
8	ĐƯỜNG N6	TRẦN VĂN ƠN	LÊ HỒNG PHONG	13.100	7.900	6.600
9	ĐƯỜNG N8 (TỔ 8 KHU 6, PHÚ HÒA)	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN VĂN ƠN	36.500	21.900	18.300
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG		15.400	9.200	7

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M				
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8 (THANH LỄ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		26.400	15.800	13.200
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		23.000	13.800	11.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		19.600	11.800	9.800
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		33.700	20.200	16.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		24.500	14.700	12.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		20.800	12.500	10.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		34.000	20.400	17.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		30.200	18.100	15

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR VÀ ĐƯỜNG NGUYỄN THÁI BÌNH		35.500	21.300	17.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		35.500	21.300	17.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		33.700	20.200	16.900
15	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3	SUỐI CÁT (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	SUỐI CÁT (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN)	16.200	9.700	8.100
16	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA)	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐƯỜNG NHỰA KDC ARECO)	22.300	13.400	11.200
17	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ THANH LỄ	25.300	15.200	12.700
18	HOÀNG HOA THÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.900	16.100	13.500
19	HUỲNH VĂN LŨY (ĐT.742)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN)	46.200	27.700	23.100

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	41.600	25.000	20.800
20	HUỲNH VĂN NGHỆ	LÊ HỒNG PHONG	PHÚ LỢI	25.800	15.500	12.900
21	LÊ HỒNG PHONG	HUỲNH VĂN LŨY	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.100	15.700	13.100
22	LÊ THỊ TRUNG	HUỲNH VĂN LŨY	PHÚ LỢI	28.700	17.200	14.400
23	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	20.300	12.200	10.200
24	NGÔ VĂN TRỊ	ĐOÀN THỊ LIÊN	PHÚ LỢI	22.900	13.700	11.500
25	NGUYỄN BÌNH (ĐƯỜNG TỪ KHO K8 ĐẾN HUỲNH VĂN LŨY)	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH VĂN LŨY	22.300	13.400	11.200
26	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	22.600	13.600	11.300
27	NGUYỄN THÁI BÌNH (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA)	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	VÀNH ĐAI 3	14.400	8.600	7.200
28	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	PHÚ LỢI	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	28.500	17.100	14.300
29	NGUYỄN VĂN LÊN	HUỲNH VĂN LŨY	ĐOÀN THỊ LIÊN	20.900	12.500	10.500
30	NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ PHẠM NGŨ LÃO NỐI DÀI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	21.800	13.100	10.900
31	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	27.600	16.600	13

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGUYỄN ĐỨC THUẬN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	24.100	14.500	12.100
32	PHẠM THỊ TÂN (ĐƯỜNG NGÃ TƯ THÀNH ĐỘI ĐẾN ĐƯỜNG HUỲNH VĂN LŨY)	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH VĂN LŨY	25.600	15.400	12.800
33	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	52.900	31.700	26.500
		LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	32.000	19.200	16.000
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	22.600	13.600	11.300
34	THÍCH QUẢNG ĐỨC	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG 30/4	62.600	37.600	31.300
35	TÔ VĨNH DIỆN (CŨ ĐƯỜNG NHÁNH PHẠM NGŨ LÃO NỐI DÀI)	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN VĂN TRỖI	18.500	11.100	9.300
36	TRẦN VĂN ƠN	PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	31.200	18.700	15.600
37	TRỊNH HOÀI ĐỨC	NGÔ VĂN TRỊ	CUỐI TUYẾN	19.600	11.800	9.800
38	TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG KHU HOÀNG HOA THÁM)	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8	NGUYỄN VĂN TRỖI	25.300	15.200	12.700

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	18.400	11.000	9.200
		NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	16.700	10.000	8.400
2	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HUỲNH VĂN CÙ	MŨI DÙI	61.000	36.600	30.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	MŨI DÙI	SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP)	45.600	27.400	22.800
		SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP)	NGUYỄN VĂN THÀNH	39.100	23.500	19.600
4	ĐƯỜNG MỘT CHỢ (ĐX- 104)	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		6.100	3.700	3.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		6.500	3.900	3.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	4.200	3.500
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D1 (LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI)		38.000	22.800	19.000
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D4		36.000	21.600	18.000
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D3		35.000	21.000	17.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		33.000	19.800	16.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		31.000	18.600	15.500
8	ĐX-061	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-062	9.300	5.600	4.700
9	ĐX-062	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HỢP	9.300	5.600	4.700
10	ĐX-063	TRUÔNG BỒNG BÔNG	RANH KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
11	ĐX-064	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HỢP	9.300	5.600	4.700
12	ĐX-065	NGUYỄN VĂN THÀNH	TRẦN NGỌC LÊN	9.300	5.600	4.700
13	ĐX-066	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐX-067	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700
15	ĐX-068	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700
16	ĐX-069	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-065	10.000	6.000	5.000
17	ĐX-070	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CUỐI TUYẾN	10.000	6.000	5.000
18	ĐX-071	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-065	10.000	6.000	5.000
19	ĐX-072	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-071	10.000	6.000	5.000
20	ĐX-073	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-071	8.600	5.200	4.300
21	ĐX-074	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-073	10.000	6.000	5.000
22	ĐX-075	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-065	8.600	5.200	4.300
23	ĐX-076	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-081	8.600	5.200	4.300
24	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	8.600	5.200	4.300
25	ĐX-078	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH KHU LIÊN HỢP	10.000	6.000	5.000
26	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	8.600	5.200	4.300
27	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	TRẦN NGỌC LÊN	9.300	5.600	4.700
28	ĐX-081	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-082	10.000	6.000	5.000
29	ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	10.900	6.500	5.500
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.700	5.200	4.400
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	TRẦN NGỌC LÊN	8.700	5.200	4.400
30	ĐX-083	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-082	10.000	6.000	5.000
31	ĐX-084	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-083	10.000	6.000	5.000
32	ĐX-095	ĐƯỜNG ĐX-096	NGUYỄN CHÍ THANH	8.600	5.200	4

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐX-096	ĐƯỜNG ĐX-095	HUỲNH THỊ CHẤU	8.600	5.200	4.300
34	ĐX-097	PHAN ĐĂNG LƯU	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
35	ĐX-098	HUỲNH THỊ CHẤU	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
36	ĐX-099	ĐX-095	BÙI NGỌC THU	7.900	4.700	4.000
37	ĐX-101	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
38	ĐX-102	ĐX-101	NGUYỄN CHÍ THANH	8.600	5.200	4.300
39	ĐX-105	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
40	ĐX-106	ĐX-101	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	9.300	5.600	4.700
41	ĐX-107	BÙI NGỌC THU	ĐX-102	8.600	5.200	4.300
42	ĐX-142	NGUYỄN CHÍ THANH	TRƯỜNG ĐÔNG NAM	8.600	5.200	4.300
43	ĐX-143	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	8.600	5.200	4.300
44	ĐX-144	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	8.600	5.200	4.300
45	ĐX-145	NGUYỄN CHÍ THANH	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
46	ĐX-146	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
47	ĐX-147	ĐƯỜNG LÊ CHÍ DÂN (SỐ NHÀ 1500)	ĐƯỜNG LÊ VĂN TÁCH (SỐ NHÀ 60)	7.900	4.700	4.000
48	ĐX-148	LÊ VĂN TÁCH	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
49	ĐX-149	LÊ VĂN TÁCH	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
50	ĐX-150	HỒ VĂN CỐNG	LÊ VĂN TÁCH	7.900	4.700	4.000
51	HỒ VĂN CỐNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	15.300	9.200	7.700
52	HUỲNH THỊ CHẤU	BÙI NGỌC THU	(PHAN ĐĂNG LƯU) RANH	10.000	6.000	5

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			PHƯỜNG PHÚ AN			
53	LÊ CHÍ DÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	HỒ VĂN CỐNG	11.300	6.800	5.700
54	LÊ VĂN TÁCH	HỒ VĂN CỐNG	CUỐI TUYẾN	9.500	5.700	4.800
55	LÒ LU	HỒ VĂN CỐNG	LÊ CHÍ DÂN	8.800	5.300	4.400
56	MỘT THẦY THỜ (ĐX-103)	BÙI NGỌC THU	ĐX-105	7.900	4.700	4.000
57	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	20.300	12.200	10.200
58	NGUYỄN CHÍ THANH	NGÃ 3 SUỐI GIỮA	RANH PHƯỜNG PHÚ AN	20.000	12.000	10.000
59	NGUYỄN VĂN CỪ	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	LÊ CHÍ DÂN	12.200	7.300	6.100
60	NGUYỄN VĂN LỘNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG N3	15.800	9.500	7.900
61	NGUYỄN VĂN THÀNH (ĐT 741)	NGÃ 4 SỞ SAO	RANH HÒA LỢI	29.300	17.600	14.700
62	PHAN ĐĂNG LƯU	CHÙA BÀ BƯNG CẦU	NGUYỄN CHÍ THANH	16.500	9.900	8.300
		NGUYỄN CHÍ THANH	LÊ CHÍ DÂN	13.200	7.900	6.600
63	TRẦN NGỌC LÊN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	18.800	11.300	9.400
64	TRUÔNG BỒNG BÔNG	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HIỆP (CHÁNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG)	9.800	5.900	4.900
65	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ	10.400	6.200	5

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.970	7.800	6.500

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	TRẦN CAO VÂN	14.170	8.500	7.100
2	AN MỸ - PHÚ MỸ (CŨ AN MỸ)	HUỲNH VĂN LŨY	RANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐĂNG	10.340	6.200	5.200
3	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI (CŨ AN MỸ NỐI DÀI, ĐƯỜNG NỐI AN MỸ - PHÚ MỸ)	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	8.860	5.300	4.400
4	BẮC SƠN	TRƯỜNG SA	HÙNG VƯƠNG	13.900	8.300	7.000
5	BÙI THỊ XUÂN	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	16.190	9.700	8.100
6	CAO THẮNG	CHU VĂN AN	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	15.180	9.100	7.600
		HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	ĐƯỜNG XA3	8.800	5.300	4.400
7	CHU VĂN AN (VÒNG XOAY)	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	15.490	9.300	7.700
8	ĐÀO DUY TỪ	CHU VĂN AN	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	14.170	8.500	7.100
9	ĐH.408	ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 770, TỜ BẢN ĐỒ 5)	12.700	7.600	6.400
10	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	6.000	3.600	3.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, TRỪ	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	12.180	7.300	6

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐẤT THUỘC CÁC KCN)					
12	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	ĐỒNG KHỞI	HUỲNH VĂN LŨY	14.170	8.500	7.100
13	ĐỒNG CÂY VIẾT	HUỲNH VĂN LŨY	ĐƯỜNG N1 (KCN ĐẠI ĐĂNG)	14.600	8.800	7.300
14	ĐỒNG KHỞI	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	17.420	10.500	8.700
15	ĐT.742	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	14.810	8.900	7.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39	13.400	8.000	6.700
		PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39	CẦU THỢ ỤT	11.900	7.100	6.000
16	ĐƯỜNG DA7 (KHU LIÊN HỢP)	NGUYỄN TRUNG TRỰC	ĐƯỜNG DM5	12.140	7.300	6.100
17	ĐƯỜNG DÂN CHỦ	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN	8.100	4.900	4.100
18	ĐƯỜNG DT6 (LÊ LỢI)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	N14 CÂY XĂNG PHỤNG TÂN TIẾN	18.220	10.900	9.100
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI THUỘC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRONG KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.900	8.900	7.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		13.800	8.300	6.900

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		7.000	4.200	3.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.500	3.900	3.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.100	3.700	3.100
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)		7.000	4.200	3.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)		6.400	3.800	3.200

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		14.700	8.800	7.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		13.600	8.200	6.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		12.400	7.400	6.200
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐX-033, ĐX-038		24.000	14.400	12.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		23.000	13.800	11.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		22.000	13.200	11.000
24	ĐƯỜNG VÀO KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 11)	KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT	9.500	5.700	4

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 11)			
25	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	CHU VĂN AN	18.220	10.900	9.100
26	DUY TÂN	CHU VĂN AN	VÕ VĂN TẦN	17.200	10.300	8.600
27	ĐX-001	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	PHẠM NGỌC THẠCH	12.100	7.300	6.100
28	ĐX-001	ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG)	ĐX-003	8.500	5.100	4.300
29	ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG)	PHẠM NGỌC THẠCH	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	15.460	9.300	7.700
30	ĐX-002 (CŨ ĐX-002 VÀ 1 ĐOẠN AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI)	ĐX-005	ĐỒNG CÂY VIẾT	11.700	7.000	5.900
31	ĐX-003	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
32	ĐX-004	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
33	ĐX-005	HUỲNH VĂN LŨY	NHÀ ÔNG KHƯƠNG	10.000	6.000	5.000
34	ĐX-005	NHÀ ÔNG KHƯƠNG	ĐX-006	8.600	5.200	4.300
35	ĐX-006	ĐX-002	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
36	ĐX-007	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
37	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	10.000	6.000	5.000
38	ĐX-009	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	ĐX-010	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
40	ĐX-011	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
41	ĐX-012	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI	HUỲNH VĂN LŨY	10.900	6.500	5.500
42	ĐX-013	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
43	ĐX-014	AN MỸ - PHÚ MỸ	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI	8.600	5.200	4.300
44	ĐX-015	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
45	ĐX-016	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
46	ĐX-017	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
47	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
48	ĐX-018 (NHÁNH)	ĐX-018	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
49	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
50	ĐX-020	ĐX-021	HUỲNH VĂN LŨY	10.000	6.000	5.000
51	ĐX-021	HUỲNH VĂN LŨY	AN MỸ - PHÚ MỸ	10.000	6.000	5.000
52	ĐX-022	ĐX-023	AN MỸ - PHÚ MỸ	8.600	5.200	4.300
53	ĐX-023	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-026	8.600	5.200	4.300
54	ĐX-023 (NHÁNH)	ĐX-023	ĐX-025	8.600	5.200	4.300
55	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	8.600	5.200	4.300
56	ĐX-025	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.000	6.000	5.000
57	ĐX-026	HUỲNH VĂN LŨY	ĐỒNG CÂY VIẾT	10.000	6.000	5.000
58	ĐX-027	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-026	10.000	6.000	5.000
59	ĐX-027	ĐX-026	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
60	ĐX-028	HUỲNH VĂN LŨY	ĐỒNG CÂY VIẾT	10.000	6.000	5

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	ĐX-029	ĐX-027	ĐỒNG CÂY VIẾT	8.600	5.200	4.300
62	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
63	ĐX-031	ĐX-013	KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÚ MỸ	8.600	5.200	4.300
64	ĐX-032	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-033	8.600	5.200	4.300
65	ĐX-033	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-032	8.600	5.200	4.300
66	ĐX-033 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1)	ĐX-032	ĐX-038	15.100	9.100	7.600
67	ĐX-034	ĐỒNG CÂY VIẾT	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.600	5.200	4.300
68	ĐX-035	ĐX-034	ĐỒNG CÂY VIẾT	8.600	5.200	4.300
69	ĐX-036	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-037	8.600	5.200	4.300
70	ĐX-037	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-034	10.000	6.000	5.000
71	ĐX-038	ĐX-034	ĐX-033	8.600	5.200	4.300
72	ĐX-038 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1)	ĐX-033	KCN ĐẠI ĐĂNG	15.100	9.100	7.600
73	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	8.600	5.200	4.300
74	ĐX-040	PHẠM NGỌC THẠCH	SÂN GOLF	9.300	5.600	4.700
75	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	8.600	5.200	4.300
76	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	8.600	5.200	4.300
77	ĐX-043	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐX-042	9.300	5.600	4.700
78	ĐX-044	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐX-043	9.300	5.600	4

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐX-045	HUỲNH VĂN LŨY	PHẠM NGỌC THẠCH	10.000	6.000	5.000
80	ĐX-046	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
81	ĐX-047	ĐX-001	PHẠM NGỌC THẠCH	9.300	5.600	4.700
82	ĐX-048	HUỲNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
83	ĐX-049	HUỲNH VĂN LŨY	ÔNG ÚT GÌN	10.000	6.000	5.000
84	ĐX-050	HUỲNH VĂN LŨY	PHẠM NGỌC THẠCH	10.000	6.000	5.000
85	ĐX-051	PHẠM NGỌC THẠCH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
86	ĐX-052	KHU LIÊN HỢP	ĐX-054	8.600	5.200	4.300
87	ĐX-054	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-013	8.600	5.200	4.300
88	ĐX-055	ĐX-001	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.600	5.200	4.300
89	ĐX-056	ĐX-040	XƯỞNG PHẠM ĐỨC	8.600	5.200	4.300
90	ĐX-057	ĐX-040	XƯỞNG GIẤY	8.600	5.200	4.300
91	ĐX-058	ĐX-006	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
92	ĐX-059	ĐX-054	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
93	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
94	HỒ VĂN HUÊ	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
95	HỒ XUÂN HƯƠNG	TÔN ĐỨC THẮNG	ĐƯỜNG N3	14.170	8.500	7.100
96	HOÀNG CẦM	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
97	HOÀNG HOA THÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.900	16.100	13.500
98	HOÀNG SA	LÊ DUẨN	TRƯỜNG SA	16.190	9.700	8.100
99	HỮU NGHỊ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	PHẠM VĂN ĐỒNG	15.490	9.300	7.700

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐƯỜNG SỐ 1 ĐỊNH HÒA	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	10.830	6.500	5.400
		VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐƯỜNG N2 HÒA LỢI	8.800	5.300	4.400
		PHẠM VĂN ĐỒNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	6.000	3.600	3.000
100	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGÔ THỜI NHIỆM	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4)	15.490	9.300	7.700
101	HUỲNH VĂN LŨY (ĐT.742)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	31.000	18.600	15.500
102	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	NGUYỄN VĂN LINH	22.080	13.200	11.000
103	KIM ĐỒNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	PHẠM VĂN ĐỒNG	14.170	8.500	7.100
104	LÃNH BINH THĂNG	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
105	LÊ DUẨN	CHU VĂN AN	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	18.100	10.900	9.100
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP	10.700	6.400	5.400
106	LÊ HOÀN	CHU VĂN AN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	18.220	10.900	9.100
107	LÊ LAI (ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH KLH, KCN PHÚ GIA	RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)	6.000	3.600	3.000
108	LÊ LAI (TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH KLH, KCN PHÚ GIA	RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)	8.120	4.900	4.100
109	LÊ QUÝ ĐÔN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	VÕ THỊ SÁU	14.170	8.500	7.100
110	LƯƠNG THẾ VINH	LÊ DUẨN	TÔN ĐỨC THẮNG	14.170	8.500	7

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
111	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	17.950	10.800	9.000
112	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
113	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)	ĐIỆN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	10.830	6.500	5.400
114	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	20.300	12.200	10.200
115	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	PHẠM VĂN ĐỒNG	6.000	3.600	3.000
116	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	19.400	11.600	9.700
117	NGÔ THỜI NHIỆM	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN LINH	14.170	8.500	7.100
118	NGUYỄN BIỂU	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ LỢI	14.170	8.500	7.100
119	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	TÔN ĐỨC THẮNG	14.170	8.500	7.100
120	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ HOÀN	16.190	9.700	8.100
121	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	ĐỒNG KHỞI	CHU VĂN AN	14.170	8.500	7

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
122	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)	8.000	4.800	4.000
123	NGUYỄN TRUNG TRỰC	ĐỒNG KHỞI	HUỲNH VĂN LŨY	14.170	8.500	7.100
124	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	17.950	10.800	9.000
125	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
		VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	6.000	3.600	3.000
126	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN KIM HUY)	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	16.400	9.800	8.200
127	NHÁNH ĐT 742/11	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 768, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	TRƯỜNG LÁI XE (THỬA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	6.200	3.700	3.100
128	PHẠM HỒNG THÁI (CŨ ĐƯỜNG DB12)	ĐỒNG KHỞI	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	12.140	7.300	6.100
129	PHẠM HÙNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	TÔN ĐỨC THẮNG	17.200	10.300	8.600
		NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	8.800	5.300	4.400
		TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	6.000	3.600	3.000
130	PHẠM NGỌC THẠCH	RANH PHÚ LỢI - BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	27.600	16.600	13.800

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	PHẠM VĂN ĐỒNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	10.400	6.200	5.200
132	PHẠM VĂN ĐỒNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	6.000	3.600	3.000
133	PHẠM VĂN ĐỒNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	18.100	10.900	9.100
134	PHÓ ĐỨC CHÍNH	HÙNG VƯƠNG	NGÔ THỜI NHIỆM	14.170	8.500	7.100
135	PHÚ CHÁNH 01	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	4.100	3.400
136	PHÚ CHÁNH 02	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 302, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.900	3.300
137	PHÚ CHÁNH 03	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
138	PHÚ CHÁNH 04	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
139	PHÚ CHÁNH 05	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
140	PHÚ CHÁNH 06	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
141	PHÚ CHÁNH 07	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 921,	5.800	3.500	2

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1122, TỜ BẢN ĐỒ 16)	TỜ BẢN ĐỒ 16)			
142	PHÚ CHÁNH 08	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 658, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.500	3.900	3.300
143	PHÚ CHÁNH 09	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 904, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.200	3.700	3.100
144	PHÚ CHÁNH 10	N1 - CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.200	3.700	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.100	3.100	2.600
145	PHÚ CHÁNH 11	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 887, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
146	PHÚ CHÁNH 12	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 1036, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
147	PHÚ CHÁNH 13	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 18 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
148	PHÚ CHÁNH 14	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 177,	PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT	6.200	3.700	3

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 16)	SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 16)			
149	PHÚ CHÁNH 15	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 16 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.200	3.700	3.100
150	PHÚ CHÁNH 16	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 11)	KHU TĐC CCN PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.200	3.700	3.100
151	PHÚ CHÁNH 17	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 17)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.200	3.700	3.100
152	PHÚ CHÁNH 17/1	PHÚ CHÁNH 17 (NHÀ ÔNG THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)	NHÀ ÔNG ĐỰC (HẾT THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)	6.200	3.700	3.100
153	PHÚ CHÁNH 18	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
154	PHÚ CHÁNH 19	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.800	3.500	2.900
155	PHÚ CHÁNH 20	PHÚ CHÁNH 12 (THỬA ĐẤT SỐ 924, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.800	3.500	2.900
156	PHÚ CHÁNH 21	PHÚ CHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.200	3.700	3.100
157	PHÚ CHÁNH 22	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 382,	PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT	6.200	3.700	3

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 11)	SỐ 1257, TỜ BẢN ĐỒ 6)			
158	PHÚ CHÁNH 23	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
159	PHÚ CHÁNH 24	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1391, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
160	PHÚ CHÁNH 25	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100
161	PHÚ CHÁNH 25	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6	THỬA ĐẤT SỐ 765, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.400	3.200	2.700
162	PHÚ CHÁNH 26	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.800	3.500	2.900
163	PHÚ CHÁNH 27	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.200	3.700	3.100
164	PHÚ CHÁNH 28	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.200	3.700	3.100
165	PHÚ CHÁNH 28	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.800	3.500	2.900
166	PHÚ CHÁNH 28/1	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 1262, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	NHÀ ÔNG CẨM (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	5.800	3.500	2.900
167	PHÚ CHÁNH 29	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.200	3.700	3.100
168	PHÚ CHÁNH 30	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		SỐ 1376, TỜ BẢN ĐỒ 6)				
169	PHÚ CHÁNH 31	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1344, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.800	3.500	2.900
170	PHÚ CHÁNH 32	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1237, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 34 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.200	3.700	3.100
171	PHÚ CHÁNH 33	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.900	3.300
172	PHÚ CHÁNH 34	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.800	3.500	2.900
173	PHÚ CHÁNH 35	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.200	3.700	3.100
174	PHÚ CHÁNH 36	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 38 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.800	3.500	2.900
175	PHÚ CHÁNH 37	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 735, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 447, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.800	3.500	2.900
176	PHÚ CHÁNH 38	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 39 (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.200	3.700	3.100
177	PHÚ CHÁNH 39	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.500	3.900	3.300
178	PHÚ CHÁNH 40	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.500	3.900	3

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
179	PHÚ CHÁNH 41	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 238, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.200	3.700	3.100
180	PHÚ CHÁNH 42	PHÚ CHÁNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 505, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
181	PHÚ CHÁNH 43	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
182	PHÚ CHÁNH 44	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 1156, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100
183	PHÚ CHÁNH 45	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1075, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	6.200	3.700	3.100
184	THÀNH THÁI	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
185	THI SÁCH	ĐỒNG KHỞI	CHU VĂN AN	14.170	8.500	7.100
186	TÔN ĐỨC THẮNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐƯỜNG NH9 KHU HÒA LỢI	8.800	5.300	4.400
187	TÔN ĐỨC THẮNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	6.000	3.600	3.000
188	TÔN ĐỨC THẮNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	16.190	9.700	8.100
189	TÔN THẤT TÙNG	TÔN ĐỨC THẮNG	KÊNH THOÁT NƯỚC MƯA	14.170	8.500	7.100
190	TRẦN CAO VÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRẦN ĐẠI NGHĨA	14.170	8.500	7.100
191	TRẦN ĐẠI NGHĨA	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	TRẦN CAO VÂN	14.170	8.500	7.100

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
192	TRẦN NGỌC LÊN	RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	18.800	11.300	9.400
193	TRẦN NHÂN TÔNG	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	LÊ DUẨN	16.190	9.700	8.100
194	TRẦN QUANG DIỆU	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	NGUYỄN BIỂU	14.170	8.500	7.100
195	TRẦN QUÝ CÁP	TRẦN NHÂN TÔNG	ĐÀO DUY TỪ	14.170	8.500	7.100
196	TRUÔNG BỒNG BÔNG	RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG	NGHĨA TRANG TRUÔNG BỒNG BÔNG	9.800	5.900	4.900
197	TRƯỜNG CHINH	ĐƯỜNG N8 PHÚ CHÁNH B	ĐƯỜNG SỐ 9 PHÚ CHÁNH A	10.830	6.500	5.400
198	TRƯỜNG SA	ĐỒNG KHỞI	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	15.490	9.300	7.700
199	TRƯỜNG SƠN	BẮC SƠN	TRƯỜNG SA	14.170	8.500	7.100
200	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI)	RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH)	6.000	3.600	3.000
201	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH CŨ)	17.420	10.500	8.700
202	VÕ THỊ SÁU	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	16.190	9.700	8.100
203	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, ĐẤT THUỘC	ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KCN SÓNG THẦN 3)					
204	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	8.420	5.100	4.200
		HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ)	10.400	6.200	5.200
		RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.970	7.800	6.500
205	VÕ VĂN TẦN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐỒNG KHỞI	16.190	9.700	8.100

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN PHÚ 01	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	17.500	10.500	8.800
2	AN PHÚ 02	TRẦN QUANG DIỆU	AN PHÚ 09	16.300	9.800	8.200
3	AN PHÚ 03 (CŨ MẪU GIÁO)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	17.500	10.500	8.800
4	AN PHÚ 04 (CŨ AN PHÚ 03)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	17.500	10.500	8.800
5	AN PHÚ 05 (CŨ NHÀ MÁY NƯỚC)	BÙI THỊ XUÂN	AN PHÚ 09	17.500	10.500	8.800
6	AN PHÚ 06 (CŨ AN PHÚ BÌNH HÒA)	NGÃ 6 AN PHÚ	AN PHÚ 26	17.500	10.500	8.800
		AN PHÚ 26	AN PHÚ 12	18.000	10.800	9.000
7	AN PHÚ 07	TRẦN QUANG DIỆU	LÊ HỒNG PHONG	18.800	11.300	9.400
8	AN PHÚ 08	CHU VĂN AN	ĐẤT QUẢN VĂN BÌNH	19.300	11.600	9.700
9	AN PHÚ 09 (RANH AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP)	BÙI THỊ XUÂN	AN PHÚ 07	20.400	12.200	10.200

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	AN PHÚ 10	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	NGUYỄN VĂN TRỖI	17.500	10.500	8.800
11	AN PHÚ 11	LÊ THỊ TRUNG	THUẬN AN HÒA	18.800	11.300	9.400
12	AN PHÚ 12	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	AN PHÚ 06	17.500	10.500	8.800
13	AN PHÚ 13 (CŨ ĐƯỜNG VÀO C.TY GIÀY GIA ĐỊNH)	LÊ THỊ TRUNG	THUẬN AN HÒA	17.500	10.500	8.800
14	AN PHÚ 15 (CŨ NHÁNH MIỄU NHỎ)	PHAN ĐÌNH GIÓT	CÔNG TY HIỆP LONG	18.800	11.300	9.400
15	AN PHÚ 16	AN PHÚ 17	CÔNG TY VĨNH PHÁT	17.600	10.600	8.800
16	AN PHÚ 17 (CŨ ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH VĨNH PHÚ)	LÊ THỊ TRUNG	TỪ VĂN PHƯỚC	15.100	9.100	7.600
17	AN PHÚ 18 (CŨ LÀNG DU LỊCH SÀI GÒN)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	TỪ VĂN PHƯỚC	17.500	10.500	8.800

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	AN PHÚ 19 (CŨ RANH AN PHÚ BÌNH CHUẨN)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	17.500	10.500	8.800
19	AN PHÚ 20	BÙI THỊ XUÂN	CÔNG TY HIỆP LONG	17.500	10.500	8.800
20	AN PHÚ 23	LÊ THỊ TRUNG	CÔNG TY PHÚC BÌNH LONG	17.500	10.500	8.800
21	AN PHÚ 24	LÊ THỊ TRUNG	CÔNG TY CƠ KHÍ BÌNH CHUẨN	17.500	10.500	8.800
22	AN PHÚ 25 (CŨ XÓM CỐM)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	TRẦN QUANG DIỆU	17.500	10.500	8.800
23	AN PHÚ 26 (ĐƯỜNG ĐẤT KHU PHỐ 2)	AN PHÚ 12	AN PHÚ 06	18.800	11.300	9.400
24	AN PHÚ 27	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	KDC AN PHÚ	17.500	10.500	8.800
25	AN PHÚ 28	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1447, TỜ BẢN ĐỒ 177)	16.300	9.800	8.200
26	AN PHÚ 29 (CŨ MAICO)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	17.500	10.500	8.800
27	AN PHÚ 30	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	KDC VIỆT - SING	17.500	10.500	

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	AN PHÚ 31	CHU VĂN AN	AN PHÚ 29	17.500	10.500	8.800
29	AN PHÚ 32	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	NHÀ ÔNG 8 BÊ	17.500	10.500	8.800
30	AN PHÚ 33	CHU VĂN AN	THUẬN AN HÒA	17.500	10.500	8.800
31	AN PHÚ 34	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	KCN VSIP	17.500	10.500	8.800
32	AN PHÚ 35	AN PHÚ 34	TRUNG ĐOÀN CƠ ĐỘNG	19.300	11.600	9.700
33	AN PHÚ 36	NGUYỄN DU	RANH KCN VSIP	16.300	9.800	8.200
34	AN PHÚ 37	CHU VĂN AN	ĐẤT ÔNG NHỊN	19.300	11.600	9.700
35	BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403)	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	19.700	11.800	9.900
36	BÌNH CHUẨN 27	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 97	14.900	8.900	7.500
37	BÌNH CHUẨN 28	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 232)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 203, TỜ BẢN ĐỒ 98)	15.900	9.500	8.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	BÌNH CHUẨN 28A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 93	10.000	6.000	5.000
39	BÌNH CHUẨN 28B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 93	10.000	6.000	5.000
40	BÌNH CHUẨN 29	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 213)	BÌNH CHUẨN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 233)	14.000	8.400	7.000
41	BÌNH CHUẨN 30	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 231)	BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 233)	14.000	8.400	7.000
42	BÌNH CHUẨN 31	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 51	15.900	9.500	8.000
43	BÌNH CHUẨN 31A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 101)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 101	10.000	6.000	5.000
44	BÌNH CHUẨN 32	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 104)	BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	BÌNH CHUẨN 33	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 107	14.900	8.900	7.500
46	BÌNH CHUẨN 33A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 108	10.000	6.000	5.000
47	BÌNH CHUẨN 33B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 108	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH CHUẨN 34	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 108)	BÌNH CHUẨN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)	14.000	8.400	7.000
49	BÌNH CHUẨN 35	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 109)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	10.000	6.000	5.000
50	BÌNH CHUẨN 35A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 1014	10.000	6.000	5.000
51	BÌNH CHUẨN 36	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 596, TỜ BẢN ĐỒ 113)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 161)	13.100	7.900	

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	BÌNH CHUẨN 36A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 115)	THỬA ĐẤT SỐ 563, TỜ BẢN ĐỒ 115	10.000	6.000	5.000
53	BÌNH CHUẨN 36B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 782, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 116	10.000	6.000	5.000
54	BÌNH CHUẨN 37	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 161)	THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 164	15.900	9.500	8.000
55	BÌNH CHUẨN 38	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 116	13.100	7.900	6.600
56	BÌNH CHUẨN 38A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 795, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 116	10.000	6.000	5.000
57	BÌNH CHUẨN 39	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 522, TỜ BẢN ĐỒ 106)	BÌNH CHUẨN 66 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 106)	14.000	8.400	7.000
58	BÌNH CHUẨN 40	VĂN PHÒNG KHU PHỐ BÌNH PHƯỚC A	THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 45	14.000	8.400	7.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	BÌNH CHUẨN 41	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 141	13.100	7.900	6.600
60	BÌNH CHUẨN 42	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 169, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 44	13.100	7.900	6.600
61	BÌNH CHUẨN 44	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 42	14.000	8.400	7.000
62	BÌNH CHUẨN 44A	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 41	10.000	6.000	5.000
63	BÌNH CHUẨN 52	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 170, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234)	BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 234)	10.000	6.000	5.000
64	BÌNH CHUẨN 55	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 211)	THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 211	10.000	6.000	5.000
65	BÌNH CHUẨN 56	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 211)	BÌNH CHUẨN 57	10.000	6.000	5.000
66	BÌNH CHUẨN 57	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)	BÌNH CHUẨN 56 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	BÌNH CHUẨN 58	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
68	BÌNH CHUẨN 58A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 474, TỜ BẢN ĐỒ 234)	BÌNH CHUẨN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 234)	10.000	6.000	5.000
69	BÌNH CHUẨN 60	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 93)	BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 95)	10.000	6.000	5.000
70	BÌNH CHUẨN 60A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 2035, TỜ BẢN ĐỒ 104)	BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 104)	10.000	6.000	5.000
71	BÌNH CHUẨN 61	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 105)	THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 51	15.900	9.500	8.000
72	BÌNH CHUẨN 62	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH TÂN KHÁNH	13.100	7.900	6.600
73	BÌNH CHUẨN 63	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 109)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	14.000	8.400	7.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	BÌNH CHUẨN 63A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 142)	BÌNH CHUẨN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	14.000	8.400	7.000
75	BÌNH CHUẨN 63B	BÌNH CHUẨN 63A	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 151)	13.100	7.900	6.600
76	BÌNH CHUẨN 64	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 153)	15.900	9.500	8.000
77	BÌNH CHUẨN 64A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 1014	10.000	6.000	5.000
78	BÌNH CHUẨN 65	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 1010	13.100	7.900	6.600
79	BÌNH CHUẨN 65A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 101)	THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 112	10.000	6.000	5.000
80	BÌNH CHUẨN 65B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 112)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 112	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
81	BÌNH CHUẨN 66	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 106)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 583, TỜ BẢN ĐỒ 111)	15.900	9.500	8.000
82	BÌNH CHUẨN 67	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 161)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 151)	15.900	9.500	8.000
83	BÌNH CHUẨN 67A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 161)	THỬA ĐẤT SỐ 1629, TỜ BẢN ĐỒ 161	10.000	6.000	5.000
84	BÌNH CHUẨN 67B	TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 402, TỜ BẢN ĐỒ 155)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 152)	13.100	7.900	6.600
85	BÌNH CHUẨN 69	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 99)	BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 99)	15.900	9.500	8.000
86	BÌNH CHUẨN 69A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 96)	THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 141	10.000	6.000	5.000
87	BÌNH CHUẨN 70	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1153, TỜ BẢN ĐỒ 96)	THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 96	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	BÌNH CHUẨN 72	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 1010	10.000	6.000	5.000
89	BÌNH CHUẨN 73	LÊ THỊ TRUNG	THỬA ĐẤT SỐ 1397, TỜ BẢN ĐỒ 96	10.000	6.000	5.000
90	BÌNH CHUẨN 77	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 109)	THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 1010	15.900	9.500	8.000
91	BÌNH CHUẨN 78	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 711, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 45	15.900	9.500	8.000
92	BÌNH CHUẨN 78A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 45	10.000	6.000	5.000
93	BÌNH CHUẨN 78B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 775, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 45	10.000	6.000	5.000
94	BÌNH CHUẨN 79	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
95	BÌNH CHUẨN 80	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
96	BÌNH CHUẨN 81	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 96)	BÌNH CHUẨN 70 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 96)	10.000	6.000	5.000
97	BÌNH CHUẨN 85	ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	10.000	6.000	5.000
98	BÙI THỊ XUÂN (CŨ AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP)	NGÃ 6 AN PHÚ	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP	19.900	11.900	10.000
99	CHU VĂN AN (CŨ AN PHÚ 16)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.200	7.900	6.600
100	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 6 AN PHÚ	28.100	16.900	14.100
101	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	22.200	13.300	11.100
		ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	NGUYỄN DU	35.600	21.400	17.800

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
102	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.747B CŨ)	NGUYỄN DU	RANH TP. HỒ CHÍ MINH CŨ (KCN BÌNH CHIỂU)	37.400	22.400	18.700
		NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	14.300	8.600	7.200
		NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	14.500	8.700	7.300
103	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
104	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
105	LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN)	THỦ KHOA HUÂN	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	22.000	13.200	11.000
106	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	18.500	11.100	9.300
107	NGUYỄN DU (BÌNH HÒA - AN PHÚ)	NGÃ 3 CỬU LONG	CÔNG TY ROSUN	20.600	12.400	10.300
108	NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ AN PHÚ 08)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	15.500	9.300	7.800
109	PHAN ĐÌNH GIÓT (AN PHÚ 14, MIỄU NHỎ)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	15.700	9.400	7.900
110	THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.700	8.200	6.900
111	TRẦN QUANG DIỆU (CŨ AN PHÚ - TÂN BÌNH)	NGÃ 6 AN PHÚ	RANH AN PHÚ - TÂN BÌNH	20.300	12.200	10.200
112	TỪ VĂN PHƯỚC (CŨ AN PHÚ 35, TICO)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	13.300	8.000	6.700

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH HÒA 01	ĐT.743C	RANH TAM BÌNH	11.600	7.000	5.800
2	BÌNH HÒA 02	ĐỒNG AN	BÌNH HÒA 01	11.600	7.000	5.800
3	BÌNH HÒA 02 NỐI DÀI	BÌNH HÒA 02	NGÃ 3 NHÀ ÔNG LỄ	11.600	7.000	5.800
4	BÌNH HÒA 03	BÌNH HÒA 01	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 123	11.600	7.000	5.800
5	BÌNH HÒA 04	BÌNH HÒA 01	RẠCH CÙNG	10.900	6.500	5.500
6	BÌNH HÒA 05	BÌNH HÒA 01	RẠCH CÙNG	11.600	7.000	5.800
7	BÌNH HÒA 06	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU BÌNH HÒA	13.200	7.900	6.600
8	BÌNH HÒA 07	BÙI HỮU NGHĨA	KDC 3/2	11.600	7.000	5.800
9	BÌNH HÒA 08	BÙI HỮU NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 140 VÀ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)	KÊNH TIÊU BÌNH HÒA	11.600	7.000	5.800
10	BÌNH HÒA 09	ĐT.743C	ĐẬP SUỐI CÁT	11.600	7.000	5.800
11	BÌNH HÒA 10 (BÌNH HÒA 06)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ BÀ VÕ THỊ CHỐN (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 62)	11.600	7.000	5.800
12	BÌNH HÒA 11 (BÌNH HÒA 05)	NGUYỄN DU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	9.300	5.600	4.700
13	BÌNH HÒA 12 (BÌNH HÒA 01)	NGUYỄN DU	ĐẤT ÔNG NGUYỄN ĐĂNG LONG (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 84)	9.300	5.600	4.700

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	BÌNH HÒA 13 (BÌNH HÒA 10)	BÙI HỮU NGHĨA	ĐƯỜNG VÀO KCN VSIP + CTY HIẾU LINH (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 40)	9.300	5.600	4.700
15	BÌNH HÒA 14	NGUYỄN DU	KDC MINH TUẤN (CÔNG TY GREEN VINA)	9.300	5.600	4.700
16	BÌNH HÒA 15	BÌNH HÒA 14	NGHĨA ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 84) + NGUYỄN DU	10.900	6.500	5.500
17	BÌNH HÒA 16	ĐỒNG AN	XÍ NGHIỆP MÌ Á CHÂU (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 130)	11.600	7.000	5.800
18	BÌNH HÒA 17	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG TÂM (THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 135)	11.600	7.000	5.800
19	BÌNH HÒA 18 (BÌNH HÒA 14)	ĐỒNG AN	NGHĨA TRANG - THÁNH TỊNH CHIẾU MINH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 130)	11.600	7.000	5.800
20	BÌNH HÒA 19 (BÌNH HÒA 15)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	11.600	7.000	5.800
21	BÌNH HÒA 20 (BÌNH HÒA 16)	ĐỒNG AN	BÌNH HÒA 19	11.600	7.000	

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	BÌNH HÒA 21 (BÌNH HÒA 17)	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG PHÚC (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 132)	11.600	7.000	5.800
23	BÌNH HÒA 21A (KDC DẦU KHÍ)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	11.600	7.000	5.800
24	BÌNH HÒA 22 (BÌNH HÒA 18)	ĐỒNG AN	NHÀ ÔNG SƠN	11.600	7.000	5.800
25	BÌNH HÒA 23 (BÌNH HÒA 19)	ĐỒNG AN	KDC THỦY LỢI 44 (THỬA ĐẤT SỐ 156, TỜ BẢN ĐỒ 125) + THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 125	11.600	7.000	5.800
26	BÌNH HÒA 24 (BÌNH HÒA 22)	ĐỒNG AN	KCN ĐỒNG AN	15.200	9.100	7.600
27	BÌNH HÒA 25 (BÌNH HÒA 20)	ĐT.743B	NHÀ ÔNG BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 1109, TỜ BẢN ĐỒ 113)	15.200	9.100	7.600
28	BÌNH HÒA 26 (BÌNH HÒA 21)	ĐT.743C	KCN ĐỒNG AN	15.200	9.100	7.600
29	BÌNH HÒA 27 (ĐƯỜNG LÔ 11)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
30	BÌNH HÒA 28 (ĐƯỜNG LÔ 12)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
31	BÌNH HÒA 29 (ĐƯỜNG LÔ 13)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
32	BÌNH HÒA 30 (ĐƯỜNG LÔ 14A)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	BÌNH HÒA 31 (ĐƯỜNG LÔ 14B)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
34	BÌNH HÒA 32 (ĐƯỜNG LÔ 15)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
35	BÌNH HÒA 33 (ĐƯỜNG LÔ 16)	ĐT.743C	BÌNH HÒA 25	15.200	9.100	7.600
36	BÙI HỮU NGHĨA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN DU	20.600	12.400	10.300
37	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	PHƯỜNG HIỆP BÌNH	PHƯỜNG THUẬN GIAO	31.100	18.700	15.600
38	ĐỒNG AN	ĐT.743C	RANH TAM BÌNH	23.600	14.200	11.800
39	ĐT.743B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	RANH TP.HCM CŨ (KCN BÌNH CHIỂU)	37.400	22.400	18.700
40	ĐT.743C	CẦU ÔNG BỐ	NGÃ TƯ 550	23.600	14.200	11.800
41	ĐƯỜNG BỜ KÊNH TIÊU	RANH AN PHÚ	SÔNG SÀI GÒN	13.900	8.300	7.000
42	ĐƯỜNG ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	PHƯỜNG HIỆP BÌNH	PHƯỜNG LÁI THIÊU	15.500	9.300	7.800
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
45	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM VĂN HÓA	ĐƯỜNG NGUYỄN DU	BÌNH HÒA 11	12.400	7.400	6.200
46	NGUYỄN DU	NGÃ 3 CỬU LONG	RANH AN PHÚ	20.600	12.400	10.300
47	VĨNH PHÚ 01	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH ÔNG NĂM BÊ	13.600	8.200	6.800
48	VĨNH PHÚ 02	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.600	8.200	6.800
49	VĨNH PHÚ 03	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	DNTN THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
50	VĨNH PHÚ 04	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 101	13.600	8.200	6.800
51	VĨNH PHÚ 05	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VĨNH PHÚ 07	13.600	8.200	6.800
52	VĨNH PHÚ 06	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	13.600	8.200	6.800
53	VĨNH PHÚ 07	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
54	VĨNH PHÚ 08	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
55	VĨNH PHÚ 09	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ HÀNG THANH CẢNH	13.600	8.200	6.800
56	VĨNH PHÚ 10	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	12.600	7.600	

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	VĨNH PHÚ 11	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ SỐ 94	16.300	9.800	8.200
58	VĨNH PHÚ 12	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 350, TỜ SỐ 94	16.300	9.800	8.200
59	VĨNH PHÚ 13	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH VĨNH BÌNH	16.300	9.800	8.200
60	VĨNH PHÚ 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
61	VĨNH PHÚ 15	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
62	VĨNH PHÚ 16	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	16.300	9.800	8.200
63	VĨNH PHÚ 17	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	16.300	9.800	8.200
64	VĨNH PHÚ 17A	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
65	VĨNH PHÚ 18	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 91	16.300	9.800	8.200
66	VĨNH PHÚ 19	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 63	14.500	8.700	7.300
67	VĨNH PHÚ 20	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	16.300	9.800	8.200
68	VĨNH PHÚ 21	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	16.300	9.800	8.200
69	VĨNH PHÚ 22	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
70	VĨNH PHÚ 23	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
71	VĨNH PHÚ 24	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RESORT PHƯƠNG NAM	13.600	8.200	6.800
72	VĨNH PHÚ 25	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
73	VĨNH PHÚ 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	15.300	9.200	7.700
74	VĨNH PHÚ 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	6.800
75	VĨNH PHÚ 32	HẺM 01	RẠCH CẦU BỐN TRỤ	13.600	8.200	6.800

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾ VĂN ĐÀN (BÌNH NHÂM 01)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
2	BÌNH ĐỨC (CŨ ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ LÁI THIÊU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN THANH GIẢN	14.200	8.500	7.100
3	BÌNH NHÂM 02	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
4	BÌNH NHÂM 03	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 432 VÀ 793, TỜ BẢN ĐỒ 62	11.200	6.700	5.600
5	BÌNH NHÂM 04	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 14	11.200	6.700	5.600
6	BÌNH NHÂM 05	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 62)	11.200	6.700	5.600
7	BÌNH NHÂM 06	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 62	11.200	6.700	5.600
8	BÌNH NHÂM 07	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	15.500	9.300	7.800
9	BÌNH NHÂM 08	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÀ ĐỆ	13.200	7.900	6.600
10	BÌNH NHÂM 09	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 59	13.200	7.900	6.600
11	BÌNH NHÂM 10	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 09	9.200	5.500	4.600
12	BÌNH NHÂM 11	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 07, BÌNH NHÂM 04	9.200	5.500	4.600
13	BÌNH NHÂM 14	CẦU TÀU	BÌNH NHÂM 02	10.000	6.000	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	BÌNH NHÂM 15	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BỜ RẠCH CẦU LỚN	10.000	6.000	5.000
15	BÌNH NHÂM 16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
16	BÌNH NHÂM 17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BỜ RẠCH CẦU LỚN	10.000	6.000	5.000
17	BÌNH NHÂM 18	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 2048, TỜ BẢN ĐỒ 60	10.000	6.000	5.000
18	BÌNH NHÂM 19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN HỮU CẢNH	11.000	6.600	5.500
19	BÌNH NHÂM 20	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.200	6.700	5.600
20	BÌNH NHÂM 21	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 691 VÀ 1691, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.200	6.700	5.600
21	BÌNH NHÂM 22	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 63	13.200	7.900	6.600
22	BÌNH NHÂM 23	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
23	BÌNH NHÂM 24	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN	11.000	6.600	5.500
24	BÌNH NHÂM 25	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
25	BÌNH NHÂM 26	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.000	6.000	5.000
26	BÌNH NHÂM 27	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	10.000	6.000	5.000
27	BÌNH NHÂM 28	NGUYỄN CHÍ THANH	RẠCH CẦU LỚN	9.200	5.500	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	BÌNH NHÂM 29	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN CHÍ THANH	10.000	6.000	5.000
29	BÌNH NHÂM 30	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 60	11.000	6.600	5.500
30	BÌNH NHÂM 31	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	10.000	6.000	5.000
31	BÌNH NHÂM 32	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH HƯNG ĐỊNH	11.000	6.600	5.500
32	BÌNH NHÂM 34	RẠCH CẦU LỚN	HƯNG ĐỊNH 31	10.000	6.000	5.000
33	BÌNH NHÂM 35	ĐÊ BAO RẠCH CẦU LỚN	HƯNG ĐỊNH 31	10.000	6.000	5.000
34	BÌNH NHÂM 36	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 166 VÀ 169, TỜ BẢN ĐỒ 60	11.000	6.600	5.500
35	BÌNH NHÂM 37	NGUYỄN HỮU CẢNH	RANH HƯNG ĐỊNH	10.000	6.000	5.000
36	BÌNH NHÂM 38	RANH HƯNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 285 VÀ 307, TỜ BẢN ĐỒ 60	10.700	6.400	5.400
37	BÌNH NHÂM 39	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 61	10.700	6.400	5.400
38	BÌNH NHÂM 40	NGUYỄN HỮU CẢNH	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	13.200	7.900	6.600
39	BÌNH NHÂM 42	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.900	7.100	6.000
		NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.700	6.400	5.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	BÌNH NHÂM 45	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 23 VÀ 41, TỜ BẢN ĐỒ 63	10.700	6.400	5.400
41	BÌNH NHÂM 46	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 70 (THỬA ĐẤT SỐ 2353, TỜ BẢN ĐỒ 65)	11.200	6.700	5.600
42	BÌNH NHÂM 48	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÌNH NHÂM 47 (THỬA ĐẤT SỐ 167 VÀ 135, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
43	BÌNH NHÂM 58	CÂY ME	NGUYỄN HỮU CẢNH	9.200	5.500	4.600
44	BÌNH NHÂM 59	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 63	9.200	5.500	4.600
45	BÌNH NHÂM 60	CÂY ME	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 63	9.200	5.500	4.600
46	BÌNH NHÂM 61	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN CHÍ THANH	9.200	5.500	4.600
47	BÌNH NHÂM 62	NGUYỄN HỮU CẢNH	THỬA ĐẤT SỐ 1138, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH NHÂM 63	NGUYỄN HỮU CẢNH	BÌNH NHÂM 64 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 2365, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000
49	BÌNH NHÂM 64	NGUYỄN HỮU CẢNH	BÌNH NHÂM 63 (THỬA ĐẤT SỐ 651 VÀ 434, TỜ BẢN ĐỒ 65)	10.000	6.000	5.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	BÌNH NHÂM 65	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 79	9.200	5.500	4.600
51	BÌNH NHÂM 66	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 1103 VÀ 175, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
52	BÌNH NHÂM 67	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 239 VÀ 585, TỜ BẢN ĐỒ 65)	9.200	5.500	4.600
53	BÌNH NHÂM 68	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 66 (THỬA ĐẤT SỐ 574 VÀ 1803, TỜ BẢN ĐỒ 65)	9.200	5.500	4.600
54	BÌNH NHÂM 69	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
55	BÌNH NHÂM 70	TRƯƠNG ĐỊNH	BÌNH NHÂM 47	9.200	5.500	4.600
56	BÌNH NHÂM 71	TRƯƠNG ĐỊNH	THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
57	BÌNH NHÂM 72	NGUYỄN CHÍ THANH	BÌNH NHÂM 73	10.000	6.000	5.000
58	BÌNH NHÂM 73	NGUYỄN CHÍ THANH	BÌNH NHÂM 74	11.300	6.800	5.700
59	BÌNH NHÂM 74	NGUYỄN VĂN LỘNG	THỬA ĐẤT SỐ 565 VÀ 567, TỜ BẢN ĐỒ 63	11.300	6.800	5.700
60	BÌNH NHÂM 77	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65	9.200	5.500	4.600
61	BÌNH NHÂM 78	NGUYỄN CHÍ THANH	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 65	11.300	6.800	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	BÌNH NHÂM 79	NGUYỄN CHÍ THANH	RẠCH CÂY NHUM	10.000	6.000	5.000
63	BÌNH NHÂM 80	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÁNH RẠCH BÌNH NHÂM	10.000	6.000	5.000
64	BÌNH NHÂM 81	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.200	7.900	6.600
65	BÌNH NHÂM 83	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	17.500	10.500	8.800
66	BÌNH NHÂM 84	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
67	BÌNH NHÂM 85	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
68	BÌNH NHÂM 86	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.200	7.900	6.600
69	BÌNH NHÂM 87	PHAN THANH GIẢN	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
70	BÌNH NHÂM 88	PHAN THANH GIẢN	RẠCH BÀ ĐỆ	13.200	7.900	6.600
71	BÌNH NHÂM 89	PHAN THANH GIẢN	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 65	10.000	6.000	5.000
72	BÌNH NHÂM 90	PHAN THANH GIẢN	BÌNH NHÂM 83	13.200	7.900	6.600
73	BÌNH NHÂM 91	PHAN THANH GIẢN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	17.100	10.300	8.600
74	BÌNH SƠN	CẦU TÀU	RẠCH VÀM BÚNG	9.200	5.500	4.600
75		TUA 18	NGÃ 3 CÂY LIỄU	47.400	28.400	2

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	NGÃ 3 MŨI TÀU	TUA 18	30.400	18.200	15.200
		NGÃ 3 CÂY LIỄU	NGÃ 4 NHÀ ĐỎ	28.500	17.100	14.300
		NGÃ 4 NHÀ ĐỎ	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
76	CẦU SẮT	TUA 18	CẦU PHÚ LONG CŨ	35.600	21.400	17.800
77	CẦU TÀU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SÔNG SÀI GÒN	14.600	8.800	7.300
78	CÂY ME	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN HỮU CẢNH	16.400	9.800	8.200
79	CHÂU VĂN TIẾP	ĐỖ THÀNH NHÂN	CẦU SẮT	35.600	21.400	17.800
		CẦU SẮT	SÔNG SÀI GÒN	21.900	13.100	11.000
80	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	CẦU VĨNH BÌNH	NGÃ TƯ TỰ DO	31.100	18.700	15.600
81	ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN TRÃI	CHÂU VĂN TIẾP	15.100	9.100	7.600
82	ĐỖ HỮU VỊ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯNG NỮ VƯƠNG	47.400	28.400	23.700
		TRƯNG NỮ VƯƠNG	CHÂU VĂN TIẾP	35.600	21.400	17.800
83	ĐỖ THÀNH NHÂN	NGUYỄN TRÃI	CHÂU VĂN TIẾP	30.100	18.100	15.100
84	ĐÔNG CUNG CẢNH	CHÂU VĂN TIẾP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	21.900	13.100	11.000
85	ĐÔNG NHÌ	PHAN CHU TRINH	NGUYỄN VĂN TIẾT	23.800	14.300	1
86	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐÔNG NHÌ	14.900	8.900	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGUYỄN TRÃI	TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN CHU TRINH	15.100	9.100	7.600
87	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2 (CŨ LÁI THIÊU 56)	NGUYỄN TRÃI	ĐÔNG NHÌ	23.800	14.300	11.900
88	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563	19.700	11.800	9.900
89	ĐƯỜNG ĐÊ BAO	CHÂU VĂN TIẾP	NGUYỄN VĂN LỘNG	21.000	12.600	10.500
		RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	GIA LONG	15.500	9.300	7.800
		NGUYỄN VĂN LỘNG	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	11.200	6.700	5.600
90	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
91	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
92	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC BÌNH ĐỨC 1 (PHƯỜNG LÁI THIÊU)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÁI THIÊU 59		22.844	13.700	11.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		21.497	12.900	10.700
93	ĐƯỜNG SONG HÀNH CẦU PHÚ LONG	THỬA ĐẤT SỐ 1713 VÀ 479, TỜ BẢN ĐỒ 563	ĐÊ BAO	15.300	9.200	7.700
94	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.800	14.900	12.400
95	ĐƯỜNG VÀO SÂN GOLF	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CỔNG SAU SÂN GOLF	14.800	8.900	7.400
96	GIA LONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CÀ PHÊ THÙY LINH	35.600	21.400	17.800
97	GIA LONG (NỐI DÀI)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	29.800	17.900	14.900
98	HAI TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ LÁI THIÊU	ĐỖ HỮU VỊ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	26.300	15.800	13.200
99	HOÀNG HOA THÁM	TUA 18	CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG	47.400	28.400	23.700

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
100	HƯNG ĐỊNH 14	HƯNG ĐỊNH 31	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	10.700	6.400	5.400
101	HƯNG ĐỊNH 20	BÌNH NHÂM 40	RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN-THUẬN GIAO	10.700	6.400	
102	HƯNG ĐỊNH 31	RANH THUẬN AN - LÁI THIÊU	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
103	LÁI THIÊU 01	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
104	LÁI THIÊU 02	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
105	LÁI THIÊU 03	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
106	LÁI THIÊU 04	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
107	LÁI THIÊU 05	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
108	LÁI THIÊU 06	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
109	LÁI THIÊU 07	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
110	LÁI THIÊU 08	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 09	15.100	9.100	7.600
111	LÁI THIÊU 09	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
112	LÁI THIÊU 10	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
113	LÁI THIÊU 11	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
114	LÁI THIÊU 12	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
115	LÁI THIÊU 13	LÁI THIÊU 09	LÁI THIÊU 14	15.100	9.100	7.600
116	LÁI THIÊU 14	NGUYỄN VĂN TIẾT	LÁI THIÊU 21	20.100	12.100	10.100
117	LÁI THIÊU 15	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
118	LÁI THIÊU 16	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
119	LÁI THIÊU 17	LÁI THIÊU 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	15.100	9.100	7.600
120	LÁI THIÊU 18	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	7.600
121	LÁI THIÊU 19	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	
122	LÁI THIÊU 20	LÁI THIÊU 14	CUỐI HẺM	15.100	9.100	
123	LÁI THIÊU 21	LÁI THIÊU 01	LÁI THIÊU 17	15.100	9.100	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	LÁI THIÊU 22	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	NGUYỄN VĂN TIẾT	13.900	8.300	7.000
125	LÁI THIÊU 23	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
126	LÁI THIÊU 24	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
127	LÁI THIÊU 25	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	14.800	8.900	7.400
128	LÁI THIÊU 26	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	14.800	8.900	7.400
129	LÁI THIÊU 27	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	13.900	8.300	7.000
130	LÁI THIÊU 30	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 181	14.800	8.900	7.400
131	LÁI THIÊU 31	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 800, TỜ BẢN ĐỒ 17	14.800	8.900	7.400
132	LÁI THIÊU 32	NGUYỄN VĂN TIẾT	THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
133	LÁI THIÊU 33	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
134	LÁI THIÊU 34	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
135	LÁI THIÊU 35	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
136	LÁI THIÊU 36	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
137	LÁI THIÊU 37	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
138	LÁI THIÊU 38	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 25	14.800	8.900	7.400
139	LÁI THIÊU 39	ĐÔNG NHÌ	THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.000	7.800	6.500
140	LÁI THIÊU 41	ĐÔNG NHÌ	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	13.000	7.800	6.500
141	LÁI THIÊU 42	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.900	8.300	7.000
142	LÁI THIÊU 43	LÁI THIÊU 45	THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 191	13.900	8.300	7.000
143	LÁI THIÊU 44	LÁI THIÊU 45 (ĐƯỜNG D3)	THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 193	14.800	8.900	7.400
144	LÁI THIÊU 45	NGUYỄN VĂN TIẾT	ĐÔNG NHÌ	23.800	14.300	11.900
145	LÁI THIÊU 46	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	14.800	8.900	7.400
146	LÁI THIÊU 47	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	13.000	7.800	6.500
147	LÁI THIÊU 49	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
148	LÁI THIÊU 50	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
149	LÁI THIÊU 51	ĐÔNG NHÌ	KHU LIÊN HỢP (GÒ CÁT)	12.100	7.300	6.100
150	LÁI THIÊU 52	LÁI THIÊU 53	LÁI THIÊU 58	13.000	7.800	6.500
151	LÁI THIÊU 53	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	ĐÔNG NHÌ	13.000	7.800	6.500
152	LÁI THIÊU 58	NGUYỄN TRÃI	LÁI THIÊU 50	13.000	7.800	6.500
153	LÁI THIÊU 59 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH ĐỨC 1)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12	ĐÊ BAO	17.100	10.300	8.600
		PHAN THANH GIẢN	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314 VÀ 353, TỜ BẢN ĐỒ 12	12.100	7.300	6.100
154	LÁI THIÊU 60	PHAN THANH GIẢN	ĐÊ BAO	17.100	10.300	8.600
155	LÁI THIÊU 64	BÌNH ĐỨC	PHAN THANH GIẢN	12.100	7.300	6.100
156	LÁI THIÊU 67	PHAN THANH GIẢN	LÊ VĂN DUYỆT	12.100	7.300	6.100
157	LÁI THIÊU 68	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 69	14.800	8.900	7.400
158	LÁI THIÊU 69	LÊ VĂN DUYỆT	BÌNH ĐỨC	12.100	7.300	6.100
159	LÁI THIÊU 70	LÁI THIÊU 60	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
160	LÁI THIÊU 71	LÊ VĂN DUYỆT	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
161	LÁI THIÊU 72	LÊ VĂN DUYỆT	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.800	8.900	7.400
162	LÁI THIÊU 73	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
163	LÁI THIÊU 74	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
164	LÁI THIÊU 75	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN CHU TRINH	14.800	8.900	7.400
165	LÁI THIÊU 79	NGUYỄN TRÃI	ĐI VÀO HỒ TẮM BẠCH ĐẰNG	14.800	8.900	7.400
166	LÁI THIÊU 80	NGUYỄN TRÃI	THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 38	14.800	8.900	7.400
167	LÁI THIÊU 82	NGUYỄN TRÃI	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	12.100	7.300	6.100
168	LÁI THIÊU 84	ĐỖ THÀNH NHÂN	LÁI THIÊU 79	13.900	8.300	7.000
169	LÁI THIÊU 85	ĐỖ THÀNH NHÂN	THỬA ĐẤT SỐ 222, TỜ BẢN ĐỒ 45	13.900	8.300	7.000
170	LÁI THIÊU 87	ĐƯỜNG VÀO QUẢNG HÒA XƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 792, TỜ BẢN ĐỒ 540	13.900	8.300	7.000
171	LÁI THIÊU 88	GIA LONG	PHÓ ĐỨC CHÍNH	13.900	8.300	7.000
172	LÁI THIÊU 89	GIA LONG	ĐÊ BAO	13.900	8.300	7.000
173	LÁI THIÊU 90	HOÀNG HOA THÁM	LÁI THIÊU 88	14.800	8.900	7.400
174	LÁI THIÊU 91	HOÀNG HOA THÁM	THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 43	14.800	8.900	7.400
175	LÁI THIÊU 92	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 52	14.800	8.900	7.400
176	LÁI THIÊU 93	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	14.800	8.900	7.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
177	LÁI THIÊU 94	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 52	14.800	8.900	7.400
178	LÁI THIÊU 96 (ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LONG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	18.500	11.100	9.300
179	LÁI THIÊU 97	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIA LONG NỐI DÀI	14.800	8.900	7.400
180	LÁI THIÊU 98	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 97	13.900	8.300	7.000
181	LÁI THIÊU 101	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 542	13.000	7.800	6.500
182	LÁI THIÊU 102	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIA LONG (NỐI DÀI)	13.000	7.800	6.500
183	LÁI THIÊU 103	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 105	14.800	8.900	7.400
184	LÁI THIÊU 104	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 562	13.000	7.800	6.500
185	LÁI THIÊU 105	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	14.800	8.900	7.400
186	LÁI THIÊU 108	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 562	12.100	7.300	6.100
187	LÁI THIÊU 109	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 105	15.800	9.500	7.900
188	LÁI THIÊU 110	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÁI THIÊU 112	13.900	8.300	7.000
189	LÁI THIÊU 112	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	LÁI THIÊU 105	13.900	8.300	7.000

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
190	LÁI THIÊU 113	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	13.900	8.300	7.000
191	LÁI THIÊU 114	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG DẪN CẦU PHÚ LONG	12.100	7.300	6.100
192	LÁI THIÊU 115	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.000	7.800	6.500
193	LÁI THIÊU 117	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU MIỄU	13.000	7.800	6.500
194	LÊ VĂN DUYỆT	CHÂU VĂN TIẾP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	17.500	10.500	8.800
195	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RÀY XE LỬA)	TRƯƠNG ĐỊNH	RANH PHƯỜNG THUẬN AN - LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
196	NGUYỄN HUỆ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
197	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	TRƯƠNG ĐỊNH	RANH LÁI THIÊU - THUẬN AN	18.400	11.000	9.200
198	NGUYỄN TRÃI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
199	NGUYỄN VĂN LỘNG	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.400	10.400	8.700
200	NGUYỄN VĂN LỘNG (BÌNH NHÂM 49 + BÌNH NHÂM 82)	NGUYỄN CHÍ THANH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	17.400	10.400	8.700
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO	17.400	10.400	8.700
201	NGUYỄN VĂN TIẾT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	47.400	28.400	2

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	NHÁNH RẼ ĐÔNG NHÌ	ĐÔNG NHÌ	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	14.900	8.900	7.500
203	PASTEUR	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
204	PHAN CHU TRINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÊ VĂN DUYỆT	21.900	13.100	11.000
205	PHAN ĐÌNH PHÙNG	CẦU PHAN ĐÌNH PHÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
206	PHAN THANH GIẢN	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT	31.400	18.800	15.700
		NGÃ 4 LÊ VĂN DUYỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	25.100	15.100	12.600
207	PHÓ ĐỨC CHÍNH	HOÀNG HOA THÁM	SÔNG SÀI GÒN	13.900	8.300	7.000
208	THUẬN GIAO 31	TRỤC THOÁT NƯỚC CHÒM SAO -SUỐI ĐỜN	RANH LÁI THIÊU - THUẬN GIAO	13.300	8.000	6.700
209	TỔNG ĐỐC PHƯƠNG	GIA LONG	HOÀNG HOA THÁM	18.500	11.100	9.300
210	TRẦN QUỐC TUẤN	TRƯNG NỮ VƯƠNG	CHÂU VĂN TIẾP	24.900	14.900	12.500
211	TRƯNG NỮ VƯƠNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	47.400	28.400	23.700
212	TRƯƠNG ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO CHÙA THẦY SỬU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐƯỜNG 3 THÁNG 2	13.400	8.000	6.700
213	TRƯƠNG VĨNH KÝ	ĐỖ THÀNH NHÂN	NGUYỄN HUỆ	24.900	14.900	12.500
214	VĨNH PHÚ 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	15.300	9.200	7.700
215	VĨNH PHÚ 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	13.600	8.200	

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
216	VĨNH PHÚ 28	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BỘ LẠC	16.300	9.800	8.200
217	VĨNH PHÚ 29	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
218	VĨNH PHÚ 30	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH NĂM SANH	13.600	8.200	6.800
219	VĨNH PHÚ 31	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 1602, TỜ BẢN ĐỒ 55	19.100	11.500	9.600
220	VĨNH PHÚ 32	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HẺM 01	13.600	8.200	6.800
221	VĨNH PHÚ 33	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VĨNH PHÚ 38	14.500	8.700	7.300
222	VĨNH PHÚ 34	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 53	14.500	8.700	7.300
223	VĨNH PHÚ 35	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH CẦU ĐÌNH	14.500	8.700	7.300
224	VĨNH PHÚ 36	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÔNG TY TÂN HIỆP PHÁT	14.500	8.700	7.300
225	VĨNH PHÚ 37	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ BÀ BƯỞI	14.500	8.700	7.300
226	VĨNH PHÚ 38	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600
227	VĨNH PHÚ 38A	VĨNH PHÚ 38	VĨNH PHÚ 42	14.500	8.700	7.300
228	VĨNH PHÚ 39	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RẠCH BA BÌNH	14.500	8.700	7.300
229	VĨNH PHÚ 40	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	14.500	8.700	7.300
230	VĨNH PHÚ 41	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KÊNH TIÊU SÓNG THẦN - ĐỒNG AN	19.100	11.500	9.600

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÁI THIÊU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
231	VĨNH PHÚ 42	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	19.100	11.500	9.600

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN SƠN 01	CẦU BÌNH SƠN	AN SƠN 42	9.600	5.800	4.800
2	AN SƠN 02	HỒ VĂN MÊN	CẦU ĐÌNH BÀ LỤA	9.600	5.800	4.800
3	AN SƠN 03	AN SƠN 01	RẠCH ÚT KỶ	9.600	5.800	4.800
4	AN SƠN 04	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
5	AN SƠN 05	AN SƠN 01 (NGÃ 3 CÂY MÍT)	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
6	AN SƠN 06	AN SƠN 01 (QUÁN ÔNG NHÃN)	ĐÊ BAO	9.600	5.800	4.800
7	AN SƠN 07	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.700	5.200	4.400
8	AN SƠN 08	AN SƠN 01	CẦU ÚT KHÂU	8.700	5.200	4.400
9	AN SƠN 09	AN SƠN 01	AN SƠN 04	8.700	5.200	4.400
10	AN SƠN 10 (RẠCH 5 TRẬN)	AN SƠN 02	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.700	5.200	4.400
11	AN SƠN 11 (RẠCH 8 TRÍCH)	AN SƠN 02	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.700	5.200	4.400
12	AN SƠN 13	AN SƠN 01 (CẦU 6 HỘ, THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 8)	CHÙA PHƯỚC VIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.700	5.200	4.400
13	AN SƠN 14	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 8)	AN SƠN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 5)	8.200	4.900	4.100
14	AN SƠN 15	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 54 (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 6)	8.200	4.900	4.100
15	AN SƠN 16	HỒ VĂN MÊN	THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 9	8.200	4.900	4.100
16	AN SƠN 17	HỒ VĂN MÊN	ĐẤT ÔNG THANH	8.200	4.900	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	AN SƠN 18	AN SƠN 02	AN SƠN 51	8.200	4.900	4.100
18	AN SƠN 19	AN SƠN 02	AN SƠN 01	8.200	4.900	4.100
19	AN SƠN 20	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 02	8.200	4.900	4.100
20	AN SƠN 24	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CẦU GỪA (RẠCH HAI DIÊU MƯƠNG ĐÀO)	8.200	4.900	4.100
21	AN SƠN 25	HỒ VĂN MÊN	AN SƠN 54	8.200	4.900	4.100
22	AN SƠN 26	AN SƠN 02	RẠCH CẦU GỪA	8.200	4.900	4.100
23	AN SƠN 27	AN SƠN 45	AN SƠN 02	8.200	4.900	4.100
24	AN SƠN 28	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐÊ BAO (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.200	4.900	4.100
25	AN SƠN 29	AN SƠN 01	ĐẤT ÔNG TRẦN VĂN CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 8)	8.200	4.900	4.100
26	AN SƠN 30	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.200	4.900	4.100
27	AN SƠN 31	AN SƠN 01	ĐÊ BAO	8.200	4.900	4.100
28	AN SƠN 32	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 5	8.200	4.900	4.100
29	AN SƠN 33	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐÊ BAO RẠCH BÀ LỤA (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 1)	8.200	4.900	4.100
30	AN SƠN 35	AN SƠN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 321, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 4)	8.200	4.900	4.100
31	AN SƠN 36	AN SƠN 20	AN SƠN 23	8.200	4.900	
32	AN SƠN 37	AN SƠN 01	AN SƠN 30	8.200	4.900	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	AN SƠN 38	AN SƠN 02	CẦU BA SẮT	8.200	4.900	4.100
34	AN SƠN 39	AN SƠN 01	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
35	AN SƠN 41	AN SƠN 02	CẦU QUẢN CỨ	8.200	4.900	4.100
36	AN SƠN 42	ĐÊ BAO AN SƠN	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
37	AN SƠN 43	AN SƠN 45	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
38	AN SƠN 44	AN SƠN 02	NHÀ BÀ NGỌC	8.200	4.900	4.100
39	AN SƠN 45	AN SƠN 02 (NGÃ 3 LÀNG)	AN SƠN 01 (Ụ SÁU RI)	8.200	4.900	4.100
40	AN SƠN 48	AN SƠN 25	ĐẤT ÔNG NGUYỄN VĂN BẢY (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 3)	8.200	4.900	4.100
41	AN SƠN 49	AN SƠN 01	AN SƠN 05	8.200	4.900	4.100
42	AN SƠN 50	AN SƠN 01	ĐÊ BAO RẠCH CẦU QUAY (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 7)	8.200	4.900	4.100
43	AN SƠN 51	AN SƠN 26 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CẦU LỚN AH (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 6)	8.200	4.900	4.100
44	AN SƠN 52	AN SƠN 26 (Ụ RẠCH BỌNG, THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 3)	CẦU QUẢN CỨ	8.200	4.900	4.100
45	AN SƠN 53	AN SƠN 24 (CẦU GỪA)	AN SƠN 52	8.200	4.900	4.100
46	AN SƠN 54	AN SƠN 01	ĐÊ BAO BÀ LỤA	8.200	4.900	4.100
47	AN SƠN 55	AN SƠN 01	AN SƠN 37	8.200	4.900	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	AN THẠNH 03	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 11	11.300	6.800	5.700
49	AN THẠNH 06	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
50	AN THẠNH 07	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
51	AN THẠNH 08	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
52	AN THẠNH 09	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	11.300	6.800	5.700
53	AN THẠNH 10	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	AN THẠNH 24	13.000	7.800	6.500
54	AN THẠNH 12	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI (RẦY XE LỬA CŨ)	11.300	6.800	5.700
55	AN THẠNH 13	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CHÙA THIÊN TÔN	13.000	7.800	6.500
56	AN THẠNH 14	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	11.300	6.800	5.700
57	AN THẠNH 15	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
58	AN THẠNH 16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
59	AN THẠNH 17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	13.000	7.800	6.500
60	AN THẠNH 18	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 101	11.300	6.800	5.700
61	AN THẠNH 19	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BÚNG	14.800	8.900	7.400
62	AN THẠNH 20	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
63	AN THẠNH 21	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	THẠNH QUÝ	13.000	7.800	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	AN THẠNH 22	HỒ VĂN MÊN	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 90	13.000	7.800	6.500
65	AN THẠNH 23	HỒ VĂN MÊN	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 54	11.300	6.800	5.700
66	AN THẠNH 24	HỒ VĂN MÊN	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
67	AN THẠNH 25	HỒ VĂN MÊN	RẠCH THẦY QUỲNH	11.300	6.800	5.700
68	AN THẠNH 26	HỒ VĂN MÊN	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
69	AN THẠNH 29	HỒ VĂN MÊN	RẠCH SUỐI CÁT	11.300	6.800	5.700
70	AN THẠNH 34	HỒ VĂN MÊN	RẠCH MƯƠNG TRÂM	11.300	6.800	5.700
71	AN THẠNH 38	THẠNH QUÝ	AN THẠNH 36	11.300	6.800	5.700
72	AN THẠNH 39	THẠNH QUÝ	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
73	AN THẠNH 42	THẠNH QUÝ	HƯNG ĐỊNH 06	13.000	7.800	6.500
74	AN THẠNH 45	CẦU SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	7.800	4.700	3.900
75	AN THẠNH 46	ĐỒ CHIỂU	VỰA BỤI	11.300	6.800	5.700
76	AN THẠNH 47	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	HỒ VĂN MÊN	11.300	6.800	5.700
77	AN THẠNH 48	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 20	11.300	6.800	5.700
78	AN THẠNH 49	THẠNH BÌNH	HỒ VĂN MÊN	11.300	6.800	5.700
79	AN THẠNH 50	THẠNH BÌNH	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 20	11.300	6.800	5.700
80	AN THẠNH 51	THẠNH BÌNH	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
81	AN THẠNH 53	THẠNH BÌNH	AN THẠNH 51	11.300	6.800	5.700
82	AN THẠNH 54	THẠNH BÌNH	AN THẠNH 53	11.300	6.800	5.700
83	AN THẠNH 55	THẠNH BÌNH	NGUYỄN CHÍ THANH	13.000	7.800	6.500
84	AN THẠNH 56	ĐƯỜNG THẠNH BÌNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN	13.000	7.800	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			CƯ THẠNH BÌNH			
85	AN THẠNH 66	THỦ KHOA HUÂN	AN THẠNH 68	13.000	7.800	6.500
86	AN THẠNH 68	THỦ KHOA HUÂN	AN THẠNH 66	13.000	7.800	6.500
87	AN THẠNH 69	THỦ KHOA HUÂN	CHÙA THIÊN HOA	11.300	6.800	5.700
88	AN THẠNH 72	THỦ KHOA HUÂN	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
89	AN THẠNH 73	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	CUỐI ĐƯỜNG	14.800	8.900	7.400
90	AN THẠNH.61	THỦ KHOA HUÂN	TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA MAI	11.300	6.800	5.700
91	BÌNH NHÂM 10	CẦU TÀU	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU	9.200	5.500	4.600
92	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (CŨ ĐT.745)	CẦU BÀ HAI	NGÃ 4 CẦU CỐNG	45.400	27.200	22.700
		NGÃ 4 CẦU CỐNG	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	32.300	19.400	16.200
		CẦU BÀ HAI	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU	25.000	15.000	12.500
93	CẦU TÀU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	SÔNG SÀI GÒN	14.600	8.800	7.300
94	CHÒM SAO	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
95	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	TRỌN ĐƯỜNG		31.100	18.700	15.600
96	ĐÊ BAO	TRỌN ĐƯỜNG		9.600	5.800	4.800
97	ĐÊ BAO BÀ LỤA	AN SƠN 02	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	9.600	5.800	4.800

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		AN SƠN 02	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	9.600	5.800	4.800
98	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BƯNG BIỆP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	13.000	7.800	6.500
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	GIÁP THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 20	13.000	7.800	6.500
		CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐÊ BAO BÀ LỤA	11.300	6.800	5.700
99	ĐỒ CHIỂU	CẦU SẮT	THỦ KHOA HUÂN + NGUYỄN CHÍ THANH	32.800	19.700	16.400
100	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200
101	ĐƯỜNG CỔNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯNG ĐỊNH	CỔNG HAI LỊNH	CỔNG SAU TRƯỜNG HỌC	11.600	7.000	5.800
102	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	CẦU BÀ HAI	THỦ KHOA HUÂN	20.500	12.300	10.300
103	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
104	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
105	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC AN THẠNH	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI		15.900	9.500	8.000
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		9.000	5.400	4.500
106	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN		30.874	18.500	15.400
		ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1		17.057	10.200	8.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		15.124	9.100	7.600
107	ĐƯỜNG VÀO THẠNH BÌNH	NGÃ 4 CỐNG	RANH KDC AN THẠNH	30.500	18.300	15.300
108	HỒ VĂN MÊN (CŨ ĐƯỜNG NGÃ 4 AN SƠN ĐI ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.500	7.500	6.300

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
109	HỒ VĂN MÊN (CŨ HƯƠNG LỘ 9)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 AN SƠN)	THẠNH QUÝ	17.300	10.400	8.700
		RANH AN THẠNH - AN SƠN (AN SƠN 25)	THẠNH QUÝ	12.000	7.200	6.000
		THẠNH QUÝ	SÔNG SÀI GÒN	10.800	6.500	5.400
110	HƯNG ĐỊNH 01	TRỌN ĐƯỜNG		10.000	6.000	5.000
111	HƯNG ĐỊNH 02	TRỌN ĐƯỜNG		10.100	6.100	5.100
112	HƯNG ĐỊNH 03	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 02	10.100	6.100	5.100
113	HƯNG ĐỊNH 04	HƯNG ĐỊNH 06	HƯNG ĐỊNH 01	9.400	5.600	4.700
114	HƯNG ĐỊNH 05	HƯNG ĐỊNH 01	CUỐI ĐƯỜNG	9.400	5.600	4.700
115	HƯNG ĐỊNH 06	HƯNG ĐỊNH 01	CUỐI ĐƯỜNG	11.300	6.800	5.700
116	HƯNG ĐỊNH 07	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 10	10.100	6.100	5.100
117	HƯNG ĐỊNH 08	HƯNG ĐỊNH 01	NHÀ SÁU THƯƠNG	10.100	6.100	5.100
118	HƯNG ĐỊNH 09	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 10	10.700	6.400	5.400
119	HƯNG ĐỊNH 10	HƯNG ĐỊNH 01	CẦU XÂY	11.300	6.800	5.700
120	HƯNG ĐỊNH 11 (THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ)	HƯNG ĐỊNH 01	CẦU ÚT KỸ	11.300	6.800	5.700
121	HƯNG ĐỊNH 12	HƯNG ĐỊNH 01	HƯNG ĐỊNH 11	10.100	6.100	5.100
122	HƯNG ĐỊNH 13	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CUỐI ĐƯỜNG	10.700	6.400	5.400
123	HƯNG ĐỊNH 14	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HƯNG ĐỊNH 31	10.700	6.400	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	HƯNG ĐỊNH 15	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	ĐƯỜNG SUỐI CHIU LIU	9.400	5.600	4.700
125	HƯNG ĐỊNH 16	CHÒM SAO	NGUYỄN HỮU CẢNH	11.300	6.800	5.700
126	HƯNG ĐỊNH 17	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	HƯNG ĐỊNH 18	11.300	6.800	5.700
127	HƯNG ĐỊNH 18	AN THẠNH 73 (AT 13)	HƯNG ĐỊNH 17	11.300	6.800	5.700
128	HƯNG ĐỊNH 19	CHÒM SAO	RANH THUẬN GIAO	10.700	6.400	5.400
129	HƯNG ĐỊNH 20	CHÒM SAO	BÌNH NHÂM 40	10.700	6.400	5.400
130	HƯNG ĐỊNH 21	HƯNG ĐỊNH 20	NHÀ ÔNG ÚT BE (THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.900	6.500	5.500
131	HƯNG ĐỊNH 22	HƯNG ĐỊNH 20	NHÀ ÔNG XÊ (THỬA ĐẤT SỐ 499, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.900	6.500	5.500
132	HƯNG ĐỊNH 23	NGUYỄN HỮU CẢNH	HƯNG ĐỊNH 20	11.300	6.800	5.700
133	HƯNG ĐỊNH 24	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HƯNG ĐỊNH 19	11.300	6.800	5.700
134	HƯNG ĐỊNH 25	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	CẦU SUỐI KHU 7	11.300	6.800	5.700
135	HƯNG ĐỊNH 25 (NHÁNH)	HƯNG ĐỊNH 25	RẠCH CHÒM SAO	10.100	6.100	5.100
136	HƯNG ĐỊNH 26	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÀ ÔNG LÂM - HẺM 03 (NHÁNH HƯNG ĐỊNH 14)	10.000	6.000	5.000
137	HƯNG ĐỊNH 28	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	HƯNG ĐỊNH 25	9.400	5.600	4.700
138	HƯNG ĐỊNH 29	CHÒM SAO	HƯNG ĐỊNH 15	9.400	5.600	4.700
139	HƯNG ĐỊNH 30	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NHÀ ÔNG PHÙNG VĂN BỐN (THỬA	10.000	6.000	

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 6)			
140	HƯNG ĐỊNH 31	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN CHÍ THANH	13.200	7.900	6.600
141	LÊ VĂN DUYỆT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐỒ CHIỂU	32.800	19.700	16.400
142	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ RẦY XE LỬA)	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	25.000	15.000	12.500
		THẠNH BÌNH	HỒ VĂN MÊN	25.000	15.000	12.500
143	NGUYỄN CHÍ THANH (CŨ TRIỆU THỊ TRINH)	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	THẠNH BÌNH	31.400	18.800	15.700
144	NGUYỄN CHÍ THANH NỐI DÀI	HỒ VĂN MÊN	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	13.300	8.000	6.700
145	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ BÀ RÙA)	THỦ KHOA HUÂN	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	8.200
146	NGUYỄN HỮU CẢNH (CŨ LIÊN XÃ, SÂN GOLF, BÀ RÙA)	RANH HƯNG ĐỊNH - BÌNH NHÂM	CHÒM SAO	17.400	10.400	8.700
		CHÒM SAO	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	15.400	9.200	7.700
147	NỘI BỘ KHU KDC THẠNH BÌNH			20.800	12.500	10.400
148	THẠNH BÌNH NỐI DÀI	THẠNH BÌNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	8.500	5.100	4.300
149	THẠNH PHÚ - THẠNH QUÝ	HỒ VĂN MÊN	THẠNH QUÝ	13.000	7.800	6.500
150	THẠNH QUÝ	CẦU SẮT AN THẠNH	HỒ VĂN MÊN	13.000	7.800	6.500
151	THẠNH QUÝ - HƯNG THỌ	THẠNH QUÝ	HƯNG ĐỊNH 01	10.400	6.200	5.200
152	THỦ KHOA HUÂN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGÃ 3 DỐC SỎI	47.400	28.400	23.700

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
153	THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH)	NGÃ 3 DỐC SỎI	NGÃ 4 HÒA LÂN	23.000	13.800	11.500
154	VÕ TÁNH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐỒ CHIỂU	32.800	19.700	16.400
155	VỰA BỤI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RẠCH BỨNG	10.400	6.200	5.200

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN PHÚ 30	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.500	10.500	8.800
2	BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TỰ TRỌNG, ĐH.403)	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	19.700	11.800	9.900
3	BÌNH CHUẨN 01	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 65)	THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 65	13.100	7.900	6.600
4	BÌNH CHUẨN 02	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 65)	THỬA ĐẤT SỐ 884, TỜ BẢN ĐỒ 68	13.100	7.900	6.600
5	BÌNH CHUẨN 03	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 68)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 31	14.000	8.400	7.000
6	BÌNH CHUẨN 04	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 453, TỜ BẢN ĐỒ 66	13.100	7.900	6.600
7	BÌNH CHUẨN 05	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
8	BÌNH CHUẨN 06	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 77)	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	BÌNH CHUẨN 07	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64)	14.000	8.400	7.000
10	BÌNH CHUẨN 08	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 69)	BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1615, TỜ BẢN ĐỒ 64)	13.100	7.900	6.600
11	BÌNH CHUẨN 09	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 67)	BÌNH CHUẨN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 68)	14.000	8.400	7.000
12	BÌNH CHUẨN 10	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 72)	BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ 79)	14.000	8.400	7.000
13	BÌNH CHUẨN 11	ĐT.746A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 60)	BÌNH CHUẨN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 1592, TỜ BẢN ĐỒ 64)	15.900	9.500	8.000
14	BÌNH CHUẨN 12	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 2	13.100	7.900	6.600
15	BÌNH CHUẨN 13	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 586, TỜ BẢN ĐỒ 71)	THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 24	13.100	7.900	6.600
16	BÌNH CHUẨN 14	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 347, TỜ BẢN ĐỒ 79	13.100	7.900	6.600

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	BÌNH CHUẨN 15	BÌNH CHUẨN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1933, TỜ BẢN ĐỒ 26)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 24)	10.000	6.000	5.000
18	BÌNH CHUẨN 16	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 741, TỜ BẢN ĐỒ 72)	BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32)	13.100	7.900	6.600
19	BÌNH CHUẨN 17	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ 73)	RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 4)	13.100	7.900	6.600
20	BÌNH CHUẨN 18	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 32	14.000	8.400	7.000
21	BÌNH CHUẨN 19	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 81)	BÌNH CHUẨN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 1213, TỜ BẢN ĐỒ 32)	15.900	9.500	8.000
22	BÌNH CHUẨN 20	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 82)	RANH TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 546, TỜ BẢN ĐỒ 27)	10.000	6.000	5.000
23	BÌNH CHUẨN 21	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 82)	BÌNH CHUẨN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 82)	10.000	6.000	5.000
24	BÌNH CHUẨN 21A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	BÌNH CHUẨN 22	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 82)	BÌNH CHUẨN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 84)	10.000	6.000	5.000
26	BÌNH CHUẨN 23	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 76	10.000	6.000	5.000
27	BÌNH CHUẨN 24	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 85	14.000	8.400	7.000
28	BÌNH CHUẨN 25	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
29	BÌNH CHUẨN 25A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
30	BÌNH CHUẨN 26	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 86)	BÌNH CHUẨN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 83)	10.000	6.000	5.000
31	BÌNH CHUẨN 43	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 29)	BÌNH CHUẨN 76 (THỬA ĐẤT SỐ 804, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.000	8.400	7.000
32	BÌNH CHUẨN 45	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	13.100	7.900	6.600

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	BÌNH CHUẨN 46	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66	10.000	6.000	5.000
34	BÌNH CHUẨN 47	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 66)	BÌNH CHUẨN 07 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
35	BÌNH CHUẨN 48	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 68)	THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 68	10.000	6.000	5.000
36	BÌNH CHUẨN 49	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 69)	BÌNH CHUẨN 06 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 67)	10.000	6.000	5.000
37	BÌNH CHUẨN 50	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
38	BÌNH CHUẨN 51	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
39	BÌNH CHUẨN 51A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000
40	BÌNH CHUẨN 51B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 352, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 69	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	BÌNH CHUẨN 53	ĐT.743A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 30	10.000	6.000	5.000
42	BÌNH CHUẨN 54	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 377, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000
43	BÌNH CHUẨN 54A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000
44	BÌNH CHUẨN 68	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 78)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 78	15.900	9.500	8.000
45	BÌNH CHUẨN 71	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 87)	THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33	10.000	6.000	5.000
46	BÌNH CHUẨN 74	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 70)	THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 64	10.000	6.000	5.000
47	BÌNH CHUẨN 75	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 277, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 59	10.000	6.000	5.000
48	BÌNH CHUẨN 76	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 83)	BÌNH CHUẨN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 76)	10.000	6.000	5.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	BÌNH CHUẨN 82	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
50	BÌNH CHUẨN 83	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
51	BÌNH CHUẨN 84	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 34	10.000	6.000	5.000
52	BÌNH CHUẨN 86	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
53	BÌNH CHUẨN 87	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
54	BÌNH CHUẨN 88	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 35	10.000	6.000	5.000
55	BỜ HÀO (BÌNH CHUẨN)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 22	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 63	8.000	4.800	4.000
56	CHÒM SAO	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	20.500	12.300	10.300
		RANH THUẬN GIAO - HƯNG ĐỊNH	ĐƯỜNG NHÀ THỜ BÚNG	16.400	9.800	

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
57	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH PHƯỜNG BÌNH HÒA	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	31.100	18.700	15.600
58	ĐT.746 (HOA SEN)	NGÃ 3 BÌNH QUỚI	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	18.200	10.900	9.100
59	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 6 AN PHÚ	28.100	16.900	14.100
		THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200
60	ĐƯỜNG D4-N4	THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44	THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9	17.400	10.400	8.700
61	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	22.200	13.300	11.100
62	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000
63	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
64	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU PHỐ HÒA LÂN 2 (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		29.500	17.700	14.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		28.000	16.800	14.000
65	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH (PHƯỜNG AN THẠNH VÀ THUẬN GIAO)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN		30.874	18.500	15.400
		ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH N1		17.057	10.200	8.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		15.124	9.100	7.600
66	HƯNG ĐỊNH 20	CHÒM SAO	ĐƯỜNG THUẬN GIAO 20 GIAO VỚI BÌNH NHÂM 40	10.700	6.400	5.400
67	LÊ THỊ TRUNG (CŨ AN PHÚ - BÌNH CHUẨN)	THỦ KHOA HUÂN	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	22.000	13.200	11.000

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
68	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	THỦ KHOA HUÂN	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	18.500	11.100	9.300
		RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	THỦ KHOA HUÂN	15.300	9.200	7.700
69	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	27.500	16.500	13.800
70	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7	9.800	5.900	4.900
71	THỦ KHOA HUÂN (THUẬN GIAO - BÌNH CHUẨN)	NGÃ TƯ HÒA LÂN	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	20.500	12.300	10.300
72	THỦ KHOA HUÂN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHƯỜNG AN THẠNH)	NGÃ 3 DỐC SỎI	NGÃ 4 HÒA LÂN	23.000	13.800	11.500
73	THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.700	8.200	6.900
74	THUẬN GIAO 01	THUẬN GIAO 21 (KSX TẬP TRUNG TÂN THÀNH, THỬA ĐẤT SỐ 1640, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 10)	17.400	10.400	8.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
75	THUẬN GIAO 02	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 680, TỜ BẢN ĐỒ 7)	16.400	9.800	8.200
76	THUẬN GIAO 03	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 5)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 7)	16.400	9.800	8.200
77	THUẬN GIAO 04	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THUẬN GIAO 03 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 5)	16.400	9.800	8.200
78	THUẬN GIAO 05	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 36)	CẢNG MỌI TIÊN (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 37)	16.400	9.800	8.200
79	THUẬN GIAO 06	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THUẬN GIAO 05 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 38)	16.400	9.800	8.200
80	THUẬN GIAO 07	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THUẬN GIAO 08 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 45)	16.400	9.800	8.200
81	THUẬN GIAO 08	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 87, TỜ BẢN ĐỒ 45)	ĐẤT ÔNG BẢY ĐỊA (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 6)	13.300	8.000	6.700
82	THUẬN GIAO 09	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1500, TỜ BẢN ĐỒ 98)	THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 53)	13.300	8.000	

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
83	THUẬN GIAO 10	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 98)	NHÀ BÀ KÊNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 9)	16.400	9.800	8.200
84	THUẬN GIAO 11	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 99)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 1385, TỜ BẢN ĐỒ 99)	16.400	9.800	8.200
85	THUẬN GIAO 12	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1591, TỜ BẢN ĐỒ 102)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 426, TỜ BẢN ĐỒ 97)	16.400	9.800	8.200
86	THUẬN GIAO 13	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 2166, TỜ BẢN ĐỒ 102)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 52)	16.400	9.800	8.200
87	THUẬN GIAO 14	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THUẬN GIAO 10 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 9)	17.400	10.400	8.700
88	THUẬN GIAO 15	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ 43)	THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 44)	17.400	10.400	8.700
89	THUẬN GIAO 15	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 44 (ĐƯỜNG D4-N4)	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9 (ĐƯỜNG D4-N4)	17.400	10.400	8.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
90	THUẬN GIAO 16	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 53)	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 50)	17.400	10.400	8.700
91	THUẬN GIAO 17	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 316, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THUẬN GIAO 16 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 13)	17.400	10.400	8.700
92	THUẬN GIAO 18	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 13)	KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 18)	14.300	8.600	7.200
93	THUẬN GIAO 19	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 959, TỜ BẢN ĐỒ 13)	KDC THUẬN GIAO (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 13)	16.400	9.800	8.200
94	THUẬN GIAO 20	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 106)	THUẬN GIAO 18 (THỬA ĐẤT SỐ 143, TỜ BẢN ĐỒ 18)	16.400	9.800	8.200
95	THUẬN GIAO 21	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (CỐNG NGANG)	THUẬN GIAO 25	20.500	12.300	10.300
96	THUẬN GIAO 21	THUẬN GIAO 25	KDC THUẬN GIAO	15.400	9.200	7.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
97	THUẬN GIAO 22	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 55)	KDC VIỆT - SING (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 17)	16.400	9.800	8.200
98	THUẬN GIAO 23	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 55)	THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 12	16.400	9.800	8.200
99	THUẬN GIAO 24	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 56)	THUẬN GIAO 25 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 12)	15.400	9.200	7.700
100	THUẬN GIAO 25	THUẬN AN HÒA (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THUẬN GIAO 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 13)	16.600	10.000	8.300
101	THUẬN GIAO 26	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)	KDC VIỆT – SING (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 18)	16.400	9.800	8.200
102	THUẬN GIAO 27	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 57)	CHÙA ÔNG BỔN (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 57)	15.400	9.200	7.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
103	THUẬN GIAO 28	CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 58)	LÒ GỐM ÔNG VƯƠNG KIẾN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 58)	15.400	9.200	7.700
104	THUẬN GIAO 29	CHÒM SAO (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 58)	RANH BÌNH NHÂM (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 19)	16.400	9.800	8.200
105	THUẬN GIAO 30	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 58)	THUẬN GIAO 29 (THỬA ĐẤT SỐ 688, TỜ BẢN ĐỒ 19)	15.400	9.200	7.700
106	THUẬN GIAO 31	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 19)	RANH PHƯỜNG LÁI THIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 19)	13.300	8.000	6.700
		THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16	THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 16	13.300	8.000	6.700
107	THUẬN GIAO 32	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 19)	SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 2)	15.400	9.200	7.700

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THUẬN GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	THUẬN GIAO 33 (CŨ THUẬN GIAO 14B)	THUẬN GIAO 14 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 97)	NHÀ BÀ BỈ, ÔNG CHIẾN (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 8)	17.400	10.400	8.700

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	30 THÁNG 4 (BÌNH THẮNG 1 + BÌNH THẮNG 2)	QUỐC LỘ 1A	ĐT.743A	21.100	12.700	10.600
2	BÀ HUYỆN THANH QUAN (KHU PHỐ NỘI HÓA 1)	THỐNG NHẤT	NHÀ ÔNG LÊ ĐỨC PHONG	14.600	8.800	7.300
3	BÌNH THUNG	QUỐC LỘ 1K	ĐT.743A	15.500	9.300	7.800
4	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)			29.200	17.500	14.600
5	CÂY DA XÈ (ĐƯỜNG TỔ 3, 8 ẤP TÂY B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 1K	14.600	8.800	7.300
6	CHÂU THỚI	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG	15.900	9.500	8.000
		MỎ ĐÁ C.TY CP ĐÁ NÚI NHỎ	ĐƯỜNG Đ3 KHU TĐC ĐHQG	11.900	7.100	6.000
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỎ ĐÁ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ	14.000	8.400	7.000
7	CHÂU THỚI (NHÁNH 1) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	VÀM SUỐI	10.400	6.200	5.200
8	CHÂU THỚI (NHÁNH 9) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	CHÂU THỚI	NHÀ BÀ BÙI THỊ NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1625, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.400	6.200	5.200

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐÀO DUY TỪ (ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN VĂN CỪ	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 (GIÁP ĐẤT CÔNG)	15.500	9.300	7.800
10	ĐÀO SƯ TÍCH (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 23 - TỔ 27 KHU PHỐ NỘI HÓA 1)	ĐT.743A	THỐNG NHẤT	13.000	7.800	6.500
11	DC3 KHU TĐC ĐHQG TPHCM	QUỐC LỘ 1K	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	16.300	9.800	8.200
12	ĐÔNG MINH	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP TÂY ĐI QL-1K)	27.100	16.300	13.600
13	ĐÔNG YÊN (ĐƯỜNG ĐÌNH ĐÔNG YÊN)	QUỐC LỘ 1K	NGUYỄN THỊ ÚT	15.500	9.300	7.800
14	ĐT.743A	NGÃ 3 SUỐI LỒ Ồ	CẦU TÂN VẠN	27.100	16.300	13.600
15	ĐT.743A (NHÁNH 16) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1, BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1515, TỜ BẢN ĐỒ 14)	11.900	7.100	6.000
16	ĐT.743A (NHÁNH 17) KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 6 BÔNG)	ĐƯỜNG ĐẤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 28)	11.900	7.100	6.000
17	ĐT.743A (NHÁNH 19) KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	ĐT.743A	HẦM ĐÁ (CUỐI CHỢ BÌNH AN, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.000	8.400	7.000
18	ĐƯỜNG 33M (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NỐI DÀI)	ĐT.743A	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	24.700	14.800	12

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	ĐƯỜNG 5, 12 (CẠNH VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN LẬP)	TÂN LẬP	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	16.900	10.100	8.500
20	ĐƯỜNG BẮC NAM 3	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
21	ĐƯỜNG BÌNH THUNG NHÁNH 3 - KHU PHỐ CHÂU THỚI (ĐƯỜNG VÀO KHU PHỐ CHÂU THỚI)	BÌNH THUNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	11.900	7.100	6.000
22	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	VÒNG XOAY (KTX ĐHQG)	16.900	10.100	8.500
23	ĐƯỜNG D1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG N1	CUỐI RANH TRƯỜNG TIỂU HỌC DĨ AN C	16.300	9.800	8.200
24	ĐƯỜNG D5 - D8	ĐƯỜNG BÌNH THUNG	ĐƯỜNG ĐT 743A (NGÃ 3 SUỐI LỒ Ồ ĐẾN CẦU TÂN VẠN)	15.500	9.300	7.800
25	ĐƯỜNG DẪN VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG HÒA	NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐƯỜNG N1 KHU TĐC ĐÔNG HÒA	16.300	9.800	8.200
26	ĐƯỜNG ĐỐI KHÔNG TÊN	ĐƯỜNG 30/4	THỐNG NHẤT	14.200	8.500	7.100
27	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	QUỐC LỘ 1K	58.500	35.100	29.300
28	ĐƯỜNG KDC BÌNH AN	ĐT.743A	ĐT.743A	21.100	12.700	10.600
		CÁC TUYẾN CÒN LẠI		19.000	11.400	9

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 14)	CHÂU THỚI	BÌNH THUNG	12.300	7.400	6.200
30	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	CÔNG TY GỖ TUẤN ANH(ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1877, TỜ BẢN ĐỒ 6)	10.400	6.200	5.200
31	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 2)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ CHÂU THỚI - BÌNH THUNG 2 (NHÁNH 1, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 464, 1873, TỜ BẢN ĐỒ 8)	10.400	6.200	5.200
32	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	ĐT.743A	CÔNG TY KHÁNH VINH (ĐƯỜNG ĐT.743A NHÁNH.6-5 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1)	13.400	8.000	6.700
33	ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG N3, KHU TĐC ĐÔNG HÒA	16.300	9.800	8.200
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA		9.500	5.700	4.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG ĐÔNG HÒA		8.800	5.300	4

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN					
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		16.200	9.700	8.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		14.300	8.600	7.200
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐẤT CÔNG TẠI PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		38.000	22.800	19.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		30.700	18.400	15.400
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐỒNG CHÀM (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU		34.150	20.500	17.100
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.600	19.000	15.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG		30.100	18.100	15

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NHỎ HƠN 9M (LÔ C1.2 ĐẾN LÔ C1.12)				
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (LÔ A1)		25.900	15.500	13.000
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC ĐƯỜNG 33M (TỪ QUỐC LỘ 1K ĐẾN KÝ TÚC XÁ ĐẠI HỌC QUỐC GIA, PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		28.500	17.100	14.300
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		27.000	16.200	13.500
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		28.500	17.100	14.300
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		27.000	16.200	13.500
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN HÒA 2 (PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		36.000	21.600	18.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		34.300	20.600	17.200
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TTHC	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.743A		36.400	21.800	18

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH THẮNG	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		32.000	19.200	16.000
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		30.000	18.000	15.000
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DỆT MAY BÌNH AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500
43	ĐƯỜNG SỐ 10 KHU PHỐ NỘI HÓA 2	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	GIÁP KHU CÔNG NGHIỆP DAPARK	9.300	5.600	4.700
44	ĐƯỜNG SONG HÀNH ĐT.743A (THUỘC KDC TTHC BÌNH THẮNG)			27.100	16.300	13.600
45	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG N1 (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	CUỐI RANH TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG 3	16.900	10.100	8.500
46	ĐƯỜNG SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	ĐƯỜNG N1	24.200	14.500	12.100
47	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
48	ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	13.000	7.800	6

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ TÂY A	TRẦN VĂN ƠN	NHÀ ÔNG HUYỀN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.000	7.800	6.500
50	ĐƯỜNG TỔ 11 (KHU PHỐ ĐÔNG A, ĐÔNG B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH	16.900	10.100	8.500
51	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	HOÀNG HỮU NAM	RANH PHƯỜNG LONG BÌNH	13.400	8.000	6.700
52	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TRUNG THẮNG (HẺM VÀM SUỐI)	VÀM SUỐI	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2016, TỜ BẢN ĐỒ 4)	10.000	6.000	5.000
53	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ BÌNH THUNG 1 (BA 05)	BÌNH THUNG	GIÁP ĐẤT BÀ BÙI THỊ KIM LOAN	11.900	7.100	6.000
54	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	QUỐC LỘ 1A	NGUYỄN XIỂN	14.000	8.400	7.000
55	ĐƯỜNG TỔ 12 (VÀO CHÙA TRUNG BỬU TỰ)	QUỐC LỘ 1K	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	16.900	10.100	8.500
56	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 11, 12 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
57	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	NGHĨA SƠN	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN 2	14.000	8.400	7.000
58	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ TÂN HÒA (VÀO KHU NHÀ Ở TÂN HÒA)	THỐNG NHẤT	KHU NHÀ Ở TÂN HÒA	16.900	10.100	8.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
60	ĐƯỜNG TỔ 15	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	ĐƯỜNG KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	9.300	5.600	4.700
61	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ NỘI HÓA 1	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA NHÁNH 1, KHU PHỐ NỘI HÓA 2	13.000	7.800	6.500
62	ĐƯỜNG TỔ 1A KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	ĐƯỜNG TỔ 1 (NHÀ CHÚ SÂM VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 1)	13.400	8.000	6.700
63	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG TỔ 1, 2, 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
64	ĐƯỜNG TỔ 2, 4 KHU PHỐ ĐÔNG A	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	HUỲNH TẤN PHÁT	10.900	6.500	5.500
65	ĐƯỜNG TỔ 2, 8, 9, 11 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	CÂY DA XỀ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1806, TỜ BẢN ĐỒ 9)	14.000	8.400	7.000
66	ĐƯỜNG TỔ 25, 33 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	TRẦN QUỐC TOẢN	RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA (ĐƯỜNG KDC SIÊU THỊ ĐÔNG HÒA)	16.900	10.100	8.500
67	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
68	ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
69	ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	14.000	8.400	7.000
70	ĐƯỜNG TỔ 3, 4 KHU PHỐ TÂY A	VÕ THỊ SÁU	ĐÔNG MINH	14.600	8.800	7.300
71	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2031, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ ĐƯỜNG CỤT (CUỐI THỬA 1639, TỜ BẢN ĐỒ 13)	13.000	7.800	6.500
72	ĐƯỜNG TỔ 4, 5 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	TRẦN HƯNG ĐẠO	14.000	8.400	7.000
73	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	THỐNG NHẤT	ĐƯỜNG TỔ 3,4 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	15.900	9.500	8.000
74	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1586, TỜ BẢN ĐỒ 16)	11.300	6.800	5.700
75	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
76	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	RANH ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ NÔ	14.600	8.800	7.300
77	ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ NGÃI THẮNG	ĐT.743A	ĐT.743A	13.000	7.800	6.500
78	ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂY B	QUỐC LỘ 1K	ĐẤT ÔNG TRẦN QUỐC THÀNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2816, TỜ BẢN ĐỒ 16)	13.400	8.000	6.700

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	ĐƯỜNG TỔ 6A KHU PHỐ TÂY A	ĐÔNG MINH	ĐẤT NÔNG HỘI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8563, TỜ BẢN ĐỒ 4) VÀ GIÁP ĐƯỜNG TỔ 6	14.600	8.800	7.300
80	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ ĐÔNG B	TRẦN QUANG KHẢI	NGUYỄN BÍNH	14.600	8.800	7.300
81	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500
82	ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	30 THÁNG 4 (ĐƯỜNG BÌNH THẮNG 1)	CHỢ BÌNH AN (PHÍA SAU CHỢ)	13.400	8.000	6.700
83	ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 14)	ĐƯỜNG 30/4	CÔNG TY 710	14.000	8.400	7.000
84	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ HIỆP THẮNG (BT 15)	ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ HIỆP THẮNG	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	14.000	8.400	7.000
85	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ QUYẾT THẮNG	ĐT.743A	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	14.000	8.400	7.000
86	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A	VÕ THỊ SÁU	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5	16.900	10.100	8.500
87	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂY A	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 8480, TỜ BẢN ĐỒ 5	ĐẤT CÔNG (THUẬN THIÊN, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2497, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.400	8.000	6.700
88	ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	ĐƯỜNG 30/4	CUỐI ĐƯỜNG	13.000	7.800	6.500

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
89	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	QUỐC LỘ 1K	36.700	22.000	18.400
90	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	30.800	18.500	15.400
91	ĐƯỜNG TRÊN KÊNH T5B	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	VÕ THỊ SÁU	24.700	14.800	12.400
92	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	24.700	14.800	12.400
93	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	TÂN LẬP + ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	38.800	23.300	19.400
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÒN LẠI		24.700	14.800	12.400
94	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI)			12.600	7.600	6.300
95	ĐƯỜNG VANH ĐAI ĐÔNG BẮC 2	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	27.100	16.300	13.600
96	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY BÊ TÔNG 620	QUỐC LỘ 1K	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 1)	13.000	7.800	6.500
97	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY OCI	ĐT.743A	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY TÂN ĐÔ THÀNH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 294, TỜ BẢN ĐỒ 4)	12.300	7.400	6.200

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
98	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SACOM	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	CUỐI ĐƯỜNG	16.900	10.100	8.500
99	ĐƯỜNG VÀO KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	ĐT.743A	CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	10.300	6.200	5.200
		CỔNG KHU DU LỊCH HỒ BÌNH AN	CUỐI ĐƯỜNG (ĐƯỜNG CỤT)	9.400	5.600	4.700
100	ĐƯỜNG VÀO NHÀ THỜ TÂN QUÝ	QUỐC LỘ 1K	TRỊNH HOÀI ĐỨC	14.000	8.400	7.000
101	HÀ HUY GIÁP	NGUYỄN BÍNH	TRẦN QUANG KHẢI	15.900	9.500	8.000
102	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
103	HỒ ĐẮC DI (ĐƯỜNG VÀO XÓM MỚI)	BÌNH THUNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
		MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN NHÁNH 3, KHU PHỐ BÌNH THUNG 2	10.900	6.500	5.500
104	HOÀNG CẦM (ĐƯỜNG TỔ 5, 6 KHU PHỐ TRUNG THẮNG)	ĐT.743A	CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN	10.300	6.200	5.200
		CÔNG TY CHÂU BẢO UYÊN	ĐƯỜNG TỔ 7, 9 KHU PHỐ TRUNG THẮNG	7.900	4.700	4.000
105	HOÀNG HOA THÁM	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CŨ CÒN LẠI		14.200	8.500	7.100
106	HOÀNG HOA THÁM (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ TÂY A, TÂY B)	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO ĐI VÕ THỊ SÁU	24.700	14.800	12.400
107	HOÀNG HỮU NAM	QUỐC LỘ 1A	GIÁP PHƯỜNG LONG BÌNH	14.000	8.400	7

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
108	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 1K	15.500	9.300	7.800
109	KHU PHÂN LÔ CỦA ÔNG TRẦN QUỐC PHÚ KHU PHỐ NỘI HÓA 1	BÀ HUYỆN THANH QUAN (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 41)	11.900	7.100	6.000
110	KHU PHỐ BÌNH THUNG 1	ĐT.743A	ĐƯỜNG TỔ 15	9.300	5.600	4.700
111	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI LỒ Ồ	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		35.100	21.100	17.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		32.900	19.700	16.500
112	LỒ Ồ	QUỐC LỘ 1K	ĐT.743A	13.400	8.000	6.700
113	LỒ Ồ (NHÁNH 4) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	LỒ Ồ	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY BIA, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2294, TỜ BẢN ĐỒ 34)	11.900	7.100	6.000
114	LỒ Ồ (NHÁNH 5) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	LỒ Ồ	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1659, TỜ BẢN ĐỒ 34)	11.900	7.100	6.000
115	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	ĐT743A	27.100	16.300	13.600
116	NGHĨA SƠN	NGUYỄN XIỂN	ĐƯỜNG XI MĂNG SÀI GÒN	17.100	10.300	8.600
117	NGUYỄN BÍNH (ĐƯỜNG TỔ 6, 8 KHU PHỐ ĐÔNG B)	HAI BÀ TRƯNG	TRẦN QUANG KHẢI	15.900	9.500	8.000

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
118	NGUYỄN BỈNH KHIÊM (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN HÒA)	QUỐC LỘ 1K	CÔNG TY CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU ĐÔNG HÒA + ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ 2400MM	24.700	14.800	12.400
119	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH	13.400	8.000	6.700
		NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	13.400	8.000	6.700
120	NGUYỄN CÔNG TRỨ (ĐƯỜNG TỔ 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN VĂN CỪ	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
121	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ĐỒNG CHÀM)	NGUYỄN HỮU CẢNH	CUỐI RANH KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG BÌNH AN)	27.100	16.300	13.600
		GIÁP KDC NIÊN ÍCH (GIÁP PHƯỜNG ĐÔNG HÒA)	QUỐC LỘ 1K	22.600	13.600	11.300
122	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG ẤP ĐÔNG)	QUỐC LỘ 1K	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	27.100	16.300	13.600
123	NGUYỄN PHONG SẮC (ĐƯỜNG D12)	LỒ Ồ	SUỐI LỒ Ồ NHÁNH.6-2, KHU PHỐ NỘI HÓA 1	11.900	7.100	6.000
124	NGUYỄN THỊ ÚT (ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH ĐÔNG YÊN)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG RẦY CŨ)	15.900	9.500	8.000
125	NGUYỄN THIỆN THUẬT (ĐƯỜNG TỔ	TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ)	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC D2400MM	14.600	8.800	7

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	13, KHU PHỐ TÂN HÒA)					
126	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
127	NGUYỄN VĂN CỪ (ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	15.900	9.500	8.000
128	NGUYỄN XIỂN (HƯƠNG LỘ 33)	QUỐC LỘ 1A	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG BÌNH	24.700	14.800	12.400
129	PHAN ĐÌNH GIÓT (ĐƯỜNG CHÙA ÔNG BẠC)	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	15.500	9.300	7.800
130	PHÙNG KHẮC KHOAN (ĐƯỜNG TỔ 14 KHU PHỐ TÂN HÒA)	TÔ VĨNH DIỆN	NGUYỄN THIỆN THUẬT	14.000	8.400	7.000
131	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (ĐÔNG HÒA)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	36.500	21.900	18.300
132	QUỐC LỘ 1K (NHÁNH 17) KHU PHỐ CHÂU THỚI	QUỐC LỘ 1K	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	11.900	7.100	6.000
133	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 1K	15.500	9.300	7.800
134	TÂN HÒA (ĐƯỜNG ĐÌNH TÂN QUÝ)	QUỐC LỘ 1K	TÔ VĨNH DIỆN	27.100	16.300	13.600
135	TÂN LẬP (ĐƯỜNG TỔ 47)	ĐƯỜNG CỔNG CÔNG TY 621	GIAO ĐƯỜNG NHỰA KDC GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH THẮNG (CUỐI KDC 710)	38.800	23.300	19.400

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
136	THỐNG NHẤT (NGÔI SAO + 1 PHẦN BÌNH THẮNG 1)	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA	21.100	12.700	10.600
		MÉP ĐƯỜNG ĐẤT	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	20.100	12.100	10.100
137	THỐNG NHẤT (TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY)	QUỐC LỘ 1K	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)	38.800	23.300	19.400
138	TÔ HIỆU	ĐÀO SƯ TÍCH	ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - BÌNH THUNG	13.000	7.800	6.500
139	TÔ VĨNH DIỆN (ĐƯỜNG ĐI HẦM ĐÁ)	QUỐC LỘ 1K	RANH ĐẠI HỌC QUỐC GIA (ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ CŨ)	27.100	16.300	13.600
140	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐƯỜNG LIÊN KHU PHỐ NỘI HÓA 1 - NỘI HÓA 2)	QUỐC LỘ 1K	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24	15.900	9.500	8.000
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 24	ĐT.743A	14.000	8.400	7.000
141	TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 1) KHU PHỐ NỘI HÓA 2	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TRẦN ĐẠI NGHĨA (THỬA ĐẤT SỐ 1275, TỜ BẢN ĐỒ 25)	13.000	7.800	6.500
142	TRẦN ĐẠI NGHĨA (NHÁNH 3) KHU PHỐ NỘI HÓA 1	TRẦN ĐẠI NGHĨA	CUỐI TUYẾN (NHÀ ÔNG BÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 33)	13.000	7.800	6.500
143	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG DĨ AN	27.100	16.300	13.600
144	TRẦN VĂN ƠN (ĐƯỜNG	TRẦN HƯNG ĐẠO (NHÀ THẦY VINH)	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ẤP	27.100	16.300	13

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔ 9, TỔ 10 ẤP TÂY A)		TÂY ĐI QL-1K)			
145	TRỊNH HOÀI ĐỨC	QUỐC LỘ 1K	VÀNH ĐAI ĐẠI HỌC QUỐC GIA	14.000	8.400	7.000
146	TRỤC CHÍNH ĐÔNG TÂY	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	THỐNG NHẤT (ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 19)	38.800	23.300	19.400
147	VÀM SUỐI (ĐƯỜNG RANH BÌNH AN - BÌNH THẮNG)	ĐT.743A	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
148	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG ĐI ẤP TÂY)	QUỐC LỘ 1K	TRẦN HƯNG ĐẠO	30.800	18.500	15.400
149	XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 1A)	RANH TỈNH ĐỒNG NAI	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN VÀ PHƯỜNG LONG BÌNH	34.000	20.400	17.000
150	XI MĂNG SÀI GÒN	QUỐC LỘ 1A	CÔNG TY XI MĂNG SÀI GÒN	14.200	8.500	7.100
151	XUÂN DIỆU (ĐƯỜNG TỔ 8, 9 KHU PHỐ ĐÔNG A)	NGUYỄN THỊ ÚT	NGUYỄN HỮU CẢNH	15.500	9.300	7.800
152	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	CỔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH	36.500	21.900	18.300

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN BÌNH (SÓNG THẦN - ĐÔNG Á)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	TRẦN THỊ VỮNG	27.100	16.300	13.600
2	BẾ VĂN ĐÀN (ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN	CẦU GIÓ BAY	24.700	14.800	12.400
3	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG DĨ AN)			29.200	17.500	14.600
4	CÁC ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ SÓNG THẦN (TẠI KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 VÀ NHỊ ĐỒNG 1) ĐÃ HOÀN THÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG			23.300	14.000	11.700
5	CÁC ĐƯỜNG TRONG CỤM DÂN CƯ ĐÔ THỊ (THÀNH LỄ; HƯNG THỊNH; ĐẠI NAM - GIÁP CÔNG TY YAZAKI)			23.100	13.900	11.600
6	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI ARECO (CỔNG KCN SÓNG THẦN - 301)			43.900	26.300	22.000

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			43.900	26.300	22.000
8	CAO BÁ QUÁT (ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN DU	PHAN BỘI CHÂU	24.700	14.800	12.400
9	CHIÊU LIÊU (MIỄU CHIÊU LIÊU)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	15.500	9.300	7.800
10	CHU VĂN AN	QUỐC LỘ 1A	LÊ TRỌNG TẤN	16.900	10.100	8.500
11	CÔ BẮC	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
12	CÔ GIANG	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC	55.400	33.200	27.700
13	ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	ĐƯỜNG SỐ 2 KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
14	ĐẶNG VĂN MÂY (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT, BÊ TÔNG HIỆN HỮU)			11.900	7.100	6.000
15	ĐẶNG VĂN MÂY (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP)	LÊ HỒNG PHONG	MẠCH THỊ LIỄU	31.700	19.000	15.900

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO (NGÃ 3 ÔNG CẬY)	27.100	16.300	13.600
17	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	QUỐC LỘ 1A	BẾ VĂN ĐÀN	14.600	8.800	7.300
18	ĐOÀN THỊ KÌA (ĐI CHỢ TỰ PHÁT)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	27.100	16.300	13.600
19	ĐÔNG MINH	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
20	ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN QUANG KHẢI (CÂY KEO)	14.200	8.500	7.100
21	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG AN PHÚ (THỬA ĐẤT SỐ 850, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CÔNG VIÊN TÂN ĐÔNG HIỆP	37.400	22.400	18.700
		THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP)	CỔNG 17	31.700	19.000	15.900
		CỔNG 17	NGÃ 4 BÌNH THUNG	30.800	18.500	15.400
22	ĐT.743B	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	37.400	22.400	18.700
23	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	NGÃ TƯ 550	NGÃ 3 ĐÔNG TÂN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 18)	30.800	18.500	15.400
24	ĐƯỜNG BN2	ĐT.743C	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	15.900	9.500	8.000
25	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	NGÔ THÌ NHẬM	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
26	ĐƯỜNG D7	ĐẶNG VĂN MÂY	ĐT.743A	16.300	9.800	8

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	KHA VẠN CÂN	NGÔ GIA TỰ	13.000	7.800	6.500
28	ĐƯỜNG ĐT.743A ĐI KCN VĨNG THIỆN	ĐT.743A	KCN VĨNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
29	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN			27.100	16.300	13.600
30	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	NGUYỄN AN NINH	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	58.500	35.100	29.300
31	ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRƯNG	ĐT.743A	11.900	7.100	6.000
32	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI ĐI NHÀ BÀ 6 HẢO	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NHÀ BÀ 6 HẢO	10.900	6.500	5.500
33	ĐƯỜNG NHÁNH CỤM 3 TRƯỜNG HỌC, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	CHU VĂN AN	ĐƯỜNG SỐ 1 - KDC HƯƠNG SEN	16.900	10.100	8.500
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.800	6.500	5.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.100	6.100	5.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		18.100	10.900	9.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		17.200	10.300	8.600
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MÌ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ AN)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.500	18.900	15.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		29.600	17.800	14.800
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐẶNG VĂN MÂY		30.000	18.000	15

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN ĐÔNG HIỆP)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		27.500	16.500	13.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		26.150	15.700	13.100
39	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG M KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	58.500	35.100	29.300
40	ĐƯỜNG T KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	43.900	26.300	22.000
41	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	NGUYỄN ĐÌNH THI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1917, TỜ BẢN ĐỒ 57)	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH VÀ ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2123, 2160, TỜ BẢN ĐỒ 57)	14.200	8.500	7.100
42	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1699, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 375, TỜ BẢN ĐỒ 70)	13.000	7.800	6.500
43	ĐƯỜNG TỔ 10B, 11 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	NGÔ GIA TỰ	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG TỔ 11, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	13.000	7.800	6.500
44	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN DU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1518,	13.000	7.800	6

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TỜ BẢN ĐỒ 13)			
45	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	CUỐI THỬA 3136, TỜ BẢN ĐỒ 41	15.500	9.300	7.800
46	ĐƯỜNG TỔ 11, 13, 15, 31 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	NGUYỄN HIỀN	ĐƯỜNG TỔ 13, 15 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 3234, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.000	8.400	7.000
47	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	16.900	10.100	8.500
48	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRẦN QUANG KHẢI	11.900	7.100	6.000
49	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 (NHÁNH) KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2167, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2246, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.200	8.500	7.100
50	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (CUỐI THỬA SỐ 1968, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (GIÁP TƯỜNG KCN BÌNH ĐƯỜNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1708, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
51	ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	KCN SÓNG THẦN 2 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 920, TỜ BẢN ĐỒ 17)	11.900	7.100	6.000
52	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	TRẦN THỊ VỮNG	ĐƯỜNG SẮT (THỬA ĐẤT SỐ 2253, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
53	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2252, TỜ BẢN ĐỒ 51)	ĐƯỜNG SẮT (CẦU GIÓ BAY, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
54	ĐƯỜNG TỔ 17, 17A KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (CHỢ BÀ SÀM, ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 825, TỜ BẢN ĐỒ 83)	NHÀ ÔNG NĂM (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1001, TỜ BẢN ĐỒ 83)	16.900	10.100	8.500
55	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GIẤY XUÂN ĐỨC, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1094, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.200	8.500	7.100
56	ĐƯỜNG TỔ 18, 19, 20 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	ĐƯỜNG TỔ 19, 20 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2308, TỜ BẢN ĐỒ 25)	14.200	8.500	7.100
57	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	ĐƯỜNG GS18 - KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG XANH	CUỐI TUYẾN (RANH PHƯỜNG LINH XUÂN)	14.600	8.800	7.300
58	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	PHẠM HỮU LẦU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1423, TỜ BẢN ĐỒ 46)	14.000	8.400	7.000
59	ĐƯỜNG TỔ 20A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐẤT BÀ NHUNG, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			1955, TỜ BẢN ĐỒ 25)			
60	ĐƯỜNG TỔ 21A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ, THỬA ĐẤT 2354, TỜ BẢN ĐỒ 21)	14.200	8.500	7.100
61	ĐƯỜNG TỔ 22 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1641, TỜ BẢN ĐỒ 22)	14.200	8.500	7.100
62	ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CHÙA, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2220, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
63	ĐƯỜNG TỔ 23A KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2009, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.900	7.100	6.000
64	ĐƯỜNG TỔ 24 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	TRẦN QUỐC TOẢN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
65	ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 2242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
66	ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
67	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (QUÁN CÀ PHÊ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ	14.200	8.500	7

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			955, TỜ BẢN ĐỒ 5)			
68	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	ĐƯỜNG SỐ 11 LINH XUÂN	NGHĨA ĐỊA NGƯỜI HOA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
69	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN VĂN SIÊU	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2132, TỜ BẢN ĐỒ 7)	13.000	7.800	6.500
70	ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GẠCH SÀI GÒN, ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 13)	14.200	8.500	7.100
71	ĐƯỜNG TỔ 31, 68 KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	CHIÊU LIÊU	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
72	ĐƯỜNG TỔ 35 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	ĐT.743B	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 102)	14.600	8.800	7.300
73	ĐƯỜNG TỔ 39A KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	ĐT.743A	HẺM CỤT TỔ 39A NHÀ ÔNG KIỀU TIẾN NGUYÊN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 6)	11.900	7.100	6.000
74	ĐƯỜNG TỔ 3A KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	LÊ QUÝ ĐÔN	CUỐI TUYẾN (ĐẾN THỬA ĐẤT SỐ 2836, TỜ BẢN ĐỒ 53)	14.000	8.400	7.000
75	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIỆT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 692, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.600	8.800	7

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	ĐƯỜNG TỔ 41, 43, 45, 46, 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ VĂN SỞ	14.600	8.800	7.300
77	ĐƯỜNG TỔ 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG QUÁN TRE KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 88)	14.600	8.800	7.300
78	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC (THỬA ĐẤT SỐ 1718, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.600	8.800	7.300
79	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	NGÔ THÌ NHẬM	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	15.900	9.500	8.000
80	ĐƯỜNG TỔ 58 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	KHU DÂN CƯ AN BÌNH (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1694, TỜ BẢN ĐỒ 3)	14.200	8.500	7.100
81	ĐƯỜNG TỔ 5B KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN (BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ)	GIÁP CÔNG TY LIÊN PHÁT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2163, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.200	8.500	7.100
82	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIỆT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2265, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.600	8.800	7.300
83	ĐƯỜNG TỔ 60A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SẮT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 2)	14.200	8.500	7.100
84	ĐƯỜNG TỔ 9A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	QUỐC LỘ 1A (XUYÊN Á)	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ (ĐƯỜNG TỔ 14A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG	14.200	8.500	7

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			2, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 34)			
85	ĐƯỜNG TỔ 9B KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	VŨNG THIỆN	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5663, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.300	6.800	5.700
86	ĐƯỜNG TỪ HAI BÀ TRƯNG ĐẾN ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG ĐI ĐT.743A	9.300	5.600	4.700
87	ĐƯỜNG TỪ MẠCH THỊ LIỄU ĐI NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	MẠCH THỊ LIỄU	NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	9.300	5.600	4.700
88	GÒ BÔNG	ĐT.743A	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
89	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
90	HỒ TÙNG MẬU (KHA VẠN CÂN - HÀNG KHÔNG)	KHA VẠN CÂN	AN BÌNH (TRẠI HEO HÀNG KHÔNG)	24.700	14.800	12.400
91	HOÀNG QUỐC VIỆT	BẾ VĂN ĐÀN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
92	KHA VẠN CÂN	HỒ TÙNG MẬU	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	27.100	16.300	13.600
93	KIM ĐỒNG (ĐƯỜNG CẠNH SÂN TENNIS KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHAN ĐĂNG LƯU	14.000	8.400	7.000
94	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	31.700	19.000	15.900
95	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TÂN	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	30.800	18.500	15

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐỒNG HIỆP - TÂN BÌNH)					
96	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐI KHU 5)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO	24.700	14.800	12.400
97	LÊ THỊ ÚT (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (NHÀ ÔNG 5 MỸ)	VÕNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
98	LÊ TRỌNG TẤN (ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐƯỜNG)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	AN BÌNH	31.700	19.000	15.900
99	LÊ VĂN TÁCH (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	30.000	18.000	15.000
100	LÊ VĂN TIÊN (ĐƯỜNG ĐI NHÀ BẢY ĐIỂM)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN XÃ - CÂY XĂNG HƯNG THỊNH)	13.000	7.800	6.500
101	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG SẮT	45.000	27.000	22.500
		ĐƯỜNG SẮT	THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	31.700	19.000	15.900
		THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39)	NGUYỄN TRÃI	30.800	18.500	15

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2				
		NGUYỄN TRÃI	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	31.700	19.000	15.900
102	MẠCH THỊ LIỄU (ĐƯỜNG NHÀ HỘI CHÁY)	CHIÊU LIÊU (NHÀ ÔNG 6 THO)	LÊ HỒNG PHONG (NHÀ ÔNG 10 BỰ)	13.000	7.800	6.500
103	NGÔ GIA TỰ	HỒ TÙNG MẬU	KHU DÂN CƯ	14.000	8.400	7.000
		KHU DÂN CƯ	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	13.400	8.000	6.700
104	NGÔ THÌ NHẬM (CÂY GĂNG, CÂY SAO)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
105	NGÔ VĂN SỞ (BÌNH MINH 2)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
106	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	45.000	27.000	22.500
		ĐT.743A	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	31.700	19.000	15.900

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)			
107	NGUYỄN ĐÌNH THI	NGUYỄN VIẾT XUÂN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
108	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CẤP III DĨ AN)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
109	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (KHU TẬP THỂ NHÀ MÁY TOA XE)	LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 22 KCN SÓNG THẦN	30.800	18.500	15.400
110	NGUYỄN HIỀN (ĐI KHU 5)	LÊ QUÝ ĐÔN	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
111	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 192, 84, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
112	NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI KHU 1)	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 57 VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1786, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	30.800	18.500	15.400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	HAI BÀ TRƯNG	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	NGUYỄN THÁI HỌC ĐI ĐƯỜNG SẮT	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐƯỜNG SẮT BẮC - NAM	15.400	9.200	7.700
114	NGUYỄN THỊ CHẠY (ĐƯỜNG VÀO CHÙA TÂN HÒA)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG BA THU)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
115	NGUYỄN THỊ KHẮP (ĐƯỜNG ĐI RỪNG 6 MẪU)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG SÁU NGHE)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (CHIÊU LIÊU - VŨNG VIỆT)	14.000	8.400	7.000
116	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	27.100	16.300	13.600
117	NGUYỄN THỊ PHỐ (ĐƯỜNG ĐI VŨNG CAI)	ĐT.743A	ĐOÀN THỊ KÌA	13.000	7.800	6.500
118	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ AN BÌNH	15.500	9.300	7.800
119	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG 18 KHU TĐC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC SÓNG THẦN	GIÁP KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
120	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỒI)	ĐT.743A	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
		LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)	31.700	19.000	15.900
121	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1647, TỜ BẢN ĐỒ 2.	31.700	19.000	15.900
		ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG	LÊ VĂN TÁCH (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ	27.100	16.300	13

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1759, TỜ BẢN ĐỒ 4.	GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)			
122	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
123	NGUYỄN VĂN SIÊU (ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN AN NINH	CAO BÁ QUÁT	24.700	14.800	12.400
124	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐI KHU 4)	NGUYỄN DU	NGUYỄN AN NINH	24.700	14.800	12.400
125	NGUYỄN VIẾT XUÂN (CỤM VĂN HÓA)	BẾ VĂN ĐÀN (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	PHÚ CHÂU	15.500	9.300	7.800
126	PHẠM HỮU LẦU (MÌ HÒA HỢP)	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	27.100	16.300	13.600
127	PHẠM NGŨ LÃO (ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	TRẦN KHÁNH DƯ	22.700	13.600	11.400
128	PHAN BỘI CHÂU (CHÙA BA NA)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	31.700	19.000	15.900
129	PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG TỔ 4A, 5A, 6A KHU PHỐ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CHỢ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (ĐƯỜNG RAY XE LỬA)	27.100	16.300	13.600
130	PHAN HUY ÍCH (BÀO ÔNG CUỘN ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐƯỜNG SỐ 7 KDC NHỊ ĐỒNG 1	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	PHÚ CHÂU	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	NGUYỄN ĐÌNH THI	27.100	16.300	13.600
132	SỐ 5	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
133	SỐ 6	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
134	TÂN LONG (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN LONG)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 2 LÉN)	ĐOÀN THỊ KÌA	11.900	7.100	6.000
135	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)			29.200	17.500	14.600
136	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT			23.100	13.900	11.600
137	THẮNG LỢI (ĐI KHU 4)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CUA 7 CHÍCH)	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
138	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH - NGÃ 3 NGÂN HÀNG CŨ	NGUYỄN THÁI HỌC (PHÍA BÊN TRÁI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 59 (PHÍA BÊN PHẢI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO)	55.400	33.200	27.700

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 3 NGUYỄN THÁI HỌC - TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 70)	NGUYỄN TRUNG TRỰC (RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG DĨ AN -PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 71	45.000	27.000	22.500
139	TRẦN KHÁNH DƯ (ĐI KHU 5)	NGUYỄN HIỀN	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600
		PHẠM NGŨ LÃO	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU TĐC NHỊ ĐỒNG 1	31.700	19.000	15.900
140	TRẦN NGUYÊN HÃN (ĐI KHU 5)	TRẦN KHÁNH DƯ	NGUYỄN TRÃI	27.100	16.300	13.600
141	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
142	TRẦN QUỐC TOẢN (CÔNG XI HEO, ĐƯỜNG SỐ 10)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH	31.700	19.000	15.900
143	TRẦN QUÝ CÁP (ĐƯỜNG TỔ 7, 8, 9, 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
144	TRẦN THỊ DƯƠNG (ĐƯỜNG ĐI VƯỜN HÙNG)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG	11.900	7.100	6.000
145	TRẦN THỊ VỮNG (ĐƯỜNG TỔ 15, 16, 17)	AN BÌNH	GIAO ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG LINH XUÂN	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
146	TÚ XƯƠNG	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	15.500	9.300	7.800
147	VÕNG THIỆN (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	ĐT.743A (VĂN PHÒNG ẤP CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)	13.400	8.000	6.700
148	VÕNG VIỆT	ĐOÀN THỊ KÌA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
149	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	GIÁP RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	GIÁP RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	36.500	21.900	18.300

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN NHƠN (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHÚ 1)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (ĐƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)	CÂY DA	10.300	6.200	5.200
2	BÙI THỊ CỘI (ĐƯỜNG MIỄU CÂY GÕ)	ĐT.743A	ĐƯỜNG SẮT BẮC NAM	13.000	7.800	6.500
3	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	TRẦN QUANG DIỆU	RANH ĐỒNG NAI	19.100	11.500	9.600
4	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN)	TRẦN QUANG DIỆU	RANH PHƯỜNG THÁI HÒA	19.900	11.900	10.000
5	BÙI THỊ XUÂN/1 (ĐƯỜNG NGHĨA TRANG NHÂN DÂN CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	N3 KDC BICONSI (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 57)	9.300	5.600	4.700
6	BÙI THỊ XUÂN/15 (ĐƯỜNG MIỄU HỌ LÊ, TÂN THẮNG)	BÙI THỊ XUÂN	HUỲNH THỊ TƯƠI	9.300	5.600	4.700
7	BÙI THỊ XUÂN/18 (ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	BÙI THỊ XUÂN	THỬA ĐẤT SỐ 1286, TỜ BẢN ĐỒ 38 (D4.4)	10.000	6.000	5.000
8	BÙI THỊ XUÂN/18/1 (ĐƯỜNG TỔ 3 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	BÙI THỊ XUÂN/18 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 38)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1329, TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2)	10.000	6.000	5.000
9	BÙI THỊ XUÂN/20 (ĐƯỜNG	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (THỬA ĐẤT SỐ 1076,	10.300	6.200	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHÀ ÔNG 5 NÓC)	(ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	TỜ BẢN ĐỒ 34 (D4.2))			
10	BÙI THỊ XUÂN/22 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG TƯ NI)	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	10.300	6.200	5.200
11	BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐOẠN 2)	BÙI THỊ XUÂN/23	BÙI THỊ XUÂN/25/1	9.400	5.600	4.700
12	BÙI THỊ XUÂN/23 (ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI THỬA 1331, TỜ BẢN ĐỒ 41 (E3.1)	9.400	5.600	4.700
13	BÙI THỊ XUÂN/25	BÙI THỊ XUÂN	THANH NIÊN	9.400	5.600	4.700
14	BÙI THỊ XUÂN/25/1	BÙI THỊ XUÂN/25 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2051, TỜ BẢN ĐỒ 33)	ĐẤT ÔNG PHAN VĂN TRƠ (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2176, TỜ BẢN ĐỒ 33)	9.400	5.600	4.700
15	BÙI THỊ XUÂN/26 (ĐƯỜNG BÀ 7 NGHĨA)	BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP) ĐOẠN KHU PHỐ TÂN PHƯỚC	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	10.300	6.200	5.200
16	BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	CÂY DA	BÙI THỊ XUÂN	9.300	5.600	4.700
17	BÙI THỊ XUÂN/29/2 (ĐƯỜNG TỔ 9 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	CÂY DA	BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐƯỜNG TỔ 8 KHU PHỐ TÂN PHÚ 2)	9.300	5.600	4.700
18	BÙI THỊ XUÂN/29/3	BÙI THỊ XUÂN/29 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1663,	THỬA ĐẤT SỐ 1465, TỜ BẢN ĐỒ 41	9.400	5.600	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 41)				
19	BÙI THỊ XUÂN/31 (ĐƯỜNG TRẠM XÁ CŨ PHƯỜNG TÂN BÌNH)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP)	10.000	6.000	5.000
20	BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG MÃ 35)	10.300	6.200	5.200
21	BÙI THỊ XUÂN/36/3 (ĐƯỜNG CHÙA TÂN LONG)	BÙI THỊ XUÂN/36 (ĐƯỜNG AM)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	9.300	5.600	4.700
22	BÙI THỊ XUÂN/5	BÙI THỊ XUÂN	ĐƯỜNG N3 - KDC BICONSI	10.000	6.000	5.000
23	BÙI THỊ XUÂN/5/1	BÙI THỊ XUÂN/5 (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1480, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3))	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1509, TỜ BẢN ĐỒ 56 (E5.3)	10.000	6.000	5.000
24	BÙI THỊ XUÂN/6 (ĐƯỜNG TỔ 6, 7 KHU PHỐ TÂN THẮNG)	BÙI THỊ XUÂN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	9.300	5.600	4.700
25	BÙI THỊ XUÂN/10	ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN	SUỐI ÔNG ĐỒNG	9.300	5.600	4.700
26	BÙI THỊ XUÂN/24	ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN	MƯƠNG NƯỚC	9.300	5.600	4.700
27	CÂY DA (ĐƯỜNG DỐC CÂY DA + ĐƯỜNG TRƯỜNG HỌC)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	10.300	6.200	5.200
28	CÂY DA/10 (ĐƯỜNG	CÂY DA	KDC AN TRUNG	10.000	6.000	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHÀ ÔNG TƯ TÀU)					
29	CÂY DA/9 (ĐƯỜNG SẮT CŨ)	CÂY DA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	10.000	6.000	5.000
30	DH.426	ĐT.747A	ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)	12.100	7.300	6.100
31	ĐÌNH TÂN NINH	LÊ HỒNG PHONG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	13.000	7.800	6.500
32	ĐÔNG AN	ĐT 743A	GIÁP KDC ĐÔNG AN	13.000	7.800	6.500
33	ĐÔNG THÀNH A	ĐỖ TẤN PHONG (THỬA 178, TỜ BĐ 9TDH.2)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (THỬA 2048, TỜ BĐ 9TDH.2)	14.000	8.400	7.000
34	ĐỖ TẤN PHONG (ĐƯỜNG CHÙA HUYỀN TRANG)	ĐT.743A (MẪU GIÁO HOA HỒNG 4)	LÊ HỒNG PHONG	14.200	8.500	7.100
35	ĐÔNG THÀNH	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG)	ĐƯỜNG HẺM TỔ 17B, 18B KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 1853, TỜ BẢN ĐỒ 5)	14.600	8.800	7.300
36	ĐT.743A	THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP)	RANH PHƯỜNG DĨ AN	31.700	19.000	15.900
		RANH PHƯỜNG DĨ AN	NGÃ 4 BÌNH THUNG (TÂN ĐÔNG HIỆP)	30.800	18.500	15.400
		RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	13.600	8.200	6.800

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐT.747B	ĐT.747A (NGÃ 3 CHỢ TÂN BA)	ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	13.900	8.300	7.000
38	ĐƯỜNG BÙI THỊ CỘI ĐẾN BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN	BÙI THỊ CỘI	ĐÔNG AN (GIÁP BAN ĐIỀU HÀNH KHU PHỐ ĐÔNG AN)	10.100	6.100	5.100
39	ĐƯỜNG D9	LÊ VĂN MẦM (CỔNG TRẠI GÀ, THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3)	RANH KDC PHÚ MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 1725, TỜ BẢN ĐỒ 4)	16.300	9.800	8.200
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG SỐ 1 - TĐC PHÚ MỸ	12.500	7.500	6.300
40	ĐƯỜNG ĐÔNG THÀNH ĐI MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	ĐÔNG THÀNH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
41	ĐƯỜNG GIÁP KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN	ĐÔNG AN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ ĐÔNG AN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (CẦU VƯỢT)	12.300	7.400	6.200
42	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN/2	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN	KHU HỐ LANG (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2))	21.400	12.800	10.700
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	XUẤT CÒN LẠI.					
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35- NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)		9.500	5.700	4.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)		8.800	5.300	4.400
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)		8.500	5.100	4.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)		7.900	4.700	4.000
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ).		16.200	9.700	8.100

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP (CŨ)		14.300	8.600	7.200
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÀ DỊCH VỤ TÂN BÌNH (PHƯỜNG TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		30.200	18.100	15.100
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		26.000	15.600	13.000
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN BÌNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		25.000	15.000	7.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		21.000	12.600	6.300
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THÁI HÒA (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	8.400	7.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	7.800	6.500

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN	6.500	3.900	3.300
		ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)	7.000	4.200	3.500
51	ĐƯỜNG SUỐI CÂY SAO (02 TUYẾN SONG HÀNH)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	RANH DỰ ÁN KDC DỊCH VỤ ĐÔNG BÌNH DƯƠNG	10.900	6.500	5.500
52	ĐƯỜNG SUỐI SÂU TÂN THẮNG	ĐƯỜNG BÙI THỊ XUÂN	RANH TÂN HẠNH	9.300	5.600	4.700
53	ĐƯỜNG THANH NIÊN/1	ĐƯỜNG THANH NIÊN	THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ E3.1	9.300	5.600	4.700
54	ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN	TÂN AN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 190 VÀ 2403, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TỔ 16 KHU PHỐ TÂN AN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 192, TỜ BẢN ĐỒ 58)	10.900	6.500	5.500
55	ĐƯỜNG TỔ 19 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 6075, TỜ BẢN ĐỒ 5)	GIÁP KDC TÂN ĐÔNG HIỆP B (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1820, TỜ BẢN ĐỒ 5)	13.000	7.800	6.500
56	ĐƯỜNG TỔ 7 KHU PHỐ TÂN AN	QUỐC LỘ 1K	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC HÓA AN - THỦ ĐỨC	10.900	6.500	5.500
57	ĐƯỜNG TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH	ĐỖ TẤN PHONG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2124, TỜ BẢN ĐỒ 34)	TỔ 9, 11 KHU PHỐ ĐÔNG THÀNH (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2304, TỜ BẢN ĐỒ 34)	10.000	6.000	5.000
58	HỐ LANG	BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	14.000	8.400	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59	HUỲNH THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG ĐI LÒ GẠCH)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC DV TÂN BÌNH)	15.500	9.300	7.800
60	HUỲNH THỊ TƯƠI/2	HUỲNH THỊ TƯƠI	ĐƯỜNG CỤM VĂN HÓA (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2482, TỜ BẢN ĐỒ 62 (E4))	11.900	7.100	6.000
61	LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG DĨ AN - PHƯỜNG AN PHÚ	BÙI THỊ XUÂN	31.700	19.000	15.900
62	LÊ VĂN MẦM (ĐƯỜNG TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH)	LÊ HỒNG PHONG (TÂN ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)	TRẠI GÀ ĐÔNG THÀNH	18.300	11.000	9.200
63	LÊ VĂN MẦM NỐI DÀI (KHU ĐẤT CÔNG PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP)	LÊ VĂN MẦM (CỔNG TRẠI GÀ, CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1673, TỜ BẢN ĐỒ 3)	RANH KDC BICONSI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 62)	24.700	14.800	12.400
64	MIỄU CÂY SAO	ĐỖ TẤN PHONG	ĐÔNG THÀNH	13.000	7.800	6.500
65	MỸ PHƯỚC TÂN VẠN	QUỐC LỘ 1K	TRẦN QUANG DIỆU	27.100	16.300	13.600
66	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	LÊ HỒNG PHONG	PHẠM VĂN DIÊU (RANH ĐỒNG NAI)	27.100	16.300	13.600
67	NGUYỄN THỊ MINH KHAI/1	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÔNG TY PHẠM TÔN (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 39 (D4.1))	13.000	7.800	6.500
68	NGUYỄN THỊ TƯƠI	BÙI THỊ XUÂN (DỐC ÔNG THẬP)	BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)	15.500	9.300	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(ĐƯỜNG MÃ 35)					
69	NGUYỄN THỊ TƯƠI/11	NGUYỄN THỊ TƯƠI	THỬA ĐẤT SỐ 1064, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)	10.000	6.000	5.000
70	NGUYỄN THỊ TƯƠI/12 (MIẾU HỌ TỐNG)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	9.300	5.600	4.700
71	NGUYỄN THỊ TƯƠI/6	NGUYỄN THỊ TƯƠI	MƯƠNG NƯỚC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 23)	10.000	6.000	5.000
72	NGUYỄN THỊ TƯƠI/9	NGUYỄN THỊ TƯƠI	THỬA ĐẤT SỐ 1632, TỜ BẢN ĐỒ 6 (B2.2)	10.000	6.000	5.000
73	QUỐC LỘ 1K	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (TÂN ĐÔNG HIỆP)	RANH PHƯỜNG DĨ AN	36.500	21.900	18.300
74	SUỐI SẸP (ĐƯỜNG ĐI SUỐI SẸP)	QUỐC LỘ 1K (NHÀ ÔNG 5 BANH)	GIÁP CÔNG TY KHOÁNG SẢN ĐÁ 710	9.300	5.600	4.700
75	TÂN AN (ĐƯỜNG ĐI NGHĨA TRANG)	ĐT.743A	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	11.900	7.100	6.000
		ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ	QUỐC LỘ 1K	11.900	7.100	6.000
76	TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP)	LIÊN HUYỆN	ĐÌNH TÂN HIỆP	10.300	6.200	5.200
77	TÂN PHƯỚC (ĐƯỜNG BIA TƯỞNG NIỆM)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)	10.300	6.200	5.200
78	TÂN PHƯỚC/2 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG LIÊM)	TÂN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ TƯƠI	10.000	6.000	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
79	TÂN THIỀU (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN HIỆP)	LIÊN HUYỆN	TRƯƠNG VĂN VĨNH	10.300	6.200	5.200
80	THÁI HÒA 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 20)	MIẾU VẠN (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 19)	6.500	3.900	3.300
81	THÁI HÒA 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.100	3.700	3.100
82	THÁI HÒA 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 20	7.000	4.200	3.500
83	THÁI HÒA 04	THÁI HÒA 03 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THÁI HÒA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20)	6.500	3.900	3.300
84	THÁI HÒA 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THÁI HÒA 04 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 20) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.500	3.900	3.300
85	THÁI HÒA 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.500	3.900	3.300
86	THÁI HÒA 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THÁI HÒA 10 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.100	3.700	3.100
87	THÁI HÒA 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 09 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.500	3.900	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
88	THÁI HÒA 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THÁI HÒA 08 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17)	7.000	4.200	3.500
89	THÁI HÒA 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 19)	6.500	3.900	3.300
90	THÁI HÒA 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.500	3.900	3.300
91	THÁI HÒA 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
92	THÁI HÒA 13	THÁI HÒA 11 (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THÁI HÒA 11 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.100	3.700	3.100
93	THÁI HÒA 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.100	3.700	3.100
94	THÁI HÒA 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.100	3.700	3.100
95	THÁI HÒA 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 16	7.000	4.200	3.500
96	THÁI HÒA 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 969, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
97	THÁI HÒA 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 660, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
98	THÁI HÒA 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 16	7.000	4.200	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 16)				
99	THÁI HÒA 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 287, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
100	THÁI HÒA 21	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 895, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
101	THÁI HÒA 22	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 2125, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 901, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
102	THÁI HÒA 23	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 13	7.000	4.200	3.500
103	THÁI HÒA 24	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
104	THÁI HÒA 25	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 900, TỜ BẢN ĐỒ 12)	6.500	3.900	3.300
105	THÁI HÒA 26	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 13	7.000	4.200	3.500
106	THÁI HÒA 27	THÁI HÒA 26 (THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.100	3.700	3.100
107	THÁI HÒA 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 12)	SÔNG ĐỒNG NAI	6.100	3.700	3.100
108	THÁI HÒA 29	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 18	7.000	4.200	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
109	THÁI HÒA 30	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1291, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
110	THÁI HÒA 31	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
111	THÁI HÒA 32	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 30 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
112	THÁI HÒA 33	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 15)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 889, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.000	4.200	3.500
113	THÁI HÒA 34	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 15)	7.000	4.200	3.500
114	THÁI HÒA 35	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1415, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 1627, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300
115	THÁI HÒA 36	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 2278, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 37 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
116	THÁI HÒA 37	THÁI HÒA 34 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THÁI HÒA 36 (THỬA ĐẤT SỐ 863 VÀ 854, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
117	THÁI HÒA 38	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 470, TỜ BẢN ĐỒ 15)	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 15)	7.000	4.200	3.500
118	THÁI HÒA 39	THÁI HÒA 29 (THỬA ĐẤT SỐ 1505, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 1619, TỜ BẢN ĐỒ 15	6.500	3.900	3.300

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
119	THÁI HÒA 40	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
120	THÁI HÒA 41	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 1252, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
121	THÁI HÒA 42	THÁI HÒA 33 (THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
122	THÁI HÒA 43	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 512 VÀ 1130, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
123	THÁI HÒA 44	THÁI HÒA 43 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THÁI HÒA 40 (THỬA ĐẤT SỐ 707, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
124	THÁI HÒA 45	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 899, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THÁI HÒA 37 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.900	3.300
125	THÁI HÒA 46	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 1375, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 1280, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
126	THÁI HÒA 47	ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG CHÍN CHÓT)	SUỐI CỐNG LỞ	5.900	3.500	3.000
127	THÁI HÒA 48	ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG THÔNG)	NHÀ ÔNG TÁM ĐỎ	5.900	3.500	3.000
128	THÁI HÒA 49	ĐƯỜNG DH.401 (ÔNG NĂM DÌA)	SUỐI CỐNG LỞ	5.900	3.500	3.000
129	THÁI HÒA 50	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 941,	THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỜ BẢN ĐỒ 14)				
130	THÁI HÒA 51	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 692 VÀ 648, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.100	3.700	3.100
131	THÁI HÒA 52	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.100	3.700	3.100
132	THÁI HÒA 53	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.500	3.900	3.300
133	THÁI HÒA 54	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 3 VÀ 364, TỜ BẢN ĐỒ 14	6.100	3.700	3.100
134	THÁI HÒA 55	ĐƯỜNG ĐT.747 (ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY CHÍ HÙNG)	KHO CÔNG TY TNHH CỰ HÙNG 2	5.900	3.500	3.000
135	THÁI HÒA 56	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	4.200	3.500
136	THANH NIÊN (ĐƯỜNG CẦU THANH NIÊN)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (TÂN BÌNH - TÂN ĐÔNG HIỆP)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	10.300	6.200	5.200
137	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.200	10.300	8.600
		THÁI HÒA 50	ĐT.747B	13.100	7.900	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
138	TRẦN QUANG DIỆU (CÂY GÕ - TÂN BÌNH)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	BÙI THỊ XUÂN (LIÊN HUYỆN)	15.100	9.100	7.600
139	TRẦN QUANG DIỆU/12 (ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)	TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GÕ)	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	9.300	5.600	4.700
140	TRẦN QUANG DIỆU/4 (ĐƯỜNG VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN PHƯỚC)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	TRẦN QUANG DIỆU (ĐƯỜNG CÂY GÕ)	10.300	6.200	5.200
141	TRẦN THỊ XANH (ĐƯỜNG ĐI KHU CHUNG CƯ ĐÔNG AN)	ĐT.743A (ĐẤT ÔNG NGÔ HIẾU)	KHU DÂN CƯ ĐÔNG AN	12.300	7.400	6.200
142	TRƯƠNG QUYỀN (ĐƯỜNG BÀ 6 NIỆM)	BÙI THỊ XUÂN (ĐƯỜNG DỐC ÔNG THẬP)	ĐƯỜNG N3 KDC BICONSI	10.300	6.200	5.200
143	TRƯƠNG VĂN VĨNH (ĐƯỜNG NHÀ CÔ BA LÝ)	NGUYỄN THỊ TƯƠI	CUỐI ĐƯỜNG	10.300	6.200	5.200
144	TRƯƠNG VĂN VĨNH/1	TRƯƠNG VĂN VĨNH (THỬA ĐẤT SỐ 1770, TỜ BẢN ĐỒ 7)	KHU NHÀ Ở HOÀNG NAM + CUỐI ĐƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 1479, TỜ BẢN ĐỒ 7)	9.400	5.600	4.700
145	TRƯƠNG VĂN VĨNH/10 (ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG TÂN HIỆP)	TRƯƠNG VĂN VĨNH	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC	9.300	5.600	

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
146	TRƯƠNG VĂN VĨNH/4	TRƯƠNG VĂN VĨNH	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1769, TỜ BẢN ĐỒ 7	9.400	5.600	4.700
147	TRƯƠNG VĂN VĨNH/4/2A	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN VĨNH/4	THỬA ĐẤT SỐ 1498, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7	7.900	4.700	4.000
148	TRƯƠNG VĂN VĨNH/7 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG ÚT MỐI)	TRƯƠNG VĂN VĨNH	TÂN HIỆP (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN HIỆP)	7.900	4.700	4.000
149	TRƯƠNG VĂN VĨNH/8 (ĐƯỜNG NHÀ ÔNG 5 EM, TÂN HIỆP)	TRƯƠNG VĂN VĨNH	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1312, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.900	4.700	4.000
150	VÀNH ĐAI ĐÔNG BẮC 1 + ĐƯỜNG D1 KDC ĐÔNG AN	ĐT.743A	RANH KCN TÂN ĐÔNG HIỆP B	27.100	16.300	13.600

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN ĐỒN - VĨNH TÂN	ĐT.741	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN	6.800	3.400	2.700
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐT.741 (NGUYỄN VĂN THÀNH)	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741	23.800	11.900	9.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT741	NGÃ BA BẾN LỚN	13.000	6.500	5.200
		NGÃ BA BẾN LỚN	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM	12.300	6.200	4.900
4	ĐH.601 (NGÔ CHÍ QUỐC)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	6.400	3.200	2.600
5	ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	6.800	3.400	2.700
		ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	CÁCH ĐT.741 50M	5.900	3.000	2.400
		CÁCH ĐT.741 50M	ĐT.741	6.800	3.400	2.700
6	ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CẦU MẮM	6.300	3.200	2.500
7	ĐT.741	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 4 SỞ SAO)	ĐH.601	23.800	11.900	9.500
		ĐH.601	GIÁP RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ	8.500	4.300	3.400
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.300	1.700	1.300
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÒA LỢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700
10	ĐƯỜNG SÁU TÒNG ĐI ĐT.741	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	3.800	1.900	1.500
11	ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN (ĐƯỜNG CẦU ĐỊNH)	NGÃ 3 ĐƯỜNG VÀO BẾN LỚN	TRẠI GIAM BẾN LỚN	7.300	3.700	2.900
12	LÊ LAI	ĐT.741	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	11.500	5.800	4.600
13	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP - PHƯỜNG HOÀ LỢI	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI (ĐH.602)	12.400	6.200	5.000
14	NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐT.741	GIÁP RANH PHƯỜNG THỚI HOÀ	12.300	6.200	4.900
15	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐT741	KHU LIÊN HỢP	12.300	6.200	4.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	CHỢ BƯNG CẦU RANH CHÁNH HIỆP	LÊ CHÍ DÂN	39.100	19.600	15.600
		LÊ CHÍ DÂN	RANH HÒA LỢI	32.900	16.500	13.200
2	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	NGUYỄN CHÍ THANH	BẾN CHÀNH	9.600	4.800	3.800
3	ĐH.608 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN)	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN	8.800	4.400	3.500
4	ĐH.609	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ)	BẾN CHỢ	7.800	3.900	3.100
		BẾN CHỢ	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	7.800	3.900	3.100
5	ĐT.744	CẦU ÔNG CỘ	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	6.100	3.100	2.400
6	ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)	ĐT.744 (NGÃ 4 PHÚ THỨ)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN	5.500	2.800	2.200
7	ĐƯỜNG LÀNG TRE	ĐT.744	ĐT.748	4.300	2.200	1.700
8	ĐƯỜNG NHỰA BA DUYÊN ĐẾN ẤP BẾN GIẢNG (ĐX.609.002)	ĐT.744	ĐH.609	4.300	2.200	1.700
9	ĐƯỜNG NHỰA ÔNG BẢY QUANG ĐẾN ĐƯỜNG LÀNG	ĐT.744	ĐƯỜNG LÀNG	4.300	2.200	1.700
10	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG MỘT ĐẾN ÔNG PHƯỚC	ĐƯỜNG LÀNG	ĐT.744	4.300	2.200	1.700
11	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ÔNG PHƯỚC ĐẾN TRƯỜNG CẤP 2 PHÚ AN	ĐT.744	ĐH.608	4.300	2.200	

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.500	3.300	2.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.100	3.100	2.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.500	1.800	1.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		2.700	1.400	1.100
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		14.700	7.400	5.900

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		13.600	6.800	5.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		12.400	6.200	5.000
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TÁI ĐỊNH CƯ XÃ PHÚ AN	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.608		13.600	6.800	5.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		12.600	6.300	5.000
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.000	1.500	1.200
17	ĐƯỜNG TỪ NHÀ BÀ ÚT HỘT ĐẾN NHÀ BÀ NƯƠNG	NHÀ BÀ ÚT HỘT	NHÀ BÀ NƯƠNG VÀ NHÁNH RẼ	4.300	2.200	1.700
18	ĐX.609.004	BÀ TÁM QUAN	TƯ PHỈ	4.100	2.100	1.600
19	ĐX.609.005	ÔNG TƯ LUÔNG	ÔNG BA KHOANG	4.100	2.100	1.600
20	ĐX.609.009	ÔNG HUY	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
21	ĐX.609.010	ÔNG BẢY	ĐH.609	4.100	2.100	
22	ĐX.609.016	BÀ NGẬN	ÔNG HOÀNG	4.100	2.100	

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	ĐX.609.018	BÀ TÁM XIÊM	BÀ SÁU ĐÂY	4.100	2.100	1.600
24	ĐX.609.019	ĐT.744	ĐH.609	4.100	2.100	1.600
25	ĐX.609.023	ÔNG TƯ KIẾN	ÔNG MƯỜI THÊM	4.100	2.100	1.600
26	ĐX.609.028	BÀ HAI MẬP	ÔNG TƯ ĐẢNH	4.100	2.100	1.600
27	ĐX.609.031	ÔNG HÙNG	ÔNG ĐỒNG	4.100	2.100	1.600
28	ĐX.609.034	ĐT.744	ĐT.748	4.100	2.100	1.600
29	ĐX.609.035	ĐT.744	ÔNG ĐỒNG	4.100	2.100	1.600
30	ĐX.609.036	BÀ OANH	BÀ THÚY MƯỜI	4.100	2.100	1.600
31	ĐX.609.044	ĐT.748	BÀ NHỚ	4.100	2.100	1.600
32	ĐX.609.045	TRẠI CƯA	BÀ TƯ TÁC	4.100	2.100	1.600
33	ĐX.609.046	ĐT.748	ÔNG CHÍN RI	4.100	2.100	1.600
34	ĐX.609.051	BÀ BA CHÂU	ÔNG RỒI	4.100	2.100	1.600
35	ĐX.609.054	ĐT.744	ÔNG TƯ NHO	4.100	2.100	1.600
36	ĐX.609.057	CÔ HƯỜNG	CÔ YẾN BÁC SỸ	4.100	2.100	1.600
37	ĐX.609.071	ÔNG TƯ TỌ	ÔNG TÁM UỘNG	4.100	2.100	1.600
38	ĐX-085	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	LÊ CHÍ DÂN	9.300	4.700	3.700
39	ĐX-086	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN CHÍ THANH	9.300	4.700	3.700
40	ĐX-087	NGUYỄN CHÍ THANH	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	9.300	4.700	3.700
41	ĐX-088	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	5.000	4.000
42	ĐX-089	PHAN ĐĂNG LƯU	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	8.600	4.300	3.400
43	ĐX-090	PHAN ĐĂNG LƯU	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
44	ĐX-091	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	5.000	4.000
45	ĐX-092	ĐX-088	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
46	ĐX-093	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-091	8.600	4.300	3.400
47	ĐX-094	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-095	8.600	4.300	3.400
48	ĐX-095	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-096 RANH CHÁNH HIỆP	8.600	4.300	

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	ĐX-096	NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ CHẤU RANH CHÁNH HIỆP	8.600	4.300	3.400
50	ĐX-108	HUỲNH THỊ HIẾU	TƯ BẸT	7.200	3.600	2.900
51	ĐX-109	NGUYỄN CHÍ THANH	ÔNG NGUYỄN VĂN QUÝ	7.900	4.000	3.200
52	ĐX-110	NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ HIẾU	7.200	3.600	2.900
53	ĐX-111	NGUYỄN CHÍ THANH	VĂN PHÒNG KHU PHỐ TÂN AN 8	7.900	4.000	3.200
54	ĐX-112	NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ HIẾU	7.900	4.000	3.200
55	ĐX-113	ĐX-133	ĐX-117	7.200	3.600	2.900
56	ĐX-114	ĐÊ BAO TÂN AN	CẦU VÁN	7.200	3.600	2.900
57	ĐX-115	LÊ CHÍ DÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
58	ĐX-116	NGUYỄN CHÍ THANH	PHAN ĐĂNG LƯU	8.600	4.300	3.400
59	ĐX-117	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐX-119	7.200	3.600	2.900
60	ĐX-118	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐX115	7.900	4.000	3.200
61	ĐX-119	LÊ CHÍ DÂN	ĐX-117	10.900	5.500	4.400
62	ĐX-120	HUỲNH THỊ HIẾU	8 VÂN	7.200	3.600	2.900
63	ĐX-121	HUỲNH THỊ HIẾU	CẦU ÔNG BỒI	7.200	3.600	2.900
64	ĐX-122	HUỲNH THỊ HIẾU	2 PHEN	7.200	3.600	2.900
65	ĐX-123	HUỲNH THỊ HIẾU	ÔNG 2 XE	7.200	3.600	2.900
66	ĐX-124	HUỲNH THỊ HIẾU	RẠCH BẦU	7.900	4.000	3.200
67	ĐX-125	HUỲNH THỊ HIẾU	CUỐI TUYẾN	7.200	3.600	2.900
68	ĐX-126	HUỲNH THỊ HIẾU	4 THANH	7.200	3.600	2.900
69	ĐX-127	LÊ CHÍ DÂN	CUỐI TUYẾN	7.200	3.600	
70	ĐX-128	HUỲNH THỊ HIẾU	CẦU 3 TUỘI	7.200	3.600	

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
71	ĐX-129	HUỲNH THỊ HIẾU	ÚT VĂN	7.200	3.600	2.900
72	ĐX-130	PHAN ĐĂNG LƯU	7 XUYỂN	7.200	3.600	2.900
73	ĐX-131	LÊ CHÍ DÂN	ÔNG 8 TRÌNH	7.200	3.600	2.900
74	ĐX-132	LÊ CHÍ DÂN	HUỲNH THỊ HIẾU	7.200	3.600	2.900
75	ĐX-133	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ CHÍ DÂN	7.200	3.600	2.900
76	ĐX-134	LÊ CHÍ DÂN	7 ĐÀI	7.200	3.600	2.900
77	ĐX-138	HUỲNH THỊ HIẾU (ĐÌNH TÂN AN)	BẾN CHÀNH	7.200	3.600	2.900
78	ĐX-139	PHAN ĐĂNG LƯU	BÀ CHÈ	7.200	3.600	2.900
79	ĐX-141	CỔNG ĐÌNH	CẦU VÁN	7.200	3.600	2.900
80	HUỲNH THỊ HIẾU	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐÌNH TÂN AN	10.700	5.400	4.300
81	LÊ CHÍ DÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	13.700	6.900	5.500
		NGUYỄN CHÍ THANH	RANH CHÁNH HIỆP	11.300	5.700	4.500
82	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH CHÁNH HIỆP	CẦU ÔNG CỘ	20.000	12.000	10.000
83	PHAN ĐĂNG LƯU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	16.500	8.300	6.600
		NGUYỄN CHÍ THANH	HUỲNH THỊ HIẾU	13.200	6.600	5.300

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BỐ LÁ - BẾN SÚC	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	CẦU BẾN SÚC	2.900	1.500	1.200
2	ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)	NGÃ 3 RẠCH BẮP	RANH PHƯỜNG TÂY NAM VÀ PHƯỜNG LONG NGUYÊN	10.500	5.300	4.200
3	ĐH.608	NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	ĐƯỜNG AN TÂY 087	7.800	3.900	3.100
		NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	NGÃ 3 ÔNG THIỆU	3.800	1.900	1.500
4	ĐH.609	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ PHƯỜNG TÂY NAM	BẾN ĐÒ AN TÂY	7.000	3.500	2.800
5	ĐH.609 (NHÁNH 1, ĐX.610.416)	ĐT.744 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.609 (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 23)	3.300	1.700	1.300
6	ĐH.609 (NHÁNH 2)	ĐT.744 (UBND PHƯỜNG AN TÂY CŨ)	ĐH.609 (ĐÌNH LÀNG AN TÂY)	3.300	1.700	1.300
7	ĐH.705	ĐT.744 (NGÃ 3 CHỢ THANH TUYỀN CŨ)	CẦU BẾN SÚC	5.600	2.800	2.200
8	ĐH.711	ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)	ĐẦU LỒ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC	4.800	2.400	1.900
9	ĐH.713	ĐT.744 (NGÃ 3 RẠCH KIẾN)	ĐT.749D (NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC CŨ)	2.500	1.300	1.000
10	ĐH.714	ĐT.744 (NGÃ 3 BƯNG CÒNG)	LỒ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU AN LẬP	2.500	1.300	1.000
11	ĐH.714 (NHÁNH)	ĐH.714 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 40	2.500	1.300	1.000
12	ĐT.744	RANH PHƯỜNG PHÚ AN VÀ	NGÃ 3 RẠCH BẮP	8.500	4.300	

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHƯỜNG TÂY NAM				
		NGÃ 3 RẠCH BẮP	RANH KHU PHỐ RẠCH BẮP VÀ KHU PHỐ BƯNG CÒNG	6.300	3.200	2.500
		RANH PHƯỜNG PHÚ AN	NGÃ TƯ CHÚ THAI	5.100	2.600	2.000
		NGÃ TƯ CHÚ THAI	RANH XÃ THANH AN	6.200	3.100	2.500
13	ĐT.748	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN	NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.600	1.800	1.400
14	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	RANH XÃ THANH AN	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	2.600	1.300	1.000
15	ĐƯỜNG AN LẬP - LONG NGUYÊN	ĐT.748 (XÃ AN LẬP CŨ)	RANH XÃ LONG NGUYÊN	2.400	1.200	1.000
16	ĐƯỜNG KHO LÚA	ĐT.744 (TRẠM ĐIỆN AN TÂY)	KHU CÔNG NGHIỆP AN TÂY	3.300	1.700	1.300
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.300	1.700	1.300
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.500	1.300	1.000

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.100	1.100	800
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.300	2.200	1.700
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC THANH TUYỀN	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐH.711		6.500	3.300	2.600
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		6.100	3.100	2.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.800	1.400	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN DẦU TIẾNG (CŨ)		2.400	1.200	1.000
22	ĐX.610.423 (TRƯỜNG TIỂU HỌC AN TÂY A)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500
23	ĐX.610.424 (ÚT LĂNG)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY NAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	ĐX.610.456	ĐT.744	KCN MAI TRUNG	3.500	1.800	1.400
25	ĐX.610.465 (NGUYỄN CÔNG THANH)	ĐT.744	ĐH.609	3.800	1.900	1.500
26	LÊ DANH CÁT - ĐƯỜNG LONG	ĐH.713	ĐT.749D	2.500	1.300	1.000

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN XE VÀO CHỢ BẾN CÁT (LÔ D)	HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 98 VÀ 766, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 71 VÀ 235, TỜ BẢN ĐỒ 29	34.100	17.100	13.600
2	DA1-1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	VÒNG XOAY (TC3)	6.100	3.100	2.400
3	DA1-1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	VÒNG XOAY (TC3)	13.000	6.500	5.200
4	DA1-2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	TC1	VÒNG XOAY (NA3)	6.100	3.100	2.400
5	DA1-2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	TC1	VÒNG XOAY (NA3)	13.000	6.500	5.200
6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - XÃ BÀU BÀNG	6.500	3.300	2.600
7	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 115	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115	7.700	3.900	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 115	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90	5.800	2.900	2.300
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 90	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	7.100	3.600	2.800
8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	GAGARE AN PHÚC (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - THỚI HÒA)	ĐƯỜNG TC1	8.600	4.300	3.400
		ĐƯỜNG TC1	NGÃ 3 CÔNG AN	14.500	7.300	

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 3 CÔNG AN	CÂY XĂNG PHƯƠNG TÀI	11.600	5.800	4.600
9	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 4 ÔNG GIÁO (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA)	7.300	3.700	2.900
10	ĐH.605	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - CHÁNH PHÚ HÒA	5.900	3.000	2.400
11	ĐH.606 (HÙNG VƯƠNG - BÊN TRÁI TUYẾN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)	CẦU ĐÒ	23.800	11.900	9.500
12	ĐH.607 (ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI)	THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 120	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117	6.100	3.100	2.400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1197, TỜ BẢN ĐỒ 117	ĐH.620	3.400	1.700	1.400
13	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 73	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	3.100	1.600	1.200
14	ĐH.611 (CŨ ĐH.615)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - PHƯỜNG BẾN CÁT	3.700	1.900	1.500
15	ĐH.617 (ĐƯỜNG TRÂU SỮA)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 TRÂU SỮA)	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ HUẤN LUYỆN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN (NGÃ 3 TẠI CÔNG TY SAN MIGUEL)	3.700	1.900	1.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐH.618	ĐT.741B	THƯA ĐẤT SỐ 3,4 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 22	3.400	1.700	1.400
17	ĐH.620 (CŨ ĐH.603)	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 BẾN TƯỢNG)	3.200	1.600	1.300
18	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	THỬA ĐẤT SỐ 30 VÀ THỬA 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 148 (RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - BẾN CÁT)	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ THỬA 324, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132 (RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT)	5.200	2.600	2.100
19	ĐƯỜNG 30/4	KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ)	VÒNG XOAY TÀN DÙ	21.400	10.700	8.600
		KHO BẠC BẾN CÁT (CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	15.500	7.800	6.200
20	ĐƯỜNG ẤP CẦU ĐÔI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐH.611	3.700	1.900	1.500
21	ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)	NGÃ 3 CẦU CỦI (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	THỬA ĐẤT SỐ 1039, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	6.800	3.400	2.700
22	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - LONG NGUYÊN	6.400	3.200	2.600
23	ĐƯỜNG CÂY DA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 9)	ĐƯỜNG BẾN CHÀ VI (ĐH.607)	5.500	2.800	2.200
24	ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA	ĐƯỜNG 30/4	NGÔ QUYỀN	7.300	3.700	2.900

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG LÒ HEO	HÙNG VƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG HÀNG VÚ SỮA (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 29)	13.000	6.500	5.200
26	ĐƯỜNG NHÀ HÁT	TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ)	NGÔ QUYỀN	5.900	3.000	2.400
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.900	2.500	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.400	2.200	1.800
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.000	2.000	1.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ		3.400	1.700	1.400

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHƯỜNG BẾN CÁT)				
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		6.400	3.200	2.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		5.900	3.000	2.400
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		4.400	2.200	1.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC XÃ LAI HƯNG, TÂN HƯNG CŨ (NAY LÀ PHƯỜNG BẾN CÁT)		3.700	1.900	1.500

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG QL13 - ĐÌNH BẾN TRANH	NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	6.400	3.200	2.600
		ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	ĐÌNH BẾN TRANH	5.500	2.800	2.200
32	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 74	3.100	1.600	1.200
33	ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ CŨ BẾN CÁT	ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 29)	10.100	5.100	4.000
		ĐƯỜNG 30/4 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 29)	10.100	5.100	4.000
		ĐƯỜNG LÒ HEO (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 137 VÀ 849, TỜ BẢN ĐỒ 29	10.100	5.100	4.000
34	LÔ A CHỢ BẾN CÁT	THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 29	NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 29)	34.100	17.100	13.600
35	LÔ B CHỢ BẾN CÁT	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 29	NGÔ QUYỀN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 29)	21.400	10.700	8.600
36	NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	6.100	3.100	2.400
37	NA2 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	10.800	5.400	4.300
38	NA3 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA4	VÒNG XOAY (DA1-1)	6.100	3.100	2.400
39	NA3 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA4	VÒNG XOAY (DA1-1)	11.600	5.800	4.600

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN CÁT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	NGÔ QUYỀN (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI)	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	11.600	5.800	4.600
41	NGÔ QUYỀN (LÔ C CHỢ BẾN CÁT)	HÙNG VƯƠNG	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1 VÀ 215, TỜ BẢN ĐỒ 35	34.100	17.100	13.600
42	TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	ĐẦU THỬA 99, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	RANH XÃ BÀU BÀNG - PHƯỜNG BẾN CÁT	4.900	2.500	2.000
43	TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	6.100	3.100	2.400
44	TC1 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	13.000	6.500	5.200
45	TC2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VÒNG XOAY (TC3)	13.000	6.500	5.200
46	TC3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	VÒNG XOAY (TC2)	13.000	6.500	5.200
47	TRỤC ĐƯỜNG PHÒNG TÀI CHÍNH CŨ	ĐƯỜNG 30/4 (KHO BẠC CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (BẢO HIỂM XÃ HỘI CŨ)	13.000	6.500	5.200
48	TUYẾN ĐƯỜNG SỐ 1 (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ QUẢNG TRƯỜNG THÀNH PHỐ BẾN CÁT)	ĐƯỜNG 30/4	NGÔ QUYỀN	13.900	7.000	5.600

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.603	NGÃ 3 CỦA RỜ QUẸT	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	5.100	2.600	2.000
2	ĐH.604 (ĐƯỜNG 2/9)	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	ĐT.741	6.400	3.200	2.600
3	ĐH.605	NGÃ 4 ÔNG GIÁO	ĐT.741 (NGÃ 3 ÔNG KIỂM)	5.900	3.000	2.400
4	ĐT.741	ĐH.601	GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (XÃ TÂN BÌNH CŨ)	8.500	4.300	3.400
5	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	NGÃ 3 BỐ LÁ	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT- XÃ BÀU BÀNG	5.200	2.600	2.100
6	ĐƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA - VĨNH TÂN	ĐT.741	SUỐI ÔNG LỐC	3.800	1.900	1.500
7	ĐƯỜNG ĐẤU NỐI ĐT.741-NE4	ĐƯỜNG NE4 KCN MỸ PHƯỚC 3	ĐT.741	6.800	3.400	2.700
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		3.300	1.700	1.300

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		4.000	2.000	1.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		3.400	1.700	1.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT CŨ)		4.300	2.200	1.700
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		4.400	2.200	1.800

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M (THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG CŨ)		3.700	1.900	1.500
12	ĐX.605.162A (CPH 09)	ĐT.741	GIÁP RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN (SUỐI TRE) XÃ TÂN BÌNH CŨ	4.200	2.100	1.700
13	KHU DÂN CƯ ẤP 5	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900
14	KHU DÂN CƯ ẤP 5	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700
15	KHU DÂN CƯ ẤP 6	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	3.500	2.800
16	KHU DÂN CƯ ẤP 6	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		6.400	3.200	2.600
17	KHU DÂN CƯ ẤP 7	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.900	4.500	3.600
18	KHU DÂN CƯ ẤP 7	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.100	4.100	3.200
19	KHU DÂN CƯ RICHHOME	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.400	3.700	3.000
20	MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	10.800	5.400	

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ CHÁNH HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG THỚI HÒA	GIÁP ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	12.400	6.200	5.000

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐH.606 (ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CÔNG AN)	CẦU ĐÒ	23.800	11.900	9.500
		CẦU ĐÒ	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200M	12.300	6.200	4.900
		NGÃ 4 AN ĐIỀN + 200 M	NGÃ 3 RẠCH BẮP	10.500	5.300	4.200
2	ĐH.608	NGÃ 3 CHÚ LƯỜNG (ĐT.748)	NGÃ 4 THÙNG THƠ (ĐT.744)	7.800	3.900	3.100
3	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐT.749A (NGÃ 3 TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG BÌNH)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	3.100	1.600	1.200
4	ĐH.611 CŨ (ĐH.615)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NGÃ 3 CẦU ĐÔI)	ĐT.749A (NGÃ 3 ĐỐI DIỆN BƯU ĐIỆN XÃ LONG NGUYÊN CŨ)	3.700	1.900	1.500
5	ĐH.615 (ĐƯỜNG NHỰA LONG NGUYÊN - LONG TÂN)	ĐT.749A	RANH XÃ LONG TÂN CŨ (ĐI NGÃ 4 HÓC MĂNG)	2.700	1.400	1.100
6	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN)	NGÃ 3 LÂM TRƯỜNG (ĐT.749A)	NGÃ 3 UBND XÃ LONG NGUYÊN (CŨ)	3.700	1.900	1.500
7	ĐT.748 (TỈNH LỘ 16)	RANH PHƯỜNG PHÚ AN	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M	8.100	4.100	3.200
		NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M	NGÃ 4 AN ĐIỀN + 100 M	7.700	3.900	

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 4 AN ĐIỀN 100 M	RANH PHƯỜNG TÂY NAM	5.800	2.900	2.300
8	ĐT.749A	CẦU QUAN	LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	11.600	5.800	4.600
9	ĐT.749A (TỈNH LỘ 30)	LONG NGUYÊN 26 (RANH PHƯỜNG MỸ PHƯỚC CŨ VÀ XÃ LONG NGUYÊN CŨ) VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24	7.700	3.900	3.100
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 64 (LONG NGUYÊN) VÀ ĐƯỜNG LONG NGUYÊN 24	RANH XÃ LONG HÒA	5.800	2.900	2.300

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐT.749C (ĐH.611)	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A)	5.400	2.700	2.200
11	ĐƯỜNG 30/4	VÒNG XOAY TÀN DÙ	CẦU QUAN	21.400	10.700	8.600
12	ĐƯỜNG CẦU ĐÒ 2	RANH KHU DÂN CƯ CẦU ĐÒ	ĐT.748	6.400	3.200	2.600
13	ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN - AN LẬP	ĐH.615	RANH XÃ AN LẬP CŨ	3.700	1.900	1.500
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.800	1.900	1.500
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		3.300	1.700	1.300

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		4.000	2.000	1.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		3.400	1.700	1.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.700	2.400	1.900
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC THÀNH PHỐ BẾN CÁT (CŨ)		4.300	2.200	1.700

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		4.400	2.200	1.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)		3.700	1.900	1.500
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC VƯỜN TIÊU	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
19	LONG NGUYÊN 107 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KDC LONG NGUYÊN)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 1955, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 7173, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	3.700	1.900	1.500

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG NGUYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	LONG NGUYÊN 174 (ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 3)	ĐH.619 (ĐƯỜNG KDC LONG NGUYÊN THỬA SỐ 3257, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 77)	KHU DÂN CƯ SÀI GÒN LAND	3.700	1.900	1.500
21	LONG NGUYÊN 26 (ĐƯỜNG LIÊN XÃ LONG NGUYÊN)	ĐT.749A	ĐT.749A (RANH PHƯỜNG BẾN CÁT)	3.700	1.900	1.500
22	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	SÔNG THỊ TÍNH	ĐT.748	8.400	4.200	3.400

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC CCN, KCN)	ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	8.200	4.100	3.300
		VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐƯỜNG TC1	8.600	4.300	3.400
		ĐƯỜNG TC1	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	14.500	7.300	5.800
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI BÀU TRÂM A	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KDC THỚI HÒA	6.600	3.300	2.600
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUÁN BÀ 8 MÒ)	ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV	3.800	1.900	1.500
4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỐ LE	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (NHÀ ÔNG KỲ VĂN)	HỐ LE	3.800	1.900	1.500
5	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI KHO ĐẠN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ THỚI HÒA	3.800	1.900	1.500
6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI MỸ PHƯỚC 3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ MỸ PHƯỚC 3	3.500	1.800	1.400
7	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ NGHỈ HÀO KIỆT	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ ÔNG KỲ	3.800	1.900	1.500
8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ PHÚC	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NHÀ ÔNG TƯ PHÚC	3.800	1.900	1.500

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI NHÀ ÔNG TƯ SÁU TỬNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TƯ QUẸT)	NHÀ ÔNG SÁU TỬNG	3.800	1.900	1.500
10	ĐH.602 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	6.800	3.400	2.700
		ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG + 50M	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	5.900	3.000	2.400
11	ĐH.616 (ĐƯỜNG NGÃ BA LĂNGXI CẦU MẮM)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CẦU MẮM	6.300	3.200	2.500
12	DJ10	NE8	KJ2	6.400	3.200	2.600
13	DJ9	NE8	KJ2	6.400	3.200	2.600
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.300	1.700	1.300
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.700	2.400	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.300	2.200	1.700

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(HIỆN HỮU) CÒN LẠI.					
16	HAI HOÀNG - BÀ BUÔN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG - TRƯỜNG HỌC	3.800	1.900	1.500
17	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	5.600	2.800	2.200
18	NA2 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	XA2	6.100	3.100	2.400
19	NE8 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	6.500	3.300	2.600
20	NE8 (TRỪ ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	12.300	6.200	4.900
21	TC1 (ĐẤT THUỘC CCN, KCN)	DA1-2	N8	6.100	3.100	2.400
22	TƯ CHI - HAI HỪNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG ĐI HỐ LE	3.800	1.900	1.500
23	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐT.741	9.100	4.600	3.600
24	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	SÔNG THỊ TÍNH	9.100	4.600	3.600

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.410	RANH BÌNH CƠ - VĨNH TÂN	NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN	7.100	3.600	2.800
		NGÃ 3, KHU PHỐ 6, VĨNH TÂN	ĐT.742	7.700	3.900	3.100
2	ĐH.419	ĐT.742 (VĨNH TÂN)	GIÁP KCN VSIP II	7.000	3.500	2.800
3	ĐH.424	ĐT.742 (VĨNH TÂN)	GIÁP KCN VSIP II	6.700	3.400	2.700
4	ĐT.741	RANH PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HOÀ	RANH VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HOÀ	8.200	4.100	3.300
5	ĐT.742	CẦU THỢ ỤT (RANH BÌNH DƯƠNG - VĨNH TÂN)	ĐH.410 VÀ NB5	11.900	6.000	4.800
		ĐH.410 VÀ NB5 (PHƯỜNG VĨNH TÂN)	RANH VĨNH TÂN - TÂN BÌNH	10.700	5.400	4.300
		RANH TÂN BÌNH - VĨNH TÂN	ĐT.747A	8.200	4.100	3.300
6	ĐT.747A	NGÃ 3 CỔNG XANH	RANH VĨNH TÂN - BÌNH CƠ	11.700	5.900	4.700
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		5.400	2.700	2.200

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THÀNH PHỐ TÂN UYÊN CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI.		4.700	2.400	1.900
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
9	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 1 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
10	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 4 - TÂN BÌNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
11	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 4 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
12	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 5 - VĨNH TÂN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
13	KHU TÁI ĐỊNH CƯ SUỐI TRE - TÂN BÌNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG LỚN HƠN 9M		6.800	3.400	2.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	3.000	2.400
14	SUỐI TRE (CŨ ĐH.424)	RANH VĨNH TÂN - CHÁNH PHÚ HOÀ	GIÁP KCN VSIP II	4.300	2.200	1.700
15	TÂN BÌNH 01	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 62)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.800	2.400	1.900
16	TÂN BÌNH 02	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 92,TỜ BẢN ĐỒ 62)	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ878, TỜ BẢN ĐỒ 510)	4.800	2.400	1.900
17	TÂN BÌNH 03	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 846, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.800	2.400	1.900
18	TÂN BÌNH 04	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 62)	THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 62	4.600	2.300	1.800
19	TÂN BÌNH 05	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)	5.000	2.500	2.000

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
20	TÂN BÌNH 05	TÂN BÌNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ 53)	TÂN BÌNH 57 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
21	TÂN BÌNH 06	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 63)	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 633, TỜ BẢN ĐỒ 72)	5.000	2.500	2.000
22	TÂN BÌNH 07	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 512, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
23	TÂN BÌNH 08	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
24	TÂN BÌNH 09	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.600	2.300	1.800
25	TÂN BÌNH 10	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 63	5.000	2.500	2.000
26	TÂN BÌNH 11	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 53)	4.800	2.400	1.900
27	TÂN BÌNH 12	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ146, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜBẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
28	TÂN BÌNH 13	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
29	TÂN BÌNH 14	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
30	TÂN BÌNH 15	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.800	2.400	1.900
31	TÂN BÌNH 16	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
32	TÂN BÌNH 17	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.800	2.400	1.900
33	TÂN BÌNH 18	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 63)	THỬA ĐẤT SỐ 896, TỜ BẢN ĐỒ 63	4.800	2.400	1.900
34	TÂN BÌNH 19	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 21 (THỬA ĐẤT SỐ 1493, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
35	TÂN BÌNH 20	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
36	TÂN BÌNH 21	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
37	TÂN BÌNH 22	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 63)	TÂN BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 63)	4.800	2.400	1.900
38	TÂN BÌNH 23	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ68, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 15 (THỬA ĐẤTSỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.800	2.400	1.900
39	TÂN BÌNH 24	ĐT.741(THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900
40	TÂN BÌNH 25	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.600	2.300	1.800
41	TÂN BÌNH 26	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.000	2.500	2.000
42	TÂN BÌNH 27	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 54)	4.800	2.400	1.900
43	TÂN BÌNH 28	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 1317, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
44	TÂN BÌNH 29	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
45	TÂN BÌNH 30	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 26 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 64)	4.800	2.400	1.900
46	TÂN BÌNH 31	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900
47	TÂN BÌNH 32	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1208, TỜ BẢN ĐỒ 64)	TÂN BÌNH 69 (THỬA ĐẤT SỐ 664, TỜ BẢN ĐỒ 74)	4.800	2.400	1.900
48	TÂN BÌNH 34	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 64)	THỬA ĐẤT SỐ 1307, TỜ BẢN ĐỒ 64	4.800	2.400	1.900
49	TÂN BÌNH 35	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ597, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤTSỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
50	TÂN BÌNH 36	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1042, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
51	TÂN BÌNH 37	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 65	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
52	TÂN BÌNH 38	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
53	TÂN BÌNH 39	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 191, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
54	TÂN BÌNH 40	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 69	4.800	2.400	1.900
55	TÂN BÌNH 41	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 65)	4.800	2.400	1.900
56	TÂN BÌNH 42	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
57	TÂN BÌNH 43	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 69)	THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 65	5.000	2.500	2.000
58	TÂN BÌNH 44	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 1066, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 48 (THỬA ĐẤT SỐ 231, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
59	TÂN BÌNH 46	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 69)	4.800	2.400	1.900
60	TÂN BÌNH 47	THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜBẢN ĐỒ 70	THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢNĐỒ 65	4.800	2.400	

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
61	TÂN BÌNH 48	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 69)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 69)	5.000	2.500	2.000
62	TÂN BÌNH 49	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
63	TÂN BÌNH 50	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
64	TÂN BÌNH 51	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 53 (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
65	TÂN BÌNH 52	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 897, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
66	TÂN BÌNH 53	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
67	TÂN BÌNH 54	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 498, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
68	TÂN BÌNH 55	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
69	TÂN BÌNH 56	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 70)	5.000	2.500	2.000
70	TÂN BÌNH 57	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 66)	4.800	2.400	1.900
71	TÂN BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 14)	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.000	3.500	28.000
72	TÂN BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 57)	NÔNG TRƯỜNG CAO SU VISORUTEX	4.800	2.400	1.900
73	TÂN BÌNH 70	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 75)	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 74)	4.800	2.400	1.900
74	TÂN BÌNH 72	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 76)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	5.000	2.500	2.000
75	TÂN BÌNH 74	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 84)	RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 84	4.800	2.400	1.900
76	TÂN BÌNH.60	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 57	5.000	2.500	2.000

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
77	TÂN BÌNH.61	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 67)	CAO SU VIỆT-XÔ (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 68)	4.800	2.400	1.900
78	TÂN BÌNH.62	ĐT.741 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 66)	TÂN BÌNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 70)	4.800	2.400	1.900
79	TÂN BÌNH.63	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 67)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 67)	4.800	2.400	1.900
80	TÂN BÌNH.64	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 67)	4.800	2.400	1.900
81	TÂN BÌNH.65	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 832, TỜ BẢN ĐỒ 510)	VĂN PHÒNG KHU PHỐ SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 510)	4.800	2.400	1.900
82	TÂN BÌNH.66	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ145, TỜ BẢN ĐỒ 67)	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤTSỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	5.000	2.500	2.000
83	TÂN BÌNH.67	SUỐI TRE (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 601, TỜ BẢN ĐỒ 72	4.800	2.400	1.900
84	TÂN BÌNH.68	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TÂN BÌNH 66 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 70)	4.800	2.400	

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
85	TÂN BÌNH.69	TÂN BÌNH 72 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 74)	RANH VSIP (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 79)	4.800	2.400	1.900
86	VĨNH LỢI (ĐH.409)	CẦU VĨNH LỢI (RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN)	ĐH.410 (KHU PHỐ 6 VĨNH TÂN)	7.300	3.700	2.900
87	VĨNH TÂN 01 (CŨ VĨNH TÂN 20)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 36	6.200	3.100	2.500
88	VĨNH TÂN 02 (CŨ VĨNH TÂN 38)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.300	2.700	2.100
89	VĨNH TÂN 03 (CŨ VĨNH TÂN 32)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 610, TỜ BẢN ĐỒ 31)	GIÁP KCN VSIP II MỞ RỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 1246, TỜ BẢN ĐỒ 31)	5.300	2.700	2.100
90	VĨNH TÂN 04 (CŨ VĨNH TÂN 21)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH TÂN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.500	2.800	2.200
91	VĨNH TÂN 05 (CŨ VĨNH TÂN 31)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.700	2.100
92	VĨNH TÂN 06 (CŨ VĨNH TÂN 23)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
93	VĨNH TÂN 07 (CŨ VĨNH TÂN 22)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
94	VĨNH TÂN 08 (CŨ VĨNH TÂN 24)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 31)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.900	3.000	2.400
95	VĨNH TÂN 09 (CŨ VĨNH TÂN 30)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 191 VÀ 773, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.500	2.800	2.200
96	VĨNH TÂN 10 (CŨ VĨNH TÂN 29)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 26)	VĨNH TÂN 09 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 31)	5.300	2.700	2.100
97	VĨNH TÂN 11 (CŨ VĨNH TÂN 25)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 27)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 122 VÀ 447, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.300	2.700	2.100
98	VĨNH TÂN 12 (CŨ VĨNH TÂN 28)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 524, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.700	2.100
99	VĨNH TÂN 13 (CŨ VĨNH TÂN 26)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ 27)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 681 VÀ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 21)	5.300	2.700	2.100
100	VĨNH TÂN 14 (CŨ VĨNH TÂN 27)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
101	VĨNH TÂN 15 (CŨ VĨNH TÂN 14)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 996, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 650, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
102	VĨNH TÂN 16 (CŨ VĨNH TÂN 13)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1596 VÀ 538, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 317, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.500	2.800	2.200
103	VĨNH TÂN 17 (CŨ VĨNH TÂN 16)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 534 VÀ 535, TỜ BẢN ĐỒ 21)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 644 VÀ 927, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.900	3.000	2.400
104	VĨNH TÂN 18 (CŨ VĨNH TÂN 12)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 832 VÀ 674, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 2026 VÀ 1887, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.300	2.700	2.100
105	VĨNH TÂN 19 (CŨ VĨNH TÂN 15)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 952, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 21)	5.300	2.700	2.100
106	VĨNH TÂN 21 (CŨ VĨNH TÂN 10)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1971, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.700	2.100
107	VĨNH TÂN 22 (CŨ VĨNH TÂN 02)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 926, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1200, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	2.100
108	VĨNH TÂN 24 (CŨ VĨNH TÂN 35)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 1372, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.000	2.500	2.000
109	VĨNH TÂN 25 (CŨ VĨNH TÂN 17)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 805, TỜ BẢN ĐỒ 17)	VĨNH TÂN 17 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.900	3.000	2.400

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
110	VĨNH TÂN 26 (CŨ VĨNH TÂN 41)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
111	VĨNH TÂN 27 (CŨ VĨNH TÂN 42)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 1046, TỜ BẢN ĐỒ 18)	VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.300	2.700	2.100
112	VĨNH TÂN 28 (CŨ VĨNH TÂN 04)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.300	2.700	2.100
113	VĨNH TÂN 29 (CŨ VĨNH TÂN 03)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 312, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
114	VĨNH TÂN 30	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
115	VĨNH TÂN 31	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1224, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.000	2.500	2.000
116	VĨNH TÂN 32 (CŨ VĨNH TÂN 48)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 706, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.000	2.500	2.000
117	VĨNH TÂN 33 (CŨ VĨNH TÂN 36)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1199, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.300	2.700	2.100
118	VĨNH TÂN 34 (CŨ VĨNH TÂN 37)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 23)	VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
119	VĨNH TÂN 34 (CŨ VĨNH TÂN 37)	VĨNH TÂN 38 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 289, TỜ BẢN ĐỒ 24	RANH XÃ BÌNH MỸ (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.700	2.400	1.900
120	VĨNH TÂN 35 (CŨ VĨNH TÂN 18)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 22)	VĨNH TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 947, TỜ BẢN ĐỒ 22)	5.300	2.700	2.100
121	VĨNH TÂN 36 (CŨ VĨNH TÂN 45)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 951, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 22	5.300	2.700	2.100
122	VĨNH TÂN 37 (CŨ VĨNH TÂN 19)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 1395, TỜ BẢN ĐỒ 28	5.300	2.700	2.100
123	VĨNH TÂN 38 (CŨ VĨNH TÂN 06)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 1114, TỜ BẢN ĐỒ 33)	VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
124	VĨNH TÂN 39 (CŨ VĨNH TÂN 46)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 41)	ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)	6.200	3.100	2.500
		ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 38 VÀ 24, TỜ BẢN ĐỒ 41)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 38)	5.300	2.700	2.100
125	VĨNH TÂN 40 (CŨ VĨNH TÂN 09)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 41)	GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.200	3.100	2.500

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		GIÁP ĐƯỜNG ĐẤT (THỬA ĐẤT SỐ 96 VÀ 100, TỜ BẢN ĐỒ 43)	GIÁP SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 386, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.300	2.700	2.100
126	VĨNH TÂN 41 (CŨ VĨNH TÂN 33)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
127	VĨNH TÂN 42 (CŨ VĨNH TÂN 34)	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 32	5.300	2.700	2.100
128	VĨNH TÂN 43 (CŨ VĨNH TÂN 02)	VĨNH TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
129	VĨNH TÂN 44 (CŨ VĨNH TÂN 05)	VĨNH TÂN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
130	VĨNH TÂN 45 (CŨ VĨNH TÂN 07)	VĨNH TÂN 38 (THỬA ĐẤT SỐ 611, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
131	VĨNH TÂN 46 (CŨ VĨNH TÂN 39 VÀ 40)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.410 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 17)	5.500	2.800	2.200
132	VĨNH TÂN 47	VĨNH TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH TÂN 46 (THỬA 142, TỜ 11) VÀ ĐH.410 (THỬA 334, TỜ 17)	5.300	2.700	2.100

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
133	VĨNH TÂN 48	VĨNH TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 32)	VĨNH TÂN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.000	2.500	2.000
136	VĨNH TÂN 49	VĨNH LỢI (ĐH.409)	SUỐI CÁI ĐẤT (THỬA 577-580 TỜ BẢN ĐỒ 36)	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÌNH MỸ 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.500	2.800	2.200
2	BÌNH MỸ 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 27	4.800	2.400	1.900
3	BÌNH MỸ 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.200	2.600	2.100
4	BÌNH MỸ 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 26)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.500	2.800	2.200
5	BÌNH MỸ 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
6	BÌNH MỸ 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.500	2.800	2.200
7	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1)	BÌNH MỸ 06 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 255, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.200	2.600	2.100
8	BÌNH MỸ 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 535, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	BÌNH MỸ 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 465, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.600	2.100
10	BÌNH MỸ 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 42)	4.800	2.400	1.900
11	BÌNH MỸ 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.200	2.600	2.100
12	BÌNH MỸ 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 42)	4.800	2.400	1.900
13	BÌNH MỸ 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 163, TỜ BẢN ĐỒ 42)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42)	5.500	2.800	2.200
14	BÌNH MỸ 12 (ĐOẠN 2)	BÌNH MỸ 06 (NHÁNH 1, THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 42)	ĐT 742	5.500	2.800	2.200
15	BÌNH MỸ 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
16	BÌNH MỸ 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 42)	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	5.200	2.600	2.100
17	BÌNH MỸ 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 341, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.200	2.600	2.100
18	BÌNH MỸ 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 349, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
19	BÌNH MỸ 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 938, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.500	2.800	2.200
20	BÌNH MỸ 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
21	BÌNH MỸ 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.800	2.400	1.900
22	BÌNH MỸ 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 243, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
23	BÌNH MỸ 21	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 478, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 668, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
24	BÌNH MỸ 22	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
25	BÌNH MỸ 23	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ 53	5.200	2.600	2.100
26	BÌNH MỸ 25	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
27	BÌNH MỸ 26	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
28	BÌNH MỸ 27	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 66	5.200	2.600	2.100
29	BÌNH MỸ 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 66)	BÌNH MỸ 27 (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 66)	5.200	2.600	2.100
30	BÌNH MỸ 29	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 752, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 181, TỜ BẢN ĐỒ 68	5.500	2.800	2.200
31	BÌNH MỸ 30	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.600	2.300	1.800

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
32	BÌNH MỸ 31	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 68	5.500	2.800	2.200
33	BÌNH MỸ 32	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 821, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 395, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
34	BÌNH MỸ 33	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 66	5.200	2.600	2.100
35	BÌNH MỸ 34	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 337, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
36	BÌNH MỸ 35	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
37	BÌNH MỸ 36	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 155, TỜ BẢN ĐỒ 66	4.800	2.400	1.900
38	BÌNH MỸ 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 880, TỜ BẢN ĐỒ 66)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 61	4.800	2.400	1.900
39	BÌNH MỸ 38	ĐT.747A (TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 184, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
40	BÌNH MỸ 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52	4.800	2.400	1.900
41	BÌNH MỸ 40	ĐT 747A (THỬA ĐẤT SỐ 6 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 173 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52	5.200	2.600	2.100
42	BÌNH MỸ 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 52	4.800	2.400	1.900
43	BÌNH MỸ 42	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
44	BÌNH MỸ 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 647, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
45	BÌNH MỸ 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100
46	BÌNH MỸ 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.500	2.800	2.200
47	BÌNH MỸ 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.200	2.600	2.100

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	BÌNH MỸ 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 49	4.800	2.400	1.900
49	BÌNH MỸ 48	ĐT.747A (CHỢ BÌNH MỸ, THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.500	2.800	2.200
50	BÌNH MỸ 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
51	BÌNH MỸ 53	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 41	4.800	2.400	1.900
52	BÌNH MỸ 54	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 220, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
53	BÌNH MỸ 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.800	2.400	1.900
54	BÌNH MỸ 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
55	BÌNH MỸ 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 41	4.800	2.400	1.900

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
56	BÌNH MỸ 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.600	2.300	1.800
57	BÌNH MỸ 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.200	2.600	2.100
58	BÌNH MỸ 60	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.600	2.300	1.800
59	BÌNH MỸ 61	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 659, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 727, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.500	2.800	2.200
60	BÌNH MỸ 62	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
61	BÌNH MỸ 63	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
62	BÌNH MỸ 64	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.800	2.400	1.900
63	BÌNH MỸ 65	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
64	BÌNH MỸ 66	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.500	2.800	2.200
65	BÌNH MỸ 67	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 66 (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.600	2.300	1.800
66	BÌNH MỸ 68	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 511, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	2.300	1.800
67	BÌNH MỸ 69	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.800	2.400	1.900
68	BÌNH MỸ 70	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 30)	BÌNH MỸ 71 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.800	2.400	1.900
69	BÌNH MỸ 71	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.800	2.400	1.900
70	BÌNH MỸ 72	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.800	2.400	1.900
71	BÌNH MỸ 73	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.500	2.800	2.200

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
72	BÌNH MỸ 74	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	2.300	1.800
73	BÌNH MỸ 75	ĐT 747A(THỬA ĐẤT SỐ 279 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 120 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 226	5.500	2.800	2.200
74	ĐH 410	ĐT.747A (BÌNH CƠ)	RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG VĨNH TÂN	7.400	3.700	3.000
75	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)	RANH TÂN HIỆP VÀ BÌNH CƠ	ĐT 747A (BÌNH CƠ)	7.300	3.700	2.900
76	ĐT 742	CẦU TRẠI CƯA	BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.300	4.200	3.300
		BÌNH MỸ 14 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 45)	RANH VĨNH TÂN- BÌNH CƠ (BÌNH MỸ 01)	6.400	3.200	2.600
77	ĐT 746	RANH TÂN UYÊN - BÌNH CƠ	ĐT 747A (BÌNH CƠ)	11.900	6.000	4.800
78	ĐT 747A	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ)	CẦU BÌNH CƠ	12.800	6.400	5.100
		CẦU BÌNH CƠ	RANH BÌNH CƠ- VĨNH TÂN	10.200	5.100	

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
79	ĐT 747B	VÕ THỊ SÁU	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
80	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
81	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
82	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.800	1.900	1.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.200	1.600	1.300
83	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ	RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN-PHƯỜNG BÌNH CƠ	RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ-XÃ PHƯỚC HOÀ	5.500	2.800	2.200
84	HỘI NGHĨA 01	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	HỘI NGHĨA 05 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
85	HỘI NGHĨA 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94)	5.700	2.900	2.300
86	HỘI NGHĨA 03	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
87	HỘI NGHĨA 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300
88	HỘI NGHĨA 05	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	HỘI NGHĨA 01 (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
89	HỘI NGHĨA 06	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
90	HỘI NGHĨA 07	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
91	HỘI NGHĨA 08	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
92	HỘI NGHĨA 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 791, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
93	HỘI NGHĨA 10	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 721, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 729, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
94	HỘI NGHĨA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 739, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
95	HỘI NGHĨA 11	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 579, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
96	HỘI NGHĨA 12	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
97	HỘI NGHĨA 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
98	HỘI NGHĨA 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.300	2.700	2.100
99	HỘI NGHĨA 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
100	HỘI NGHĨA 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 19 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
101	HỘI NGHĨA 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
102	HỘI NGHĨA 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1015, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
103	HỘI NGHĨA 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
104	HỘI NGHĨA 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 21 (THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
105	HỘI NGHĨA 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 15 (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
106	HỘI NGHĨA 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 809, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
107	HỘI NGHĨA 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
108	HỘI NGHĨA 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1352, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 160, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
109	HỘI NGHĨA 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1231, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
110	HỘI NGHĨA 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
111	HỘI NGHĨA 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 985, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
112	HỘI NGHĨA 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
113	HỘI NGHĨA 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 673, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
114	HỘI NGHĨA 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 513, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
115	HỘI NGHĨA 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 175, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
116	HỘI NGHĨA 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.700	2.900	2.300
117	HỘI NGHĨA 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 06, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
118	HỘI NGHĨA 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
119	HỘI NGHĨA 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 424, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 605, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300
120	HỘI NGHĨA 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 616, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.300	2.700	2.100
121	HỘI NGHĨA 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80)	THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 80	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
122	HỘI NGHĨA 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
123	HỘI NGHĨA 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
124	HỘI NGHĨA 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
125	HỘI NGHĨA 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 473, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 638, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
126	HỘI NGHĨA 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 840, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
127	HỘI NGHĨA 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 714, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79)	THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.700	2.900	2.300
128	HỘI NGHĨA 44	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
129	HỘI NGHĨA 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	5.300	2.700	2.100
130	HỘI NGHĨA 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
131	HỘI NGHĨA 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
132	HỘI NGHĨA 48	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 927, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
133	HỘI NGHĨA 49	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82)	THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 82	5.300	2.700	2.100
134	HỘI NGHĨA 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1279, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
135	HỘI NGHĨA 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1211, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
136	HỘI NGHĨA 52	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
137	HỘI NGHĨA 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
138	HỘI NGHĨA 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1221, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
139	HỘI NGHĨA 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 970, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 1202, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
140	HỘI NGHĨA 56	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 62, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
141	HỘI NGHĨA 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
142	HỘI NGHĨA 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
143	HỘI NGHĨA 59	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 204, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.300	2.700	2.100
144	HỘI NGHĨA 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
145	HỘI NGHĨA 60 (ĐOẠN 2)	THỬA ĐẤT SỐ 526, TỜ BẢN ĐỒ 4	GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI L2 (NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA QUẢN LÝ, HẾT THỬA 1380 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81)	5.700	2.900	2.300
146	HỘI NGHĨA 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 81	5.700	2.900	2.300
147	HỘI NGHĨA 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1005, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
148	HỘI NGHĨA 63	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
149	HỘI NGHĨA 64	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	HỘI NGHĨA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	5.700	2.900	2.300
150	HỘI NGHĨA 65	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
151	HỘI NGHĨA 66	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
152	HỘI NGHĨA 67	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 654, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.300	2.700	2.100
153	HỘI NGHĨA 68	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
154	HỘI NGHĨA 69	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 989, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
155	HỘI NGHĨA 70	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
156	HỘI NGHĨA 71	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 186, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
157	HỘI NGHĨA 72	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	HỘI NGHĨA 71 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	5.700	2.900	2.300
158	HỘI NGHĨA 73	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83	5.700	2.900	2.300
159	HỘI NGHĨA 74	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 326, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87	5.700	2.900	2.300
160	HỘI NGHĨA 75	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 87)	THỬA ĐẤT SỐ 1092, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
161	HỘI NGHĨA 76	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 733, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
162	HỘI NGHĨA 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1030, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 984, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84	5.700	2.900	2.300
163	HỘI NGHĨA 78	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
164	HỘI NGHĨA 79	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 993, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 84)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
165	HỘI NGHĨA 80	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1146, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
166	HỘI NGHĨA 81	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 269, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 397, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
167	HỘI NGHĨA 82	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 584, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
168	HỘI NGHĨA 83	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1293, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
169	HỘI NGHĨA 84	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1309, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
170	HỘI NGHĨA 85	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	6.300	3.200	2.500
171	HỘI NGHĨA 85 (NỐI DÀI)	THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	TÂN HIỆP 08	6.300	3.200	2.500

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
172	HỘI NGHĨA 86	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1100, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
173	HỘI NGHĨA 87	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
174	HỘI NGHĨA 88	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 971, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
175	HỘI NGHĨA 89	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 749, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
176	HỘI NGHĨA 90	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88)	THỬA ĐẤT SỐ 1113, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 88	5.700	2.900	2.300
177	HỘI NGHĨA 91	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 164, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89	5.700	2.900	2.300
178	HỘI NGHĨA 92	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 89)	THỬA ĐẤT SỐ 1704, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
179	HỘI NGHĨA 93	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 731, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH CƠ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
180	HỘI NGHĨA 94	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	6.300	3.200	2.500
181	HỘI NGHĨA 95	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 114, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
182	HỘI NGHĨA 96	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
183	HỘI NGHĨA 97	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	5.700	2.900	2.300
184	HỘI NGHĨA 98	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 94	5.700	2.900	2.300
185	HỘI NGHĨA 99	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 642, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 93	6.300	3.200	2.500

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐÀO DUY ANH (KHÁNH BÌNH 09)	ĐT.747B	NGUYỄN VĂN HỖN	9.500	4.800	3.800
2	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CƠ	7.300	3.700	2.900
3	ĐT.746	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	13.700	6.900	5.500
4	ĐT.747A	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - TÂN UYÊN	10.900	5.500	4.400
5	ĐT.747B	RANH TÂN KHÁNH - TÂN HIỆP	RANH TÂN HIỆP - BÌNH CƠ	14.600	7.300	5.800
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		7.000	3.500	2.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC PHƯỜNG (CŨ) CÒN LẠI		6.400	3.200	2.600
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP			6.100	3.100	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CÒN LẠI	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		11.000	5.500	4.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		10.500	5.300	4.200
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
10	KHÁNH BÌNH 01	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 48)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
11	KHÁNH BÌNH 02	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1609, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.000	4.000	3.200
12	KHÁNH BÌNH 03	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 844, TỜ BẢN ĐỒ 49)	7.600	3.800	3.000
13	KHÁNH BÌNH 04	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 383 VÀ 581, TỜ BẢN ĐỒ 49	6.700	3.400	2.700

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
14	KHÁNH BÌNH 06	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 750, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.200	4.100	3.300
15	KHÁNH BÌNH 07	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 48)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 48)	8.000	4.000	3.200
16	KHÁNH BÌNH 08	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1121, TỜ BẢN ĐỒ 44)	KHÁNH BÌNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
17	KHÁNH BÌNH 10	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1979, TỜ BẢN ĐỒ 44)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 44	6.700	3.400	2.700
18	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 45)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1809, TỜ BẢN ĐỒ 45)	8.200	4.100	3.300
	KHÁNH BÌNH 11	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 44)	NGUYỄN VĂN HỖN (THỬA ĐẤT SỐ 1935, TỜ BẢN ĐỒ 44)	7.100	3.600	2.800
	KHÁNH BÌNH 11	KHÁNH BÌNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 831, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
19	KHÁNH BÌNH 12	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
20	KHÁNH BÌNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 22)	8.200	4.100	3.300
21	KHÁNH BÌNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 31)	TÂN HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 577, TỜ BẢN ĐỒ 21, PHƯỜNG TÂN HIỆP)	8.200	4.100	3.300
22	KHÁNH BÌNH 15	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 906, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
23	KHÁNH BÌNH 16	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 31)	KHÁNH BÌNH 15 (THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
24	KHÁNH BÌNH 17	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
25	KHÁNH BÌNH 18	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1210, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 514, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
26	KHÁNH BÌNH 19	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
27	KHÁNH BÌNH 20	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 882, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 609, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
28	KHÁNH BÌNH 23	KHÁNH BÌNH 24 (THỬA ĐẤT SỐ 876 TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 37	6.700	3.400	2.700
29	KHÁNH BÌNH 24	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 740, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 939, TỜ BẢN ĐỒ 37	8.500	4.300	3.400
30	KHÁNH BÌNH 25	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 32)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1165, TỜ BẢN ĐỒ 31)	7.100	3.600	2.800
31	KHÁNH BÌNH 27	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 854, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 33)	7.100	3.600	2.800
32	KHÁNH BÌNH 28	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 423, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.100	3.600	2.800
33	KHÁNH BÌNH 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 33	7.600	3.800	3.000
34	KHÁNH BÌNH 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 29	7.100	3.600	2.800
35	KHÁNH BÌNH 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800
36	KHÁNH BÌNH 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 165, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 9, TỜ BẢN ĐỒ 30	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
37	KHÁNH BÌNH 33	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 29)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.000	4.000	3.200
38	KHÁNH BÌNH 34	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 29 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
39	KHÁNH BÌNH 36	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.700	3.400	2.700
40	KHÁNH BÌNH 37	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
41	KHÁNH BÌNH 38	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 496, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 437, 491 VÀ 1133 TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800
42	KHÁNH BÌNH 39	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1095, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
43	KHÁNH BÌNH 40	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 1027, TỜ BẢN ĐỒ 34	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
44	KHÁNH BÌNH 41	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 737, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 1258 VÀ 158, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
45	KHÁNH BÌNH 42	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 40	THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
46	KHÁNH BÌNH 45	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1010, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 30)	8.500	4.300	3.400
47	KHÁNH BÌNH 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 35 VÀ KHÁNH BÌNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.100	3.600	2.800
48	KHÁNH BÌNH 47	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 380, TỜ BẢN ĐỒ 36	7.100	3.600	2.800
49	KHÁNH BÌNH 49	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 859, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
50	KHÁNH BÌNH 50	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 836, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
51	KHÁNH BÌNH 51	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 457, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 41	7.600	3.800	3.000
52	KHÁNH BÌNH 52	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1131, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 51 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
53	KHÁNH BÌNH 53	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 47)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 41)	7.100	3.600	2.800
54	KHÁNH BÌNH 55	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 466 VÀ 519, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
55	KHÁNH BÌNH 56	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 615, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
56	KHÁNH BÌNH 57	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 51	7.100	3.600	2.800
57	KHÁNH BÌNH 58	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 50	7.100	3.600	2.800
58	KHÁNH BÌNH 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
59	KHÁNH BÌNH 60 (THẠNH PHƯỚC 10)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.100	3.600	2.800
60	KHÁNH BÌNH 61	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 958, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.100	3.600	2.800
61	KHÁNH BÌNH 62	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 47)	KHÁNH BÌNH 59 (THỬA ĐẤT SỐ 769, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.100	3.600	2.800
62	KHÁNH BÌNH 63	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 47	7.600	3.800	3.000
63	KHÁNH BÌNH 64	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 564, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 71 (THỬA ĐẤT SỐ 1436, TỜ BẢN ĐỒ 46)	7.100	3.600	2.800
64	KHÁNH BÌNH 65	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 40)	THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 40	7.100	3.600	2.800
65	KHÁNH BÌNH 66	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 914, TỜ BẢN ĐỒ 40)	KHÁNH BÌNH 68 (THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 40)	8.500	4.300	3.400
66	KHÁNH BÌNH 67	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 1582, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 636, TỜ BẢN ĐỒ 39	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
67	KHÁNH BÌNH 68	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33	8.500	4.300	3.400
68	KHÁNH BÌNH 69	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 700, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
69	KHÁNH BÌNH 70	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 571, TỜ BẢN ĐỒ 40)	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 39)	7.600	3.800	3.000
70	KHÁNH BÌNH 71	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 945, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 961, TỜ BẢN ĐỒ 46	7.600	3.800	3.000
71	KHÁNH BÌNH 72	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 45)	KHÁNH BÌNH 73 (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 45)	7.100	3.600	2.800
72	KHÁNH BÌNH 73	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 39	8.000	4.000	3.200
73	KHÁNH BÌNH 74	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800
74	KHÁNH BÌNH 75	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 419 VÀ 769, TỜ BẢN ĐỒ 45	7.100	3.600	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
75	KHÁNH BÌNH 76	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 560, TỜ BẢN ĐỒ 38	7.100	3.600	2.800
76	KHÁNH BÌNH 77	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 47	6.700	3.400	2.700
77	KHÁNH BÌNH 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 48)	KHÁNH BÌNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 48)	7.100	3.600	2.800
78	KHÁNH BÌNH 79	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 49)	LÊ QUANG ĐỊNH (THỬA ĐẤT SỐ 837, TỜ BẢN ĐỒ 49)	8.000	4.000	3.200
79	KHÁNH BÌNH 80	TRỊNH HOÀI ĐỨC (THỬA ĐẤT SỐ 604, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 1126, TỜ BẢN ĐỒ 31	7.100	3.600	2.800
80	KỲ ĐỒNG (TÂN HIỆP 49)	ĐT.746	TÂN HIỆP 50, TÂN HIỆP 51	7.800	3.900	3.100
81	LÊ QUANG ĐỊNH (ĐH.406)	ĐT.747B (CẦU KHÁNH VÂN)	ĐT.746	13.000	6.500	5.200
82	LÊ THỊ TRUNG (KHÁNH BÌNH 26)	ĐT.746 (CHỢ QUANG VINH 1)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	10.700	5.400	4.300
83	NAM CAO (TÂN HIỆP 07)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 17)	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.000	4.000	3.200
84	NGUYỄN BÍNH (TÂN HIỆP 44)	ĐT.746	TÂN HIỆP 48	7.300	3.700	

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
85	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	VĨNH LỢI (ĐH.409, NGÃ TƯ BÀ TRI)	7.100	3.600	2.800
86	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)	ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN LONG - PHƯỜNG TÂN HIỆP)	RANH PHÚ CHÁNH - TÂN HIỆP	8.200	4.100	3.300
87	NGUYỄN VĂN HỖN (KHÁNH BÌNH 05)	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỊNH HOÀI ĐỨC (RANH TRẠI PHONG BẾN SẮN)	11.000	5.500	4.400
88	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2B)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.746	13.700	6.900	5.500
89	TÂN HIỆP 02	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 631, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.600	2.800	2.200
90	TÂN HIỆP 03	TÔ HOÀI (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 18)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 19)	7.000	3.500	2.800
91	TÂN HIỆP 04	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 18)	NGUYỄN KHUYẾN (ĐH.423, THỬA ĐẤT SỐ 1128, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.000	3.500	2.800
92	TÂN HIỆP 05	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 1367, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐƯỜNG D3 KCN NAM TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 1321, TỜ BẢN ĐỒ 18)	7.000	3.500	2.800

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
93	TÂN HIỆP 06	TÂN HIỆP 04 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 21	7.000	3.500	2.800
94	TÂN HIỆP 08	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 17)	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.300	3.200	2.500
95	TÂN HIỆP 09	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.600	2.800	2.200
96	TÂN HIỆP 10	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 252, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
97	TÂN HIỆP 11	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 811, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.000	2.500	2.000
98	TÂN HIỆP 12	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 3)	TÂN HIỆP 11 (THỬA ĐẤT SỐ 475, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
99	TÂN HIỆP 13	TÂN HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 2109, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
100	TÂN HIỆP 14	ĐH.423 (MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN, THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
101	TÂN HIỆP 15	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 860, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.000	3.000	2.400
102	TÂN HIỆP 16	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 11)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.000	3.000	2.400
103	TÂN HIỆP 17	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 20)	7.700	3.900	3.100
104	TÂN HIỆP 18	TÂN HIỆP 17 (THỬA ĐẤT SỐ 1612, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.300	2.700	2.100
105	TÂN HIỆP 19	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1188, TỜ BẢN ĐỒ 20)	TÂN HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 1462, TỜ BẢN ĐỒ 20)	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
106	TÂN HIỆP 21	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 618, TỜ BẢN ĐỒ 15)	THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.000	2.500	2.000
107	TÂN HIỆP 22	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 999, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1614, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
108	TÂN HIỆP 23	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1029, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 1692, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.000	3.000	2.400
109	TÂN HIỆP 24	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
110	TÂN HIỆP 25	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 28)	KHÁNH BÌNH 14 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 28)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN HIỆP 26	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1743, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.600	2.800	2.200
112	TÂN HIỆP 27	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1559, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
113	TÂN HIỆP 28	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 608, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 29	5.000	2.500	2.000
114	TÂN HIỆP 29	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1084, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
115	TÂN HIỆP 30	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 632, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 628 VÀ 1260, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.600	2.800	2.200
116	TÂN HIỆP 31	TÂN HIỆP 30 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 1023, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
117	TÂN HIỆP 32	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 691, TỜ BẢN ĐỒ 37)	ĐƯỜNG SỐ 85 KHU LIÊN HỢP DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 206 VÀ 209, TỜ BẢN ĐỒ 37)	7.000	3.500	2.800
118	TÂN HIỆP 33	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
119	TÂN HIỆP 34	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 379 VÀ 1164, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.800	2.200
120	TÂN HIỆP 35	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.300	2.700	2.100
121	TÂN HIỆP 36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
122	TÂN HIỆP 37	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 796, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.000	2.500	2.000
123	TÂN HIỆP 38	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 374, TỜ BẢN ĐỒ 37)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.000	3.000	2.400
124	TÂN HIỆP 39	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 26)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 28 VÀ 57, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
125	TÂN HIỆP 40	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 27	5.300	2.700	2.100
126	TÂN HIỆP 42	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 26)	NGUYỄN VĂN LINH (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 26)	5.300	2.700	2.100
127	TÂN HIỆP 43	TÂN HIỆP 42 (THỬA ĐẤT SỐ 1018, TỜ BẢN ĐỒ 27)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 956, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.700	2.100
128	TÂN HIỆP 45	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 260, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 282, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
129	TÂN HIỆP 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1903, TỜ BẢN ĐỒ 34	6.000	3.000	2.400
130	TÂN HIỆP 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 781, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 48 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.600	2.800	2.200
131	TÂN HIỆP 48	TÂN HIỆP 47 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
132	TÂN HIỆP 50	KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 877, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 521, TỜ BẢN ĐỒ 32	6.000	3.000	2.400

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
133	TÂN HIỆP 51	KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 52 (THỬA ĐẤT SỐ 394, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
134	TÂN HIỆP 52	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 1319, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 32)	5.600	2.800	2.200
135	TÂN HIỆP 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 590, TỜ BẢN ĐỒ 26)	TÂN HIỆP 51 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 33)	6.000	3.000	2.400
136	TÂN HIỆP 54	KỲ ĐỒNG (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 33)	TÂN HIỆP 50 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.600	2.800	2.200
137	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	VĨNH LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	9.700	4.900	3.900
	TÔ HOÀI (TÂN HIỆP 01)	THỬA ĐẤT SỐ 995 VÀ 628, TỜ BẢN ĐỒ 13	GIÁP ĐƯỜNG NỘI BỘ CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ ĐẸP (CÔNG TY KOLON)	8.800	4.400	3.500
138	TRỊNH HOÀI ĐỨC (ĐH.418)	CÂY SỐ 18 (GIÁP ĐT.747A)	ĐT.746 (NGÃ 4 NHÀ THỜ BẾN SẮN)	13.100	6.600	5.200
139	VĨNH LỢI (ĐH.409)	ĐT.747B (KHÁNH BÌNH)	(RANH TÂN HIỆP - VĨNH TÂN	9.200	4.600	3.700

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
140	XUÂN DIỆU (TÂN HIỆP 20)	NGUYỄN KHUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 1655, TỜ BẢN ĐỒ 20)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (THỬA ĐẤT SỐ 834, TỜ BẢN ĐỒ 37)	6.700	3.400	2.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BẠCH ĐẰNG 01	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
2	BẠCH ĐẰNG 02	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 1)	CẦU BẠCH ĐẰNG (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
3	BẠCH ĐẰNG 03	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 1)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 567, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
4	BẠCH ĐẰNG 04	BẠCH ĐẰNG 35 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 07 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
5	BẠCH ĐẰNG 05	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 1)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.200	2.600	2.100
6	BẠCH ĐẰNG 06	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG)	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
7	BẠCH ĐẰNG 07	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 04 (THỬA ĐẤT SỐ 5 VÀ 6, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100
8	BẠCH ĐẰNG 08	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 4)	NGHĨA TRANG BÌNH HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	BẠCH ĐẰNG 09	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.900	2.500	2.000
10	BẠCH ĐẰNG 10	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 03 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.600	2.100
11	BẠCH ĐẰNG 11	BẠCH ĐẰNG 31 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 06 (THỬA ĐẤT SỐ 334, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
12	BẠCH ĐẰNG 12	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 7)	BẠCH ĐẰNG 15 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 7)	5.200	2.600	2.100
13	BẠCH ĐẰNG 13	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
14	BẠCH ĐẰNG 14	BẠCH ĐẰNG 13 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.200	2.600	2.100
15	BẠCH ĐẰNG 15	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 7)	SÔNG ĐỒNG NAI	5.200	2.600	2.100
16	BẠCH ĐẰNG 16	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 17 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	BẠCH ĐẰNG 17	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 6)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
18	BẠCH ĐẰNG 18	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.200	2.600	2.100
19	BẠCH ĐẰNG 19	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5)	5.200	2.600	2.100
20	BẠCH ĐẰNG 20	BẠCH ĐẰNG 32 (UBND XÃ BẠCH ĐẰNG, THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
21	BẠCH ĐẰNG 21	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.200	2.600	2.100
22	BẠCH ĐẰNG 22	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100
23	BẠCH ĐẰNG 23	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2 (THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 241, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
24	BẠCH ĐẰNG 24	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
25	BẠCH ĐẰNG 25	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỲNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 1599, TỜ BẢN ĐỒ 9)	BẠCH ĐẰNG 33 (BẾN PHÀ TÂN TRẠCH, THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.600	2.100
26	BẠCH ĐẰNG 26	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (CHÙA HUÊ LÂM, THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
27	BẠCH ĐẰNG 27	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 13)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 215, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.600	2.100
28	BẠCH ĐẰNG 28	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.200	2.600	2.100
29	BẠCH ĐẰNG 29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 16	4.900	2.500	2.000
30	BẠCH ĐẰNG 30	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.200	2.600	

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
31	BẠCH ĐẰNG 31	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 566, TỜ BẢN ĐỒ 4)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 9)	5.800	2.900	2.300
32	BẠCH ĐẰNG 32	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
33	BẠCH ĐẰNG 33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.800	2.900	2.300
34	BẠCH ĐẰNG 34	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (TRƯỜNG THCS HUỲNH VĂN LŨY, THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 10)	BẠCH ĐẰNG 33 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.800	2.900	2.300
35	BẠCH ĐẰNG 35	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 383, TỜ BẢN ĐỒ 1)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 211, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.500	2.800	2.200
36	BẠCH ĐẰNG 36	BẠCH ĐẰNG 20 (THỬA ĐẤT SỐ 412, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẠCH ĐẰNG 32 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.200	2.600	2.100
37	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG			17.700	8.900	7.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
38	ĐH.411	RANH UYÊN HƯNG CŨ - TÂN MỸ CŨ	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ BẮC TÂN UYÊN	8.800	4.400	3.500
39	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RỚ)	SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUĂN)	6.100	3.100	2.400
40	ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.100	3.100	2.400
41	ĐOÀN THỊ LIÊN	TRƯƠNG THỊ NỞ (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
42	ĐT.746	RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	RANH PHƯỜNG TÂN UYÊN - XÃ THƯỜNG TÂN	6.700	3.400	2.700
		RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	RANH XÃ TÂN LẬP HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - PHƯỜNG HỘI NGHĨA THÀNH PHỐ TÂN UYÊN	9.200	4.600	3.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CẦU TÂN HỘI (RANH TÂN VĨNH HIỆP - TÂN HIỆP)	NGÃ 3 BÌNH HÓA (GIÁP ĐT 747A)	13.700	6.900	5.500
		ĐT.747A (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	18.100	9.100	7.200
		HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ	12.300	6.200	4.900
43	ĐT.746B	ĐT.746	ĐT.747A	11.200	5.600	4.500
		ĐT.747A	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	9.800	4.900	3.900
		HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	HẾT THỬA 1352 TỜ 43 UYÊN HƯNG CŨ	6.900	3.500	2.800
44	ĐT.747A	RANH UYÊN HƯNG - KHÁNH BÌNH + ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC	CẦU RẠCH TRE	12.200	6.100	4.900
		CẦU RẠCH TRE	ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	16.400	8.200	6.600
		ĐT.746 (NGÃ 3 BƯU ĐIỆN)	TỐ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	13.600	6.800	5.400
		TỐ HỮU (DỐC BÀ NGHĨA)	ĐT.747B (RANH PHƯỜNG BÌNH CƠ - PHƯỜNG TÂN UYÊN)	14.000	7.000	5.600

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
45	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP-PHƯỜNG TÂN UYÊN	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800
46	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG 2	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.800	3.400	2.700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT (XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.400	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.700	1.400
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.300	2.200	1.700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.500	1.800	1.400
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU THƯƠNG MẠI, KHU DCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ			8.000	4.000	3.200
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.000	3.000	2.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.400	2.700	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	UYÊN HƯNG CŨ					
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI (XÃ BẠCH ĐẰNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.200	2.600	2.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		4.400	2.200	1.800
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ TÂN MỸ, XÃ TÂN LẬP CŨ	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.900	1.500
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.600	1.300
56	ĐƯỜNG SỐ 13 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	ĐT.747A	ĐƯỜNG SỐ 8 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	29.200	14.600	11.700
57	ĐƯỜNG SỐ 3, 5 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	ĐT.747A	TRƯƠNG THỊ NỞ	24.300	12.200	9.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
58	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH XÃ BẠCH ĐẰNG	CẦU BẠCH ĐẰNG	CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.800	3.400	2.700
		CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
		THỬA ĐẤT SỐ 576, TỜ BẢN ĐỒ 12	THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.400	2.700	2.200
		THỬA ĐẤT SỐ 488, TỜ BẢN ĐỒ 12	CỔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	5.400	2.700	2.200
		CỔNG SÂN GOLF (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 15)	CÂY XĂNG HUỲNH NHUNG (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 1)	5.400	2.700	2.200
59	ĐƯỜNG VÀO CẦU BẠCH ĐẰNG	ĐT.747A	THỬA ĐẤT SỐ 479 VÀ 832, TỜ BẢN ĐỒ 52	7.700	3.900	3.100
60	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 371, TỜ BẢN ĐỒ 54, PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
61	HAI TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ MỚI (UYÊN HƯNG)			26.200	13.100	10.500
62	HUỲNH THỊ CHẤU	ĐT.747A (TRỤ SỞ KHỐI MẶT TRẬN - ĐOÀN THỂ PHƯỜNG UYÊN HƯNG - KHU PHỐ 2)	ĐT.747A (KHU PHỐ 1 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	9.700	4.900	3.900
63	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.411)	TỐ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	RANH TÂN MỸ - UYÊN HƯNG	13.000	6.500	5.200
64	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH.422)	ĐT.746 (NGÃ 3 MƯỜI MUỘN)	TỐ HỮU (NGÃ 3 THÀNH ĐỘI)	13.100	6.600	5.200
65	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐH.421)	ĐT.747A (GÒ TƯỢNG)	TỐ HỮU (VÀNH ĐAI ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
66	LÊ THỊ CỘNG	ĐT.747A (CÔNG TY BAYER)	TỐ HỮU (ĐH.412)	10.900	5.500	4.400
67	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	ĐT.747A (QUÁN ÔNG TÚ)	ĐT.746 (DỐC CÂY QUÉO)	9.400	4.700	3.800
68	PHAN ĐÌNH PHÙNG (ĐH 425)	ĐT.747A (CẦU RẠCH TRE)	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐH.420)	8.000	4.000	3.200
69	TÂN LẬP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.500	2.800	2.200
70	TÂN LẬP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 05)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 01	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
71	TÂN LẬP 03	TÂN LẬP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 05, TỜ BẢN ĐỒ 01)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.500	2.800	2.200
72	TÂN LẬP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 976, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
73	TÂN LẬP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.500	2.800	2.200
74	TÂN LẬP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 378, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
75	TÂN LẬP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
76	TÂN LẬP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 549, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 466, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
77	TÂN LẬP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
78	TÂN LẬP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
79	TÂN LẬP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 111, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
80	TÂN LẬP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 623, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.500	2.800	2.200
81	TÂN LẬP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
82	TÂN LẬP 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
83	TÂN LẬP 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 228, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.500	2.800	2.200
84	TÂN LẬP 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.600	2.100
85	TÂN LẬP 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
86	TÂN LẬP 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
87	TÂN LẬP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200
88	TÂN LẬP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
89	TÂN LẬP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 45, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.200	2.600	2.100
90	TÂN LẬP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
91	TÂN LẬP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐẤT CỦA NÔNG TRƯỜNG VÀ CUỐI ĐẤT TRỊNH ĐÌNH THUẬT	5.200	2.600	2.100
92	TÂN LẬP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐƯỜNG CỦA NÔNG TRƯỜNG (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.500	2.800	2.200
93	TÂN LẬP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.600	2.100
94	TÂN LẬP 26	ĐT.746 (ĐẤT BÀ VÕ THỊ BIẾN)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.200	2.600	2.100
95	TÂN LẬP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.500	2.800	2.200
96	TÂN LẬP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
97	TÂN LẬP 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 18	5.200	2.600	2.100
98	TÂN LẬP 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 79, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
99	TÂN LẬP 31	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.200	2.600	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
100	TÂN LẬP 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
101	TÂN LẬP 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.200	2.600	2.100
102	TÂN LẬP 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CÔNG TY TRIỆU PHÚ LỘC (THỬA ĐẤT SỐ 192, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.500	2.800	2.200
103	TÂN LẬP 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 187, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
104	TÂN LẬP 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 153, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
105	TÂN LẬP 37	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 2)	CÔNG TY TNHH HOÀNG SƠN	5.200	2.600	2.100
106	TÂN LẬP 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.500	2.800	2.200
107	TÂN LẬP 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 157, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.200	2.600	2.100
108	TÂN LẬP 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 17	5.200	2.600	2.100
109	TÂN LẬP 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 07)	THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 07	5.500	2.800	2.200

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
110	TÂN LẬP 42	TỪ ĐT.746 (THỬA SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 10)	5.500	2.800	2.200
111	TÂN MỸ 01	ĐT.746 (ĐÌNH THẦN, THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 46)	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
112	TÂN MỸ 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 167, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
113	TÂN MỸ 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 46)	ĐH.414	4.500	2.300	1.800
114	TÂN MỸ 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 630, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 496 VÀ 497, TỜ BẢN ĐỒ 47	4.500	2.300	1.800
115	TÂN MỸ 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 56)	NGHĨA TRANG NHÂN DÂN	4.500	2.300	1.800
116	TÂN MỸ 06	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 57)	GIÁP BÀU NỔ (ĐẤT CÔNG UBND XÃ)	4.500	2.300	1.800
117	TÂN MỸ 07	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 57)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
118	TÂN MỸ 08	ĐH.413 (GÒ ĐỒN, THỬA ĐẤT 305, TỜ BẢN ĐỒ 49)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
119	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.600	2.100
120	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIỄU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	1.800
121	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
122	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUĂN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	2.300	1.800
123	TÂN MỸ 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 789, TỜ BẢN ĐỒ 36)	TRƯỜNG SĨ QUAN CÔNG BINH (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
124	TÂN MỸ 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 45)	RANH PHƯỜNG UYÊN HƯNG (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	2.300	1.800
125	TÂN MỸ 18	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 58)	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	2.300	1.800
126	TÂN MỸ 19	TÂN MỸ 03 (THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 47)	TÂN MỸ 07 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	2.300	

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
127	TỐ HỮU (ĐH.412)	HUỲNH VĂN NGHỆ (NGÃ	ĐT.747A (DỐC BÀ NGHĨA)	14.400	7.200	5.800
128	TRƯƠNG THỊ NỞ	ĐT.746B (KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (KHU PHỐ 3 - PHƯỜNG UYÊN HƯNG)	7.900	4.000	3.200
129	TỪ VĂN PHƯỚC	HUỲNH VĂN NGHỆ (ĐH 422)	TỐ HỮU (ĐH. 412)	6.000	3.000	2.400
130	UYÊN HƯNG 01 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 21)	HUỲNH THỊ CHẤU (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
131	UYÊN HƯNG 02 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 1)	ĐT.747A	HUỲNH THỊ CHẤU	7.900	4.000	3.200
132	UYÊN HƯNG 04	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 26)	CHÙA ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 96, TỜ BẢN ĐỒ 26)	6.000	3.000	2.400
133	UYÊN HƯNG 05 (TRỤC ĐƯỜNG PHỐ CHỢ CŨ)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 22)	HUỲNH THỊ CHẤU (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 28)	17.600	8.800	7.000
134	UYÊN HƯNG 06 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 2)	ĐT.747A	UYÊN HƯNG 08	7.900	4.000	3.200
135	UYÊN HƯNG 08 (ĐƯỜNG PHỐ)	HUỲNH THỊ CHẤU	UYÊN HƯNG 05	8.300	4.200	3.300
136	UYÊN HƯNG 09	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 26)	UYÊN HƯNG 12 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 47)	7.700	3.900	3.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
137	UYÊN HƯNG 11 (ĐƯỜNG KHU PHỐ 3)	ĐT.747A (QUÁN ÚT KỊCH)	HẾT KHU TẬP THỂ NGÂN HÀNG	7.900	4.000	3.200
138	UYÊN HƯNG 12 (TRƯƠNG THỊ NỞ NỐI DÀI)	ĐT.746B	PHAN ĐÌNH PHÙNG	7.700	3.900	3.100
139	UYÊN HƯNG 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 59	9.800	4.900	3.900
		THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 59	UYÊN HƯNG 46 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 59)	7.700	3.900	3.100
140	UYÊN HƯNG 14	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.300	3.200	2.500
141	UYÊN HƯNG 15	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.800	2.200
142	UYÊN HƯNG 16	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 22 VÀ 82, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.700	2.100
143	UYÊN HƯNG 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 348, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.300	2.700	2.100
144	UYÊN HƯNG 18	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.300	2.700	

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
145	UYÊN HƯNG 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 15)	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32)	6.000	3.000	2.400
146	UYÊN HƯNG 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 14)	UYÊN HƯNG 19 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 43)	6.000	3.000	2.400
147	UYÊN HƯNG 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
148	UYÊN HƯNG 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 45	5.300	2.700	2.100
149	UYÊN HƯNG 23	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 43	5.300	2.700	2.100
150	UYÊN HƯNG 25	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 1826, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 46	5.300	2.700	2.100
151	UYÊN HƯNG 26	TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 42)	THỬA ĐẤT SỐ 2189, TỜ BẢN ĐỒ 42	5.300	2.700	2.100
152	UYÊN HƯNG 28	TỐ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
	UYÊN HƯNG 28	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 30	RANH KHU CÔNG NGHIỆP	7.700	3.900	

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
153	UYÊN HƯNG 29	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 33)	UYÊN HƯNG 30 (THỬA ĐẤT SỐ 527, TỜ BẢN ĐỒ 33)	5.000	2.500	2.000
154	UYÊN HƯNG 30	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 33	5.000	2.500	2.000
155	UYÊN HƯNG 31	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 58)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 56	4.700	2.400	1.900
156	UYÊN HƯNG 32	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
157	UYÊN HƯNG 33	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 159, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
158	UYÊN HƯNG 34	HUỲNH VĂN NGHỆ (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 57	4.700	2.400	1.900
159	UYÊN HƯNG 37	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 5	5.600	2.800	2.200
160	UYÊN HƯNG 38	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 38)	UYÊN HƯNG 63 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.700	3.400	2.700

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
161	UYÊN HƯNG 39	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 4 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
162	UYÊN HƯNG 40	LÊ THỊ CỘNG (THỬA ĐẤT SỐ 422, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 382, TỜ BẢN ĐỒ 41	5.600	2.800	2.200
163	UYÊN HƯNG 41	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 176, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.600	2.800	2.200
164	UYÊN HƯNG 42	TỐ HỮU (THỬA ĐẤT SỐ 180, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.300	2.700	2.100
	UYÊN HƯNG 42	THỬA ĐẤT SỐ 561, TỜ BẢN ĐỒ 34	UYÊN HƯNG 44 (THỬA ĐẤT SỐ 540, TỜ BẢN ĐỒ 34)	5.000	2.500	2.000
165	UYÊN HƯNG 43	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 34	5.600	2.800	2.200
166	UYÊN HƯNG 44	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 298, TỜ BẢN ĐỒ 30	5.600	2.800	2.200
167	UYÊN HƯNG 45	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ THƯƠNG MẠI UYÊN HƯNG	5.300	2.700	2.100

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
168	UYÊN HƯNG 46	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 99, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 127 VÀ 626, TỜ BẢN ĐỒ 59 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 30	9.800	4.900	3.900
169	UYÊN HƯNG 47	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 37	5.300	2.700	2.100
170	UYÊN HƯNG 48	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 59)	THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
171	UYÊN HƯNG 49	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 40)	UYÊN HƯNG 50 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 39)	5.300	2.700	2.100
172	UYÊN HƯNG 50	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	6.000	3.000	2.400
	UYÊN HƯNG 50	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 39	NGUYỄN HỮU CẢNH (THỬA ĐẤT SỐ 874, TỜ BẢN ĐỒ 49)	5.300	2.700	2.100
173	UYÊN HƯNG 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1053, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
174	UYÊN HƯNG 52	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 562, TỜ BẢN ĐỒ 52)	SÔNG ĐỒNG NAI	9.800	4.900	3.900

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
175	UYÊN HƯNG 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1061, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THỬA ĐẤT SỐ 1057, TỜ BẢN ĐỒ 48	5.000	2.500	2.000
176	UYÊN HƯNG 54 (KHÁNH BÌNH 44)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 373, TỜ BẢN ĐỒ 54)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 236, TỜ BẢN ĐỒ 51)	6.300	3.200	2.500
177	UYÊN HƯNG 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
178	UYÊN HƯNG 56	ĐT.746B (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	2.100
179	UYÊN HƯNG 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
180	UYÊN HƯNG 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 249, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
181	UYÊN HƯNG 59	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 35)	THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 59	5.300	2.700	2.100
182	UYÊN HƯNG 60	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 52)	THỬA ĐẤT SỐ 1379, TỜ BẢN ĐỒ 52	5.300	2.700	2.100
183	UYÊN HƯNG 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 51)	THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51	5.000	2.500	2.000
184	UYÊN HƯNG 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 490, TỜ BẢN ĐỒ 49)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 49	5.300	2.700	

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
185	UYÊN HƯNG 63 (KHÁNH BÌNH 33)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 51)	UYÊN HƯNG 38 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 50)	6.000	3.000	2.400
186	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC)	CẦU THỦ BIÊN	RANH XÃ THƯỜNG TÂN-PHƯỜNG TÂN UYÊN	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÙI VĂN BÌNH (THẠNH PHƯỚC 03)	ĐT.747A (NGÃ 3 CỔNG ĐÌNH TÂN LƯƠNG)	GIÁP SUỐI CÁI	6.800	3.400	2.700
2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CHỢ TÂN PHƯỚC KHÁNH			13.100	6.600	5.200
3	CAO BÁ QUÁT (TÂN PHƯỚC KHÁNH 22)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	7.700	3.900	3.100
4	ĐẶNG THÙY TRÂM (TÂN PHƯỚC KHÁNH 25, TÂN PHƯỚC KHÁNH 26)	ĐT.746 (CỔNG CÔNG XI)	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.700	3.900	3.100
5	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 08 (ĐOẠN 1)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10);	HỒ VĂN HUỆ (TPK 09); 720 (13)	6.800	3.400	2.700
6	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 12 (ĐOẠN 2)	ÔNG NHĨ; 79 (12)	31 (12)	6.800	3.400	2.700
7	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	ĐH.403 (ÔNG GIỮ); 608 (9)	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (ÔNG THÁI); 1115 (9)	6.800	3.400	2.700
8	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	ĐH.403 (ÔNG CHÍ); 34 (13)	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (BÀ TUYẾT); 30 (13) VÀ 84 (13)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	ĐH.402 (GÒ MÃ ĐÔNG); 1195 (9)	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ÔNG ĐỢM); 368 (10)	6.800	3.400	2.700
10	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	ĐH.402 (ÔNG CU KY); 29 (14)	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (BÀ BE); 136 (14)	7.000	3.500	2.800
11	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (TRẠM Y TẾ); 61 (27)	ÔNG TUẤN; 807 (25)	6.800	3.400	2.700
12	ĐĐT. TÂN PHƯỚC KHÁNH 55 (CN 06)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417) (CN06); 79 (5)	899 (2)	6.800	3.400	2.700
13	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 27 (ĐOẠN 1)	ĐĐT.TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (CÔNG TY PHONG SƠN); 335 (4)	ÔNG SÁU LUÔI; 338 (4)	7.000	3.500	2.800
14	ĐĐT.THÁI HÒA 56 (ĐOẠN 2)	ÔNG THÈM; 938 (12)	439 (12)	7.000	3.500	2.800
15	ĐĐT.THÁI HÒA 83 (ĐOẠN 2)	1112 (09)	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 183 (08) - GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800
16	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 1A)	NGÃ 3 NHÀ BA CƯ; 1051 (6)	GIÁP THỬA 488 (6)	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	ĐĐT.THÁI HÒA 88 (ĐOẠN 2)	GIÁP THỬA 488 (6)	CẦU THẠNH PHƯỚC, 266 (6)	6.500	3.300	2.600
18	ĐH.404 (PHAN ĐÌNH GIÓT)	ĐT.746 (GỐC GÒN)	RANH TÂN VĨNH HIỆP - PHÚ TÂN	8.400	4.200	3.400
19	ĐH.426	ĐT.747A (TRƯỚC UBND P.THÁI HOÀ)	ĐT.747B (QUÁN PHỞ HƯƠNG)	12.100	6.100	4.800
20	ĐT.746	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH (CẦU HỐ ĐẠI)	19.000	9.500	7.600
	ĐT.746	CẦU HỐ ĐẠI	CẦU TÂN HỘI	16.400	8.200	6.600
21	ĐT.747A	RANH TỈNH ĐỒNG NAI (CẦU ÔNG TIẾP)	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	13.600	6.800	5.400
	ĐT.747A	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY NƯỚC)	10.900	5.500	4.400
22	ĐT.747B	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP, PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.743A (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	13.900	7.000	5.600
	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	VÕ THỊ SÁU	14.000	7.000	5.600
	ĐT.747B	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	ĐT.747A	14.600	7.300	5.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
23	DƯ KHÁNH (THẠNH PHƯỚC 25)	ĐT.747A (CỔNG CHÙA HƯNG LONG)	ĐT.747A (CỔNG ĐÌNH DƯ KHÁNH)	7.100	3.600	2.800
24	ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU THẠNH HỘI			11.200	5.600	4.500
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	4.300	3.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.900	4.000	3.200
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.000	7.000	5.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG UYÊN HƯNG, THÁI HÒA, TÂN PHƯỚC KHÁNH, TÂN HIỆP (CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		13.000	6.500	5.200
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỎ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		9.000	4.500	3.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẠCH ĐẰNG VÀ THẠNH HỘI (BỎ BẠCH ĐẰNG)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		8.500	4.300	3.400
28	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN	6.500	3.300	2.600
	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THÔ THUỘC PHƯỜNG THÁI HÒA	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 16)	NHÀ MÁY NƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 16)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
29	HÀN MẶC TỬ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 13)	ĐT.746 (NGÃ 3 NAM VIỆT)	LÝ TỰ TRỌNG (CÂY XĂNG)	6.800	3.400	2.700
30	HỒ THIỆN NHÂN (THẠNH PHƯỚC 01)	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐƯỜNG KHU TĐC CẢNG THẠNH PHƯỚC)	THỬA ĐẤT SỐ 212, TỜ BẢN ĐỒ 10 Thạnh Phước cũ	6.900	3.500	2.800
31	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39)	VÕ THỊ SÁU (CỔNG 7 MẪU)	THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 15	8.900	4.500	3.600
32	HỒ VĂN MÊN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 39, NHÁNH)	HỒ VĂN MÊN (THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 15, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC KHÁNH)	THỬA ĐẤT SỐ 66, 168 VÀ 852, TỜ BẢN ĐỒ 8 (PHƯỜNG THÁI HÒA)	8.900	4.500	3.600
33	HỒ VĂN MÊN (TPK 39)	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402); 1036 (16)	252 (15) VÀ 23 (15)	8.900	4.500	3.600
34	HUỲNH VĂN CÙ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 33)	TÔ VĨNH DIỆN (TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH B)	VÕ THỊ SÁU (TRƯỜNG THCS TÂN PHƯỚC KHÁNH)	8.900	4.500	3.600
35	LÃNH BINH THĂNG (TÂN PHƯỚC KHÁNH 54)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	7.000	3.500	2.800
36	LƯƠNG ĐÌNH CỦA (TÂN PHƯỚC KHÁNH 28)	VÕ THỊ SÁU	TÔ VĨNH DIỆN (CHÙA LONG KHÁNH)	7.900	4.000	

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
37	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.746 (NGÃ 3 BỌT SÁI)	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO (HƯỚNG NGÃ TƯ BÌNH CHUẨN)	19.000	9.500	7.600
38	NGUYỄN ĐỨC THUẬN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 30)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 1 + 900)	TÔ VĨNH DIỆN (KM 2 + 250)	9.400	4.700	3.800
39	NGUYỄN VĂN LÊN (TPK 07) (ĐOẠN 1)	ĐH. 417; 219 (04)	1377 (04)	7.900	4.000	3.200
40	TẢN ĐÀ (TÂN PHƯỚC KHÁNH 21)	ĐT.746 (NGÃ 3 ÔNG LỰC)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.400	3.700	3.000
41	TẢN ĐÀ (TPK 21)	ĐH.402 (ÔNG LỰC); 301 (7)	GIÁP SƯ ĐOÀN 7; 84 (7)	7.400	3.700	3.000
42	TÂN PHƯỚC KHÁNH 01	YẾT KIÊU (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.800	3.400	2.700
43	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
44	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 820, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
45	TÂN PHƯỚC KHÁNH 05	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 948, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 04 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
46	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 28)	7.000	3.500	2.800
47	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 1318, TỜ 4)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 14)	7.900	4.000	3.200
48	TÂN PHƯỚC KHÁNH 08	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 720, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
49	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 86, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	7.000	3.500	2.800
50	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1183, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700
51	TÂN PHƯỚC KHÁNH 12	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.800	3.400	2.700
52	TÂN PHƯỚC KHÁNH 14	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1115, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
53	TÂN PHƯỚC KHÁNH 15	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 442, TỜ 13)	TRỊNH CÔNG SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.800	3.400	2.700
54	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
	TÂN PHƯỚC KHÁNH 16	THỬA ĐẤT SỐ 1373, TỜ BẢN ĐỒ 9	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
55	TÂN PHƯỚC KHÁNH 17	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1195, TỜ BẢN ĐỒ 9)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 07 (THỬA ĐẤT SỐ 551, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.800	3.400	2.700
56	TÂN PHƯỚC KHÁNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 25	7.000	3.500	2.800
57	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 905, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800
58	TÂN PHƯỚC KHÁNH 20	CAO BÁ QUÁT (THỬA ĐẤT SỐ 463, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 19 (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 24) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 24	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
59	TÂN PHƯỚC KHÁNH 23	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 878, TỜ BẢN ĐỒ 4)	LƯƠNG ĐÌNH CỦA (THỬA ĐẤT SỐ 331, TỜ BẢN ĐỒ 4)	7.000	3.500	2.800
60	TÂN PHƯỚC KHÁNH 24	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 433, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.800	3.400	2.700
61	TÂN PHƯỚC KHÁNH 25	ĐẶNG THÙY TRÂM (THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 18	6.800	3.400	2.700
62	TÂN PHƯỚC KHÁNH 27	TÂN PHƯỚC KHÁNH 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1510, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 4	7.000	3.500	2.800
63	TÂN PHƯỚC KHÁNH 29	HUỲNH VĂN CÙ (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 9)	LƯƠNG ĐÌNH CỦA (THỬA ĐẤT SỐ 1357, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.800	3.400	2.700
64	TÂN PHƯỚC KHÁNH 31	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
65	TÂN PHƯỚC KHÁNH 32	TÂN PHƯỚC KHÁNH 7 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 10)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 10)	7.900	4.000	3.200
66	TÂN PHƯỚC KHÁNH 34	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1666, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1403, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.800	3.400	2.700

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
67	TÂN PHƯỚC KHÁNH 35	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 606, TỜ BẢN ĐỒ 16)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 16)	8.200	4.100	3.300
68	TÂN PHƯỚC KHÁNH 36	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 1336, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH PHƯỜNG THÁI HÒA	7.000	3.500	2.800
69	TÂN PHƯỚC KHÁNH 37	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09	7.000	3.500	2.800
70	TÂN PHƯỚC KHÁNH 38	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 13)	7.000	3.500	2.800
71	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	RANH THUẬN AN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 12)	8.000	4.000	3.200
		ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 212 VÀ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
72	TÂN PHƯỚC KHÁNH 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 25)	HÀN MẶC TỬ (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 30)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
73	TÂN PHƯỚC KHÁNH 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 7)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	3.400	2.700
74	TÂN PHƯỚC KHÁNH 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44 (THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.900	4.000	3.200
75	TÂN PHƯỚC KHÁNH 44	GIÁP PHƯỜNG THUẬN GIAO	GIAO BÌNH CHUẨN 15 (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 11)	10.000	5.000	4.000
		RANH PHƯỜNG AN PHÚ	TÂN PHƯỚC KHÁNH 40 (THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.800	3.400	2.700
76	TÂN PHƯỚC KHÁNH 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 20	6.800	3.400	2.700
77	TÂN PHƯỚC KHÁNH 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47 (THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 25)	6.800	3.400	2.700
78	TÂN PHƯỚC KHÁNH 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 20	7.000	3.500	2.800
79	TÂN PHƯỚC KHÁNH 48	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.800	3.400	

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
80	TÂN PHƯỚC KHÁNH 49	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 644, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.800	3.400	2.700
81	TÂN PHƯỚC KHÁNH 50	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 717, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.800	3.400	2.700
82	TÂN PHƯỚC KHÁNH 51	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 132, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÔ VĨNH DIỆN (THỬA ĐẤT SỐ 359, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.800	3.400	2.700
83	TÂN PHƯỚC KHÁNH 53	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 637, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1604, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.800	3.400	2.700
84	TÂN VĨNH HIỆP 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1277, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400
		TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 6)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2, THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.000	2.500	2.000
85	TÂN VĨNH HIỆP 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.600	2.800	2.200
86	TÂN VĨNH HIỆP 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 149, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 01 (THỬA ĐẤT SỐ 1000, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.900	3.000	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
87	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 516, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.300	2.700	2.100
88	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	2.100
89	TÂN VĨNH HIỆP 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.600	2.800	2.200
90	TÂN VĨNH HIỆP 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1258, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.900	3.000	2.400
91	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 1)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100
92	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 319, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
93	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 121, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.300	2.700	2.100

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
94	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 1354, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 03 (NHÁNH 3, THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 13) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 548, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.300	2.700	2.100
95	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 3)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1097, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5, (THỬA ĐẤT SỐ 1332, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
96	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 5)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN VĨNH HIỆP 05 (NHÁNH 11, THỬA ĐẤT SỐ 399, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.700	2.100
97	TÂN VĨNH HIỆP 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 344, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 02 (THỬA ĐẤT SỐ 613, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.900	3.000	2.400
98	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 2)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 774, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4, THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.300	2.700	2.100
99	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 4)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 492, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN VĨNH HIỆP 10 (THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ 20)	5.300	2.700	

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
100	TÂN VĨNH HIỆP 06 (NHÁNH 6)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 450, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 15	5.300	2.700	2.100
101	TÂN VĨNH HIỆP 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1093, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.900	3.000	2.400
102	TÂN VĨNH HIỆP 07 (NHÁNH 10)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1399, TỜ BẢN ĐỒ 18)	TÂN VĨNH HIỆP 18 (THỬA ĐẤT SỐ 83, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
103	TÂN VĨNH HIỆP 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 1218, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.600	2.800	2.200
104	TÂN VĨNH HIỆP 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 1819, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
105	TÂN VĨNH HIỆP 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1245, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 21	5.900	3.000	2.400
106	TÂN VĨNH HIỆP 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 335, TỜ BẢN ĐỒ 19)	5.600	2.800	2.200
107	TÂN VĨNH HIỆP 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 20	5.600	2.800	2.200
108	TÂN VĨNH HIỆP 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 827, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 811 , TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
109	TÂN VĨNH HIỆP 14	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1145, TỜ BẢN ĐỒ 25)	TÂN VĨNH HIỆP 07 (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 18)	5.600	2.800	2.200
110	TÂN VĨNH HIỆP 15	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 1025, TỜ BẢN ĐỒ 24)	TÂN VĨNH HIỆP 14 (THỬA ĐẤT SỐ 649, TỜ BẢN ĐỒ 25)	5.300	2.700	2.100
111	TÂN VĨNH HIỆP 16	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
112	TÂN VĨNH HIỆP 17	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.405 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.300	2.700	2.100
113	TÂN VĨNH HIỆP 18	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐH.404 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 24)	5.600	2.800	2.200
114	TÂN VĨNH HIỆP 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 13)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1249, TỜ BẢN ĐỒ 19) VÀ THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.000	2.500	2.000
115	TÂN VĨNH HIỆP 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.300	2.700	2.100
116	TÂN VĨNH HIỆP 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1939, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
117	TÂN VĨNH HIỆP 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 13)	TÂN VĨNH HIỆP 06 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.300	2.700	

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
118	TÂN VĨNH HIỆP 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 862, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 445, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
119	TÂN VĨNH HIỆP 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 273, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 1601, TỜ BẢN ĐỒ 19	5.300	2.700	2.100
120	TÂN VĨNH HIỆP 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1044, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
121	TÂN VĨNH HIỆP 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.800	2.200
122	TÂN VĨNH HIỆP 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 885, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.300	2.700	2.100
123	TÂN VĨNH HIỆP 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.000	2.500	2.000
124	THÁI HÒA 100	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 855, TỜ BẢN ĐỒ 2)	7.400	3.700	3.000
125	THÁI HÒA 101	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	SUỐI CÁI (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
126	THÁI HÒA 102	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
127	THÁI HÒA 103	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 955, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
128	THÁI HÒA 104	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 391, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 351 VÀ 342, TỜ BẢN ĐỒ 3	6.500	3.300	2.600
129	THÁI HÒA 105	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 1206, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
130	THÁI HÒA 106	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THÁI HÒA 100 (THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
131	THÁI HÒA 56	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
132	THÁI HÒA 57	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 291, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
133	THÁI HÒA 58	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 520, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
134	THÁI HÒA 59	THÁI HÒA 57 (THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 12)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 629, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
135	THÁI HÒA 60	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 1450, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
136	THÁI HÒA 61	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 296, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
137	THÁI HÒA 62	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 801, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.400	3.700	3.000
138	THÁI HÒA 63	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 653, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
139	THÁI HÒA 64	THÁI HÒA 65 (THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800
140	THÁI HÒA 65	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 552, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 559, TỜ BẢN ĐỒ 11	7.000	3.500	2.800
141	THÁI HÒA 66	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 235, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.000	3.500	2.800
142	THÁI HÒA 67	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
143	THÁI HÒA 68	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 954, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	7.000	3.500	2.800
144	THÁI HÒA 69	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 75 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
145	THÁI HÒA 70	THÁI HÒA 68 (THỬA ĐẤT SỐ 1570, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 12	6.500	3.300	2.600
146	THÁI HÒA 71	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1297, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
147	THÁI HÒA 72	THÁI HÒA 62 (THỬA ĐẤT SỐ 1105, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 1226, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
148	THÁI HÒA 73	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 786, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 72 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.300	2.600
149	THÁI HÒA 74	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 755, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 685, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
150	THÁI HÒA 75	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1583, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THÁI HÒA 69 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 11)	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
151	THÁI HÒA 76	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.500	3.300	2.600
152	THÁI HÒA 77	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1191, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 8)	7.000	3.500	2.800
153	THÁI HÒA 78	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 392, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.500	3.300	2.600
154	THÁI HÒA 79	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 1076, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
155	THÁI HÒA 80	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TRẦN CÔNG AN (THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 12)	7.500	3.800	3.000
156	THÁI HÒA 81	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.500	3.300	2.600
157	THÁI HÒA 82	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 218, TỜ BẢN ĐỒ 8	6.500	3.300	2.600
158	THÁI HÒA 83	THÁI HÒA 77 (THỬA ĐẤT SỐ 865, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 868, TỜ BẢN ĐỒ 8 VÀ RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH	7.000	3.500	2.800

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
159	THÁI HÒA 84	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1358, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 83 (THỬA ĐẤT SỐ 1652, TỜ BẢN ĐỒ 9)	7.000	3.500	2.800
160	THÁI HÒA 85	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1548, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 429, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
161	THÁI HÒA 86	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 194, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 85 (THỬA ĐẤT SỐ 594, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.300	2.600
162	THÁI HÒA 87	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1543, TỜ BẢN ĐỒ 9)	6.500	3.300	2.600
163	THÁI HÒA 88	THÁI HÒA 89 (THỬA ĐẤT SỐ 1051, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
164	THÁI HÒA 89	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1433, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 6 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 1032, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
165	THÁI HÒA 90	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 718, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1107, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.500	3.300	2.600
166	THÁI HÒA 91	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 183 VÀ 181, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
167	THÁI HÒA 92	THÁI HÒA 84 (THỬA ĐẤT SỐ 1688, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1056, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
168	THÁI HÒA 93	THÁI HÒA 80 (THỬA ĐẤT SỐ 1411, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
169	THÁI HÒA 94	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.500	3.300	2.600
170	THÁI HÒA 95	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 742, TỜ BẢN ĐỒ 8)	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 299, TỜ BẢN ĐỒ 7)	7.000	3.500	2.800
171	THÁI HÒA 96	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 875, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
172	THÁI HÒA 97	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 306, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THÁI HÒA 95 (THỬA ĐẤT SỐ 907, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.500	3.300	2.600
173	THÁI HÒA 98	VÕ THỊ SÁU (THỬA ĐẤT SỐ 195, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 308, TỜ BẢN ĐỒ 7	6.500	3.300	2.600
174	THẠNH HỘI 01	CẦU THẠNH HỘI	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 39 VÀ 47, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
175	THẠNH HỘI 02	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 90, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.100	3.100	2.400
176	THẠNH HỘI 03	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.100	3.100	2.400
177	THẠNH HỘI 04	NGÃ TƯ NHỰT THẠNH (THỬA ĐẤT SỐ 47 VÀ 576, TỜ BẢN ĐỒ 5)	TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	7.600	3.800	3.000
		TRỤ SỞ UBND XÃ (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 568 VÀ 484, TỜ BẢN ĐỒ 5)	BẾN ĐÒ ẤP THẠNH HIỆP (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 8)	6.100	3.100	2.400
178	THẠNH HỘI 05	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 888, TỜ BẢN ĐỒ 4)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	5.900	3.000	2.400
		THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 413, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.900	3.000	2.400
		THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.700	2.400	1.900
179	THẠNH HỘI 06	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 479, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	4.100	2.100	1.600

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THỬA ĐẤT SỐ 598, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 599, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
180	THẠNH HỘI 07	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 856, TỜ BẢN ĐỒ 4)	TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH HỘI (THỬA ĐẤT SỐ 839, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.400	2.200	1.800
181	THẠNH HỘI 08	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 293, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 4	3.800	1.900	1.500
		THỬA ĐẤT SỐ 264, TỜ BẢN ĐỒ 4	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 822, TỜ BẢN ĐỒ 4)	3.800	1.900	1.500
182	THẠNH HỘI 09	THẠNH HỘI 01 (THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 672, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.100	2.100	1.600
183	THẠNH HỘI 10	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 5)	4.700	2.400	1.900
184	THẠNH HỘI 11	THẠNH HỘI 10 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.100	2.100	1.600
185	THẠNH HỘI 12	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SÔNG ĐỒNG NAI (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
186	THẠNH HỘI 13	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 472, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.500	1.800	1.400
187	THẠNH HỘI 14	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 725, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	3.800	1.900	1.500
		THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 2)	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
188	THẠNH HỘI 15	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 130, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 2)	3.800	1.900	1.500
189	THẠNH HỘI 16	THẠNH HỘI 02 (THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 288, TỜ BẢN ĐỒ 1)	3.800	1.900	1.500
190	THẠNH HỘI 17	THẠNH HỘI 11 (THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THẠNH HỘI 05 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.100	2.100	1.600
191	THẠNH HỘI 22	THẠNH HỘI 04 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THẠNH HỘI 09 (THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 5)	3.800	1.900	1.500
192	THẠNH PHƯỚC 02	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1239, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1763, 863 VÀ 513, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
193	THẠNH PHƯỚC 04	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 3	5.800	2.900	2.300
194	THẠNH PHƯỚC 05	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 621, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.500	3.300	2.600
195	THẠNH PHƯỚC 06	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 393, TỜ BẢN ĐỒ 3)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
196	THẠNH PHƯỚC 07	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THẠNH PHƯỚC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 3)	6.500	3.300	2.600
197	THẠNH PHƯỚC 08	ĐT.747A (NGÃ 3 ĐỒI 16)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 01	7.900	4.000	3.200
198	THẠNH PHƯỚC 09	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THẠNH PHƯỚC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4)	6.500	3.300	2.600
199	THẠNH PHƯỚC 13	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 776, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CHÙA THANH SƠN (THỬA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.100	3.100	2.400
200	THẠNH PHƯỚC 14	BÙI VĂN BÌNH (THỬA ĐẤT SỐ 455, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 1079, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
201	THẠNH PHƯỚC 15	ĐT.747A (NGÃ 3 GÒ TRẮC)	THỬA ĐẤT SỐ 795, 501 VÀ 502, TỜ BẢN ĐỒ 05	7.900	4.000	3.200
202	THẠNH PHƯỚC 16	THẠNH PHƯỚC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 1139, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 470 VÀ 423, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.500	3.300	2.600
203	THẠNH PHƯỚC 17	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1713, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1977, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
204	THẠNH PHƯỚC 19	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 1764, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 328, TỜ BẢN ĐỒ 9	6.100	3.100	2.400
205	THẠNH PHƯỚC 20	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 932, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 14)	6.500	3.300	2.600
206	THẠNH PHƯỚC 24	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 12)	DƯ KHÁNH (THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 12)	6.100	3.100	2.400
207	THẠNH PHƯỚC 26	HỒ THIỆN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 533, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 140, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400
208	THẠNH PHƯỚC 27	HỒ THIỆN NHÂN (THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 10	6.100	3.100	2.400

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
209	THẠNH PHƯỚC 28	ĐT.747A (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
210	THẠNH PHƯỚC 29	THẠNH PHƯỚC 28 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 117, TỜ BẢN ĐỒ 4	6.100	3.100	2.400
211	TÔ VĨNH DIỆN (ĐH.417)	ĐT.746	CẦU XÉO	14.600	7.300	5.800
		CẦU XÉO	ĐT.747B	12.800	6.400	5.100
212	TRẦN CÔNG AN (ĐH.401)	RANH THÀNH PHỐ DĨ AN + THÁI HÒA 50	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	17.200	8.600	6.900
		THÁI HÒA 50	CẦU THẠNH HỘI (THÁI HÒA - THẠNH PHƯỚC)	13.100	6.600	5.200
213	TRẦN ĐẠI NGHĨA (ĐH.405)	ĐT.746	RANH TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN VĨNH HIỆP	8.100	4.100	3.200
		SUỐI CHỢ (RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH)	ĐH.404 (RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	7.300	3.700	2.900
214	TRẦN VĂN ƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 52)	TÔ VĨNH DIỆN (ĐỐI DIỆN VĂN PHÒNG KHU PHỐ KHÁNH LỘC)	TÔ VĨNH DIỆN	7.900	4.000	3.200

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN KHÁNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
215	TRỊNH CÔNG SƠN (TÂN PHƯỚC KHÁNH 10)	LÝ TỰ TRỌNG	VÕ THỊ SÁU	11.800	5.900	4.700
216	TRỊNH CÔNG SƠN (TPK 10) (ĐOẠN 2)	71 (13)	ĐH.402; 1430 (9)	11.800	5.900	4.700
217	VÕ THỊ SÁU (ĐH.402)	LÝ TỰ TRỌNG (ĐH.403)	ĐT.747B (TỈNH LỘ 11)	12.700	6.400	5.100
218	YẾT KIÊU (TÂN PHƯỚC KHÁNH 01, TÂN PHƯỚC KHÁNH 02)	ĐT.746	LÝ TỰ TRỌNG	7.000	3.500	2.800

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH XÃ BÀU BÀNG, TP. HỒ CHÍ MINH	CẦU THAM RỚT- PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI	5.800	2.300	1.700
2	ĐH.614	ĐT.750	RANH XÃ LONG HÒA	4.100	1.600	1.200
3	ĐT.750	NGÃ 3 TRỪ VĂN THỐ	RANH XÃ LONG HÒA	4.900	2.000	1.500
		NGÃ 3 BẰNG LĂNG, XÃ TRỪ VĂN THỐ, TP. HỒ CHÍ MINH	XÃ AN LONG, TP. HỒ CHÍ MINH	4.900	2.000	1.500
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.000	1.600	1.200
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.400	1.400	1.000
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.400	1.800	1.300
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.700	1.500	1.100

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRỪ VĂN THỐ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
6	ĐƯỜNG TỪ ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13, XÃ TRỪ VĂN THỐ) ĐI ĐT.750 (XÃ CÂY TRƯỜNG II)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	ĐT.750 (XÃ TRỪ VĂN THỐ)	3.200	1.300	1.000
7	HỒ CHÍ MINH (ĐOẠN ĐÃ THÔNG TUYẾN)	RANH LONG TÂN (DẦU TIẾNG)	RANH TỈNH ĐỒNG NAI	3.100	1.200	900
8	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)	RANH TP. HỒ CHÍ MINH - RANH TỈNH ĐỒNG NAI	HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2	3.700	1.500	1.100
		HẾT RANH KHU NHÀ Ở NÔNG THÔN NAM LONG 2	RANH TỈNH ĐỒNG NAI - RANH TP. HỒ CHÍ MINH	3.700	1.500	1.100
9	TRỪ VĂN THỐ 126	TRỪ VĂN THỐ 123 (THIẾU NIÊN 3)	THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20	3.700	1.500	1.100
		THỬA ĐẤT SỐ 246, TỜ BẢN ĐỒ 20	THỬA ĐẤT BÀ NGUYỄN THỊ QUYÊN	3.700	1.500	1.100

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ	7.800	3.100	2.300
2	ĐH.610 (ĐƯỜNG BẾN VÁN)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	4.600	1.800	1.400
3	ĐH.618 (ĐƯỜNG VÀO XÀ MÁCH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (TIỂU HỌC LAI UYÊN)	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	3.600	1.400	1.100
		ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	3.100	1.200	900
4	ĐT.741B (ĐH.612; BỐ LÁ - BẾN SÚC)	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	NGÃ 3 BIA CHIẾN THẮNG BÀU BÀNG	6.100	2.400	1.800
5	ĐT.741C (CŨ ĐH.613)	BIA BÀU BÀNG	RANH XÃ AN LONG	4.600	1.800	1.400
6	ĐT.749C (ĐH.611)	NGÃ 3 BÀU BÀNG	RANH PHƯỜNG LONG NGUYÊN - RANH XÃ BÀU BÀNG	5.700	2.300	1.700
7	ĐT.750	RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG	RANH XÃ BÀU BÀNG - RANH XÃ PHƯỚC HÒA	4.600	1.800	

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU BÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.200	2.500	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.600	2.200	1.700
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.100	2.400	1.800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.200	2.100	1.600
10	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	RANH XÃ AN LONG - RANH XÃ BÀU BÀNG	KHU DÂN CƯ 5F, XÃ BÀU BÀNG	6.200	2.500	1.900
11	TẠO LỰC MỸ PHƯỚC - BÀU BÀNG	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT - RANH XÃ BÀU BÀNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	7.000	2.800	2.100

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.413	ĐT.746 (CẦU RẠCH RỚ)	SỞ CHUỐI (NGÃ 4 ÔNG MINH QUĂN)	6.100	2.400	1.800
2	ĐH.414 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)	ĐH.411 (LÂM TRƯỜNG CHIẾN KHU D)	ĐT.746 (NHÀ THỜ THƯỢNG PHÚC, LẠC AN)	6.100	2.400	1.800
3	ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)	ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)	6.500	2.600	2.000
4	ĐH.437	ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)	ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN CŨ)	4.400	1.800	1.300
5	ĐT.746	RANH UYÊN HƯNG THÀNH PHỐ TÂN UYÊN - RANH TÂN MỸ HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)	6.700	2.700	2.000
		HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)	RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)	6.000	2.400	1.800
		NGÃ 3 CÂY CẦY	BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM	4.700	1.900	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ LẠC AN			7.000	2.800	2.100
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ THƯỜNG TÂN			8.000	3.200	2.400
8	HIẾU LIÊM 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 45)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 44)	4.200	1.700	1.300
9	HIẾU LIÊM 02	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 126, TỜ BẢN ĐỒ 50)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.600	1.800	1.400
10	HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 01	HIẾU LIÊM 02 (THỬA 114; TBĐ 50)	(THỬA 102; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
11	HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 02	HIẾU LIÊM 02 - NHÁNH 1 (THỬA 165; TBĐ 50)	ĐẤT ÔNG TẶNG (THỬA 1076; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
12	HIẾU LIÊM 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 50)	HIẾU LIÊM 12 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.600	1.800	1.400
13	HIẾU LIÊM 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 50)	RANH LẠC AN CŨ (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 4)	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
14	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 1	HIẾU LIÊM 04 (THỬA 239; TBĐ 50)	HIẾU LIÊM 02 THỬA 1097; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
15	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 2	HIẾU LIÊM 04 (THỬA 246; TBĐ 50)	ĐẤT ÔNG BÙI VĂN BÉ (THỬA 237; TBĐ 50)	4.600	1.800	1.400
16	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 3	HIẾU LIÊM 04 THỬA 255; T BĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 257; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
17	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 4	HIẾU LIÊM 04 THỬA 261; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 270; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
18	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 5	HIẾU LIÊM 04 THỬA 366; TBĐ 50	ĐẤT Ở THỬA 834; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
19	HIẾU LIÊM 04 - NHÁNH 6	HIẾU LIÊM 04 THỬA 554; TBĐ 50	ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỬA 665; TBĐ 50	4.600	1.800	1.400
20	HIẾU LIÊM 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 50)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 24 VÀ 137, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.200	1.700	1.300
21	HIẾU LIÊM 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 759, TỜ BẢN ĐỒ 50)	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 50)	4.600	1.800	1.400
22	HIẾU LIÊM 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 36, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 325, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
23	HIẾU LIÊM 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 47, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
24	HIẾU LIÊM 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
25	HIẾU LIÊM 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 72, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
26	HIẾU LIÊM 11	GIÁP ĐT746 THỬA 88; TBĐ 51	VƯỜN CAO SU THỬA 274; TBĐ 51	4.200	1.700	1.300
27	HIẾU LIÊM 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 02)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 51)	4.200	1.700	1.300
28	HIẾU LIÊM 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 5)	HIẾU LIÊM 04 (THỬA ĐẤT SỐ 104, TỜ BẢN ĐỒ 1)	4.200	1.700	1.300
29	HIẾU LIÊM 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 6, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.200	1.700	1.300
30	HIẾU LIÊM 14 - 16	HIẾU LIÊM 14 (THỬA 1124; TBĐ 5)	HIẾU LIÊM 16 (THỬA 306; TBĐ 6)	4.600	1.800	1.400
31	HIẾU LIÊM 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 209, TỜ BẢN ĐỒ 5)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 251, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.200	1.700	1.300

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
32	HIẾU LIÊM 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 208, TỜ BẢN ĐỒ 5)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.600	1.800	1.400
33	HIẾU LIÊM 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 6)	HIẾU LIÊM 18 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.200	1.700	1.300
34	HIẾU LIÊM 18	HIẾU LIÊM 16 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐT.746 (BẾN ĐÒ HIẾU LIÊM, THỬA ĐẤT SỐ 162, TỜ BẢN ĐỒ 6)	4.600	1.800	1.400
35	HIẾU LIÊM 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 9)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 9)	4.600	1.800	1.400
36	HIẾU LIÊM 19A	ĐT.746 THỬA 86; TBĐ 9	THỬA 87; TBĐ 9	4.600	1.800	1.400
37	HIẾU LIÊM 19B	ĐT.746 THỬA 497; TBĐ 8	THỬA 497 TBĐ 8	4.600	1.800	1.400
38	HIẾU LIÊM 19C	ĐT.746 THỬA 299; TBĐ 8	ĐẤT Ở THỬA 362; TBĐ 8	4.600	1.800	1.400
39	HIẾU LIÊM 19D	ĐT.746 THỬA 5; TBĐ 19	ĐẤT Ở THỬA 6; TBĐ 19	4.600	1.800	1.400
40	HIẾU LIÊM 19E	ĐT.746 THỬA 96; TBĐ 19	ĐẤTNÔNGNGHIỆP THỬA 104; TBĐ 19	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
41	HIẾU LIÊM 19F	ĐT.746 THỬA 486; TBĐ 11	ĐẤTNÔNGNGHIỆP THỬA 12; TBĐ 11	4.600	1.800	1.400
42	HIẾU LIÊM 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 19)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.200	1.700	1.300
43	LẠC AN 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 49, TỜ BẢN ĐỒ 34)	BẾN ĐÒ 6 ĐẸP (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.600	1.800	1.400
44	LẠC AN 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 34)	NHÀ THỜ BIÊN HÀ (THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.500	1.800	1.400
45	LẠC AN 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 35)	LẠC AN 05 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.600	1.800	1.400
46	LẠC AN 04	ĐT.746 (NGHĨA TRANG GIÁO XỨ MỸ VÂN, THỬA ĐẤT SỐ 968, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 34	4.600	1.800	1.400
47	LẠC AN 05	LẠC AN 03 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 34	4.600	1.800	1.400
48	LẠC AN 06	LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 925, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.500	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
49	LẠC AN 07	LẠC AN 04 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
50	LẠC AN 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1355, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1059, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
51	LẠC AN 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 946, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 342, TỜ BẢN ĐỒ 35	4.600	1.800	1.400
52	LẠC AN 10	ĐT.746 (CHỢ LẠC AN, THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 929, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
53	LẠC AN 11	ĐT.746 (NHÀ THỜ LỰC ĐIỀN, THỬA ĐẤT SỐ 829, TỜ BẢN ĐỒ 33)	SÔNG ĐỒNG NAI	4.500	1.800	1.400
54	LẠC AN 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 788, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 794, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
55	LẠC AN 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 12 (THỬA ĐẤT SỐ 1537, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
56	LẠC AN 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 743, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 16 (THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
57	LẠC AN 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT	THỬA ĐẤT SỐ 626, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		SỐ 1292, TỜ BẢN ĐỒ 33)				
58	LẠC AN 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 683, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
		THỬA ĐẤT SỐ 675, TỜ BẢN ĐỒ 33	LẠC AN 11 (THỬA ĐẤT SỐ 918, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
59	LẠC AN 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 643, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 663, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
60	LẠC AN 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 572, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 655, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
61	LẠC AN 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 575, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
62	LẠC AN 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 547, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 1532, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
63	LẠC AN 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 497, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.500	1.800	1.400
64	LẠC AN 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 476, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 462, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
65	LẠC AN 23	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
66	LẠC AN 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 444, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
67	LẠC AN 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 446, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 425, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
68	LẠC AN 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 336, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 458, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
69	LẠC AN 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 31 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
70	LẠC AN 28	LẠC AN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 537, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 29 (THỬA ĐẤT SỐ 229, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
71	LẠC AN 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 310, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
72	LẠC AN 30	LẠC AN 24 (THỬA ĐẤT SỐ 376, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
73	LẠC AN 31	LẠC AN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 297, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 107, TỜ BẢN ĐỒ 32)	4.600	1.800	1.400
74	LẠC AN 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
75	LẠC AN 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.500	1.800	1.400
76	LẠC AN 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 33)	THỬA ĐẤT SỐ 124, TỜ BẢN ĐỒ 33	4.600	1.800	1.400
77	LẠC AN 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
78	LẠC AN 36	LẠC AN 35 (THỬA ĐẤT SỐ 1184, TỜ BẢN ĐỒ 29)	LẠC AN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
79	LẠC AN 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
80	LẠC AN 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 33)	4.600	1.800	1.400
81	LẠC AN 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 40 (THỬA ĐẤT SỐ 1215, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
82	LẠC AN 40	LẠC AN 33 (THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 41 (THỬA ĐẤT SỐ 1382, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
83	LẠC AN 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 33)	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
84	LẠC AN 41A	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1222, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1173, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
85	LẠC AN 41B	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1163, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1124, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
86	LẠC AN 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 29)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 29)	4.600	1.800	1.400
87	LẠC AN 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1065, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 589, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
88	LẠC AN 44	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 1248, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 922, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
89	LẠC AN 45	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 986, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 923, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
90	LẠC AN 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 648, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 835, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.600	1.800	1.400
91	LẠC AN 47	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 641, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 620, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	1.800	1.400
92	LẠC AN 48	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 625, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 456, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	1.400
93	LẠC AN 49	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
94	LẠC AN 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 554, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 681, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
95	LẠC AN 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 541, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 52 (THỬA ĐẤT SỐ 512 , TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
96	LẠC AN 52	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 49 (THỬA ĐẤT SỐ 531, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
97	LẠC AN 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
98	LẠC AN 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 812, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.500	1.800	1.400
99	LẠC AN 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 148, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.600	1.800	1.400
100	LẠC AN 56	LẠC AN 53 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.500	1.800	1.400
101	LẠC AN 57	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC LẠC AN (THỬA ĐẤT SỐ 1742, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 944, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
102	LẠC AN 58	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ 29)	THỬA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 29	4.500	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
103	LẠC AN 59	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 848, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 557, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
104	LẠC AN 60	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 1022, TỜ BẢN ĐỒ 25)	LẠC AN 69	4.600	1.800	1.400
105	LẠC AN 61	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 10)	RANH XÃ HIẾU LIÊM (THỬA ĐẤT SỐ 362, TỜ BẢN ĐỒ 7)	4.600	1.800	1.400
106	LẠC AN 62	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 10	4.600	1.800	1.400
107	LẠC AN 63	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 22)	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.600	1.800	1.400
108	LẠC AN 64	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 128, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 894, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
109	LẠC AN 65	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 30)	LẠC AN 66 (THỬA ĐẤT 996, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.600	1.800	1.400
110	LẠC AN 66	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 816, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400
111	LẠC AN 67	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 705, TỜ BẢN ĐỒ 30)	THỬA ĐẤT SỐ 1133, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
112	LẠC AN 68	LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 11)	LẠC AN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 612, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.600	1.800	1.400
113	LẠC AN 69	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 851, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 330, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.600	1.800	1.400
114	LẠC AN 70	ĐẤT ÔNG TRỌNG (THỬA 124; TBĐ 11)	ĐẤT ÔNG THẮNG (THỬA 768; TBĐ 11)	4.600	1.800	1.400
115	LẠC AN 71	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 975, TỜ BẢN ĐỒ 27)	TRẠM BƠM ẤP 4 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
116	LẠC AN 72	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 847, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.600	1.800	1.400
117	LẠC AN 73	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
118	LẠC AN 74	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 257, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
119	LẠC AN 75	LẠC AN 74 (THỬA ĐẤT SỐ 256, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 254, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
120	LẠC AN 76	ĐƯỜNG LẠC AN 71 (ĐẤT ÔNG TƯ MINH,THỬA 203; TBĐ 11)	ĐẤT ÔNG NGUYỄN TRUNG NHÂN (THỬA 205; TBĐ 11)	4.600	1.800	1.400
121	LẠC AN 77	LẠC AN 36 (THỬA ĐẤT SỐ 803, TỜ BẢN ĐỒ 29)	LẠC AN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 366, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.600	1.800	1.400
122	LẠC AN 78	ĐH.414 (THỬA ĐẤT SỐ 339, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
123	LẠC AN 79	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 248, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
124	LẠC AN 80	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400
125	LẠC AN 81	LẠC AN 82 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 11)	GÒ GÁO (THỬA ĐẤT SỐ 715, TỜ BẢN ĐỒ 27)	4.600	1.800	1.400
126	LẠC AN 82	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 27)	LẠC AN 71 (THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 11)	4.500	1.800	1.400
127	LẠC AN 83	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 843, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
128	LẠC AN 84	HIẾU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 459, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.200	1.700	1.300
129	LẠC AN 85	HIẾU LIÊM 20 (THỬA ĐẤT SỐ 200, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 8	4.200	1.700	1.300
130	LẠC AN 86	ĐH.437 (VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
131	LẠC AN 87	LẠC AN 86 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 807, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
132	TÂN MỸ 09	ĐH.413 (THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 57)	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 64)	5.200	2.100	1.600
133	TÂN MỸ 10	ĐH.413 (MIỄU BÀ CÂY CÁM, THỬA ĐẤT SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 515, TỜ BẢN ĐỒ 57)	4.500	1.800	1.400
134	TÂN MỸ 11	TÂN MỸ 10 (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 58)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 962, TỜ BẢN ĐỒ 58)	4.500	1.800	1.400
135	TÂN MỸ 12	ĐH.414 (NGÃ TƯ MINH QUĂN)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT 232, TỜ BẢN ĐỒ 61)	4.500	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
136	TÂN MỸ 14	GIÁP ĐƯỜNG ĐH 414	NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ẤP 1	5.200	2.100	1.600
137	TÂN MỸ 17	GIÁP ĐH 414	GIÁP CẦU SUỐI SÂU	5.200	2.100	1.600
138	THƯỜNG TÂN 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.200	2.100	1.600
139	THƯỜNG TÂN 02	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 75, TỜ BẢN ĐỒ 20)	RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 3)	5.200	2.100	1.600
140	THƯỜNG TÂN 03	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 19)	DÒNG LÁI (THỬA ĐẤT SỐ 928, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.500	1.800	1.400
141	THƯỜNG TÂN 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 34)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
142	THƯỜNG TÂN 05	THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 10)	RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG, THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.500	1.800	1.400
143	THƯỜNG TÂN 06	THƯỜNG TÂN 02	RANH TÂN MỸ (NỘI ĐỒNG)	4.500	1.800	1.400
144	THƯỜNG TÂN 07	CỐNG ÔNG HUỲNH (THỬA ĐẤT SỐ 481, TỜ BẢN ĐỒ 9)	RANH TÂN MỸ - THƯỜNG TÂN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 9)	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
145	THƯỜNG TÂN 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 32)	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.500	1.800	1.400
146	THƯỜNG TÂN 09	THƯỜNG TÂN 02 (THỬA ĐẤT SỐ 736, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10	4.500	1.800	1.400
147	THƯỜNG TÂN 10	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.500	1.800	1.400
148	THƯỜNG TÂN 11	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 01 (THỬA ĐẤT SỐ 972, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.500	1.800	1.400
149	THƯỜNG TÂN 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 32)	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.500	1.800	1.400
150	THƯỜNG TÂN 13	VĂN PHÒNG CÔNG TY PHƯỚC NGỌC LINH (THỬA ĐẤT SỐ 936, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THƯỜNG TÂN 21	4.500	1.800	1.400
151	THƯỜNG TÂN 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 372, TỜ BẢN ĐỒ 31)	THỬA ĐẤT SỐ 285, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.500	1.800	1.400

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
152	THƯỜNG TÂN 15	THƯỜNG TÂN 14 (THỬA 285, TỜ 31)	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA 909, TỜ BĐ 25)	4.500	1.800	1.400
153	THƯỜNG TÂN 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 555, TỜ BẢN ĐỒ 30)	MIỄU ÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 30)	5.200	2.100	1.600
154	THƯỜNG TÂN 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 754, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 385, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.500	1.800	1.400
155	THƯỜNG TÂN 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
156	THƯỜNG TÂN 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
157	THƯỜNG TÂN 20	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 23	5.200	2.100	1.600
158	THƯỜNG TÂN 21	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 56, TỜ BẢN ĐỒ 22)	NGHĨA TRANG (THỬA ĐẤT SỐ 4007, TỜ BẢN ĐỒ 8)	4.500	1.800	1.400
159	THƯỜNG TÂN 22	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT SỐ 568, TỜ BẢN ĐỒ 14)	TÂN MỸ 09 (THỬA ĐẤT SỐ 573, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
160	THƯỜNG TÂN 23	THƯỜNG TÂN 18 (THỬA ĐẤT	THƯỜNG TÂN 19 (THỬA ĐẤT 519, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		SỐ 60, TỜ BẢN ĐỒ 22)				
161	THƯỜNG TÂN 24	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 13)	NGHĨA TRANG ẤP 5 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 13)	5.200	2.100	1.600
162	THƯỜNG TÂN 25	ĐT.746 (VĂN PHÒNG ẤP 5, THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THƯỜNG TÂN 19 (VĂN PHÒNG ẤP 6, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 14)	5.200	2.100	1.600
163	THƯỜNG TÂN 26	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT 509, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 14	4.500	1.800	1.400
164	THƯỜNG TÂN 27	THƯỜNG TÂN 22 (THỬA ĐẤT 515, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 15	4.500	1.800	1.400
165	THƯỜNG TÂN 28	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.100	1.600
166	THƯỜNG TÂN 29	THƯỜNG TÂN 25 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 13)	THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.200	2.100	1.600
167	THƯỜNG TÂN 30	GIÁP THƯỜNG TÂN 22 (THỬA 101,	(THỬA 311, TỜ BẢN ĐỒ 14)	4.500	1.800	

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THƯỜNG TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		TỜ BẢN ĐỒ 14)				
168	THƯỜNG TÂN 31	THƯỜNG TÂN 21 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 22)	THỬA ĐẤT SỐ 168, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.500	1.800	1.400
169	THƯỜNG TÂN 32	THƯỜNG TÂN 08 (THỬA ĐẤT 844, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 318, TỜ BẢN ĐỒ 27	4.500	1.800	1.400
170	VÀNH ĐAI 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CŨ THỦ BIÊN - ĐẤT CUỐC)	CẦU THỦ BIÊN	ĐH.411	6.100	2.400	1.800

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐẤT CUỐC 01	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 146, TỜ BẢN ĐỒ 38)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 50, TỜ BẢN ĐỒ 37)	4.300	1.700	1.300
2	ĐẤT CUỐC 02	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT CUỐC 26 (THỬA ĐẤT SỐ 353, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.300	1.700	1.300
3	ĐẤT CUỐC 03	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 4)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.100	1.600	1.200
4	ĐẤT CUỐC 04	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 131, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.100	1.600	1.200
5	ĐẤT CUỐC 05	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 150, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 100, TỜ BẢN ĐỒ 28)	4.100	1.600	1.200
6	ĐẤT CUỐC 06	ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 438, TỜ BẢN ĐỒ 24)	ĐẤT CUỐC 05 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.300	1.700	1.300
7	ĐẤT CUỐC 07	ĐẤT CUỐC 08 (THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 708, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.100	1.600	1.200
8	ĐẤT CUỐC 08	ĐẤT CUỐC 06 (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 24)	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 738, TỜ BẢN ĐỒ 24)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
9	ĐẤT CUỐC 09	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 151, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 97, TỜ BẢN ĐỒ 26)	4.300	1.700	1.300
10	ĐẤT CUỐC 10	ĐẤT CUỐC 09 (THỬA ĐẤT SỐ 690, TỜ BẢN ĐỒ 24)	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 05)	4.100	1.600	1.200
11	ĐẤT CUỐC 11	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 28, TỜ BẢN ĐỒ 01)	ĐẤT CUỐC 12 (THỬA ĐẤT SỐ 82, TỜ BẢN ĐỒ 01)	4.100	1.600	1.200
12	ĐẤT CUỐC 12	ĐẤT CUỐC 11	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 133 VÀ 12, TỜ BẢN ĐỒ 05)	4.100	1.600	1.200
13	ĐẤT CUỐC 13	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 30)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.100	1.600	1.200
14	ĐẤT CUỐC 14	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 199, TỜ BẢN ĐỒ 35)	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 179, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.100	1.600	1.200
15	ĐẤT CUỐC 15	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 02)	ĐẤT CUỐC 16 (THỬA ĐẤT SỐ 71, TỜ BẢN ĐỒ 02)	4.100	1.600	1.200
16	ĐẤT CUỐC 16	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 02)	SUỐI TÂN LỢI (THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 27)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	ĐẤT CUỐC 17	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 51, TỜ BẢN ĐỒ 35)	ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 409, TỜ BẢN ĐỒ 35)	4.100	1.600	1.200
18	ĐẤT CUỐC 18	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 21)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 550, TỜ BẢN ĐỒ 13)	4.100	1.600	1.200
19	ĐẤT CUỐC 19	ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 123, TỜ BẢN ĐỒ 21)	RANH TÂN THÀNH (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 13)	4.600	1.800	1.400
20	ĐẤT CUỐC 20	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 113, TỜ BẢN ĐỒ 21)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 593, TỜ BẢN ĐỒ 15)	4.100	1.600	1.200
21	ĐẤT CUỐC 21	ĐẤT CUỐC 14 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 35)	GIÁP SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 18)	4.100	1.600	1.200
22	ĐẤT CUỐC 22	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 591, TỜ BẢN ĐỒ 38)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 116, TỜ BẢN ĐỒ 38)	4.100	1.600	1.200
23	ĐẤT CUỐC 23	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 38)	CHỢ ĐẤT CUỐC	4.900	2.000	1.500
24	ĐẤT CUỐC 24	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 68, TỜ BẢN ĐỒ 30)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 70, TỜ BẢN ĐỒ 36)	4.100	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
25	ĐẤT CUỐC 25	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 267, TỜ BẢN ĐỒ 4)	ĐẤT CUỐC 02 (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 4)	4.100	1.600	1.200
26	ĐẤT CUỐC 26	ĐH.436 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 24)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 28)	4.100	1.600	1.200
27	ĐẤT CUỐC 27	ĐH.436	THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 107	4.100	1.600	1.200
28	ĐẤT CUỐC 28	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 129, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.100	1.600	1.200
29	ĐẤT CUỐC 29	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 189, TỜ BẢN ĐỒ 30)	ĐẤT CUỐC 24 (THỬA ĐẤT SỐ 63, TỜ BẢN ĐỒ 30)	4.100	1.600	1.200
30	ĐẤT CUỐC 31	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 09, TỜ BẢN ĐỒ 01)	ĐẤT CUỐC 15 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 02)	4.100	1.600	1.200
31	ĐẤT CUỐC 32	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 324, TỜ BẢN ĐỒ 35)	GIÁP HỒ ĐÁ BÀN (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 36)	4.100	1.600	1.200
32	ĐẤT CUỐC 33	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 21)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.100	1.600	1.200
33	ĐẤT CUỐC 34	ĐẤT CUỐC 18 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 21)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.100	1.600	

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
34	ĐẤT CUỐC 35	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 4, TỜ BẢN ĐỒ 20)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 420, TỜ BẢN ĐỒ 15)	4.100	1.600	1.200
35	ĐẤT CUỐC 36	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 762, TỜ BẢN ĐỒ 16)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 329, TỜ BẢN ĐỒ 16)	4.100	1.600	1.200
36	ĐẤT CUỐC 37	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 16)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 418, TỜ BẢN ĐỒ 16)	4.100	1.600	1.200
37	ĐẤT CUỐC 38	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 652, TỜ BẢN ĐỒ 16)	CUỐI TUYẾN (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 16)	4.100	1.600	1.200
38	ĐẤT CUỐC 39	ĐH.437 (THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 35)	GIÁP SUỐI CẦU (THỬA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 34)	4.100	1.600	1.200
39	ĐH.411	RANH UYÊN HƯNG - TÂN MỸ	RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	8.800	3.500	2.600
		RANH XÃ ĐẤT CUỐC - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	ĐT.746 (NGÃ 3 THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	11.000	4.400	3.300
40	ĐH.415 (CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)			6.500	2.600	2.000

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
41	ĐH.415 (TRỪ CÁC ĐOẠN THUỘC THỊ TRẤN TÂN THÀNH)	ĐH.411 (NGÃ 3 ĐẤT CUỐC)	ĐT.746 (CÔNG TY AN TỶ, XÃ TÂN ĐỊNH)	6.500	2.600	2.000
42	ĐH.416	ĐT.746 (NGÃ 3 TÂN ĐỊNH)	TRƯỜNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM SỐ 4	5.600	2.200	1.700
43	ĐH.431 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG VỚI ĐƯỜNG TẠO LỰC)	ĐH.416 (NGA 3 VÀO CẦU TAM LẬP)	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	4.400	1.800	1.300
44	ĐH.436	ĐH.411 (NGÃ 3 CÂY TRẮC)	ĐH.415 (UBND XÃ ĐẤT CUỐC)	7.400	3.000	2.200
45	ĐH.437	ĐH.415 (NHÀ ÔNG 5 ĐƯA)	ĐH.414 (NGÃ 3 VĂN PHÒNG ẤP GIÁP LẠC, XÃ LẠC AN)	4.400	1.800	1.300
46	ĐT.746	RANH XÃ TÂN LẬP - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1 (TÂN THÀNH)	11.500	4.600	3.500
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 4 VÀ 428, TỜ BẢN ĐỒ 1, (TÂN THÀNH)	GIAO ĐT.746 VÀ TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	11.500	4.600	3.500
		HIẾU LIÊM 20 VÀ CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 19 (HIẾU LIÊM)	RANH XÃ TÂN ĐỊNH - RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH (CŨ)	6.000	2.400	1.800

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
47	ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN	TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 23)	ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	5.900	2.400	1.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC TTHC HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC	6.300	2.500	1.900
48	ĐƯỜNG DỌC BỜ HỒ ĐÁ BÀN (ĐẤT CUỐC 30)	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 585, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 29)	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ ĐẤT CUỐC	5.900	2.400	1.800
49	ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP	TÂN ĐỊNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 343, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26	4.200	1.700	1.300
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.500	2.600	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	2.400	1.800
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.400	

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.100	800
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI (THỊ TRẤN TÂN BÌNH VÀ TÂN THÀNH CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.800	2.700	2.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.900	2.400	1.800
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.800	1.500	1.100

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ BÌNH MỸ, ĐẤT CUỐC, TÂN LẬP (CŨ)		3.200	1.300	1.000
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI		3.800	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC XÃ CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000
55	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ	ĐH.416	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	4.800	1.900	1.400
		TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	RANH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - HUYỆN PHÚ GIÁO	4.500	1.800	1.400
56	KHU TĐC VÀ TTHC HUYỆN	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔNG - TÂY		18.500	7.400	5.600

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	BẮC TÂN UYÊN	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI		16.500	6.600	5.000
57	TÂN ĐỊNH 01	RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP	TÂN ĐỊNH 05 (THỬA ĐẤT SỐ 2001, TỜ BẢN ĐỒ 48)	4.200	1.700	1.300
58	TÂN ĐỊNH 02	TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 27, TỜ BẢN ĐỒ 13	4.200	1.700	1.300
59	TÂN ĐỊNH 02 (NHÁNH 1)	RANH TÂN ĐỊNH - TÂN LẬP (THỬA ĐẤT SỐ 354, TỜ BẢN ĐỒ 26)	TÂN ĐỊNH 03 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14)	4.200	1.700	1.300
60	TÂN ĐỊNH 03	TÂN ĐỊNH 02 (NGÃ 3 NHÀ ÔNG LÊ VĂN SÁU , THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 133, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.200	1.700	1.300
61	TÂN ĐỊNH 05	TÂN ĐỊNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 226, TỜ BẢN ĐỒ 48)	THỬA ĐẤT SỐ 274, TỜ BẢN ĐỒ 48	4.200	1.700	1.300
62	TÂN ĐỊNH 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
63	TÂN ĐỊNH 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 28)	TÂN ĐỊNH 09 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 25)	4.600	1.800	1.400
64	TÂN ĐỊNH 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 185, TỜ BẢN ĐỒ 28	THỬA ĐẤT SỐ 173, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.600	1.800	1.400
65	TÂN ĐỊNH 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 558, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 41, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400
66	TÂN ĐỊNH 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 28)	THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
67	TÂN ĐỊNH 11	ĐT.746 (VP ẤP 1, THỬA ĐẤT SỐ 268, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.500	1.800	1.400
68	TÂN ĐỊNH 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 603, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400
69	TÂN ĐỊNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 543, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 553, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
70	TÂN ĐỊNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 28	4.600	1.800	1.400
71	TÂN ĐỊNH 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 85, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 55, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400
72	TÂN ĐỊNH 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
73	TÂN ĐỊNH 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 91, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 25	4.500	1.800	1.400
74	TÂN ĐỊNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 17	4.200	1.700	1.300
75	TÂN ĐỊNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 303, TỜ BẢN ĐỒ 18	4.200	1.700	1.300
76	TÂN ĐỊNH 20	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 744, TỜ BẢN ĐỒ 18	4.600	1.800	1.400
77	TÂN ĐỊNH 20 (NHÁNH 1)	TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 898, TỜ BẢN ĐỒ 18)	THỬA ĐẤT SỐ 687, TỜ BẢN ĐỒ 18	4.600	1.800	1.400
78	TÂN ĐỊNH 21	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 172, TỜ BẢN ĐỒ 23)	TÂN ĐỊNH 20 (THỬA ĐẤT SỐ 957, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.600	1.800	1.400
79	TÂN ĐỊNH 22	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 23, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400
80	TÂN ĐỊNH 22 (NHÁNH 1)	TÂN ĐỊNH 22 (THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 23)	THỬA ĐẤT SỐ 26, TỜ BẢN ĐỒ 23	4.600	1.800	1.400
81	TÂN ĐỊNH 24	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 443, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 436, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.600	1.800	1.400
82	TÂN ĐỊNH 25	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 452, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 580, TỜ BẢN ĐỒ 22	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
83	TÂN ĐỊNH 26	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 415, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 508, TỜ BẢN ĐỒ 30	4.500	1.800	1.400
84	TÂN ĐỊNH 27	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 275, TỜ BẢN ĐỒ 20)	THỬA ĐẤT SỐ 841, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
85	TÂN ĐỊNH 28	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 300, TỜ BẢN ĐỒ 20)	NGHĨA TRANG	4.600	1.800	1.400
86	TÂN ĐỊNH 29	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 217, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 43	4.600	1.800	1.400
87	TÂN ĐỊNH 30	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 21)	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21	4.600	1.800	1.400
88	TÂN ĐỊNH 31	THỬA ĐẤT SỐ 434, TỜ BẢN ĐỒ 21	THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 31	4.200	1.700	1.300
89	TÂN ĐỊNH 32	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
90	TÂN ĐỊNH 33	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 21)	TÂN ĐỊNH 30 (THỬA ĐẤT SỐ 428, TỜ BẢN ĐỒ 21)	4.600	1.800	1.400
91	TÂN ĐỊNH 34	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 451, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
92	TÂN ĐỊNH 35	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
93	TÂN ĐỊNH 36	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 281, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 250, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
94	TÂN ĐỊNH 37	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 239, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
95	TÂN ĐỊNH 38	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 292, TỜ BẢN ĐỒ 46	4.600	1.800	1.400
96	TÂN ĐỊNH 39	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 693, TỜ BẢN ĐỒ 46)	THỬA ĐẤT SỐ 98, TỜ BẢN ĐỒ 32	4.600	1.800	1.400
97	TÂN ĐỊNH 40	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 237, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.200	1.700	1.300
98	TÂN ĐỊNH 41	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 202, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 713, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.200	1.700	1.300
99	TÂN ĐỊNH 42	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 574, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.200	1.700	1.300
100	TÂN ĐỊNH 43	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 201, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 50	4.200	1.700	1.300
101	TÂN ĐỊNH 46	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
102	TÂN ĐỊNH 47	ĐH.415 (THỬA ĐẤT SỐ 670, TỜ BẢN ĐỒ 50)	THỬA ĐẤT SỐ 53, TỜ BẢN ĐỒ 50	4.200	1.700	1.300

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
103	TÂN ĐỊNH 48	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 365, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
104	TÂN ĐỊNH 49	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 622, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 216, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
105	TÂN ĐỊNH 50	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 223, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 122, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
106	TÂN ĐỊNH 51	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 19	TÂN ĐỊNH 50 (THỬA ĐẤT SỐ 810, TỜ BẢN ĐỒ 19)	4.500	1.800	1.400
107	TÂN ĐỊNH 52	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 712, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.600	1.800	1.400
108	TÂN ĐỊNH 52 - NHÁNH 1	TÂN ĐỊNH 52	TÂN ĐỊNH 27	4.600	1.800	1.400
109	TÂN ĐỊNH 53	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 19)	THỬA ĐẤT SỐ 468, TỜ BẢN ĐỒ 19	4.500	1.800	1.400
110	TÂN ĐỊNH 54	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 19)	TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 491, TỜ BẢN ĐỒ 10)	4.600	1.800	1.400
111	TÂN ĐỊNH 55	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 45	4.600	1.800	1.400
112	TÂN ĐỊNH 56	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 47)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 11	4.600	1.800	1.400

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
113	TÂN ĐỊNH 56 (NHÁNH 2)	TÂN ĐỊNH 56 (THỬA ĐẤT SỐ 403, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 6	4.600	1.800	1.400
114	TÂN ĐỊNH 57	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
115	TÂN ĐỊNH 58	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 224, TỜ BẢN ĐỒ 7	4.600	1.800	1.400
116	TÂN ĐỊNH 59	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 388, TỜ BẢN ĐỒ 7)	ĐƯỜNG VÀ CẦU VÀM TƯ (THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 7)	4.600	1.800	1.400
117	TÂN ĐỊNH 72	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 36)	THỬA ĐẤT SỐ 29, TỜ BẢN ĐỒ 36	4.200	1.700	1.300
118	TÂN ĐỊNH 73	ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 405, TỜ BẢN ĐỒ 38)	TÂN ĐỊNH.67 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 37)	4.200	1.700	1.300
119	TÂN ĐỊNH 74	ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 485, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 484, TỜ BẢN ĐỒ 38	4.200	1.700	1.300
120	TÂN ĐỊNH 75	ĐH.431 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 784, TỜ BẢN ĐỒ 38	4.200	1.700	1.300

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
121	TÂN ĐỊNH 76	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 40	4.200	1.700	1.300
122	TÂN ĐỊNH 77	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 38	4.200	1.700	1.300
123	TÂN ĐỊNH 78	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỬA ĐẤT SỐ 76, TỜ BẢN ĐỒ 39)	THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 40	4.200	1.700	1.300
124	TÂN ĐỊNH.60	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 414, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 42	4.200	1.700	1.300
125	TÂN ĐỊNH.66	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 489, TỜ BẢN ĐỒ 38)	THỬA ĐẤT SỐ 21,TỜ BẢN ĐỒ 43	4.200	1.700	1.300
126	TÂN ĐỊNH.67	ĐH.416 (THỬA ĐẤT SỐ 227, TỜ BẢN ĐỒ 37)	THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 37	4.200	1.700	1.300
127	TÂN THÀNH 01	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 21, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
128	TÂN THÀNH 02	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 112, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 676, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.100	1.600
129	TÂN THÀNH 03	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 120, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 67, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
130	TÂN THÀNH 04	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 137, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
131	TÂN THÀNH 05	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 360, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
132	TÂN THÀNH 06	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 406, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 70 VÀ 73, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
133	TÂN THÀNH 07	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
134	TÂN THÀNH 08	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 8)	THỬA ĐẤT SỐ 77, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.300	2.100	1.600
135	TÂN THÀNH 09	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 14, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 139, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.300	2.100	1.600
136	TÂN THÀNH 10	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 9)	THỬA ĐẤT SỐ 1, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.600	2.200	1.700
137	TÂN THÀNH 11	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 9	5.600	2.200	1.700
138	TÂN THÀNH 12	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 10)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 10	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
139	TÂN THÀNH 13	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.600	2.200	1.700
140	TÂN THÀNH 14	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 10)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 10)	5.300	2.100	1.600
141	TÂN THÀNH 15	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 3, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
142	TÂN THÀNH 16	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 7, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.600	2.200	1.700
143	TÂN THÀNH 17	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
144	TÂN THÀNH 18	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 154, TỜ BẢN ĐỒ 11)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
145	TÂN THÀNH 19	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 166, TỜ BẢN ĐỒ 8)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
146	TÂN THÀNH 20	ĐH.411 (MẦM NON HOA PHONG LAN)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.600	2.200	1.700
147	TÂN THÀNH 21	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 205, TỜ BẢN ĐỒ 7)	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 176 VÀ 177, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
148	TÂN THÀNH 22	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 145, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.600	2.200	1.700
149	TÂN THÀNH 23	ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH; THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 13	5.600	2.200	1.700
150	TÂN THÀNH 24	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
151	TÂN THÀNH 25	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 119, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 23 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 11)	5.600	2.200	1.700
152	TÂN THÀNH 26	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.300	2.100	1.600
153	TÂN THÀNH 27	ĐH.411 (NTCS NHÀ NAI)	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN	5.600	2.200	1.700
154	TÂN THÀNH 28	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.200	1.700
155	TÂN THÀNH 29	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 193, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 95, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.200	1.700
156	TÂN THÀNH 30	ĐH.411 (TRƯỜNG THPT LÊ LỢI)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 25	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
157	TÂN THÀNH 31	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 106, TỜ BẢN ĐỒ 25)	THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.600	2.200	1.700
158	TÂN THÀNH 32	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.100	1.600
159	TÂN THÀNH 33	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 8, TỜ BẢN ĐỒ 26)	THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 26	5.300	2.100	1.600
160	TÂN THÀNH 34	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 230, TỜ BẢN ĐỒ 27)	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.100	1.600
161	TÂN THÀNH 35	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 27)	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 27)	5.300	2.100	1.600
162	TÂN THÀNH 36	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 161, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.200	1.700
163	TÂN THÀNH 37	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 89, TỜ BẢN ĐỒ 24)	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	5.300	2.100	1.600

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
164	TÂN THÀNH 38	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 152, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 69, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.200	1.700
165	TÂN THÀNH 39	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 351, TỜ BẢN ĐỒ 24)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 24	5.600	2.200	1.700
166	TÂN THÀNH 40	ĐH.411 (TRUNG TÂM VĂN HÓA THỊ TRẤN)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
167	TÂN THÀNH 41	ĐH.411 (TRƯỜNG TH TÂN THÀNH)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
168	TÂN THÀNH 42	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 138, TỜ BẢN ĐỒ 12)	TÂN THÀNH 43 (THỬA ĐẤT SỐ 188, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.300	2.100	1.600
169	TÂN THÀNH 43	ĐH.411 (ĐƯỜNG ĐỘI 5, THỬA ĐẤT SỐ 110, TỜ BẢN ĐỒ 12)	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH VÀ XÃ ĐẤT CUỐC	5.600	2.200	1.700
170	TÂN THÀNH 44	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 93, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
171	TÂN THÀNH 45	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 12)	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI	5.600	2.200	1.700
172	TÂN THÀNH 46	ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 3)	THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	1.700
173	TÂN THÀNH 47	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 12)	THỬA ĐẤT SỐ 356, TỜ BẢN ĐỒ 12	5.600	2.200	

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
174	TÂN THÀNH 48	ĐH.411 (THỬA ĐẤT SỐ 207, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 614, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
175	TÂN THÀNH 49	ĐH.411 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 2)	THỬA ĐẤT SỐ 367, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.100	1.600
176	TÂN THÀNH 50	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 357, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
177	TÂN THÀNH 51	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 66, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 758, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
178	TÂN THÀNH 52	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 314, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.100	1.600
179	TÂN THÀNH 53	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 30, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.300	2.100	1.600
180	TÂN THÀNH 54	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 03, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 338, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.600	2.200	1.700
181	TÂN THÀNH 55	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 437, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 427, TỜ BẢN ĐỒ 1	5.600	2.200	1.700
182	TÂN THÀNH 56	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 1	5.300	2.100	1.600
183	TÂN THÀNH 57	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 13, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 22, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.100	1.600
184	TÂN THÀNH 58	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 19, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.600	2.200	1.700

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
185	TÂN THÀNH 59	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 1)	THỬA ĐẤT SỐ 54, TỜ BẢN ĐỒ 31	5.300	2.100	1.600
186	TÂN THÀNH 60	ĐT.746 (VĂN PHÒNG KHU PHỐ 4)	THỬA ĐẤT SỐ 2, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
187	TÂN THÀNH 61	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 46, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
188	TÂN THÀNH 62	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 7)	THỬA ĐẤT SỐ 20, TỜ BẢN ĐỒ 8	5.600	2.200	1.700
189	TÂN THÀNH 63	ĐT.746 (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 7)	TÂN THÀNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 8)	5.600	2.200	1.700
190	TÂN THÀNH 64	NTCS NHÀ NAI VÀ THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 2	THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 14	5.300	2.100	1.600
191	TÂN THÀNH 65	TÂN THÀNH.64 (THỬA ĐẤT SỐ 449, TỜ BẢN ĐỒ 14)	THỬA ĐẤT SỐ 190, TỜ BẢN ĐỒ 13	5.300	2.100	1.600
192	TÂN THÀNH 66	ĐH.415	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI (THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 3)	4.700	1.900	1.400
193	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN -	ĐT.746	CẦU TAM LẬP	6.100	2.400	1.800

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC TÂN UYÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	ĐT.746	RANH THỊ TRẤN TÂN THÀNH - RANH XÃ TÂN ĐỊNH	11.500	4.600	3.500

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	ĐT.741	TRẦN HƯNG ĐẠO	9.100	3.600	2.700
2	BÀU AO	ĐT.741	ĐỘC LẬP (NGÃ 3 CẦU LỄ TRANG)	4.600	1.800	1.400
3	BẾN SẠN	ĐT.741	BỐ MUA	6.300	2.500	1.900
		BỐ MUA	ĐH - 501	4.700	1.900	1.400
4	BỐ MUA	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	BẾN SẠN	7.000	2.800	2.100
5	BÙI THỊ XUÂN	TRẦN QUANG DIỆU	VINH SƠN	9.000	3.600	2.700
6	CẦN LỐ	ĐT.741	SUỐI BẢY KIẾT	4.600	1.800	1.400
7	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	ĐT.741 (CÂY XĂNG VẬT TƯ)	QUANG TRUNG	7.000	2.800	2.100
		QUANG TRUNG	ĐT.741	5.200	2.100	1.600
8	ĐH.501 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC)	CẦU BÀ Ý	CẦU GIA BIỆN	4.100	1.600	1.200
		CẦU GIA BIỆN	ĐH.503	3.500	1.400	1.100
		NGÃ 3 NGHĨA TRANG NHÂN DÂN	CẦU BÀ Ý	3.600	1.400	1.100
9	ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC)	ĐT.741 (NHÀ THỜ AN BÌNH)	NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT)	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 3 (CÔNG TY HẠT ĐIỀU HẢI VIỆT)	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	3.800	1.500	1.100
10	ĐH.503	ĐT.741 (NÔNG TRƯỜNG 84)	SUỐI MÃ ĐÀ	3.800	1.500	1.100
11	ĐH.504	ĐT.741	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	3.800	1.500	

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
12	ĐH.518	ĐT.741 (TRẠM DỪNG CHÂN THÀNH CÔNG)	CẦU BA ĐIỀN	2.200	900	700
13	ĐỘC LẬP (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ẤP 7)	ĐT.741	TRẦN HƯNG ĐẠO	11.300	4.500	3.400
		TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN QUANG DIỆU	11.300	4.500	3.400
		TRẦN QUANG DIỆU	CẦU LỄ TRANG	9.100	3.600	2.700
14	ĐT.741	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	HÙNG VƯƠNG	9.800	3.900	2.900
		HÙNG VƯƠNG	TRẦN QUANG DIỆU	9.800	3.900	2.900
		CỐNG NƯỚC VÀNG	UBND XÃ AN BÌNH (CŨ)	7.900	3.200	2.400
		UBND XÃ AN BÌNH (CŨ)	RANH XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	7.100	2.800	2.100
		TRẦN QUANG DIỆU	ĐƯỜNG CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ)	6.900	2.800	2.100
		CÔNG CHÚA NGỌC HÂN (CÂY XĂNG VẬT TƯ)	GIÁP RANH CỐNG NƯỚC VÀNG	5.900	2.400	1.800
15	ĐT.741 CŨ	40.700M	41.260M	3.800	1.500	1.100
		41.260M	41.658M	3.800	1.500	1.100
		43.000M	43.381M	3.800	1.500	1.100
		45.510M	46.576M	3.800	1.500	
		48.338M	48.593M	3.800	1.500	

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		NHÀ ÔNG MỸ (KHU PHỐ 6)	CỔNG NƯỚC VÀNG	4.600	1.800	1.400
16	ĐƯỜNG 1/5	ĐT.741	CẦN LỐ	4.600	1.800	1.400
17	ĐƯỜNG 18/9	ĐT.741	HÙNG VƯƠNG	9.400	3.800	2.800
		HÙNG VƯƠNG	ĐỘC LẬP	9.800	3.900	2.900
18	ĐƯỜNG 19/5 (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC BOT, ẤP 8)	ĐT.741	BỐ MUA	10.400	4.200	3.100
		BỐ MUA	ĐƯỜNG 3/2	8.300	3.300	2.500
19	ĐƯỜNG 3/2	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	ĐƯỜNG 19/5	4.600	1.800	1.400
20	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN QUANG DIỆU	ĐƯỜNG 18/9	9.000	3.600	2.700
21	ĐƯỜNG CỬA BẮC (CỬA BẮC CHỢ)	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.800	3.900	2.900
22	ĐƯỜNG CỬA NAM (CỬA NAM CHỢ)	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.800	3.900	2.900
23	ĐƯỜNG NHÁNH BẾN SẠN	BẾN SẠN	NHÀ ÔNG 2 THỚI	4.700	1.900	1.400
24	ĐƯỜNG NHÁNH LÊ VĂN TÁM	LÊ VĂN TÁM	ĐƯỜNG 18/9	7.900	3.200	2.400
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.800	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.300	

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.					
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		6.400	2.600	1.900
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		5.500	2.200	1.700
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 7	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐỘC LẬP		16.000	6.400	4.800
		THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU		14.000	5.600	4.200
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		13.000	5.200	3.900
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG QUANG TRUNG		9.000	3.600	2.700
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		8.500	3.400	2.600

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		7.500	3.000	2.300
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BOT (ẤP 8)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG 19/5		10.500	4.200	3.200
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		9.500	3.800	2.900
30	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG 18/9	TRẦN QUANG DIỆU	8.300	3.300	2.500
31	HÙNG VƯƠNG	ĐT.741	GIÁP CỔNG NHÀ BẢO TÀNG	9.800	3.900	2.900
32	KIM ĐỒNG	ĐỘC LẬP	GIÁP NHÀ ÔNG THƯỞNG	4.400	1.800	1.300
33	LÊ VĂN TÁM	BÙI THỊ XUÂN	ĐT.741	7.900	3.200	2.400
34	NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐT.741	TRẦN HƯNG ĐẠO	9.800	3.900	2.900
		TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐỘC LẬP	9.100	3.600	2.700
35	PHAN BỘI CHÂU	ĐƯỜNG 19/5	BẾN SẠN	6.200	2.500	1.900
36	PHAN CHU TRINH	ĐT.741	BỐ MUA	5.200	2.100	1.600
37	PHƯỚC TIẾN	ĐT.741	PHAN BỘI CHÂU	6.300	2.500	1.900
38	QUANG TRUNG (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ ẤP 9)	CÔNG CHÚA NGỌC HÂN	ĐƯỜNG 19/5	6.300	2.500	1.900

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
39	TÀ LÁCH (ĐƯỜNG ĐI MỎ ĐÁ BECAMEX)	ĐH.502 (XÃ AN BÌNH CŨ)	BẾN TÀ LÁCH	3.500	1.400	1.100
40	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH)			6.000	2.400	1.800
41	TRẦN HƯNG ĐẠO	SÂN BAY	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.100	3.600	2.700
42	TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI)	NGUYỄN VĂN TRỖI	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	9.100	3.600	2.700
43	TRẦN QUANG DIỆU (NỐI DÀI)	BỐ MUA	QUANG TRUNG	6.600	2.600	2.000
44	TRẦN QUANG DIỆU (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC ẤP 7)	ĐT.741	ĐỘC LẬP	9.200	3.700	2.800
45	TUYẾN 1 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU)	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	6.400	2.600	1.900
46	TUYẾN 13 (NỐI DÀI TRẦN QUANG DIỆU)	ĐT.741	BỐ MUA	6.400	2.600	1.900
47	TUYẾN 14 (NỐI DÀI ĐƯỜNG 18/9)	ĐT.741	BỐ MUA	6.400	2.600	1.900

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	TUYẾN A (HẺM 67 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)	ĐỘC LẬP (NHÀ ÔNG NĂM ĐỒ)	NGUYỄN VĂN TRỖI (CỐNG LỚN)	9.800	3.900	2.900
49	TUYẾN B (HẺM 41 ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)	ĐỘC LẬP (NHÀ ÔNG HOÀNG)	NGUYỄN VĂN TRỖI (NHÀ ÔNG TRẮC)	9.800	3.900	2.900
50	VINH SƠN	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐỀN VINH SƠN)	ĐỘC LẬP	9.800	3.900	2.900
		ĐỘC LẬP	LÊ VĂN TÁM	9.800	3.900	2.900
51	VÕ THỊ SÁU	ĐỘC LẬP	NGUYỄN VĂN TRỖI	9.800	3.900	2.900

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.502 (TRỪ ĐOẠN TRÙNG ĐƯỜNG TẠO LỰC)	CẦU VÀM VÁ 1	NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)	3.800	1.500	1.100
		NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)	ĐT.741	4.700	1.900	1.400
2	ĐH.502 NỐI DÀI	NGÃ 3 CÂY KHÔ (ĐH.513)	ẤP ĐUÔI CHUỘT XÃ TAM LẬP	3.000	1.200	900
3	ĐH.505	CẦU LỄ TRANG	ĐH.507	6.300	2.500	1.900
4	ĐH.506	ĐT.741 (NHÀ THỜ VĨNH HÒA)	ĐH.505	6.300	2.500	1.900
		ĐH.505	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	5.600	2.200	1.700
5	ĐH.507	ĐT.741	ĐH.505	5.600	2.200	1.700
		ĐH.505	ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT	5.000	2.000	1.500
6	ĐH.511	RANH PHƯỚC THÀNH - PHƯỚC HÒA	ĐH.505	4.600	1.800	1.400
7	ĐH.512	ĐT.741	CẦU BẾN TĂNG	4.900	2.000	1.500
		CẦU BẾN TĂNG	ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC THÀNH)	3.200	1.300	1.000
8	ĐH.513	ĐT.741 (CÂY XĂNG NGỌC ÁNH)	THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50	4.900	2.000	1.500

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		THỬA ĐẤT SỐ 259, TỜ BẢN ĐỒ 50	ĐH.502 (NGÃ 3 CÂY KHÔ)	2.800	1.100	800
9	ĐH.514	ĐT.741 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)	ĐẬP SUỐI CON	2.600	1.000	800
		ĐT.741 (NGÃ 4 BẾN TRÁM)	NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ)	3.500	1.400	1.100
		NGÃ 3 (CÔNG ĐOÀN CTY CAO SU PHƯỚC HÒA CŨ)	RANH XÃ BẮC TÂN UYÊN VÀ XÃ PHƯỚC HOÀ	2.600	1.000	800
10	ĐH.514 NỐI DÀI	ĐẬP SUỐI CON	ĐH.514	2.600	1.000	800
11	ĐH.515	ĐT.741	ĐT.750	4.300	1.700	1.300
12	ĐH.520	ĐT.741	HỒ PHƯỚC HÒA	4.300	1.700	1.300
		HỒ PHƯỚC HÒA	ĐH.514	3.800	1.500	1.100
13	ĐT.741	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN - XÃ PHƯỚC HÒA	ĐT.741B	8.300	3.300	2.500
		ĐT.741B	ĐH.515	6.800	2.700	2.000
		ĐH.515	ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)	6.800	2.700	2.000

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐH.514 (UBND XÃ PHƯỚC HÒA CŨ)	NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA	8.500	3.400	2.600
		NGÃ 3 VÀO CHỢ PHƯỚC HÒA	ĐH.513	7.700	3.100	2.300
		ĐH.513	CẦU VÀM VÁ	9.800	3.900	2.900
14	ĐT.741 CŨ	40.700M	41.260M	3.800	1.500	1.100
15	ĐT.741B	ĐT.741	RANH PHƯỚC HÒA - PHƯỜNG CHÁNH PHÚ HÒA	5.900	2.400	1.800
16	ĐT.750	ĐT.741	CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA	5.300	2.100	1.600
		CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA	CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG	4.700	1.900	1.400
17	ĐƯỜNG BÀU ĐẾ	ĐH.506	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN-PHÚ GIÁO-BÀU BÀNG	6.300	2.500	1.900
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.400	1.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.100	800
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐOÀN	ĐT.741 (XÃ PHƯỚC HÒA)	ĐOÀN ĐẶC CÔNG 429 (XÃ PHƯỚC HÒA)	5.100	2.000	

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	ĐẶC CÔNG 429					
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.700	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.300	1.000
21	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	CẦU VÀM VÁ 2	CẦU SUỐI NƯỚC TRONG	5.500	2.200	1.700
22	TRẦN HƯNG ĐẠO (NỐI DÀI)	ĐH.506	SUỐI VÀM VÁ	9.100	3.600	2.700
23	TRẢNG SẮN	ĐH.507	ĐH.506	4.200	1.700	1.300
24	TRŨNG CÁT	ĐT.741	ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV	4.200	1.700	1.300
		ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV	NGÃ 3 (THỬA ĐẤT SỐ 536, TỜ BẢN ĐỒ 19)	3.500	1.400	1.100

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.504	GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO	ĐH.507	3.800	1.500	1.100
2	ĐH.506	GIÁP RANH XÃ PHÚ GIÁO	ĐH.508	5.600	2.200	1.700
3	ĐH.507	ĐƯỜNG CỐNG TRIẾT (GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA)	CÂY XĂNG HIỆP PHÚ	5.000	2.000	1.500
		CÂY XĂNG HIỆP PHÚ	NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508)	5.500	2.200	1.700
		NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH.508)	ĐẾN CẦU ĐÔI (GIÁP RANH XÃ AN LONG)	4.700	1.900	1.400
		ĐH 504 (GIÁP RANH XÃ AN LONG)	NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 3 VÀO ĐẬP PHƯỚC HÒA	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	4.100	1.600	1.200
4	ĐH.508	NGÃ 3 PHƯỚC SANG (ĐH 507)	RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI	4.300	1.700	1.300
5	ĐH.509	ĐH 507	GIÁP RANH XÃ AN LONG	3.400	1.400	1.000
6	ĐH.511	ĐH.507	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA	3.200	1.300	1.000
7	ĐH.512	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC HÒA (ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV)	ĐH.509	3.200	1.300	1.000
	ĐH.512	ĐH.509	GIÁP RANH XÃ AN LONG	2.900	1.200	

MỤC 31: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
8	ĐH.519	ĐH 508	RANH XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI	2.200	900	700
9	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG	SUỐI NƯỚC TRONG (GIÁP XÃ PHƯỚC HÒA)	CẦU SÔNG BÉ (GIÁP XÃ AN LONG)	5.500	2.200	1.700

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.504	RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	ĐH.507	3.800	1.500	1.100
2	ĐH.507	CẦU ĐÔI, RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	ĐH.510	4.700	1.900	1.400
		ĐH.510	ĐƯỜNG BA BĂNG	5.500	2.200	1.700
		ĐƯỜNG BA BĂNG	RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	4.700	1.900	1.400
3	ĐH.509	RANH XÃ PHƯỚC THÀNH	ĐƯỜNG ĐH.507 (NGÃ 3 CHÙA PHƯỚC LINH)	3.400	1.400	1.000
4	ĐH.510	ĐƯỜNG ĐH.507	ĐT.741C (ĐH.516 CŨ)	3.400	1.400	1.000
5	ĐH.517	ĐƯỜNG ĐT.750	GIÁP RA PHƯỜNG BẾN CÁT	2.200	900	700
6	ĐT.741C (ĐH.516 CŨ)	RANH XÃ BÀU BÀNG	CẦU SUỐI THÔN	5.500	2.200	1.700
		CẦU SUỐI THÔN	NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510	5.100	2.000	1.500
		NGÃ 3 GIỮA ĐƯỜNG ĐT 741C VÀ ĐH 510	GIÁP RANH PHƯỜNG CHƠN THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI	4.300	1.700	1.300
7	ĐT.750	CẦU SỐ 1 XÃ PHƯỚC HÒA	CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG	4.700	1.900	

MỤC 32: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CẦU SỐ 4 XÃ AN LONG	RANH XÃ TRỪ VĂN THỐ	5.300	2.100	1.600
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.400	1.400	1.000
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.800	1.100	800
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		3.700	1.500	1.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		3.200	1.300	1.000
10	TẠO LỰC BẮC TÂN UYÊN - PHÚ GIÁO - BÀU BÀNG (THUỘC ĐỊA BÀN CÁC XÃ)	CẦU SÔNG BÉ, XÃ AN LONG	RANH PHƯỜNG BẾN CÁT	5.500	2.200	1.700

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.716	ĐT.749A (CẦU HỐ ĐÁ)	RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)	1.900	800	600
2	ĐH.717	ĐT.749A	ĐH 716	2.200	900	700
3	ĐH.721	ĐT.749A	ĐT.750 (ĐỒNG BÀ BA)	1.700	700	500
4	ĐH.722	ĐT.749A (NGÃ 3 CĂM XE)	ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ)	1.300	500	400
5	ĐT.749A (TỈNH LỘ 30 CŨ)	RANH HUYỆN BÀU BÀNG (CŨ)	NGÃ 4 ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN (CŨ)	4.400	1.800	1.300
		NGÃ 4 UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ LONG TÂN	ĐH.721	4.000	1.600	1.200
		ĐH.721	CẦU THỊ TÍNH	4.900	2.000	1.500
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		1.700	700	500
6	ĐT.749C	NGÃ 3 ĐÒN GÁNH (ĐT.749A)	RANH THỊ TRẤN LAI UYÊN HUYỆN BÀU BÀNG	3.100	1.200	900
7	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	NGÃ 3 LONG TÂN	CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP)	3.100	1.200	900
8	ĐT.750	RANH XÃ DẦU TIẾNG (CẦU ĐỎ - CẦU ĐEN)	RANH XÃ CÂY TRƯỜNG II	3.200	1.300	1.000

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000
9	ĐƯỜNG D11	ĐT.749A	ĐT.749A	2.500	1.000	800
10	ĐƯỜNG D8	ĐT.749A	ĐH.717	2.500	1.000	800
11	ĐƯỜNG LONG TÂN - CÂY TRƯỜNG	ĐT.749A	SUỐI BÀ TỨ	2.200	900	700
12	ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ	ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN)	ĐT.749A	1.300	500	400
13	ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN	ĐH.704 (XÃ MINH TÂN)	NHÀ ÔNG HẠ	1.300	500	400
14	ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN	ĐT.749B	ĐH.722	1.300	500	400
15	ĐƯỜNG NHỰA LONG TÂN	ĐT.749A	CẦU BẾN THAN	1.300	500	400
		ĐT.749A (NGÃ 4 PHƯƠNG ĐÔNG)	ĐƯỜNG NHỰA (VĂN PHÒNG ẤP HỒ MUỒNG)	1.300	500	400
16	ĐƯỜNG NHỰA TỪ NGÃ TƯ HÓC MĂNG (XÃ LONG TÂN) ĐẾN RANH XÃ LONG NGUYÊN (BÀU BÀNG)	NGÃ TƯ HÓC MĂNG (LONG TÂN)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN)	1.300	500	400
		CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 10 VÀ 21, TỜ BẢN ĐỒ 32 (LONG TÂN)	RANH XÃ LONG NGUYÊN (THỬA ĐẤT SỐ 279, TỜ BẢN ĐỒ 32, LONG TÂN)	1.300	500	400

MỤC 33: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HÒA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.200	900	700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		1.900	800	600
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC CHỢ LONG TÂN	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.500	2.200	1.700
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		5.200	2.100	1.600
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.200	900	700
20	HỒ CHÍ MINH	LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ)	THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN)	1.900	800	600

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.704 (NỐI DÀI)	ĐT.750 (NGÃ 4 LÀNG 10)	ĐH.720 (CÀ TONG - THANH AN) (CŨ)	3.000	1.200	900
2	ĐH.708	ĐT.744	ĐT.750 (NGÃ 3 LÀNG 5)	2.400	1.000	700
3	ĐH.708 (NHÁNH)	CỔNG CHÀO ẤP BÀU CÂY CÁM	KHU AN DƯỠNG	2.000	800	600
4	ĐH.711	ĐT.744 (CHỢ BẾN SÚC)	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BẾN SÚC	5.200	2.100	1.600
		RANH PHƯỜNG TÂY NAM	ĐT.744 (NGÃ 3 KINH TẾ)	2.900	1.200	900
5	ĐH.712	ĐT.749D (NGÃ 3 ĐƯỜNG LONG)	ĐH.711	2.500	1.000	800
6	ĐH.718	ĐT.744 (XÃ THANH AN)	ĐT.749D	2.300	900	700
7	ĐH.719	ĐT.744 (XÃ THANH AN)	BÀU GẤU - SỞ HAI	2.300	900	700
8	ĐH.720 (ĐƯỜNG THANH AN - AN LẬP)	ĐH.711 (XÃ THANH AN)	RANH XÃ AN LẬP (CŨ)	2.300	900	700
9	ĐT.744	RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)	RANH THỊ TRẤN DẦU TIẾNG (CŨ)	5.000	2.000	1.500
10	ĐT.748	RANH BẾN CÁT	NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.600	1.400	1.100

MỤC 34: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		NGÃ TƯ AN LẬP + 500M VỀ HƯỚNG NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	3.200	1.300	1.000
11	ĐT.749D (BỐ LÁ - BẾN SÚC)	CẦU PHÚ BÌNH (RANH LONG TÂN - AN LẬP) (CŨ)	RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)	4.000	1.600	1.200
		RANH XÃ THANH TUYỀN (CŨ)	NGÃ 4 CHÚ THAI (ĐT.744)	2.600	1.000	800
12	ĐT.750	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	GIÁP XÃ DẦU TIẾNG	3.700	1.500	1.100
		NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG	CẦU ĐEN CẦU ĐỎ (GIÁP RANH LONG HOÀ)	3.200	1.300	1.000
13	ĐƯỜNG NHỰA CẦN GIĂNG	ĐT.744	SÔNG SÀI GÒN	2.300	900	700
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG LỊCH SỬ KIẾN AN	ĐT.748 (XÃ AN LẬP) (CŨ)	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG AN LẬP	5.000	2.000	1.500
15	HỒ CHÍ MINH	LONG TÂN (RANH TRỪ VĂN THỐ)	THANH AN (GIÁP SÔNG SÀI GÒN)	1.900	800	600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	BÀU RONG	ĐƯỜNG 20/8	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	3.200	1.300	1.000
2	BÀU SEN	ĐƯỜNG 20/8 (PHÂN HIỆU KP 6)	ĐƯỜNG 20/8 (CẦU SUỐI DỨA)	3.200	1.300	1.000
3	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH HUYỆN DẦU TIẾNG			5.200	2.100	1.600
4	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐT.744)	NGÃ 4 CẦU CÁT	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	5.000	2.000	1.500
5	ĐH.701	GIAO LỘ LÊ HỒNG PHONG VÀ NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐH.704	2.800	1.100	800
		THỬA ĐẤT SỐ 340, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 11	ĐH.704 (NGÃ 3 ĐỊNH AN)	3.400	1.400	1.000
6	ĐH.702	CẦU MỚI	CHÙA THÁI SƠN NÚI CẬU	3.400	1.400	1.000
7	ĐH.703	ĐH.702 (NGÃ 3 CẦU MỚI)	CẦU RẠCH SƠN ĐÀI	3.400	1.400	1.000
8	ĐH.704	ĐT.750	RANH KHU DÂN CƯ LÔ 49 - 50	4.400	1.800	1.300
		GIÁP RANH KDC ĐỊNH HIỆP	CẦU SẮT LÀNG 14	3.500	1.400	1.100
		CẦU SẮT LÀNG 14	RANH XÃ MINH THẠNH	4.000	1.600	1.200
9	ĐH.704 (ĐOẠN MỞ MỚI)	ĐH.704 (LÔ 53C)	ĐƯỜNG ĐH.704 CŨ	3.200	1.300	1.000
10	ĐH.708	RANH XÃ DẦU TIẾNG (LÔ 17)	RANH XÃ THANH AN (LÔ 27)	2.600	1.000	800

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
11	ĐH.709	ĐT.744 (NGÃ 3 VỊNH ÔNG VÕ)	GIÁP RANH XÃ THANH AN	2.400	1.000	700
12	ĐH.710	ĐT.744 (NGÃ 3 ĐƯỜNG KIỂM)	ĐH.702	2.500	1.000	800
13	ĐH.715	ĐH.704 (NGÃ 3 LÀNG 18 ĐỊNH AN)	ĐT.750	1.900	800	600
14	ĐỊNH AN 89	ĐT.744	ĐH.704	2.100	800	600
15	ĐOÀN THỊ LIÊN (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B)	TRẦN PHÚ	GIAO LỘ ĐƯỜNG KIM ĐỒNG - TRẦN PHÚ	5.100	2.000	1.500
16	ĐỘC LẬP	NGÃ 3 CÂY XĂNG (NGÔ VĂN TRỊ)	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	10.600	4.200	3.200
		NGÃ 3 CÂY XĂNG (NGÔ VĂN TRỊ)	CẦU CÁT	9.700	3.900	2.900
17	ĐỒNG KHỞI (ĐƯỜNG N4)	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 VP CTY CAO SU)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	5.500	2.200	1.700
18	ĐT.744	RANH XÃ THANH AN - DẦU TIẾNG	CẦU SUỐI DỨA	5.400	2.200	1.600
		NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	ĐH.710	5.400	2.200	1.600
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		2.200	900	700
19	ĐT.750	NGÃ 3 GIÁNG HƯƠNG (DT748)	ĐẦU LÔ 39 NÔNG TRƯỜNG ĐOÀN VĂN TIẾN	3.700	1.500	1.100
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
20	ĐƯỜNG 13/3	CẦU TÀU	NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)	8.800	3.500	2.600
21	ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)	CẦU SUỐI DỨA	CẦU CÁT	5.100	2.000	1.500
22	ĐƯỜNG BÌNH DƯƠNG - TÂY NINH	ĐƯỜNG 20/8 (ĐT.744 CŨ)	SÔNG SÀI GÒN (RANH TỈNH TÂY NINH)	4.600	1.800	1.400
23	ĐƯỜNG D1	NHÀ ÔNG QUAN	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
24	ĐƯỜNG D2 (ĐƯỜNG CỤT)	NHÀ ÔNG THANH	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
25	ĐƯỜNG D3	NGÃ 3 ĐƯỜNG X2 VÀ HAI BÀ TRƯNG	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
26	ĐƯỜNG D4	HAI BÀ TRƯNG	GIẢI PHÓNG	3.600	1.400	1.100
27	ĐƯỜNG D6	HAI BÀ TRƯNG	ĐƯỜNG N10	3.600	1.400	1.100
28	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N5	HAI BÀ TRƯNG	3.600	1.400	1.100
29	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N1	ĐỒNG KHỞI	4.200	1.700	1.300
30	ĐƯỜNG D9	HAI BÀ TRƯNG	ĐỒNG KHỞI	4.200	1.700	1.300
31	ĐƯỜNG D10	ĐỒNG KHỞI	ĐƯỜNG N1	4.200	1.700	1.300
32	ĐƯỜNG GIÁP KHU TTVH-TT HUYỆN	TRẦN PHÚ	THỬA 512 TỜ BẢN ĐỒ 16	4.500	1.800	1.400
33	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
34	ĐƯỜNG N2	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
35	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG D8	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
36	ĐƯỜNG N5	YẾT KIÊU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
37	ĐƯỜNG N6	HẺM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	YẾT KIÊU	4.200	1.700	1.300
38	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	3.600	1.400	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
39	ĐƯỜNG N9	ĐƯỜNG D2	ĐƯỜNG D3	3.600	1.400	1.100
40	ĐƯỜNG N10	YẾT KIÊU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.200	1.700	1.300
41	ĐƯỜNG N12	ĐƯỜNG D3	YẾT KIÊU	3.600	1.400	1.100
42	ĐƯỜNG N13	ĐỘC LẬP	GIẢI PHÓNG	4.200	1.700	1.300
43	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 4B	ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN	SÂN BAY CŨ	5.000	2.000	1.500
44	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 5	ĐƯỜNG 13/3 (VP KHU PHỐ 5)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	4.200	1.700	1.300
45	ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)	ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN)	1.300	500	400
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI (THỊ TRẤN DẦU TIẾNG CŨ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		2.300	900	700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.200	900	700
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		1.900	800	600

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG KIM ĐỒNG, ĐOÀN THỊ LIÊN		7.500	3.000	2.300
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		7.000	2.800	2.100
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC RỪNG PHÒNG HỘ NÚI CẬU	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.800	1.900	1.400
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		4.500	1.800	1.400
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		2.500	1.000	800
51	ĐƯỜNG TRUNG TÂM VĂN HÓA XÃ ĐỊNH THÀNH	TRẦN VĂN LẮC	ĐH.703	2.800	1.100	800
52	ĐƯỜNG TRƯỚC HUYỆN ỦY - UBND HUYỆN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	12.800	5.100	3.800
53	ĐƯỜNG TỪ LÔ 59 ĐẾN LÔ 78 NT TRẦN VĂN LƯU	ĐT.744	ĐH.704	4.800	1.900	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
54	ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC	TRẦN VĂN LẮC	ĐH.703	2.800	1.100	800
55	ĐƯỜNG X1	ĐỒNG KHỞI	HAI BÀ TRƯNG	3.900	1.600	1.200
56	ĐƯỜNG X2	ĐỒNG KHỞI	NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG VÀ D3	3.900	1.600	1.200
57	ĐƯỜNG X3	ĐỒNG KHỞI	NGÃ 3 ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG VÀ D4	3.900	1.600	1.200
58	ĐƯỜNG X4	YẾT KIÊU	HAI BÀ TRƯNG	3.600	1.400	1.100
59	ĐƯỜNG X5	YẾT KIÊU	HAI BÀ TRƯNG	3.600	1.400	1.100
60	GIẢI PHÓNG (ĐƯỜNG N11)	TỰ DO (CÔNG AN THỊ TRẤN DẦU TIẾNG)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.600	1.800	1.400
61	HAI BÀ TRƯNG (N7)	NGÃ 4 NGÂN HÀNG (THỐNG NHẤT)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	4.800	1.900	1.400
62	HẺM 105 ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 4 ĐT.744 CŨ)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (NGÃ 3 ĐT.744 CŨ VÀ N7)	4.000	1.600	1.200
63	HẺM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC	TRẦN PHÚ	TRẦN VĂN LẮC	4.700	1.900	1.400
64	HÙNG VƯƠNG	NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	8.800	3.500	2.600
65	KIM ĐỒNG (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DÂN CƯ KHU PHỐ 4B)	HÙNG VƯƠNG	TRẦN PHÚ	5.000	2.000	1.500
66	LÊ HỒNG PHONG	ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 3 CẦU ĐÚC)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (MIẾU ÔNG HỔ)	4.400	1.800	1.300
67	LÝ TỰ TRỌNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	VÕ THỊ SÁU	5.000	2.000	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
68	NGÔ QUYỀN	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	8.800	3.500	2.600
		NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	ĐỘC LẬP (NGÃ 4 CẦU CÁT)	3.500	1.400	1.100
69	NGÔ VĂN TRỊ	VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	NGÔ QUYỀN	4.300	1.700	1.300
70	NGUYỄN AN NINH	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 CÂY DỪNG)	TRẦN HƯNG ĐẠO	4.400	1.800	1.300
71	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	NGÃ 3 CẦU ĐÚC (LÊ HỒNG PHONG)	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC DẦU TIẾNG	4.900	2.000	1.500
72	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐƯỜNG 13/3 (KHU PHỐ 5)	LÊ HỒNG PHONG (MIẾU ÔNG HỔ)	5.300	2.100	1.600
73	NGUYỄN TRÃI	HÙNG VƯƠNG	TRƯỜNG CHINH	5.000	2.000	1.500
74	NGUYỄN VĂN LINH	TRẦN PHÚ (NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II)	CẦU RẠCH SƠN ĐÀI	5.000	2.000	1.500
75	NGUYỄN VĂN NGÂN	ĐỘC LẬP	NGÔ QUYỀN	4.300	1.700	1.300
76	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRẦN PHÚ	KIM ĐỒNG	5.000	2.000	1.500
77	PHẠM HÙNG	ĐỘC LẬP (NGÃ 3 TÒA ÁN CŨ)	NGÔ QUYỀN (NGÃ 3 ĐÌNH THẦN)	5.000	2.000	1.500
78	PHẠM THỊ HOA	NGÃ 3 BƯU ĐIỆN HUYỆN (TRẦN PHÚ)	XƯỞNG CHÉN I (TRẦN HƯNG ĐẠO)	5.500	2.200	1.700
79	THỐNG NHẤT	NGÃ 3 CHỢ SÁNG (THỐNG NHẤT)	NGÃ 4 CÂY KEO (ĐƯỜNG 13/3)	11.900	4.800	3.600
80	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 3 ĐÌNH THẦN (TRẦN HƯNG ĐẠO)	NGUYỄN VĂN LINH (NGÃ 3 CÂY THỊ)	4.800	1.900	1.400
81	TRẦN PHÚ	NGÃ 3 NGÂN HÀNG NNPTNT	ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CỬA	10.600	4.200	

MỤC 35: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DẦU TIẾNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		(THỐNG NHẤT)	HÀNG CÔNG NHÂN)			
		ĐƯỜNG 13/3 (NGÃ 4 CH CÔNG NHÂN)	NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)	4.900	2.000	1.500
		NGÃ 3 XƯỞNG CHÉN II (NGUYỄN VĂN LINH)	HÙNG VƯƠNG	4.800	1.900	1.400
82	TRẦN VĂN LẮC	NGÃ 4 KIỂM LÂM (HÙNG VƯƠNG)	HẺM 55 ĐƯỜNG TRẦN VĂN LẮC	4.700	1.900	1.400
		NGÃ 4 KIỂM LÂM	ĐH.702 (NGÃ 3 KHU DU LỊCH SINH THÁI NÚI CẬU)	4.700	1.900	1.400
83	TRẦN VĂN TRÀ	TRẦN HƯNG ĐẠO (NGÃ 3 KP 4A)	ĐƯỜNG 13/3 (CẦU TÀU)	5.000	2.000	1.500
84	TỰ DO	VÒNG XOAY ĐƯỜNG ĐỘC LẬP	NGÃ 3 CÂY XOÀI (THỐNG NHẤT)	11.900	4.800	3.600
85	VĂN CÔNG KHAI	ĐƯỜNG 20/8 (NGÃ 3 MẬT CẬT)	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	4.700	1.900	1.400
86	VÕ THỊ SÁU	TRẦN PHÚ	TRƯỜNG CHINH	5.000	2.000	1.500
87	YẾT KIÊU	THỐNG NHẤT (NGÃ 3 GẦN VÒNG XOAY CÂY KEO)	GIẢI PHÓNG	5.500	2.200	1.700

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	ĐH.704	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN)	4.000	1.600	1.200
		CÂY XĂNG THANH THANH (XÃ MINH TÂN)	ĐẦU SÂN BAY CŨ (MINH HOÀ)	4.400	1.800	1.300
		CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI		3.200	1.300	1.000
2	ĐH.707	ĐT.749B (NGÃ 3 UBND XÃ MINH THẠNH)	GIÁP RANH PHƯỜNG MINH HƯNG - TỈNH ĐỒNG NAI	3.000	1.200	900
3	ĐH.722	ĐT.749A (NGÃ 3 CĂM XE)	ĐT.749B (CẦU BÀ VÀ)	1.300	500	400
4	ĐT.744	NGÃ BA GIÁP ĐƯỜNG ĐT749B	GIÁP RANH XÃ DẦU TIẾNG	2.200	900	700
5	ĐT.749B (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA)	CẦU BÀ VÀ (MINH THẠNH)	CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH)	3.700	1.500	1.100
		CẦU LỒ Ồ (XÃ MINH THẠNH)	CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA)	4.400	1.800	1.300
		CẦU GIÁP MINH (XÃ MINH HÒA)	GIÁP HỒ DẦU TIẾNG	2.600	1.000	800
6	ĐƯỜNG MINH TÂN - LONG HOÀ	ĐH.704 (NHÀ TRẺ NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN)	ĐT.749A	1.300	500	400

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
7	ĐƯỜNG N2 - XÃ MINH TÂN	ĐH.704 (XÃ MINH TÂN)	NHÀ ÔNG HẠ	1.300	500	400
8	ĐƯỜNG NHỰA LIÊN XÃ MINH TÂN - ĐỊNH AN	ĐT.744 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN DŨNG)	ĐH.704 (NHÀ ÔNG LÊ VĂN LAN)	1.300	500	400
9	ĐƯỜNG NHỰA LÒ GẠCH	ĐT.749B	ĐH.707	1.300	500	400
10	ĐƯỜNG NHỰA LÒ RÈN	ĐT.749B	ĐH.722	1.300	500	400
11	ĐƯỜNG NHỰA TỪ ĐT.744 (NGÃ 3 BÌNH MỸ) ĐẾN ĐH.704	ĐT.744	ĐH.704	2.100	800	600
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CHỢ MINH TÂN	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		5.500	2.200	1.700
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		5.200	2.100	1.600
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KÊNH THỦY LỢI PHƯỚC HÒA	ĐH.704 (MINH TÂN)	ĐẦU LÔ 17 NÔNG TRƯỜNG MINH TÂN	4.300	1.700	1.300
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ MINH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐT.749B		7.800	3.100	

MỤC 36: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MINH THẠNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		4.900	2.000	1.500
		ĐƯỜNG CÒN LẠI		4.500	1.800	1.400

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU, PHƯỜNG RẠCH DỪA, PHƯỜNG TAM THẮNG, PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG, PHƯỜNG BÀ RỊA, PHƯỜNG TAM LONG, PHƯỜNG LONG HƯƠNG, PHƯỜNG PHÚ MỸ, PHƯỜNG TÂN HẢI, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC, PHƯỜNG TÂN THÀNH, XÃ NGÃI GIAO, XÃ KIM LONG, XÃ CHÂU ĐỨC, XÃ XUÂN SƠN, XÃ NGHĨA THÀNH, XÃ BÌNH GIÃ, XÃ ĐẤT ĐỎ, XÃ LONG ĐIỀN, XÃ PHƯỚC HẢI, XÃ LONG HẢI, XÃ HỒ TRÀM, XÃ XUYÊN MỘC, XÃ HÒA HIỆP, XÃ HÒA HỘI, XÃ BÌNH CHÂU, XÃ BÀU LÂM, XÃ LONG SƠN, XÃ CHÂU PHA VÀ ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BA CU	TRỌN ĐƯỜNG		94.100	56.460	47.050
2	BÀ HUYỆN THANH QUAN	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
3	BÀ TRIỆU	LÊ LỢI	YÊN BÁI	48.820	29.292	24.410
	BÀ TRIỆU	YÊN BÁI	BA CU	32.900	19.740	16.450
	BÀ TRIỆU	LÊ LỢI	LÊ NGỌC HÂN	32.900	19.740	16.450
4	BẠCH ĐẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		46.320	27.792	23.160
5	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
6	CÔ GIANG	LÊ LỢI, LÊ NGỌC HÂN	TRIỆU VIỆT VƯƠNG	48.820	29.292	24.410
7	DÃ TƯỢNG (P.THẮNG TAM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		41.020	24.612	20.510
8	DƯƠNG VĂN AN	HOÀNG HOA THÁM	ĐINH TIÊN HOÀNG	48.820	29.292	24.410
9	ĐÀO DUY TỪ (P.THẮNG TAM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		34.210	20.526	17.105
10	ĐINH TIÊN HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		46.320	27.792	23.160
11	ĐỒ CHIỂU	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ LAI	78.990	47.394	39.495
	ĐỒ CHIỂU	LÊ LAI	HẺM 120	46.320	27.792	23.160
	ĐỒ CHIỂU	HẺM 120	ĐOẠN CÒN LẠI	34.210	20.526	17.105

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		42.160	25.296	21.080
13	ĐỒNG KHỞI	TRỌN ĐƯỜNG		46.320	27.792	23.160
14	ĐƯỜNG LÊN BIỆT THỰ ĐỒI SỨ	TRẦN PHÚ	NHÀ SỐ 12/6A	40.400	24.240	20.200
	ĐƯỜNG LÊN BIỆT THỰ ĐỒI SỨ	TRẦN PHÚ	NHÁNH ĐƯỜNG LÊN BIỆT THỰ ĐỒI SỨ	41.020	24.612	20.510
15	ĐƯỜNG VÀO XÍ NGHIỆP QUYẾT TIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		29.380	17.628	14.690
16	ĐƯỜNG VEN BIỂN HẢI ĐĂNG	ĐƯỜNG 3/2	CẦU CỬA LẤP	41.020	24.612	20.510
17	HẠ LONG	TRỌN ĐƯỜNG		146.310	87.786	73.155
18	HẢI ĐĂNG	HẠ LONG	SỐ 5 (NHÀ NGHỈ LONG AN CŨ)	41.020	24.612	20.510
	HẢI ĐĂNG	SỐ 5 (NHÀ NGHỈ LONG AN CŨ)	ĐÈN HẢI ĐĂNG	52.000	31.200	26.000
	HẢI ĐĂNG	NGÃ 3	TƯỢNG CHÚA	52.000	31.200	26.000
	HẢI ĐĂNG	HẺM HẢI ĐĂNG		52.000	31.200	26.000
19	HỒ ĐẮC DI	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	DƯƠNG VĂN AN	42.160	25.296	21.080
20	HỒ QUÝ LY	TRỌN ĐƯỜNG		41.020	24.612	20.510

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	HẺM CỦA ĐƯỜNG HỒ QUÝ LY (THUỘC KHU NHÀ Ở TẬP THỂ KHÁCH SẠN THÁNG MƯỜI)			42.160	25.296	21.080
22	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		34.210	20.526	17.105
23	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		80.200	48.120	40.100
24	HOÀNG HOA THÁM (P.2 CŨ, P.3 CŨ, PHƯỜNG THẮNG TAM CŨ)	THUỲ VÂN	VÕ THỊ SÁU	94.100	56.460	47.050
	HOÀNG HOA THÁM (P.2 CŨ, P.3 CŨ, PHƯỜNG THẮNG TAM CŨ)	ĐOẠN CÒN LẠI		80.200	48.120	40.100
25	HOÀNG VIỆT (P.6 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.050	19.230	16.025
26	HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.790	36.474	30.395
27	HUỲNH KHƯƠNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		42.160	25.296	21.080
28	HUỲNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		42.160	25.296	21.080
29	HUỲNH THÚC KHÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		65.650	39.390	32.825
30	KỲ CON	TRỌN ĐƯỜNG		42.160	25.296	21.080
31	KỲ ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		29.380	17.628	14.690
32	LA VĂN CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		73.300	43.980	36.650

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	LẠC LONG QUÂN	VÕ THỊ SÁU	HẾT PHẦN ĐẤT GIAO CÔNG TY PHÁT TRIỂN NHÀ	41.020	24.612	20.510
34	LÊ HỒNG PHONG	LÊ LỢI	THUỲ VÂN	65.650	39.390	32.825
35	HẺM 05 LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI (THUỘC ĐƯỜNG NỘI BỘ GIỮA KHU BIỆT THỰ KIM MINH VÀ KHU BIỆT THỰ KIM NGÂN)			46.320	27.792	23.160
36	NGUYỄN TUÂN			42.079	25.247	21.040
37	THẠCH LAM			42.079	25.247	21.040
38	TÀO MẠT			42.079	25.247	21.040
39	LÊ LAI	LÊ QUÝ ĐÔN	THỐNG NHẤT	46.320	27.792	23.160
	LÊ LAI	THỐNG NHẤT	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	46.320	27.792	23.160
40	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		59.010	35.406	29.505
41	LÊ NGỌC HÂN	TRẦN PHÚ	THỦ KHOA HUÂN	59.010	35.406	29.505
	LÊ NGỌC HÂN	THỦ KHOA HUÂN	BÀ TRIỆU	42.160	25.296	21.080
42	LÊ QUÝ ĐÔN	QUANG TRUNG	NGÃ 5 LÊ QUÝ ĐÔN - LÊ LỢI - THỦ KHOA HUÂN	65.650	39.390	32.825
	LÊ QUÝ ĐÔN	ĐOẠN CÒN LẠI		46.320	27.792	23.160
43	LÊ VĂN LỘC	ĐƯỜNG 30/4	LÊ THỊ RIÊNG	41.600	24.960	20.800
	LÊ VĂN LỘC	LÊ THỊ RIÊNG	BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH	32.050	19.230	16.025
44	LÊ VĂN TÁM	TRỌN ĐƯỜNG		46.320	27.792	23.160

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		42.160	25.296	21.080
46	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	PHẠM NGŨ LÃO	55.270	33.162	27.635
	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHẠM NGŨ LÃO	LÊ QUÝ ĐÔN	78.990	47.394	39.495
	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ QUÝ ĐÔN	BÀ TRIỆU	55.270	33.162	27.635
47	LÝ TỰ TRỌNG	LÊ LỢI	LÊ LAI	85.950	51.570	42.975
	LÝ TỰ TRỌNG	LÊ LAI	H 45, 146 LÝ TỰ TRỌNG	46.320	27.792	23.160
	LÝ TỰ TRỌNG	ĐOẠN CÒN LẠI		42.160	25.296	21.080
48	MẠC ĐĨNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
49	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		85.950	51.570	42.975
50	NGÔ VĂN HUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		55.270	33.162	27.635
51	NGƯ PHỦ	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
52	NGƯ PHỦ NỐI DÀI	NGƯ PHỦ	TÔN ĐỨC THẮNG	34.930	20.958	17.465
53	NGUYỄN AN NINH	LÊ LỢI	ĐƯỜNG 30/4	65.650	39.390	32.825
54	HẺM SỐ 1 NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		32.050	19.230	16.025
55	NGUYỄN BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
56	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
57	NGUYỄN BIỂU (P.THẮNG TAM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
58	NGUYỄN CHÍ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		73.300	43.980	36.650
59	NGUYỄN CÔNG TRỨ	TRỌN ĐƯỜNG		24.040	14.424	12.020
60	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		34.930	20.958	17.465
61	NGUYỄN DU	QUANG TRUNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	65.650	39.390	32.825

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGUYỄN DU	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	55.270	33.162	27.635
62	NGUYỄN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		32.050	19.230	16.025
63	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
64	NGUYỄN KIM	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
65	NGUYỄN TRÃI	TRỌN ĐƯỜNG		65.650	39.390	32.825
66	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		65.650	39.390	32.825
67	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRỌN ĐƯỜNG		78.990	47.394	39.495
68	PHẠM ĐÌNH HỔ (AO CÁ PHƯỜNG 2 CŨ)	PHAN CHU TRINH	LẠC LONG QUÂN	32.050	19.230	16.025
69	PHẠM NGŨ LÃO	TRỌN ĐƯỜNG		45.200	27.120	22.600
70	PHẠM THẾ HIỂN	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	34.930	20.958	17.465
	PHẠM THẾ HIỂN	ĐOẠN CÒN LẠI		27.290	16.374	13.645
71	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
72	PHAN CHU TRINH	THUỲ VÂN	VÕ THỊ SÁU	82.780	49.668	41.390
	PHAN CHU TRINH	NGÃ 3 VÕ THỊ SÁU	ĐINH TIÊN HOÀNG	59.290	35.574	29.645
73	PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		59.290	35.574	29.645
74	HẺM 40 - PHAN ĐĂNG LƯU	TRỌN ĐƯỜNG		45.840	27.504	22.920
75	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		65.650	39.390	32.825
76	PHAN VĂN TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		73.300	43.980	36.650
77	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		73.300	43.980	36.650
78	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		73.300	43.980	36.650
79	QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		146.310	87.786	73.155
80	TẠ UYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
81	THẮNG NHÌ	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
82	THỐNG NHẤT	QUANG TRUNG	LÊ LAI	65.650	39.390	32.825
	THỐNG NHẤT	LÊ LAI	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	65.650	39.390	32.825
	THỐNG NHẤT	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	LÊ HỒNG PHONG	65.650	39.390	32.825
83	THỦ KHOA HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		65.650	39.390	32.825
84	THUỲ VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		149.480	89.688	74.740
85	TÔ HIẾN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
86	TRẦN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
87	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		94.100	56.460	47.050
88	TRẦN NGUYÊN HÃN	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
89	TRẦN PHÚ (P.1 CŨ, P.5 CŨ)	QUANG TRUNG	NHÀ SỐ 46 TRẦN PHÚ	65.650	39.390	32.825
	TRẦN PHÚ (P.1 CŨ, P.5 CŨ)	ĐOẠN CÒN LẠI		46.320	27.792	23.160
91	TRẦN QUỐC TOẢN	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
92	TRẦN QUÝ CÁP	TRỌN ĐƯỜNG		73.300	43.980	36.650
93	TRẦN XUÂN ĐỘ	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
94	TRIỆU VIỆT VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
95	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	NGÃ 3 HẠ LONG QUANG TRUNG	LÊ LAI	85.950	51.570	42.975
	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	LÊ LAI	NGÃ 5	85.950	51.570	42.975
96	TRƯNG NHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		78.990	47.394	39.495
97	TRƯNG TRẮC	TRỌN ĐƯỜNG		78.990	47.394	39.495
98	TRƯƠNG NGỌC (P.THẮNG TAM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		34.930	20.958	17.465

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
99	TRƯƠNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		65.650	39.390	32.825
100	TÚ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		48.820	29.292	24.410
101	VĂN CAO (P.2 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
102	VI BA	LÊ LỢI	NGÃ 3 VI BA	34.930	20.958	17.465
	VI BA	NGÃ 3 VI BA	HẺM 105 LÊ LỢI	34.930	20.958	17.465
	VI BA	ĐOẠN CÒN LẠI		27.290	16.374	13.645
103	VÕ ĐÌNH THÀNH (P.THẮNG TAM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		34.930	20.958	17.465
104	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		59.290	35.574	29.645
105	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.630	26.778	22.315
106	YÊN BÁI	TRỌN ĐƯỜNG		34.930	20.958	17.465
107	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		27.290	16.374	13.645
108	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		65.370	39.222	32.685
109	ĐƯỜNG 30/4	NGÃ TƯ GIẾNG NƯỚC	LÊ VĂN LỘC	65.650	39.390	32.825
110	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI KHU NHÀ Ở CAO CẤP Á CHÂU PHƯỜNG 2 CŨ					
	ĐƯỜNG PHAN HUY ÍCH, ĐƯỜNG THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.300	22.380	18.650
	VĂN CAO	HOÀNG HOA THÁM	LẠC LONG QUÂN	37.300	22.380	18.650
	HOÀNG SÂM	PHAN HUY CHÚ	VĂN CAO	37.300	22.380	18.650
	HOÀNG TRỌNG MẬU	THÁI VĂN LUNG	PHAN CHU TRINH	37.300	22.380	18.650
	KIỀU THANH QUẾ	PHAN HUY CHÚ	VĂN CAO	37.300	22.380	18.650

MỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VŨNG TÀU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HOÀNG CẦM	KIỀU THANH QUẾ	PHAN CHU TRINH	37.300	22.380	18.650
	HOÀNG CÔNG CHẤT	PHAN HUY ÍCH	PHAN HUY CHÚ	37.300	22.380	18.650
	HOÀNG HỮU NAM	PHAN CHU TRINH	KIỀU THANH QUẾ	37.300	22.380	18.650
	HOÀNG VĂN HÒE	HOÀNG HỮU NAM	PHAN HUY CHÚ	37.300	22.380	18.650
	ĐƯỜNG PHAN HUY CHÚ			45.840	27.504	22.920

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI THIỆN NGỘ	ĐƯỜNG 2/9	ĐƯỜNG 30/4	34.200	20.520	17.100
2	BẾN NÔM (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	15.900	13.250
3	CAO BÁ QUÁT (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	15.900	13.250
4	ĐƯỜNG D4 (NGUYỄN ĐÌNH TỨ)	ĐƯỜNG N1	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	33.010	19.806	16.505
5	ĐƯỜNG D5 (HÀ HUY TẬP)	ĐƯỜNG 3/2	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	33.010	19.806	16.505
6	DƯƠNG VÂN NGA (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
7	ĐỐNG ĐA (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	15.900	13.250
8	ĐƯỜNG 30/4	SỐ NHÀ 47B ĐƯỜNG 30/4	CẦU RẠCH BÀ	46.880	28.128	23.440
9	CÁC TUYẾN HẺM 61 ĐƯỜNG 30/4 (KHU NHÀ Ở CHÍNH SÁCH)			26.500	15.900	13.250
10	HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
11	HAI TUYẾN ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG BÌNH GIÃ VÀO KHU CHỢ RẠCH DỪA:					
	PHẠM HỮU LẦU	BÌNH GIÃ	KHU CHỢ RẠCH DỪA	34.200	20.520	17.100
	PHAN XÍCH LONG	BÌNH GIÃ	KHU CHỢ RẠCH DỪA	34.200	20.520	17.100

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	HÀN THUYÊN (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
13	HẺM 825 VÀ 875 BÌNH GIÃ (P10 CŨ)	ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ 4,1 HA		26.500	15.900	13.250
14	HỒ THỊ KỶ (P.RẠCH DỪA)	NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4	KHU CHỢ RẠCH DỪA	34.200	20.520	17.100
15	HỒ TRI TÂN (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
16	KIM ĐỒNG (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
17	LÊ HOÀN (P.RẠCH DỪA)	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
18	LÊ QUANG ĐỊNH	ĐƯỜNG 30/4	BÌNH GIÃ	33.010	19.806	16.505
19	HẺM 135 LÊ QUANG ĐỊNH	GỒM CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐẤT PTSC CỦA CÔNG TY DỊCH VỤ DẦU KHÍ		26.830	16.098	13.415
20	CÁC TUYẾN HẺM 135 LÊ QUANG ĐỊNH (B, C, D, E, F, J KHU NHÀ Ở PTSC)			26.830	16.098	13.415
21	LÊ THÁNH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
22	LƯU CHÍ HIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		24.170	14.502	12.085
23	LƯU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		24.170	14.502	12.085
24	LÝ THÁI TỔ	TRỌN ĐƯỜNG		24.170	14.502	12.085

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	MAI THÚC LOAN	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
26	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN HỮU CẢNH	NƠ TRANG LONG	36.110	21.666	18.055
27	NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐƯỜNG 30/4	TRƯỜNG TIỂU HỌC CHÍ LINH	45.110	27.066	22.555
	NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐOẠN CÒN LẠI		29.810	17.886	14.905
28	CÁC TUYẾN HẺM 183 NGUYỄN HỮU CẢNH (A, B, C, D, E, F, G KHU NHÀ Ở C2 CHÍ LINH)			26.830	16.098	13.415
29	CÁC TUYẾN HẺM 212 NGUYỄN HỮU CẢNH (B, C, D, E, F, J, K H KHU NHÀ Ở C1 CHÍ LINH)			26.830	16.098	13.415
30	CÁC TUYẾN HẺM 217 NGUYỄN HỮU CÀNH (B, C, D KHU NHÀ Ở A CHÍ LINH)			26.830	16.098	13.415
31	NGUYỄN THIỆN THUẬT	LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN HỮU CẢNH	45.110	27.066	22.555
	NGUYỄN THIỆN THUẬT	ĐOẠN CÒN LẠI		26.830	16.098	13.415
32	NƠ TRANG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		36.110	21.666	18.055
33	PHẠM CỰ LẠNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	PHẠM VĂN DINH	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
35	PHẠM VĂN NGHỊ	ĐOẠN VUÔNG GÓC VỚI ĐƯỜNG LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN THIỆN THUẬT	36.110	21.666	18.055
36	TẢN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
37	TIỀN CẢNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
38	TÔN ĐẢN	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
39	TRẦN ANH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
40	TRẦN ĐÌNH XU	NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4	KHU CHỢ RẠCH DỪA	36.110	21.666	18.055
41	TRẦN NGUYÊN ĐÁN	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
42	TRƯƠNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
43	TUỆ TĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		26.830	16.098	13.415
44	TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC TỪ ĐƯỜNG 30/4, CÓ CÙNG ĐỘ RỘNG VỚI HẺM 524 (NẰM GIỮA HẺM 524 VÀ ĐƯỜNG BÌNH GIÃ ĐẾN KHU CHỢ RẠCH DỪA)			36.110	21.666	18.055

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	TUYẾN ĐƯỜNG TỪ SỐ NHÀ 04 VÕ VĂN TẦN ĐẾN SỐ NHÀ 05 TRẦN NGUYÊN ĐÁN			26.830	16.098	13.415
46	TUYẾN HẺM	TỪ SỐ NHÀ 217 NGUYỄN HỮU CẢNH	SỐ NHÀ 140 LƯU CHÍ HIẾU	26.830	16.098	13.415
47	TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG BÙI KỶ VÀ HOÀNG NGỌC PHÁCH (KHU ĐỒI 2).	TỐNG PHƯỚC HÒA	HOÀNG XUÂN HÃN	26.040	15.624	13.020
48	TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TỐNG DUY TÂN VÀ BÙI KỶ (KHU ĐỒI 2)	CÔNG VIÊN CÂY XANH	HOÀNG XUÂN HÃN	26.040	15.624	13.020

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	TUYẾN ĐƯỜNG SONG SONG VỚI ĐƯỜNG TỐNG DUY TÂN KHU NHÀ TẠM CƯ (KHU ĐỒI 2).	HÀ HUY GIÁP	MƯƠNG THOÁT NƯỚC	26.040	15.624	13.020
50	TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI ĐƯỜNG HÀ HUY GIÁP THUỘC KHU NHÀ Ở TẠM CƯ PHƯỜNG 10 CŨ (KHU ĐỒI 2)	ĐƯỜNG 20	MƯƠNG THOÁT NƯỚC	26.040	15.624	13.020
51	TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG THẠCH HÃN VÀ ĐƯỜNG CỬU LONG (KHU NHÀ Ở PHƯỜNG 10 CŨ, KHANG LINH)	VÕ CHÍ CÔNG	PHAN THANH GIẢN	26.040	15.624	13.020

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG HUỲNH VĂN HỚN VÀ ĐƯỜNG MẪU SƠN (KHU NHÀ Ở PHƯỜNG 10 CŨ, KHANG LINH)	VÕ CHÍ CÔNG	PHAN THANH GIẢN	26.040	15.624	13.020
53	TUYẾN ĐƯỜNG NẰM SONG SONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH VÀ NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG.	THANH TỊNH	PHÙNG HÁ	26.040	15.624	13.020
54	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở ĐỒI 2 CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ P.10 CŨ	ĐƯỜNG SỐ 6,10, 11 THEO QUY HOẠCH		33.010	19.806	16.505
	-TỐNG DUY TÂN	ĐỐNG ĐA	HÀ HUY GIÁP	26.040	15.624	13.020
	-DƯƠNG TỬ GIANG	BÙI THIỆN NGỘ	(ĐẾN HẾT ĐƯỜNG QUY HOẠCH)	26.040	15.624	13.020

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-HÀ HUY GIÁP	BÙI THIỆN NGỘ	DƯƠNG TỬ GIANG	26.040	15.624	13.020
55	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở ĐỐI 2 CTCP PHÁT TRIỂN NHÀ P 10	ĐƯỜNG SỐ 3,4,5 THEO QUY HOẠCH		26.040	15.624	13.020
	-BÍCH KHÊ	ĐƯỜNG 2/9	HÀ HUY GIÁP	26.040	15.624	13.020
	-DIỆP MINH CHÂU	BÍCH KHÊ	BÙI KỲ	26.040	15.624	13.020
	-HOÀNG NGỌC PHÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-HOÀNG XUÂN HÃN	BÍCH KHÊ	TRẦN HỮU TƯỚC	26.040	15.624	13.020
	-BÙI KỶ	ĐƯỜNG 2/9	HÀ HUY GIÁP	26.040	15.624	13.020
	-TỐNG PHƯỚC HIỆP	BÍCH KHÊ	HÀ HUY GIÁP	26.040	15.624	13.020
	-TỐNG PHƯỚC HÒA	HOÀNG XUÂN HÃN	BÙI KỶ	26.040	15.624	13.020
56	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TRUNG TÂM CHÍ LINH					
57	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 10,5M		33.010	19.806	16.505

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	**ĐẾN**	**ĐẤT Ở**	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**	**ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÔ SỐ CHL/QH-03/C					
	-CÙ CHÍNH LAN	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	33.010	19.806	16.505
	-NGUYỄN PHÚC TẦN	CHÍ LINH	MẪU SƠN	33.010	19.806	16.505
	-THANH TỊNH	NGUYỄN CÔNG HOAN	MẪU SƠN	33.010	19.806	16.505
	-TRẦN ĐẠI NGHĨA	NGUYỄN HỮU CẢNH	MẪU SƠN	33.010	19.806	16.505
58	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5-7M		26.040	15.624	13.020
59	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG A3, A4, C4, C5, H1 KHU TRUNG TÂM ĐÔ THỊ CHÍ LINH			26.040	15.624	13.020
60	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH					

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	QUI HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C:					
	-NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐƯỜNG 3/2	HẾT PHẦN ĐƯỜNG THI CÔNG HOÀN CHỈNH (KHU A8)	42.298	25.379	21.149
	-ĐOẠN TỪ GIỮA KHU A4 ĐẾN HẾT RANH ĐẤT DỰ ÁN VỀ HƯỚNG ĐƯỜNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-NAM DU	NGUYỄN HỮU CẢNH	LƯU CHÍ HIẾU	26.040	15.624	13.020
	-PHẠM VĂN BẠCH	TÔ VĨNH DIỆN	NƠ TRANG LONG	26.040	15.624	13.020
	-PHÙNG HÁ	NGUYỄN SÁNG	LƯU CHÍ HIẾU	26.040	15.624	13.020
	-AN HẢI	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	LƯU CHÍ HIẾU	26.040	15.624	13.020
	-AN TRẠCH	NGUYỄN SÁNG	LƯU CHÍ HIẾU	26.040	15.624	13.020
	-TRẦN MAI NINH	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	QUANG DŨNG	26.040	15.624	13.020
	-TÔN QUANG PHIỆT	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	HẺM NỐI BÌNH QUÝ VÀ TRẦN MAI NINH	26.040	15.624	13.020
	-BÌNH QUÝ	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	QUANG DŨNG	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN ĐÔN TIẾT	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	QUANG DŨNG	26.040	15.624	13.020

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	ĐƯỜNG 3/2	HẺM NỐI (NGUYỄN HỮU CẢNH - NGUYỄN DUY HIỆU)	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN SÁNG	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-QUANG DŨNG	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-SÔNG HƯƠNG	HUỲNH VĂN HỚN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-ĐOÀN KẾT	PHẠM VĂN TRÁNG	BẾN CHƯƠNG DƯƠNG	26.040	15.624	13.020
	-BẾN HẢI	HUỲNH VĂN HỚN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-BẾN CHƯƠNG DƯƠNG	MẪU SƠN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-THẠC HÃN	VÕ CHÍ CÔNG	PHẠM TU	26.040	15.624	13.020
	-VÀM CỎ	MẪU SƠN	CỬU LONG	26.040	15.624	13.020
	-HUỲNH VĂN HỚN	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-NHƯ NGUYỆT	MẪU SƠN	HUỲNH VĂN HỚN	26.040	15.624	13.020
	-ĐOÀN KẾT	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-SÔNG GIANH	MẪU SƠN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-CỬU LONG	PHẠM VĂN TRÁNG	BẾN CHƯƠNG DƯƠNG	26.040	15.624	13.020
	-NGỌC LINH	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH TỨ	26.040	15.624	13.020
	-THẤT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-BA VÌ	MẪU SƠN	TAM ĐẢO	26.040	15.624	13.020

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-HOÀNH SƠN	TAM ĐẢO	NGỰ BÌNH	26.040	15.624	13.020
	-TẢN VIÊN	TAM ĐẢO	NGỰ BÌNH	26.040	15.624	13.020
	-TAM ĐẢO	TẢN VIÊN	NGỌC LINH	26.040	15.624	13.020
	-BẠCH MÃ	TẢN VIÊN	BA VÌ	26.040	15.624	13.020
	-NGỰ BÌNH	TẢN VIÊN	HẺM NỐI MẪU SƠN	26.040	15.624	13.020
61	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 4,1 HA	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA LỚN HƠN 7M		26.040	15.624	13.020
	-TRẦN VĂN ƠN	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-TRẦN HỮU DỰC	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
62	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5 M TRỞ LÊN THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 199 LÔ			26.830	16.098	13.415
63	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC HTKT KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,65HA	ĐƯỜNG SỐ 1		29.810	17.886	14.905

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC HTKT KHU TÁI ĐỊNH CƯ 1,65HA	ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 6		29.810	17.886	14.905
65	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 10HA TRONG 58HA, PHƯỜNG 10					
	BIỆT CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		33.010	19.806	16.505
	CÔNG CHÁNH, ĐƯỜNG N2	TRỌN ĐƯỜNG		33.010	19.806	16.505
	ĐƯỜNG N1, D1, D2	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 10HA TRONG KHU 58HA	ĐƯỜNG CÔNG CHÁNH (NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 10HA TRONG 58HA, PHƯỜNG 10)	ĐƯỜNG QUANG DŨNG (TRƯỚC ĐÂY LÀ ĐƯỜNG CHÍ LINH 21)	34.200	20.520	17.100
67	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THẮNG NHẤT					
	ĐƯỜNG N1, N2	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	ĐƯỜNG N1 (PHẠM VĂN BẠCH)	TRỌN ĐƯỜNG		33.010	19.806	16.505
	ĐƯỜNG D1, D2, D3, D4	N3	N1	26.040	15.624	13.020
	ĐƯỜNG D5	N2	N1	26.040	15.624	13.020
	BIỆT CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		33.010	19.806	16.505
	BIỆT CHÍNH 2	NGÕ QUYỀN	CỐNG HỘP	33.010	19.806	16.505
68	VÕ VĂN TẦN	NGUYỄN THIỆN THUẬT	101 VÕ VĂN TẦN	36.110	21.666	18.055
	VÕ VĂN TẦN	ĐOẠN CÒN LẠI		26.830	16.098	13.415
69	ĐƯỜNG 2/9 (P.10 CŨ)	VÒNG XOAY NGUYỄN HỮU CẢNH	KHU NHÀ Ở KHANG LINH	47.000	28.200	23.500

MỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH DỪA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

		ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	ĐƯỜNG 3/2 (P.10 CŨ)	CỔNG LÀNG KHU DU LỊCH CHÍ LINH	D7	44.400	26.640	22.200
71	NGUYỄN ĐỨC THỤY			26.040	15.624	13.020
72	HẺM 22 HỒ THỊ KỶ	HỒ THỊ KỶ	TRẦN ĐÌNH XU	26.040	15.624	13.020
73	HẺM 40 HỒ THỊ KỶ	HỒ THỊ KỶ	TRẦN ĐÌNH XU	26.040	15.624	13.020

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH GIÃ	LÊ HỒNG PHONG	ĐƯỜNG 2/9	46.880	28.128	23.440
2	CAO THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		46.880	28.128	23.440
3	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		44.400	26.640	22.200
4	ĐƯỜNG 2 THÁNG 9 (TÊN CŨ: ĐOẠN CUỐI QUỐC LỘ 51B)	NGUYỄN AN NINH	BÙI THIỆN NGỘ	44.400	26.640	22.200
5	ĐỘI CẤN	TRỌN ĐƯỜNG		46.880	28.128	23.440
6	ĐƯỜNG 3/2	VÒNG XOAY ĐÀI LIỆT SỸ	NGUYỄN AN NINH	65.370	39.222	32.685
	ĐƯỜNG 3/2	NGUYỄN AN NINH	VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 VÀ TRỤC ĐƯỜNG 51B	44.400	26.640	22.200
7	ĐƯỜNG 30/4	NGUYỄN AN NINH	LÊ QUANG ĐỊNH	46.880	28.128	23.440
8	HÀN MẶC TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		45.140	27.084	22.570
9	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		56.450	33.870	28.225
10	HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		56.450	33.870	28.225
11	KHA VẠNG CÂN	TRỌN ĐƯỜNG		45.140	27.084	22.570
12	LÊ HỒNG PHONG	LÊ LỢI	THUỲ VÂN	65.370	39.222	32.685
13	LÊ PHỤNG HIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		44.400	26.640	22.200
14	LÊ QUANG ĐỊNH	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 2/9	33.010	19.806	16.505
15	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.220	16.332	13.610
16	LÊ VĂN LỘC	ĐƯỜNG 30/4	LÊ THỊ RIÊNG	36.310	21.786	18.155
	LÊ VĂN LỘC	LÊ THỊ RIÊNG	BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH	28.380	17.028	14.190
17	LÊ LỢI	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN AN NINH	59.010	35.406	29.505
18	LƯƠNG THẾ VINH	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐƯỜNG 30/4	46.880	28.128	23.440

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	HẺM 30 LƯƠNG THẾ VINH			45.140	27.084	22.570
20	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		44.400	26.640	22.200
21	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		65.370	39.222	32.685
22	HẺM SỐ 1 NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		32.050	19.230	16.025
23	NGUYỄN HỚI	TRỌN ĐƯỜNG		46.630	27.978	23.315
24	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	NGUYỄN AN NINH	LƯƠNG THẾ VINH	46.630	27.978	23.315
	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	LƯƠNG THẾ VINH	LÝ THÁI TÔNG	44.180	26.508	22.090
25	HẺM 02, 04, 36, 50 NGUYỄN LƯƠNG BẰNG			44.180	26.508	22.090
26	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.180	26.508	22.090
27	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		65.370	39.222	32.685
28	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ ĐỨC KẾ	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	65.370	39.222	32.685
29	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		44.180	26.508	22.090
30	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN AN NINH	LƯƠNG THẾ VINH	46.630	27.978	23.315
	NGUYỄN VĂN CỪ	LƯƠNG THẾ VINH	LÝ THÁI TÔNG	35.970	21.582	17.985
31	ÔNG ÍCH KHIÊM	LÊ VĂN LỘC	HỒ BIỂU CHÁNH	35.970	21.582	17.985
32	PASTEUR	TRỌN ĐƯỜNG		46.630	27.978	23.315
33	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		46.630	27.978	23.315

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	HẺM SỐ 110 PHẠM HỒNG THÁI	PHẠM HỒNG THÁI	NGÔ ĐỨC KẾ	46.630	27.978	23.315
35	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		46.630	27.978	23.315
36	HẺM 04, 36, 50, 43, 61 ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH			35.970	21.582	17.985
37	PHAN KẾ BÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.180	26.508	22.090
38	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		35.970	21.582	17.985
39	TĂNG BẠT HỔ	TRỌN ĐƯỜNG		27.220	16.332	13.610
40	THÙY VÂN	NGUYỄN AN NINH	THI SÁCH	149.480	89.688	74.740
41	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		65.370	39.222	32.685
42	TÔN THẤT THUYẾT (NỐI DÀI)	LÊ VĂN LỘC	LƯƠNG VĂN NHO	27.220	16.332	13.610
43	TÔN THẤT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		46.630	27.978	23.315
44	TỐNG DUY TÂN	LƯƠNG THẾ VINH	NGUYỄN TRUNG TRỰC	27.220	16.332	13.610
45	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		35.970	21.582	17.985
46	TRẦN CAO VÂN	LÊ VĂN LỘC	VÕ TRƯỜNG TOẢN	35.970	21.582	17.985
	TRẦN CAO VÂN	VÕ TRƯỜNG TOẢN	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	27.220	16.332	13.610
47	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		47.380	28.428	23.690
48	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	NGÃ 5	NGUYỄN AN NINH	62.640	37.584	31.320
	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	ĐOẠN CÒN LẠI		47.380	28.428	23.690

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	TRƯƠNG VĂN BANG	TRỌN ĐƯỜNG		65.370	39.222	32.685
50	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		46.630	27.978	23.315
51	HẺM 05 LÊ HỒNG PHONG NỐI DÀI (THUỘC ĐƯỜNG NỘI BỘ GIỮA KHU BIỆT THỰ KIM MINH VÀ KHU BIỆT THỰ KIM NGÂN)			46.320	27.792	23.160
	NGUYỄN TUÂN			27.290	16.374	13.645
	NGUYỄN VIẾT XUÂN	283 BÌNH GIÃ	NGUYỄN TRỌNG QUẢN	27.290	16.374	13.645
	NGUYỄN VIẾT XUÂN	LÊ PHỤNG HIỂU	NGUYỄN TRỌNG QUẢN	27.290	16.374	13.645
	THẠCH LAM			27.290	16.374	13.645
	TÀO MẠT			27.290	16.374	13.645
52	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC DÂN CƯ PHƯỜNG 9 CŨ:					
	LÝ THÁI TÔNG	TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH	LƯƠNG THẾ VINH	35.970	21.582	17.985
	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	LƯƠNG THẾ VINH	LÝ THÁI TÔNG	35.970	21.582	17.985
	NGUYỄN KHANG	LƯƠNG THẾ VINH	LÝ THÁI TÔNG	35.970	21.582	17.985
	VÕ TRƯỜNG TOẢN	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN CAO VÂN	46.630	27.978	23.315
	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRẦN CAO VÂN	TÔN ĐỨC THẮNG	35.970	21.582	17.985
53	NHỮNG TUYẾN					

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI PHƯỜNG 7 CŨ:					
	BẾ VĂN ĐÀN	NGUYỄN THÁI HỌC	NGÔ ĐỨC KẾ	46.630	27.978	23.315
	NGUYỄN KIỆM	TRƯƠNG VĂN BANG	NGÔ ĐỨC KẾ	46.630	27.978	23.315
	NGUYỄN OANH	PHÙNG CHÍ KIÊN	NGUYỄN KIỆM	46.630	27.978	23.315
	PHÙNG CHÍ KIÊN	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN HỒNG THÁI	46.630	27.978	23.315
	XUÂN DIỆU	NGUYỄN THÁI HỌC	NGÔ ĐỨC KẾ	46.630	27.978	23.315
	XUÂN THỦY	CAO THẮNG	PASTEUR	46.630	27.978	23.315
54	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU BIỆT THỰ PHƯƠNG NAM:					
	DƯƠNG MINH CHÂU	KDC BINH ĐOÀN 15	HUỲNH TỊNH CỦA	27.220	16.332	13.610
	HOÀNG TRUNG THÔNG	MẠC THANH ĐẠM	HUỲNH TỊNH CỦA	27.220	16.332	13.610
	TÔ NGỌC VÂN	HOÀNG LÊ KHA	HOÀNG TRUNG THÔNG	27.220	16.332	13.610
	HOÀNG LÊ KHA	BÙI CÔNG MINH	HOÀNG TRUNG THÔNG	27.220	16.332	13.610
	MẠC THANH ĐẠM	THUỲ VÂN	DƯƠNG MINH CHÂU	47.380	28.428	23.690
	NGUYỄN HỮU TIẾN	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU BIỆT THỰ PHƯƠNG NAM	34.310	20.586	17.155

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG MẠC THANH ĐẠM NỐI DÀI	ĐOẠN ĐÃ HOÀN THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG	27.220	16.332	13.610
55	MẠC CỬU			27.220	16.332	13.610
56	TRẦN THƯỢNG XUYÊN			27.220	16.332	13.610
57	NGÔ NHÂN TỊNH			27.220	16.332	13.610
58	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH					
	ĐOẠN NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH	ĐOẠN ĐÃ TRẢI NHỰA RỘNG 7 M NẰM TRONG DỰ ÁN NHÀ Ở CỦA CÔNG TY TECAPRO		32.254	19.352	16.127
	ĐOẠN NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH	ĐOẠN TRẢI NHỰA NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN CAO VÂN (PHÍA TRƯỚC UBND PHƯỜNG 9)		32.254	19.352	16.127
59	ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH (ĐI QUA PHẦN ĐẤT CỦA DỰ ÁN			32.254	19.352	16.127

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHÀ Ở ĐẠI AN)					
60	ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG 30/4 ĐẾN HẾT ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH (BÊN CẠNH CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH)			32.254	19.352	16.127
61	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU CŨ					
	TRẦN HUY LIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		32.254	19.352	16.127
	TRẦN KHÁNH DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		32.254	19.352	16.127
	TRẦN KHẮC CHUNG	TRỌN ĐƯỜNG		32.254	19.352	16.127
	HẺM SỐ 01, 04 TRẦN KHẮC CHUNG			28.380	17.028	14.190
	HẺM SỐ 03, 05 TRẦN KHẮC CHUNG			28.380	17.028	14.190

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	CON ĐƯỜNG HÌNH CHỮ U (PHẦN KÉO DÀI CỦA ĐƯỜNG TRẦN KHÁNH DƯ CÓ 2 NHÁNH NỐI VUÔNG GÓC VỚI ĐƯỜNG TRẦN HUY LIỆU)			32.254	19.352	16.127
63	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở ĐỒI NGỌC TƯỚC 2 (PHƯỜNG 8 CŨ):					
	BÙI CÔNG MINH	THI SÁCH	ĐƯỜNG 3/2	34.310	20.586	17.155
	TRẦN VĂN THỜI (GIÁP TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU)			34.310	20.586	17.155
	ĐẶNG TRẦN ĐỨC (GIÁP SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CŨ)			34.310	20.586	17.155
64	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRẦN BÌNH TRỌNG (P. NGUYỄN AN NINH):					
	LÊ TRỌNG TẤN	TRẦN BÌNH TRỌNG	MAI XUÂN THƯỞNG	27.220	16.332	13.610

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	MAI XUÂN THƯỞNG	NGUYỄN AN NINH	TRẦN BÌNH TRỌNG	27.220	16.332	13.610
	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		45.060	27.036	22.530
	HOÀNG VĂN THÁI (P.NAN)	LÊ TRỌNG TẤN	MAI XUÂN THƯỞNG	27.220	16.332	13.610
65	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC CÁC DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẾN ĐÌNH, KHU NHÀ Ở SAO MAI, TECAPRO, DECOIMEX, ĐẠI AN:					
	ĐƯỜNG BỜ KÈ RẠCH BẾN ĐÌNH	DỰ ÁN NHÀ Ở ĐẠI AN	HẾT PHẦN ĐẤT GIAO CÔNG TY PHÁT TRIỂN NHÀ	34.310	20.586	17.155
	ĐƯỜNG BẾN ĐÌNH 1, 2, 4, 6, 8 THEO QUY HOẠCH (BỔ SUNG)	TRỌN ĐƯỜNG (ĐƯỜNG TRẢI NHỰA CÓ LÒNG ĐƯỜNG VÀ VỈA HÈ RỘNG 10M)		34.310	20.586	17.155
	ĐƯỜNG BẾN ĐÌNH 3 VÀ ĐƯỜNG BẾN ĐÌNH 7	TRỌN ĐƯỜNG (ĐƯỜNG TRẢI NHỰA CÓ LÒNG ĐƯỜNG VÀ VỈA HÈ RỘNG 10M)		27.220	16.332	13.610
	LƯƠNG VĂN NHO	ĐƯỜNG 30/4	TÔN ĐỨC THẮNG	34.310	20.586	17.155
	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	ĐƯỜNG 30/4	TÔN ĐỨC THẮNG	32.254	19.352	16.127

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỐ HỮU	ĐƯỜNG 30/4	ÔNG ÍCH KHIÊM	34.310	20.586	17.155
	NGÔ TẤT TỐ	VÕ TRƯỜNG TOẢN	LƯƠNG VĂN NHO	27.220	16.332	13.610
	NGÔ GIA TỰ	NGÔ TẤT TỐ	ÔNG ÍCH KHIÊM	27.220	16.332	13.610
	NGUYỄN BÌNH	NGUYỄN TRUNG TRỰC	NGÔ GIA TỰ	27.220	16.332	13.610
	NGUYỄN THỊ THẬP	LƯƠNG VĂN NHO	HẺM GIỮA 2 ĐƯỜNG ÔNG ÍCH KHIÊM VÀ TRẦN QUANG DIỆU	27.220	16.332	13.610
	TRẦN QUANG DIỆU	LÊ VĂN LỘC	BẾN ĐÌNH 2	34.310	20.586	17.155
	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ VĂN LỘC	ĐƯỜNG QH 100M VÀO CẢNG SAO MAI BẾN ĐÌNH	34.310	20.586	17.155
	HỒ BIỂU CHÁNH	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN CAO VÂN	34.310	20.586	17.155
	NGUYỄN THÔNG	TỐ HỮU	ĐƯỜNG QH 100M VÀO CẢNG SAO MAI BẾN ĐÌNH	27.220	16.332	13.610
	HÀM NGHI	TỐ HỮU	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	27.220	16.332	13.610
	NGUYỄN ĐỨC CẢNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.220	16.332	13.610
	NGUYỄN PHI KHANH	ĐƯỜNG 30/4	NGUYỄN THÔNG	34.310	20.586	17.155
	NGUYỄN BÁ LÂN	LÊ VĂN LỘC	LƯƠNG VĂN NHO	27.220	16.332	13.610
	HOÀNG MINH GIÁM	LÊ VĂN LỘC	LƯƠNG VĂN NHO	27.220	16.332	13.610
66	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU					

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂM CHÍ LINH					
66.1	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 10,5M		33.010	19.806	16.505
	CÙ CHÍNH LAN	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	33.010	19.806	16.505
	NGUYỄN PHÚC TẦN	CHÍ LINH	MẪU SƠN	33.010	19.806	16.505
	THANH TỊNH	NGUYỄN CÔNG HOAN	MẪU SƠN	33.010	19.806	16.505
	TRẦN ĐẠI NGHĨA	NGUYỄN HỮU CẢNH	MẪU SƠN	33.010	19.806	16.505
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU E2, E4 TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5-7M		26.040	15.624	13.020
66.2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM CHÍ LINH THEO BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỐ CHL/QH-03/C					

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-CÙ CHÍNH LAN	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN PHÚC TẦN	CHÍ LINH	MẪU SƠN	26.040	15.624	13.020
	-THANH TỊNH	NGUYỄN CÔNG HOAN	MẪU SƠN	26.040	15.624	13.020
	-TRẦN ĐẠI NGHĨA	NGUYỄN HỮU CẢNH	MẪU SƠN	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN HỮU CẢNH	ĐƯỜNG 3/2	HẾT PHẦN ĐƯỜNG THI CÔNG HOÀN CHỈNH (KHU A8)	42.298	25.379	21.149
	-ĐOẠN TỪ GIỮA KHU A4 ĐẾN HẾT RANG ĐẤT DỰ ÁN VỀ HƯỚNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-CHÍ LINH	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	BÌNH GIÃ	26.040	15.624	13.020
	-PHẠM VĂN BẠCH	TÔ VĨNH DIỆN	NƠ TRANG LONG			
	-HỒ DZẾNH	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	ĐƯỜNG 2/9			
	-BÙI HUY ĐÁP	BÙI BẰNG ĐOÀN	QUANG DŨNG			
	-CAO XUÂN HUY	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-NAM DU	NGUYỄN HỮU CẢNH	LƯU CHÍ HIẾU			
	-VÕ DUY NINH	NGUYỄN SÁNG	LƯU CHÍ HIẾU			
	-HÀ THỊ CẦU	CÙ CHÍNH LAN	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN CÔNG HOAN	CÙ CHÍNH LAN	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN ĐÌNH THI	ĐƯỜNG 3/2	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	26.040	15.624	13.020

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-NGUYỄN QUYỀN	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	NGUYỄN CÔNG HOAN	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN THỊ NGHĨA	HỒ DZẾNH	CÙ CHÍNH LAN	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN XIỂN	HỒ DZẾNH	CÙ CHÍNH LAN	26.040	15.624	13.020
	-PHÙNG HÁ	NGUYỄN SÁNG	LƯU CHÍ HIẾU			
	-AN HẢI	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	LƯU CHÍ HIẾU	26.040	15.624	13.020
	-AN TRẠCH	NGUYỄN SÁNG	LƯU CHÍ HIẾU	26.040	15.624	13.020
	-TRẦN MAI NINH	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	QUANG DŨNG	26.040	15.624	13.020
	-TÔN QUANG PHIỆT	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	HẺM NỐI BÌNH QUÝ VÀ TRẦN MAI NINH	26.040	15.624	13.020
	-BÌNH QUÝ	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	QUANG DŨNG	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN ĐÔN TIẾT	NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	QUANG DŨNG	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG	ĐƯỜNG 3/2	HẺM NỐI (NGUYỄN HỮU CẢNH - NGUYỄN DUY HIỆU)	26.040	15.624	13.020
	-NGUYỄN SÁNG	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-QUANG DŨNG	ĐƯỜNG 3/2	ĐƯỜNG 2/9	26.040	15.624	13.020
	-SÔNG HƯƠNG	HUỲNH VĂN HỚN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-ĐOÀN KẾT	PHẠM VĂN TRÁNG	BẾN CHƯƠNG DƯƠNG	26.040	15.624	13.020
	-BẾN HẢI	HUỲNH VĂN HỚN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020

MỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-BẾN CHƯƠNG DƯƠNG	MẪU SƠN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-THẠC HÃN	VÕ CHÍ CÔNG	PHẠM TU	26.040	15.624	13.020
	-VÀM CỎ	MẪU SƠN	CỬU LONG	26.040	15.624	13.020
	-HUỲNH VĂN HỚN	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-NHƯ NGUYỆT	MẪU SƠN	HUỲNH VĂN HỚN	26.040	15.624	13.020
	-ĐOÀN KẾT	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-SÔNG GIANH	MẪU SƠN	TRẦN XUÂN SOẠN	26.040	15.624	13.020
	-CỬU LONG	PHẠM VĂN TRÁNG	BẾN CHƯƠNG DƯƠNG	26.040	15.624	13.020
	-NGỌC LINH	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH TỨ	26.040	15.624	13.020
	-THẤT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		26.040	15.624	13.020
	-BA VÌ	MẪU SƠN	TAM ĐẢO	26.040	15.624	13.020
	-HOÀNH SƠN	TAM ĐẢO	NGỰ BÌNH	26.040	15.624	13.020
	-TẢN VIÊN	TAM ĐẢO	NGỰ BÌNH	26.040	15.624	13.020
	-TAM ĐẢO	TẢN VIÊN	NGỌC LINH	26.040	15.624	13.020
	-BẠCH MÃ	TẢN VIÊN	BA VÌ	26.040	15.624	13.020
	-NGỰ BÌNH	TẢN VIÊN	HẺM NỐI MẪU SƠN	26.040	15.624	13.020

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI THIỆN NGỘ	ĐƯỜNG 2/9	ĐƯỜNG 30/4	34.200	20.520	17.100
2	BẮC SƠN (P.11 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.880	14.928	12.440
3	CẦU CHÁY	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 3/2	24.880	14.928	12.440
4	CHI LĂNG (P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
5	ĐỖ LƯƠNG (P.11, P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.880	14.928	12.440
6	ĐƯỜNG 2 THÁNG 9 (TÊN CŨ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG 51B THUỘC ĐỊA BÀN CÁC P.10, P.11, P.12)	VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 THUỘC P12		29.100	17.460	14.550
7	ĐƯỜNG 3/2	GẦN TOYOTA VŨNG TÀU, CÁCH ĐƯỜNG D7 135 M VỀ HƯỚNG VŨNG TÀU (X = 431649.5804; Y = 1148215.6807);		32.300	19.380	16.150
8	ĐƯỜNG 30/4	HẺM 704 ĐƯỜNG 30/4 (CẦU RẠCH BÀ)		46.880	28.128	23.440
9	ĐƯỜNG D10 (P.11 CŨ)	ĐƯỜNG 3/2		25.110	15.066	12.555
10	ĐƯỜNG VEN BIỂN HẢI ĐĂNG	ĐƯỜNG 3/2		32.300	19.380	16.150
11	HÀNG ĐIỀU	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 3/2	32.300	19.380	16.150
12	HÀNG ĐIỀU 4	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 2/9	32.300	19.380	16.150

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	HOA LƯ (P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
14	NGUYỄN GIA THIỀU (P.12 CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		21.800	13.080	10.900
	HẺM 58 NGUYỄN GIA THIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		23.980	14.388	11.990
15	PHƯỚC THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		26.940	16.164	13.470
16	TRƯỜNG SA (P.12 CŨ)	VÕ NGUYÊN GIÁP		26.940	16.164	13.470
17	RẠCH BÀ 1	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG 2/9	26.940	16.164	13.470
18	QUY HOẠCH A3	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG ĐÔ LƯƠNG	19.620	11.772	9.810
19	QUY HOẠCH A4	RẠCH BÀ 1	HÀNG ĐIỀU 4	19.620	11.772	9.810
20	VÕ NGUYÊN GIÁP	VÒNG XOAY ĐƯỜNG 3/2 VÀ TRỤC ĐƯỜNG 51B		32.300	19.380	16.150
	VÕ NGUYÊN GIÁP	ẸO ÔNG TỪ		32.300	19.380	16.150
	VÕ NGUYÊN GIÁP	CS TRUNG TÍN (CẦU CÂY KHẾ CŨ)		26.160	15.696	13.080
	VÕ NGUYÊN GIÁP	HOA LƯ		32.300	19.380	16.150
21	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở PHƯỚC CƠ P12	21 LÔ ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH 2.600M²		32.300	19.380	16.150

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở PHƯỚC CƠ P12	23 LÔ ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH 2.762,5M²		26.160	15.696	13.080
22	ĐƯỜNG D7 (P.11 CŨ)	ĐƯỜNG 3/2	GIÁP RANH PHƯỜNG RẠCH DỪA MỚI	19.620	11.772	9.810
23	ĐƯỜNG VÀO CƠ SỞ DOANH TRẠI CHI ĐỘI KIỂM NGƯ SỐ 2	ĐƯỜNG VÕ NGUYÊN GIÁP (ĐOẠN TỪ ỌE ÔNG TỪ ĐẾN CƠ SỞ TRUNG TÍN CẦU CÂY KHẾ)	CƠ SỞ DOANH TRẠI CHI ĐỘI KIỂM NGƯ SỐ 2	19.620	11.772	9.810
24	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU (P.12) (ĐOẠN TRẢI NHỰA TỪ ĐƯỜNG 2/9 ĐẾN TRƯỜNG THPT LIÊN PHƯỜNG 11, 12 VÀ ĐOẠN TRẢI NHỰA TỪ TRƯỜNG THPT LIÊN PHƯỜNG 11, 12 ĐẾN HẾT MẶT TIỀN TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU)			19.620	11.772	9.810

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐƯỜNG QH KHU NHÀ Ở PHƯỚC SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		26.161	15.697	13.081
26	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG 12					
	ĐƯỜNG A1 (ĐƯỜNG ĐÃ RẢI NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 10,5M)	TRỌN ĐƯỜNG		29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG B1, B2, B3, B4, C1, C2 (ĐƯỜNG ĐÃ RẢI NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 7,0M - 7,5M)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600
	ĐƯỜNG D1, D2 (ĐƯỜNG ĐÃ RẢI NHỰA, CÓ LÒNG ĐƯỜNG RỘNG 5,0M)	TRỌN ĐƯỜNG		23.200	13.920	11.600

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở SỐ 2 PHÍA TÂY ĐƯỜNG 3 THÁNG 2					
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M			23.200	13.920	11.600
28	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂY BẮC AIII					
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5M			23.200	13.920	11.600
	ĐƯỜNG CẦU CHÁY 3			23.200	13.920	11.600

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG CẦU CHÁY 5			23.200	13.920	11.600
	ĐƯỜNG AV			23.200	13.920	11.600
29	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHANG GIA HÂN PHƯỜNG 11 (CHỦ ĐẦU TƯ: KHANG LINH)					
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 5,5M			23.200	13.920	11.600
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M			23.200	13.920	11.600

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 11,25M			29.600	17.760	14.800
30	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG PHƯỜNG 11 CŨ					
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 7M			23.200	13.920	11.600
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG CÓ LÒNG ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG 10M			29.600	17.760	14.800

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (ĐOẠN ĐI QUA TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC AN)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A4	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A3	24.880	14.928	12.440
32	ĐƯỜNG HÀNG ĐIỀU 2 (ĐOẠN QUA TRƯỜNG THCS PHƯỜNG 11 CŨ)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A4	ĐƯỜNG QUY HOẠCH A3	21.800	13.080	10.900
33	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU NHÀ Ở CAO CẤP VƯỜN XUÂN					
	ĐƯỜNG D1			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG D2			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D3			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D4			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D5			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N1			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N3A			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N4			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N5			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N7			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N8			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N9			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N10			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N11			23.200	13.920	11.600
	ĐƯỜNG N3B			29.600	17.760	14.800
34	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘCDỰ ÁN KHU NHÀ Ở					

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HẢI ĐĂNG - "THE LIGHT CITY" GIAI ĐOẠN 1					
	ĐƯỜNG A			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG B			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG C			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG D			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG G			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG G1			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG H			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG K			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG F			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG F1			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 1			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG SỐ 2			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 3			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG SỐ 4			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 5			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 6			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 7			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 8			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG SỐ 9			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 10			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 11			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG SỐ 12			32.300	19.380	16.150
35	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ VŨNG TÀU					
	ĐƯỜNG N6			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG N2D1			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2C1			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D6A			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6H			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6A1			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7C			29.600	17.760	14.800

MỤC 4: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG N2D2			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7C			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2C2			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7C			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7E			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2A			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7H			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6A2			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2B			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2E			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2C3			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2F			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7L			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7K			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7F			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7B			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6G			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6F			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6D			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6B			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7G			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7I			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6I			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6K			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6L			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6M			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D7A			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG N6E			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N6C			32.300	19.380	16.150
	ĐƯỜNG D6			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG D12			29.600	17.760	14.800
	ĐƯỜNG N2			29.600	17.760	14.800

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	28.710	14.355	11.484
	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	VÒNG XOAY CHI LĂNG	28.710	14.355	11.484
	BẠCH ĐẰNG	VÒNG XOAY CHI LĂNG	NGUYỄN HỮU THỌ	37.290	18.645	14.916
	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN HỮU THỌ	LÊ DUẨN	28.710	14.355	11.484
	BẠCH ĐẰNG	LÊ DUẨN	PHẠM VĂN ĐỒNG	19.490	9.745	7.796
	BẠCH ĐẰNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	PHẠM HÙNG	19.490	9.745	7.796
2	HẺM 60 (BÙI LÂM)	BÙI LÂM	GIÁO XỨ DŨNG LẠC	13.650	6.825	5.460
3	CÁC ĐƯỜNG XƯƠNG (TRẢI NHỰA) CÒN LẠI THUỘC PHƯỜNG LONG TOÀN CŨ			10.500	5.250	4.200
4	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CẦU LONG HƯƠNG	TÔN ĐỨC THẮNG	37.290	18.645	14.916
	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỦ LỰU	37.290	18.645	14.916
	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	CẦU THỦ LỰU	GIÁP LONG ĐIỀN	28.710	14.355	11.484
5	CHÂU VĂN BIẾT	LÊ DUẨN	HẾT NHỰA	10.960	5.480	4.384
6	CHI LĂNG	NGUYỄN THANH ĐẰNG	ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU BỜ KÈ SÔNG DINH GĐ2	28.710	14.355	11.484
7	CÙ CHÍNH LAN	TRẦN QUANG DIỆU	NGUYỄN MẠNH HÙNG	10.960	5.480	4.384
8	DƯƠNG BẠCH MAI	QUỐC LỘ 51	BẠCH ĐẰNG	37.290	18.645	14.916
9	ĐÀO DUY TỪ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯỜNG CHINH	28.710	14.355	11.484

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	NGUYỄN THÁI BÌNH	GIÁP RANH HUYỆN LONG ĐIỀN	10.960	5.480	4.384
11	ĐẶNG VĂN NGỮ	CÙ CHÍNH LAN	HẾT NHỰA	10.960	5.480	4.384
	ĐẶNG VĂN NGỮ	ĐOẠN ĐƯỜNG BÊ TÔNG CÒN LẠI		8.530	4.265	3.412
12	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN THANH ĐẰNG	24.200	12.100	9.680
	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN THANH ĐẰNG	HẾT RANH PHƯỜNG LONG TOÀN CŨ	16.990	8.495	6.796
13	ĐOÀN GIỎI (A1 - TĐC BẮC 55)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HUỲNH TẤN PHÁT	10.960	5.480	4.384
14	BÙI LÂM (TÊN CŨ: ĐÔNG TÂY GIÁO XỨ DŨNG LẠC)	NGUYỄN TẤT THÀNH	NAM QUỐC CANG	13.580	6.790	5.432
15	ĐƯỜNG 27/4	NHÀ TRÒN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	32.240	16.120	12.896
	ĐƯỜNG 27/4	ĐIỆN BIÊN PHỦ	PHẠM NGỌC THẠCH	22.870	11.435	9.148
	ĐƯỜNG 27/4	PHẠM NGỌC THẠCH	CẦU NHÀ MÁY NƯỚC (HOÀNG DIỆU)	15.970	7.985	6.388
	ĐƯỜNG 27/4	NHÀ TRÒN (CMT8)	CHI LĂNG	22.870	11.435	9.148
16	NGUYỄN THÀNH LONG	ĐƯỜNG 27/4	LÊ THÀNH DUY	17.060	8.530	6.824
17	ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU BỜ KÈ SÔNG DINH GIAI ĐOẠN 2	NGUYỄN THÀNH LONG	LÊ THÀNH DUY	17.060	8.530	6.824

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	H1 - HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG PHÍA NAM TRƯỜNG NGUYỄN DU)	HÀ HUY TẬP	HẾT NHỰA	15.970	7.985	6.388
19	H2 - CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (HẺM ĐÌNH PHƯỚC LỄ)	CMT8	BẠCH ĐẰNG	11.180	5.590	4.472
20	H2 - LÊ DUẨN (KHU GIÁO CHỨC)	LÊ DUẨN	BẠCH ĐẰNG	11.180	5.590	4.472
21	H2 – NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG BIÊN PHÒNG)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TRƯỜNG BIÊN PHÒNG	11.180	5.590	4.472
22	ĐOÀN CHUẨN	HÀ HUY TẬP	HẾT NHỰA	15.970	7.985	6.388
23	H4 - CMT8 (KHU GIÁO CHỨC)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	H2 - LÊ DUẨN	11.180	5.590	4.472
24	H4 - LÊ DUẨN (KHU GIÁO CHỨC)	LÊ DUẨN	H6 - CMT8	11.180	5.590	4.472
25	H4 – NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG BIÊN PHÒNG)	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	HẾT NHỰA	11.180	5.590	4.472
26	H6 - CMT8 (KHU GIÁO CHỨC)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TẤT THÀNH	11.180	5.590	4.472
27	HÀ HUY TẬP (P.PHƯỚC NGUYÊN CŨ)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HẾT NHỰA	11.180	5.590	4.472
28	HÀ HUY TẬP (P.PHƯỚC TRUNG CŨ)	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TRƯỜNG CHINH	15.970	7.985	6.388

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	HAI BÀ TRƯNG	LÊ THÀNH DUY	LÊ LỢI	22.870	11.435	9.148
	HAI BÀ TRƯNG	LÊ LỢI	NGUYỄN THANH ĐẰNG	22.870	11.435	9.148
30	HOÀNG DIỆU	CẦU NM NƯỚC	HÙNG VƯƠNG	15.970	7.985	6.388
31	HOÀNG ĐẠO THÀNH (TĐC ĐÔNG QL56)	MỘNG HUÊ LẦU	NGUYỄN TẤT THÀNH	9.500	4.750	3.800
32	HỒ TRI TÂN	BÊN HÔNG TRƯỜNG C.III		15.970	7.985	6.388
33	HUỆ ĐĂNG			22.870	11.435	9.148
34	HÙNG VƯƠNG	NGÃ 4 XÓM CÁT	PHẠM NGỌC THẠCH	22.870	11.435	9.148
	HÙNG VƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	MÔ XOÀI	15.970	7.985	6.388
35	HUỲNH NGỌC HAY	TRỌN ĐƯỜNG		22.870	11.435	9.148
36	HUỲNH TẤN PHÁT	ĐƯỜNG 27/4	NGUYỄN TẤT THÀNH	15.970	7.985	6.388
37	HUỲNH THÚC KHÁNG	PHAN CHÂU TRINH	CUỐI ĐƯỜNG	16.990	8.495	6.796
38	HUỲNH TỊNH CỦA	TRỌN ĐƯỜNG		32.240	16.120	12.896
39	LÂM QUANG KY	HÙNG VƯƠNG	MỘNG HUÊ LẦU	11.180	5.590	4.472
40	LÊ BẢO TỊNH (TĐC ĐÔNG QL56)	LÂM QUANG KY	NGUYỄN TẤT THÀNH	9.500	4.750	3.800
41	LÊ BÌNH (D4) (TĐC ĐÔNG QL56)	TRẦN NGUYÊN ĐÁN	HOÀNG ĐẠO THÀNH	9.500	4.750	3.800
42	LÊ DUẨN	TRỌN ĐƯỜNG		18.400	9.200	7.360
43	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		22.870	11.435	9.148
44	LÊ LỢI	CHI LĂNG	HAI BÀ TRƯNG	22.870	11.435	9.148
	LÊ LỢI	HAI BÀ TRƯNG	HUỲNH NGỌC HAY	22.870	11.435	9.148

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÊ LỢI	HUỲNH NGỌC HAY	ĐIỆN BIÊN PHỦ	15.970	7.985	6.388
45	LÊ QUÝ ĐÔN	HUỲNH TỊNH CỦA	DƯƠNG BẠCH MAI	32.240	16.120	12.896
	LÊ QUÝ ĐÔN	DƯƠNG BẠCH MAI	NGUYỄN THANH ĐẰNG	32.240	16.120	12.896
	LÊ QUÝ ĐÔN	NGUYỄN THANH ĐẰNG	CHI LĂNG	22.870	11.435	9.148
46	LÊ THÀNH DUY	TRƯƠNG VĨNH KÝ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	15.970	7.985	6.388
	LÊ THÀNH DUY	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	NGUYỄN THANH ĐẰNG	22.870	11.435	9.148
	LÊ THÀNH DUY	NGUYỄN THANH ĐẰNG	NGUYỄN HỮU THỌ	22.870	11.435	9.148
47	LÊ THỊ BẠCH VÂN	LÂM QUANG KY	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	9.500	4.750	3.800
48	LÊ VĂN DUYỆT (P.LONG TOÀN CŨ)	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN CHÁNH CHIẾU	7.670	3.835	3.068
49	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG BẠCH MAI	NGUYỄN THANH ĐẰNG	37.290	18.645	14.916
	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THANH ĐẰNG	CHI LĂNG	28.710	14.355	11.484
50	LÝ TỰ TRỌNG			28.710	14.355	11.484
51	MÔ XOÀI (P. PHƯỚC HƯNG CŨ - ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI)	HÙNG VƯƠNG	VĂN TIẾN DŨNG	11.930	5.965	4.772
52	MỘNG HUÊ LẦU	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	10.170	5.085	4.068
53	NAM QUỐC CANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐIỆN BIÊN PHỦ	13.650	6.825	5.460
54	NGÔ ĐÌNH CHẤT	NGUYỄN BÍNH	HUỲNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	NGUYỄN CHÁNH SẮT	HUỲNH KHƯƠNG AN	PHẠM NGỌC THẠCH	10.960	5.480	4.384
56	NGÔ ĐỨC KẾ			11.930	5.965	4.772
57	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN THANH ĐẰNG	LÊ DUẨN	24.370	12.185	9.748
58	NGUYỄN HỒNG	LÊ DUẨN	HẾT NHỰA	11.930	5.965	4.772
59	NGUYỄN BÍNH	PHI YẾN	LÊ DUẨN	10.960	5.480	4.384
60	NGUYỄN BÌNH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐIỆN BIÊN PHỦ	13.580	6.790	5.432
61	NGUYỄN CHÁNH	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẨN	13.580	6.790	5.432
62	NGUYỄN CHÍ THANH	CMT8	NGUYỄN VĂN LINH	11.962	5.981	4.785
63	NGUYỄN DU	TRỌN ĐƯỜNG		28.710	14.355	11.484
64	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	QUỐC LỘ 51	HUỲNH NGỌC HAY	28.710	14.355	11.484
	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HUỲNH NGỌC HAY	ĐƯỜNG 27/4	16.990	8.495	6.796
65	NGUYỄN HỒNG LAM	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	10.170	5.085	4.068
66	NGUYỄN HUỆ			28.710	14.355	11.484
67	NGUYỄN HỮU THỌ	QUỐC LỘ 51	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	37.290	18.645	14.916
	NGUYỄN HỮU THỌ	CMT8	NGUYỄN VĂN LINH	28.710	14.355	11.484
	NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN VĂN LINH	HÙNG VƯƠNG	16.990	8.495	6.796
68	NGUYỄN HỮU TRÍ (P. PHƯỚC HIỆP CŨ)	HUỲNH TẤN PHÁT	NGUYỄN HỮU THỌ	9.820	4.910	3.928
69	NGÔ TẤT TỐ (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS PHƯỚC HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG		10.960	5.480	4.384
70	NGUYỄN MẠNH HÙNG	NGUYỄN VĂN CỪ	HẺM 492 ĐIỆN BIÊN PHỦ	10.960	5.480	4.384
	NGUYỄN MẠNH HÙNG	NGUYỄN VĂN CỪ	GIÁP ĐƯỜNG MÒN KP1,	10.960	5.480	4.384

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			GIÁP HUYỆN LONG ĐIỀN CŨ			
71	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	10.170	5.085	4.068
72	NGUYỄN TẤT THÀNH	QUỐC LỘ 51	ĐIỆN BIÊN PHỦ	23.590	11.795	9.436
	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐIỆN BIÊN PHỦ	HÙNG VƯƠNG (VÕ THỊ SÁU)	16.990	8.495	6.796
73	ĐƯỜNG 3/2 (TÊN CŨ: NGUYỄN TẤT THÀNH (NỐI DÀI)	HOÀNG DIỆU	GIÁP RANH XÃ TÂN HƯNG (CŨ)	16.990	8.495	6.796
74	NGUYỄN THÁI BÌNH	ĐOẠN ĐÃ THẢM NHỰA		10.960	5.480	4.384
	NGUYỄN THÁI BÌNH	ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT CÒN LẠI		10.960	5.480	4.384
75	NGUYỄN THÀNH CHÂU			16.990	8.495	6.796
76	NGUYỄN THANH ĐẰNG	QUỐC LỘ 51	NGÃ 4 XÓM CÁT	37.290	18.645	14.916
77	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	CMT8	PHẠM HÙNG	16.990	8.495	6.796
78	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẨN	12.380	6.190	4.952
79	NGUYỄN TRÃI			28.710	14.355	11.484
80	NGUYỄN VĂN CỪ	CMT8	CHỢ LONG TOÀN	28.710	14.355	11.484
	NGUYỄN VĂN CỪ	CHỢ LONG TOÀN	VÕ THỊ SÁU	16.990	8.495	6.796
81	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN THANH ĐẰNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	19.170	9.585	7.668
	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	16.990	8.495	6.796
82	NGUYỄN VĂN TRỖI	27/4	NGUYỄN TẤT THÀNH	16.990	8.495	6.796

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN TẤT THÀNH	TRẦN HUY LIỆU	16.990	8.495	6.796
83	PHẠM HÙNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRƯỜNG CHINH	28.710	14.355	11.484
84	PHẠM HỮU CHÍ			28.710	14.355	11.484
85	PHẠM NGỌC THẠCH (KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG QL56)	27/4	HÙNG VƯƠNG	16.990	8.495	6.796
	PHẠM NGỌC THẠCH (KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÔNG QL56)	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	13.580	6.790	5.432
86	PHẠM PHÚ THỨ	HUỲNH KHƯƠNG AN	PHẠM NGỌC THẠCH	10.960	5.480	4.384
87	PHẠM THIỀU			8.350	4.175	3.340
88	PHẠM VĂN BẠCH			8.350	4.175	3.340
89	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRƯỜNG CHINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	16.990	8.495	6.796
	PHẠM VĂN ĐỒNG	CMT8	ĐIỆN BIÊN PHỦ	16.990	8.495	6.796
90	PHAN CHÂU TRINH (ĐƯỜNG PHÍA BẮC TRUNG TÂM HÀNH CHỈNH TỈNH)	NGUYỄN TẤT THÀNH	PHẠM VĂN ĐỒNG	16.990	8.495	6.796
91	H2- PHAN CHÂU TRINH (ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ Ở CÔNG TY ĐỊA LỢI)	PHAN CHÂU TRINH	HẾT NHỰA	10.170	5.085	4.068
92	PHẦN LÔ LONG KIÊN					
	H1 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	HẾT ĐƯỜNG TRẢI NHỰA	8.690	4.345	3.476

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	H3 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NHÀ THỜ LONG KIÊN	8.350	4.175	3.340
	H3 - NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NHÀ THỜ LONG KIÊN	HẾT ĐƯỜNG TRẢI NHỰA	8.350	4.175	3.340
	H1- TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN HƯNG ĐẠO	THÁI VĂN LUNG	8.350	4.175	3.340
	H3- TRẦN HƯNG ĐẠO	TRẦN HƯNG ĐẠO	NHÀ THỜ LONG KIÊN	8.350	4.175	3.340
	PHI YẾN (A2 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55)	NGUYỄN VĂN LINH	HUỲNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
93	QUỐC LỘ 51	CẦU CỎ MAY	TRẠM THU PHÍ	16.990	8.495	6.796
	QUỐC LỘ 51	TRẠM THU PHÍ	NGUYỄN HỮU THỌ, TRẦN XUÂN ĐỘ	19.170	9.585	7.668
	QUỐC LỘ 51	NGUYỄN HỮU THỌ, TRẦN XUÂN ĐỘ	CẦU SÔNG DINH	24.200	12.100	9.680
94	TẠ QUANG BỬU			10.960	5.480	4.384
95	TẠ UYÊN (A4 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55)	NGUYỄN BÍNH	HUỲNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
96	TÔ HIỆU (A3 - TÁI ĐỊNH CƯ BẮC 55)	NGUYỄN BÍNH	HUỲNH TẤN PHÁT	10.170	5.085	4.068
97	TÔ KÝ (P.PHƯỚC TRUNG CŨ)	BẠCH ĐẰNG	NGÔ GIA TỰ	16.990	8.495	6.796
98	TÔN ĐỨC THẮNG	CMT8	TRẦN HƯNG ĐẠO	16.990	8.495	6.796
	TÔN ĐỨC THẮNG (TĐC ĐÔNG QL56)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN TRỖI	13.580	6.790	5.432
	TÔN ĐỨC THẮNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HẾT TUYẾN	16.990	8.495	6.796
99	TỈNH LỘ 44	RANH TRƯỜNG DẦU KHÍ TẠI VÒNG	GIAP RANH LONG ĐẤT (VŨNG VẰN)	16.990	8.495	6.796

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		XOAY LONG TOÀN				
100	TRẦN CHÁNH CHIẾU	VÕ THỊ SÁU	PHẠM VĂN BẠCH	8.350	4.175	3.340
101	TRẦN ĐẠI NGHĨA	CMT8	NGUYỄN VĂN LINH	11.962	5.981	4.785
102	TRẦN HUY LIỆU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	13.580	6.790	5.432
103	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÒNG XOAY XÓM CÁT	PHẠM HÙNG	16.990	8.495	6.796
104	TRẦN NGUYÊN ĐÁN (TĐC ĐÔNG QL56)	NGUYỄN HỒNG LAM	MỘNG HUÊ LẦU	10.170	5.085	4.068
105	TRẦN QUANG DIỆU			10.960	5.480	4.384
106	TRẦN XUÂN ĐỘ (P.PHƯỚC TRUNG)			16.990	8.495	6.796
107	TRƯƠNG ĐỊNH	ĐƯỜNG 27/4	HÙNG VƯƠNG	16.990	8.495	6.796
108	TRƯƠNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG (ĐÃ TRẢI NHỰA)		11.930	5.965	4.772
109	TRƯƠNG VĨNH KÝ			28.710	14.355	11.484
110	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN HỮU THỌ	PHẠM VĂN ĐỒNG	19.490	9.745	7.796
	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN ĐỒNG	TỈNH LỘ 44A	17.060	8.530	6.824
111	TÚ MỠ	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN VĂN LINH	13.580	6.790	5.432
112	TUỆ TĨNH			8.350	4.175	3.340
113	TUYẾN ĐƯỜNG NỐI NGUYỄN VĂN LINH – ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG VÀO HỒ KHU PHỐ 3)	NGUYỄN VĂN LINH	HẾT TUYẾN	10.960	5.480	4.384

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
114	TUYẾN ĐƯỜNG RANH ĐẤT NGÂN HÀNG	LÊ DUẨN	NGUYỄN TẤT THÀNH	19.170	9.585	7.668
115	UNG VĂN KHIÊM (P. LONG TOÀN CŨ)	PHẠM VĂN BẠCH	VÕ VĂN TẦN	8.350	4.175	3.340
116	VĂN TIẾN DŨNG (P. PHƯỚC HƯNG CŨ)	RANH XÃ TÂN HƯNG (CŨ), PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG (CŨ)	MÔ XOÀI (ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI)	11.890	5.945	4.756
117	VÕ THỊ SÁU	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	16.990	8.495	6.796
	VÕ THỊ SÁU	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỪ	16.990	8.495	6.796
	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN CỪ	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	16.990	8.495	6.796
118	VÕ VĂN TẦN			8.350	4.175	3.340
119	VÕ DUY NINH (P. LONG TOÀN CŨ)	VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG HIỆN HỮU	10.960	5.480	4.384
120	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG L1, L2, L3, L4 (DỰ ÁN NHÀ Ở HOÀN CẦU, P. PHƯỚC HƯNG) CÓ MẶT CẮT (4-7-4)			10.170	5.085	4.068
130	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:					

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐẶNG THỊ MAI (ĐẶNG THAI MAI)	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN THẦN HIẾN	10.960	5.480	4.384
	ĐOÀN THỊ ĐIỂM (NGÔ QUYỀN)	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN THẦN HIẾN	10.960	5.480	4.384
	LÊ THỊ RIÊNG (BÙI THỊ XUÂN)	TRẦN HUY LIỆU	NGUYỄN THỊ THẬP	10.960	5.480	4.384
	LÝ BAN (QHTP1)	ĐẶNG THỊ MAI	TRẦN HUY LIỆU	10.960	5.480	4.384
	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN THỊ THẬP	10.840	5.420	4.336
	NGUYỄN THẦN HIẾN (NGUYỄN VĂN THOẠI)	NGUYỄN TẤT THÀNH	TRẦN HUY LIỆU	10.840	5.420	4.336
	NGUYỄN SIÊU (QHTP2)	TRẦN HUY LIỆU	HẾT TUYẾN	10.960	5.480	4.384
	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	HẾT VỈA HÈ	10.960	5.480	4.384
	THÁI VĂN LUNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	10.960	5.480	4.384
131	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20:					
	BÙI XUÂN PHÁI (NGUYỄN VIẾT XUÂN)	PHẠM NGỌC THẠCH	NGUYỄN CHÁNH SẮT	10.960	5.480	4.384
	HUỲNH KHƯƠNG AN	ĐƯỜNG 27/4	PHẠM NGỌC THẠCH	11.930	5.965	4.772

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LƯU CHÍ HIẾU	ĐƯỜNG 27/4	TRẦN KHÁNH DƯ	11.930	5.965	4.772
	NGUYỄN CHÁNH SẮT (TÔN THẤT THUYẾT)	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
	PHẠM PHÚ THỨ	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
	PHAN VĂN HỚN	TÔN THẤT THUYẾT	HUỲNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
	TẢN ĐÀ	HÙNG VƯƠNG	HUỲNH KHƯƠNG AN	11.930	5.965	4.772
	TĂNG BẠT HỔ	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
	TRẦN KHÁNH DƯ	NGUYỄN VĂN TRỖI	HUỲNH KHƯƠNG AN	10.960	5.480	4.384
132	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4:					
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TĐC 30-4			9.820	4.910	3.928
	NGUYỄN THÁI HỌC	LÝ THÁI TỔ	LÊ VĂN DUYỆT	11.160	5.580	4.464
	ĐƯỜNG N5 (LÝ THÁI TỔ)	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	11.160	5.580	4.464
	YÊN THẾ	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	11.160	5.580	4.464
	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ VĂN DUYỆT	PHAN THANH GIẢN	9.820	4.910	3.928
	MẠC CHÍNH CHUNG	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ TUẤN KIỆT	9.820	4.910	3.928
	LÊ TUẤN KIỆT	LÊ VĂN DUYỆT	PHAN THANH GIẢN	9.820	4.910	3.928
	PHAN THANH GIẢN	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	9.820	4.910	3.928

MỤC 5: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÀ RỊA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HÀ ĐỨC TRỌNG	NGUYỄN THỊ HOA	LÊ TUẤN KIỆT	9.820	4.910	3.928
	LÊ VĂN DUYỆT	PHẠM HÙNG	NGUYỄN THÁI HỌC	11.160	5.580	4.464
	HỒ ĐẢN			9.820	4.910	3.928
	HOÀNG TUỆ			9.820	4.910	3.928
133	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HƯNG:					
	ĐƯỜNG A2	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	ĐƯỜNG B2	10.960	5.480	4.384
	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG A2	10.960	5.480	4.384
	ĐƯỜNG A	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	ĐƯỜNG B2	10.170	5.085	4.068
	ĐƯỜNG A1	ĐƯỜNG B (NGÔ TẤT TỐ)	ĐƯỜNG B2	10.170	5.085	4.068
	ĐƯỜNG B1	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG A2	10.170	5.085	4.068
	ĐƯỜNG B2	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG A2	10.170	5.085	4.068

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 11B (XÃ HÒA LONG CŨ)	VÕ VĂN KIỆT	ĐOẠN CÓ VỈA HÈ	6.598	3.299	2.639
2	ĐƯỜNG 40	ĐOẠN KHÔNG CÓ VỈA HÈ	TỈNH LỘ 52	5.463	2.732	2.185
3	ĐƯỜNG 23	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH KHU DÂN CƯ LAN ANH	4.680	2.340	1.872
4	ĐƯỜNG 69 (SAU LƯNG CHỢ HÒA LONG)	HƯƠNG LỘ 2	ĐƯỜNG SỐ 40	7.746	3.873	3.098
5	ĐƯỜNG SỐ 28 (ĐƯỜNG VÀO KHU TTCN HÒA LONG)	QUỐC LỘ 56	HẾT ĐOẠN CÓ VỈA HÈ	4.970	2.485	1.988
6	ĐƯỜNG SỐ 66 (ĐƯỜNG PHÍA TÂY TRƯỜNG MN LONG PHƯỚC, XÃ LONG PHƯỚC CŨ)	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 9	5.420	2.710	2.168
7	ĐƯỜNG SỐ 82 (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON LONG XUYÊN, XÃ HÒA LONG CŨ)	HƯƠNG LỘ 2	HẾT ĐOẠN CÓ VỈA HÈ	5.420	2.710	2.168
8	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA	VÕ THỊ SÁU	HẾT NHỰA	7.366	3.683	2.946

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐƯỜNG VÀO TRỤ SỞ KHU PHỐ 3	NGUYỄN MINH KHANH	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN CHÓ ĐUA	7.366	3.683	2.946
10	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	KM 0	ĐẾN KM 226,69	5.420	2.710	2.168
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	TỪ KM 226,69	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	5.420	2.710	2.168
11	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12	5.420	2.710	2.168
12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	ĐƯỜNG PHÍA TÂY TRƯỜNG MẦM NON LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG SỐ 110	5.420	2.710	2.168
13	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	5.420	2.710	2.168
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 32	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	5.420	2.710	2.168
15	ĐƯỜNG BÊN HÔNG ĐỊA ĐẠO	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 105	5.420	2.710	2.168
16	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3 NỐI DÀI	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 3	ĐƯỜNG SỐ 9	5.420	2.710	2.168
17	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5 NỐI DÀI	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 90	5.420	2.710	2.168
18	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 73	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	5.420	2.710	2.168
19	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 69	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 10	5.420	2.710	2.168
20	ĐƯỜNG D5 NỐI DÀI	ĐƯỜNG HƯỜNG LỘ 3	ĐƯỜNG SỐ 74	5.420	2.710	2.168
21	ĐƯỜNG VÀO CHÙA KIÊN LINH			5.420	2.710	2.168
22	ĐƯỜNG SỐ 9	NGÃ 4 PHƯỚC HỮU	HƯƠNG LỘ 3 NỐI DÀI	5.604	2.802	2.242

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	HOÀNG HOA THÁM	HÙNG VƯƠNG	TRẦN PHÚ	11.995	5.998	4.798
24	HÙNG VƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	MÔ XOÀI	15.017	7.509	6.007
	HÙNG VƯƠNG (XÃ HÒA LONG CŨ)	MÔ XOÀI	NGÃ 4 HÒA LONG	12.364	6.182	4.946
25	HƯƠNG LỘ 2	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	TIẾP GIÁP ĐƯỜNG SỐ 22	7.784	3.892	3.114
	HƯƠNG LỘ 2	ĐƯỜNG 22	HẾT ĐOẠN KHÔNG CÓ VỈA HÈ	6.555	3.278	2.622
26	HƯƠNG LỘ 3	ĐOẠN CÓ VỈA HÈ		7.784	3.892	3.114
27	HƯƠNG LỘ 8	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 1	6.555	3.278	2.622
	HƯƠNG LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	4.950	2.475	1.980
28	KHA VẠN CÂN	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN PHÚ	10.512	5.256	4.205
29	LƯƠNG THẾ VINH			10.512	5.256	4.205
30	MÔ XOÀI (XÃ HÒA LONG CŨ - ĐƯỜNG BÊN HÔNG TỈNH ĐỘI)	HÙNG VƯƠNG	RANH XÃ HÒA LONG CŨ, PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG CŨ	9.295	4.648	3.718
31	NGUYỄN LÂN	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	12.030	6.015	4.812
32	NGUYỄN MINH KHANH	VÕ THỊ SÁU	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	10.521	5.261	4.208
33	NGUYỄN KHOA ĐĂNG	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NGUYỄN PHÚC CHU	10.521	5.261	4.208
34	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN LÂN	12.030	6.015	4.812
35	QUỐC LỘ 56	NGÃ 4 HÒA LONG	ĐƯỜNG SỐ 3	7.791	3.896	3.116
	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 13	6.600	3.300	2.640
	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG SỐ 13	GIÁP CHÂU ĐỨC	4.943	2.472	1.977
36	TỈNH LỘ 52	NGÃ 4 HÒA LONG	ĐƯỜNG SỐ 45	7.791	3.896	3.116

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG SỐ 45	RANH XÃ HÒA LONG, LONG PHƯỚC CŨ	6.600	3.300	2.640
	TỈNH LỘ 52	RANH XÃ HÒA LONG, LONG PHƯỚC	ĐƯỜNG VÀO ĐỊA ĐẠO LONG PHƯỚC	7.782	3.891	3.113
	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG VÀO ĐỊA ĐẠO LONG PHƯỚC	HẾT ĐỊA PHẬN XÃ LONG PHƯỚC CŨ	5.449	2.725	2.180
37	TRẦN PHÚ	NGÃ 4 HÒA LONG	HẾT ĐỊA PHẬN XÃ HÒA LONG CŨ	7.791	3.896	3.116
	TRẦN PHÚ	VÕ THỊ SÁU	HẾT ĐỊA PHẬN PHƯỜNG LONG TÂM CŨ	10.483	5.242	4.193
38	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG	7.791	3.896	3.116
39	VÕ THỊ SÁU	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	16.211	8.106	6.484
	VÕ THỊ SÁU	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỪ	16.211	8.106	6.484
	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN CỪ	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	16.211	8.106	6.484
40	VÕ VĂN KIỆT	RANH PHƯỜNG LONG TÂM CŨ, XÃ HÒA LONG CŨ	HƯƠNG LỘ 2	15.805	7.903	6.322
	VÕ VĂN KIỆT	VÕ THỊ SÁU	RANH PHƯỜNG LONG TÂM CŨ, XÃ HÒA LONG CŨ	27.516	13.758	11.006
41	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG DỰ ÁN KHU HƯNG VIỆT CÓ MẶT CẮT			10.483	5.242	4.193

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(4-7-4) (P. LONG TÂM CŨ)					
42	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG (ĐƯỜNG ĐẤT) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.240	2.120	1.696
43	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			3.770	1.885	1.508
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.711	2.356	1.884
45	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG TRONG KHU DÂN CƯ GÒ CÁT					
	CAO TRIỀU PHÁT			10.494	5.247	4.198

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHU VĂN AN	LÊ HỮU TRÁC	HÙNG VƯƠNG	10.494	5.247	4.198
	PHAN BÁ VÀNH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD1)	KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6	TRỌN ĐƯỜNG (TRẢI NHỰA)	10.494	5.247	4.198
	PHAN KẾ TOẠI (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD2)	KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6	TRỌN ĐƯỜNG (TRẢI NHỰA)	10.494	5.247	4.198
	ĐỒNG HỒ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GD3)	KHU TÁI ĐỊNH CƯ GÒ CÁT 6	TRỌN ĐƯỜNG (TRẢI NHỰA)	10.494	5.247	4.198
	HÀ HUY GIÁP			10.494	5.247	4.198
	HÀN MẶC TỬ (LÊ VĂN LƯƠNG)	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	PHAN BỘI CHÂU	10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN CAO	NGUYỄN PHÚC CHU	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	10.494	5.247	4.198
	KHA VẠN CÂN	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	LÊ HỮU TRÁC	10.494	5.247	4.198
	KỲ ĐỒNG	THÍCH THIỆN CHIẾU	CAO TRIỀU PHÁT	10.494	5.247	4.198
	LÊ CHÂN (GN3)	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	VÕ VĂN KIỆT	10.494	5.247	4.198
	LÊ HỮU TRÁC (ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TUYẾN GỒM ĐƯỜNG HỒ ĐẮC DI (CŨ), ĐƯỜNG HOÀI THANH (CŨ)	LÊ CHÂN	CHU VĂN AN	10.494	5.247	4.198
	LÊ LONG VÂN			10.494	5.247	4.198
	LÊ VĂN HƯU			10.494	5.247	4.198
	LƯU HỮU PHƯỚC	NGUYỄN PHÚC CHU	LÊ HỮU TRÁC	10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN HUỲNH ĐỨC	THÍCH THIỆN CHIẾU	HOÀNG HOA THÁM	10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN HỮU HUÂN	NGUYỄN PHÚC CHU	LÊ HỮU TRÁC	10.494	5.247	4.198

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGUYỄN HỮU TIẾN			10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN PHÚC CHU	VÕ THỊ SÁU	HOÀNG HOA THÁM	10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN PHÚC CHU	NGUYỄN HỮU HUÂN	CHU VĂN AN	10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN TRỌNG QUẢN	HOÀNG HOA THÁM	CHU VĂN AN	10.494	5.247	4.198
	NGUYỄN VĂN NGUYỄN			10.494	5.247	4.198
	PHAN ANH	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	VÕ VĂN KIỆT	10.494	5.247	4.198
	PHAN BỘI CHÂU			10.494	5.247	4.198
	THÍCH THIỆN CHIẾU	NGUYỄN PHÚC CHU	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	10.494	5.247	4.198
	THÍCH THIỆN CHIẾU	NGUYỄN HỮU TIẾN	LÊ HỮU TRÁC (HỒ ĐẮC DI CŨ)	10.494	5.247	4.198
	TRỊNH HOÀI ĐỨC	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	NGUYỄN TRỌNG QUÂN	10.494	5.247	4.198
46	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG TRONG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2					
	ĐẶNG THÁI THÂN	NGUYỄN THÁI HỌC	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	3.360
	HỒ THÀNH BIÊN (ÔNG ÍCH KHIÊM)	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN LÂN	8.399	4.200	3.360
	HUỲNH MẪN ĐẠT	TRẦN PHÚ	LÝ CHÍ THÁNG	8.399	4.200	3.360
	LÊ ANH XUÂN (NGUYỄN TRUNG TRỰC)	XUÂN DIỆU	NGUYỄN LÂN	8.399	4.200	3.360

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÝ CHÍ THẮNG (PHẠM PHÚ THỨ)	HOÀNG HOA THÁM	PHÙNG HƯNG	8.399	4.200	3.360
	MAI HẮC ĐẾ	VÕ VĂN KIỆT	THIẾU SƠN	8.399	4.200	3.360
	NAM CAO	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH MẪN ĐẠT	8.399	4.200	3.360
	NGUYỄN BIỂU	HOÀNG HOA THÁM	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	3.360
	NGUYỄN CHÍCH	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN TRỰC	8.399	4.200	3.360
	NGUYỄN HIỀN	TRẦN PHÚ	NAM CAO	8.399	4.200	3.360
	NGUYỄN QUYỀN	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐẶNG THÁI THÂN	8.399	4.200	3.360
	NGUYỄN THÁI HỌC	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN LÂN	10.495	5.248	4.198
	NGUYỄN TRỰC	XUÂN DIỆU	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	3.360
	NGUYỄN XÍ	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH MẪN ĐẠT	8.399	4.200	3.360
	NHẤT CHI MAI	HỒ THÀNH BIÊN	TRẦN PHÚ	8.399	4.200	3.360
	PHÙNG HƯNG	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐẶNG THÁI THÂN	8.399	4.200	3.360
	THIẾU SƠN	XUÂN DIỆU	KHA VẠN CÂN	8.399	4.200	3.360
	XUÂN DIỆU (LÝ NAM ĐẾ)	VÕ VĂN KIỆT	LÝ CHÍNH THẮNG	10.494	5.247	4.198
47	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG DỰ ÁN BARIMEX (CŨ) NAY THUỘC CÔNG TY DIC 4 (PHƯỜNG LONG TÂM CŨ)					
	HỒ TÙNG MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		10.494	5.247	4.198

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HOÀNG XUÂN NHỊ (HOÀNG XUÂN NGHỊ)	TRỌN ĐƯỜNG		10.494	5.247	4.198
48	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LONG					
	N4	HƯƠNG LỘ 2	TRẦN PHÚ	7.722	3.861	3.089
	D5	N1	N6	6.567	3.284	2.627
	D1	N1	N6	5.420	2.710	2.168
	D2	N1	N6	5.420	2.710	2.168
	D3	N1	N6	5.420	2.710	2.168
	D6	N2	N6	5.420	2.710	2.168
	D7	D8	N6	5.420	2.710	2.168
	D8	N1	D7	5.420	2.710	2.168
	N1	D1	D8	5.420	2.710	2.168
	N2	D2	D8	5.420	2.710	2.168
	N3	D1	D7	5.420	2.710	2.168
	N3A	D3	D6	5.420	2.710	2.168
	N5	D2	D6	5.420	2.710	2.168
	N6	D1	D7	5.420	2.710	2.168
49	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10					
	LÊ LONG VÂN	TRẦN PHÚ	NGUYỄN THÁI HỌC	10.498	5.249	4.199
	NGUYỄN MINH KHANH	HOÀNG HOA THÁM	LÊ LONG VÂN	10.498	5.249	4.199
	NGUYỄN THÁI HỌC	HOÀNG HOA THÁM	LÊ LONG VÂN	9.761	4.881	3.904
	BÙI DƯƠNG LỊCH	HOÀNG HOA THÁM	ĐẶNG XUÂN BẢO	9.451	4.726	3.780
	ĐẶNG PHÚC THÔNG	LÊ LONG VÂN	NGUYỄN BÁ PHÁT	9.451	4.726	3.780

MỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TAM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HÀ VĂN LAO	LÊ LONG VÂN	NGUYỄN BÁ PHÁT	9.451	4.726	3.780
	LƯƠNG HỮU KHÁNH	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH BÁ CHÁNH	9.451	4.726	3.780
	NGUYỄN BÁ PHÁT	LƯƠNG HỮU KHÁNH	BÙI DƯƠNG LỊCH	9.451	4.726	3.780
	ĐẶNG XUÂN BẢO	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐẶNG PHÚC THÔNG	9.451	4.726	3.780
	HUỲNH BÁ CHÁNH	TRẦN PHÚ	HÀ VĂN LAO	9.451	4.726	3.780
50	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG TÂM					
	ĐƯỜNG D1	HOÀNG HOA THÁM	KHA VẠN CÂN	10.494	5.247	4.198

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH GIÃ	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯƠNG TẤN BỬU	11.980	5.990	4.792
2	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TÔ NGUYỆT ĐÌNH	CẦU LONG HƯƠNG	29.520	14.760	11.808
3	CÁNH ĐỒNG DON	LÊ TRỌNG TẤN	GIÁP HÒA LONG	8.800	4.400	3.520
4	CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU	LÊ TRỌNG TẤN	GIÁP HÒA LONG	8.800	4.400	3.520
5	ĐỖ NHUẬN (ĐƯỜNG PHÍA TÂY CHỢ KIM DINH)	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
6	ĐOẠN ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON VÀNH KHUYÊN	PHAN VĂN TRỊ	CUỐI ĐƯỜNG LÀ TRƯỜNG MẦM NON VÀNH KHUYÊN	9.100	4.550	3.640
7	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		12.470	6.235	4.988
8	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY ĐIỆN BÀ RỊA	QUỐC LỘ 51	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	11.980	5.990	4.792
9	HÀM NGHI	PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA		8.800	4.400	3.520
10	HOÀNG DIỆU	CẦU MÁY NƯỚC	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	10.600	5.300	4.240
11	HOÀNG VIỆT	CMT8	HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG MỚI LÀM	12.470	6.235	4.988
12	HẺM 239 (PHAN VĂN TRỊ) (TÊN CŨ: HUỲNH KHƯƠNG NINH)	PHAN VĂN TRỊ	GIÁP PHƯỜNG TÂN HẢI	11.000	5.500	4.400

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	LÊ ĐẠI HÀNH	PHAN VĂN TRỊ	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
14	LÊ TRỌNG TẤN	NGUYỄN HỮU CẢNH	MỐC ĐỊA GIỚI XÃ TÂN HƯNG -CHÂU PHA 02 X.I	10.600	5.300	4.240
	LÊ TRỌNG TẤN	MỐC ĐỊA GIỚI XÃ TÂN HƯNG -CHÂU PHA 02 X.I	GIÁP CHÂU PHA	10.610	5.305	4.244
15	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯƠNG PHÚC PHAN	12.470	6.235	4.988
16	NGUYỄN AN NINH NỐI DÀI	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯƠNG TẤN BỬU	12.470	6.235	4.988
17	NGUYỄN CƯ TRINH	CMT8	NGUYỄN AN NINH	12.300	6.150	4.920
	NGUYỄN CƯ TRINH	NGUYỄN AN NINH	PHAN ĐĂNG LƯU	12.470	6.235	4.988
18	NGUYỄN HỮU CẢNH	QUỐC LỘ 51	SUỐI LỒ Ồ	12.470	6.235	4.988
	NGUYỄN HỮU CẢNH (THUỘC XÃ TÂN HƯNG CŨ)	SUỐI LỒ Ồ	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN	8.800	4.400	3.520
19	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	LÊ TRỌNG TẤN	QUỐC LỘ 56	8.800	4.400	3.520
20	NGUYỄN LỘ TRẠCH	NGUYỄN HỮU CẢNH	VÕ NGỌC CHẤN	12.470	6.235	4.988
21	NGUYỄN TẤT THÀNH (NỐI DÀI)	RANH XÃ TÂN HƯNG	TUYẾN TRÁNH QL56	8.800	4.400	3.520
22	PHAN ĐĂNG LƯU	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.140	8.570	6.856
23	PHAN VĂN TRỊ (ĐƯỜNG VÀO KCN KHÍ THẤP ÁP)	QUỐC LỘ 51	HẾT NHỰA	11.980	5.990	4.792

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	PHAN VĂN TRỊ (SỐ 5 CŨ)	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
	PHAN VĂN TRỊ (SỐ 5 CŨ)	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TUYẾN TRÁNH QL56	9.100	4.550	3.640
25	PHAN XÍCH LONG (GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HẢI VÀ PHƯỜNG LONG HƯƠNG MỚI)	QUỐC LỘ 51	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	9.100	4.550	3.640
26	QUỐC LỘ 51	NGÃ 3 HỎA TÁNG (NGUYỄN HỮU CẢNH)	GIÁP PHƯỜNG TÂN HẢI	17.140	8.570	6.856
	QUỐC LỘ 51	CẦU SÔNG DINH	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.140	8.570	6.856
	QUỐC LỘ 51	TÔ NGUYỆT ĐÌNH	NGUYỄN HỮU CẢNH	17.140	8.570	6.856
27	QUY HOẠCH N2	PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	8.800	4.400	3.520
28	RẠCH GẦM XOÀI MÚT	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	9.480	4.740	3.792
29	TÔ NGUYỆT ĐÌNH	QUỐC LỘ 51	NGUYỄN AN NINH	12.300	6.150	4.920
30	TRẦN XUÂN SOẠN (CÁNH ĐỒNG MẮT MÈO)	CMT8	QUỐC LỘ 51	12.300	6.150	4.920
31	TRỊNH ĐÌNH THẢO	RẠCH GẦM XOÀI MÚT	PHAN VĂN TRỊ	13.360	6.680	5.344
32	TRỊNH ĐÌNH THẢO (ĐƯỜNG BÊN HÔNG NÚI ĐỨC MẸ)	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRƯƠNG TẤN BỬU	9.480	4.740	3.792

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	TRƯƠNG CÔNG QUYỀN (ĐƯỜNG SỐ 22-PHÍA ĐÔNG CHỢ KIM DINH)	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	11.000	5.500	4.400
34	TRƯƠNG PHÚC PHAN			12.300	6.150	4.920
35	TRƯƠNG TẤN BỬU	QUỐC LỘ 51	TRỊNH ĐÌNH THẢO	9.480	4.740	3.792
36	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG CŨ	10.900	5.450	4.360
	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH PHƯỜNG LONG HƯƠNG CŨ	HẾT ĐỊA PHẬN PHƯỜNG KIM DINH CŨ	12.300	6.150	4.920
37	VĂN TIẾN DŨNG (XÃ TÂN HƯNG CŨ)	PHƯỚC TÂN - CHÂU PHA	RANH XÃ TÂN HƯNG, PHƯỜNG PHƯỚC HƯNG CŨ	10.600	5.300	4.240
38	VÕ NGỌC CHẤN	PHAN ĐĂNG LƯU	HOÀNG DIỆU	9.850	4.925	3.940
	VÕ NGỌC CHẤN	CMT8	NGUYỄN AN NINH	12.300	6.150	4.920
	VÕ NGỌC CHẤN	NGUYỄN AN NINH	PHAN ĐĂNG LƯU	11.980	5.990	4.792
39	VŨ TRỌNG PHỤNG (CÁNH ĐỒNG MẮT MÈO)	HOÀNG VIỆT	NGÔ VĂN TỊNH	12.300	6.150	4.920
40	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN (ĐƯỜNG ĐẤT) CÓ CHIỀU			4.240	2.120	1.696

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN					
41	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			3.770	1.885	1.508
42	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊTÔNG XI MĂNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			4.711	2.356	1.884
43	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG MẮT MÈO:					
	TRẦN QUỐC TOẢN (ĐƯỜNG GOM QL51)	TRỌN ĐƯỜNG		17.140	8.570	6.856
	TỐNG DUY TÂN (ĐƯỜNG SONG SONG VỚI TRẦN QUỐC TOẢN)	TRẦN XUÂN SOẠN	VÕ TRƯỜNG TOẢN (ĐƯỜNG GOM QL51)	12.300	6.150	4.920

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	VÕ TRƯỜNG TOẢN	TRẦN QUỐC TOẢN	VŨ TRỌNG PHỤNG	12.300	6.150	4.920
	VÕ TRƯỜNG TOẢN	VŨ TRỌNG PHỤNG	HẾT ĐOẠN ĐƯỜNG MỚI LÀM	12.470	6.235	4.988
44	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KIM DINH:					
	ĐƯỜNG D1	TRỊNH ĐÌNH THẢO	ĐƯỜNG N1	8.971	4.486	3.588
	ĐƯỜNG D2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	ĐƯỜNG N1	8.971	4.486	3.588
	ĐƯỜNG N1	TRỌN ĐƯỜNG		8.971	4.486	3.588
	ĐƯỜNG N2	ĐƯỜNG D2	RẠCH GẦM XOÀI MÚT (NỐI DÀI)	8.971	4.486	3.588
	RẠCH GẦM XOÀI MÚT (NỐI DÀI)	TRỊNH ĐÌNH THẢO	ĐƯỜNG N1	8.971	4.486	3.588
45	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG HƯƠNG:					
	ĐƯỜNG NGUYỄN PHƯỚC TẤN	VÕ NGỌC CHẤN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	VÕ NGỌC CHẤN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG TRƯƠNG PHÚC PHAN	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG D1	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG D2	NGUYỄN PHƯỚC TẤN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940

MỤC 7: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG HƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG D3	NGUYỄN PHƯỚC TẦN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG D4	NGUYỄN PHƯỚC TẦN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG D5	NGUYỄN PHƯỚC TẦN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG D6	NGUYỄN PHƯỚC TẦN	TRƯƠNG PHÚC PHAN	9.850	4.925	3.940
	ĐƯỜNG N1	VÕ NGỌC CHẤN	ĐƯỜNG D6	9.850	4.925	3.940
46	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG:					
	N1	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	D4	8.800	4.400	3.520
	N2	D2	D5	8.800	4.400	3.520
	N3	D3	D4	8.800	4.400	3.520
	N4	NGUYỄN HỮU CẢNH NỐI DÀI	D2	8.800	4.400	3.520
	D1	N4	N1	8.800	4.400	3.520
	D2	HOÀNG DIỆU	N1	8.800	4.400	3.520
	D3	HOÀNG DIỆU	N1	8.800	4.400	3.520
	D4	HOÀNG DIỆU	N1	8.800	4.400	3.520
	D5	N3	N1	8.800	4.400	3.520
47	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG NHÂN			8.800	4.400	3.520
48	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỚC SƠN			9.850	4.925	3.940

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH MAI	NGÔ QUYỀN	PHAN BỘI CHÂU	12.510	6.255	5.004
2	ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51 CŨ)			23.760	11.880	9.504
3	ĐƯỜNG QUY HOẠCH 8A KHU DÂN CƯ NGỌC HÀ	QUỐC LỘ 51 (ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)	PHẠM HỮU CHÍ	12.510	6.255	5.004
4	ĐƯỜNG 12 NỐI 13	LÊ LỢI	NGUYỄN CHÍ THANH	10.366	5.183	4.146
5	HOÀNG DIỆU (QUY HOẠCH SỐ 3)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
6	HOÀNG HOA THÁM (QUY HOẠCH ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ NGỌC HÀ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
7	HOÀNG VIỆT (QUY HOẠCH SỐ 7 CŨ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
8	HUỲNH THÚC KHÁNG (QUY HOẠCH ĐƯỜNG SỐ 25)	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25 HA	12.510	6.255	5.004
9	HUỲNH TỊNH CỦA (QUY HOẠCH G CŨ)	NGÔ QUYỀN	PHAN BỘI CHÂU	12.510	6.255	5.004
10	LÊ DUẨN (QUY HOẠCH SỐ 26)	QUỐC LỘ 51	RANH KHU TĐC 25HA	12.510	6.255	5.004
11	LÊ DUẨN (QUY HOẠCH SỐ 26)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
12	LÊ LỢI (QUY HOẠCH SỐ 12)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÊ LỢI (QUY HOẠCH SỐ 12)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	12.510	6.255	5.004
13	LÊ QUÝ ĐÔN (QUY HOẠCH SỐ 2)	BẠCH MAI	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
14	NGÔ QUYỀN (QUY HOẠCH SỐ 1)	BẠCH MAI	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
15	NGUYỄN CHÍ THANH (QUY HOẠCH SỐ 13)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
16	NGUYỄN CƯ TRINH (QUY HOẠCH SỐ 4 CŨ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
17	NGUYỄN DU	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	12.510	6.255	5.004
18	NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KCN PM 1	15.350	7.675	6.140
19	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (QUY HOẠCH SỐ 10)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
20	NGUYỄN TRÃI (QUY HOẠCH SỐ 11)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
	NGUYỄN TRÃI (QUY HOẠCH SỐ 11)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	12.510	6.255	5.004
21	NGUYỄN TẤT THÀNH	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	12.510	6.255	5.004
	NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐƯỜNG P	ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN	12.510	6.255	5.004
22	NGUYỄN VĂN LINH (ĐƯỜNG CHÍNH VÀO	QUỐC LỘ 51	NGÃ 3 NHÀ MÁY THÉP	14.386	7.193	5.754

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CẢNG BÀ RỊA SERECE CŨ)		VINAKYOEI (ĐƯỜNG 1B)			
23	PHẠM HỮU CHÍ (QUY HOẠCH F)	NGÔ QUYỀN	PHAN BỘI CHÂU	12.510	6.255	5.004
24	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ LỢI (QH SỐ 12)	NGUYỄN VĂN LINH (ĐƯỜNG CHÍNH VÀO CẢNG BÀ RỊA SERECE CŨ)	12.510	6.255	5.004
25	PHẠM VĂN ĐỒNG (QUY HOẠCH SỐ 27 CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25HA	12.510	6.255	5.004
26	PHAN BỘI CHÂU (QUY HOẠCH SỐ 8)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY (ĐƯỜNG 1B)	12.510	6.255	5.004
27	PHAN CHÂU TRINH (VÀO NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CŨ)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN	16.661	8.331	6.664
28	TÔN ĐỨC THẮNG (QUY HOẠCH SỐ 15)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	12.700	6.350	5.080
29	TÔN THẤT TÙNG (VẠN HẠNH CŨ)	QUỐC LỘ 51	LÊ THÁNH TÔN	15.550	7.775	6.220

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÔN THẤT TÙNG (VẠN HẠNH CŨ)	LÊ THÁNH TÔN	HẾT TUYẾN	11.057	5.529	4.423
30	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG (HẾT RANH DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI TIẾP ĐƯỜNG QUY HOẠCH 46 ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH)	21.659	10.830	8.664
	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 51 (VÀO KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ MỸ I)	RANH KCN PHÚ MỸ 1	16.661	8.331	6.664
31	TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81)	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT (HẾT RANH DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI TIẾP ĐƯỜNG QUY HOẠCH 81 ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH)	15.000	7.500	6.000
32	LƯU CHÍ HIẾU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81) CŨ)	TRƯỜNG CHINH	RANH GIỚI XÃ TÓC TIÊN CŨ	12.450	6.225	4.980

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ ĐƯỜNG VIỀN KHÁC THUỘC KHU TTTM PHÚ MỸ			14.900	7.450	5.960
34	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỢC TRẢI NHỰA, BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG LÒNG ĐƯỜNG TỪ 4M TRỞ LÊN			7.337	3.669	2.935

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỢC TRẢI NHỰA CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 (ĐƯỜNG ĐỘC LẬP)			12.700	6.350	5.080

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ VÀ ĐƯỜNG VIỀN KHÁC THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 44HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 15 HA PHƯỜNG PHÚ MỸ, 37HA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ KHU DÂN CƯ ĐỢT ĐẦU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ (22HA), KHU TÁI ĐỊNH CƯ 26,5HA MỸ XUÂN, 5,6HA MỸ XUÂN VÀ KHU DÂN CƯ ATA			8.766	4.383	3.506
37	ĐƯỜNG PHÍA BẮC KHU TÁI ĐỊNH CƯ 44HA			9.450	4.725	3.780
	ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ 44HA			9.450	4.725	3.780
38	ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN	KHU TÁI ĐỊNH CƯ 15HA	TRẦN HƯNG ĐẠO	12.510	6.255	5.004
39	ĐƯỜNG Q - LÝ THƯỜNG KIỆT			12.510	6.255	5.004
40	ĐƯỜNG QH 80	QL 51	ĐƯỜNG BẮC KHU TĐC 44HA	13.381	6.691	5.352

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (ĐƯỜNG P)	TRƯỜNG CHINH	HẾT RANH P. PHÚ MỸ	13.381	6.691	5.352
42	ĐÀO DUY ANH (ĐƯỜNG B KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (ĐƯỜNG QH 80)	RANH GIỚI PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	9.450	4.725	3.780
43	HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	9.501	4.751	3.800
	HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG QH 8A CHỢ MỸ THẠNH NỐI DÀI)	ĐƯỜNG TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG ĐÀO DUY ANH (ĐƯỜNG B KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	9.501	4.751	3.800
44	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	ĐƯỜNG A KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ (RANH THEO DỰ ÁN ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT)	9.501	4.751	3.800
	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A KHU DÂN CƯ 8A-8B KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ,	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA BẮC ĐÃ THI CÔNG HOÀN THÀNH HTKT	8.007	4.004	3.203

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)					
	TRẦN ĐĂNG NINH (ĐƯỜNG A NỐI DÀI QH8B)	ĐƯỜNG HỒ BIỂU CHÁNH (ĐƯỜNG 8A PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ)	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ	8.007	4.004	3.203
45	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG TÂN THÀNH	11.601	5.801	4.640
46	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIÊN	QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIÊN CŨ VÀ PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	7.143	3.572	2.857
47	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP B1-TIẾN HÙNG	ĐƯỜNG VÀO KCN MỸ XUÂN B1	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ MÁY BOOMIN VINA	7.300	3.650	2.920
48	ĐƯỜNG HÀ HUY TẬP	QUỐC LỘ 51	RANH KCN MỸ XUÂN B1	9.501	4.751	3.800
49	ĐƯỜNG VÀO KHU NHÀ MÁY BOOMIN VINA	ĐƯỜNG VÀO KCN B1 TIẾN HÙNG	HẾT TUYẾN	7.300	3.650	2.920
50	QUỐC LỘ 51 (PHƯỜNG MỸ XUÂN (CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ (CŨ)	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	14.256	7.128	5.702

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG PHÚ MỸ, PHƯỜNG MỸ XUÂN (CŨ)			9.504	4.752	3.802
52	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			5.666	2.833	2.266
53	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			6.653	3.327	2.661

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			5.146	2.573	2.058
55	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			5.666	2.833	2.266
56	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG 81), PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG MỸ XUÂN CŨ VÀ XÃ TÓC TIÊN CŨ	11.878	5.939	4.751
57	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO (ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 51	NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH – BÀU PHƯỢNG – CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH	10.366	5.183	4.146

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			HẠ TẦNG KỸ THUẬT)) ĐẾN RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ			
58	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG HẮC DỊCH – TÓC TIÊN – CHÂU PHA	7.300	3.650	2.920
59	ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP HẮC DỊCH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	8.007	4.004	3.203
60	ĐƯỜNG LIÊN CẢNG CÁI MÉP – THỊ VẢI	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) - ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN PHƯỚC VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ	8.950	4.475	3.580
61	NGUYỄN HUỆ	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG	15.350	7.675	6.140
62	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA ĐÔNG	9.501	4.751	3.800
63	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D10	QUỐC LỘ 51	HỒ THANH TÒNG	9.501	4.751	3.800
64	ĐƯỜNG VÔ TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XUÂN 2	QUỐC LỘ 51	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA TÂY	9.501	4.751	3.800

MỤC 8: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ MỸ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
65	ĐƯỜNG R - LÊ THÁNH TÔN	TRẦN HƯNG ĐẠO	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA ĐÃ HOÀN THÀNH HTKT VỀ PHÍA BẮC	12.510	6.255	5.004
66	NGUYỄN DUY TRINH	TÔN THẤT TÙNG	TRƯỜNG CHINH	11.057	5.529	4.423
67	VÕ NGUYÊN GIÁP	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ VÀ PHƯỜNG TÂN PHƯỚC	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	13.381	6.691	5.352
68	LÊ HỒNG PHONG	HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP MỸ XUÂN B1)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22	9.501	4.751	3.800
69	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÀ HUY TẬP (ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP MỸ XUÂN B1)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH D22	9.501	4.751	3.800
70	TRẦN VĂN THỜI	QUỐC LỘ 51	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	9.501	4.751	3.800
71	PHẠM QUỐC SẮC	HÙNG VƯƠNG	LÊ THÁNH TÔNG	12.510	6.255	5.004

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN HẢI			8.232	4.116	3.293
2	ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	QUỐC LỘ 51	KM 3	10.218	5.109	4.087
	ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	KM SỐ 3	RANH GIỚI XÃ CHÂU PHA CŨ	7.100	3.550	2.840
3	ĐƯỜNG LÁNG CÁT - LONG SƠN (HOÀNG SA)	QUỐC LỘ 51	GIÁP RANH XÃ LONG SƠN	9.450	4.725	3.780
4	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI PHƯỜNG TÂN PHƯỚC	RANH GIỚI PHƯỜNG LONG HƯƠNG	13.250	6.625	5.300
5	QUỐC LỘ 56 - TUYẾN TRÁNH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ	QUỐC LỘ 51	RANH GIỚI PHƯỜNG LONG HƯƠNG	10.180	5.090	4.072

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M			3.826	1.913	1.530
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			4.469	2.235	1.788
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU			3.188	1.594	1.275

MỤC 9: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M					
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP QUỐC LỘ 51 CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			3.826	1.913	1.530
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			2.559	1.280	1.024
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			3.188	1.594	1.275

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH)	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG QH - D1	14.920	7.460	5.968
	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP)	ĐƯỜNG QH-D1	ĐƯỜNG SỐ 3	11.940	5.970	4.776
	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP)	ĐOẠN CÒN LẠI		8.950	4.475	3.580
2	ĐƯỜNG SỐ 29 ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-NGUYỄN HUỆ (PHƯỜNG TÂN PHƯỚC)	QUỐC LỘ 51	RANH KHU TÁI ĐỊNH CƯ 25 HA	15.350	7.675	6.140
	ĐƯỜNG SỐ 29 ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-NGUYỄN HUỆ (PHƯỜNG TÂN PHƯỚC)	ĐƯỜNG QH S	HẾT TUYẾN (ĐƯỜNG QH T)	12.280	6.140	4.912
3	NGUYỄN HUỆ (CHINFON CŨ)	QUỐC LỘ 51	RANH KCN PHÚ MỸ 1	15.350	7.675	6.140
4	ĐƯỜNG ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51)	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ	RANH ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG 965)	16.661	8.331	6.664
	ĐƯỜNG ĐỘC LẬP (QUỐC LỘ 51)	ĐOẠN CÒN LẠI		13.250	6.625	5.300
5	ĐƯỜNG SỐ 32 KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ-PHẠM HỒNG THÁI	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG QH S	9.110	4.555	3.644
6	ĐƯỜNG PHẠM HỒNG THÁI	ĐƯỜNG QH S	HẾT TUYẾN	5.146	2.573	2.058

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT)					
7	ĐƯỜNG P-HÙNG VƯƠNG (TÂN PHƯỚC)	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ	HẾT TUYẾN	9.110	4.555	3.644
8	ĐƯỜNG R-LÊ THÁNH TÔNG (TÂN PHƯỚC)	RANH PHƯỜNG PHÚ MỸ	HẾT TUYẾN	9.110	4.555	3.644
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG TÂN PHƯỚC			9.504	4.752	3.802
10	PHƯỚC HÒA - CÁI MÉP- XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	QUỐC LỘ 51	ĐÊ NGĂN MẶN PHƯỚC HÒA	10.330	5.165	4.132
	PHƯỚC HÒA - CÁI MÉP- XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	ĐOẠN CÒN LẠI		8.950	4.475	3.580
11	ĐƯỜNG LIÊN CẢNG CÁI MÉP - THỊ VẢI	ĐƯỜNG 965 (ĐƯỜNG VÀO CẢNG CÁI MÉP) - ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN PHƯỚC VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ	8.950	4.475	3.580
12	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ ĐIỂM ĐẦU TIẾP GIÁP			6.653	3.327	2.661

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	QUỐC LỘ 51 CHIỀU RỘNG TỪ 5M TRỞ LÊN					
13	BÙI CÔNG TRỪNG	ĐỘC LẬP	HOÀNG SÂM	7.100	3.550	2.840
14	CHẾ LAN VIÊN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
15	ĐẶNG NGUYÊN CẨN	LÊ THỊ HỒNG GẤM	TRẦN HỮU TRANG	6.390	3.195	2.556
16	ĐẶNG THÙY TRÂM	TẠ QUANG BỬU	CUỐI ĐƯỜNG	6.390	3.195	2.556
17	DƯƠNG QUẢNG HÀM	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
18	HOÀNG SÂM	PHAN THANH GIẢN	CUỐI ĐƯỜNG	6.390	3.195	2.556
19	HUỲNH KHƯƠNG NINH	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
20	HUỲNH THIÊN TẢNG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
21	KHA VẠN CÂN	PHAN THANH GIẢN	ĐẶNG THÙY TRÂM	6.390	3.195	2.556
22	LÊ ĐÌNH CẨN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
23	LÊ QUANG ĐẠO	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
24	LÊ THÀNH DUY	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
25	ĐƯỜNG BÊN HÔNG GIÁO XỨ HẢI SƠN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
26	LÊ TRỌNG TẤN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
27	LƯU TRỌNG LƯ	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
28	LÝ TUỆ	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
29	MAI CHÍ THỌ	PHAN THANH GIẢN	LÊ PHỤNG HIỂU	6.390	3.195	2.556
30	NGÔ VĂN HUYỀN	ĐỘC LẬP	HOÀNG SÂM	7.100	3.550	2.840

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
32	NGUYỄN MINH KHANH	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
33	PHẠM NGỌC THẢO	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
34	PHAN THANH GIẢN	ĐỘC LẬP	HOÀNG SÂM	7.100	3.550	2.840
35	TẠ QUANG BỬU	PHAN THANH GIẢN	CUỐI ĐƯỜNG	6.390	3.195	2.556
36	THIÊN HỘ DƯƠNG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
37	TRẦN HOÀN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
38	TRẦN HỮU TRANG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
39	VÕ TRƯỜNG TOẢN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
40	CAO LỖ	ĐỘC LẬP	LÊ THÁNH TÔNG-NỐI DÀI	7.500	3.750	3.000
41	ĐẶNG TẤT	NGUYỄN HUỆ-NỐI DÀI	CUỐI ĐƯỜNG	7.500	3.750	3.000
42	HỒ BÁ PHẤN	VÕ VĂN THIẾT	ĐƯỜNG SỐ 1	6.390	3.195	2.556
43	HỒ ĐẮC DI	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
44	HỒ VĂN MỊCH	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.500	3.750	3.000
45	LÊ THỊ HỒNG GẤM	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
46	NGUYỄN HUY TƯỞNG	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
47	TỐNG DUY TÂN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
48	VÕ VĂN TẦN	ĐỘC LẬP	CUỐI ĐƯỜNG	7.100	3.550	2.840
49	VÕ VĂN THIẾT	NGUYỄN HUỆ	LÊ THÁNH TÔNG-NỐI DÀI	6.390	3.195	2.556
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG TÂN PHƯỚC			7.500	3.750	3.000

MỤC 10: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở			7.500	3.750	3.000

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA	MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ	8.100	4.050	3.240
2	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	VÒNG XOAY HẮC DỊCH	VỀ PHÍA BẮC DÀI 597M (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI CÓ DẢI CÂY XANH PHÂN CÁCH)	10.800	5.400	4.320
	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	VÒNG XOAY HẮC DỊCH	VỀ PHÍA NAM DÀI 775M (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI CÓ DẢI CÂY XANH PHÂN CÁCH)	10.800	5.400	4.320
	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI XÃ TÓC TIÊN CŨ	8.100	4.050	3.240
3	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	RANH GIỚI GIỮA PHƯỜNG TÂN THÀNH VÀ PHƯỜNG PHÚ MỸ	NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)	11.601	5.801	4.640
	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐOẠN CÒN LẠI	RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI CŨ	8.870	4.435	3.548

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - TÓC TIÊN	RANH GIỚI GIỮA XÃ TÓC TIÊN CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (PHƯỜNG HẮC DỊCH)	7.143	3.572	2.857
5	HỒ THỊ KHUYÊN (ĐƯỜNG E TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN NỐI DÀI	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
6	TÔ NGUYỆT ĐÌNH (ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
7	AN DƯƠNG VƯƠNG (ĐƯỜNG I TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
8	LÊ ĐỨC THỌ (ĐƯỜNG SỐ 3 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA BẮC	7.830	3.915	3.132
	LÊ ĐỨC THỌ (ĐƯỜNG SỐ 3 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	VÒNG XOAY TRUNG TÂM VĂN HÓA HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA NAM (ĐOẠN ĐÃ THI CÔNG MỚI)	7.830	3.915	3.132
9	THOẠI NGỌC HẦU (ĐƯỜNG SỐ 7 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
10	DƯƠNG VĂN MẠNH (ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)					
11	BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
12	BÙI ĐÌNH TÚY (ĐƯỜNG SỐ 10 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
13	ĐƯỜNG VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP HẮC DỊCH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	7.830	3.915	3.132
14	CHÂU VĂN LIÊM (ĐƯỜNG D TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA TÂY	7.830	3.915	3.132
	CHÂU VĂN LIÊM (ĐƯỜNG D TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA VỀ PHÍA ĐÔNG	7.830	3.915	3.132
15	BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	HẾT TUYẾN ĐƯỜNG VỀ PHÍA BẮC	7.830	3.915	3.132
	BÙI CÔNG MINH (ĐƯỜNG SỐ 9 TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ HẮC DỊCH	7.830	3.915	3.132

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	NGUYỄN HỮU TIẾN (ĐƯỜNG K TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	7.830	3.915	3.132
17	ĐƯỜNG NHÁNH RẼ SAU CHỢ HẮC DỊCH	ĐƯỜNG K	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI KHU TÁI ĐỊNH CƯ HẮC DỊCH	7.830	3.915	3.132
18	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON HẮC DỊCH	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	HẾT TUYẾN	7.830	3.915	3.132
19	ĐƯỜNG TỪ RANH GIỚI KHU TĐC HẮC DỊCH ĐẾN ĐƯỜNG SỐ 7			7.830	3.915	3.132
20	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC PHƯỜNG HẮC DỊCH)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 51	NGÃ BA ĐƯỜNG HẮC DỊCH - BÀU PHƯỢNG - CHÂU PHA VÀ ĐƯỜNG HẮC DỊCH ĐI SÔNG XOÀI (THEO RANH ĐƯỜNG H NỐI DÀI ĐÃ HOÀN THÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT)) ĐẾN RANH GIỚI XÃ SÔNG XOÀI	9.280	4.640	3.712
21	ĐƯỜNG SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU, PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG F TRUNG TÂM PHƯỜNG HẮC DỊCH	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU	7.830	3.915	3.132

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO	RANH GIỚI P. HẮC DỊCH	RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	8.230	4.115	3.292
23	ĐƯỜNG SÔNG XOÀI - CÙ BỊ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO	RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	5.100	2.550	2.040
24	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO (ĐOẠN THI CÔNG MỚI THUỘC XÃ SÔNG XOÀI CŨ)	RANH GIỚI GIỮA XÃ SÔNG XOÀI CŨ VÀ PHƯỜNG HẮC DỊCH	RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	8.230	4.115	3.292
25	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M			4.457	2.229	1.783

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			4.952	2.476	1.981
27	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			3.311	1.656	1.324
28	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			4.126	2.063	1.650

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 PHƯỚC BÌNH	QUỐC LỘ 51	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA	7.210	3.605	2.884
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HẮC DỊCH CŨ			9.504	4.752	3.802
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÔNG XOÀI CŨ			8.230	4.115	3.292
32	LÃNH BINH THĂNG	TRƯỜNG MẦM NON HẮC DỊCH	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO CŨ)	7.830	3.915	3.132
33	ĐƯỜNG H NỐI DÀI	TỪ ĐÈN XANH ĐÈN ĐỎ (CÔNG AN CŨ)	ĐƯỜNG VÕ VĂN KIỆT (MỸ XUÂN - NGÃI GIAO MỚI)	11.910	5.955	4.764
34	ĐƯỜNG PHÍA SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU	ĐƯỜNG TÔ NGUYỆT ĐÌNH	PHÍA SAU TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU	7.830	3.915	3.132

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG 30/4	5.613	2.245	1.684
2	BÌNH GIÃ	TRẦN HƯNG ĐẠO	HÙNG VƯƠNG	7.893	3.157	2.368
3	ĐIỆN BIÊN PHỦ	ÂU CƠ	ĐƯỜNG 30/4	7.893	3.157	2.368
4	ĐINH TIÊN HOÀNG	PHÙNG HƯNG	HOÀNG HOA THÁM	5.613	2.245	1.684
5	ĐƯỜNG 9B	NGÔ QUYỀN	LÊ LAI	5.613	2.245	1.684
6	ĐƯỜNG SỐ 21 XÃ NGHĨA THÀNH - SUỐI NGHỆ	QUỐC LỘ 56	CUỐI ĐƯỜNG	2.147	859	644
7	ĐƯỜNG BÌNH BA - SUỐI LÚP	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH ĐẤT TRỤ SỞ ẤP SUỐI LÚP CŨ	2.083	833	625
8	ĐƯỜNG BÌNH BA - BÌNH TRUNG	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH XÃ BÌNH BA CŨ	2.083	833	625
9	ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ (THUỘC ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ)	QUỐC LỘ 56	LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BÌNH BA (HỆ SỐ 1,3 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1)	3.366	1.346	1.010
10	ĐƯỜNG GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ (THUỘC ĐỊA PHẬN THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ)	QUỐC LỘ 56	TRẦN HƯNG ĐẠO	5.613	2.245	1.684

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG 30/4	ÂU CƠ	LÝ THƯỜNG KIỆT	7.893	3.157	2.368
12	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI	LẠC LONG QUÂN	HỒ TÙNG MẬU	7.893	3.157	2.368
13	ĐƯỜNG HỒ TÙNG MẬU	NGUYỄN TRÃI	LÊ HỒNG PHONG	5.613	2.245	1.684
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH KHU 26 LÔ ĐẤT Ở MỚI THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ HOÀN THIỆN THEO QUY HOẠCH		5.613	2.245	1.684
15	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	LÊ HỒNG PHONG	GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ	2.591	1.036	777
	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	LÊ HỒNG PHONG	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	2.591	1.036	777
16	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	ĐƯỜNG 30/4		5.621	2.248	1.686
	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	HẾT PHẠM VI RANH ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH GIÃ CŨ	3.934	1.574	1.180

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA (THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ BÌNH BA CŨ) (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ (THUỘC XÃ BÌNH BA CŨ)	QUỐC LỘ 56	TRẦN HƯNG ĐẠO	5.100	2.040	1.530
18	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	2.100	840	630
	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	GIÁP RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ	1.700	680	510
19	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH	ĐƯỜNG SỐ 21 (GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH CŨ)	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	3.399	1.360	1.020
20	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	2.100	840	630
	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - LÁNG LỚN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	2.510	1.004	753

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - MỤ BÂN	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH	KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ KCN - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	2.621	1.048	786
22	ĐƯỜNG SỐ 21 THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ	TRẦN PHÚ	NGUYỄN VĂN TRỖI	7.893	3.157	2.368
22	HOÀNG HOA THÁM	NGÔ QUYỀN	LÊ LỢI	10.447	4.179	3.134
	HOÀNG HOA THÁM	LẠC LONG QUÂN	NGÔ QUYỀN	7.893	3.157	2.368
	HOÀNG HOA THÁM	LÊ LỢI	HÙNG VƯƠNG	7.893	3.157	2.368
23	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	ÂU CƠ	TRẦN PHÚ	10.447	4.179	3.134
	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	TRẦN PHÚ	HOÀNG HOA THÁM (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1)	12.496	4.998	3.749

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN TRÃI	10.447	4.179	3.134
	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	NGUYỄN TRÃI	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	7.893	3.157	2.368
	HÙNG VƯƠNG (QUỐC LỘ 56 CŨ)	ÂU CƠ	GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ	7.893	3.157	2.368
24	LẠC LONG QUÂN	NGUYỄN TRÃI	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.613	2.245	1.684
25	LÊ HỒNG PHONG	LÊ LAI	TRẦN HƯNG ĐẠO	10.447	4.179	3.134
	LÊ HỒNG PHONG	TỪ TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG 30/4 (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1)	12.496	4.998	3.749
	LÊ HỒNG PHONG	ĐƯỜNG 30/4	CẦU BÌNH GIÃ	10.447	4.179	3.134

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÊ HỒNG PHONG	LÊ LAI	GIÁP RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ	5.613	2.245	1.684
26	LÊ LAI	NGUYỄN TRÃI	LÊ HỒNG PHONG	7.893	3.157	2.368
27	LÊ LỢI	LÊ HỒNG PHONG	LÝ THƯỜNG KIỆT	10.480	4.192	3.144
	LÊ LỢI	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN VĂN TRỖI	10.480	4.192	3.144
	LÊ LỢI	NGUYỄN VĂN TRỖI	ÂU CƠ	7.893	3.157	2.368
28	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	LÊ LỢI	10.480	4.192	3.144
	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ LỢI	ĐƯỜNG 30/4	7.893	3.157	2.368
	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	LẠC LONG QUÂN	7.893	3.157	2.368
29	NGÔ QUYỀN	LÊ HỒNG PHONG	LÝ THƯỜNG KIỆT	10.480	4.192	3.144
30	NGUYỄN DU	LÊ LỢI	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.613	2.245	1.684
31	NGUYỄN CHÍ THANH	ÂU CƠ	ĐƯỜNG 30/4	7.893	3.157	2.368
32	NGUYỄN VĂN TRỖI	ÂU CƠ	TRẦN HƯNG ĐẠO	7.893	3.157	2.368
	NGUYỄN VĂN TRỖI	TRẦN HƯNG ĐẠO	HÙNG VƯƠNG (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1)	9.511	3.804	2.853
33	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG ĐỐI DIỆN NHÀ		10.480	4.192	3.144

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	LỒNG CHỢ TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI				
34	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	NHỮNG TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		7.893	3.157	2.368
35	PHÙNG HƯNG	LÊ LAI	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.613	2.245	1.684
36	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ	ĐƯỜNG VÀO CHỢ MỚI BÌNH BA	5.157	2.063	1.547
	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG VÀO CHỢ MỚI BÌNH BA	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	4.581	1.832	1.374
	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	HẾT RANH TRƯỜNG NGÔ QUYỀN	5.157	2.063	1.547
37	TRẦN HƯNG ĐẠO	ÂU CƠ	NGUYỄN VĂN TRỖI	7.893	3.157	2.368
	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN TRỖI	HOÀNG HOA THÁM	10.480	4.192	3.144
	TRẦN HƯNG ĐẠO	HOÀNG HOA THÁM	GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ	7.868	3.147	2.360
38	TRẦN PHÚ	ÂU CƠ	TRẦN HƯNG ĐẠO	7.893	3.157	2.368
	TRẦN PHÚ	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐƯỜNG 30/4 (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 50M ĐẦU CỦA THỬA	9.511	3.804	2.853

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI HỆ SỐ = 1)			
39	TRẦN QUỐC TOẢN	LÊ LAI	NGÔ QUYỀN	5.564	2.226	1.669
40	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGÃI GIAO			1.350	540	405
41	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ					

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ: TUYẾN ĐƯỜNG N6 THEO QUY HOẠCH TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		6.664	2.666	1.999
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ: CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI THEO QUY HOẠCH TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		5.564	2.226	1.669
42	ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC					

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	TUYẾN ĐƯỜNG N3 DÀI 636M (TRỤC ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - MỤ BÂN CŨ)		2.572	1.029	772
	ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI		2.146	858	644
43	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO - NỐI DÀI (THUỘC XÃ BÌNH BA CŨ)	GIÁP RANH TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH BA CŨ	ĐƯỜNG BÌNH BA - SUỐI LÚP	2.083	833	625
44	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	QUỐC LỘ 56	TUYẾN KÊNH CHÍNH ĐOẠN 2 THUỘC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG RAY (XÃ SUỐI NGHỆ CŨ)	4.666	1.866	1.400

MỤC 12: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGÃI GIAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	TUYẾN KÊNH CHÍNH ĐOẠN 2 THUỘC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG RAY (XÃ SUỐI NGHỆ CŨ)	HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP XÃ CHÂU PHA)	3.520	1.408	1.056

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	2.149	860	645
2	ĐƯỜNG B THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG B)	PHÍA ĐÔNG QUỐC LỘ 56: TỪ VÒNG XOAY GIAO NHAU GIỮA QUỐC LỘ 56 VỚI ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	QUỐC LỘ 56	2.588	1.035	776
	ĐƯỜNG B THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG B)	PHÍA TÂY QUỐC LỘ 56: TỪ QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	2.149	860	645
3	ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ (THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ BÀU CHINH CŨ) (TÊN CŨ: ĐƯỜNG GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ VÀ THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ (THUỘC XÃ BÀU CHINH CŨ)	QUỐC LỘ 56	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG BÌNH BA (HỆ SỐ 1,56 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1)	3.309	1.324	993

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT	QUỐC LỘ 56	CẦU SẮT, THỊ TRẤN KIM LONG CŨ	2.247	899	674
5	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN (THUỘC ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KIM LONG CŨ)	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH	HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN KIM LONG CŨ - GIÁP RANH XÃ BÀU CHINH CŨ VÀ XÃ LÁNG LỚN CŨ	2.247	899	674
	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	QUỐC LỘ 56	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH (CŨ) - HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1.	2.700	1.080	810

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG KIM LONG – LÁNG LỚN	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU CHÂU THÀNH	ĐƯỜNG XÀ BANG – LÁNG LỚN	2.247	899	674
6	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN KIM LONG CŨ - GIÁP RANH XÃ QUẢNG THÀNH CŨ	2.247	899	674
	ĐƯỜNG KIM LONG – QUẢNG THÀNH	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH THỊ TRẤN KIM LONG CŨ	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG	2.247	899	674
	ĐƯỜNG KIM LONG – QUẢNG THÀNH	ĐẦU LÔ CAO SU NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	1.798	719	539
7	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ – LÁNG LỚN	GIÁP RANH XÃ BÌNH BA CŨ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO – HÒA BÌNH (CŨ)	1.719	688	516
8	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH	RANH XÃ LÁNG LỚN CŨ VÀ TT NGÃI GIAO CŨ	NGÃ 3 ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ – LÁNG LỚN	4.642	1.857	1.393
	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH	NGÃ 3 ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ – LÁNG LỚN	GIÁP RANH THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ	5.156	2.062	1.547

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH (CŨ) (TÁCH ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO - HOÀ BÌNH NÊU TRÊN)	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	GIÁP RANH THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ	4.642	1.857	1.393
9	ĐƯỜNG NGÃI GIAO - CÙ BỊ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	2.149	860	645
	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	2.149	860	645
10	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 56 - BÀU CHINH	TỪ QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH	1.719	688	516
11	ĐƯỜNG THẠCH LONG - KHU 3	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN KIM LONG CŨ	2.149	860	645

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,5 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG TRUNG TÂM)	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH VÀ ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT	3.235	1.294	971
13	ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ BÀU CHINH CŨ	ĐƯỜNG VÀO TRẠM Y TẾ XÃ BÀU CHINH CŨ	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	1.714	686	514
14	ĐƯỜNG TRUNG TÂM XÃ KIM LONG CŨ (HỆ SỐ 1,5 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG TRUNG TÂM)	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH VÀ ĐƯỜNG KIM LONG - CẦU SẮT	3.235	1.294	971

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	ĐƯỜNG VÀO TRẠM Y TẾ VÀ TRỤ SỞ UBND XÃ BÀU CHINH CŨ	QUỐC LỘ 56	ĐẾN HẾT ĐƯỜNG	2.149	860	645
16	ĐƯỜNG XÀ BANG - LÁNG LỚN	TỪ ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	CẦU SUỐI ĐÁ	1.719	688	516
	ĐƯỜNG XÀ BANG - LÁNG LỚN	CẦU SUỐI ĐÁ	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH (CŨ)	2.149	860	645
17	QUỐC LỘ 56	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	HẾT RANH NHÀ THỜ KIM LONG	5.157	2.063	1.547

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	QUỐC LỘ 56	RANH ĐẤT NHÀ THỜ KIM LONG	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN (HỆ SỐ 1,2 CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ 1 CỦA THỬA ĐẤT CÓ MẶT TIỀN TIẾP GIÁP VỚI QUỐC LỘ 56, CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ÁP DỤNG HỆ SỐ = 1).	6.190	2.476	1.857
	QUỐC LỘ 56	TỪ ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	5.157	2.063	1.547
	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG HUYỆN ĐỎ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ BÀU CHINH CŨ	5.157	2.063	1.547
	QUỐC LỘ 56	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ	ĐẦU LÔ CAO SU ĐỘI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG	5.157	2.063	1.547

MỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIM LONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		XÃ XÀ BANG CŨ	CAO SU XÀ BANG			
18	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIM LONG			1.350	540	405

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	ĐƯỜNG VÀO XÃ CÙ BỊ CŨ	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA THỊ TRẤN KIM LONG CŨ VÀ XÃ XÀ BANG CŨ	1.719	688	516
2	ĐƯỜNG VÀO BÀU SEN (ĐƯỜNG XÀ BANG – QUẢNG THÀNH CŨ)	QUỐC LỘ 56	LÔ CAO SU (HẾT RANH GIỚI ẤP XÀ BANG 2)	2.147	859	644
	ĐƯỜNG VÀO BÀU SEN (ĐƯỜNG XÀ BANG – QUẢNG THÀNH CŨ)	LÔ CAO SU (HẾT RANH GIỚI ẤP XÀ BANG 2)	BÀU SEN	1.719	688	516
3	ĐƯỜNG VÀO XÃ CÙ BỊ	QUỐC LỘ 56	GIÁP RANH XÃ BÀU CẠN CŨ, TỈNH ĐỒNG NAI	1.719	688	516
4	ĐƯỜNG XÀ BANG – LÁNG LỚN	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	2.147	859	644
	ĐƯỜNG XÀ BANG – LÁNG LỚN	ĐƯỜNG NGÃI GIAO – CÙ BỊ	ĐOẠN GIÁP VỚI XÃ KIM LONG (CẦU SUỐI ĐÁ)	1.719	688	516
5	QUỐC LỘ 56:	ĐƯỜNG KIM LONG - LÁNG LỚN	ĐẦU LÔ CAO SU ĐỘI 1 THUỘC NÔNG TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG.	5.157	2.063	1.547
	QUỐC LỘ 56:	ĐẦU LÔ CAO SU ĐỘI 1 THUỘC NÔNG	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	4.581	1.832	1.374

MỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU ĐỨC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TRƯỜNG CAO SU XÀ BANG				
6	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CHÂU ĐỨC			1.350	540	405

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH	HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ)	3.546	1.418	1.064
2	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	ĐƯỜNG XUÂN SƠN-ĐÁ BẠC	HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ)	5.154	2.062	1.546
	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	RANH GIỚI XÃ BÌNH GIÃ VÀ XÃ XUÂN SƠN	ĐƯỜNG XUÂN SƠN - ĐÁ BẠC	4.642	1.857	1.393
3	ĐƯỜNG SUỐI RAO - XUÂN SƠN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	2.146	858	644
4	ĐƯỜNG SUỐI RAO-LONG TÂN	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	HẾT RANH GIỚI H.CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP XÃ LONG TÂN CŨ)	1.711	684	513
5	ĐƯỜNG VÀO THÁC SÔNG RAY	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	THÁC SÔNG RAY (GIÁP H.XUYÊN MỘC	1.711	684	513

MỤC 15: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUÂN SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	ĐƯỜNG XUÂN SƠN-ĐÁ BẠC	ĐƯỜNG MỸ XUÂN-NGÃI GIAO-HÒA BÌNH	ĐƯỜNG HỘI BÀI-CHÂU PHA-ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	2.146	858	644
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN SƠN			1.350	540	405

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG SỐ 21	QUỐC LỘ 56	CUỐI ĐƯỜNG	2.149	860	645
2	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐƯỜNG SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH	RANH ĐẤT KCN - ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC	2.149	860	645
3	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 765	RANH GIỚI TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG THÀNH CŨ)	RANH GIỚI HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ (ĐỊA BÀN XÃ ĐÁ BẠC CŨ)	2.548	1.019	764
4	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ – ĐÁ BẠC – LONG TÂN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	RANH ĐẤT KCN ĐÁ BẠC	2.149	860	645
5	ĐƯỜNG HỘI BÀI- CHÂU PHA- ĐÁ BẠC- PHƯỚC TÂN	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP H. XUYÊN MỘC CŨ)	3.529	1.412	1.059
6	ĐƯỜNG LIÊN XÃ SUỐI NGHỆ - NGHĨA THÀNH	QUỐC LỘ 56 (XÃ NGHĨA THÀNH CŨ)	ĐƯỜNG HỘI BÀI – CHÂU PHA – ĐÁ BẠC – PHƯỚC TÂN	3.399	1.360	1.020
7	ĐƯỜNG XUÂN SƠN – ĐÁ BẠC	ĐƯỜNG MỸ XUÂN – NGÃI GIAO – HÒA BÌNH	ĐƯỜNG HỘI BÀI – CHÂU PHA – ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	2.146	858	644
8	ĐƯỜNG VÀO BỆNH VIỆN TÂM THẦN	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH ĐẤT BỆNH VIỆN TÂM THẦN	1.722	689	517
9	ĐƯỜNG ẤP BẮC – XÃ HÒA LONG ĐI THÔN QUẢNG PHÚ – XÃ ĐÁ BẠC	TỪ QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (TIẾP GIÁP THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ)	2.149	860	645

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52	ĐOẠN THUỘC ĐỊA PHẬN XÃ ĐÁ BẠC CŨ, HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ		5.160	2.064	1.548
11	ĐƯỜNG SUỐI SỎI - CÁNH ĐỒNG DON, XÃ NGHĨA THÀNH.	QUỐC LỘ 56 (RANH GIỚI HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ VÀ TP. BÀ RỊA CŨ)	CÁNH ĐỒNG DON, XÃ NGHĨA THÀNH CŨ	1.713	685	514
12	ĐƯỜNG SUỐI RAO - LONG TÂN	ĐƯỜNG HỘI BÀI – CHÂU PHA – ĐÁ BẠC – PHƯỚC TÂN	HẾT RANH HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ (GIÁP RANH XÃ LONG TÂN CŨ)	1.713	685	514
13	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU, XÃ NGHĨA THÀNH	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG ẤP BẮC - XÃ HÒA LONG CŨ ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC CŨ	2.149	860	645
14	ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG TL765	1.722	689	517
15	ĐƯỜNG NỐI ĐT992 ĐẾN ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN	ĐƯỜNG HỘI BÀI - CHÂU PHA - ĐÁ BẠC - PHƯỚC TÂN	ĐƯỜNG QUẢNG PHÚ - PHƯỚC AN	1.722	689	517

MỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHĨA THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG NỐI TỈNH LỘ 52 VÀ QUỐC LỘ 56 THUỘC XÃ ĐÁ BẠC	TỈNH LỘ 52	ĐƯỜNG ẤP BẮC - XÃ HÒA LONG CŨ ĐI THÔN QUẢNG PHÚ - XÃ ĐÁ BẠC CŨ	1.722	689	517
17	QUỐC LỘ 56	RANH TRƯỜNG NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU	4.581	1.832	1.374
	QUỐC LỘ 56	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG TIỂU HỌC SÔNG CẦU	GIÁP RANH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ	5.157	2.063	1.547
18	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA THÀNH.			1.350	540	405

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÌNH BA - BÌNH TRUNG	RANH GIỚI XÃ NGÃI GIAO VÀ XÃ BÌNH GIÃ	TỈNH LỘ 765	1.719	688	516
2	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - ĐÁ BẠC - LONG TÂN	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	RANH ĐẤT KCN ĐÁ BẠC	2.147	859	644
3	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ - QUẢNG THÀNH	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	2.147	859	644
4	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	QUỐC LỘ 56	HẾT RANH GIỚI XÃ KIM LONG	2.257	903	677
	ĐƯỜNG KIM LONG - QUẢNG THÀNH	RANH GIỚI GIỮA XÃ KIM LONG VÀ XÃ BÌNH GIÃ	GIÁP RANH TỈNH ĐỒNG NAI	1.667	667	500
5	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	CẦU BÌNH GIÃ	ĐƯỜNG TL 765	5.156	2.062	1.547
	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TL 765	RANH GIỚI XÃ BÌNH GIÃ VÀ XÃ XUÂN SƠN	4.642	1.857	1.393
6	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 765	RANH GIỚI TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỊA BÀN	RANH GIỚI HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ (ĐỊA	2.548	1.019	764

MỤC 17: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		XÃ QUẢNG THÀNH CŨ)	BÀN XÃ ĐÁ BẠC CŨ)			
7	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU ĐỨC	RANH GIỚI HÀNH CHÍNH GIỮA TT. NGÃI GIAO CŨ VÀ XÃ BÌNH GIÃ	ĐƯỜNG HÀNG 4 XÃ BÌNH GIÃ	2.148	859	644
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI ĐÃ LÁNG NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) VỚI CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN, THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BÌNH GIÃ.			1.350	540	405

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU VỰC CHỢ ĐẤT ĐỎ			11.664	4.666	3.499
2	HÀN MẠC TỬ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÕ 3 CỔNG BÀ BẾN (QUỐC LỘ 55) ĐẾN NGÃ 3 NHÀ MÁY BÀ NHỊ)			6.672	2.669	2.002
3	LƯƠNG THẾ VINH VÀ ĐƯỜNG LÊ THỊ HỒNG GẤM (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 ĐÀI NƯỚC ÔNG BẠC (QUỐC LỘ 55) VÒNG QUA ẤP PHƯỚC SƠN ĐẾN NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG (QUỐC LỘ 55)			4.760	1.904	1.428
4	CHÂU VĂN BIẾC (CŨ: PHƯỚC THẠNH A8)			6.672	2.669	2.002
5	NGUYỄN HỮU HUÂN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 NHÀ MÁY BÀ HẰNG (TỈNH			6.672	2.669	2.002

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỘ 52) ĐẾN QUÁN MAI QUẾ)					
6	ĐƯỜNG PHƯỚC THỌ (TÊN CŨ: ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ)			4.760	1.904	1.428
7	ĐƯỜNG PHAN ĐĂNG LƯU + ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU + ĐƯỜNG TẠ VĂN SÁU			6.672	2.669	2.002
8	PHẠM VĂN ĐỒNG			6.672	2.669	2.002
9	TÔN ĐỨC THẮNG			6.672	2.669	2.002
10	NGUYỄN HUỆ			6.672	2.669	2.002
11	ĐƯỜNG PHAN BỘI CHÂU (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 TRƯỜNG HỌC PHƯỚC THỚI (QUỐC LỘ 55) ĐẾN GIẾNG BÀ MỤ)			4.760	1.904	1.428
12	MAI CHÍ THÀNH			6.672	2.669	2.002
13	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN QUYẾT (TÊN CŨ: CÁCH MẠNG THÁNG 8 - ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 ÔNG CHÍN QUẢNG			6.672	2.669	2.002

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(QUỐC LỘ 55) ĐẾN NGÃ 4 NHÀ BÀ MUÔN (TỈNH LỘ 52)					
14	ĐƯỜNG CAO VĂN NGỌC + TRỊNH HOÀI ĐỨC (TÊN CŨ: ĐƯỜNG CAO VĂN NGỌC - ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẤT ĐỎ ĐẾN NGÃ 3 NHÀ MÁY ÔNG BẢY NGÂY)			4.760	1.904	1.428
15	CAO VĂN NGỌC VÀ ĐƯỜNG LÊ DUẨN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẤT ĐỎ ĐẾN NGÃ 4 BÀ ĐỐI)			4.668	1.867	1.400

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	LÊ DUẨN (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TỪ NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG ĐẾN TL52 TẠI TRƯỜNG THPT VÕ THỊ SÁU)			4.760	1.904	1.428
17	QUỐC LỘ 55	CẦU ĐẤT ĐỎ	KHU VỰC NGÃ 4 ĐƯỜNG HÔNG TRƯỜNG NGUYỄN THỊ HOA VÀ ĐƯỜNG HÔNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH	8.700	3.480	2.610
	QUỐC LỘ 55	KHU VỰC NGÃ 4 ĐƯỜNG HÔNG TRƯỜNG NGUYỄN THỊ HOA VÀ ĐƯỜNG HÔNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH	NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG	11.500	4.600	3.450
	QUỐC LỘ 55	NGÃ 5 CÂY XĂNG CÔNG DŨNG	CỐNG DẦU (SUỐI BÀ TÙNG)	8.700	3.480	2.610
	QUỐC LỘ 55	CỐNG DẦU (SUỐI BÀ TÙNG)	CẦU TRONG (GIÁP XÃ XUYÊN MỘC CŨ)	4.417	1.767	1.325
18	TL52	CẦU BÀ SẢN	BƯNG LONG TÂN (TRƯỜNG THCS LONG TÂN)	4.406	1.762	1.322

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TL52	BƯNG LONG TÂN QUA KHU DÂN CƯ UBND XÃ LONG TÂN CŨ	CẦU KHÁNH VÂN (HẾT XÃ LONG TÂN CŨ)	5.140	2.056	1.542
	TL52	CẦU BÀ SẢN	XÍ NGHIỆP ĐÁ PUZOLAN (NGÃ 3 GÒ BÀ BỈNH)	7.520	3.008	2.256
	TL52	XÍ NGHIỆP ĐÁ PUZOLAN (NGÃ 3 GÒ BÀ BỈNH)	NGÃ 4 NHÀ THỜ ĐẤT ĐỎ	8.700	3.480	2.610
	TL52	NGÃ 4 NHÀ THỜ ĐẤT ĐỎ	NGÃ 4 BÀ MUÔN	11.500	4.600	3.450
	TL52	NGÃ 4 BÀ MUÔN QUA TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH	GIÁP XÃ PHƯỚC HỘI CŨ	8.700	3.480	2.610
19	TUYẾN D1	TUYẾN N1	TUYẾN N6	3.510	1.404	1.053
	TUYẾN D1	TUYẾN N6	TUYẾN N9	3.510	1.404	1.053
20	TUYẾN D2	TUYẾN N1	TUYẾN N7	3.510	1.404	1.053
	TUYẾN D2	TUYẾN N7	TUYẾN N9	3.510	1.404	1.053
21	TUYẾN D3	TUYẾN N1	TUYẾN N7	3.510	1.404	1.053
	TUYẾN D3	TUYẾN N7	TUYẾN N9	3.510	1.404	1.053
22	TUYẾN N1			3.510	1.404	1.053
23	TUYẾN N2, N4, N6			3.510	1.404	1.053
24	TUYẾN N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3.510	1.404	1.053
25	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ			2.670	1.068	801

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN					
26	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.138	855	641
27	TỈNH LỘ 44B (ĐOẠN QUA THỊ TRẤN ĐẤT ĐỎ CŨ GIÁP XÃ TAM PHƯỚC CŨ)			4.150	1.660	1.245
28	ĐƯỜNG TỪ CẦU ÔNG HEM ĐẾN GIÁP QL55 (PHƯỚC HỘI-LÁNG DÀI- PHƯỚC LONG THỌ)			5.184	2.074	1.555
29	PHẠM VĂN HY	QL55	TL52	4.760	1.904	1.428
30	LÊ THÁNH TÔNG	QL55	LÊ HỒNG PHONG	4.760	1.904	1.428
31	PHƯỚC THẠNH	QUỐC LỘ 55	PHAN ĐĂNG LƯU	4.760	1.904	1.428
32	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	QL55	LÊ TRỌNG TẤN	4.760	1.904	1.428
33	CÁCH MẠNG THÁNG 8	QL55	LÊ THỊ HỒNG GẤM	4.760	1.904	1.428
34	HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA	QL55	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
35	PHẠM HÙNG	QUỐC LỘ 55	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	TUYẾN TRÁNH QL 55	GIÁP RANH XÃ LONG ĐIỀN	QUỐC LỘ 55	4.760	1.904	1.428
37	ĐƯỜNG 997	QUỐC LỘ 55	GIÁP RANH XÃ NGHĨA THÀNH CŨ	4.760	1.904	1.428
38	ĐƯỜNG 997	GIÁP XÃ PHƯỚC HẢI	QUỐC LỘ 55	4.760	1.904	1.428
39	ĐƯỜNG D6-KHU CN	QUỐC LỘ 55	KHU CN	4.760	1.904	1.428
40	TÔN ĐỨC THẮNG	TỈNH LỘ 52	CAO VĂN NGỌC	4.760	1.904	1.428
41	MAI CHÍ THÀNH	TỈNH LỘ 52	PHẠM VĂN ĐỒNG	4.760	1.904	1.428
42	NGUYỄN KIỆM	TỈNH LỘ 52	TL52	4.760	1.904	1.428
43	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
44	NGUYỄN THỊ HOA	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
45	LÊ VĂN MỘT	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
46	ĐOÀN TRUNG CÒN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
47	PHAN CHU TRINH	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
48	PHẠM VĂN ĐẮC	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
49	NGUYỄN VĂN HƯNG	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
50	LÊ TRỌNG TẤN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
51	NGUYỄN HUỆ	TỈNH LỘ 52	QL55	4.760	1.904	1.428
52	CAO VĂN NGỌC	TRỊNH HOÀI ĐỨC	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
53	LÊ THỊ HỒNG GẤM	HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
54	HAI BÀ TRƯNG	LÊ THÁNH TÔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
55	NGUYỄN VĂN NHẤT	LÊ THÁNH TÔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428

MỤC 18: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẤT ĐỎ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	NGUYỄN CÔNG HOAN	LÊ THÁNH TÔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
57	TÔN THẤT TÙNG	LÊ THÁNH TÔNG	PHAN ĐĂNG LƯU	4.760	1.904	1.428
58	TRỊNH HOÀI ĐỨC	LÊ THÁNH TÔNG	CAO VĂN NGỌC	4.760	1.904	1.428
59	LƯU CHÍ HIẾU	LÊ THÁNH TÔNG	TRỊNH HOÀI ĐỨC	4.760	1.904	1.428
60	NGUYỄN THÀNH LIÊM	LÊ THÁNH TÔNG	TÔN THẤT TÙNG	4.760	1.904	1.428
61	NGUYỄN THỊ ĐẸP	LÊ THÁNH TÔNG	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
62	LÊ TRỌNG TẤN	TỈNH LỘ 52	CUỐI TUYẾN	4.760	1.904	1.428
63	MINH ĐẠM	LÊ DUẨN	PLT	4.760	1.904	1.428
64	TRẦN HUY LIỆU	CAO VĂN NGỌC	PHƯỚC HỘI	4.760	1.904	1.428
65	ĐƯỜNG LÊ THÀNH DUY	GIAO ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG NAM KỲ KHỞI NGHĨA	4.760	1.904	1.428
66	ĐƯỜNG NGUYỄN HÙNG MẠNH	NGÃ TƯ ĐƯỜNG QH SỐ 3	KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÀU BÈO	4.760	1.904	1.428
67	ĐƯỜNG 765	TỈNH LỘ 52 (TẠI CHỢ LONG TÂM)	GIÁP XÃ NGHĨA THÀNH (CẦU ĐÁ BẠC)	5.140	2.056	1.542
68	HUỲNH KHƯƠNG NINH	NGÃ 3 PHẠM VĂN ĐỒNG	PHẠM VĂN HY	4.760	1.904	1.428
69	PHẠM HỒNG THÁI	TỈNH LỘ 52 (TRẠM Y TẾ XÃ ĐẤT ĐỎ)	NGUYỄN THỊ HOA	4.760	1.904	1.428

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI CÔNG MINH	NGÃ 4 NGÂN HÀNG	HẺM 216 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32)	11.960	4.784	3.588
	BÙI CÔNG MINH	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (NGÃ 3 CHỢ BẾN)	HẺM 216 (THỬA ĐẤT SỐ 286, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 32)	7.100	2.840	2.130
2	CAO VĂN NGỌC	BÙI CÔNG MINH	PHẠM HỒNG THÁI	5.880	2.352	1.764
3	CHÂU VĂN BIẾC	MẠC THANH ĐẠM	CHÙA BÀ	5.880	2.352	1.764
4	ĐOẠN TỪ CÂY XĂNG BÀU THÀNH ĐẾN CỐNG BÀ SÁU			3.550	1.420	1.065
5	DƯƠNG BẠCH MAI	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	CÂY XĂNG BÀU THÀNH	8.060	3.224	2.418
6	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	5.880	2.352	1.764
7	ĐƯỜNG CHỮ U TẠI ẤP LONG AN	NGÃ 3 TRƯỜNG TRẦN VĂN QUAN	NGÃ 3 NHÀ ÔNG BẢY VỊ GIÁP ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	5.880	2.352	1.764
8	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRỨ (XÃ LONG HẢI - XÃ LONG ĐIỀN)	NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 14 VÀ 20, TỜ BĐ SỐ 3)	CUỐI TUYẾN	3.910	1.564	1.173
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC NAM			5.880	2.352	1.764
10	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	5.880	2.352	1.764

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 12	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	5.880	2.352	1.764
12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 13	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	5.880	2.352	1.764
13	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	VÕ THỊ SÁU	HƯƠNG LỘ 10	5.880	2.352	1.764
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16	PHẠM HỮU CHÍ	HẺM (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 132)	5.880	2.352	1.764
15	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16	HẺM (TỪ THỬA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 198)	QUỐC LỘ 55	3.311	1.324	993
16	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 17	VÕ THỊ SÁU	QUỐC LỘ 55	5.880	2.352	1.764
17	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	VÕ THỊ SÁU	MẠC THANH ĐẠM	5.880	2.352	1.764
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2 (ĐOẠN NHÁNH)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	MẠC THANH ĐẠM	5.340	2.136	1.602
18	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	TRẦN XUÂN ĐỘ	MẠC THANH ĐẠM	5.880	2.352	1.764
19	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8	VÕ THỊ SÁU	MẠC THANH ĐẠM	5.880	2.352	1.764
20	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	DƯƠNG BẠCH MAI	5.880	2.352	1.764
21	ĐƯỜNG SỐ 20	NGÃ 4 NGÂN HÀNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	9.260	3.704	2.778
	ĐƯỜNG SỐ 20	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	GIÁP ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - PHƯỜNG BÀ RỊA	5.880	2.352	1.764
22	ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 55	ĐOẠN THUỘC XÃ LONG ĐIỀN		3.418	1.367	1.025

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	ĐƯỜNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LƯƠNG	MẠC THANH ĐẠM	TRẦN HƯNG ĐẠO	5.880	2.352	1.764
24	ĐƯỜNG TỪ NGÃ NĂM LONG ĐIỀN ĐẾN CẦU BÀ SÚN			5.880	2.352	1.764
25	ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ UBND XÃ TAM PHƯỚC CŨ ĐẾN GIÁP QUỐC LỘ 55 (QUA BỆNH VIỆN LAO - PHỔI)			3.500	1.400	1.050
26	ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 55 ĐẾN TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO VĂN NGỌC (GIÁP HƯƠNG LỘ 14)			4.400	1.760	1.320
27	HỒ TRI TÂN	VÕ THỊ SÁU	VÒNG XOAY VŨNG VẰN	5.880	2.352	1.764
28	HƯƠNG LỘ 10	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	TRẠI HUẤN LUYỆN CHÓ BÀ RỊA	9.760	3.904	2.928
29	HƯƠNG LỘ 14	UBND XÃ TAM PHƯỚC CŨ	CHỢ BẾN - ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A	6.900	2.760	2.070
30	LÊ HỒNG PHONG	ĐÌNH LONG PHƯỢNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 7	5.180	2.072	1.554
31	MẠC ĐĨNH CHI	MẠC THANH ĐẠM	NGUYỄN CÔNG TRỨ	5.880	2.352	1.764

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG BAO CÔNG VIÊN	NGÃ 5 LONG ĐIỀN	11.960	4.784	3.588
33	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	NGUYỄN VĂN TRỖI	5.880	2.352	1.764
34	NGUYỄN CÔNG TRỨ	MẠC THANH ĐẠM	TRỤ SỞ ẤP LONG LIÊN	5.880	2.352	1.764
35	NGUYỄN THỊ ĐẸP (ĐƯỜNG NHÀ THỜ LONG ĐIỀN)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 17	PHẠM HỒNG THÁI	5.880	2.352	1.764
36	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	LÊ HỒNG PHONG	6.700	2.680	2.010
37	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐƯỜNG BẮC - NAM GIAI ĐOẠN 2)	VÕ THỊ SÁU	QUỐC LỘ 55	10.800	4.320	3.240
38	PHẠM HỒNG THÁI	VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 16	6.700	2.680	2.010
39	PHẠM HỮU CHÍ	VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A	7.390	2.956	2.217
40	PHAN ĐĂNG LƯU	TỪ THỬA ĐẤT SỐ 301, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 194	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A	5.340	2.136	1.602
	PHAN ĐĂNG LƯU (ĐOẠN NHÁNH)	VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 CÂY TRƯỜNG GIÁP ĐƯỜNG BÙI CÔNG MINH	6.920	2.768	2.076
41	QUỐC LỘ 55	VÒNG XOAY VŨNG VẮN	TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LONG ĐIỀN	7.560	3.024	2.268
	QUỐC LỘ 55	TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LONG ĐIỀN	CẦU ĐẤT ĐỎ	6.900	2.760	2.070
42	TỈNH LỘ 44A	VÒNG XOAY VŨNG VẮN	BÙI CÔNG MINH	7.560	3.024	2.268
	TỈNH LỘ 44A	BÙI CÔNG MINH	GIÁP RANH XÃ LONG HẢI	5.900	2.360	1.770
43	TỈNH LỘ 44B	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	CỐNG BÀ SÁU	5.880	2.352	1.764

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỈNH LỘ 44B	CỐNG BÀ SÁU	GIÁP XÃ PHƯỚC HẢI	3.550	1.420	1.065
	TỈNH LỘ 44B (ĐOẠN BỔ SUNG)	ĐƯỜNG SỐ 17 TAM PHƯỚC	GIÁP ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44B CŨ	4.260	1.704	1.278
44	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THỊ SÁU	DƯƠNG BẠCH MAI	7.390	2.956	2.217
45	TRẦN XUÂN ĐỘ (ĐƯỜNG BẮC- NAM GIAI ĐOẠN 1)	VÕ THỊ SÁU	DƯƠNG BẠCH MAI	10.800	4.320	3.240
46	VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	MẠC THANH ĐẠM	TRẦN HƯNG ĐẠO	10.800	4.320	3.240
	VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	CỔNG SAU CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	TRẦN HƯNG ĐẠO	10.800	4.320	3.240
	VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG ĐIỀN	DƯƠNG BẠCH MAI	HẾT DÃY PHỐ CHỢ MỚI	10.800	4.320	3.240
47	VÕ THỊ SÁU	MIỄU ÔNG HỔ	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	11.960	4.784	3.588
	VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 BÀU ÔNG DÂN	CÂY XĂNG ĐÔNG NAM	7.476	2.990	2.243
48	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.138	855	641
49	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ			2.670	1.068	801

MỤC 19: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG ĐIỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN					
50	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 2 (MIỄU CÂY QUÉO)			5.880	2.352	1.764
51	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 6			5.880	2.352	1.764
52	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ AN NGÃI			5.040	2.016	1.512
53	CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU			4.740	1.896	1.422
54	ĐƯỜNG NỐI CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU			4.740	1.896	1.422
55	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HƯNG - AN NGÃI (THUỘC XÃ LONG ĐIỀN)			5.340	2.136	1.602

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	02 TUYẾN ĐƯỜNG NHỰA BÊN HÔNG NHÀ LÒNG CHỢ CHÍNH PHƯỚC HẢI			15.880	6.352	4.764
2	ĐOẠN ĐƯỜNG THUỘC TỈNH LỘ 52 TỪ NGÃ 3 UBND XÃ PHƯỚC HẢI ĐẾN GIÁP CỐNG CẦU LÀNG (GIÁP XÃ ĐẤT ĐỎ)			5.330	2.132	1.599
3	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN (TÊN CŨ: ĐOẠN ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN - CHÙA BÀ)			8.320	3.328	2.496
4	ĐƯỜNG TRUNG TÂM LONG MỸ TỪ TL44B QUA BAN CHQS XÃ PHƯỚC HẢI ĐẾN TL44A NGÃ 3 ÔNG QUANG HỔ			5.330	2.132	1.599
5	ĐƯỜNG TỪ CẢNG TẠM LỘC AN ĐẾN NGÃ 3 GIÁP ĐƯỜNG VEN BIỂN			5.330	2.132	1.599

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	ĐƯỜNG 997 ĐOẠN TỪ CẦU ÔNG HEM ĐẾN GIÁP QL55			5.330	2.132	1.599
7	ĐƯỜNG TỪ TL44A (NGÃ 3 ÔNG CHIỂM) ĐẾN BAN CHQS XÃ PHƯỚC HẢI VÀ GIÁP ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRUNG TÂM XÃ			5.330	2.132	1.599
8	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 TƯ TÂY ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG TL994	NGÃ 4 TƯ TÂY	ĐƯỜNG TL994 VEN BIỂN	5.330	2.132	1.599
9	ĐƯỜNG 997 ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐẾN CẦU ÔNG HEM			6.700	2.680	2.010
10	ĐƯỜNG VEN BIỂN	NGÃ 3 QUÁN HƯƠNG	CẦU SA (GIÁP XÃ LỘC AN)	8.490	3.396	2.547
	ĐƯỜNG VEN BIỂN	CẦU SA	CẦU ÔNG HEM (QUÁN SÁU AN)	7.220	2.888	2.166
	ĐƯỜNG VEN BIỂN	CẦU ÔNG HEM (QUÁN SÁU AN)	CẦU SÔNG RAY	8.490	3.396	2.547
13	MẠC THANH ĐẠM (TÊN CŨ: ĐƯỜNG LONG PHÙ)	TUYẾN TỪ NHÀ BÀ TƯ HƯỜNG (VÕ THỊ SÁU)	NGÃ 3 LONG PHÙ (NHÀ ÔNG HOÀNG)	10.200	4.080	3.060
14	NGÔ QUYỀN (TÊN CŨ:			10.230	4.092	3.069

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG TRUNG TÂM: TỪ TRUNG TÂM VĂN HÓA QUA KHU PHỐ PHƯỚC AN)					
15	NGUYỄN AN NINH (TÊN CŨ: ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 HÀNG DƯƠNG ĐẾN CÔNG TY ĐẠI THÀNH)			8.320	3.328	2.496
16	NGUYỄN TẤT THÀNH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG EC TỪ CHỢ MỚI QUA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI ĐẾN NGÃ 3 NHÀ ÔNG NGUYỄN VIẾT HỒNG)			10.240	4.096	3.072
17	NGUYỄN VĂN LINH (TÊN CŨ: ĐƯỜNG QH SỐ 2)			10.230	4.092	3.069
18	TL44A	CẦU BÀ MÍA	GIÁP TL52 (NGÃ BA UBND XÃ PHƯỚC HẢI MỚI)	7.710	3.084	2.313
19	TL44B	NGÃ 3 UBND XÃ PHƯỚC HẢI MỚI	NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG	5.330	2.132	1.599

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	TL44B	NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG	GIÁP XÃ LONG ĐIỀN	5.330	2.132	1.599
21	TRẦN HƯNG ĐẠO (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN PHƯỚC HẢI - LỘC AN)			15.880	6.352	4.764
22	VÕ THỊ SÁU (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN)	CỔNG KDL THÙY DƯƠNG	NGÃ 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỚC HẢI	15.880	6.352	4.764
23	VÕ THỊ SÁU (TÊN CŨ: ĐƯỜNG VEN BIỂN)	NGÃ 3 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHƯỚC HẢI	HẾT CẦU BÀ MÍA	15.880	6.352	4.764
24	VÕ VĂN KIỆT (TÊN CŨ: ĐƯỜNG CUNG TRÁNH ĐƯỜNG VEN BIỂN TỪ CỔNG 2 ĐẾN CỔNG 3 KHU DU LỊCH THÙY DƯƠNG)			10.200	4.080	3.060
25	VÕ VĂN KIỆT (TÊN CŨ: ĐƯỜNG TRÁNH VEN BIỂN DỌC NÚI MINH ĐẠM TỪ NGÃ 3 CHÙA HÒN MỘT ĐẾN CẦU BÀ MÍA)	NGÃ BA CHÙA HÒN MỘT	NÚT GIAO ĐƯỜNG TL 994	10.200	4.080	3.060

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.138	855	641
27	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.670	1.068	801
28	TỈNH LỘ 994	MŨI KỲ VÂN	NÚT GIAO NGÃ TƯ ĐƯỜNG TL44A VỚI ĐƯỜNG VEN BIỂN QUÁN HƯƠNG	10.240	4.096	3.072
29	ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN	ĐƯỜNG HOÀNG SA	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
30	ĐƯỜNG ĐINH BỘ LĨNH	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	10.200	4.080	3.060
31	ĐƯỜNG HUỲNH TẤN PHÁT	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ DÕNG	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
33	ĐƯỜNG TRẦN VĂN MẦU	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
34	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG HOÀNG SA	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
35	ĐƯỜNG LÂM VĂN VÕ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
36	ĐƯỜNG TRẦN BÌNH TRỌNG	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
37	ĐƯỜNG PHẠM NGỌC THẠCH	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	10.200	4.080	3.060
38	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	10.200	4.080	3.060
39	ĐƯỜNG TRƯỜNG SA	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	10.200	4.080	3.060
40	ĐƯỜNG HOÀNG SA	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	10.200	4.080	3.060
41	ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	10.200	4.080	3.060
42	ĐƯỜNG VÕ VĂN TẦN	ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	10.200	4.080	3.060
43	ĐƯỜNG LÝ TỰ TRỌNG	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN	10.200	4.080	3.060
44	ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	NHÀ DÂN	10.200	4.080	3.060
45	ĐƯỜNG NGÔ ĐỨC KẾ	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO	10.200	4.080	3.060
46	ĐƯỜNG LÊ LAI	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	10.200	4.080	3.060
47	ĐƯỜNG HẢI LÂM-BÀU TRỨ	GIÁP XÃ TAM AN	ĐƯỜNG 994	10.200	4.080	3.060

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	TỈNH LỘ 44B (MỞ RỘNG)	NÚT GIAO ĐƯỜNG 44B MỞ RỘNG	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 52 TƯ TÂY	7.710	3.084	2.313
49	ĐƯỜNG TÔN THẤT THUYẾT	BÙI CÔNG MINH	ĐƯỜNG QUANG HỒ	5.330	2.132	1.599
50	ĐƯỜNG HỒ TRI TÂN	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 CHÙA HÒN MỘT	10.200	4.080	3.060
51	ĐƯỜNG QH A5 (MẶT CẮT 28M)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	10.200	4.080	3.060
52	ĐƯỜNG QH N7A (MẶT CẮT 8M)	ĐƯỜNG TRƯỜNG SA	ĐƯỜNG HOÀNG SA	10.200	4.080	3.060
53	ĐƯỜNG QH 06-08 (MẶT CẮT 14M)	ĐƯỜNG ĐINH BỘ LĨNH	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI	10.200	4.080	3.060
54	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÁNG NHỰA KHU DÂN CƯ 8,02HA (LỘC AN-PHƯỚC AN)			10.200	4.080	3.060
55	NGUYỄN BÁ NGỌC	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN	ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH	10.200	4.080	3.060
56	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ KIM LIÊN (MẶT CẮT: 15M)			7.710	3.084	2.313
57	ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN - LÊ THU	BƯU ĐIỆN	LÊ THU	10.200	4.080	3.060

MỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHƯỚC HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(MẶT CẮT: 20M)					
58	NGUYỄN VĂN TRỖI	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG HUỲNH TẤN PHÁT	10.200	4.080	3.060
59	BÙI CÔNG MINH (ĐOẠN GIAO TL994 MIỄU BÀ THIÊN HẬU ĐẾN CẦU BÀ MÍA)	NÚT GIAO NGÃ BA TL994 MIỄU BÀ THIÊN HẬU	CẦU BÀ MÍA	5.330	2.132	1.599
60	BÙI CÔNG MINH (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LONG PHÙ ĐẾN HƯƠNG LÚA)	NGÃ BA LONG PHÙ (NHÀ ÔNG HOÀNG)	ĐIỂM DU LỊCH HƯƠNG LÚA	5.330	2.132	1.599

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐIỆN BIÊN PHỦ	HƯƠNG LỘ 5	NGUYỄN TẤT THÀNH	12.816	5.126	3.845
	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN TẤT THÀNH	TRẦN HƯNG ĐẠO	8.971	3.588	2.691
2	ĐƯỜNG CHỮ Y - ẤP PHƯỚC THIỆN, XÃ PHƯỚC TỈNH CŨ	ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐẦU THỬA SỐ 2, TỜ BĐ SỐ 79)	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 5 (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 38 TỜ BĐ 103	5.639	2.256	1.692
3	ĐƯỜNG EC	ĐƯỜNG QH SỐ 2	KHU SINH THÁI NGỌC SƯƠNG	5.510	2.204	1.653
4	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HƯNG CŨ - XÃ TAM PHƯỚC CŨ)	TỈNH LỘ 44A	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI (THỬA 531, 648, TỜ BĐ SỐ 230)	6.486	2.594	1.946
	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HƯNG CŨ - XÃ TAM PHƯỚC CŨ)	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI (THỬA 531, 648, TỜ BĐ SỐ 230)	NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 189, 190, TỜ BĐ SỐ 191)	4.151	1.660	1.245
	ĐƯỜNG HẢI LÂM - BÀU TRÚ (XÃ PHƯỚC HƯNG - XÃ TAM PHƯỚC)	NGÃ 3 TRƯỜNG BẮN TAM PHƯỚC (THỬA SỐ 214, 251, TỜ BĐ SỐ 191)	CUỐI TUYẾN	3.910	1.564	1.173
5	ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHƯỚC HƯNG - PHƯỚC TỈNH			6.768	2.707	2.030
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC TỈNH	TOÀN BỘ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI		5.510	2.204	1.653

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐỊNH CƯ PHƯỚC TỈNH				
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC SỐ 1			6.170	2.468	1.851
8	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐOẠN VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI		14.820	5.928	4.446
9	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI (TỪ THỬA SỐ 100, TỜ BĐ SỐ 91)	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8	11.860	4.744	3.558
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 8	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	QUY HOẠCH SỐ 11	6.170	2.468	1.851
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 01	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11	CUỐI TUYẾN VỀ HƯỚNG NÚI	5.510	2.204	1.653
10	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	ĐƯỜNG THỊ TRẤN LONG HẢI	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	CUỐI TUYẾN QUY HOẠCH SỐ 2	5.510	2.204	1.653
11	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 3	TỈNH LỘ 44A GĐ2	CUỐI TUYẾN VỀ HƯỚNG NÚI	5.510	2.204	1.653
12	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	ĐƯỜNG THỊ TRẤN LONG HẢI CŨ	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	8.320	3.328	2.496
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 4	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	CUỐI TUYẾN QUY HOẠCH SỐ 4	5.510	2.204	1.653
13	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 6	NGÃ 3 LONG HẢI	DINH CÔ	15.080	6.032	4.524

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 08	QUY HOẠCH SỐ 01, THỊ TRẤN LONG HẢI	CUỐI TUYẾN (KHU VỰC ĐÔ THỊ)	8.320	3.328	2.496
15	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	PHÍA SAU DINH CÔ	TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	10.450	4.180	3.135
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 9	TỈNH LỘ 44A (GĐ2)	CUỐI TUYẾN (GẦN ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ VỀ HƯỚNG NÚI)	8.320	3.328	2.496
16	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 11	QUY HOẠCH SỐ 01, THỊ TRẤN LONG HẢI	CUỐI TUYẾN (KHU VỰC ĐÔ THỊ)	6.170	2.468	1.851
17	ĐƯỜNG SUỐI TIÊN	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI	CUỐI TUYẾN	5.510	2.204	1.653
18	ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2))	VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ (VÒNG XOAY ĐƯỜNG SỐ 7)	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ	10.450	4.180	3.135
	ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2))	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI)	8.320	3.328	2.496
19	VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI CŨ)	NGÃ 3 LÒ VÔI	GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI	15.080	6.032	4.524
20	ĐƯỜNG VIỀN QUANH CHỢ MỚI LONG HẢI			14.820	5.928	4.446

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	ĐƯỜNG VIỆT KIỀU (XÃ PHƯỚC HƯNG)	HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 164, TỜ BĐ SỐ 50 VÀ ĐẦU THỬA 4, TỜ BĐ SỐ 297)	ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHƯỚC HƯNG - PHƯỚC TỈNH (ĐẦU THỬA 282 & 536, TỜ BĐ SỐ 260)	7.140	2.856	2.142
22	ĐƯỜNG XÍ NGHIỆP ĐÁ	ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI	ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ	5.510	2.204	1.653
23	MẠC THANH ĐẠM	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI)	ĐƯỜNG SỐ 6	8.300	3.320	2.490
24	LÝ TỰ TRỌNG	ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU (ĐƯỜNG TRUNG TÂM THỊ TRẤN LONG HẢI)	KHU ĐIỀU DƯỠNG THƯƠNG BINH 298	8.300	3.320	2.490
25	TỈNH LỘ 44A	GIÁP RANH XÃ LONG ĐIỀN	NGÃ 3 LÒ VÔI	7.049	2.820	2.115
26	ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH (TỈNH LỘ 44A (GĐ2))	VÒNG XOAY HẢI LÂM (CÂY XĂNG PV OIL)	VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ (VÒNG XOAY ĐƯỜNG SỐ 7)	7.049	2.820	2.115

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÓ MẶT LỘ CẤP PHỐI (SỎI ĐÁ XÔ BỒ) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.138	855	641
28	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA (HOẶC BÊ TÔNG) CÒN LẠI DO XÃ QUẢN LÝ CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			2.670	1.068	801
29	ĐƯỜNG CÔNG VIÊN NGÃ BA LÒ VÔI	VÕ THỊ SÁU	HƯƠNG LỘ 5	11.090	4.436	3.327
30	ĐƯỜNG VEN BIỂN	CẦU CỬA LẤP	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH	7.894	3.158	2.368
31	HƯƠNG LỘ 5	NGÃ 3 LÒ VÔI	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH	7.894	3.158	2.368
	HƯƠNG LỘ 5	VÒNG XOAY PHƯỚC TỈNH	CẢNG CÁ PHƯỚC TỈNH	7.894	3.158	2.368
32	ĐƯỜNG VÀO CẢNG HỒNG KONG	HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 101, 606, TỜ BĐ SỐ 238)	CUỐI TUYẾN	4.512	1.805	1.354

MỤC 21: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG HẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	ĐƯỜNG VÀO CẢNG LÒ VÔI	HƯƠNG LỘ 5 (ĐẦU THỬA 635 VÀ 145, TỜ BĐ SỐ 238)	CUỐI TUYẾN	4.512	1.805	1.354
34	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	NGUYỄN TẤT THÀNH	VÕ THỊ SÁU	7.476	2.990	2.243
	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14	VÕ THỊ SÁU	CUỐI TUYẾN ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 14 VỀ PHÍA BIỂN	8.972	3.589	2.692
35	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 15			8.972	3.589	2.692
36	LÀNG NGƯ NGHIỆP PHƯỚC TỈNH			5.510	2.204	1.653

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH MAI	BÌNH GIÃ	PHẠM VĂN ĐỒNG	6.350	2.540	1.905
2	BÌNH GIÃ	QL55	GIÁP QUỐC LỘ 55 THUỘC XÃ XUYÊN MỘC	6.350	2.540	1.905
3	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ:	GIAO ĐƯỜNG HUỲNH MINH THẠNH (TIỆM CƠ KHÍ HIỀN THỦY) VÒNG SAU CHỢ PHƯỚC BỬU	CỬA HÀNG HONDA ĐẠI HẢI (GIÁP QUỐC LỘ 55)	8.823	3.529	2.647
	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ:	CỬA HÀNG HONDA ĐẠI HẢI (GIÁP QUỐC LỘ 55)	ĐƯỜNG BÊN HÔNG QUÁN NGUYỄN CŨ	8.823	3.529	2.647
4	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG 27/4 (THỬA 113, 114 TỜ BĐ SỐ 31) ĐẾN GIÁP ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU (THỬA 87, 88 TỜ BĐ SỐ 22)			6.350	2.540	1.905
5	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 55 ĐẾN ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (SAU ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN)			6.350	2.540	1.905

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	TRẦN BÌNH TRỌNG	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	8.196	3.278	2.459
7	TỈNH LỘ 329 THUỘC XÃ HỒ TRÀM	THỬA ĐẤT SỐ 24, 127 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 52	HẾT RANH XÃ HỒ TRÀM	8.196	3.278	2.459
8	ĐOẠN QUỐC LỘ 55 NỐI TẮT ĐI XÃ BÔNG TRANG CŨ			8.196	3.278	2.459
9	ĐƯỜNG 27/4 THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ			12.094	4.838	3.628
10	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	GIÁP HUỲNH MINH THẠNH	KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU	6.350	2.540	1.905
11	HOÀNG VIỆT	BÌNH GIÃ	HẾT ĐƯỜNG NHỰA	6.350	2.540	1.905
12	HÙNG VƯƠNG	ĐƯỜNG TL328	NGÃ BA GIAO ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	8.196	3.278	2.459
	HÙNG VƯƠNG	ĐOẠN CÒN LẠI		6.350	2.540	1.905
13	HUỲNH MINH THẠNH	GIÁP QUỐC LỘ 55	ĐIỂM GIÁP ĐƯỜNG 27/4	13.304	5.322	3.991
	HUỲNH MINH THẠNH	ĐƯỜNG 27/4	HÙNG VƯƠNG	1.204	482	361
	HUỲNH MINH THẠNH	HÙNG VƯƠNG	ĐƯỜNG XUYÊN PHƯỚC CƠ	8.466	3.386	2.540
	HUỲNH MINH THẠNH	TRƯỜNG HUỲNH MINH THẠNH (ĐOẠN CÓ VỈA HÈ)		6.350	2.540	1.905
14	LÊ LỢI	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
15	LÝ TỰ TRỌNG	ĐOẠN CÓ TRẢI NHỰA		8.196	3.278	2.459

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	NGUYỄN HUỆ	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
17	NGUYỄN MINH KHANH	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
18	NGUYỄN VĂN LINH	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
19	PHẠM HÙNG	ĐƯỜNG TL 328	HUỲNH MINH THẠNH	6.350	2.540	1.905
	PHẠM HÙNG	HUỲNH MINH THẠNH	ĐẾN HẾT THỬA 42,48 TỜ BĐ SỐ 78	6.350	2.540	1.905
20	PHẠM VĂN ĐỒNG	QUỐC LỘ 55	BÌNH GIÃ	8.466	3.386	2.540
21	QUỐC LỘ 55	ĐOẠN ĐƯỜNG 1 CHIỀU THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ CÓ VỈA HÈ		12.094	4.838	3.628
22	TÔN ĐỨC THẮNG	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	8.196	3.278	2.459
23	TÔN THẤT TÙNG	QUỐC LỘ 55	BÌNH GIÃ	6.350	2.540	1.905
24	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUỐC LỘ 55	ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	8.196	3.278	2.459
	TRẦN HƯNG ĐẠO	ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	HÙNG VƯƠNG	6.350	2.540	1.905
25	TRẦN PHÚ	ĐOẠN ĐƯỜNG NHỰA CÓ VỈA HÈ		8.466	3.386	2.540
26	TRẦN VĂN TRÀ	QUỐC LỘ 55	ĐƯỜNG 27/4	8.196	3.278	2.459
27	VÕ THỊ SÁU	QUỐC LỘ 55	THỬA ĐẤT SỐ 01 TỜ BĐ SỐ 53	8.196	3.278	2.459

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	ĐƯỜNG BÊN HÔNG TRUNG TÂM VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	PHẠM HÙNG	ĐƯỜNG 27/4	6.350	2.540	1.905
29	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG 27/4	THỬA ĐẤT SỐ 123, 143 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 79	ĐƯỜNG HUỲNH MINH THẠNH (THỬA 169, 240 TỜ BĐ SỐ 26)	6.350	2.540	1.905
30	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI CÓ CHIỀU RỘNG NHỎ HƠN 6M			6.350	2.540	1.905
31	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÒN LẠI CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			8.196	3.278	2.459
32	ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	ĐƯỜNG TL 328	NGÃ BA GIAO ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	9.328	3.731	2.798
	ĐIỆN BIÊN PHỦ (ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 2)	ĐOẠN CÒN LẠI		6.350	2.540	1.905
33	ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN					
	- ĐOẠN 1	THỬA SỐ 112, 89 TỜ BĐ SỐ 146	THỬA SỐ 30, 05 TỜ BĐ SỐ 145	4.258	1.703	1.277

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- ĐOẠN 2	THỬA SỐ 30, 05 TỜ BĐ SỐ 145	GIÁP TỈNH LỘ 328	5.393	2.157	1.618
	- ĐOẠN 3	TỪ GIÁP TỈNH LỘ 328	HẾT THỬA SỐ 429, 434 TỜ BĐ SỐ 142	4.258	1.703	1.277
	- ĐOẠN 4	THỬA SỐ 360, 335 TBĐ SỐ 142 (HẾT ĐƯỜNG LỚN)	HẾT THỬA SỐ 248, 273 TỜ BĐ SỐ 141	5.393	2.157	1.618
34	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	QUỐC LỘ 55	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 17,18 TỜ BĐ SỐ 274	3.619	1.448	1.086
	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	THỬA ĐẤT 294 & 83	THỬA ĐẤT 311 & 393 TỜ BẢN ĐỒ 183	3.691	1.476	1.107
	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	ĐOẠN CÒN LẠI		2.664	1.066	799
35	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐI QUA XÃ HỒ TRÀM)					
	- ĐOẠN 1: ĐOẠN CÓ VỈA HÈ (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ)	GIÁP ĐƯỜNG QUỐC LỘ 55 (BẾN XE KHÁCH XUYÊN MỘC)	GIÁP ĐƯỜNG 27/4 THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	7.982	3.193	2.395
	- ĐOẠN 2 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ)	TỪ ĐƯỜNG 27/4	HẾT RANH GIỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	7.184	2.874	2.155
	- ĐOẠN 3 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ)	THỬA ĐẤT SỐ 166 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 291	GIÁP BIỂN HỒ TRÀM	6.387	2.555	1.916

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- ĐOẠN 4 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ)	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		5.322	2.129	1.597
	- ĐOẠN 5 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC TÂN CŨ)	GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 65, 78 TỜ BĐ SỐ 237	7.184	2.874	2.155
	- ĐOẠN 6 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC TÂN CŨ)	THỬA ĐẤT SỐ 66, 70 TỜ BĐ SỐ 237	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 2 TỜ BĐ SỐ 213	6.234	2.494	1.870
	- ĐOẠN 7 (ĐOẠN THUỘC XÃ PHƯỚC TÂN CŨ)	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.258	1.703	1.277
36	ĐƯỜNG VEN BIỂN:					
	- ĐOẠN 1	CẦU LỘC AN	NGÃ TƯ HỒ TRÀM	8.523	3.409	2.557
	- ĐOẠN 2	NGÃ BA KHU DU LỊCH VIETSOVPETRO	HẾT KHU DU LỊCH NGÂN HIỆP	8.205	3.282	2.462
	- ĐOẠN 3	NGÃ TƯ HỒ TRÀM XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ	HẾT RANH GIỚI XÃ HỒ TRÀM	8.205	3.282	2.462
37	QUỐC LỘ 55 ĐI QUA XÃ HỒ TRÀM					
	- ĐOẠN 1: GIÁP RANH VỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ	TỈNH LỘ 328	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 26 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 08 TỜ BĐ SỐ 307	7.184	2.874	2.155

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- ĐOẠN 2	THỬA ĐẤT SỐ 31 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 10 TỜ BĐ SỐ 307	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 63 TỜ BĐ SỐ 252 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 08 TỜ BĐ SỐ 306	5.322	2.129	1.597
	- ĐOẠN 3	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 06 TỜ BĐ SỐ 306 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 65 TỜ BĐ SỐ 252	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 70&51 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 260	4.258	1.703	1.277
	- ĐOẠN 4	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 55 VÀ 82 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 260	ĐẦU CẦU TRỌNG	5.322	2.129	1.597
38	ĐƯỜNG NHỰA CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN, CÓ VỈA HÈ			6.350	2.540	1.905
39	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
40	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ			3.642	1.457	1.093

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN					
41	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
42	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
43	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503

MỤC 22: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒ TRÀM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ					
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
45	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 34A	HUỲNH MINH THẠNH	LÝ TỰ TRỌNG	6.349	2.540	1.905
46	LÝ TỰ TRỌNG	ĐƯỜNG QUY HOẠCH SỐ 34A	HÙNG VƯƠNG	6.349	2.540	1.905

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐOẠN ĐI HỒ CỐC:	TỪ GIAO QUỐC LỘ 55	TRỤ SỞ KHU BTTN BC-PB	7.321	2.928	2.196
	ĐOẠN ĐI HỒ CỐC:	ĐOẠN CÒN LẠI		4.978	1.991	1.493
2	ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	TỪ THỬA 644 TỜ BĐ SỐ 04; THỬA 06 TỜ BĐ SỐ 07 THUỘC XÃ XUYÊN MỘC	RANH GIỚI XÃ BÔNG TRANG CŨ	5.400	2.160	1.620
	ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	TỪ ĐẦU THỬA 642 VÀ 643 TỜ BĐ SỐ 04 THUỘC XÃ XUYÊN MỘC	GIÁP RANH XÃ PHƯỚC TÂN CŨ, HẾT THỬA 235 TỜ BĐ SỐ 05	4.688	1.875	1.406
	ĐƯỜNG BÌNH BA- ĐÁ BẠC-PHƯỚC TÂN	GIÁP ĐỊA BÀN XÃ XUYÊN MỘC	GIAO QL55 (ĐẾN HẾT THỬA 403, TỜ SỐ 10)	4.688	1.875	1.406
3	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	TỪ QUỐC LỘ 55	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 302 TỜ BĐ SỐ 49	3.766	1.506	1.130
	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 302 TỜ BĐ SỐ 49	HẾT THỬA 451&477 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15	2.772	1.109	832
	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	TỪ THỬA ĐẤT 476&452 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 15	THỬA ĐẤT 374 & 390 TỜ BẢN ĐỒ 16	3.766	1.506	1.130
	ĐƯỜNG CHUÔNG QUÝT GÒ CÁT:	TỪ THỬA 376&388 TỜ BĐ 16	GIAO VỚI ĐƯỜNG NHỰA	2.772	1.109	832

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐI QUA XÃ XUYÊN MỘC)					
	- ĐOẠN 1 :GIÁP RANH VỚI THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 449 TỜ BĐ SỐ 12	NGÃ BA ĐƯỜNG GTNT - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 2356 & 1957 TỜ BĐ SỐ 10	9.883	3.953	2.965
	- ĐOẠN 2	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1956 & 1957 TỜ BĐ SỐ 10	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 1161 & 1162, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 02	5.287	2.115	1.586
	- ĐOẠN 3	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - ĐẦU THỬA ĐẤT 1159 & 1160 TỜ BĐ SỐ 2	CẦU 1 GIÁP XÃ HÒA HỘI CŨ - HẾT THỬA 1100&1101 TỜ BĐ SỐ 2	4.688	1.875	1.406
5	ĐƯỜNG VEN BIỂN					

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- ĐOẠN 1	TỪ NGÃ TƯ HỒ TRÀM XÃ PHƯỚC THUẬN CŨ	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 41 TỜ BĐ SỐ 38 XÃ BÌNH CHÂU CŨ	6.617	2.647	1.985
6	QUỐC LỘ 55 ĐI QUA XÃ XUYÊN MỘC:					
	- ĐOẠN 1 (ĐOẠN QUỐC LỘ 55 MỚI)	GIÁP RANH TT PHƯỚC BỬU CŨ	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 109 & 1453 TỜ BĐ 12	7.321	2.928	2.196
	- ĐOẠN 2 (ĐOẠN QUỐC LỘ 55 MỚI)	ĐOẠN CÒN LẠI		4.688	1.875	1.406
	- ĐOẠN 3 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÔNG TRANG CŨ)	THỬA ĐẤT SỐ 1119 & 1275	THỬA 1156 & 1225 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 8	7.321	2.928	2.196
	- ĐOẠN 4 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÔNG TRANG CŨ)	CẦU SÔNG HÒA	GIAO QL55 (ĐẾN HẾT THỬA 403, TỜ SỐ 10)	4.978	1.991	1.493
	- ĐOẠN 5 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÔNG TRANG CŨ)	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.688	1.875	1.406
	- ĐOẠN 6 (ĐOẠN THUỘC XÃ BƯNG RIỀNG CŨ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 659&406, TỜ BĐ SỐ 21&22	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 756&791, TỜ BĐ SỐ 21	7.321	2.928	2.196
	- ĐOẠN 7 (ĐOẠN THUỘC XÃ BƯNG RIỀNG CŨ)	GIÁP THỬA 276 TỜ BĐ 26	GIÁP RANH GIỚI XÃ BÌNH CHÂU	3.766	1.506	1.130
	- ĐOẠN 8 (ĐOẠN THUỘC XÃ BƯNG RIỀNG CŨ)	ĐOẠN CÒN LẠI		3.766	1.506	1.130

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG ĐOẠN ĐI QUA XÃ XUYÊN MỘC (GIÁP RANH THỊ TRẤN PHƯỚC BỬU CŨ ĐẾN QL 55)			7.779	3.112	2.334
8	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ BƯNG RIỀNG CŨ			4.978	1.991	1.493
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
12	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
14	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
15	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU HẠ TẦNG KHU ĐẤT 196 LÔ TẠI CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN XUYÊN MỘC CŨ			3.619	1.448	1.086

MỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ XUYÊN MỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG BÌNH GIÃ (ĐOẠN THUỘC XÃ XUYÊN MỘC)			5.661	2.264	1.698

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐOẠN ĐI QUA XÃ HÒA HIỆP)					
	-ĐOẠN 1	TỪ TRƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA - ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 29&58, TỜ BĐ 113	NGÃ BA BÀU MA - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 136 &149, TỜ BĐ 104	5.371	2.148	1.611
	-ĐOẠN 2	TỪ ĐẦU THỬA 101, 248, 94, 207 (CẦU 4) TỜ BẢN ĐỒ SỐ 38	TRƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA HẾT THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 113	4.578	1.831	1.373
	-ĐOẠN 3	TỪ NGÃ BA BÀU MA - HẾT THỬA ĐẤT SỐ 149 VÀ ĐẦU THỬA 121, TỜ BĐ 104	HẾT THỬA 06&214, TỜ BĐ 136	3.891	1.556	1.167
2	ĐƯỜNG HUYỆN 52 (BÀU LÂM - HÒA HIỆP)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328 (XÃ BÀU LÂM)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP)	3.891	1.556	1.167
3	ĐƯỜNG HUYỆN 51 (TÂN LÂM - HÒA HIỆP)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328 (XÃ TÂN LÂM CŨ)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP)	3.891	1.556	1.167

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	ĐƯỜNG BÌNH CHÂU - BÀU MA - HÒA HIỆP	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329 (XÃ HÒA HIỆP)	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 55, XÃ BÌNH CHÂU	3.891	1.556	1.167
5	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
6	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503

MỤC 24: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐI QUA XÃ HÒA HỘI)					
	- ĐOẠN 1: ĐOẠN THUỘC XÃ HÒA BÌNH CŨ (ĐOẠN TRUNG TÂM XÃ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 107 VÀ 110, TỜ BĐ SỐ 02 (BẢN ĐỒ ĐO MỚI)	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 365 VÀ THỬA SỐ 441, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 08 (BẢN ĐỒ ĐO MỚI)	5.500	2.200	1.650
	- ĐOẠN 2	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 536 TỜ BĐ SỐ 14	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 93 VÀ THỬA SỐ 197, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 02	4.448	1.779	1.334
	- ĐOẠN 3	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 198 VÀ 212 TỜ BĐ SỐ 08	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 07, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 57 (GIÁP XÃ HỒ TRÀM)	5.379	2.152	1.614
	- ĐOẠN 4: ĐOẠN THUỘC XÃ HÒA HƯNG CŨ (ĐOẠN TRUNG TÂM XÃ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 34, TỜ BĐ SỐ 191	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 17, 135, TỜ BĐ SỐ 170	4.374	1.750	1.312
	- ĐOẠN 5	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.374	1.750	1.312

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 329 (ĐI QUA XÃ HÒA HỘI)					
	- ĐOẠN 1	TỪ TRƯỜNG MẪU GIÁO TRUNG TÂM ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 06 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 129 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 328	ĐẾN HẾT NHÀ THỜ HẾT THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 224	5.203	2.081	1.561
	- ĐOẠN 2	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 78, 205 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 218	ĐẾN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 154, 32 VÀ THỬA ĐẤT SỐ 147, 46 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 214	5.671	2.268	1.701
	- ĐOẠN 3	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.171	1.668	1.251
3	ĐƯỜNG HÒA BÌNH - HÒA HỘI - BƯNG RIỀNG - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 56)	TỈNH LỘ 328, XÃ HÒA BÌNH CŨ	QUỐC LỘ 55, XÃ BƯNG RIỀNG CŨ	3.883	1.553	1.165

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	ĐƯỜNG HUYỆN 54 (HÒA HỘI - HÒA BÌNH)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 328, XÃ HÒA BÌNH CŨ	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 329, XÃ HÒA HỘI	3.883	1.553	1.165
5	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA ĐƯỜNG 328 ĐẾN CẦU SUỐI LY	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 94 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5 VÀ TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 379 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	ĐẾN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 45,118 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	5.324	2.130	1.597
	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA 328 ĐẾN CẦU SÔNG RAY (GIÁP HUYỆN CHÂU ĐỨC CŨ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 93, 107 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2	ĐẾN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 9,17 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 13	5.324	2.130	1.597
6	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503

MỤC 25: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HỘI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
12	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA BÌNH - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 991)			5.776	2.310	1.733

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ GIAO QUỐC LỘ 55 ĐẾN CẦU SUỐI RÁNG			5.062	2.025	1.519
2	ĐOẠN TỪ CẦU SUỐI RÁNG ĐẾN SUỐI NƯỚC NÓNG BÌNH CHÂU			4.302	1.721	1.291
3	ĐƯỜNG BÊN HÔNG CHỢ BÌNH CHÂU	ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 55 & 18 TỜ BĐ SỐ 153	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 135 & 136 TỜ BĐ SỐ 154	5.296	2.118	1.589
4	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÁNG GĂNG ĐẾN BẾN LỘI BÌNH CHÂU	NGÃ BA LÁNG GĂNG	GIAO ĐƯỜNG VEN BIỂN (NGAY CHỢ BÌNH CHÂU)	5.091	2.036	1.527
	ĐƯỜNG TỪ NGÃ BA LÁNG GĂNG ĐẾN BẾN LỘI BÌNH CHÂU	NGÃ BA CHỢ CŨ	BẾN LỘI	5.091	2.036	1.527
5	ĐƯỜNG VEN BIỂN:					
	- ĐOẠN 1	GIÁP XÃ XUYÊN MỘC	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 131 & 125 TỜ BĐ SỐ 106 XÃ BÌNH CHÂU	8.541	3.416	2.562
	- ĐOẠN 2	ĐOẠN HẾT THỬA ĐẤT SỐ 131 & 125 TỜ BĐ SỐ 106 XÃ BÌNH CHÂU	THỬA ĐẤT SỐ 170 VÀ ĐIỂM ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 101 TỜ BĐ SỐ 90 XÃ BÌNH CHÂU	8.223	3.289	2.467
	- ĐOẠN 3	THỬA ĐẤT SỐ 170 VÀ ĐIỂM ĐẦU THỬA	GIÁP QL55	6.127	2.451	1.838

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐẤT SỐ 101 TỜ BĐ SỐ 90 XÃ BÌNH CHÂU				
6	QUỐC LỘ 55 ĐOẠN ĐI QUA XÃ BÌNH CHÂU					
	- ĐOẠN 1	CẦU SUỐI MUỒNG	CẦU SUỐI ĐÁ 1	5.091	2.036	1.527
	- ĐOẠN 2	TỪ RANH GIỚI XÃ BƯNG RIỀNG	CÁCH TRẠM KIỂM LÂM 200M (CÁCH 200M VỀ HƯỚNG BƯNG RIỀNG)	3.462	1.385	1.039
	- ĐOẠN 3	ĐOẠN CÒN LẠI		4.073	1.629	1.222
7	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LÁNG HÀNG	TIẾP GIÁP NGÃ BA ĐƯỜNG LÁNG GĂNG - BẾN LỘI VÀ ĐƯỜNG GTNT ẤP LÁNG GĂNG	ĐƯỜNG VEN BIỂN	6.327	2.531	1.898
8	ĐƯỜNG BÀU BÀNG	QUỐC LỘ 55	KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ CỬA BẾN LỘI - BÌNH CHÂU	5.091	2.036	1.527
9	ĐƯỜNG LÔ KHU TÁI ĐỊNH CƯ LÁNG HÀNG			3.712	1.485	1.114
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA			2.713	1.085	814

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M					
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG TỪ 6M TRỞ LÊN			3.642	1.457	1.093
12	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
14	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503
15	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381
16	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - NGÃI GIAO - HÒA	TỪ THƯA ĐẤT SỐ 320 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 7	THỬA ĐẤT SỐ 365, 367 TỜ BẢN ĐỒ SỐ 9	5.776	2.310	1.733

MỤC 26: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÌNH - BÌNH CHÂU (ĐƯỜNG 991)					

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH LỘ 328 (ĐOẠN ĐI QUA XÃ BÀU LÂM)					
	ĐOẠN 1 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÀU LÂM CŨ)	TỪ THỬA 206, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 117	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 171, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 109	5.357	2.143	1.607
	ĐOẠN 2 (ĐOẠN THUỘC XÃ BÀU LÂM CŨ)	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.073	1.629	1.222
	ĐOẠN 3 (ĐOẠN THUỘC XÃ TÂN LÂM CŨ)	TỪ ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 88, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 204	HẾT THỬA ĐẤT SỐ 65, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 221	5.357	2.143	1.607
	ĐOẠN 4 (ĐOẠN THUỘC XÃ TÂN LÂM CŨ)	CÁC ĐOẠN CÒN LẠI		4.073	1.629	1.222
2	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M			2.713	1.085	814
3	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÃ TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ NỀN ĐƯỜNG RỘNG			3.642	1.457	1.093

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỪ 6M TRỞ LÊN					
4	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M (THEO THIẾT KẾ)			2.067	827	620
5	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN ĐÁ XÔ BỒ, SỎI ĐỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN (THEO THIẾT KẾ)			2.551	1.020	765
6	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN		1.676	670	503

MỤC 27: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÀU LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ					
7	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN CÒN LẠI CHƯA XÁC ĐỊNH Ở NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN DO XÃ QUẢN LÝ	CÓ CHIỀU RỘNG NỀN ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		1.271	508	381

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN ĐIỆP			8.400	3.360	2.520
2	CỒN BẦN			8.400	3.360	2.520
3	ĐÔNG HỒ MANG CÁ			8.400	3.360	2.520
4	ĐƯỜNG THÔN 2 BẾN ĐÁ			8.400	3.360	2.520
5	ĐƯỜNG THÔN 4			8.400	3.360	2.520
6	ĐƯỜNG THÔN 5			8.400	3.360	2.520
7	ĐƯỜNG THÔN 6			8.400	3.360	2.520
8	ĐƯỜNG THÔN 7			8.400	3.360	2.520
9	HẺM SỐ 3 THÔN 5			8.400	3.360	2.520
10	HOÀNG SA			10.500	4.200	3.150
11	LIÊN THÔN 1-RẠCH LÙA			8.400	3.360	2.520
12	LIÊN THÔN 4-6			8.400	3.360	2.520
13	LIÊN THÔN 5-8			8.400	3.360	2.520
14	LIÊN THÔN BẾN ĐIỆP			5.000	2.000	1.500
15	ÔNG HƯNG			5.000	2.000	1.500
16	SỐ 2 THÔN 5			8.400	3.360	2.520
17	SỐ 2 THÔN 6			8.400	3.360	2.520
18	TÂY HỒ MANG CÁ			8.400	3.360	2.520
19	ĐƯỜNG 28 THÁNG 4			10.500	4.200	3.150
20	BA ĐƯỜNG HẺM THUỘC KHU DÂN CƯ THÔN 4			8.400	3.360	2.520

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	TRƯỜNG SA	CẦU GÒ GĂNG P.12	NHÀ LỚN LONG SƠN	10.500	4.200	3.150
22	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN (TOÀN TUYẾN), XÃ LONG SƠN	CẦU BA NANH THÔN 10	DỰ ÁN TỔ HỢP HÓA DẦU MIỀN NAM THÔN 2	12.000	4.800	3.600
23	ĐƯỜNG VÀO CĂN CỨ HẢI QUÂN VÙNG 2	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN	CĂN CỨ HẢI QUÂN VÙNG 2	8.400	3.360	2.520
24	ĐƯỜNG LONG SƠN - CÁI MÉP	ĐƯỜNG VÀO KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN	SÔNG RẠNG	12.000	4.800	3.600
25	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN GIAI ĐOẠN 1:					
	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 25M ĐẾN 36M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH)			5.000	2.000	1.500
	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG			4.000	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỪ 12M ĐẾN 16M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ)					
26	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU VỰC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG SƠN GIAI ĐOẠN 2:					
	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG KHOẢNG 52M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH)			5.000	2.000	1.500
	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 25M ĐẾN 36M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GIẢI PHÂN CÁCH)			5.000	2.000	1.500
	ĐƯỜNG TRẢI NHỰA RỘNG TỪ 11M ĐẾN 16M (BAO GỒM LÒNG ĐƯỜNG, VỈA HÈ)			4.000	1.600	1.200
27	ĐƯỜNG VÀO KHU NEO ĐẬU TRÚ BÃO CHO			4.000	1.600	1.200

MỤC 28: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÀU CÁ CỬA SÔNG DINH					

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG HẮC DỊCH – BÀU PHƯỢNG – CHÂU PHA	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	RANH GIỚI PHƯỜNG TÂN THÀNH	7.090	2.836	2.127
2	ĐƯỜNG HỘI BÀI - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 992)	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HẢI	RANH XÃ NGHĨA THÀNH	7.090	2.836	2.127
3	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	RANH GIỚI PHƯỜNG HẮC DỊCH	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN – CHÂU PHA	7.500	3.000	2.250
4	ĐƯỜNG MỸ XUÂN - CHÂU PHA	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	6.300	2.520	1.890
5	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN – CHÂU PHA	GIÁP RANH THÀNH PHỐ BÀ RỊA CŨ 300M TRỞ VỀ THÀNH PHỐ PHÚ MỸ CŨ		10.600	4.240	3.180
	ĐƯỜNG PHƯỚC TÂN – CHÂU PHA	ĐOẠN CÒN LẠI		8.000	3.200	2.400
6	ĐƯỜNG TÓC TIÊN – PHÚ MỸ	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	RANH GIỚI PHƯỜNG PHÚ MỸ	7.500	3.000	2.250

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU PHA			8.230	3.292	2.469
8	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở CÁC VỊ TRÍ, KHU VỰC TRÊN ĐÃ ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 3M ĐẾN DƯỚI 4 M			3.826	1.531	1.148
9	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, ĐƯỜNG ĐƯỢC TRẢI NHỰA HOẶC BÊ TÔNG CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M TRỞ LÊN			4.469	1.788	1.341

MỤC 29: BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 8M			2.559	1.023	768
11	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH Ở TRÊN, CÓ CHIỀU RỘNG TỪ 8M TRỞ LÊN			3.188	1.275	956
12	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG HẮC DỊCH - TÓC TIÊN - CHÂU PHA (ĐT 995B)	ĐẾN MÉT THỨ 390	6.300	2.520	1.890
13	CAO TỐC BIÊN HÒA - VŨNG TÀU			8.800	3.520	2.640

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	HÀ HUY GIÁP	ĐƯỜNG TRỤC PHÍA BẮC	14.460	5.784	4.338
	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	ĐƯỜNG TRỤC PHÍA BẮC	GIÁP RANH ĐIỂM ĐẦU KHU ĐẤT TRẠM KIỂM LÂM BẾN ĐẦM	12.650	5.060	3.795
	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	GIÁP RANH ĐIỂM ĐẦU KHU ĐẤT TRẠM KIỂM LÂM BẾN ĐẦM	ĐƯỜNG XUỐNG CẦU CẢNG BẾN ĐẦM	14.460	5.784	4.338
	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (BA MƯƠI THÁNG TƯ)	ĐƯỜNG XUỐNG CẦU CẢNG BẾN ĐẦM	ĐẾN ĐƯỜNG TÂY BẮC	12.650	5.060	3.795
2	ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8)	SÂN BAY CÔN SƠN	ĐƯỜNG TÂY BẮC (TRẠM KIỂM LÂM CỎ ỐNG)	12.432	4.973	3.730
	ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8)	ĐƯỜNG TÂY BẮC (TRẠM KIỂM LÂM CỎ ỐNG)	ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TỘC	12.432	4.973	3.730
	ĐƯỜNG CỎ ỐNG (CÁCH MẠNG THÁNG 8)	ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TỘC	NGÃ 3 TAM LỘ	12.432	4.973	3.730
3	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHƯA XÁC ĐỊNH TÊN, ĐÃ ĐƯỢC HUYỆN TRẢI NHỰA VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG			14.460	5.784	4.338

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	TRẦN CAO VÂN	TRẦN PHÚ	PHẠM VĂN ĐỒNG	18.070	7.228	5.421
5	LÊ THANH NGHỊ	HỒ THANH TÒNG	NGUYỄN VĂN LINH	18.070	7.228	5.421
6	CAO VĂN NGỌC	TRẦN PHÚ	PHẠM VĂN ĐỒNG	18.070	7.228	5.421
7	HUỲNH TỊNH CỦA (ĐƯỜNG QUANH TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ)	HỒ THANH TÒNG	HỒ THANH TÒNG	18.070	7.228	5.421
8	NGUYỄN HỮU TIẾN	PHẠM VĂN ĐỒNG	HỒ THANH TÒNG	18.070	7.228	5.421
9	HÀ HUY GIÁP (TRẦN VĂN THỜI)	HÙNG VƯƠNG	BA MƯƠI THÁNG TƯ	18.000	7.200	5.400
10	HỒ THANH TÒNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN VĂN LINH	22.870	9.148	6.861
11	HỒ VĂN MỊCH	HUỲNH THÚC KHÁNG	HOÀNG PHI YẾN	14.460	5.784	4.338
12	HOÀNG PHI YẾN	NGÃ 3 AN HẢI	HUỲNH THÚC KHÁNG	14.460	5.784	4.338
	HOÀNG PHI YẾN	HUỲNH THÚC KHÁNG	HỒ VĂN MỊCH	14.460	5.784	4.338
13	HOÀNG QUỐC VIỆT	PHẠM HÙNG	VŨ VĂN HIẾU	20.340	8.136	6.102
14	HUỲNH THÚC KHÁNG	HOÀNG PHI YẾN	HỒ VĂN MỊCH	18.070	7.228	5.421
	HUỲNH THÚC KHÁNG	HỒ VĂN MỊCH	NGÃ 3 TAM LỘ (VÕ THỊ SÁU - PHAN CHU TRINH - HUỲNH THÚC KHÁNG)	18.070	7.228	5.421
15	LÊ DUẨN	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
16	LÊ ĐỨC THỌ	NGUYỄN AN NINH	TÔN ĐỨC THẮNG	18.070	7.228	5.421

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	LÊ HỒNG PHONG	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	26.100	10.440	7.830
18	LÊ VĂN VIỆT	LÊ DUẨN	LÊ ĐỨC THỌ	22.590	9.036	6.777
19	LƯƠNG THẾ TRÂN	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
20	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN VĂN LINH	25.420	10.168	7.626
21	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN HUỆ	CỔNG VÀO NGHĨA TRANG HÀNG DƯƠNG	25.420	10.168	7.626
	NGUYỄN AN NINH (ĐƯỜNG LƯU CHÍ HIẾU)	GIÁP TƯỜNG RÀO NGHĨA TRANG HÀNG DƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỪ	18.000	7.200	5.400
22	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGÃ 4 TÔN ĐỨC THẮNG	NGÃ 3 AN HẢI	26.100	10.440	7.830
23	NGUYỄN DUY TRINH	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
24	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGUYỄN VĂN CỪ	26.100	10.440	7.830
25	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
26	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN HUỆ	LÒ VÔI	18.000	7.200	5.400
	NGUYỄN VĂN CỪ	LÒ VÔI	NGUYỄN AN NINH (LƯU CHÍ HIẾU)	14.460	5.784	4.338
	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN AN NINH (LƯU CHÍ HIẾU)	PHAN CHU TRINH	14.460	5.784	4.338
27	NGUYỄN VĂN LINH	HUỲNH THÚC KHÁNG	NGUYỄN AN NINH	23.300	9.320	6.990
28	PHẠM HÙNG	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
29	PHẠM QUỐC SẮC	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
30	PHẠM VĂN ĐỒNG	VŨ VĂN HIẾU	NGUYỄN AN NINH	26.100	10.440	7.830
31	PHAN CHU TRINH	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ THỊ SÁU	18.070	7.228	5.421

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	TẠ UYÊN	HUỲNH THÚC KHÁNG	HUỲNH THÚC KHÁNG	16.270	6.508	4.881
33	TÔ HIỆU	NGUYỄN HUỆ	HỒ THANH TÒNG	23.300	9.320	6.990
34	TÔN ĐỨC THẮNG	NGÃ 4 TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN CỪ	26.100	10.440	7.830
35	TRẦN HUY LIỆU (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI CŨ)	NGUYỄN HUỆ	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
36	TRẦN PHÚ	VŨ VĂN HIẾU	TRẦN HUY LIỆU	23.300	9.320	6.990
37	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN HUỆ	ĐÀI TIẾP HÌNH (NGUYỄN VĂN LINH)	23.300	9.320	6.990
	VÕ THỊ SÁU	ĐOẠN CÒN LẠI		18.070	7.228	5.421
38	VŨ VĂN HIẾU	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	NGUYỄN VĂN LINH	23.300	9.320	6.990
39	ĐƯỜNG SONG HÀNH (SONG SONG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ)	LÊ HỒNG PHONG	VŨ VĂN HIẾU	26.100	10.440	7.830
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ SỐ 8 (TRẦN PHỦ)	TRẦN HUY LIỆU	TÔ HIỆU	23.300	9.320	6.990
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ SỐ 8 (HỒ VĂN NĂM)	TÔ HIỆU	NỘI BỘ SỐ 8 (TRẦN PHÚ)	23.300	9.320	6.990
42	NGUYỄN VĂN TIẾP	NGUYỄN VĂN LINH	HỒ THANH TÒNG	14.460	5.784	4.338
43	ĐẶNG XUÂN THIỀU	NGUYỄN VĂN LINH	HỒ THANH TÒNG	14.460	5.784	4.338
44	TRẦN XUÂN ĐỘ	NGUYỄN VĂN LINH	HỒ THANH TÒNG	14.460	5.784	4.338
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ QUY HOẠCH LÔ G(G4)	NGUYỄN VĂN LINH	GIÁP NHÀ DÂN (ĐƯỜNG CỤT)	18.426	7.370	5.528

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46	ĐƯỜNG VÀO BÃI ĐẦM TRẦU	CỎ ỐNG	BÃI BIỂN ĐẦM TRẦU	14.460	5.784	4.338
47	DƯƠNG VĂN MẠNH	NGÔ GIA TỰ	ĐƯỜNG SONG HÀNH	18.070	7.228	5.421
48	ĐƯỜNG 3/2	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN AN NINH	18.070	7.228	5.421
49	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM 6			12.796	5.118	3.839
50	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM 7			12.796	5.118	3.839
51	ĐƯỜNG D1 (KHU 9A)	NGUYỄN VĂN LINH	N3	23.034	9.214	6.910
52	ĐƯỜNG N1 (KHU 9A)	ĐƯỜNG D1	QUY HOẠCH PHÍA TÂY	18.070	7.228	5.421
53	ĐƯỜNG QUY HOẠCH PHÍA TÂY (TRẦN HƯNG ĐẠO)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐIỂM CHỜ	14.394	5.758	4.318
54	LÊ VĂN LƯƠNG (NỐI DÀI)	VÕ THỊ SÁU	LÊ DUẨN	14.844	5.938	4.453
55	LÊ XUÂN TRỨ	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN HUỆ	17.544	7.018	5.263
56	LƯƠNG VĂN CAN	NGUYỄN VĂN LINH	VÕ THỊ SÁU	15.995	6.398	4.799
57	LÝ THƯỜNG KIỆT	LƯU CHÍ HIẾU	PHAN CHU TRINH	14.460	5.784	4.338
58	MA THIÊN LÃNH	HUỲNH THÚC KHÁNG	VÕ VĂN KIỆT	14.460	5.784	4.338
59	NGÔ ĐỨC KẾ	VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN VĂN LINH	15.995	6.398	4.799
60	NGUYỄN CHÍ DIỄU	TRẦN HUY LIỆU (ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TRỖI CŨ)	ĐƯỜNG 3/2	15.995	6.398	4.799
61	NGUYỄN HỚI	NGUYỄN VĂN CỪ	LƯU CHÍ HIẾU	19.962	7.985	5.989

MỤC 30: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU CÔN ĐẢO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	TRƯƠNG PHÚC PHAN	VÕ THỊ SÁU	LÊ DUẨN	25.420	10.168	7.626
63	ĐƯỜNG TÂY BẮC (VÕ VĂN KIỆT)	ĐƯỜNG BẾN ĐẦM (ĐƯỜNG 30/4)	MA THIÊN LÃNH	15.995	6.398	4.799
64	DƯƠNG THANH KHIẾT (PHẠM THÀNH TRUNG)	PHAN CHU TRINH	ĐIỂM CHỜ	14.460	5.784	4.338
65	ĐƯỜNG TRỤC PHÍA BẮC TRUNG TÂM (HÙNG VƯƠNG)	NGUYỄN VĂN CỪ	ĐƯỜNG 30/4 (ĐƯỜNG BẾN ĐẦM)	20.340	8.136	6.102
66	ĐƯỜNG D5 (NGUYỄN TẤT THÀNH)	HỒ VĂN MỊCH	MA THIÊN LÃNH	14.460	5.784	4.338
67	ĐƯỜNG N1 (PHAN THÀNH TRUNG)	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	14.460	5.784	4.338
68	ĐƯỜNG N3 (NAM KỲ KHỞI NGHĨA)	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	14.460	5.784	4.338
69	ĐƯỜNG N5 (LÊ VĂN SỸ)	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TẤT THÀNH	14.460	5.784	4.338
70	ĐƯỜNG PHAN CHU TRINH NỐI DÀI (MẠC THANH ĐẠM)			14.460	5.784	4.338

Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT	
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG D1			26.208	15.120
2	ĐƯỜNG D2			26.208	15.120
3	ĐƯỜNG D2B			21.112	12.180
4	ĐƯỜNG D3			21.112	12.180
5	ĐƯỜNG D4			21.112	12.180
6	ĐƯỜNG D5			21.112	12.180
7	ĐƯỜNG D6			21.112	12.180
8	ĐƯỜNG D7			21.112	12.180
9	ĐƯỜNG D8			21.112	12.180
10	ĐƯỜNG D9			21.112	12.180
11	ĐƯỜNG D10			21.112	12.180
12	ĐƯỜNG D10B			21.112	12.180
13	ĐƯỜNG D11B			21.112	12.180
14	ĐƯỜNG D12			21.112	12.180
15	ĐƯỜNG D14A			21.112	12.180
16	ĐƯỜNG D14			21.112	12.180
17	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 1			21.112	12.180
18	ĐƯỜNG D15 - ĐOẠN 2			21.112	12.180
19	ĐƯỜNG D16			21.112	12.180
20	ĐƯỜNG D17			21.112	12.180
21	ĐƯỜNG D18			21.112	12.180
22	ĐƯỜNG D19			21.112	12.180
23	ĐƯỜNG D20			21.112	12.180
24	ĐƯỜNG N1			21.112	12.180
25	ĐƯỜNG N2			21.112	12.180
26	ĐƯỜNG N3			21.112	12.180
27	ĐƯỜNG N3 NỐI DÀI			21.112	12.180
28	ĐƯỜNG N6			21.112	12.180
29	ĐƯỜNG N7			21.112	12.180
30	ĐƯỜNG N9			21.112	12.180
31	ĐƯỜNG N10			21.112	12.180
32	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DỌC ĐƯỜNG VÀO			21.112	12.180
33	ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM, ĐÀO TẠO			21.112	12.180
34	ĐƯỜNG SONG HÀNH			21.112	12.180
35	LÃ XUÂN OAI			21.112	12.180